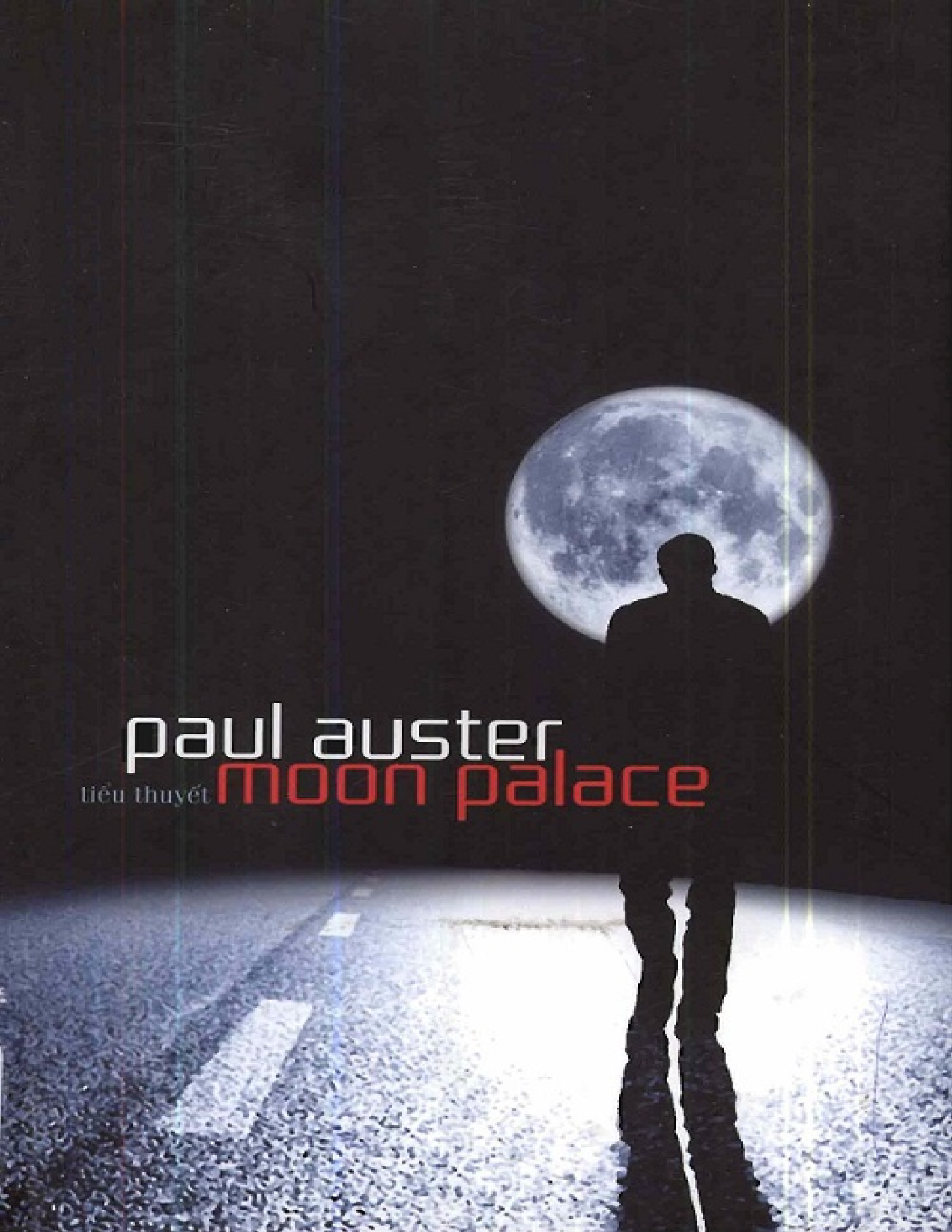




paul auster

tiểu thuyết

moon palace

Moon Palace

Paul Auster

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

Table of Contents

1
2
3
4
5
6
7

tặng Norman Schiff
- để tưởng nhớ

Không gì có thể làm một người Mỹ kinh ngạc
- Jules Verne

Đó là mùa hè năm con người lần đầu tiên đặt chân lên mặt trăng. Quãng thời gian ấy tôi còn rất trẻ, nhưng không có chút niềm tin nào vào tương lai. Tôi muốn sống liêu lĩnh, tự đẩy mình đi xa nhất có thể, và thử xem điều gì sẽ xảy ra với mình khi đến đó. Trên thực tế suýt nữa tôi đã không làm được điều này. Tiền của tôi cạn dần; tôi mất căn hộ; tôi bị tống cổ ra đường. Nếu không có cô gái tên là Kitty Wu, hẳn tôi đã chết đói. Tôi tình cờ gặp cô không lâu trước đó, nhưng rồi tôi nghĩ ra sự tình cờ ấy chính là một hình thức của thiên ý, một lối tự cứu mình thông qua ý thức của người khác. Đó là phần đầu của câu chuyện. Kể từ bấy, nhiều điều kỳ lạ đã xảy đến. Tôi tìm được việc làm ở chỗ ông già ngồi xe lăn. Tôi phát hiện bố tôi là ai. Tôi đi qua sa mạc từ Utah đến California. Những chuyện này dĩ nhiên đã diễn ra từ lâu, nhưng tôi vẫn nhớ rõ giai đoạn đó, tôi vẫn nhớ đến nó như sự khởi đầu của cuộc đời mình.

Tôi đến New York vào mùa thu năm 1965. Khi ấy tôi mười tám tuổi, và trong chín tháng đầu tôi ở trong một ký túc xá đại học. Tại Columbia, tất cả sinh viên năm thứ nhất không phải người New York đều bị buộc phải ở trong khuôn viên trường, nhưng ngay khi năm đầu tiên kết thúc, tôi chuyển đến ở trong một căn hộ phố 112 Tây. Tôi sống ba năm tiếp theo ở đó, cho đến khi thực sự rơi xuống đến sự bần cùng. Nhìn lại những khó khăn từng phải đối mặt, thật kỳ diệu là tôi đã trụ được ngần ấy thời gian.

Tôi sống trong căn hộ đó với hơn một nghìn quyển sách. Trước đây, chúng thuộc về bác Victor của tôi, được ông thu thập dần dần trong vòng khoảng ba mươi năm. Ngay trước khi tôi đi học đại học, bỗng nhiên ông tặng chúng cho tôi làm quà tạm biệt. Tôi đã tìm hết cách để từ chối, nhưng bác Victor là một người tình cảm và hào phóng, ông nhất định không cho tôi làm theo ý mình. “Bác không có tiền cho cháu”, ông nói, “và cũng chẳng có lời khuyên nào, cầm sách cho bác vui lòng đi.” Tôi đã lấy sách, nhưng trong vòng một năm rưỡi tôi không mở thùng nào hết. Tôi có dự định thuyết phục bác tôi nhận lại chúng và, trong khi chờ đợi, tôi không muốn có điều gì xảy đến với chúng.

Để nguyên như vậy, những cái thùng hóa ra lại hết sức hữu ích. Căn hộ phố 112 không có đồ đạc, và thay vì lãng phí tiền bạc mua những thứ tôi không hề muốn và cũng không thể mua nổi, tôi biến những cái thùng thành nhiều mảnh của “đồ đạc tưởng tượng.” Hơi giống chơi trò ghép hình: cần phải tập hợp chúng lại theo các dạng hình có tính chức năng khác nhau, xếp thành hàng, xếp chồng lên nhau, xếp đi xếp lại cho đến khi rốt cuộc chúng cũng giống được với những thứ đồ vật trong nhà. Một bộ gồm mười sáu thùng trở thành khung đỡ cho cái đệm của tôi, một bộ mười hai cái khác biến thành bàn, xếp theo con số bảy chúng thành ghế, theo con số hai thì thành bàn đầu giường, và cứ như vậy. Hiệu ứng tổng thể có tính chất khá đơn sắc với cái màu nâu nhạt u tối ở khắp mọi nơi, nhưng tôi không thể ngăn mình cảm thấy tự hào trước sự khéo léo của chính tôi. Bạn bè tôi thấy điều này khá kỳ cục, nhưng đến khi ấy họ đã bắt đầu quen với những sự kỳ cục của tôi. Hãy nghĩ đến sự thỏa mãn, tôi giải thích cho họ, khi cậu chui vào chăn với ý nghĩ những giấc mơ của cậu sẽ diễn ra phía trên văn chương Mỹ thế kỷ mười chín. Hãy tưởng tượng sự khoan khoái khi cậu ngồi vào bàn với toàn bộ thời Phục hưng nằm ngoan ngoãn bên dưới các món ăn. Nói cho đúng thì tôi hoàn toàn không biết thùng nào chứa sách nào, nhưng thời đó tôi rất giỏi bịa chuyện, và tôi thích âm hưởng của những câu nói ấy, ngay cả khi chúng không hề chính xác.

Đồ đạc tưởng tượng của tôi được nguyên vẹn trong vòng gần một năm. Rồi, vào mùa xuân năm 1967, bác Victor mất. Cái chết của ông là một đòn chí tử giáng lên tôi; xét về nhiều mặt, đó là cú đánh tồi tệ nhất mà tôi từng phải chịu đựng. Bác Victor không chỉ là người tôi yêu quý nhất trên đời, mà còn là người thân duy nhất của tôi, mối dây liên hệ duy nhất nối tôi với cái gì đó lớn hơn bản thân tôi. Không có ông, tôi cảm thấy mất trắng, bị số phận hạ sát tàn độc. Nếu từng chuẩn bị chờ đợi sự ra đi của ông theo một cách nào đó, hẳn tôi đã cảm thấy dễ dàng hơn. Nhưng làm sao có thể chờ đợi cái chết của một người mới năm mươi hai tuổi sức khỏe lúc nào cũng tốt? Chỉ đơn giản là bác tôi quy ngã vào một buổi chiều đẹp trời giữa tháng Tư, và vào thời điểm ấy cuộc đời tôi bắt đầu chao đảo, tôi bắt đầu tan biến vào một thế giới khác.

Về gia đình tôi không có nhiều điều để nói. Danh sách nhân vật rất ngắn, và phần lớn không

hiện diện lâu dài. Tôi sống với mẹ đến năm mười một tuổi, nhưng rồi bà chết trong một tai nạn giao thông, bị một cái xe bus mất lái trong màn tuyết Boston đâm vào. Không có ông bố nào trong bức tranh, chỉ có hai chúng tôi, mẹ và tôi. Việc bà vẫn giữ họ của gia đình chứng tỏ bà chưa bao giờ kết hôn, nhưng phải đến sau khi bà mất tôi mới biết mình là con ngoài giá thú. Khi còn nhỏ, tôi chưa bao giờ nảy ra ý định hỏi về những vấn đề đó. Tôi là Marco Fogg, mẹ tôi là Emily Fogg, và ông bác Chicago của tôi là Victor Fogg. Chúng tôi đều mang họ Fogg và tôi thấy hoàn toàn logic khi cả nhà cùng mang một họ. Sau này, bác Victor kể cho tôi thoát đầu họ của bố ông là Fogelman, nhưng ai đó tại văn phòng quản lý người nhập cư đóng trên Ellis Island đã cắt bớt đi thành Fog, với một chữ *g*, và Fog trở thành cái họ Mỹ của gia đình cho đến khi chữ *g* thứ hai được ghép thêm vào năm 1907. *Fogel* nghĩa là con chim, bác tôi giải thích, và tôi khoái cái ý nghĩ nguồn gốc của mình có liên quan đến loài vật ấy. Tôi tự tưởng tượng ra một vị tổ tiên anh dũng từng thực sự biết bay. Một con chim bay trong sương mù^[1], tôi thường nghĩ vậy, một con chim khổng lồ bay qua đại dương, không ngưng cánh cho đến khi tới được nước Mỹ.

Tôi không có bức ảnh nào của mẹ và thấy rất khó hình dung được khuôn mặt bà. Mỗi khi nghĩ đến bà, tôi lại nhìn thấy một người phụ nữ nhỏ bé tóc sẫm, cổ tay nhỏ như cổ tay trẻ con và những ngón tay trắng thanh mảnh, và đột nhiên, lần nào cũng vậy, tôi nhớ thật là dễ chịu khi được những ngón tay đó chạm vào. Bà luôn luôn trẻ trung và xinh đẹp trong trí nhớ của tôi, và hẳn đó là sự thật, vì bà qua đời khi mới hai mươi chín tuổi. Chúng tôi từng sống trong nhiều căn hộ nhỏ ở Boston và Cambridge, và tôi nghĩ bà làm việc cho một nhà xuất bản chuyên in sách học sinh, nhưng tôi quá nhỏ nên không thể biết bà làm gì ở đó. Điều mà tôi nhớ rõ nhất là những lần chúng tôi cùng nhau đi xem phim (những bộ phim cao bồi có tài tử Randolph Scott, *Chiến tranh giữa các thế giới*, *Pinocchio*), ngồi trong bóng tối của phòng chiếu phim, ăn popcorn và cầm tay nhau. Bà có khả năng kể những câu chuyện buồn cười làm tôi ngật nghẻo đến đứt hơi, nhưng rất hiếm khi bà làm vậy, chỉ khi các hành tinh ở vào một vị trí thuận lợi mà thôi. Phần lớn thời gian, bà rất lơ đãng, u buồn, và nhiều lúc tôi cảm thấy một nỗi buồn thực thụ toát ra từ con người bà, cảm giác như thể bà đang phải chiến đấu chống lại một sự hoảng loạn mệnh mông của nội tâm. Dần dần khi tôi lớn lên, bà hay để tôi một mình ở nhà với người trông trẻ, nhưng mãi sau này tôi mới hiểu được ý nghĩa những lần vắng mặt bí ẩn của bà, nhiều năm sau khi bà mất. Tuy nhiên, về bố tôi, không có gì hết, cả thời gian đó lẫn sau này. Đó là chủ đề duy nhất mẹ tôi từ chối nói chuyện với tôi, và mỗi lần tôi hỏi bà, bà đều tỏ ra cứng rắn. “Ông ấy mất lâu rồi”, bà nói, “trước khi còn ra đời.” Trong nhà không còn dấu vết nào của ông. Không có ảnh, thậm chí một cái tên cũng không. Để có chỗ mà bầu vịu, tôi tưởng tượng ông giống như Buck Rogers tóc sẫm, một nhà du hành vũ trụ đi lạc vào chiều không gian thứ tư và không tìm được đường về.

Mẹ tôi được chôn cất gần ông bà tôi trong nghĩa trang Westlawn, và sau đó tôi đến ở với bác Victor tại phía Bắc Chicago. Tôi không còn giữ được nhiều kỷ niệm về thời kỳ xa xôi ấy nhưng có vẻ như là tôi chỉ suốt ngày ủ rũ sầu thảm, tối đến thì khóc nức nở cho đến khi ngủ thiếp đi như một đứa trẻ mồ côi đáng thương trong một cuốn tiểu thuyết thế kỷ mười chín. Một hôm, một người đàn bà thuộc dạng phổi bò người quen của bác Victor gặp chúng tôi trên đường và òa lên khóc khi được bác tôi giới thiệu với tôi, bà ta lấy khăn tay chùi mắt và ghen ngào nói hẳn tôi là đứa con của tình yêu của Emily tôi nghiệp. Tôi chưa bao giờ nghe thấy thành ngữ đó, nhưng tôi đoán nó ám chỉ những điều kinh khủng và xấu xa. Khi tôi nhờ bác Victor giải thích, ông đã nghĩ ra một câu trả lời mà tôi vẫn luôn nhớ: “Tất cả trẻ con đều là con của tình yêu,” ông nói với tôi, “nhưng chỉ những đứa trẻ khá nhất mới được gọi như vậy thôi.”

Người anh của mẹ tôi là một ông trung niên không vợ bốn mươi ba tuổi, cao lênh khênh, có cái mũi khoằm như mỏ chim, kiếm sống bằng nghề thổi kèn clarinet. Cũng như tất cả những người thuộc họ Fogg khác, ông có khuynh hướng lơ đãng và mơ màng, với những cơn điên rồ đột ngột và những quãng ngưng ngắt kéo dài. Sau bước khởi đầu đầy hứa hẹn với tư cách thành viên Dàn nhạc Cleveland, cuối cùng những nét tính cách kể trên đã làm hại bác. Bác vẫn nằm trên giường khi giờ tập đến, không đeo cà vạt vào các dịp biểu diễn, và một hôm còn cả gan thì thào kể một chuyện cười bậy bạ vào tai chỉ huy dàn nhạc người Bungari. Sau khi bị đuổi, Victor chơi quanh quẩn cho các dàn nhạc kém uy tín hơn, mỗi dàn nhạc sau lại xập xệ hơn dàn

nhạc trước một chút, và khi quay trở về Chicago vào năm 1953, ông đã học được cách chấp nhận sự tầm thường của sự nghiệp cá nhân. Khi tôi đến sống với ông hồi tháng Hai năm 1958, ông dạy clarinet cho những người mới học và chơi cho nhóm Moonlight Moods của Howie Dunn, một ban nhỏ hay chơi tại các đám cưới, lễ lạt và tiệc ra trường. Victor biết là mình quá thiếu tham vọng, nhưng ông cũng biết rằng trên đời còn có những thứ hấp dẫn khác ngoài âm nhạc. Trên thực tế chúng rất nhiều, đến mức ông thường xuyên bị chúng lấn lướt. Thuộc dạng người khi đang phải lo chuyện gì đó lại luôn mơ mộng đến một chuyện khác, ông không có khả năng ngồi tập đi tập lại một bản nhạc mà không ngừng lại giữa chừng để suy nghĩ một thể cò, không thể chơi cò mà không nghĩ đến các điểm yếu của đội Chicago Cubs, không thể đến sân vận động mà không suy tư về một nhân vật phụ trong kịch Shakespeare, và rồi khi đã về đến nhà, không thể cầm cuốn sách được quá hai mươi phút mà không cảm thấy ham muốn khẩn cấp là được thổi kèn clarinet. Dù có ở đâu, dù có đi đâu, dấu vết mà ông để lại sau lưng luôn được điểm xuyết bằng những nước cờ vụng, những dự đoán tỉ số sai và những cuốn sách đọc dở dang.

Tuy nhiên không khó để mà yêu bác Victor. Đồ ăn thức uống có kém hơn so với hồi còn mẹ tôi, những căn hộ mà chúng tôi ở thảm hại và bừa bộn hơn, nhưng xét cho cùng đó chỉ là các tiểu tiết. Victor không vờ tỏ ra là người mà ông không phải là. Ông biết không thể với tới được tình cha con, thành thử ông đối xử với tôi như một người bạn, một người tâm giao kích cỡ thu gọn và đáng yêu hơn là như một đứa trẻ con. Cách dàn xếp đó thích hợp cho cả hai chúng tôi. Vào tháng đầu tiên tôi đến ở với ông, chúng tôi cùng chơi trò sáng tạo ra những đất nước, những thể giới tưởng tượng đi ngược lại các quy luật của tự nhiên. Có khi phải mất hàng tuần để hoàn thiện những gì khá nhất, và những tấm bản đồ mà tôi vẽ được treo ở vị trí danh dự phía trên bàn bếp. Chẳng hạn như Miền đất Ánh sáng Tản mát, hoặc Vương quốc Người một mắt. Nhìn vào những khó khăn mà cả hai chúng tôi gặp phải trong thế giới thực, rõ ràng là rất logic khi chúng tôi tìm cách thoát khỏi nó một cách thường xuyên nhất có thể.

Không lâu sau khi tôi đến Chicago, bác Victor dẫn tôi đi xem bộ phim *Vòng quanh thế giới trong tám mươi ngày*. Họ của nhân vật chính trong câu chuyện này là Fogg, dĩ nhiên, và kể từ hôm ấy bác Victor gọi tôi là Phileas để thể hiện sự triu mến - một cách gọi ý ngầm đến khoảnh khắc lạ kỳ khi, theo cách nói của ông, “chúng ta phải đối mặt với chính chúng ta trên màn ảnh.” Bác Victor rất thích nghĩ ra các lý thuyết phức tạp và phi lý về tất cả mọi thứ, và ông không bao giờ mệt mỏi trong việc tìm ra những vinh quang ẩn chứa trong cái tên của tôi. Marco Stanley Fogg. Theo ông, cái tên cho thấy du hành đã ăn vào máu tôi, và cuộc đời sẽ mang tôi đến những nơi chưa từng đặt dấu chân người. Marco, một cách hoàn toàn tự nhiên, gọi đến Marco Polo, người châu Âu đầu tiên đến Trung Quốc; Stanley là phóng viên người Mỹ tìm được dấu vết bác sĩ Livingstone “ở giữa châu Phi tăm tối nhất”; và Fogg, đó là Phileas, người trở thành ngọn gió bay quanh địa cầu trong vòng chưa tới ba tháng. Không có gì quan trọng khi mẹ tôi chọn cái tên Marco chỉ vì bà thích nó, còn Stanley là tên ông ngoại tôi, và Fogg là một cách đọc sai, ý thích thất thường của một tay công chức người Mỹ kém hiểu biết. Bác Victor tìm được ý nghĩa ở những nơi chưa ai từng nhìn thấy, rồi sau đó, một cách tinh tế, biến chúng thành một dạng khích lệ ngầm ẩn. Sự thực là tôi thích thú với toàn bộ sự quan tâm mà ông dành cho tôi, và ngay cả khi tôi biết rằng những lời của ông chỉ như gió thoảng qua, thì một phần con người tôi vẫn tin vào từng từ ông nói. Xét về ngắn hạn, thứ chủ nghĩa duy danh của Victor đã giúp tôi vượt qua thử thách của những tuần đầu tiên ở trường mới. Không có gì dễ bị tấn công hơn là những cái tên, và “Fogg” nhanh chóng trở thành hàng đồng những cắt xén bột phát: chẳng hạn như Fag và Frog^[2], đi kèm với hàng hà sa số các ám chỉ liên quan đến môn thời tiết: Đầu Người tuyết, Người Bùn, Miệng Mưa phùn. Sau khi đã khai thác đến cạn kiệt họ của tôi, lũ bạn quay sang chú ý đến cái tên. Chữ o nằm cuối Marco dĩ nhiên là đủ sức gọi lên các tính từ như Dumbo, Jerko và Mumbo Jumbo, nhưng ngoài đó ra những gì chúng tìm được còn vượt xa mọi trông đợi. Marco đã trở thành Marco Polo; Marco Polo trở thành Polo Shirt; Polo Shirt trở thành Shirt Face; và Shirt Face trở thành Shit Face^[3] - một biểu hiện sáng lòa của sự độc ác từng làm tôi kinh hoàng khi lần đầu tiên nghe thấy. Rốt cuộc thì tôi đã sống qua được cuộc nhập học, nhưng vẫn còn sót lại cái cảm giác về sự mong manh vô hạn của cái tên tôi. Cái tên ấy gắn chặt với ý thức về cá nhân tính của tôi đến mức kể từ đó tôi đã muốn bảo vệ nó chống lại mọi sự gây hấn. Mười lăm tuổi, tôi bắt đầu ký tên dưới các bài tập là M. S. Fogg, một tiếng

vọng đầy ngạo nghễ của các vị thần văn chương hiện đại, ngoài ra còn gây thích thú to lớn bởi chúng chính là viết tắt của từ bản thảo[4]. Bác Victor vui sướng ủng hộ thay đổi đó. “Ai cũng đều là tác giả cuộc đời mình,” ông nói. “Quyển sách mà cháu đang viết còn chưa kết thúc. Cho nên nó là một bản thảo. Còn có gì thích hợp hơn thế nữa?” Dần dà, Marco biến mất khỏi địa hạt công cộng. Với bác tôi, tôi là Phileas, và khi đi học đại học, tôi là M. S. Với tất cả những người khác. Một vài đầu óc mẫn tiệp từng nhận xét rằng những chữ đó cũng là viết tắt của một thứ bệnh[5], nhưng thời gian ấy tôi vui sướng đón nhận tất cả các kết hợp hay châm biếm có thể gắn vào với tôi. Khi tôi gặp Kitty Wu, cô tặng tôi nhiều cái tên, nhưng chúng là tài sản riêng của cô, có thể nói vậy, và thêm vào đó tôi rất thích chúng: chẳng hạn như Foggy, chỉ để dùng cho những dịp đặc biệt, và Cyrano, được tiếp nhận vì những lý do sau này sẽ trở nên hiển nhiên. Nếu bác Victor sống thêm để gặp được cô, tôi chắc ông sẽ tán thành rằng cuối cùng Marco, theo cách thức khiêm tốn của mình, ít nhất cũng đã đặt chân đến Trung Quốc.

Những buổi học kèn clarinet không suôn sẻ lắm (hơi tôi quá ngắn, môi thì quá thiếu kiên nhẫn), và tôi nhanh chóng tìm cách tự giải thoát mình khỏi chúng. Bóng chày lôi cuốn tôi nhiều hơn, và ngay ở tuổi mười một tôi đã thuộc vào một trong số những thằng nhóc Mỹ gầy gò xương đi đâu cũng đeo găng, mỗi ngày thọc tay phải vào túi hàng nghìn lần. Không nghĩ ngờ gì nữa, ở trường bóng chày đã giúp tôi vượt qua một số trở ngại, và khi tôi được nhận vào Little League địa phương hồi mùa xuân đầu tiên đó, bác Victor đã đến xem gần như tất cả các trận đấu để cổ vũ tôi. Tuy nhiên, vào tháng Bảy năm 1958, đột nhiên chúng tôi chuyển đến ở Saint Paul, bang Minnesota (“một cơ hội hiếm có,” Victor nói, hàm ý một chân giáo viên âm nhạc mà người ta đề nghị với ông), nhưng năm sau đó chúng tôi lại trở về Chicago. Tháng Mười, Victor mua một cái vô tuyến, và ông cho phép tôi trốn học để xem đội White Sox thua trong World Series sau sáu trận. Đó là năm của Early Wynn và của điều-gò-gò Sox, của Wally Moon người có các pha vút bóng lên đến mặt trăng rồi chạy về chốt cuối ghi điểm. Chúng tôi ủng hộ Chicago, dĩ nhiên, nhưng cả hai đều cảm thấy một sự hài lòng ngấm ngấm khi anh chàng có bộ lông mày rậm rì đánh được một cú ra ngoài sân trong trận cuối cùng. Ngay khi mùa giải mới bắt đầu, chúng tôi trở lại là những cổ động viên nhiệt tình của Cubs - những anh chàng vụng về tội nghiệp của Cubs - đội bóng chiếm giữ tâm hồn chúng tôi[6]. Victor là một trạng sư lão luyện cho việc chơi bóng chày vào ban ngày, và ông coi việc ông vua keo chewing gum[7] không gục ngã trước ánh đèn nhân tạo xấu xa là một ân điển của luân lý. “Khi đi xem một trận đấu,” ông nói, “bác không muốn nhìn thấy ngôi sao nào khác ngoài những ngôi sao trên sân. Đó là một môn thể thao được tạo ra cho mặt trời và vãi len đầm mồ hôi. Cổ xe của Apollo bay trên thiên đỉnh! Quả bóng vĩ đại rực cháy trên bầu trời Mỹ!” Trong những năm đó chúng tôi nhiều lần tranh luận rất lâu về những người như Ernie Banks, George Altman và Glen Hobbie. Hobbie là một trong những cầu thủ mà ông thích nhất nhưng, trung thành với thể giới quan của mình, bác tôi khẳng định tay ném này sẽ không bao giờ thành công vì tên anh ta hàm nghĩa nghiệp dư. Những trò chơi chữ đó rất điển hình cho kiểu hài hước của Victor. Thời ấy, tôi thực sự trù mến những câu nói đùa của ông, và tôi hiểu vì sao chúng phải được phát ra với một bộ mặt phớt tỉnh như thế.

Không lâu sau khi tôi được mười bốn tuổi, trong nhà chúng tôi có thêm một người thứ ba. Dora Shamsky, họ thời thiếu nữ là Katz, là một bà góa mập mạp trạc tứ tuần, với mái tóc vàng kỳ cục và bộ móng bó thật chặt. Kể từ khi ông Shamsky qua đời vào sáu năm trước, bà làm thư ký cho bộ phận thống kê của hãng bảo hiểm Mid-American Life. Bác Victor gặp bà tại phòng khiêu vũ khách sạn Featherstone, nơi ban Moonlight Moods được thuê để đảm nhận phần âm nhạc cho bữa tiệc hàng năm, ngay trước ngày năm mới. Sau một màn tán tỉnh chớp nhoáng, hai người lấy nhau vào tháng Ba. Tôi không thấy có gì phải phản đối tự thân tất cả những việc đó và kiêu hãnh trở thành phù rể cho đám cưới. Nhưng một khi màn bụi đã bắt đầu rơi xuống, tôi buồn bã nhận ra bà bác mới của tôi không nhanh nhẩu cười trước những câu nói đùa của Victor, và tôi tự hỏi không biết ở bà điều đó có phải là biểu hiện của ngốc nghếch hay thiếu vắng trí óc linh hoạt có hại cho tương lai cuộc sống chung của họ. Tôi nhanh chóng biết được là có hai Dora. Người đầu tiên, vô cùng hoạt bát và được việc, là một nhân vật thô ráp, hơi đàn ông tính, di chuyển trong nhà như một cơn lốc với thứ năng lượng của một viên thương sĩ thông qua một tâm trạng đầy hào hứng, một người biết tuốt, một ông chủ. Dora thứ hai, một người đàn bà ưa làm điệu thích uống rượu, một con người nhạy cảm quá đà, hay khóc lóc và

than thở, mặc váy ngủ màu hồng đi lại lơ đãng và nôn ra thảm phòng khách khi quá chén. Trong hai người, tôi thích người thứ hai hơn, rất có thể là vì sự trù ối khi đó bà dành cho tôi. Nhưng chuyện Dora uống rượu nêu lên một câu đố mà tôi thấy không dễ đoán được lời giải, vì những lần suy sụp của bà khiến cho Victor buồn rầu và bất hạnh, và hơn mọi thứ trên đời, tôi ghét nhìn thấy bác tôi phải đau khổ. Victor có thể quen được với Dora tỉnh táo và hay gây chuyện, nhưng sự say sưa của bà gợi lên trong lòng ông một sự nghiêm khắc và thiếu kiên nhẫn mà tôi thấy không được tự nhiên lắm, một sự tha hóa ở bản chất đích thực của ông. Cái tốt và cái xấu lao vào một trận chiến triền miên. Khi Dora tỏ ra dễ chịu, Victor không được như vậy. Khi Dora tỏ ra khó chịu, Victor liền trở nên thoải mái. Dora tốt dần theo một Victor xấu, và Victor tốt chỉ trở lại khi Dora không đáng yêu. Tôi trở thành tù nhân trong hoàn cảnh tồi tệ ấy suốt hơn một năm.

Thật may mắn, công ty xe bus Boston đã chi một khoản bồi thường rộng rãi. Theo những tính toán của Victor, số tiền đủ để trả cho bốn năm học đại học của tôi nếu chỉ tiêu hợp lý, cộng thêm một khoản dư nhỏ để giúp tôi xâm nhập cái gọi là cuộc sống thực. Trong những năm đầu tiên, ông ra sức gìn giữ món tiền nguyên vẹn. Ông nuôi tôi bằng tiền của mình và sung sướng với điều đó, kiêu hãnh vì trách nhiệm và không có chút ý định chạm vào dù chỉ một phần nhỏ số tiền. Tuy nhiên, với Dora thêm vào bức tranh, ông phải thay đổi kế hoạch. Ông rút hết tiền lãi tích góp được, cộng với một phần khoản dư nhỏ và ghi tên cho tôi vào một trường ở New Hampshire, nghĩ rằng bằng cách ấy có thể làm đảo ngược những hậu quả từ sai lầm của ông. Bởi vì khi Dora không trở thành được người mẹ mà ông hy vọng trao tặng cho tôi, ông thấy chẳng có lý gì lại không tìm một giải pháp khác. Thật tiếc cho khoản dư nhỏ, tất nhiên, nhưng còn làm gì được nữa đây. Đối mặt với một lựa chọn giữa bây giờ và sau này, Victor luôn ngã sang bên của bây giờ, và vì cả cuộc đời ông được hướng lối bởi cái logic của thiên hướng ấy, thật tự nhiên khi ông lại chọn lựa cái bây giờ.

Tôi trải qua ba năm ở Anselm Academy dành cho học sinh nam. Khi tôi về nhà vào năm thứ hai, Victor và Dora đã chia đôi ngã đường, nhưng có vẻ như ông không có ý định đổi trường cho tôi một lần nữa, nên tôi lại quay về New Hampshire sau khi kỳ nghỉ hè kết thúc. Những gì Victor kể về vụ ly dị khá là rối rắm, và tôi chưa bao giờ chắc chắn được về những chuyện đã thực sự xảy ra. Tôi nghe nói đến những tài khoản nhà băng thâm hụt và bát đĩa vỡ, cũng như một người tên là George, mà tôi tự hỏi không biết vai trò là gì ở trong đó. Tuy nhiên, tôi không gắng hỏi bác tôi về các chi tiết, vì khi việc ấy đã được giải quyết xong xuôi, ông có vẻ nhẹ nhõm hơn là sợ hãi vì sẽ phải quay lại sống một mình. Victor sống sót được qua những trận chiến của hôn nhân, nhưng điều đó không có nghĩa là ông thoát ra một cách lành lặn. Dáng vẻ của ông trở nên nhàu nát đến đáng buồn (cúc áo rụng, cổ áo bẩn, gấu quần sờn), và cả đến những câu nói đùa của ông cũng khoác màu buồn bã, gần như là đau đớn. Các dấu hiệu đó đã là nghiêm trọng lắm rồi, nhưng tôi còn lo lắng hơn vì những xuống dốc về sức khỏe của ông. Nhiều khi ông đang đi thì trượt chân ngã (một chỗ yếu bí ẩn của đầu gối), va phải những đồ vật quen thuộc, có vẻ quên mình đang ở đâu. Tôi biết đó chính là khoản tiền chuộc trả cho cuộc sống với Dora, song tuy thế hẳn là phải còn điều gì đó nữa. Không muốn làm gia tăng sự hoảng hốt, tôi gắng sức tự thuyết phục mình rằng những rối loạn ấy liên quan đến tinh thần nhiều hơn là sức khỏe. Có thể là tôi có lý, nhưng với độ lùi thời gian, tôi khó mà tin được rằng những triệu chứng mà tôi bắt gặp vào mùa hè năm đó lại không có quan hệ với cơn đau tim thủ phạm gây ra cái chết của ông hai năm sau. Ngay cả khi Victor không nói gì, cơ thể của ông vẫn chuyển cho tôi một thông điệp mã hóa, và khi ấy tôi không có đủ khả năng cũng như trí tuệ để giải mã.

Khi tôi quay về Chicago trong kỳ nghỉ Giáng sinh, cơn khủng hoảng dường như đã qua. Victor gần như tìm lại được toàn bộ sức sống và đột nhiên những sự kiện lớn lao dần lộ diện. Tháng Chín, ông và Howie Dunn giải tán ban Moonlight Moods và lập ra một ban khác cùng với ba nhạc công trẻ chơi trống, piano và saxophone. Giờ đây họ tên là Moon Men, và phần lớn bài hát của họ đều rất độc đáo. Victor viết lời, Howie viết nhạc, và cả năm người cùng hát, theo cách của mình. “Không còn những bài cũ nữa,” Victor thông báo khi tôi về đến nơi. “Không còn những điệu nhạc nhảy nữa. Không còn những bữa tiệc đám cưới say khướt nữa. Bọn bác thôi diễn cho những bữa tiệc và bữa chè chén tệ hại rồi, bọn bác chuyển sang chơi nhạc cao cấp.” Không thể chối cãi rằng họ đã nghĩ được một công thức độc đáo, và khi buổi tối hôm sau đến

nghe họ hát, những bài hát ấy mang lại cho tôi cả một phát hiện lớn - đầy hài hước và trí tuệ, một hình thức lộn xộn đầy đủ để chế giễu mọi thứ, từ chính trị cho đến tình yêu. Lời các bài hát mà Victor viết mang hương vị nhẹ nhõm của những khúc nhạc cổ, nhưng có độ nhấn ẩn sâu với các hiệu ứng gần như mang tính Swift. Cuộc gặp gỡ giữa Spike Jones và Schopenhauer, nếu có thể tưởng tượng được một điều tương tự. Howie đã kiếm được cho Moon Men một hợp đồng tại một câu lạc bộ ở trung tâm thành phố, và họ tiếp tục chơi ở đó các cuối tuần, từ lễ Tạ ơn cho đến ngày Valentine. Thời điểm tôi trở về Chicago sau khi học xong trung học, một cuộc lưu diễn đang được lên kế hoạch và thậm chí họ còn nói đến chuyện thu âm một đĩa nhạc cho một công ty ở Los Angeles. Chính vào lúc đó những cuốn sách của bác Victor bước vào cuộc đời tôi. Ông lên đường vào giữa tháng Chín và không biết bao giờ mới quay về.

Đó là một đêm rất muộn, chưa đầy một tuần trước ngày tôi đi New York. Victor ngồi trong ghế phôtô gần cửa sổ, ông hút cả bao thuốc Raleighs và uống rượu mạnh trong một cái cốc nhựa mua ở siêu thị. Nằm ngửa bụng trên đi văng, tôi sung sướng trôi nổi trong cái dờ dẩn gây từ rượu whisky và thuốc lá. Chúng tôi nói về đủ thứ chuyện trong suốt ba hay bốn tiếng đồng hồ, nhưng rồi có một khoảng lặng vụt đến và mỗi người chúng tôi im lặng rẽ hướng sang những suy nghĩ riêng tư. Nhìn xéo đám khói đang bay xoáy lên dọc theo má, bác Victor nhả hơi thuốc cuối cùng rồi dập mẩu thuốc vào cái gạt tàn mà ông thích nhất, một kỷ niệm của kỳ Triển lãm toàn cầu năm 1939. Quan sát tôi về quan tâm triu mến, ông uống nốt ngụm rượu cuối cùng, chép miệng và buông một tiếng thở thật dài. “Bây giờ chúng ta đã đi đến chỗ khó khăn nhất rồi đây,” ông tuyên bố. “Những kết luận, những lời tạm biệt, những lời cuối cùng. Nhổ neo, hình như người ta nói thế trong phim cao bồi thì phải. Nếu cháu không thường xuyên nhận được tin của bác, Phileas ạ, cháu hãy nhớ là bác luôn nghĩ đến cháu. Bác rất muốn có thể nói là bác biết mình sẽ ở đâu, nhưng đột nhiên những thế giới mới lên tiếng gọi cả hai chúng ta, và bác sợ rằng chúng ta sẽ không có nhiều dịp để viết thư cho nhau đâu.” Ông ngừng lời để châm một điếu thuốc mới, và tôi thấy bàn tay cầm diêm của ông run lên. “Không ai biết được chuyện đó sẽ kéo dài bao nhiêu lâu,” ông tiếp tục, “nhưng Howie rất lạc quan. Bọn bác đã có nhiều hợp đồng lắm rồi, và chắc chắn sẽ có thêm nhiều nữa. Colorado, Arizona, Nevada, California. Bọn bác sẽ thẳng hướng Tây mà đi vào những vùng hoang dã. Dù thế nào đi nữa, bác nghĩ hẳn sẽ thú vị lắm. Một đàn chuột thành phố giữa đám cao bồi và da đỏ. Nhưng bác thích thú khi nghĩ tới những khoảng không gian rộng lớn ấy, với ý nghĩ được chơi nhạc dưới bầu trời sa mạc. Ai biết, nhỡ đâu sẽ có một chân lý mới mẻ nào đó hé lộ cho bác?”

Bác Victor cười, như để giảm bớt độ nghiêm trang của những câu nói. “Điều chính yếu,” bác nói tiếp, “là để đi được hết những khoảng cách đó thì cần phải mang theo thật ít đồ. Bác sẽ phải bỏ lại một số thứ, cho đi, vứt đi. Vì triển vọng chúng biến mất hoàn toàn làm bác rất buồn, bác đã quyết định chuyển chúng lại cho cháu. Mà còn ai khác bác có thể tin cậy được nữa đây? Ai khác sẽ tiếp nối truyền thống đây? Bác sẽ bắt đầu bằng những cuốn sách. Đúng, đúng đấy, tất cả những cuốn sách, về phần bác, lúc này là thích hợp nhất trên đời. Chiều nay bác đã đếm rồi, có một nghìn bốn trăm chín mươi hai quyển. Một con số tốt đẹp, theo bác nghĩ, vì nó gợi nhớ đến việc Columbus phát hiện ra châu Mỹ, mà tên trường cháu sắp đến học lại được đặt để vinh danh Columbus. Có một số sách to, những quyển khác nhỏ, có những quyển dày và những quyển mỏng - nhưng tất cả đều chứa đựng từ ngữ. Nếu cháu đọc những từ đó, chúng có thể sẽ có ích cho việc học của cháu. Không, không, bác không muốn nghe gì hết. Không được phép phản đối. Ngay khi cháu ổn định xong ở New York, bác sẽ gửi chúng lên. Bác sẽ giữ lại bản trùng cuốn sách của Dante, nhưng ngoài đó ra tất cả thuộc về cháu. Sau đó còn có bộ cờ vua bằng gỗ. Bác giữ bộ nam châm, nhưng cháu phải lấy bộ bằng gỗ. Và rồi hộp xì gà với chữ ký của các cầu thủ bóng chày. Chúng ta có chữ ký của gần hết các cầu thủ Cubs của hai thập niên vừa rồi, một vài ngôi sao và nhiều cầu thủ không nổi danh bằng ở cả giải vô địch. Matt Batts, Memo Luna, Rip Repulski, Putsy Caballero, Dick Drott. Ngay cả sự thiếu nổi tiếng của những cái tên này cũng sẽ đảm bảo sự bất tử cho họ. Sau đó bác muốn nói đến nhiều thứ đồ lật vạt và nhỏ nhặt. Những chiếc gạt tàn đồ lưu niệm New York và Alamo của bác, những cái đĩa Haydn và Mozart mà bác thu với Dàn nhạc Cleveland, album ảnh gia đình, tấm huy chương mà bác giành được khi còn nhỏ, vì được giải nhất một cuộc thi âm nhạc toàn bang. Năm 1924, cháu có tin không - đã lâu, lâu lắm rồi! Cuối cùng bác muốn cháu lấy bộ com lê vải tuyết mà bác mua ở Loop cách đây vài mùa đông. Bác không cần đến nó ở nơi bác sắp đến nữa, và nó được làm từ thứ len

hảo hạng nhất của Scotland đấy. Bác mới chỉ mặc nó hai lần, và nếu bác mang nó cho Đội quân Cứu tế thì cuối cùng nó sẽ nằm trên lưng một thằng cha ngu ngốc nào đó ở Skid Row. Cho cháu sẽ tốt hơn rất nhiều. Điều đó sẽ nâng vẻ ngoài của cháu lên, và làm đẹp thì không có gì xấu, phải không nào?

Ngày mai chúng ta sẽ đến chỗ thợ may để sửa lại một chút cho vừa với cháu.

“Vây thôi. Bác nghĩ đó là tất cả rồi. Những cuốn sách, bộ cờ vua, những chữ ký, những thứ vụn vặt, bộ quần áo. Giờ bác đã trao đi được vương quốc của bác, bác thỏa mãn lắm rồi. Cháu không cần nhìn bác như vậy. Bác biết điều bác làm, và bác hài lòng vì đã làm điều đó. Cháu là một chàng trai tốt, Phileas, và cháu sẽ luôn ở cùng bác, dù bác ở đâu đi nữa. Hiện tại, chúng ta đi theo hai hướng ngược nhau. Nhưng sớm hay muộn chúng ta sẽ tìm lại được nhau, bác chắc chắn đấy. Cuối cùng tất cả sẽ ổn, cháu sẽ thấy, tất cả sẽ kết nối lại với nhau. Chín vòng tròn. Chín hành tinh. Chín lượt đánh bóng chày. Chín cuộc đời của chúng ta. Cứ thử nghĩ mà xem. Những sự tương ứng thì vô tận. Nhưng tối nay như thế là đủ độ. Muộn lắm rồi, giấc ngủ đang chờ đợi cả hai chúng ta. Nào, đưa tay cho bác. Đúng rồi, tốt đấy, nắm rất chặt. Như thế. Và giờ thì siết mạnh vào. Đúng đấy, một cái bắt tay từ biệt. Một cái bắt tay kéo dài đến tận cùng thời gian.”

Cứ khoảng một hoặc hai tuần bác Victor lại gửi cho tôi một tấm bưu ảnh. Thường là các bưu ảnh cho khách du lịch, màu sắc sặc sỡ: mặt trời lặn trên rừng Rocky Mountain, ảnh quảng cáo khách sạn bên đường, xương rồng, các chàng cao bồi cười ngửa quăng dây, trang trại cho khách du lịch, những thành phố ma, toàn cảnh sa mạc. Đôi khi có những lời chào viết bên trong hình cái thông lọng, và thậm chí một lần có cả một con la đang nói, phía trên đầu là một vòng tròn cho lời thoại trong truyện tranh: Lời chào từ Silver Gulch. Những câu viết đằng sau ngắn gọn, những dòng chữ nguệch ngoạc không sao hiểu nổi, nhưng tôi không thèm khát tin tức của bác tôi bằng một dấu hiệu của sự sống. Sự thích thú nằm ngay trong bản thân những chiếc bưu ảnh, và chúng càng thô lỗ ngớ ngẩn và kệch cỡm, tôi lại càng sung sướng khi nhận được. Tôi thấy như chúng tôi đồng lõa chia sẻ một câu chuyện cười mỗi lần tôi tìm thấy một cái bưu ảnh trong hòm thư, và thậm chí tôi còn dán những cái đẹp nhất (ảnh chụp một quán ăn trông không ở Reno, một người đàn bà to béo trên ngựa ở Cheyenne) lên tường phía trên giường ngủ. Người bạn cùng phòng của tôi hiểu được vì sao có quán ăn trông không, nhưng không hiểu được nữ kỵ sĩ. Tôi giải thích cho anh rằng trông bà ta giống một cách lạ thường với Dora, vợ cũ của bác tôi. Nhìn vào cách những sự việc trên thế giới này diễn ra, có rất nhiều cơ may người đàn bà đó chính là Dora.

Vì Victor không bao giờ ở lại đâu quá lâu, tôi rất khó trả lời ông. Cuối tháng Mười, tôi viết cho ông một bức thư dài chín trang kể về vụ mất điện ở New York (tôi bị kẹt trong thang máy cùng hai người bạn), nhưng mãi đến tháng Giêng tôi mới gửi được, khi ban Moon Men bắt đầu họp đồng ba tuần ở Tahoe. Tuy không thể viết thư được thường xuyên, nhưng tôi luôn tìm cách giữ liên lạc với ông qua ngả tinh thần bằng cách mặc bộ com lê của ông. Thời gian đó với sinh viên mới không phải là com lê, nhưng khi mặc nó tôi cảm thấy mình được ở chỗ của mình, và vì nhìn đi nhìn lại tôi không có chỗ của mình nào khác, tôi tiếp tục mặc nó vào mọi ngày, từ đầu năm đến cuối năm. Trong những thời điểm khó khăn hoặc buồn bã nhất, tôi tìm được một nguồn hỗ trợ đặc biệt khi cảm thấy mình được sự ấm áp của bộ quần áo của bác tôi bao bọc, và có lúc tôi cảm thấy bộ quần áo quả thực giữ cho tôi đứng vững, và nếu không mặc nó người tôi sẽ tan rã. Nó có chức năng giống như một lớp màng bảo vệ, một lớp da thứ hai che chở cho tôi khỏi những cú đánh của cuộc đời. Giờ đây xa xôi nhìn lại, tôi nhận ra rằng hẳn là mình từng có một dáng vẻ kỳ dị lắm: hốc hác, rữ rượi, căng thẳng, một chàng trai trẻ hiển nhiên là lạc lõng với những gì còn lại của thế giới. Nhưng vấn đề là tôi không hề muốn mình vừa khít vào đó. Nếu các bạn cùng lớp nhìn tôi như một sinh thể kỳ lạ, thì đó không phải là vấn đề của tôi. Tôi là trí thức trác tuyệt, thiên tài tương lai hay gây gỗ và đầy ý tưởng, Malevole thích tránh né đứng tách biệt khỏi đàn. Ký ức về những thứ lỗi bịch mà tôi tự khoác lên mình dạo ấy làm tôi gần như phải đỏ mặt vì xấu hổ. Tôi từng là một hỗn hợp thô kệch của sự rụt rè và cao ngạo, những cơn quậy phá đáng sợ xen lẫn với những im lặng kéo dài đầy bối rối. Khi cao hứng, tôi ngồi hàng đêm trong những quán bar để uống rượu và hút thuốc lá như thể muốn tự giết mình, và đọc những câu thơ của các nhà thơ thế kỷ mười sáu ít tiếng tăm, tung ra bằng tiếng Latinh những

trích dẫn lạ hoắc từ các triết gia thời Trung cổ, và làm tất cả những gì có thể để gây ấn tượng cho các bạn tôi. Mười tám tuổi là một cái tuổi khủng khiếp, và trong khi quanh quẩn khắp nơi với niềm tin rằng theo một cách nào đó mình chín chắn hơn các bạn đồng lứa, thì trên thực tế tôi lại chỉ tìm ra một cách khác cho thấy mình còn rất trẻ con. Hơn tất cả, bộ quần áo là dấu hiệu bản ngã của tôi, biểu tượng hình ảnh của tôi mà tôi muốn người khác nhìn thấy. Khách quan mà nói, không thể nói điều gì xấu về bộ com lê. Nó được may bằng thứ vải tuyệt màu xanh lá cây đậm, với những ô kẻ ca rô nhỏ và mấy cái ve áo hẹp - một bộ com lê chắc chắn may rất khéo - nhưng sau khi được mặc không ngừng trong suốt nhiều tháng trông nó đã hơi tã, nó treo lủng lẳng trên bộ xương gầy guộc của tôi giống như một ý kiến muộn màng biết kêu sột soạt, một sự náo loạn chùng rã của vải len. Điều mà các bạn tôi không biết, tất nhiên, là tôi mặc nó vì những lý do thuộc về tình cảm. Dưới cái vẻ phản kháng vờ vịt đó, tôi thỏa mãn cái ham muốn được có bác tôi ở bên cạnh mình, và sự khéo léo về may cắt của bộ quần áo gần như không có chút ý nghĩa nào ở đây. Nếu Victor cho tôi bộ quần áo kiểu cổ lỗ sĩ áo dài đến đầu gối, chắc chắn tôi cũng sẽ mặc nó với cùng trạng thái tinh thần như khi mặc bộ tuyệt này.

Khi kỳ học kết thúc vào mùa xuân, tôi từ chối lời gợi ý của người bạn ở chung phòng đề xuất tiếp tục sống cùng nhau vào năm sắp tới. Tôi rất thích Zimmer (quả thực đó là người bạn thân nhất của tôi), nhưng sau bốn năm sống trong những căn phòng chung và ký túc xá sinh viên, tôi không thể cưỡng lại được ý định sống một mình. Tôi tìm được một căn hộ ở phố 112 Tây, và chuyển đến đó vào ngày 15 tháng Sáu, cùng với hai chiếc vali ngay trước khi hai anh chàng hộ pháp chuyển đến cho tôi bảy mươi sáu thùng cactông sách của bác Victor, đã phải nằm chờ suốt chín tháng trong một nhà kho. Đó là một căn phòng ở tầng sáu một tòa nhà lớn có thang máy: một phòng rộng trung bình, có một góc bếp về phía Đông Nam, một cái tủ tường, một phòng tắm, và hai cửa sổ nhìn xuống một phố nhỏ. Những con chim bồ câu đập cánh và kêu gù gù trên bậu cửa, và phía dưới là sáu cái thùng rác nham nhở trên vỉa hè. Bên trong phòng khá tối, không khí như được nhuộm màu ghi, và ngay cả vào những ngày nhiều nắng nhất cũng chỉ lọc được thứ ánh sáng nhờ nhờ. Sau vài hoảng hốt lúc ban đầu, những bùm nhỏ sợ hãi với ý nghĩ phải sống một mình, tôi có một phát hiện đặc biệt, điều cho phép tôi sưởi ấm căn phòng và ở được trong đó. Đó là vào đêm thứ hai hoặc đêm thứ ba, hoàn toàn tình cờ, tôi đứng giữa hai cái cửa sổ, hơi chếch một chút so với cửa sổ bên trái. Quay mặt một chút về hướng này, đột nhiên tôi nhìn thấy một khoảng không, một không gian giữa hai tòa nhà ở phía góc. Tôi nhìn thấy Broadway, một mảnh nhỏ bé nhất, rút gọn nhất của Broadway, và điều đáng kể là toàn bộ vùng mà tôi có thể nhìn thấy được án ngữ bởi một bảng hiệu bằng đèn nê ông, một khoảng sáng chói nhấp nháy những chữ màu hồng và xanh nước biển tạo thành cụm từ MOON PALACE. Tôi nhận ra đó là bảng hiệu một quán ăn Trung Quốc ở góc phố, nhưng sự mãnh liệt mà những từ đó đập vào tôi loại trừ toàn bộ dẫn chiếu, toàn bộ những kết hợp thực tế. Treo lơ lửng ở đó, trong bóng tối, như một bức thông điệp từ trên trời rơi xuống, những từ đó thật thần diệu. MOON PALACE. Tôi nghĩ ngay đến bác Victor và ban nhạc nhỏ bé của bác, và trong khoảnh khắc không lý trí đầu tiên ấy những nỗi sợ hãi hoàn toàn không còn tác động lên tôi. Tôi chưa bao giờ cảm thấy điều gì đột ngột đến vậy, tuyệt đối đến vậy. Một căn phòng trần trụi và trần truồng đã chuyển hóa thành một chốn nội tâm, điểm giao nhau của những điềm báo kỳ lạ và những sự kiện huyền bí, võ đoán. Tôi tiếp tục ngắm nhìn dấu hiệu Moon Palace, và dần dần tôi hiểu rằng mình đã đến được đúng nơi cần đến, rằng căn phòng nhỏ này đúng là nơi tôi phải sống.

Cả mùa hè tôi làm việc bán thời gian cho một hiệu sách, đi xem phim, yêu rồi lại thôi yêu một cô gái tên là Cynthia mà khuôn mặt từ lâu đã biến mất khỏi trí nhớ của tôi. Càng lúc tôi càng cảm thấy thoải mái trong căn phòng mới này, và khi đi học lại vào mùa thu, tôi lao vào một cơn lốc đầy nhiệt hứng những cuộc chèn ban đêm cùng Zimmer và những người bạn của tôi, những cuộc chinh phục tình yêu, và những khoảng dài hoàn toàn im lặng dành cho đọc sách và học tập. Mãi sau này, khi nhìn tất cả những cái đó với độ lùi của nhiều năm, tôi mới hiểu được khoảng thời gian ấy với tôi màu mỡ đến thế nào.

Rồi tôi hai mươi tuổi, và vài tuần sau đó tôi nhận được từ bác Victor một lá thư dài gần như không thể hiểu nổi, viết bằng bút chì ở mặt sau một tờ phiếu đặt mua bách khoa toàn thư Humboldt. Theo những gì tôi giải mã được, ban Moon Men đang gặp khó khăn, và sau một thời

kỳ đen dài kéo dài (hộp đồng bị cắt, lớp xe nổ, một gã say rượu đâm vào mũi anh chàng chơi saxophone), các thành viên của ban quyết định chia tay nhau. Từ tháng Mười một, bác Victor sống ở Boise, bang Idaho, nơi ông tìm được một công việc tạm thời, làm người bán từ điển bách khoa tại nhà. Nhưng công việc không chạy, và lần đầu tiên kể từ bao nhiêu năm biết ông, tôi nhận ra âm điệu thất bại trong những lời của Victor. “Kèn clarinet của bác treo trên tường,” bức thư viết, “tài khoản ngân hàng của bác trống không, và những người dân ở Boise không quan tâm đến bách khoa toàn thư.”

Tôi gửi tiền cho ông, rồi sau đó bằng điện tín nắn nít ông đến New York. Vài ngày sau Victor trả lời, cảm ơn tôi vì lời mời. Ông sẽ gói ghém đồ đạc vào cuối tuần, ông viết, và sẽ đi chuyến xe bus đầu tiên. Tôi tính là ông sẽ đến nơi vào thứ Ba, chậm nhất là thứ Tư. Nhưng thứ Tư đã tới và trôi qua, mà Victor vẫn chưa tới. Tôi gửi một bức điện khác, nhưng không có hồi âm. Những khả năng tai họa liên tiếp hiện ra trong đầu tôi. Tôi tưởng tượng ra tất cả những gì có thể xảy đến cho một người ở giữa Boise và New York, và lục địa Mỹ bỗng trở thành một vùng đất rộng lớn nguy hiểm đầy rẫy cam bẫy và mê cung, một cơn ác mộng hiểm trở. Tôi cố xoay xở tìm tung tích chủ nhà nơi Victor thuê phòng, nhưng không có kết quả, và khi đó, đã tuyệt vọng, tôi gọi điện cho cảnh sát Boise. Tôi giải thích chi tiết vấn đề của tôi cho viên thượng sĩ ở bên kia đầu dây, một người tên là Neil Armstrong. Ngày hôm sau, thượng sĩ Armstrong gọi lại cho tôi để báo tin. Bác Victor được tìm thấy trong căn phòng của ông ở phố Mười hai Bắc, đã chết - ngồi thu lu trong ghế phôi, trên người mặc pajamas, một chiếc kèn clarinet mới lắp một nửa ở tay phải. Hai chiếc vali đầy đồ đạc đặt cạnh cửa. Người ta đã kiểm tra toàn bộ căn phòng, nhưng nhà chức trách không phát hiện được điều gì có thể gọi lên một sự bức hại. Theo báo cáo sơ bộ của bác sĩ pháp y, khả năng nguyên nhân cái chết là một cơn đau tim. “Không may rồi, cậu bé ạ,” viên thượng sĩ nói thêm, “tôi thực sự lấy làm tiếc.”

Tôi đi máy bay về phía Tây ngay buổi sáng ngày hôm sau để tiến hành các thủ tục cần thiết. Tôi nhận dạng Victor ở nhà xác, trả các món nợ, ký các giấy tờ và biên bản, chuẩn bị để đưa thi thể bác về Chicago. Người chủ dịch vụ mai táng Boise tuyệt vọng vì tình trạng cái xác. Sau gần một tuần chờ đợi chẳng ai đoái hoài trong căn phòng, không còn nhiều việc để làm với cái xác nữa. “Nếu tôi là cậu,” ông ta nói với tôi, “tôi sẽ không chờ đợi điều kỳ diệu đâu.”

Tôi tổ chức lễ tang qua điện thoại, báo tin cho vài người bạn của Victor (Howie Dunn, người chơi saxophone gãy mũi, một số học trò cũ của ông), tìm cách liên lạc với Dora dù không mấy mặn mà (không thể tìm được bà), rồi đi cùng quan tài đến Chicago. Victor được chôn cạnh mẹ tôi và bầu trời rạch mưa xuống đầu chúng tôi trong khi chúng tôi nhìn người bạn chung biến mất vào lòng đất. Sau đó chúng tôi về nhà Dunn, ở Khu Bắc, tại đó bà Dunn đã chuẩn bị sẵn một bữa ăn giản dị gồm thịt nguội và xúp nóng. Tôi khóc liên bốn tiếng đồng hồ, và trong nhà tôi vừa ăn vừa tống vào bụng năm hay sáu ly whisky đúp. Chúng gây ra cho tinh thần tôi một hiệu ứng đáng kể, và sau một hay hai tiếng tôi bắt đầu hát rất to. Howie đệm đàn piano cho tôi, và trong một lúc cuộc tụ tập trở nên khá ồn ào. Rồi tôi nôn ra thảm, và phép lạ tan biến. Sáu giờ, tôi tạm biệt và lao ra dưới trời mưa. Tôi đi lang thang vô định trong vòng hai hay ba tiếng, tiếp tục nôn xuống một chậu cửa, rồi tìm được một cô gái điếm gầy gò mắt màu ghi cầm ô đứng trên phố, trong ánh sáng đèn nê ông. Tôi đi theo cô vào một căn phòng của khách sạn Eldorado, nói chuyện qua loa với cô về những bài thơ của Sir Walter Raleigh, và hát cho cô những bài hát ru trong khi cô cởi quần áo và giăng chân ra. Cô gọi tôi là thằng điên, nhưng tôi cho cô một trăm đô la và cô chấp nhận qua đêm với tôi. Dù vậy tôi ngủ không ngon giấc và lúc bốn giờ sáng tôi ra khỏi giường, mặc quần áo ướt và đi taxi ra sân bay. Mười giờ tôi về đến New York.

Xét cho cùng, vấn đề của tôi không phải là nỗi buồn. Nỗi buồn có thể nằm ở nguồn gốc, nhưng nó nhanh chóng nhường chỗ cho một thứ khác hẳn - một thứ hiện hữu hơn, dễ đo đếm hơn về hiệu ứng, dữ dội hơn về hậu quả mà nó gây ra. Toàn bộ một chuỗi xung lực được kích hoạt, và đến một lúc tôi bắt đầu chao đảo, bắt đầu bay quanh chính mình thành những vòng tròn ngày một rộng thêm, cho đến khi cuối cùng bị hất khỏi quỹ đạo.

Thực tế là tình hình tài chính của tôi đã sa sút. Tôi đã nhận ra điều đó từ lâu nay, nhưng cho đến khi ấy mối đe dọa vẫn còn ở khá xa, và tôi chưa bao giờ suy nghĩ đến điều đó một cách nghiêm túc. Nhưng sau cái chết của bác Victor, và sau khi tiêu hàng nghìn đô la cho những ngày khủng khiếp đó, ngân quỹ được dự trù cho đến khi tôi học xong đại học không còn lại bao

lầm. Nếu không làm điều gì đó để bù vào số tiền này, tôi sẽ không thể trụ được cho đến cuối cùng. Tôi tính rằng nếu tiếp tục tiêu tiền theo nhịp độ ấy, tôi sẽ trắng tay vào tháng Mười một của năm học cuối. Và như thế nghĩa là tôi muốn nói tất cả: từng tờ năm trăm, từng xăng tím, từng xu, tất tật.

Suy nghĩ đầu tiên của tôi là bỏ học, nhưng sau khi nuôi dưỡng ý định ấy trong một hay hai ngày, tôi quyết định thôi không nghĩ đến nữa. Tôi đã hứa với bác tôi là sẽ học xong, và bởi vì ông không còn đồ để tán thành một thay đổi về kế hoạch của tôi, tôi không cảm thấy được tự do để làm sai lời ông. Thêm vào đó, còn có vấn đề quân dịch. Nếu lúc này tôi bỏ học, chế độ miễn quân dịch dành cho sinh viên sẽ bị rút lại, và tôi không hề thích cái viễn cảnh đi thẳng đến với cái chết trong rừng rậm châu Á. Vì vậy tôi sẽ ở lại New York và tiếp tục đi học tại Columbia. Đó là một quyết định hợp lý, thái độ đúng đắn. Sau một khởi đầu hứa hẹn đến vậy, tôi sẽ không khó khăn gì mà tiếp tục hành xử một cách đúng lý. Có đủ thứ lựa chọn trong tầm tay của những người ở vào trường hợp của tôi - học bổng, vay mượn, chương trình vừa học vừa làm - nhưng ngay khi bắt đầu nghĩ đến chúng, tôi đã bị nổi ghê sợ xâm chiếm. Đó là một phản ứng đột ngột, không mong muốn, một cơn buồn nôn. Tôi nhận ra là mình không hề muốn làm tất cả những thứ đó, và vậy là tôi vứt bỏ toàn bộ - với sự bướng bỉnh, với sự khinh bỉ, với đầy đủ ý thức mình đang phá hoại cái cơ may duy nhất ngõ hầu sống sót qua được tình hình bị kịch hiện nay. Kể từ lúc ấy, quả thực, tôi không hề động tay vào việc gì, tôi không làm gì để thoát ra được nữa. Chúa mới biết tại sao tôi lại hành động như vậy. Hồi đó tôi tự nghĩ ra cho mình vô số lý do, nhưng nhìn chung tất cả tóm gọn lại trong nỗi tuyệt vọng. Tôi tuyệt vọng, và đối diện với nỗi đau đớn ấy tôi nghĩ một thái độ quyết liệt là nhất thiết, theo một cách nào đó. Tôi những muốn nhổ xuống thế giới, làm hành động kỳ quặc nhất có thể. Với tất cả sự hăng hái và chủ nghĩa lý tưởng của một chàng thanh niên đã suy nghĩ quá nhiều và đọc quá nhiều sách, tôi quyết định hành động đó sẽ là không gì cả: việc đó đồng nghĩa với một lời từ chối đầy tính chiến đấu đối với mọi hoạt động. Đó là thứ chủ nghĩa hư vô được nâng lên tầm một định đề mỹ học. Tôi sẽ biến cuộc đời mình thành một tác phẩm nghệ thuật, bằng cách tự hiến mình cho cái nghịch lý tối hảo, theo đó mỗi hơi thở của cuộc đời sẽ chuẩn bị thêm một chút cho tôi để thưởng thức kết cục của chính tôi. Tất cả các dấu hiệu đều hội tụ về một sự biến mất hoàn toàn, và mặc cho những dự tính diễn giải chúng theo một cách khác của tôi, hình ảnh về sự u tối đó dần hấp dẫn tôi, tôi bị quyến rũ bởi tính giản đơn trong phác thảo của nó. Tôi sẽ không tìm cách chống lại cái không thể tránh, nhưng tôi sẽ không tự lao đến để gặp nó. Nếu cuộc đời tiếp diễn thêm một chút giống như nó vẫn luôn như vậy, thì sẽ càng tốt. Tôi sẽ kiên nhẫn, tôi sẽ đứng vững. Một cách đơn giản, tôi biết điều đang chờ đợi mình, và dù cho điều đó xảy đến với tôi ngày hôm nay hay vào ngày mai, dù thế nào đi nữa nó cũng sẽ phải xảy đến. Sự biến mất hoàn toàn. Con thú đã bị mổ bụng, lòng ruột của nó đã được đem ra để đoán định tương lai. Mặt trăng sẽ che khuất mặt trời, và khi đó tôi sẽ biến đi. Tôi sẽ tiêu đời, một nhúm thịt xương không đáng giá đến một cắc.

Khi đó tôi bắt đầu đọc những cuốn sách của bác Victor. Hai tuần sau đám tang, tôi chọn ngẫu nhiên một cái thùng, cẩn thận dùng dao cắt băng dính, và đọc toàn bộ những gì có ở bên trong. Tôi tìm thấy ở đó một mớ hỗn độn, được gói lại không theo chút trật tự hay ý đồ nào. Có các tiểu thuyết và những vở kịch, các sách lịch sử và những hướng dẫn du lịch, các sách dạy chơi cờ và những tiểu thuyết trinh thám, các sách viễn tưởng và những tác phẩm triết học - một sự hỗn loạn tuyệt đối của in ấn. Quan trọng gì. Tôi đọc chúng từ đầu đến cuối, từ chối mọi đánh giá. Trong mắt tôi, mỗi cuốn sách mang trong mình cùng giá trị với bất kỳ cuốn nào khác, mỗi câu được cấu tạo một cách chính xác bằng số lượng từ chuẩn, và mỗi từ nằm chính xác ở nơi cần ở. Tôi đã chọn để tang bác Victor bằng cách đó. Từng cái một, tôi mở những cái thùng, và từng quyển một, tôi đọc những cuốn sách. Đó là nhiệm vụ mà tôi tự giao cho mình, và tôi sẽ tiếp tục cho đến kết cục cay đắng cuối cùng.

Tất cả những cái thùng đó đều có cùng một nội dung hỗn tạp giống như thùng đầu tiên, một tập hợp lẫn lộn của cái hay nhất và cái chán nhất, những tác phẩm chock lát rải rác giữa các tác phẩm kinh điển, những cuốn sách bỏ túi quẩn góc giữa các cuốn sách đóng bìa cứng, sách nấu ăn bên cạnh Donne và Tolstoy. Bác Victor chưa từng bao giờ sắp xếp tủ sách của mình một cách có hệ thống. Mỗi lần mua một cuốn mới, ông đặt nó lên giá bên cạnh cuốn trước đó, và

dần dần những hàng sách dài ra, chiếm ngày càng nhiều chỗ hơn theo năm tháng. Chính xác là bằng cách đó mà những cuốn sách chui vào những cái thùng cactông. Ít nhất thì thứ tự về thời gian của chúng vẫn được giữ nguyên, cái chuỗi vẫn nguyên định dạng. Tôi coi cách sắp xếp đó là lý tưởng. Khi mở một cái thùng, tôi xâm nhập một mảnh đời khác của bác tôi, một giai đoạn xác định theo ngày, tuần hay tháng, và tôi tìm được sự an ủi trong cảm giác được chiếm hữu cùng không gian tinh thần mà Victor từng chiếm hữu một ngày nào đó - được đọc cùng những từ đó, được sống trong cùng những câu chuyện đó, và có thể được có cùng những suy nghĩ đó. Gần như là đi lại hành trình của một nhà thám hiểm thời xa xưa, giẫm lên những bước chân đã mang ông đến một lãnh thổ chưa từng được biết đến, theo hướng Tây, về phía mặt trời, đuổi theo ánh sáng cho đến khi cuối cùng nó phải tắt. Những cái thùng không được đánh số cũng không được dán nhãn, tôi không có cách nào biết trước được mình sẽ xâm nhập quãng thời gian nào. Chuyển đi liền trở thành những cuộc dạo chơi kín đáo, đứt đoạn. Chẳng hạn từ Boston đến Lenox. Từ Minneapolis đến Sioux Falls. Từ Kenosha đến Salk Lake City. Quan trọng gì việc phải nhảy từ đầu này sang đầu kia của tấm bản đồ. Cuối cùng, tất cả những khoảng trống sẽ được lấp đầy, tất cả những khoảng cách sẽ được phủ kín.

Tôi đã đọc nhiều quyển trong số đó, và có những quyển chính Victor bảo tôi đọc: *Robinson Crusoe*, *Doctor Jekyll and Mr. Hyde*, *Người vô hình*. Nhưng tôi không coi đó là một trở ngại. Được thúc giục bởi cùng niềm say mê, đường đi của tôi xuyên qua tất cả, tôi ngốn ngấu những gì xưa cũ với cùng sự háng hái như với những thứ mới mẻ. Hàng chồng sách đọc xong xếp đồng lại trong các góc phòng, và ngay khi một chồng có nguy cơ đổ xuống, tôi liền xếp những quyển gặp nguy hiểm vào hai cái túi đựng đồ ăn để mang theo mỗi khi đến Columbia. Ngay đối diện với trường, trên Broadway, là hiệu sách Chandler, một cái ổ chuột bừa bộn và đầy bụi, mua đi bán lại sách cũ hết sức nhộn nhịp. Từ mùa hè năm 1967 đến mùa hè năm 1969 tôi xuất hiện ở đó hàng chục lần, dần dần phá tán món đồ thừa kế của tôi. Đó là hoạt động duy nhất mà tôi tự cho phép mình - sử dụng những gì mà mình đã sở hữu. Tôi tan nát cõi lòng vì phải rời xa những thứ từng thuộc về bác Victor, nhưng cùng lúc tôi biết rằng ông sẽ không trách tôi. Theo một cách nào đó, tôi đã thanh toán món nợ với ông bằng cách đọc những cuốn sách, và vào thời điểm thiếu tiền đến vậy, tôi thấy thật logic khi chuyển sang giai đoạn tiếp theo, đổi chúng lấy tiền.

Vấn đề là tôi không kiếm được nhiều. Chandler là một tay khó chơi, và hình dung của lão ta về các tác phẩm khác với hình dung của tôi đến mức hiếm khi tôi tìm được điều gì để nói với lão. Theo tôi nghĩ, những cuốn sách không phải là thứ chứa đựng từ mà chính là bản thân các từ, và giá trị một cuốn sách phụ thuộc vào giá trị tinh thần của nó nhiều hơn là điều kiện vật chất. Một cuốn Homer mất góc, chẳng hạn, đáng giá hơn một cuốn Virgil lành lặn; ba tập sách của Descartes kém giá trị hơn một cuốn của Pascal. Với tôi những phân biệt đó là cốt yếu, nhưng với Chandler chúng không hề tồn tại. Trong mắt lão ta một cuốn sách chỉ là một món đồ, một thứ thuộc vào hàng các đồ vật, và không khác nhiều lắm so với một hộp đựng giày, một cái giạt nước bồn vệ sinh hay một cái máy pha cà phê. Mỗi lần tôi mang đến cho lão một thành phần mới rút ra từ tủ sách của bác Victor, lão già lại lặp lại cùng trò chơi: lão khinh bỉ cân nhắc những cuốn sách, kiểm tra gáy, tìm kiếm các vết bẩn và những vết trầy xước, không bao giờ quên tạo ấn tượng đó là một đồng rác. Lão buôn bán bằng cách ấy. Hạ thấp giá trị hàng hóa cho phép Chandler ra giá thật rẻ mạt. Sau ba mươi năm kinh nghiệm, lão rành rẽ vai trò của mình đến từng lỗ chân lông, một tổ hợp những lời lảm bảm và nhận xét vu vơ, nhăn mặt, tắc lưỡi và gật đầu thương xót. Vai diễn dành để tạo cho tôi ý thức về giá trị thấp kém của cách đánh giá của tôi, để bóp nghẹt tôi bằng nỗi xấu hổ vì đã cả gan mang đến cho lão những thứ đồ như thế. Cậu muốn có tiền cho những thứ đó à? Cậu chờ tay chuyên đồ rác thuê trả tiền cho cậu khi hắt ta dọn đi những thứ rác rưởi của cậu à?

Tôi ý thức được là mình bị lừa, nhưng không mấy khi buồn phản đối. Dù thế nào thì tôi có thể làm được gì đây? Chandler trả giá ở thể mạnh, và sẽ không bao giờ có gì thay đổi được điều đó - bởi vì tôi luôn mong muốn một cách tuyệt vọng bán được chúng, còn lão thì không mấy quan tâm đến việc mua. Và thật không ích gì nếu tôi vờ tỏ ra bàng quan. Việc mua bán sẽ đơn giản là không tiến hành được, và nhìn chung không bán được thì còn tệ hơn là bị lừa. Tôi nhận ra rằng mọi việc có chiều hướng thuận lợi hơn khi tôi mang đến ít sách đi, không nhiều hơn một chục hay mười lăm quyển mỗi lần. Nhưng số lượng càng nhỏ, tôi sẽ càng phải quay lại đó

thường xuyên hơn. Và tôi biết rằng tần suất những cuộc viếng thăm của tôi phải được rút gọn xuống tối thiểu - càng hay gặp Chandler, vị thế của tôi sẽ càng yếu ớt đi. Trong mọi trường hợp, lão sẽ vẫn luôn là người thắng cuộc. Ngày tháng trôi đi, và lão chủ hiệu sách không hề cố gắng nói chuyện với tôi. Lão không bao giờ chào tôi, không bao giờ nặn được một nụ cười, thậm chí không bao giờ lão bắt tay tôi. Lão ít có biểu hiện đến mức đôi lúc tôi tự hỏi không biết lão có nhớ tôi là ai không nữa. Với lão, tôi hoàn toàn có thể là một khách hàng mới mỗi khi tôi xuất hiện - một bộ sưu tập những người lạ mặt hỗn độn, một đám người không thuần nhất.

Cùng với việc bán sách, căn phòng của tôi chịu nhiều biến đổi. Điều đó là không thể tránh khỏi, bởi vì mỗi khi mở một cái thùng mới, cùng lúc tôi phá hủy một thứ đồ đạc. Giường của tôi bị tháo tung, ghế phôi của tôi biến mất dần, bàn làm việc của tôi rã ra cho đến khi tan biến. Cuộc đời tôi trở thành một con số không lớn dần, một điều gì đó mà tôi thực sự nhìn thấy: một khoảng không phập phồng, kêu vo ve. Mỗi lần lặn vào quá khứ của bác tôi lại kéo theo một kết quả mang tính vật chất, một hiệu ứng trong thế giới thực. Vì vậy tôi thường xuyên nhìn thấy những hậu quả của việc đó, không cách nào thoát khỏi hết. Tôi còn lại chừng ấy cái thùng, chừng ấy cái thùng đã ra đi. Chỉ cần nhìn qua chỗ của mình là tôi biết mình đang ở đâu. Căn phòng là một cái máy đo tình thế của tôi: bao nhiêu phần tôi còn lại, bao nhiêu phần tôi không còn tồn tại. Tôi vừa là kẻ gây hại vừa là nhân chứng, diễn viên chính cùng lúc với khán giả trong một nhà hát dành cho một người. Tôi nhận ra sự tiến triển sự phân hủy của chính tôi. Từng mảnh một, tôi nhìn thấy tôi biến mất.

Tất nhiên là thời đó ai cũng khó khăn. Tôi vẫn còn nhớ cả một khối hỗn độn chính trị và đám đông, những vụ bê bối, la hét và bạo lực. Mùa xuân năm 1968, mỗi ngày như thể nôn mửa ra một biến cố mới. Nếu không phải Praha thì là Berlin; nếu không phải Paris thì là New York. Một nửa triệu lính ở Việt Nam. Tổng thống tuyên bố sẽ không tái ứng cử. Nhiều người bị giết. Sau những năm chiến trận, cuộc chiến tranh đạt tầm vóc lớn đến mức ám ảnh bất kỳ suy nghĩ nào, và tôi biết rõ, rằng dù cho có làm gì hay không, giống như mọi người, tôi cũng phải dự phần vào đó. Một tối ngồi trên ghế băng ở công viên Riverside nhìn xuống mặt nước, tôi nhìn thấy một tép xăng ở bờ bên kia phát nổ. Những cột lửa đột nhiên liếm lên trời, và trong khi nhìn những mảnh vỡ chói sáng trôi nổi qua sông Hudson đến đầu dưới chân tôi, tôi thấy như thể bên trong và bên ngoài không thể bị chia cách mà không gây ra những tổn hại to lớn cho sự thật. Sau này, cũng trong tháng đó, khu học xá Columbia bị biến thành chiến địa, và hàng trăm sinh viên bị bắt, kể cả những kẻ mơ mộng hiền lành như Zimmer và tôi. Tôi không có ý định tranh cãi ở đây về những việc ấy. Lịch sử giai đoạn đó thì ai cũng biết rõ và không ích gì khi quay trở lại. Tuy thế, điều ấy không có nghĩa là tôi có thể lãng quên. Câu chuyện của riêng tôi bám rễ vào mớ hỗn loạn thời gian đó, và sẽ trở nên vô nghĩa nếu không nói gì về chúng.

Quãng thời gian tôi bắt đầu năm học thứ ba (tháng Chín 1967), bộ quần áo cánh đã biến mất từ lâu. Ngâm dầm trong nước mưa Chicago, dít quần bị thủng, áo jacket thì rách ở túi và bên sườn, và tôi đau khổ phải bỏ nó đi, như một lý tưởng thất bại. Tôi treo nó trong tủ tường làm kỷ niệm cho những ngày sung sướng và mua những bộ quần áo rẻ nhất và bền nhất mà tôi có thể tìm được: giày lao động, quần jeans, áo sơ mi flanel, và một chiếc áo jacket bằng da cũ tại nơi bán đồ của quân đội. Các bạn tôi ngạc nhiên vì sự biến đổi này, nhưng tôi không giải thích gì hết, bởi vì rốt cuộc tôi đâu quan tâm đến ý kiến của họ. Tương tự với máy điện thoại: tôi không cắt với mục đích tự cô lập mình với thế giới, mà chỉ đơn giản vì tôi không thể khám nổi tiền thuê nữa. Khi một hôm Zimmer rao giảng cho tôi về vấn đề đó trước thư viện (phản đối vì anh không thể gọi được cho tôi nữa), tôi đã lẩn tránh bằng cách mở một tòa án dị giáo xử tội những dây dợ, giọng nói, và cái chết của tiếp xúc giữa người với người. "Một giọng nói được truyền đi bằng điện không phải là một giọng nói thật," tôi khẳng định. "Chúng ta đã quá quen với những thứ đồ làm giả chính bản thân chúng ta, nhưng nghĩ cho kỹ thì điện thoại là một thứ công cụ bóp méo và dối trá. Đó là sự liên lạc giữa những bóng ma, sự tiết xuất lời nói của những linh hồn không thể xác. Khi nói chuyện với ai tôi muốn nhìn thấy người đó. Nếu không làm được, thì thà tôi im lặng còn hơn." Những câu nói kiểu đó ngày càng khắc họa tôi rõ hơn - những lời né tránh, những câu nói mơ hồ, những lý thuyết kỳ khôi để trả lời cho những câu hỏi hoàn toàn hợp lý. Khi không muốn ai biết được mình rách nát đến đâu, tôi không còn lựa chọn nào nữa, chỉ nói dối mới giúp tôi thoát được khỏi sự lúng túng. Tình hình của tôi càng

tệ đi thì những sáng tạo của tôi càng trở nên kỳ quặc và mang tính lãng tránh hơn. Tại sao tôi bỏ thuốc lá, tại sao tôi thôi uống rượu, tại sao tôi không ăn ở quán nữa - tôi chẳng hề mất công ngồi bịa ra một lời giải thích hợp lý đến phi lý nào. Xét về dài hạn người ta sẽ nghĩ tôi là một kẻ ẩn dật vô chính phủ, một kẻ kỳ quặc thời hiện đại, một môn đệ của Ludd. Nhưng các bạn tôi thích thú với điều đó và bằng cách ấy tôi bảo vệ được bí mật của mình. Dĩ nhiên sự kiêu ngạo có vị trí trong những trò huyền thoại hóa đó, nhưng điều cốt yếu là ý muốn ngăn chặn bất kỳ ai định ngăn trở con đường mà tôi đã vạch sẵn cho mình. Nói điều đó sẽ chỉ gọi lên sự thương hại, thậm chí có thể những lời đề nghị giúp đỡ, và toàn bộ kế hoạch sẽ đổ vỡ. Thay vì vậy tôi tự nhốt mình trong sự điên rồ của dự định của tôi và phản ứng bằng những lời dối trá mỗi khi có khả năng thoát hiểm, trong khi chờ đợi thời gian của tôi trôi đi.

Năm cuối cùng là năm khó khăn nhất. Vào tháng Mười một tôi đã ngừng trả các hóa đơn tiền điện, và đến tháng Giêng một nhân viên của hãng Consolidated Edison đến cắt công tơ. Sau đó, trong suốt nhiều tuần, tôi thử nghiệm đủ thứ nến, so sánh các loại khác nhau trên quan điểm giá tiền, độ sáng và thời gian cháy. Tôi hết sức ngạc nhiên vì những cây nến đốt lễ của người Do Thái lại tỏ ra đáng quan tâm nhất. Tôi thấy ánh sáng và những cái bóng lay động thật đẹp, và giờ đây khi tủ lạnh đã nín tiếng (cùng với những đợt tấn công ào ạt của những tiếng rung), với tôi sự biến mất của điện, xét cho cùng, lại là một việc tốt. Dù cho người ta có thể nói gì về tôi, tôi vẫn chưa nản lòng. Tôi phát hiện được những ưu thế ẩn giấu sau mỗi thứ bị tước mất, và ngay khi học được cách sống thiếu một cái gì đó, tôi liền đuổi được hằn nó ra khỏi tâm trí. Tôi biết rằng cái cung cách này sẽ không thể kéo dài được mãi, một số thứ đúng là không thể thiếu, nhưng trong khi chờ đợi tôi sống điên người với việc mình chỉ tiếc nuối rất ít những thứ mất đi. Chậm chạp nhưng chắc chắn, tôi nhận ra là mình có khả năng đi rất xa, xa hơn là tôi từng nghĩ mình có thể.

Khi trả xong tiền học cho kỳ cuối cùng, tôi chỉ còn lại chưa tới sáu trăm đô la. Vẫn còn lại khoảng một chục cái thùng, cùng với bộ sưu tập chữ ký và cây kèn clarinet. Để có bầu có bạn, thỉnh thoảng tôi lắp kèn lại để thổi, làm tràn ngập căn phòng bằng những phun trào thanh âm kỳ quặc, một sự náo động kết hợp những tiếng rên rỉ và thở dài, những tiếng cười vui và cười khẩy than vãn. Tháng Ba, tôi bán bộ sưu tập chữ ký cho một tay cổ động viên tên là Milo Flax, một gã nhỏ bé kỳ cục trên đầu lớn vờn mấy mớ tóc vàng, trước đó đã cho đăng một tin vặt trên những trang cuối tờ *The Sporting News*. Khi Flax nhìn thấy những chữ ký của các cầu thủ Cubs ở trong hộp, gã dờ cả người ra. Gã thành kính sầm soi đồng giấy, nước mắt lưng tròng quay sang tôi và không úp mở gì nói rằng năm 1969 này sẽ là năm của Cubs. Dĩ nhiên là gã khá có lý, và nếu đến cuối mùa không có vụ sứt dốc thê thảm của họ, đi kèm với cú vọt lên chói lòa của bọn Mets bần thủ, lời tiên đoán của gã hẳn đã được chứng thực. Những chữ ký mang về cho tôi một trăm năm mươi đô la, hơn tiền nhà một tháng một chút. Những quyển sách đảm bảo cho tôi đồ ăn, và tôi tự xoay sở để qua được tháng Tư và tháng Năm, kết thúc được luận văn của mình bằng cách gõ máy chữ điên cuồng dưới ánh sáng của những ngọn nến; sau đó tôi bán cái máy chữ đi được hai mươi sáu đô la, số tiền cho phép tôi thuê được cái mũ và một chiếc áo dài để tham dự buổi phản lễ do các sinh viên tổ chức nhằm phản đối các buổi lễ ra trường chính thức.

Tôi đã đạt được mục đích mà tôi tự ấn định cho mình, nhưng không có mấy cơ hội để tận hưởng thành công ấy. Tôi đã tiêu sạch những tờ một trăm đô la cuối cùng, và chỉ còn lại ba thùng sách. Không còn khả năng trả tiền thuê nhà nữa, và ngay cả khi tiền đặt cọc cho phép tôi vượt qua thêm được một tháng, chắc chắn là tiếp theo đó tôi sẽ bị đuổi ra khỏi nhà. Tháng Bảy tôi nhận được giấy báo đầu tiên, đến tháng Tám quyết định chính thức sẽ tới, và điều đó có nghĩa tôi sẽ ra đường vào tháng Chín. Tuy nhiên nhìn từ ngày mùng một tháng Sáu, phải nhiều năm ánh sáng nữa mùa hè mới sẽ kết thúc. Câu hỏi không phải là sau đó tôi sẽ làm gì mà là cách tôi làm để trước hết đi đến được ngày đó. Những quyển sách mang lại khoảng năm mươi đô la. Cùng với chín mươi sáu đô la mà tôi đang có, tổng cộng tôi có một trăm bốn mươi sáu đô la cho ba tháng sắp tới. Có vẻ thật ít ỏi, nhưng bằng cách mỗi ngày chỉ ăn một bữa, bỏ qua báo chí, xe bus, và tất cả các món chi tiêu phù phiếm, tôi nghĩ mình có thể làm được. Mùa hè năm 1969 đã bắt đầu như thế. Theo toàn bộ vẻ bên ngoài, đây sẽ là mùa hè cuối cùng của tôi trên cõi đời này.

Trong suốt mùa đông và cho đến đầu mùa xuân, tôi bảo quản đồ ăn của mình trên kệ cửa sổ, bên ngoài căn hộ. Trong những tháng lạnh nhất, một số thứ bị đông lại (những tảng bơ, những hộp pho mát trắng), nhưng không có gì là không ăn nổi sau khi được hâm nóng, vấn đề chính yếu là bảo vệ đồ dự trữ của tôi chống lại bồ hóng và cút chim bồ câu, và tôi đã nhanh chóng học được cách bọc chúng trong túi nylon trước khi xếp ra bên ngoài. Sau khi một cơn bão cướp đi một cái túi, tôi bắt đầu dùng dây neo chặt chúng vào lò sưởi trong phòng. Tôi trở thành chuyên gia quản lý cái hệ thống đó, và vì thật may mắn là tiền khí đốt được tính kèm trong tiền thuê nhà (điều đó có nghĩa là tôi không bị tước mất cái bếp), vấn đề lương thực có vẻ đã được bảo đảm. Nhưng đó là trong mùa đông giá lạnh. Thời tiết đã thay đổi và dưới một mặt trời nắn nả suốt mười ba hay mười bốn tiếng đồng hồ mỗi ngày, cái kệ cửa sổ gây ra rất nhiều tổn thất. Sữa bị lên men. Nước quả chua, bơ tan ra thành những vũng màu vàng khé và dính nhớp. Sau khi chịu đựng nhiều tai họa như thế, hiểu ra rằng phải tránh tất cả những thứ đồ ăn nhạy cảm với cái nóng, tôi thực hiện một thay đổi về chế độ dinh dưỡng. Ngày 12 tháng Sáu, tôi bắt đầu lên chương trình ăn uống mới. Sữa bột, cà phê tan, bánh mua theo từng gói nhỏ - đó sẽ là các nhu yếu phẩm của tôi - và ngày nào tôi cũng chỉ ăn một thứ duy nhất: trứng, thứ luôn bổ dưỡng và rẻ tiền nhất mà con người từng biết đến. Thỉnh thoảng cũng có một cú vượt rào, một quả táo hoặc một quả cam, và nếu nhu cầu trở nên quá cấp thiết, tôi tặng cho mình một chiếc hamburger hoặc một chút ragu đóng hộp. Đồ dự trữ của tôi không bị hỏng và (ít nhất về nguyên tắc) tôi sẽ không chết đói. Hai quả trứng mỗi ngày, luộc đến mức hoàn hảo trong khoảng thời gian hai phút rưỡi, hai lát bánh mì, ba cốc cà phê, và uống nước thả phanh. Nếu không tạo được cảm hứng gì nhiều, ít nhất kế hoạch này cũng có vẻ hết sức cân bằng. Nhìn vào tính ít ỏi của các lựa chọn còn lại, tôi học cách coi điều đó hết sức đáng khích lệ.

Tôi không chết đói, nhưng hiếm khi tôi cảm thấy không thèm ăn. Tôi thường mơ thấy đồ ăn, và vào mùa hè đó các đêm của tôi tràn ngập những giấc mơ về tiệc tùng và ăn uống thỏa thuê: những đĩa steak và đùi cừu, những con lợn to béo trên những cái khay, những chiếc bánh ngọt và các thứ đồ tráng miệng khác theo hình lâu đài, những cái rổ kỳ vĩ đựng đầy trái cây. Trong ngày, dạ dày tôi co thắt không ngớt, cuộn lên từng đợt dịch vị không được thỏa mãn, nhắc nhở tôi không ngừng nghĩ là nó đang trống rỗng, và tôi chỉ có thể lờ được điều đó đi bằng một cuộc chiến đấu cam go. Tôi chưa bao giờ béo, và tôi tiếp tục gầy đi trong suốt mùa hè. Đôi khi, tôi nhét một đồng xu vào khe của một cái cân Exacto tại hiệu thuốc để biết điều gì đang xảy đến với mình. Từ 154 pound [\[8\]](#) vào tháng Sáu, tôi tụt xuống còn 139 vào tháng Bảy, rồi 123 vào tháng Tám. Với một người cao hơn sáu feet, điều này trở nên nguy hiểm. Dù sao nếu chỉ có xương và da thì cũng có thể được, đến một chừng mực nhất định, nhưng sau đó thì người ta sẽ phải chịu những tổn thất quan trọng.

Tôi cố tách biệt mình khỏi cơ thể, cố tránh né vấn đề của tôi bằng cách tự thuyết phục mình rằng nó không tồn tại. Trước tôi đã có nhiều người đi theo con đường đó, và tất cả đã phát hiện ra điều cuối cùng tôi cũng nhận ra: tinh thần không thể chiến thắng vật chất, vì ngay khi bị câu kéo quá mức, bản thân nó cũng sẽ nhanh chóng tỏ ra là mình thuộc vào hàng vật chất luôn. Để tự nâng mình vượt lên trên những điều kiện của tồn tại, tôi phải tự thuyết phục mình rằng tôi không còn hiện hữu nữa, kết quả là với tôi toàn bộ thực tế đã trở nên không chắc chắn. Những thứ đồ vật không có ở đó đột nhiên hiện ra trước mắt tôi, rồi biến mất. Một cốc nước chanh lạnh, ví dụ thế. Một tờ báo với tên tôi trên hàng tit lớn. Bộ quần áo cũ của tôi nằm trên giường, hoàn toàn lạnh lặn. Thậm chí một hôm tôi còn nhìn thấy một phiên bản trước đây của chính tôi đang loạng choạng đi trong phòng, với những biểu hiện của một kẻ say rượu, tìm kiếm mọi góc ngách một vật gì đó không thể tìm ra. Những ảo ảnh đó chỉ kéo dài trong thoáng chốc, nhưng chúng tiếp tục ngân tiếng trong đầu tôi hàng giờ. Vài lần, tôi mất hẳn dấu vết của tôi. Một ý nghĩ vụt đến, và sau khi đi theo nó cho đến kết luận, ngẩng đầu lên, tôi nhận ra đêm đã xuống. Không có cách nào biết được bao nhiêu giờ đã trôi qua. Những lần khác, tôi tự phát hiện đang nhai những thứ đồ ăn tưởng tượng, đang hút những điều thuốc tưởng tượng, đang nhả vào không khí những vòng tròn khói tưởng tượng. Đó hẳn nhiên là những thời điểm tồi tệ nhất, vì tôi nhận ra là tôi không dám tin vào chính mình nữa. Đầu óc tôi bắt đầu bắn loạn, và điều đó, tôi thấy mình không có cách nào ngăn chặn.

Phần lớn các triệu chứng ấy chỉ xuất hiện từ giữa tháng Bảy. Trước đó, tôi đã đọc một cách

đầy chăm chú những cuốn sách cuối cùng của bác Victor, rồi mang chúng đến bán cho Chandler. Nhưng càng đến gần kết cục, những cuốn sách càng gây ra cho tôi nhiều vấn đề. Tôi cảm thấy mắt mình thiết lập được một liên hệ với từ ngữ trên trang sách, nhưng không một nghĩa nào đến được với tôi, không có âm thanh nào vang lên trong đầu tôi. Những ký hiệu màu đen đó với tôi chỉ có tác dụng gây hoang mang, một mớ hỗn loạn những đường thẳng và đường cong không phát ra gì khác ngoài sự câm lặng của chúng. Cuối cùng thậm chí tôi còn không vờ tỏ ra là mình hiểu những gì đang đọc nữa. Tôi lấy một cuốn sách từ trong thùng ra, mở trang đầu tiên, và lấy tay di theo dòng đầu tiên. Khi đã kết thúc, tôi tiếp tục dòng thứ hai, rồi dòng thứ ba, và cứ như thế cho đến cuối trang. Tôi đi hết cuốn sách theo cách ấy: như một người mù đọc chữ nổi. Cho dù không còn nhìn được chữ nữa, tôi muốn ít nhất cũng chạm được vào chúng. Khi ấy mọi thứ với tôi đều tột tể đến mức tôi nghĩ cách đó hoàn toàn chấp nhận được. Bằng cách chạm tay vào tất cả các từ của những cuốn sách, tôi xứng đáng có quyền bán chúng đi.

Sự tình cờ đã ấn định ngày tôi mang những quyển sách cuối cùng đến chỗ Chandler cũng là ngày các nhà du hành đặt chân lên mặt trăng. Tôi bán chúng được hơn chín đô la một chút, và khi sau đó trở về nhà bằng ngả Broadway, tôi quyết định vào quán Quinn's Bar and Grill, một quán rượu nhỏ của khu phố, ở góc Đông Nam phố 108. Trời nóng kinh khủng, và tôi không thấy có gì xấu khi tự thưởng cho mình một hoặc hai cốc bia giá mười xăng tim. Ngồi trước quầy trên một chiếc ghế cao, gần ba bốn người khách quen, tôi tận hưởng ánh sáng mờ mờ và sự mát mẻ tỏa ra từ máy điều hòa nhiệt độ. Một cái vô tuyến lớn đang bật, đổ một thứ ánh sáng kỳ quặc lên những chai whisky và bourbon, và chính khi đó tôi may mắn là người chứng kiến sự kiện. Tôi nhìn thấy hai người bịt độn kín mít đi những bước chân đầu tiên trong một thế giới không có không khí và nhảy bật lên trên đất như những món đồ chơi, lái một cái xe nhỏ đi xuyên qua làn bụi, cắm một lá cờ vào mắt của cái từng một thời là nữ thần tình yêu và sự điên rồ. Diana đẹp tuyệt trần, tôi nghĩ, hình ảnh của toàn bộ thứ bóng tối bên trong con người chúng ta. Rồi tổng thống phát biểu. Bằng một thứ giọng trang trọng không sắc thái, ông ta nói rằng đó là sự kiện vĩ đại nhất kể từ khi con người được tạo nên. Nghe thấy điều này, mấy người khách quen trong quán phá lên cười, và bản thân tôi có vẻ cũng nặn được vài cái nhếch miêng. Nhưng dù cho lời nhận xét đó phi lý đến đâu, có một điều không thể bàn cãi: kể từ khi bị đuổi ra khỏi Thiên đường, chưa bao giờ Adam đi xa khỏi nhà mình đến vậy.

Sau đó, tôi trải qua một quãng lặng yên tĩnh gần như hoàn hảo. Căn phòng của tôi từ nay đã trống trơn, nhưng sự trống rỗng không làm tôi mất tinh thần như đã tưởng, mà nó lại có vẻ đầy khích lệ. Thật khó để giải thích điều này, nhưng thần kinh tôi trở lại vững chắc hơn. Và trong vòng ba hay bốn ngày sau đó tôi gần như bắt đầu nhận ra được mình. Dù cho thật lạ khi dùng từ đó trong hoàn cảnh này, nhưng quả thực trong khoảng thời gian ngắn ngủi tiếp sau khi bán những quyển sách cuối cùng của bác Victor, thậm chí tôi còn có thể nói là mình *hạnh phúc*. Như một người động kinh sắp lên cơn, tôi bước vào một dạng thế giới lạ kỳ trong đó tất cả dường như đều tươi sáng, đều tỏa ra một sự sáng sửa mới mẻ và kỳ diệu. Tôi không làm gì nhiều nhận trong những ngày ấy. Tôi đi lại trong phòng, nằm trên tấm đệm, ghi lại những suy nghĩ vào một cuốn sổ. Không có gì quan trọng. Chỉ riêng việc không làm gì hết với tôi đã thật đáng kể, và tôi mặc cho hàng giờ trôi đi trong sự lười nhác. Đôi khi tôi đến đứng giữa hai cái cửa sổ để nhìn bảng hiệu Moon Palace. Ngay điều đó cũng mang lại cho tôi sự thích thú, và có vẻ luôn gợi lên cho tôi hàng loạt suy nghĩ thú vị. Đến giờ tôi thấy những suy nghĩ ấy có phần tầm tối - những kết hợp lủng nhùng, một vòng quay hỗn độn của những mơ tưởng - nhưng vào thời đó tôi thấy chúng có ý nghĩa khủng khiếp. Có lẽ là với tôi từ *moon* đã chuyển hóa kể từ khi tôi nhìn thấy những người dạo chơi trên bề mặt mặt trăng. Có lẽ là tôi bị ấn tượng bởi sự trùng hợp vì đã gặp ở Boise, bang Idaho, một người tên là Neil Armstrong, rồi nhìn thấy ai đó cũng mang tên đó bay vào trong vũ trụ. Có lẽ là tôi chỉ phát điên vì đói, và bị những chữ lấp lánh sáng đó thôi miên. Tôi không thể chắc chắn được, nhưng quả thực là cụm từ *Moon Palace* bắt đầu ám ảnh tâm trí tôi với sự bí ẩn và sự kỳ diệu của một lời sấm truyền. Tất cả lẫn lộn vào trong đó: bác Victor và Trung Quốc, những con tàu vũ trụ và âm nhạc, Marco Polo và vùng Viễn Tây. Khi ngắm nhìn tấm biển hiệu, có lúc tôi lại lao vào một suy tư về điện. Nó nhắc nhở đến lần mất điện khi tôi học năm đầu đại học, gợi lại những trận bóng chày ở sân vận động Wrigley, rồi những cái đó dẫn tôi đến với bác Victor và những ngọn nến đang cháy trên bệ cửa sổ phòng

tôi. Mỗi ý nghĩ lại kéo theo một ý nghĩ khác, mỗi lúc lại mở rộng thêm cho những khoảng kết nối lớn lao hơn. Ý tưởng về việc du hành vào cái bất tri, chẳng hạn vậy, và những tương đồng giữa Columbus và các nhà du hành vũ trụ. Phát hiện châu Mỹ, thất bại trong toan tính đến được Trung Quốc; đồ ăn Trung Quốc và cái dạ dày trống rỗng của tôi; suy nghĩ, như thế lại làm mới cho suy nghĩ, và cái đầu giống như một cung điện đầy những giấc mơ. Tôi tự nhủ: Chương trình Apollo; Apollo, vị thần âm nhạc; bác Victor và ban Moon Men đi biểu diễn ở miền Tây. Tôi tự nhủ: phía Tây; cuộc chiến tranh chống người da đỏ; cuộc chiến tranh ở Việt Nam, xưa kia gọi là Đông Dương^[9]. Tôi tự nhủ: vũ khí, bom, nổ; những đám mây hình nấm trên sa mạc bang Utah và Nevada; và rồi tôi tự hỏi - tại sao miền Tây nước Mỹ lại giống khung cảnh mặt trăng đến thế? Cứ như vậy mãi không có điểm dừng, và càng mở rộng mình thêm ra với những tương ứng bí mật ấy, tôi càng cảm thấy mình sắp hiểu được một chân lý cơ bản nào đó của thế giới. Có lẽ tôi đang trở thành một thằng điên, nhưng tuy thế tôi cảm thấy trong mình trỗi dậy một sức mạnh to lớn, một niềm vui mang tính ngộ đạo xâm nhập được đến tận cốt lõi của mọi điều. Rồi, bỗng nhiên, cũng đột ngột như khi có được quyền lực ấy, tôi đánh mất nó. Tôi sống ở trong những suy nghĩ của mình trong vòng ba hay bốn ngày, và khi một buổi sáng thức dậy tôi thấy mình đang ở chỗ khác: quay trở về trong một thế giới của những mảnh vụn, trong một thế giới của cái đối và những bức tường trắng trần trụi. Tôi gắng sức tìm lại sự cân bằng của những ngày trước, nhưng vô vọng. Thế giới lại đè nặng xuống tôi, và phải khó khăn lắm tôi mới thở nổi.

Tôi bước vào một giai đoạn u sầu mới. Cho đến khi ấy sự bướng bỉnh đã nâng đỡ tôi, nhưng càng ngày tôi càng cảm thấy bết vũng tâm hơn và khoảng ngày mùng một tháng Tám tôi ở trên bờ vực của sự suy sụp. Tôi gắng hết sức tìm cách liên hệ với vài người bạn, với tư thế sẵn sàng để hỏi vay tiền, nhưng không thu được kết quả nào. Vài lần rảo bộ đầy mệt mỏi trong cái nóng, một năm tiền lãng phí. Đó là mùa hè, dường như tất cả mọi người đều đã rời bỏ thành phố. Ngay cả Zimmer, người duy nhất tôi có thể tính đến, cũng biến mất một cách bí ẩn. Tôi đến nhà anh ở góc đại lộ Amsterdam và phố 120 nhiều lần, nhưng không có ai trả lời những tiếng chuông cửa của tôi. Tôi luồn những mẫu giấy vào hòm thư và dưới cửa, nhưng vẫn luôn không có hồi âm. Rất lâu về sau tôi mới biết anh đã chuyển chỗ ở. Khi tôi hỏi anh tại sao không báo cho tôi địa chỉ mới, anh trả lời tôi đã nói với anh cả mùa hè sẽ ở Chicago. Dĩ nhiên là tôi đã quên mất lời nói dối đó, vì vào quãng thời gian ấy tôi nghĩ ra đủ lời nói dối, đến mức không còn nhớ nổi nữa.

Chưa biết là Zimmer không còn ở đó, tôi tiếp tục đến căn hộ cũ của anh và để lại những bức thư dưới cửa. Một buổi sáng Chủ nhật đầu tháng Tám, cuối cùng điều không thể tránh khỏi đã xảy ra. Tôi bấm chuông, nhưng vì đã chờ không ai ra mở cửa nên vừa ấn nút tôi đã quay người toan bỏ đi, thì đúng lúc đó tôi nghe thấy tiếng động bên trong: tiếng xô ghế, tiếng bước chân, một tiếng ho. Một đợt sóng nhẹ nhõm xâm chiếm lấy tôi, để rồi tan biến ngay khi cánh cửa mở ra. Người lẽ ra là Zimmer lại không phải là anh. Đó là một người hoàn toàn khác hẳn: một thanh niên với bộ râu đen xoắn tít và mái tóc dài đến vai. Tôi cho là mình vừa đánh thức anh ta dậy, vì anh ta chỉ mặc mỗi một cái quần đùi. “Tôi có thể làm được gì cho anh?” anh ta hỏi và nhìn tôi vẻ thân ái dù hơi bối rối, và cùng lúc đó tôi nghe tiếng cười trong bếp (một hỗn hợp tiếng đàn ông và phụ nữ) và nhận ra là mình đã đến đúng lúc có một cuộc gặp mặt.

“Tôi nghĩ chắc là tôi nhầm chỗ rồi,” tôi nói. “Tôi tìm David Zimmer.”

“Ô,” người lạ mặt nói ngay, “hắn anh là Fogg rồi. Tôi đang tự hỏi khi nào thì anh quay lại.”

Bên ngoài nóng rùng rợn - như thiêu, ngột ngạt - và cuộc đi bộ làm tôi kiệt sức. Đứng trước cánh cửa, với cả đống mồ hôi chảy vào mắt và toàn bộ cơ bắp nhão ra và ngây độn, tôi tự hỏi không biết mình có nghe rõ không. Tôi muốn quay đi, muốn chạy trốn, nhưng đột nhiên cảm thấy yếu ớt đến độ tôi sợ là mình sẽ ngất xỉu. Đặt tay lên cạnh cửa để lấy lại thăng bằng, tôi áp úng: “Xin lỗi, anh có thể nhắc lại được không? Tôi không chắc là đã hiểu anh nói gì.”

“Tôi nói hắn anh là Fogg,” người lạ mặt nhắc lại. “Rất đơn giản thôi. Nếu anh tìm Zimmer, thì hắn anh là Fogg. Fogg là người đã nhét tất cả những lá thư kia dưới cửa.”

“Rất giỏi,” tôi nhận xét, thở ra một tiếng nho nhỏ. “Tôi cho là anh không biết bây giờ Zimmer ở đâu.”

“Rất tiếc. Tôi hoàn toàn không biết.”

Thêm một lần nữa, tôi cố tập trung lòng can đảm để đi khỏi, nhưng đúng lúc chuẩn bị quay đi, tôi thấy là người lạ mặt đang quan sát tôi. Cái nhìn của anh ta kỳ lạ và sấm soi, chiếu thẳng lên mặt tôi. “Có gì không ổn à?” tôi ấp úng.

“Tôi chỉ tự hỏi không biết anh có phải là bạn Kitty không.”

“Kitty? Tôi không biết Kitty nào. Thậm chí trong đời tôi còn chưa gặp Kitty nào cả.”

“Anh mặc cùng kiểu áo phong với cô ấy. Điều đó khiến tôi đặt giả thuyết giữa hai người có liên hệ nào đó.”

Tôi cúi đầu xuống và nhận ra mình đang mặc một cái áo phong của đội Mets. Tôi đã mua nó với giá mười xăng tim ở chỗ bán hàng cũ không lâu trước đó. “Tôi thậm chí còn không thích đội Mets,” tôi nói. “Tôi là cổ động viên của đội Cubs.”

“Thật là một trùng hợp kỳ lạ,” người lạ mặt tiếp tục mà không chú ý đến những gì tôi nói. “Kitty sẽ thích lắm. Cô ấy rất khoái những chuyện thế này.”

Trước khi kịp nghĩ ra được một lời phản đối, tôi đã bị nắm lấy tay lôi vào bếp. Ở đó có một nhóm năm hay sáu người đang ngồi quanh bàn trước một bữa ăn ngày Chủ nhật. Bàn đầy đồ ăn: giảm bông trứng, một máy pha cà phê đầy ắp, bagel [\[10\]](#) và bánh pho mát, một đĩa cá hun khói. Đã hàng tháng tôi chưa nhìn thấy cái gì tương tự và tôi không biết phải phản ứng như thế nào. Như thế bỗng nhiên tôi được ném vào giữa một câu chuyện cổ tích vậy. Tôi là đứa trẻ đói khát lạc đường trong rừng, và tôi vừa tìm thấy ngôi nhà kỳ diệu, túp lều làm bằng đồ ăn.

“Tất cả nhìn đây,” người cời trần dẫn tôi vào mỉm cười tuyên bố. “Đây là người anh trai song sinh của Kitty.”

Chúng tôi bắt đầu màn giới thiệu. Tất cả mỉm cười với tôi, chào tôi, và tôi cố hết sức để mỉm cười đáp trả. Phần lớn họ là sinh viên ở trường Juilliard - nhạc sĩ, vũ công, ca sĩ. Người chủ nhà tên là Jim hoặc John, và anh ta vừa chuyển đến căn hộ cũ của Zimmer vào ngày hôm trước. Những người khác đi chơi đêm, ai đó kể, và thay vì trở về nhà, họ quyết định làm Jim hoặc John bất ngờ với một bữa sáng mừng nhà mới đầy tính ứng biến. Điều đó giải thích tại sao anh ta mặc ít đồ như vậy và đồng hồ ăn dồn ứ lên trước mặt tôi. Tôi lịch sự gật đầu khi họ kể những chuyện ấy, nhưng tôi chỉ vờ lắng nghe. Trên thực tế tôi hoàn toàn không để tâm đến những cái đó và ngay sau khi câu chuyện được kể xong tôi đã quên hết tên của họ. Vì không có gì khác hay hơn để làm, tôi ngắm nhìn người em song sinh của tôi, một cô gái Trung Quốc nhỏ bé mười chín hay hai mươi tuổi đeo những chiếc vòng bạc ở hai cổ tay và quấn một cái khăn kiểu Navaho đính ngọc trai quanh đầu. Cô đáp lại cái nhìn của tôi bằng một nụ cười - nụ cười mà tôi thấy đặc biệt nồng ấm, đầy hài hước và đồng lõa - và rồi vì không thể rời mắt khỏi cái bàn lâu hơn nữa, tôi tập trung sự chú ý của mình trở lại đó. Tôi nhận ra là mình sắp sửa cư xử rất xấu. Mùi đồ ăn bắt đầu tra tấn tôi, và trong khi ở đó chờ đợi lời mời ngồi vào bàn, tôi phải vận hết sức lực để tự ngăn mình nuốt lấy cái gì đó cho vào miệng.

Kitty là người rất cuộc cũng phá vỡ tảng băng. “Bây giờ anh tôi đến đây rồi,” cô nói, rõ ràng là hết sức đúng lúc, “ít nhất là chúng ta mời anh ấy ăn cùng chúng ta đi chứ.” Tôi sẵn sàng hôn cô vì đã đọc được ý nghĩ của tôi tài tình đến vậy. Tuy nhiên có một đôi chút lúng túng, vì không tìm được thêm ghế, nhưng Kitty lại tiếp tục giải cứu bằng cách ra hiệu cho tôi đến ngồi giữa cô và người ngồi bên tay phải. Tôi lao ngay đến đó và đặt mỗi mông lên một cái ghế. Họ bày ra trước tôi một cái đĩa và các thứ đi kèm cần thiết: dao và dĩa, cốc và tách, khăn ăn và thìa. Sau đó tôi chìm đắm vào một cơn sốt ngón ngấu và lãng quên. Một phản ứng thật trẻ con, nhưng ngay khi đồ ăn đã vào đến miệng tôi, toàn bộ những kiểm soát liền trở nên bất khả. Tôi nuốt hết từng đĩa này đến đĩa khác, ngấu nghiến tất cả những gì người ta chìa ra cho tôi, và đến cuối cùng như thể tôi đã mất trí. Vì sự hào phóng của những người khác dường như là vô tận, tôi tiếp tục ăn cho đến khi tất cả những gì có ở trên bàn biến mất. Ít nhất đó là những gì tôi nhớ. Tôi nhai nuốt trong vòng mười lăm cho đến hai mươi phút, và khi đã ăn xong, chỉ còn lại một đám xương cá. Không còn gì nữa. Dù tìm kiếm kiên nhẫn đến thế nào trong trí nhớ, tôi vẫn không tìm được gì nữa. Không còn lấy một miếng. Không còn đến cả một mẩu bánh mì.

Chỉ đến lúc đó tôi mới nhận ra sự chú tâm của tất cả mọi người dành cho mình, xấu xa đến

thế ư? tôi tự hỏi. Tôi đã cư xử tồi tệ, đã diễn trò ư? Tôi quay sang Kitty và nở một nụ cười yếu ớt. Trông cô có vẻ kinh ngạc hơn là ghê tởm. Tôi được an tâm phần nào với điều đó, nhưng tôi muốn được tha thứ, dù tôi đã gây cho những người khác sự khó chịu nào đi nữa. Đó là điều nhỏ nhất mình có thể làm, tôi nghĩ: hát tặng họ vì sự nhếch nhác của tôi, để làm họ quên là tôi vừa quét sạch những cái đĩa của họ. Trong khi chờ đợi cơ hội tham gia cuộc trò chuyện, mỗi lúc tôi thêm ý thức được sự thỏa mãn mà tôi đang cảm thấy, khi được ngồi bên cạnh cô em song sinh mất dấu lâu nay. Theo những gì tôi tóm bắt được trong những câu nói bao vây tôi, tôi hiểu cô là vũ công, và không cần phải bàn cãi rằng cô làm tôn vẻ đẹp của cái áo phong Mets lên hơn rất nhiều so với tôi. Không khó để cảm thấy bị choáng váng trước điều đó, và trong khi cô tiếp tục nói chuyện và cười với những người khác, tôi không ngừng thầm lặng liếc nhìn cô. Cô không trang điểm và không mang xuchiêng, nhưng tiếng leng keng thường trực của vòng tay và khuyên tai luôn đi kèm với những chuyển động của cô. Cô có cặp vú xinh xắn, mà cô mang trên người với một vẻ thờ ơ đáng ngưỡng mộ, không trưng bày chúng nhưng cũng không vờ như là chúng không tồn tại. Tôi thấy cô đẹp, nhưng còn hơn thế tôi thích nhất cách tỏ ra tự chủ của cô, trụ vững không để cho vẻ đẹp của chính mình làm cho bị tê liệt giống như rất nhiều cô gái đẹp khác. Có lẽ là nhờ sự tự do trong những cử chỉ của cô, vì đức tính thẳng thắn mà tôi nghe được trong giọng nói của cô. Đó không phải là một đứa bé được nuông chiều; một đứa con nhát nhủ như những người khác, mà là ai đó biết cuộc đời, xoay sở để tự học được nhiều điều. Việc cô tỏ ra sung sướng vì có cơ thể tôi ở bên cạnh, không nhích ra khỏi vai hay chân của tôi, thậm chí còn để cánh tay trần cọ vào tay tôi - tất cả những điều đó làm tôi như bị phát điên.

Cơ hội xâm nhập cuộc nói chuyện đến với tôi sau một lúc. Ai đó bắt đầu nói về chuyện thám hiểm mặt trăng, một người khác tuyên bố chuyện ấy đã không thực sự diễn ra. Tất cả những cái đó đều là trò đùa, anh ta khẳng định, một trò kỳ quái của giới truyền thông do chính phủ dựng lên để làm chúng ta đỡ bận tâm đến chiến tranh. “Người ta tin vào tất cả những gì người khác bảo họ tin,” anh ta nói thêm, “bất kỳ điều ngu ngốc nào được quay trong một trường quay Hollywood.” Tôi không chờ gì hơn nữa để lao ngay vào. Sử dụng lời nhận xét mang tính gây hấn nhất có thể nghĩ ra, tôi bình tĩnh thông báo rằng không chỉ lần đặt chân lên mặt trăng tháng trước là sự thật, mà đó còn hoàn toàn không phải là lần đầu tiên. Cách đây hàng trăm năm người ta đã lên mặt trăng, tôi nói, thậm chí còn có thể hàng nghìn năm. Mọi người cười khúc khích khi tôi nói vậy, nhưng tôi nhanh chóng đắm chìm vào cảm hứng vũ trụ-sự phạm tuyệt vời nhất của mình, và trong vòng mười phút tôi ào ạt trút xuống các thánh giả của tôi cả một lịch sử folklore về mặt trăng, được củng cố bằng những dẫn chiếu đến Lucian, Godwin và những người khác. Tôi muốn họ bị ấn tượng bởi hiểu biết của tôi, nhưng tôi cũng muốn làm họ cười. Say sưa với bữa ăn vừa hoàn thành, kiên quyết chứng tỏ cho Kitty rằng tôi không giống với bất kỳ ai mà cô biết, tôi tự nâng mình lên tầm vóc sáng lòa nhất và bài nói sắc bén sôi nổi của tôi nhanh chóng khiến họ cười lăn lộn. Tôi bắt đầu miêu tả chuyến đi của Cyrano đến mặt trăng thì có một người ngắt lời tôi. Cyrano de Bergerac không có thật, người đó nói, đó là nhân vật trong một vở kịch, một con người tưởng tượng. Tôi không thể để mặc cho nhầm lẫn đó mặc sức nhớn nhoe được, thế là bằng một đoạn trữ tình ngoại đề ngắn gọn tôi kể lại cuộc đời của Cyrano. Tôi phác họa những năm tuổi trẻ trong quân đội, tán rộ về sự nghiệp triết học và thi sĩ của ông, rồi tôi nói thêm khá lâu về các khó khăn trong cuộc đời ông: những vấn đề tiền bạc, nỗi sợ hãi căn bệnh giang mai, những phiền phức với chính quyền do các ý kiến cực đoan cấp tiến của ông. Tôi kể cho họ cuối cùng ông đã tìm được sự bảo trợ ở chỗ công tước d'Arpajon như thế nào, và bằng cách nào, chỉ ba năm sau, ông đã bị một tảng đá rơi từ mái nhà xuống trúng đầu giết chết trên một phố ở Paris. Dừng lại một lát đầy kịch tính, tôi cho phép họ nhập thân vào sự hài hước thô kệch của vở kịch đó. “Ông ấy mới ba mươi sáu tuổi,” tôi nói tiếp, “và ngày ấy không ai biết đó có phải là một tai nạn hay không. Hay là ông đã bị một kẻ thù ám sát, hay đó chỉ là một sự không may, định mệnh mù quáng đã ném sự tàn phá từ trên trời xuống? Ôi, Cyrano tội nghiệp. Đó không phải là hư cấu đâu, các bạn ạ, mà đó là một tạo tác bằng xương bằng thịt, một con người có thật, sống trong thế giới thật, người vào năm 1649 từng viết một cuốn sách về chuyến đi lên mặt trăng của mình. Vì đó là một câu chuyện được kể trực tiếp như vậy, tôi không thấy tại sao lại có thể đặt nghi ngờ được. Theo Cyrano, mặt trăng là một thế giới giống như thế giới này. Nhìn từ thế giới đó, trái đất của chúng ta giống hệt như mặt trăng nhìn từ chỗ chúng ta. Thiên đường được đặt trên mặt trăng, và khi Adam và Eva ăn quả của Cây Tri

thức, Chúa đã dày họ xuống trái đất. Thoạt đầu, dự định của Cyrano là bay lên mặt trăng bằng cách buộc vào người mình những chai rượu vang hồng nhẹ-hơn-không-khí, nhưng sau khi lên đến nửa quãng đường, ông rơi xuống trúng vào giữa một bộ lạc Da đỏ trần truồng ở New France. Ở đó, ông đã làm ra một cái máy cuối cùng cũng có thể đưa được ông đến đích, điều đó rõ ràng cho thấy châu Mỹ vẫn luôn là địa điểm lý tưởng để phóng tên lửa. Những người mà ông gặp trên mặt trăng cao mười tám feet và di chuyển bằng bốn chân. Họ nói hai thứ tiếng khác nhau, nhưng không tiếng nào có từ hết. Thứ tiếng đầu tiên, được những người bình thường sử dụng, là một loại mật mã phức tạp được tạo nên từ các động tác kích cạm và cần đến một chuyển động không ngừng mọi bộ phận trên cơ thể. Thứ tiếng thứ hai do những người ở các đẳng cấp cao hơn sử dụng, chỉ thuần túy là âm thanh, một thứ tiếng o o phức tạp nhưng không cấu âm, rất giống âm nhạc, về ăn uống, cư dân mặt trăng không ăn thực phẩm mà chỉ ngủi chúng. Tiền của họ là thơ ca - những bài thơ thực thụ, được viết trên những tờ giấy với trị giá được xác định bằng giá trị mỗi bài thơ. Tội ác lớn nhất là trình tiết, và người ta mong chờ những người trẻ tuổi tỏ ra hỗn láo với bố mẹ họ. Mũi càng dài người ta càng được coi là có tính cách cao quý. Người ta đem thiến những người mũi ngắn, vì cư dân mặt trăng thà bị tuyệt giống còn hơn là bị buộc phải sống với sự dị hợm đó. Có những cuốn sách biết nói và những thành phố biết đi. Khi một triết gia chết, bạn bè của ông ta uống máu và ăn thịt ông ta. Đàn ông đeo ở thắt lưng những chiếc dương vật bằng đồng, giống như ở Pháp người ta đeo kiếm vào thế kỷ mười bảy. Như một cư dân mặt trăng đã giải thích cho Cyrano đang kinh ngạc: thờ phụng công cụ của cuộc sống lại không tốt hơn là những công cụ của cái chết ư? Cyrano dành một đoạn dài trong cuốn sách của mình để tả cảnh sống ở trong một cái lồng. Vì ông nhỏ quá, người mặt trăng nghĩ ông là một con vẹt không có lông. Cuối cùng, một người khổng lồ ném ông về Trái đất cùng với Kẻ chống Chúa."

Tôi có thể tiếp tục những lời huyền thoại của mình thêm nhiều phút nữa, nhưng nói làm tôi kiệt sức và tôi cảm thấy cảm hứng đang héo dần. Đang nói nửa chừng (đoạn về Jules Verne và Gun Club ở Baltimore), nó rời bỏ tôi hoàn toàn. Đầu tôi thất lại rồi phình to đến khổng lồ; tôi nhìn thấy những ánh sáng kỳ lạ và các sao chổi bay qua trước mắt; dạ dày tôi bắt đầu găm lên, chuyển động, cái đau đâm tôi từng nhát và đột nhiên tôi cảm thấy mình sắp ốm. Không một lời báo trước, tôi kết thúc bài nói chuyện của mình, đứng dậy và thông báo tôi phải đi. "Cảm ơn vì lòng tốt của các bạn," tôi nói, "nhưng những việc khẩn cấp đang vẫy gọi tôi. Các bạn rất thân thiết với tôi, các bạn rất tốt, tôi hứa sẽ nghĩ đến tất cả các bạn trong di chúc của tôi." Đó là một cảnh điên rồ, điệu nhảy của một người mất trí. Làm đổ một tách cà phê khi chạy qua, tôi lao đảo ra khỏi bếp và gắng sức ra được đến cửa. Khi tôi ra đến đó, Kitty đã ở cạnh tôi. Cho đến giờ, tôi vẫn chưa bao giờ hiểu được làm thế nào mà cô có thể đến được đó trước tôi.

"Anh là một người anh thật lạ," cô nói. "Anh có vẻ là một con người, rồi anh biến thành sói. Sau đó con sói biến thành cối xay tuôn ra lời nói. Với anh tất cả đều nằm trong miệng phải không? Trước tiên là đồ ăn, rồi đến từ ngữ - ở trong rồi đến ở ngoài. Nhưng anh quên mất cách tốt nhất để sử dụng một cái miệng rồi. Dù thế nào đi nữa em cũng là em gái anh, em sẽ không để anh đi mà chưa hôn em đâu."

Tôi muốn nói lời từ biệt, nhưng, không để cho tôi cơ may nói được một lời, Kitty đã kiễng chân lên, đặt tay lên gáy tôi, và hôn tôi - rất dịu dàng, gần như là thương cảm. Tôi không biết phải nghĩ gì. Tôi có được coi nụ hôn này là một nụ hôn đích thực không, hay đó chỉ là một phần của trò chơi? Trước khi xác quyết được điều đó, lưng tôi đã dựa vào cửa dù tôi không muốn, và cửa mở ra. Tôi coi đó là một thông báo, một lời gợi ý ngầm rằng kết cục đã tới, và không nói thêm một lời nào nữa, tôi tiếp tục lùi dần, quay đầu khi chân bước ra khỏi bậc cửa, và đi khỏi.

Sau chuyện ấy, không có bữa ăn miễn phí nào nữa. Khi tờ giấy trục xuất thứ hai đến vào ngày 13 tháng Tám, tôi chỉ còn ba mươi bảy đô la. Đó chính là ngày các phi hành gia trở về New York cho cuộc diễu hành lớn đầy confetti chào mừng. Sau đó cơ quan quản lý sức khỏe cộng đồng tuyên bố ba trăm tấn giấy đã được thả xuống đường trong dịp ấy. Đó là một kỷ lục tuyệt đối, họ nói, cuộc diễu hành vĩ đại nhất trong lịch sử toàn cầu. Tôi giữ khoảng cách với các sự việc ấy. Không còn biết bầu vú vào đâu, tôi ra khỏi nhà ít nhất có thể được, tìm cách tiết kiệm chút sức lực ít ỏi còn lại. Một cú nhảy chớp nhoáng ra đầu phố để mua đồ ăn và quay trở lại, chỉ vậy thôi. Hậu môn tôi đau nhức vì chùi mãi bằng thứ giấy gói đồ màu nâu mang từ siêu thị về,

nhưng cái nóng mới làm tôi khổ sở nhất. Trong phòng thật không chịu đựng nổi, một sự ngột ngạt nhọc nhằn đè nặng lên tôi ngày đêm, và dù cho tôi có mở toang cửa sổ thì cũng không ngọn gió mát nào chịu chui vào phòng. Lúc nào người tôi cũng đầm đìa mồ hôi. Chỉ việc ngồi im tại chỗ cũng làm tôi toát mồ hôi, và chỉ cần nhúc nhích một chút, người tôi sẽ nhể nhại ngay lập tức. Tôi uống nhiều nước hết mức có thể. Tôi tắm nước lạnh, thò đầu xuống dưới vòi nước, đắp khăn ướt lên mặt, cổ và cổ tay. Đó chỉ là một thứ tiện nghi còm cõi, nhưng ít nhất tôi cũng được sạch sẽ. Miếng xà phòng trong phòng tắm thu gọn lại thành một mẩu nhỏ xíu màu trắng, và tôi phải giữ nó lại để cạo râu. Vì đồng dao cạo của tôi cũng suy giảm, mỗi tuần tôi chỉ cạo râu hai lần, và cẩn thận sắp xếp sao cho hai ngày đó trùng với ngày tôi đi mua đồ. Mặc dù rõ ràng việc ấy không mấy quan trọng, tôi thấy được an ủi khi nghĩ mình vẫn thành công trong việc duy trì vẻ bên ngoài.

Điều chính yếu là suy tính các hành động sắp tới. Nhưng chính đó lại là điều tôi thấy khó khăn nhất, điều mà tôi không thể làm được nữa. Tôi đã mất khả năng nghĩ về phía trước, và dù cho cố sức tưởng tượng ra tương lai, tôi cũng không nhìn thấy nó, tôi không nhìn thấy gì nữa. Tương lai duy nhất còn thuộc về tôi là cái hiện tại mà tôi đang sống và cuộc chiến đấu để trụ chân trong đó dần lấn chỗ tất cả những gì còn lại. Tôi không còn suy nghĩ được gì nữa. Những khoảng khắc lần lượt trôi đi, và tương lai với tôi lúc nào cũng giống như một trang giấy trắng, trống không, một trang giấy đầy bất trắc. Nếu cuộc đời là một câu chuyện, như bác Victor vẫn thường xuyên khẳng định với tôi, và nếu mỗi người là tác giả câu chuyện của chính mình, thì tôi đang dò dẫm tạo ra câu chuyện của tôi. Tôi làm việc mà không có kịch bản, tôi viết mỗi câu như nó hiện ra và từ chối không nghĩ đến câu tiếp theo. Hẳn là điều ấy thật hay ho, nhưng câu hỏi không còn nhằm để biết được liệu tôi có thể viết được với cảm hứng của khoảnh khắc không nữa. Điều đó tôi đã làm. Câu hỏi là tôi sẽ phải làm gì khi hết mực.

Chiếc kèn clarinet vẫn luôn ở đó, nhét trong túi để cạnh giường. Đến giờ tôi rất xấu hổ phải thừa nhận, nhưng quả là chút nữa tôi đã gục ngã và bán nó đi. Tệ hơn nữa, một hôm thậm chí tôi đã mang nó đến một cửa hàng nhạc cụ để xem nó đáng giá bao nhiêu. Khi nhận ra nó không mang lại cho tôi đủ một tháng tiền nhà, tôi bỏ ý định ấy đi. Nhưng đó là điều duy nhất tránh cho tôi khỏi nỗi tủi nhục khi làm việc này. Với thời gian, tôi hiểu mình đã cận kề với việc phạm phải một tội lỗi không thể tha thứ đến thế nào. Chiếc clarinet là mối liên hệ cuối cùng giữa tôi và bác Victor, và vì nó là cuối cùng, vì không còn dấu vết nào khác của bác, nó mang trong mình toàn bộ sức mạnh của tâm hồn ông. Mỗi lần nhìn nó, tôi lại cảm thấy sức mạnh đó trong người. Đó là một vật mà tôi có thể gắn kết, một mảnh vỡ của con tàu đắm giúp tôi nổi được trên mặt nước.

Nhiều ngày sau khi đến chỗ cửa hàng nhạc cụ, một thảm họa nhỏ đã gần như làm tôi mất trí. Hai quả trứng mà tôi định luộc trong một nồi nước cho bữa ăn hàng ngày trượt đi giữa những ngón tay tôi rơi xuống sàn vỡ toang. Đó là hai quả trứng cuối cùng trong kho dự trữ của tôi, và tôi không thể ngăn mình thấy ở đó nỗi bất hạnh tàn độc nhất, khủng khiếp nhất mà tôi từng gặp phải. Những quả trứng tiếp đất với một tiếng động mềm oặt hãi hùng. Tôi còn nhớ đã cứng đờ người vì hoảng sợ trong khi chúng chảy ra trên sàn nhà. Lòng trứng sáng, màu trắng đục, rỉ vào các kẽ sàn, và đột nhiên khắp nơi vung vãi nhầy, một vũng chất nhờn với những bong bóng và mảnh vỏ. Thật kỳ diệu, một cái lòng đỏ vẫn còn nguyên sau khi rơi, nhưng khi tôi cúi xuống để nhặt lên, nó trượt khỏi thìa và vỡ bục ra. Tôi thấy giống như một ngôi sao nổ tung, một mặt trời khổng lồ vừa tắt ngấm. Lòng đỏ trứng tán ra trên lòng trắng rồi bắt đầu xoáy lốc, để chuyển hóa thành một đám mây bụi rộng lớn, mảnh vỡ của thứ khí liên tinh. Với tôi điều đó không thể chịu đựng được - cọng rơm cuối cùng, nhẹ bồng. Khi mọi việc đã xong xuôi, tôi liền ngồi xuống và khóc.

Trong ý định chế ngự nỗi xúc động, tôi đi đến Moon Palace để ăn một bữa. Chuyện này không giải quyết được vấn đề gì. Tôi chuyển từ tự thương xót sang điên rồ, và tôi căm ghét mình vì đã chịu thua trước ý muốn bất chợt ấy. Để làm tăng thêm nữa cảm giác kinh tởm, tôi bắt đầu bằng một bát canh trứng: tôi không thể cưỡng được trước sự xấu xa của trò chơi chữ đó. Tiếp theo tôi ăn quẩy, một đĩa nhỏ tôm nấu cay và một chai bia Trung Quốc. Nhưng tất cả sự thỏa mãn mà những thứ đồ ăn đó lẽ ra có thể mang lại cho tôi đã bị các suy nghĩ độc địa của tôi phá ngang. Suýt nữa thì tôi nôn xuống bát cơm. Đây không phải là một bữa tối, tôi nghĩ, đây

là bữa ăn cuối cùng, bữa ăn mà người ta dọn cho tên tử tù trước khi lôi hắn đến giá treo cổ. Trong khi tự bắt mình phải nhai, phải nuốt, tôi nhớ đến một câu của Raleigh^[11], trong bức thư cuối cùng gửi vợ, viết trước ngày ông bị hành hình: *Trí não anh vỡ tung*. Không có lời nào thích hợp với tôi hơn thế. Tôi nghĩ đến cái đầu bị chặt của Raleigh, được người vợ gìn giữ trong một cái hộp kính. Tôi nghĩ đến cái đầu của Cyrano, tan nát vì bị một tảng đá rơi trúng. Rồi tôi tưởng tượng sự vỡ tan của cái đầu tôi, bay tung ra như những quả trứng rơi xuống sàn nhà phòng tôi. Tôi cảm thấy óc tôi chảy ra từng giọt một. Tôi thấy mình vỡ thành từng mảnh.

Tôi để lại cho người hầu bàn món tiền bo thật lớn rồi quay về nhà. Khi bước vào sảnh, do thói quen tôi dừng lại trước hòm thư và nhận ra bên trong có gì đó. Ngoài những tờ giấy trực xuất khỏi nhà, đó là lá thư đầu tiên mà tôi nhận được từ hàng tháng nay. Trong một thoáng tôi đã nghĩ một người hảo tâm không quen biết nào gửi cho tôi một tấm séc, nhưng khi xem thư tôi nhận ra rằng đó chỉ đơn giản là một kiểu giấy báo khác. Tôi phải đến trình diện khám sức khỏe ở chỗ quân đội vào ngày 16 tháng Chín. Căn cứ vào tình trạng hiện thời của tôi, tôi khá bình thần khi đón nhận cái tin. Phải nói rằng địa điểm tảng đá sẽ rơi xuống đầu tôi có nằm ở đâu thì cũng không mấy quan trọng. Ở New York hay Đông Dương, tôi tự nhủ, xét cho cùng đều giống nhau cả. Nếu Colombus có thể nhầm lẫn châu Mỹ với Cathay, thì tôi là ai để có thể chơi trội với môn địa lý cơ chứ? Tôi vào nhà và nhét bức thư vào túi đựng kèn clarinet của bác Victor. Trong vài phút tôi đã quên nó hoàn toàn.

Tôi nghe thấy có người gõ vào cánh cửa, nhưng quyết định không việc gì phải ra xem đó là ai. Tôi đang suy nghĩ, và không muốn bị làm phiền. Vài giờ sau, tôi lại nghe tiếng gõ cửa. Người này gõ theo cách khác hẳn với lần trước, và tôi không nghĩ đó cùng là một người. Tiếng gõ lần này mạnh và hung bạo, một nắm tay giận dữ lay cửa đến bật bản lề, trong khi người kia gõ rất kín đáo, gần như là rut rè: giống như một ngón tay duy nhất gõ lên cửa bức thông điệp nhẹ bồng và thân mật. Tôi lật tait lật hồi những khác biệt đó trong đầu suốt nhiều giờ, suy nghĩ về sự phong phú của thông tin về con người nằm trong các thanh âm giản đơn đến vậy. Nếu hai tiếng gõ đều thuộc một bàn tay, tôi nghĩ, sự đối nghịch hẳn ẩn chứa một nỗi tức tối kinh khiếp, và tôi thấy thật khó hình dung ra người muốn gặp tôi đến tuyệt vọng như vậy là ai. Điều đó cho thấy cách giải thích thứ nhất đúng hơn. Có hai người. Một có thể là phụ nữ, người kia thì không. Tôi tiếp tục suy nghĩ theo hướng đó cho đến khi đêm buông xuống. Ngay khi nhận ra trời đã tối, tôi thất nển, rồi tiếp tục suy nghĩ cho đến khi ngủ. Tuy vậy, trong suốt khoảng thời gian ấy, tâm trí tôi không bao giờ tự hỏi những người đó có thể là ai. Còn hơn thế, tôi không có chút cố gắng nào để hiểu tại sao tôi không muốn biết điều đó.

Buổi sáng hôm sau những tiếng gõ cửa lại vang lên. Khi đã đủ tỉnh táo để chắc chắn mình không nằm mơ, tôi nghe thấy tiếng chìa khóa lanh canh ở bên ngoài cửa - một tiếng sấm dữ dội nổ bùng trong đầu tôi. Tôi mở mắt, và đúng lúc đó một chiếc chìa khóa được cắm vào ổ. Ổ khóa xoay đi, cửa mở rộng ra, và Simon Fernandez, người quản lý tòa nhà, bước vào phòng. Ông ta mang bộ râu hai ngày không cạo quen thuộc và vẫn mặc cái quần kaki cùng chiếc áo phông trắng kể từ đầu mùa hè - một bộ đồ giờ đây đã kém độ tươi tắn, với những vết bẩn màu ghi nhạt và các vết thực phẩm rơi vãi của hàng chục bữa ăn. Ông ta nhìn thẳng vào mắt tôi nhưng làm ra vẻ không nhìn thấy tôi. Kể từ Giáng sinh, khi tôi không còn đảm đương được phong tục tặng tiền hàng năm (thêm một món rút ra từ những cuốn sách), Fernandez đã trở nên thù địch. Không chào hỏi nữa, không còn dăm ba câu về thời tiết, không còn những câu chuyện về người em họ ở Ponce từng suýt được nhận vào đội bóng chày Cleveland Indians nữa. Fernandez trả thù bằng cách xem như tôi không tồn tại, và chúng tôi không nói với nhau câu nào kể từ hàng tháng nay. Tuy vậy, buổi sáng hôm ấy chiến lược của ông ta bỗng biến đổi đột ngột. Ông ta đi vòng quanh một lúc trong phòng, gõ tay lên tường như để kiểm tra, tìm kiếm các thiệt hại, rồi, khi đi qua giường tôi lần thứ hai hoặc lần thứ ba, ông ta dừng chân, quay lại, và vờ vịt tỏ ra là cuối cùng cũng nhìn thấy tôi. “Chúa lòng lành,” ông ta kêu lên, “cậu vẫn ở đây à?”

“Vẫn ở đây,” tôi đáp. “Theo một cách nói nào đó.”

“Hôm nay cậu phải đi thôi,” Fernandez thông báo. “Căn phòng được thuê từ ngày đầu tháng, cậu biết đấy, và ngày mai Willie sẽ cùng thợ sơn đến. Cậu không muốn cảnh sát đến tống cổ cậu khỏi đây chứ?”

“Đừng có lo. Tôi sẽ đi đúng lúc.”

Fernandez dò xét căn phòng với vẻ ông chủ, rồi lắc đầu chán chường. “Cậu ở trong cái ổ ghê quá, anh bạn. Dù không muốn làm cậu phật ý, nó làm tôi nghĩ đến một cỗ quan tài. Một cái hộp gỗ thông dùng để chôn người.”

“Người thợ trang trí của tôi đi nghỉ mất rồi,” tôi giải thích. “Chúng tôi có dự định sơn tường màu xanh trứng sáo, nhưng chúng tôi còn chưa chắc như thế có hợp với nền đá hoa trong bếp hay không. Chúng tôi thống nhất sẽ suy nghĩ thêm về điều đó trước khi bắt tay làm.”

“Mà lại là một sinh viên giỏi giang giống như cậu chứ. Cậu có gặp vấn đề gì không đấy?”

“Không có vấn đề. Vài lo lắng về chuyện tiền bạc thôi. Thời gian gần đây tình hình thị trường xấu lắm.”

“Nếu cậu cần tiền thì phải đi kiếm chứ. Như tôi thấy thì cậu chỉ suốt ngày nằm ườn ở nhà. Giống như một con vượn ở vườn bách thú ấy, cậu hiểu tôi nói gì không? Cậu không thể trả được tiền nhà nếu không làm việc.”

“Nhưng tôi có làm việc mà. Buổi sáng tôi tỉnh dậy giống như mọi người, rồi tôi tìm cách cố gắng sống thêm được một ngày nữa. Đó là công việc toàn thời gian. Không nghỉ uống cà phê, không nghỉ cuối tuần, không tiền thưởng, không ngày phép. Tôi có phàn nàn đâu, ông cũng thấy đấy, nhưng tiền lương thấp quá.”

“Tôi thấy cậu ăn nói thật vớ vẩn. Lời lẽ của một sinh viên giỏi giang cơ đấy.”

“Đừng tôn thờ trường lớp quá mức. Nó không xứng đáng được như thế lắm đâu.”

“Nếu tôi là cậu, tôi sẽ đi khám bác sĩ,” Fernandez tuyên bố, đột nhiên tỏ ra thương cảm. “Tôi muốn nói là cậu thử soi gương mà xem. Quả là rất đáng buồn, anh bạn ạ. Chẳng còn gì cả. Chỉ là một đồng xương.”

“Tôi đang ăn kiêng. Không dễ mà bánh chọe được với hai quả trứng luộc mỗi ngày đâu.”

“Tôi không biết,” Fernandez nhận xét, suy nghĩ quay sang hướng khác. “Đôi khi giống như là mọi người đều bị điên hết vậy. Nếu cậu muốn biết ý kiến của tôi, thì tôi muốn nói đến tất cả những thứ người ta ném vào vũ trụ ấy. Tất cả những món kỳ quái, vệ tinh, tên lửa. Nếu đưa người lên mặt trăng, thế nào cũng có chuyện. Cậu hiểu tôi nói gì không? Những trò ấy khiến người ta làm đủ thứ chuyện kỳ quặc. Không thể nào giỡn được với trời rồi lại còn hy vọng không có gì xảy ra đâu.”

Ông ta giở tờ *Daily News* đang cầm ở tay trái và chìa cho tôi xem trang nhất. Đó là bằng chứng, chứng cớ cao nhất. Thoạt tiên tôi không nhìn thấy gì, nhưng sau đó tôi nhận ra đó là bức ảnh chụp một đám đông từ trên cao. Có hàng chục nghìn người trên bức ảnh đó, một đồng cơ thể người ngồn ngộn, nhiều cơ thể tập trung tại một chỗ hơn tất cả những gì tôi từng nhìn thấy. Woodstock. Điều này có ít liên quan tới những gì đang xảy đến với tôi đến mức tôi không còn biết phải nghĩ gì nữa. Đó là những người ở độ tuổi của tôi, nhưng xét đến những quan hệ mà họ có với tôi, chắc họ phải sống trên một hành tinh khác.

Fernandez đi khỏi. Tôi ở yên đó trong nhiều phút, rồi ra khỏi giường và mặc quần áo. Tôi không mất nhiều thời gian để chuẩn bị. Tôi nhét vài thứ đồ lặt vặt vào một cái túi bạt, kẹp túi đựng kèn clarinet dưới nách, và đi ra cửa. Đó là cuối tháng Tám năm 1969. Nếu tôi nhớ chính xác, buổi sáng hôm đó mặt trời rạng rỡ chiếu sáng, và một làn gió nhẹ từ phía sông thổi đến. Tôi quay về phía Nam, dừng lại một chút, rồi bước lên một bước. Tôi bước tiếp một bước, và theo cách đó tôi bắt đầu đi xuôi phố. Không một lần tôi ngoái nhìn lại đằng sau.

Kể từ đây, câu chuyện trở nên phức tạp hơn. Tôi có thể kể lại các sự kiện xảy đến với tôi, nhưng cho dù cố gắng chính xác và hoàn chỉnh đến đâu, những sự kiện ấy cũng sẽ luôn chỉ là một phần câu chuyện mà tôi định kể. Những người khác có liên quan vào đó, và đến cuối cùng họ nhập vào sâu ngang với tôi trong những gì xảy ra. Tôi nghĩ đến Kitty Wu, đến Zimmer, đến những người khi đó tôi còn chưa biết. Chẳng hạn rất lâu sau này tôi mới biết rằng chính Kitty là người đến gõ cửa phòng tôi. Lo lắng vì cách biểu hiện của tôi tại bữa ăn ngày Chủ nhật đó, và thay vì tiếp tục sợ hãi một mình, cô đã quyết định đến nhà tôi để có thể chắc chắn tôi vẫn ổn. Khó khăn nằm ở chỗ làm thế nào tìm được địa chỉ của tôi. Ngay hôm sau cô tìm kiếm trong danh bạ, nhưng vì tôi không có điện thoại, tên tôi không có trong đó. Sự lo lắng của cô càng tăng thêm lên. Khi nhớ ra người mà tôi tìm tên là Zimmer, cô bắt đầu quay sang tìm kiếm anh - vì biết chắc hẳn anh là người duy nhất ở New York có thể nói cho cô biết tôi sống ở đâu. Thật không may là Zimmer mãi đến nửa sau tháng Tám mới chuyển đến căn hộ mới, nghĩa là mười hay mười hai ngày sau. Gần như cùng lúc cô tìm được số điện thoại của anh ở chỗ tổng đài, tôi làm rơi hai quả trứng lên sàn nhà. (Bằng cách cố gắng nhớ lại từng thời điểm với mục đích định vị tất cả các hành động, chúng tôi đã dựng lại được toàn bộ chuỗi thời gian với độ chính xác đến từng phút.) Cô đã muốn gọi ngay cho Zimmer, nhưng máy bận. Khi cô gọi được cho anh, tôi đã ngồi ở Moon Palace, đang tan rã thành từng mảnh trước bữa ăn của mình. Cô đã nhanh chóng lấy tàu điện ngầm theo hướng Upper West Side. Nhưng chuyến đi kéo dài hơn một giờ, và khi cuối cùng cô đến được chỗ tôi thì đã quá muộn. Tôi đã đắm chìm trong những suy nghĩ, và tôi đã để mặc cô gõ cửa. Cô kể là cô đã đứng ở thềm nhà trong vòng năm đến mười phút. Cô nghe thấy tôi nói một mình bên trong (những lời quá mức mơ hồ để cô có thể hiểu được) và rồi, đột nhiên, hình như tôi bắt đầu hát - theo một lối kỳ quặc, một bài hát không giai điệu, cô nói - nhưng tôi không hề nhớ gì về chuyện này. Cô gõ cửa lần nữa, nhưng cả lần này tôi vẫn không trả lời. Không muốn dai dẳng thêm, cuối cùng cô quyết định bỏ đi.

Đó là những gì Kitty kể cho tôi. Thoạt tiên tôi thấy chúng đáng tin, nhưng ngay khi bắt đầu suy nghĩ, câu chuyện của cô ngày càng kém sức thuyết phục. “Anh vẫn không hiểu tại sao em lại đến,” tôi nói với cô. “Chúng ta mới gặp nhau một lần, và hồi đó anh không thể có ý nghĩa gì với em. Tại sao em lại tự gây cho mình từng ấy đau khổ vì một người thậm chí em còn không quen biết?”

Quay mắt khỏi tôi, Kitty nhìn xuống đất. “Bởi vì anh là anh trai em,” cô trả lời, hết sức dè dàng.

“Đó chỉ là một trò đùa thôi mà. Người ta không nhọc sức đến vậy vì một trò đùa.”

“Không, chắc chắn rồi”, cô thì thầm cùng với một cái nhún vai nhẹ. Tôi nghĩ cô sẽ nói tiếp, nhưng nhiều giây trôi qua mà cô vẫn không nói gì.

“Thế thì,” tôi hỏi, “tại sao nào?”

Cô liếc nhanh nhìn tôi rồi lại nhìn xuống đất. “Bởi vì em nghĩ là anh đang gặp nguy hiểm,” cô nói. “Em nghĩ là anh đang gặp nguy hiểm, và trong đời em chưa bao giờ em cảm thấy buồn cho ai đến vậy.”

Ngày hôm sau cô quay lại nhà tôi, nhưng tôi đã đi khỏi. Tuy nhiên cửa chỉ khép hờ, và khi đẩy cửa bước vào cô gặp ngay Fernandez đang lúi húi dọn dẹp bên trong; ông ta đang vừa giặt dữ dằn tất cả đồ đạc của tôi vào những cái túi nylông đựng rác vừa làm bầm chửi rửa. Theo lời kể của Kitty, ông ta có cái vẻ của một người đang cố sức cọ rửa căn phòng của một người vừa chết vì dịch hạch: những cử chỉ gấp gáp của ông ta để lộ một nỗi kinh tởm sợ hãi, ông ta không chạm nhiều vào các thứ đồ, như thể sợ bị lây bệnh. Cô hỏi ông ta có biết tôi đi đâu không, nhưng ông ta không nói được gì nhiều. Tôi là một thằng rồ dại, một thằng khốn kiếp, ông ta nói, và nếu quả thực ông ta có mảy may ý tưởng nào, thì đó là khả năng tôi đang lết đi ở chỗ nào đó tìm một cái lỗ để chết. Kitty bèn bỏ đi xuống phố, rồi gọi điện cho Zimmer từ bộ điện thoại đầu tiên mà cô tìm thấy. Căn hộ mới của Zimmer nằm ở phố Bank, phía Tây Village, nhưng ngay khi nghe được tin, anh bỏ mặc những gì đang làm dở để chạy đến chỗ Kitty ở khu

phố của tôi. Và bằng cách đó mà cuối cùng tôi được cứu thoát: bởi vì hai người bắt đầu đi tìm tôi. Vào lúc ấy dĩ nhiên tôi không hề ý thức được điều đó, nhưng giờ đây khi đã biết mọi chuyện, tôi không thể nhắc lại những ngày đó mà không cảm thấy một chút ngậm ngùi với những người bạn của tôi. Theo một cách nào đó, điều ấy đã thay đổi thực tế sở nghiệm của tôi. Tôi đã nhảy từ một vách đá cao xuống, và rồi, ngay vào lúc sắp sửa tan thân dưới đất, đã xảy ra một sự kiện lạ lùng: tôi biết được rằng có người yêu quý tôi. Được yêu quý như vậy là một điều khác hẳn. Điều đó không làm giảm bớt sự kinh hoàng của cú ngã, nhưng nó mang lại một triển vọng mới cho ý nghĩa của sự kinh hoàng đó. Tôi đã nhảy từ vách đá xuống, và rồi, đến giây phút cuối cùng, một điều gì đó xuất hiện và tóm chặt lấy tôi. Một điều gì đó mà tôi định nghĩa như là tình yêu. Đó là thứ lực duy nhất có thể chặn được người ta khi đang ngã, điều duy nhất đủ mạnh để chống từ các quy luật về trọng lực.

Tôi không hề biết mình sẽ làm gì. Sau khi rời khỏi nhà vào buổi sáng đó, tôi chỉ đơn giản là bước đi. Tôi đi đến nơi chân tôi đưa tôi đến. Trong phạm vi những gì tôi nghĩ, đó là để mặc cho sự tình cờ quyết định các sự kiện, đi theo con đường của thói thúc bản năng và các sự kiện ngẫu nhiên. Những bước đi đầu tiên của tôi hướng về phía Nam, vậy thì tôi tiếp tục đi về phía Nam và nhận ra, hai hay ba phố sau đó, rằng dù thế nào đi nữa cũng sẽ tốt hơn nếu tôi đi xa khỏi khu phố quen thuộc. Có thể nhận ra rằng lòng kiêu hãnh đã giảm bớt ý chí tách biệt khỏi sự bần cùng của tôi, lòng kiêu hãnh và một cảm giác tội nhục. Một phần con người tôi hoảng hốt vì những gì tôi đã cho phép xảy đến với mình, và tôi không muốn có nguy cơ gặp phải một người quen. Đi về phía Bắc thì có nghĩa là Morningside Heights, nơi phố phường đầy những gương mặt quen thuộc. Nếu không phải bạn bè, thì chắc chắn tôi cũng sẽ chạm trán với những người nhận được mặt tôi: những người khách quen của quán rượu West End, những người bạn học, những người thầy giáo cũ. Tôi không có đủ can đảm để họ trông thấy, nhìn chằm chằm vào người, quay sang tôi, cái nhìn nghi ngại. Tệ hơn nữa, tôi kinh hoàng với ý nghĩ sẽ phải nói chuyện với ai đó trong số họ.

Vậy là tôi đi về phía Nam, và, trong suốt quãng thời gian sống ngoài phố, tôi không hề đặt chân lại lên Upper Broadway. Trong túi tôi có mười sáu hay hai mươi đô la, một con dao nhíp và một cái bút bi; trong ba lô có áo len, một chiếc jacket da, một bàn chải đánh răng, một dao cạo râu với ba cái lưỡi mới, một đôi tất để thay, quần lót, và một cuốn sổ nhỏ gáy xoắn kẹp một cái bút chì. Ngay xế phía Bắc Columbus Circle, chưa đầy một giờ sau khi tôi bước chân vào cuộc hành hương đó, một sự kiện khó tưởng tượng đã xảy ra. Đứng trước một cửa hiệu đồng hồ, tôi đang nhìn ngắm bộ máy của một chiếc đồng hồ đeo tay cũ bày trong cửa kính, thì đột nhiên khi cúi đầu nhìn xuống, tôi thấy dưới chân mình có một tờ mười đô la. Tôi xúc động đến mức không biết phải phản ứng thế nào nữa. Tâm trí tôi đã hỗn loạn lắm rồi, và thay vì thấy đó đơn giản là một may mắn, tôi tự thuyết phục mình rằng điều vừa xảy ra có một tầm quan trọng sâu sắc: một sự kiện mang tính tôn giáo, một điều kỳ diệu thực thụ. Tôi cúi xuống để nhặt đồng tiền và khi nhận ra nó tồn tại thật, tôi bắt đầu run lên vì vui mừng. Ôn rồi, tôi nghĩ, cuối cùng tất cả mọi chuyện sẽ được dàn xếp ổn thỏa. Không dẫn đo thêm nữa, tôi bước vào một quán cà phê Hy Lạp và tự tặng cho mình một bữa sáng thịnh soạn: nước bưởi ép, bánh bột ngô, trứng rán giấm bông, cà phê, cả một bữa đầy đủ. Sau bữa ăn tôi còn mua một bao thuốc lá, và tôi nán lại ở quầy hàng uống thêm một tách cà phê nữa. Tôi cảm thấy một cảm giác không thể kiểm soát của niềm vui và sự thỏa mãn, một tình yêu mới mẻ với thế giới. Trong quán mọi thứ với tôi đều tuyệt diệu: các bình cà phê bốc khói, những chiếc ghế chân cao quay được, những chiếc máy nướng bánh mì bốn ngăn, những chiếc máy mạ bạc dùng để làm món milk-shake, những chiếc bánh nhỏ mới để trong mấy cái lọ thủy tinh. Tôi cảm thấy như thể sắp được phục sinh, sắp phát hiện một châu lục mới. Vừa hút điếu Camel thứ hai, tôi vừa nhìn người phục vụ đang loay hoay sau quầy. Sau đó tôi quay sang chú ý đến cô hầu bàn, vẻ tàn tạ, tóc nhuộm đỏ. Có một điều gì đó cảm động không thể giải thích ở cả hai người bọn họ. Tôi những muốn nói cho họ biết họ quan trọng đến thế nào với tôi, nhưng từ ngữ từ chối không chịu chui ra khỏi miệng tôi. Trong vài phút sau đó, tôi ngồi yên tại chỗ, đắm chìm trong nỗi khoan khoái của chính mình, tự lắng nghe mình suy nghĩ. Đầu óc tôi tràn trề từ ngữ, một sự huyền ảo của những ý nghĩ nhảy nhót. Rồi điếu thuốc tàn, tôi tập hợp sức lực lại và tiếp tục con đường.

Trong buổi chiều, cái nóng trở nên ngọt ngào. Không biết làm gì, tôi đi vào một rạp chiếu

phim chuyên chiếu suốt ba phim ở phố Bốn mươi hai, gần Times Square. Lời hứa có điều hòa nhiệt độ đã quyến rũ tôi, và tôi mù quáng đi vào, không buồn ngó apphich xem họ chiếu phim gì. Với chín mươi chín xăng tim, tôi sẵn sàng tham dự bất kỳ điều gì. Tôi ngồi trên tầng, khu dành cho người hút thuốc, và chậm rãi hút hết mười hay mười hai điếu Camel trong khi xem hai bộ phim đầu tiên, mà tôi đã quên tên. Tôi thấy mình đang ở tại một cung điện tráng lệ trong mơ được xây trong thời gian Khủng hoảng: đèn chùm trong hành lang, cầu thang đá, các họa tiết rococo trên tường. Đó là một điện thờ thì đúng hơn là rạp chiếu phim, một ngôi đền dành cho vinh quang của ảo giác. Do nhiệt độ ngoài đường, có vẻ như cả một bộ phận đông đảo cư dân lang thang New York có mặt trong rạp ngày hôm đó. Có những người say rượu và người nghiện ma túy, những người mặt đóng vảy, những người thì thầm tự nói với mình và đáp trả lời diễn viên trên màn ảnh, những người ngáy, những người đánh rắm, những người đái ra quần. Một đội quân gác cửa cầm đèn pin đi tuần giữa các hàng ghế để kiểm tra có ai đang ngủ không. Trong rạp tiếng ồn có thể tha thứ, nhưng mất ý thức là phạm luật. Mỗi lần một người gác cửa phát hiện được một người đang ngủ, anh ta chiếu thẳng đèn vào mặt người đó và lệnh cho hắn ta mở mắt. Nếu người đó không có phản ứng gì, người gác cửa sẽ đi đến tận chỗ hắn ta và lay mạnh. Những kẻ cứng đầu bị ném ra khỏi phòng, không phải không cần đến sức lực và không thiếu những lời phản đối gay gắt. Điều đó xảy ra chừng sáu hay bảy lần trong buổi chiều. Mãi sau này tôi mới chợt nghĩ ra hẳn những người gác cửa kia đi tìm các xác chết.

Tôi không để những chuyện ấy ảnh hưởng đến mình. Tôi đang được mát mẻ, yên tĩnh, tôi hài lòng. Nhìn vào những bất trắc đang đón chờ khi ra khỏi đó, giờ đây tôi đang kiểm soát khá tốt tình hình. Rồi bộ phim thứ ba bắt đầu và đột nhiên tôi có cảm giác mặt đất hẫng đi dưới chân. Người ta chiếu phim *Tám mươi ngày vòng quanh thế giới*, cùng bộ phim mà tôi đã xem mười một năm trước ở Chicago cùng bác Victor. Tôi nghĩ mình sẽ thích thú khi xem lại nó, và trong một lúc coi là mình gặp may vì vào đúng phòng này khi người ta chiếu nó - bộ phim này, chứ không phải phim nào khác. Tôi thấy như số phận đang đoái thương đến tôi, cuộc đời tôi đang được những linh hồn đầy thiện tâm che chở. Tuy nhiên, sau một lúc ngẩn ngui, tôi nhận ra những giọt nước mắt kỳ lạ, không thể giải thích, đang dâng lên. Khi Phileas Fogg và Vạn Năng bay lên trong quả khinh khí cầu đốt khí (đâu đó trong khoảng nửa giờ đầu tiên của phim), những chiếc van cuối cùng cũng chịu nhường bước và một đợt sóng nước mắt nóng bỏng mặn chát trào ra ướt má tôi. Hàng nghìn nỗi buồn tuổi nhỏ ào ạt trở về với tôi, tôi không đủ sức phản kháng nữa. Nếu bác Victor đang nhìn thấy tôi, tôi nghĩ, hẳn bác sẽ thấy trái tim tan nát. Tôi đã tự biến mình thành hư vô, một kẻ chết rơi cắm đầu xuống địa ngục. Trong cái giỏ của quả khinh khí cầu đang bồng bềnh trôi phía trên vùng nông thôn trù phú nước Pháp, David Niven và Cantinilas ngẩng nhìn cảnh vật, và tôi ở phía dưới trong bóng tối, bên cạnh một đám người say rượu, tôi nức nở đến đứt hơi vì cuộc đời tồi tệ của mình. Tôi rời khỏi chỗ ngồi và vạch một đường để ra được khỏi phòng. Bên ngoài, tôi bị ánh sáng cuối chiều tấn công, đột nhiên đắm chìm trở lại trong cái nóng. Đó là tất cả những gì mà mình xứng đáng, tôi tự nhủ. Tôi đã tạo ra sự hư không của tôi, giờ đây tôi phải sống nó.

Cứ như vậy trong nhiều ngày nữa. Tâm trạng tôi cứ đột ngột chuyển bậc đi từ thái cực này sang thái cực khác, khiến tôi chơi vơi giữa niềm vui và niềm tuyệt vọng, liên tục đến mức đầu óc tôi trở nên mù mịt. Gần như bất kỳ điều gì cũng có thể trở thành ngòi nổ: một cuộc chạm trán bất ngờ với quá khứ, nụ cười của một người không quen, cách thức ánh sáng dội xuống vỉa hè vào một giờ nào đó. Tôi cố sức đạt tới một hình thức thăng bằng bên trong, nhưng không thể: tất cả đều chênh vênh, rối loạn, hoang tưởng kỳ quặc. Trong một lúc tôi lao vào một cuộc truy tầm triết học, tưởng chừng cầm chắc sẽ nhanh chóng bước vào hàng ngũ những người được soi sáng; chỉ chốc lát sau tôi đã đắm chìm trong nước mắt oan mình gánh chịu sức nặng của nỗi hoảng sợ. Tôi tự nhập vào chính mình sâu đến mức không còn nhìn mọi vật dưới dáng vẻ thật của chúng nữa: các thứ đồ vật trở thành những ý nghĩ, và mỗi ý nghĩ đóng một vai trò trong vở kịch đang diễn bên trong tôi.

Ngồi yên trong phòng đợi bầu trời đổ sụp xuống đầu mình là một chuyện, bị ném ra ngoài không gian lại là một chuyện khác hẳn. Khi ra khỏi rạp chiếu phim, chưa mất đến mười phút tôi hiểu ra được điều gì đang chờ đợi mình. Đêm đang xuống, tôi phải khẩn cấp tìm được một chỗ ngủ. Đến giờ nghĩ lại thì thật đáng ngạc nhiên, nhưng tôi chưa hề suy nghĩ một cách

ngghiêm túc đến vấn đề ấy. Tôi từng cho rằng một giải pháp nào đó sẽ tự động xuất hiện, rằng chỉ cần niềm tin mù quáng vào vận may là đủ. Nhưng khi bắt đầu xem xét các triển vọng mà mình có được, tôi nhận ra rằng chúng không được vui vẻ cho lắm. Mình sẽ không nằm ngủ trên vỉa hè như một kẻ lang thang, tôi tự nhủ, qua đêm bằng cách quần áo cũ quanh người. Đó là cách tự giao phó cho những kẻ điên rồ trong thành phố, mời gọi chúng đến cắt cổ tôi. Và ngay cả khi không bị đánh, chắc chắn tôi cũng sẽ bị bắt vì tội lang thang. Mặt khác, tôi có khả năng tìm được chỗ trú nào đây? Viễn cảnh ngủ trong một cái trại tế bần làm tôi kinh hoàng. Tôi không chịu nổi ý nghĩ thấy mình nằm trong cùng căn phòng với một trăm kẻ chết đói, buộc phải hít thở mùi của bọn họ, phải nghe những tiếng cầu nhàu của mấy lão già cãi cọ lẫn nhau. Tôi không hề muốn chui vào những nơi như thế, ngay cả khi chúng miễn phí. Còn có tàu điện ngầm, dĩ nhiên, nhưng tôi đã biết trước rằng mình sẽ không bao giờ có thể nhắm mắt nổi ở đó - không phải vì chuyện xóc, chuyện ồn, ánh sáng chói mắt, cũng không phải vì suy nghĩ bất kỳ lúc nào cũng có thể có một tên an ninh đến đập đầu cùi vào gan bàn chân. Tôi đi lang thang trong nhiều giờ, bụng bồn loạn vì lo sợ, mà không quyết định được gì. Nếu cuối cùng tôi chọn Công viên Trung tâm, thì chỉ đơn giản vì tôi đã quá mệt để có thể tìm được một ý tưởng nào khác. Khoảng mười một giờ, tôi đi trên đại lộ số Năm, những ngón tay lơ đãng lướt trên bức tường đá ngăn với công viên. Tôi nhìn vào phía bên kia, nhìn cái khoảng không mênh mông không người đó, và nhận ra rằng vào thời điểm này không thể có gì tốt hơn được như vậy nữa. Ít nhất, đất cũng sẽ mềm, và tôi nhẹ nhõm đón nhận ý nghĩ được nằm dài ra trên cỏ, được lấy một nơi không ai có thể nhìn thấy làm giường ngủ. Tôi vào công viên ở đoạn gần Bảo tàng Metropolitan, lủi nhanh vào sâu công viên trong nhiều phút, rồi bỏ vào trong một bụi cây. Tôi không cảm thấy mình có thể tìm kiếm gì thêm được nữa. Tôi đã nghe được đủ thứ chuyện khủng khiếp mà người ta kể về Công viên Trung tâm, nhưng vào lúc này cái mệt mỏi mạnh hơn nỗi sợ. Tôi tự nhủ nếu bụi cây không che tôi được khỏi những cái nhìn thì tôi vẫn còn con dao để phòng thân. Tôi cuộn chiếc áo jacket da lại làm gối rồi loay hoay một lúc để tìm tư thế thoải mái nhất. Ngay khi nằm yên được, tôi nghe thấy tiếng dế trong bụi cây bên cạnh. Không lâu sau, một cơn gió nhẹ thổi đến lay động những chiếc lá và cành cây phía trên đầu tôi. Tôi không biết phải nghĩ gì nữa. Đêm đó trên trời không có trăng, cũng không có sao. Trước khi nhớ được ra phải thò tay vào nắm lấy con dao trong túi áo, tôi đã chìm vào giấc ngủ thật sâu.

Tôi tỉnh dậy với cảm giác vừa ngủ trong một toa tàu chở súc vật. Mới sáng sớm, cả người tôi đau như dần, cơ bắp xoắn lại. Tôi lồm cồm bò ra khỏi bụi cây, vừa bò vừa chửi và rên rỉ sau mỗi động tác, rồi dần khám phá môi trường xung quanh. Tôi đã qua đêm bên cạnh một sân bóng mềm, trong bụi cây nằm sau một đĩa nhà. Cái sân nằm trong một khoảng đất trống xuống, và vào cái giờ sáng sủa này một làn sương màu ghi nhẹ bay lơ lửng phía trên bãi cỏ. Hoàn toàn không có ai ở đây. Vài con chim sẽ vừa bay vừa kêu chiêm chiêm xung quanh cái chốt [\[12\]](#) thứ hai, một con giẻ cùi hót trên ngọn cây. Đây là New York, nhưng không có gì chung với New York mà tôi vẫn biết. Nơi này không có chút đầu dây mối nhợ nào, một nơi có thể nằm ở bất kỳ đâu. Trong khi đang suy nghĩ về chuyện đó, đột nhiên tôi nhận ra rằng mình đã qua được đêm đầu tiên. Tôi sẽ không khẳng định rằng mình sung sướng với thành công đó - người tôi quá ê ẩm - nhưng tôi có ý thức là mình đã trút bỏ được một mối lo lớn. Tôi đã qua được đêm đầu tiên, và nếu đã làm được việc đó một lần, không có lý gì để không nghĩ rằng tôi còn có thể tiếp tục làm điều đó.

Từ bấy trở đi, tối nào tôi cũng vào công viên ngủ. Với tôi nó đã trở thành một ngôi đền, một chỗ trú ngụ thân thiết chống lại những đòi hỏi bức bối của đường phố. Có đến tám trăm bốn mươi acre để lang thang, và khác với mạng lưới dày đặc những ngôi nhà và tháp cao vây lấy xung quanh, công viên mang lại cho tôi khả năng tự biệt lập, tách ra khỏi thế giới. Trên đường phố, chỉ có cơ thể người và sự di chuyển, và dù có muốn hay không, người ta cũng không thể xâm nhập nó mà không phải tuân theo những quy tắc ngặt nghèo về hành vi. Đi trong đám đông nghĩa là không bao giờ đi nhanh hơn những người khác, không bao giờ lê bước chậm chạp, không bao giờ làm gì có khả năng làm ảnh hưởng đến nhịp bước chung của cả đám người. Nếu bạn tuân thủ những quy tắc của trò chơi đó, người ta sẽ có xu hướng không chú ý đến bạn nữa. Một thứ men đặc biệt phủ lên mắt người dân New York khi họ đi lại trên phố, một hình thức tự nhiên và có thể là cần thiết của sự thờ ơ đối với người khác. Chẳng hạn, về ngoài không có nghĩa gì. Những bộ quần áo kỳ cục, những bộ tóc lạ thường, áo phông in những dòng

chữ bậy bạ - không ai chú ý hết cả. Ngược lại, dù cho khoác gì lên người, thái độ cư xử vô cùng quan trọng. Một động tác bất thường nhỏ nhất sẽ ngay lập tức bị coi là một sự đe dọa. Nói một mình, gãi, nhìn thẳng vào mắt ai đó: những lệch lạc về cách cư xử đó có thể kích thích những phản ứng thù địch và có khi đầy vũ lực từ những người xung quanh. Không được đi loạng choạng hay ngã ra ngất, không được đứng sát vào tường, không được hát, bởi vì mọi thái độ bột phát hay không chủ đích chắc chắn sẽ chuốc về những ánh mắt nghiêm khắc, những nhận xét cay độc, và đôi khi có cả một cú đẩy hay một cú đá vào ống đồng. Tôi chưa đến mức phải chịu đựng những cách đối xử đó, nhưng tôi đã nhìn thấy những điều ấy xảy ra và tôi biết sớm hay muộn sẽ đến một ngày tôi không đủ khả năng tự kiềm chế nữa. Trái ngược với điều đó, cuộc sống trong Công viên Trung tâm trưng bày nhiều biến thể hơn hẳn. Không ai ngạc nhiên khi có người nằm lên cỏ để ngủ vào giữa trưa. Không ai bắn khẩu nếu có người ngồi dưới một cái cây mà không làm gì, nếu có người thổi clarinet, nếu có người hét tướng lên. Ngoài các nhân viên văn phòng đi lại trong giờ nghỉ trưa, phần lớn những người thường đến công viên cư xử như thể đang trong kỳ nghỉ. Những điều có thể làm họ cảnh giác trên phố ở đây chỉ được nhìn với một vẻ thờ ơ vui vẻ. Người ta mỉm cười với nhau và cầm tay nhau, uốn éo cơ thể theo những tư thế bất thường, hôn nhau. Đó là sống và để người khác sống, và chỉ cần không can thiệp trực tiếp vào cuộc sống của người khác là người ta được tự do làm gì mình thích.

Không thể chối cãi là công viên mang lại cho tôi rất nhiều lợi ích. Nó cho tôi sự riêng tư, nhưng đặc biệt nó cho phép tôi lơ lửng tính nghiêm trọng thực tế tình trạng của mình. Cỏ và cây cối hết sức dân chủ, và khi tôi lang thang dưới ánh mặt trời vào cuối một buổi chiều, hoặc khi vào đầu buổi tối, leo lên những tảng đá tìm một chỗ ngủ, tôi có cảm giác mình tan biến vào môi trường xung quanh, rằng ngay cả trong mắt của một người có kinh nghiệm tôi cũng giống một người đến đây để picnic hoặc dạo chơi. Đường phố không cho phép những ảo ảnh đó. Khi bước đi giữa đám đông, tôi nhanh chóng bị nổi xấu hổ đè nặng. Tôi cảm thấy mình bắn thủ, cầu bơ cầu bất, một cái mún của chứng thất bại trên làn da loài người. Mỗi ngày, tôi lại bắn thêm một chút so với ngày hôm trước, thêm một chút nhàu nhĩ và cũ nát, thêm một chút khác biệt với những người khác. Trong công viên, tôi không phải gánh cái gánh nặng ý thức về bản thân đó nữa. Tôi sở hữu một cái ngưỡng, một biên giới, một phương tiện để phân biệt được cái bên trong và cái bên ngoài. Nếu đường phố bắt tôi tự nhìn mình đúng như những người khác nhìn tôi, công viên tặng cho tôi một cơ may tìm lại được cuộc sống nội tâm, chỉ còn phải quan tâm tới những gì diễn ra ở bên trong. Tôi nhận ra là có thể sống được mà không cần đến một mái nhà trên đầu, nhưng không thể được nếu không đủ sức thiết lập một sự thăng bằng giữa nội tâm và ngoại cảnh. Công viên đã làm cho tôi điều ấy. Có thể công viên không giống một ngôi nhà lắm, nhưng cũng rất gần như vậy, nếu chẳng phải vì không còn nơi nào khác để trú thân.

Những điều không chờ đợi liên tục xảy đến với tôi, những điều mà ngày hôm nay nhớ lại tôi thấy gần như là không thể. Chẳng hạn, một hôm, một người phụ nữ trẻ tóc đỏ rực bước tới nhét vào tay tôi một tờ năm đô la - vậy thôi, không một lời giải thích. Một lần khác, tôi được một nhóm người mời đến tham gia một bữa ăn trưa trên bãi cỏ. Vài ngày sau, tôi chơi bóng mềm suốt một buổi chiều. Nhìn vào tình trạng thể lực khi đó, tôi đã chơi rất xuất sắc (hai hay ba cú đánh bóng chuẩn chạy về chốt một ăn điểm, một cú bay người bắt bóng ở khu vực bên trái sân), và mỗi lần khi đội của tôi nghỉ giữa chừng, các cầu thủ khác cho tôi ăn, uống và hút thuốc: sandwich và bánh vòng, bia hộp, xì gà, thuốc lá. Đó là những giờ phút sung sướng, và họ đã giúp tôi vượt qua được một số giai đoạn đen tối hơn, khi vận may dường như bỏ tôi đi mất. Có lẽ đây chính là điều tôi muốn chứng minh trước nhất: một khi ném cuộc đời mình vào gió bão, người ta sẽ phát hiện những điều chưa từng bao giờ ngờ đến, những thứ người ta không thể biết được ở bất kỳ hoàn cảnh nào khác. Tôi vô cùng đói, nhưng mỗi lần có một sự kiện sung sướng xảy đến, tôi lại gán nó cho một trạng thái tinh thần đặc biệt hơn là cho vận may. Nếu đủ khả năng giữ được một thể cân bằng thích hợp giữa ham muốn và sự thờ ơ, tôi cảm thấy bằng cách nào đó mình có thể buộc vũ trụ phải đáp lời. Nếu không, có thể đánh giá như thế nào về những hành động hào phóng vô cùng mà tôi được hưởng ở Công viên Trung tâm? Tôi không bao giờ hỏi xin ai cái gì, tôi không nhúc nhích khỏi chỗ của mình, thế mà có những người lạ không ngừng đến giúp đỡ tôi. Hẳn là có một lực nào đó tỏa từ tôi vào thế giới, tôi nghĩ, một điều gì đó không thể định nghĩa khiến cho những người kia cảm thấy muốn làm như vậy. Với thời gian, tôi bắt đầu nhận ra rằng những điều tốt đẹp chỉ đến khi nào tôi đã ngừng không còn

hy vọng đến chúng nữa. Nếu điều đó là đúng, chiều ngược lại cũng đúng: hy vọng quá mức ngăn cản những điều tốt đẹp diễn ra. Đó là hệ quả logic của lý thuyết của tôi, bởi vì nếu tôi chứng tỏ được mình có thể thu hút người khác, thì tiếp theo đó tôi cũng có thể đẩy được họ đi. Nói cách khác, người ta chỉ có thể có được những gì mình muốn khi nào không muốn chúng. Điều này không có nghĩa gì, nhưng tôi thích tính vớ vẩn của giả thuyết đó. Nếu các nhu cầu của tôi chỉ được đáp ứng với điều kiện không được nghĩ đến chúng, thì toàn bộ những suy nghĩ dành cho tình trạng của tôi nhất thiết sẽ không mang lại điều gì. Ngay khi chấp nhận ý nghĩ ấy, tôi thấy mình ở vào trạng thái cân bằng không vững chắc trên sợi dây của vô thức. Bởi vì làm thế nào để không nghĩ đến cái đó khi lúc nào cũng đó? Làm thế nào bắt được cái da dày im tiếng khi nó phản đối không ngừng nghỉ, đòi được thỏa mãn? Gần như là không thể bỏ qua được những yêu cầu đó. Nhiều lần tôi đầu hàng trước chúng, và ngay lập tức, một cách tự động, tôi biết được rằng mình đã tàn phá những cơ may có được sự trợ giúp. Kết quả đó là không thể tránh khỏi, nó mang tính chuẩn tắc và chính xác của một công thức toán học. Khi nào tôi còn bận tâm với những vấn đề của mình, người ta sẽ quay đi trước tôi. Điều đó không để lại cho tôi lựa chọn nào khác ngoài việc tự tìm cách xoay sở, cố gắng hết sức.

Thời gian trôi đi. Một ngày, hai ngày, ba hay thậm chí bốn, có thể, và dần dần tôi vứt bỏ khỏi tâm trí toàn bộ những ý nghĩ về sự cứu giúp, và đã chấp nhận là mọi việc hỏng bét. Chỉ đến lúc đó những sự kiện kỳ diệu mới xảy đến. Lúc nào chúng cũng từ trên trời rơi xuống. Tôi không thể dự tính trước, và khi chúng đã xảy ra, tôi không có cách nào chờ đợi ở sự lặp lại cả. Mỗi điều kỳ diệu do đó luôn là điều kỳ diệu cuối cùng. Và vì nó là cuối cùng, lần nào tôi cũng bị ném về phía khởi đầu, mỗi lần đều buộc phải bắt đầu lại cuộc chiến đấu.

Một phần thời gian trong ngày tôi dùng để đi tìm đồ ăn trong công viên. Điều đó giúp tôi giảm bớt các món chi tiêu, và cũng giúp tôi đẩy lùi thời điểm sẽ phải đi phiêu lưu trên phố. Với thời gian, đường phố trở thành nỗi sợ hãi lớn nhất của tôi, và tôi đã sẵn sàng cho gần như bất kỳ điều gì để tránh được chúng. Những kỳ nghỉ cuối tuần mang lại cho tôi đặc biệt nhiều lợi ích. Khi trời đẹp, hàng đoàn người kéo đến công viên, và tôi nhanh chóng nhận ra rằng phần lớn trong số họ mang đến đồ ăn: đủ loại bữa trưa và đồ ăn nhẹ, những thứ để ăn ngốn ngấu một cách vui vẻ. Hậu quả là một sự lãng phí không thể tránh khỏi, hàng đồng khổng lồ lương thực bị bỏ lại nhưng vẫn còn ăn được. Mất một thời gian tôi mới quen được với chuyện ấy, nhưng khi đã chấp nhận được ý nghĩ cho vào miệng mình cái gì đó đã chạm vào miệng một người khác, tôi thấy xung quanh mình ê hề đồ ăn. Những khoanh bánh pizza, những khúc hot-dog, mẩu sandwich, những lon nước chanh còn đầy một nửa - rải rác trên những bãi cỏ và những tảng đá, còn các thùng rác thì đầy ắp. Để vượt qua được nỗi kinh tởm, tôi học cách đặt cho chúng những cái tên khôi hài. Tôi gọi chúng là quán ăn xylanh, bữa tối quà tặng, hỗ trợ trọn gói của thành phố - bất cứ gì để có thể tránh gọi tên thật của chúng. Một hôm khi tôi đang lúi húi ở chỗ một cái thùng rác, một viên cảnh sát tiến lại gần hỏi tôi đang làm gì. Trong một lúc, tôi nói lúng búng vì bị bắt chột, rồi tôi nói tôi là sinh viên. Tôi nói mình đang làm cho một dự án nghiên cứu đô thị, và đã dành cả mùa hè cho việc phân tích thống kê và điều tra xã hội học những gì có trong các thùng rác. Để chứng minh những gì mình nói, tôi rút từ trong túi ra tấm thẻ sinh viên của trường Columbia, hy vọng rằng ông ta không nhận ra nó đã hết hạn từ tháng Sáu. Ông ta nhìn tấm ảnh một lúc, nhìn mặt tôi, quay lại tấm ảnh để so sánh, rồi nhún vai. Đừng chui đầu sâu quá vào trong đó, ông ta nói. Có thể anh sẽ bị kẹt nếu không chú ý đấy.

Tôi không muốn gợi ý là tôi thấy chuyện này có gì đáng thích thú. Nhặt nhanh những mẩu thức ăn không có gì hay hóm cả, và cái mới mẻ ít ỏi mà nó có thể có vào lúc khởi đầu nhanh chóng xì hơi. Tôi còn nhớ một đoạn trong một cuốn sách tôi từng đọc, chắc là *Lazarillo de Tormes*, trong đó có một anh chàng hidalgo đói meo đi lang thang khắp nơi với một cây tăm cắm trên miệng để tạo cảm giác vừa được ăn một bữa no nê. Chính tôi cũng bắt đầu áp dụng lối nguy trang ấy, và tôi không bao giờ quên lấy một nắm tăm mỗi lần vào quán uống cà phê. Tôi có thể nhai chúng trong những khoảng thời gian rỗng giữa các bữa ăn, và tôi nghĩ chúng cung cấp cho vẻ bên ngoài của tôi một dạng khác biệt, một vẻ tự chủ và bình thản. Không nhiều nhận gì, nhưng tôi cần tất cả những gì giúp được tôi đứng vững. Tôi cảm thấy đặc biệt khó khăn khi phải tiến lại gần một cái thùng rác với cảm giác đang bị quan sát và tôi luôn cố gắng làm việc đó một cách kín đáo nhất có thể được. Nếu thường cái đói luôn chiếm ưu thế so với

những kiềm chế của tôi, thì chỉ đơn giản là vì cái đói của tôi quá lớn. Nhiều lần, tôi nghe thấy người ta chế nhạo tôi, và vài lần tôi nhìn thấy trẻ con chỉ tay vào tôi, nói mẹ chúng là nhìn anh chàng lạ lùng đang ăn rác kia. Đó là những điều người ta không bao giờ quên được, thời gian không có nghĩa lý gì hết cả. Tôi chiến đấu để chế ngự cơn giận dữ, nhưng tôi cũng nhớ ít nhất một lần tôi đã dọa nạt một thằng bé dữ dội đến mức nó òa lên khóc. Tuy vậy tôi cũng dần chấp nhận được những điều nhục nhã đó như một phần bình thường của cái cuộc sống tôi đang trải qua. Khi tinh thần mạnh mẽ, tôi còn có thể diễn giải chúng như một cuộc nhập đạo, những trở ngại dựng lên trên con đường của tôi để thử thách lòng tin bên trong chính tôi. Nếu học được cách vượt qua chúng, cuối cùng tôi sẽ vươn tới một cấp độ ý thức cao hơn. Khi tâm trạng kém thoải mái hơn, tôi cố xu hướng tự nhìn nhận mình dưới một khía cạnh chính trị, với hy vọng tự biến mình cho tình trạng của mình bằng cách coi nó là một lời thách thức đối với lối sống Mỹ. Tôi vờ coi mình là một công cụ phá hoại, một chi tiết hỏng trong cỗ máy quốc gia, một kẻ không có khả năng hòa nhập có trách nhiệm, trở thành hạt sạn. Không ai có thể nhìn tôi mà không cảm thấy xấu hổ, giận dữ hay thương hại. Tôi là bằng chứng sống động cho thấy hệ thống đã thất bại, cái đất nước phồn vinh đầy rẫy của cái kia cuối cùng cũng đang vỡ bục ra.

Những ý nghĩ ấy chiếm lĩnh phần lớn khoảng thời gian khi tôi thức. Tôi luôn giữ một ý thức sắc nhọn về những gì xảy đến với mình, nhưng ngay khi một điều gì đó nhỏ nhất xảy ra, tâm trí tôi lại phản ứng và cháy bùng một niềm say mê lửa đốt. Óc tôi bùng bùng những lý thuyết sách vở, những giọng nói trái ngược nhau, những cuộc tranh luận nội tâm phức tạp. Sau này, khi tôi đã được cứu thoát, Zimmer và Kitty nhiều lần hỏi tôi đã làm thế nào mà có thể không làm gì hết trong từng ấy ngày. Tôi không chán ư? họ tự hỏi. Như thế không quá đơn điệu ư? Những câu hỏi đó logic, nhưng trên thực tế tôi không bao giờ thấy chán. Trong công viên, tôi làm mọi thứ cho đủ loại tâm trạng và cảm xúc, nhưng sự buồn chán không dự phần. Khi không bận tâm đến các vấn đề thực tiễn (tìm chỗ qua đêm, nỗi lo dạ dày), hàng đồng hoạt động khác kéo đến mời mọc tôi. Vào khoảng giữa buổi sáng, tôi thường tìm được một tờ báo trong một cái thùng rác, và trong vòng một hoặc hai giờ, vì muốn biết được những gì xảy ra trên thế giới, tôi đọc thật kỹ từng trang. Chiến tranh tiếp diễn, tất nhiên, nhưng những sự kiện khác cũng xứng đáng được chú ý: Chappaquidick, vụ Chicago Eight, phiên tòa Black Panther, lại hạ cánh xuống mặt trăng, đội Mets. Tôi theo dõi sự tụt dốc thể thao của đội Cubs với một sự quan tâm đặc biệt, và tôi bàng hoàng vì họ có thể rơi xuống thấp đến vậy. Tôi thấy thật khó để không nhìn thấy sự tương ứng giữa việc đi xuống từ đỉnh cao của họ và tình hình của chính tôi, nhưng tôi không nhìn nhận việc đó một cách cá nhân. Nói đúng ra, tôi cảm thấy mình được hưởng ân sủng từ ngôi sao may mắn của Mets. Lịch sử của họ còn tồi tệ hơn lịch sử của Cubs, và khi đột nhiên nhìn thấy họ, đi ngược lại mọi logic, vươn lên từ hố thẳm, có cảm giác như trên đời này điều gì cũng có thể. Ý nghĩ đó mang lại rất nhiều an ủi. Luật nhân quả không còn là vị chúa toàn năng ẩn khuất điều khiển vũ trụ nữa: hạ đẳng trở thành thượng đẳng, kẻ xếp cuối trở thành kẻ xếp đầu, và kết thúc trở thành bắt đầu. Heraclitus trỗi dậy từ đồng phân của mình, và những gì ông chỉ cho chúng ta là chân lý giản đơn nhất: thực tế là một cái yo-yo, sự thay đổi là hằng số duy nhất.

Khi đã nghiền ngẫm xong tin tức trong ngày, tôi thường đi dạo một chút trong công viên, khám phá những vùng còn chưa đến. Tôi tận hưởng cái nghịch lý phải sống trong một thiên nhiên do con người chế tác. Một thiên nhiên được trác tuyệt hóa, có thể nói vậy, và nó ban tặng rất nhiều địa điểm và cảnh sắc mà thiên nhiên hiếm khi tập trung lại trong một khoảng không chật hẹp đến thế. Có những ngọn đồi và những cánh đồng, những khoảnh đá và những rừng thẳm tán lá, những đồng cỏ mềm mại và những hệ thống hầm ngầm chật hẹp. Tôi thích đi lại giữa những khu vực khác nhau đó, bởi vì điều này cho phép tôi tưởng tượng mình đi được qua những khoảng cách lớn trong khi vẫn chỉ nằm bên trong của cái thế giới thu nhỏ tí xíu của tôi. Có vườn bách thú, dĩ nhiên, ở tận cuối cùng công viên, và cái hồ nơi người ta thuê thả những con thuyền du lịch nhỏ, và hồ trữ nước, và các sân chơi cho trẻ con. Tôi dành không ít thời gian để nhìn ngắm mọi người: nghiên cứu những cử chỉ và cách đi đứng của họ, tôi bịa ra những tiểu sử về họ, tôi tìm cách buông thả hoàn toàn vào những gì mình nhìn thấy. Thường xuyên, khi tâm trí đặc biệt trống rỗng, tôi tự bắt chước mình đang chìm đắm vào những trò chơi u tối, đầy ám ảnh. Tôi đếm số người đi qua một chỗ nào đó, chẳng hạn thế, hoặc tôi xếp các gương mặt vào một catalô dựa theo mức độ tương đồng giữa chúng và những con vật - lợn hoặc ngựa, thú gặm nhấm hoặc chim, ốc sên, thú có túi, mèo. Thỉnh thoảng, tôi ghi một vài quan sát đó

vào cuốn sổ, nhưng thường thì tôi cảm thấy ít ham muốn viết, vì tôi không muốn tự tách biệt mình khỏi môi trường xung quanh theo một cách thức nghiêm túc nào. Tôi cho là mình đã sống qua từ ngữ suốt một khoảng thời gian quá dài của cuộc đời, và nếu muốn tìm ra một ý nghĩa cho khoảng thời gian này, tôi cần cảm thấy nó một cách đầy đủ nhất có thể được, trốn khỏi tất cả những gì không phải ở đây, lúc này, cái hiển hiện, cái vũ trụ giác quan đang tiếp xúc với làn da tôi.

Tôi cũng phải đối mặt với các hiểm nguy, nhưng trên thực tế là không có gì trầm trọng, không có gì mà tôi không thể thoát ra được. Buổi sáng nọ, một lão già đến ngồi bên cạnh tôi trên băng ghế, chìa tay cho tôi, và tự giới thiệu tên là Frank. “Cậu có thể gọi tôi là Bob nếu muốn,” lão ta nói thêm, “tôi không kiêu cách đâu. Chỉ cần cậu không gọi tôi là Bill là chúng ta có thể hiểu nhau được rồi.” Rồi, gần như không kịp lấy lại hơi, lão ta lao vào một câu chuyện phức tạp về một trò cá cược, và kể lể dài dòng về món cược một nghìn đô la mà lão từng đặt vào năm 1936 cho một con ngựa tên là Cigarillo, một tên găngtơ tên là Duke và một tay nài ngựa tên là Tex. Đến câu thứ ba của lão ta, tôi đã phát ngấy rồi, nhưng cũng không khó chịu lắm khi nghe câu chuyện không đầu không đuôi đầy hỗn loạn đó, và vì thấy lão ta không có gì đáng sợ nên tôi không bỏ đi. Thế nhưng, sau mười phút đọc thoại, lão ta đột ngột đứng dậy, giật cái túi đựng kèn clarinet mà tôi đặt trên đùi, và chạy vào lối đi rải nhựa, giống như một người tập chạy tàn tật, những bước nhỏ lê lét đầy đau khổ, trái khoáy, tay chân vung vẩy về mọi hướng. Tôi bắt được lão ta không một chút khó khăn. Tôi tóm lấy cánh tay của lão, xoay lão ta lại và giật cái túi về. Lão ta có vẻ ngạc nhiên vì tôi bỏ công chạy đuổi theo. “Đối xử với người già như thế đấy hả”, lão ta phản đối, không hề tỏ ra chút hối hận về việc vừa làm. Tôi có một ham muốn kinh khủng được táng vào mặt lão ta, nhưng lão ta đã run lên vì sợ đến mức tôi bỏ ý định. Vào lúc tôi chuẩn bị quay đi, lão ta ném cho tôi một cái nhìn sợ hãi, khinh bỉ, và rồi nhổ về phía tôi một đám nước bọt lớn. Phần nửa đám nước bọt rơi xuống cảm lão, nhưng phần còn lại rơi trúng cái áo sơ mi của tôi, ở khoảng ngực. Tôi cúi đầu xuống một lúc để đánh giá thiệt hại, và trong khoảnh khắc đó lão ta lại bỏ chạy, vừa chạy vừa ngoái lại xem tôi có đuổi theo không. Tôi nghĩ như thế là hòa, nhưng ngay khi đã chạy ra xa đủ để cảm thấy an toàn, lão ta dừng phắt, quay lại, và dứ nắm tay về phía tôi, dấm vào không khí vẻ phẫn nộ. “Thằng cộng sản bẩn thỉu!” lão ta hét lên. “Thằng cộng sản bày hầy bẩn thỉu! Quay về nhà mày ở nước Nga đi!” Lão ta khiêu khích tôi, để tôi tiếp tục đuổi theo, với hy vọng hiển nhiên là kéo dài cuộc phiêu lưu của chúng tôi, nhưng tôi không rơi vào bẫy. Không nói thêm lời nào, tôi quay đầu đi mặc lão đứng đó.

Một câu chuyện tầm phào, dĩ nhiên, nhưng có những chuyện khác đáng sợ hơn. Một tối, một đám trẻ con truy đuổi tôi qua khu Sheep’s Meadow và tôi chỉ thoát nạn nhờ một thằng trong số chúng bị ngã sai khớp chân. Một hôm khác, một kẻ say rượu hiếu chiến dọa nạt tôi bằng một chai bia vỡ. Tôi thoát được trong gang tấc ở cả hai lần đó, nhưng chuyện khủng khiếp nhất xảy đến vào giai đoạn cuối cùng, trong một đêm nhiều mây, khi tình cờ mà tôi rơi trúng một bụi cây có ba người đang làm tình - hai người đàn ông và một người đàn bà. Trời rất tối, nhưng tôi có cảm giác họ đang trần truồng, và giọng nói của họ sau khi phát hiện ra tôi khiến tôi nghĩ họ còn say rượu nữa. Một cành cây gãy dưới chân trái tôi, và tôi nghe giọng người đàn bà, tiếp theo là một tiếng động đột ngột của cành lá bị giẫm lên. “Jack”, ả nói, “có một thằng cha dở người kia.” Hai giọng nói đáp lại thay vì một, cả hai đều đầy thù địch, mang màu sắc bạo lực dữ dội mà tôi chưa từng bao giờ nghe thấy. Rồi một cái bóng nhồm lên và chìa về phía tôi một cái gì đó giống như khẩu súng. “Một lời thôi, đồ chó chết,” hần gầm lên, “tao sẽ trả lại mày sáu phát.” Tôi nghĩ hần muốn nói đến những viên đạn trong khẩu súng ngắn. Nếu nổi sợ hãi không làm biến dạng các sự kiện, tôi nghĩ mình đã nghe thấy một tiếng động, tiếng lên đạn. Tôi lùi ngay cả trước khi hiểu ra mình sợ đến mức độ nào. Tôi quay gót và chạy. Nếu rốt cuộc phổi tôi vẫn còn đủ sức, hẳn là tôi đã chạy mãi cho đến sáng.

Tôi không thể biết được mình còn trụ được đến bao giờ. Cho đến khi có những đợt lạnh đầu tiên, tôi nghĩ, với điều kiện không có kẻ nào giết tôi. Ngoài vài sự cố bất thường, mọi thứ có vẻ vẫn nằm trong tầm kiểm soát. Tôi tiêu tiền với sự thận trọng cực độ, không bao giờ quá một đô la hoặc một đô la rưỡi cho một ngày, và chỉ điều đó thôi cũng đã làm chậm lại thời khắc định mệnh được một khoảng thời gian. Và ngay cả khi quỹ tiền của tôi tụt xuống đến một mức

đô nguy hiểm, dường như luôn có điều gì đó xảy đến vào đúng phút cuối cùng: tôi tìm được tiền rơi trên đất hoặc một người lạ mặt xuất hiện và tạo ra một trong những điều kỳ diệu mà tôi từng nói đến. Tôi ăn uống không đầy đủ, nhưng tôi không nghĩ đã bao giờ phải trải qua một ngày mà không cho được vào dạ dày ít nhất vài mẫu thức ăn nhỏ. Đúng là cho đến cuối cùng tôi gây khủng khiếp, chỉ còn 112 pound, nhưng phải đến những ngày cuối cùng trong công viên tôi mới mất nhiều trọng lượng nhất. Lý do là vì tôi bị mắc chứng bệnh nào đó - cúm, một con virus, có Chúa mới biết - và kể từ lúc đó tôi không còn ăn gì nữa. Tôi quá yếu, và mỗi khi ăn được cái gì đó, thì tôi cũng nhanh chóng nôn ra. Nếu hai người bạn của tôi không tìm được tôi vào thời điểm ấy, thì không nghi ngờ gì là tôi đã chết. Tôi đã dùng đến tận cùng những gì mình có, không còn lại chút gì để chiến đấu.

Kể từ đầu, thời tiết luôn ủng hộ tôi, đến mức tôi đã không còn nghĩ đến nó như một vấn đề nữa. Gần như ngày nào cũng là sự lặp lại ngày hôm trước: một bầu trời đẹp cuối mùa hè, một mặt trời đủ nóng để làm khô mặt đất, và sau đó không khí tìm lại được sự mát mẻ của những đêm đầy tiếng dế kêu. Trong hai tuần đầu tiên, rất ít khi mưa, và nếu có mưa thì cũng chỉ là một cơn mưa nhẹ. Dần dần, đã quen với ý nghĩ được an toàn ở bất kỳ đâu, tôi bắt đầu thử vận may, ngủ ở ngoài trời. Một đêm khi nằm trên bãi cỏ hoàn toàn ngoài trời mà mơ, tôi dính một trận mưa rào. Đó là một trận đại hồng thủy khi bầu trời đột nhiên rách ra ném xuống từng vòi nước, trong một cơn cuồng nộ âm thanh. Tôi tỉnh dậy ướt lướt thướt, cả người bị các giọt mưa đánh như tử, những giọt nước đập lên trên người tôi như những viên đạn chì. Tôi sợ hãi bỏ chạy trong bóng tối, cuống cuống tìm một nơi có thể ẩn náu, nhưng phải mất nhiều phút tôi mới tìm được chỗ trú dưới một cái gờ đá granit và vào lúc đó nơi tôi đang ở không còn mấy quan trọng nữa. Tôi ướt như một người vừa bơi qua đại dương.

Cơn mưa kéo dài đến tảng sáng, với vài đợt diu đi thành mưa bụi, vài đợt bùng nổ những tia chớp khổng lồ - những tiểu đội chó mèo gầm gào, cơn giận dữ thuần túy rơi xuống từ những đám mây. Những đợt thác đó không thể dự đoán trước, và tôi không muốn chịu nguy cơ bị một cái trong đó rơi trúng. Tôi đứng nguyên trong cái góc nhỏ bé của mình, bất động, giày sưng nước, cái quần jeans xanh dính chặt vào người và chiếc áo jacket da sáng lấp lánh. Ba lô cũng bị nước vào như mọi thứ đồ khác, vì thế tôi không có cái gì khô ráo để mặc vào người. Tôi không có lựa chọn nào khác ngoài việc đợi hết cơn mưa, run lập cập trong bóng tối như một con chó lạc. Trong một hoặc hai giờ, tôi cố gắng hết sức để không than thân trách phận, nhưng tôi nhanh chóng đầu hàng và tự buông mình vào một cơn lốc những tiếng la hét và chửi rủa, dồn tất cả sức lực lại trong những câu chửi tàn bạo nhất lướt qua tâm trí - những tràng lăng mạ tồi tệ, những lời rủa bậy bạ và truc trặc, những tiếng hét ồn ã dành cho Chúa và nước Mỹ. Sau một lúc, tôi rơi vào tình trạng những câu nói bị cắt ngang bởi những cơn nức nở, tiếng nấc trộn lẫn với câu chửi, nhưng tuy thế tôi vẫn nghĩ ra được những câu thông thái và dài đến độ ngay cả một tay tướng cướp người Thổ cũng sẽ phải bái phục. Cứ thế trong khoảng nửa giờ. Sau đó tôi kiệt sức và ngủ ngay tại chỗ, vẫn đứng. Tôi chớp mắt vài phút, rồi bị đánh thức bởi một đợt thác mưa. Tôi những muốn phản công lại lần nữa, nhưng tôi mệt quá, giọng tôi đã quá khàn không hét nổi. Phần còn lại của đêm đó tôi đứng mãi như vậy, tự thương hại chính mình, chờ đợi buổi sáng.

Sáu giờ, tôi bước vào một quán ăn nhỏ phố Bốn mươi tám Tây và gọi một bát xúp. Xúp rau, nếu tôi nhớ không nhầm, với những miếng cần tây và cà rốt béo ngậy trôi nổi trên một thứ nước màu vàng khè. Nó sủi ầm tôi đến một mức độ nào đó, nhưng quần áo ướt vẫn dính chặt vào da tôi và hơi ẩm ngấm sâu đến nỗi bát xúp không còn gây được hiệu quả thường thấy nữa. Tôi đi xuống nhà vệ sinh và cho đầu xuống dưới một cái máy sấy tự động. Trước sự kinh hoàng của tôi, luồng khí nóng có hiệu ứng biến tóc tôi thành ra một mớ tử tung di hợm, tôi giống như một con quái vật, hình ảnh thô kệch lộ ra từ một gác chuông nhà thờ gôtic. Trong một toan tính tuyệt vọng sửa chữa thiệt hại, tôi bồn chồn đặt một lưỡi dao vào dao cạo râu, lưỡi dao cuối cùng còn lại trong ba lô, và cắt bỏ đi cái hình thù răn độc đó. Khi đã xong việc, tóc tôi ngắn đến độ tôi không còn nhận ra mình nữa. Sự gây guộc của tôi càng thêm được nhấn mạnh đến một mức độ đáng sợ. Tại tôi dỏng lên, yết hầu nhô ra, đầu chỉ còn nhỏ như đầu một đứa bé. Mình bắt đầu teo đi, tôi nghĩ, và đột nhiên tôi nghe thấy chính tôi nói với khuôn mặt trong gương. “Đừng sợ,” giọng của tôi nói. “Không ai được phép chết hơn một lần. Vở hài kịch sẽ

nhanh chóng kết thúc, và sẽ không bao giờ mi phải trải qua điều đó một lần nữa đâu.”

Sau đó, trong buổi sáng, tôi ngồi vài giờ trong phòng đọc thư viện công cộng, với ý nghĩ rằng quần áo sẽ khô nhanh hơn trong khoảng không gian đóng kín ấy. Thật không may, ngay khi bắt đầu thực sự khô, chúng tỏa ra thứ mùi thật nặng. Tất cả những nếp gấp, tất cả những góc ngách quần áo của tôi dường như đột nhiên quyết định kể những điều bí mật của chúng cho mọi người. Chưa bao giờ chuyện này xảy đến với tôi và tôi hoảng hốt nhận ra thân thể mình có thể tỏa ra một mùi kinh tởm đến thế nào. Hồn hợp mồ hôi cũ và nước mưa hẳn là phải kích thích một phản ứng hóa học kỳ quái nào đó, và quần áo càng khô, cái mùi đó càng trở nên khó chịu và càng nồng nặc. Đến cuối cùng tôi còn ngửi thấy mùi bàn chân - một mùi thối kinh hoàng lan ra từ đôi giày da của tôi để tấn công lỗ mũi giống như một đám mây khí độc. Tôi thấy không thể nào một chuyện như thế lại có thể đang xảy đến với mình. Tôi tiếp tục lật giở cuốn *Encyclopaedia Britannica*, với hy vọng sẽ không có ai nhận ra điều gì, nhưng những lời cầu nguyện của tôi không mang lại kết quả. Một ông già ngồi đối diện với tôi ở cùng một cái bàn ngẩng đầu khỏi tờ báo của mình và bắt đầu đánh hơi, rồi ông ta ném về phía tôi một cái nhìn lộ rõ vẻ kinh tởm. Trong một lúc tôi có ý định nhảy vào ông ta để làm cho ông ta chừa cái thói thô lỗ ấy đi, nhưng tôi nhận ra mình không còn chút sức lực nào. Trước khi ông ta có cơ hội nói được điều gì đó, tôi đứng dậy và đi ra ngoài.

Bên ngoài, trời thật ảm đạm: một ngày u ám và xám xịt, đầy sương mù và niềm tuyệt vọng. Tôi có cảm giác dần dần không còn nghĩ được gì nữa. Một sự yếu ớt lạ thường len lỏi vào xương cốt tôi, và tôi chỉ còn giữ được cho mình khỏi ngã lăn ra. Tôi mua một chiếc sandwich tại một quán nhỏ bán đồ ăn không xa Coliseum, nhưng sau đó tôi không tài nào chú ý được đến điều đó nữa. Sau khi cắn được vài miếng, tôi gói nó lại cất vào túi để dành. Tôi đau họng và người toát mồ hôi. Tôi đi qua phố ở Columbus Circle, quay lại công viên và tìm một chỗ nào đó để nằm. Tôi chưa bao giờ ngủ vào ban ngày, và tất cả những chỗ trú ẩn của tôi đột nhiên trở nên thật tam bợ, trơ trọi, không chút ý nghĩa khi thiếu sự bảo trợ của màn đêm. Tôi tiếp tục đi về phía Bắc, hy vọng tìm thấy nơi nào đó trước khi gục ngã. Con sốt tăng dần lên trong người tôi, và một sự kiệt sức ghê gớm dường như chiếm lấy từng khoanh óc tôi. Gần như không có ai trong công viên. Ngay đúng lúc tôi sắp sửa ngạc nhiên vì điều đó, trời bắt đầu đổ mưa nhỏ. Nếu hong tôi không đau đến vậy, có khả năng tôi đã cười. Và rồi, tôi bắt đầu nôn thốc nôn tháo. Những mẩu rau và sandwich bay ra từ miệng tôi, bắn lên vạt đất phía trước tôi. Quy gối xuống, tôi nhìn chăm chăm xuống cỏ, chờ đợi cơn đau thắt giảm mức độ. Sự cô đơn của con người là như thế đấy, tôi tự nhủ. Không có ai bên cạnh có nghĩa là như thế đấy. Tuy vậy, tôi không còn thấy tức giận nữa, và tôi nghĩ đến những lời đó một cách thẳng băng, khách quan tuyệt đối. Trong vòng hai hoặc ba phút, mọi việc làm tôi cảm thấy mình trở ngược lại nhiều tháng. Tôi không muốn ngừng tìm kiếm, và tôi tiếp tục bước đi. Nếu khi ấy có ai đó đến, hẳn tôi đã đề nghị họ đưa đến bệnh viện. Không có ai đến. Tôi không biết phải mất bao nhiêu thời gian, nhưng đến một lúc nào đó tôi tìm được một đám đá tảng được cây cối và bụi rậm bao quanh. Chúng tạo thành một cái hang tự nhiên, và không suy nghĩ thêm gì nữa, tôi bổ vào cái hố nông choén đó, kéo theo sau mình mấy cành cây để chặn lối vào, rồi ngay lập tức thiếp đi.

Tôi không biết mình ở trong đó bao lâu. Hai hoặc ba ngày, hẳn vậy, điều đó không mấy ý nghĩa gì nữa khi nghĩ lại. Khi Zimmer và Kitty hỏi, tôi nói với họ là ba ngày, nhưng chỉ là bởi vì ba là một con số mang tính văn chương, số ngày mà Jonah đã trải qua trong bụng cá voi. Phần lớn thời gian tôi không mấy có ý thức và, ngay cả khi dường như tỉnh, quá bận tâm với những đau đớn của cơ thể, tôi vẫn hoàn toàn đánh mất khái niệm về nơi mình đang ở. Tôi nhớ những cơn nôn ọe kéo dài, những quãng thời gian điên cuồng khi người tôi run lập cập không ngừng, khi mà tiếng động duy nhất mà tôi nghe thấy là tiếng răng đập vào nhau. Con sốt thật khủng khiếp, và kéo theo những giấc mơ dữ dội - các ảo ảnh biến động không dứt dường như trực tiếp trôi ra từ lớp da nóng bỏng của tôi. Không có một hình thù cố định nào cả. Ngay khi một hình ảnh xuất hiện, nó liền biến thành một hình ảnh khác. Một lần, tôi còn nhớ, tôi nhìn thấy trước mặt tấm biển Moon Palace, sáng hơn trong thực tế rất nhiều. Những chữ bằng đèn neon ông hồng và xanh lờn đến mức ánh sáng của chúng bao phủ toàn bộ bầu trời. Rồi, đột ngột, chúng biến mất, chỉ còn lại hai chữ *o* của từ *Moon*. Tôi thấy mình bị treo lơ lửng vào một trong hai chữ đó, vật lộn để dính được vào đó, bò quanh giống như một người làm xiếc vừa để hỏng

một động tác nguy hiểm. Rồi tôi trèo lên trên nó, bò quanh giống như một con sâu bé tí xíu, rồi tôi không còn tồn tại chút nào nữa. Hai chữ *o* đã trở thành những con mắt, đôi mắt khổng lồ của con người đang khinh bỉ và sốt ruột nhìn tôi. Chúng tiếp tục nhìn tôi chăm chăm, và sau một lúc tôi tin rằng đó là cái nhìn của Chúa.

Mặt trời xuất hiện trở lại vào ngày cuối cùng. Tôi không còn nhớ đã làm việc ấy, nhưng vào một lúc nào đó hẳn là tôi đã bò ra khỏi cái hang để nằm lên trên cỏ. Đầu óc tôi rối loạn đến mức tôi nghĩ sức nóng của mặt trời có khả năng trục xuất cơn sốt khỏi người tôi, đuổi đi một cách cụ thể bệnh tật khỏi xương cốt tôi. Tôi còn nhớ mình nhắc đi nhắc lại không mệt mỏi cụm từ *mùa hè muôn*, nhiều lần đến mức cuối cùng những từ đó không còn mang ý nghĩa gì nữa cả. Bên trên tôi, bầu trời mênh mông, sáng chói và bất tận. Nếu tiếp tục nhìn nữa, tôi cảm thấy mình sẽ tan biến vào trong ánh sáng. Sau đó, không hề có ý thức là mình ngủ, tôi đột nhiên mơ thấy những người Da đỏ. Tôi thấy tôi, cách đây ba trăm năm mươi năm, đang đuổi theo một nhóm người cưỡi trần chạy qua những khu rừng ở Manhattan. Đó là một giấc mơ sống động lạ thường, tàn nhẫn, chính xác đến từng chi tiết, đầy những hình bóng lao đi như mũi tên giữa những cành lá lốm đốm ánh sáng. Một cơn gió nhẹ làm lay động tán lá và khóa lấp tiếng các bước chân, và tôi tiếp tục im lặng tiến lên sau những người đó, dáng điệu nhanh nhẹn giống y như họ, cảm thấy mỗi bước một hiểu hơn được linh hồn của khu rừng. Nếu tôi nhớ rõ ràng được đến vậy những hình ảnh đó, thì có thể là vì chúng trùng hợp với thời điểm Zimmer và Kitty tìm thấy tôi, đang nằm trên bãi cỏ, với giấc mơ kỳ lạ và dễ chịu quay cuồng trong đầu. Kitty là người nhìn thấy tôi đầu tiên, nhưng tôi không nhận ra cô, cho dù tôi cảm thấy cô rất quen thuộc. Cô buộc trên đầu cái khăn Navaho, và phản ứng đầu tiên của tôi là nghĩ đó là một hình ảnh sót lại, một linh hồn phụ nữ hiện ra từ bóng tối giấc mơ của tôi. Sau này, cô kể cho tôi là tôi đã mỉm cười với cô, và khi cô cúi xuống để nhìn tôi gần hơn, tôi đã gọi cô là Pocahontas. Tôi nhớ rằng tôi nhìn cô không rõ vì bị mặt trời làm lóa mắt, nhưng tôi nhớ rất rõ là cô khóc khi tiến lại gần tôi, mặc dù sau này không bao giờ cô chịu thừa nhận điều đó. Một lúc sau, đến lượt Zimmer bước vào bức tranh, và tôi nghe thấy giọng của anh. “Ồ khốn kiếp ngu xuẩn,” anh nói. Im lặng một chút, và rồi, sợ làm tôi mệt vì một bài diễn văn quá dài, anh nhắc lại: “Ồ khốn kiếp ngu xuẩn.Ồ khốn kiếp ngu xuẩn thậm tệ.”

Tôi ở nhà Zimmer hơn một tháng. Con sốt thuyên giảm vào ngày thứ hai hoặc ba, nhưng trong một thời gian dài tôi không có chút sức lực nào, gần như không thể đứng dậy mà không mất thăng bằng. Thoạt đầu, Kitty đến thăm tôi khoảng hai lần một tuần, nhưng không bao giờ cô nói gì nhiều, và phần lớn thời gian chỉ ở lại khoảng hai mươi hay ba mươi phút. Nếu để ý đến mọi chuyện hơn, hẳn là tôi đã tự đặt câu hỏi cho mình về việc ấy, nhất là sau khi Zimmer kể cho tôi biết tôi được cứu sống như thế nào. Dù sao đi nữa, cũng hơi lạ khi một người đã khuấy động trời đất trong vòng ba tuần để tìm thấy tôi lại đột nhiên cư xử một cách thật e dè khi tôi đã ở đó. Nhưng đúng là như thế đấy, tôi không ngạc nhiên. Khi đó tôi quá yếu để có thể ngạc nhiên vì bất kỳ điều gì, và tôi chấp nhận những lần đến và đi của cô như thể mọi chuyện phải vậy. Đó là những sự kiện tự nhiên, chúng có cùng chung một lực tác động, chung một tính chất không thể tránh khỏi giống như thời tiết, như chuyển động của các hành tinh, hoặc ánh sáng lọt qua cửa sổ vào khoảng ba giờ mỗi buổi chiều.

Zimmer là người chăm sóc tôi trong thời gian tôi lành bệnh. Căn hộ mới của anh nằm ở tầng ba một tòa nhà cũ ở phía Tây Village, một cái hang xám xịt chật cứng sách vở và đĩa hát: hai phòng nhỏ không có cửa ngăn, một cái bếp trang bị sơ sài, một phòng tắm không có cửa sổ. Tôi hiểu rằng với anh cho tôi ở nhờ là cả một sự hy sinh lớn, nhưng mỗi lần tôi định cảm ơn anh, Zimmer lại phác một cử chỉ ra vẻ chuyện đó không có gì quan trọng. Anh nuôi tôi bằng tiền của anh, cho tôi ngủ trong giường của anh, không đòi hỏi điều gì đổi lại. Cùng lúc, anh điên tiết vì tôi, và không hề lảng tránh nói huých toẹt với tôi anh chán tôi đến thế nào. Tôi không chỉ cư xử như một thằng ngu, mà tôi còn suýt nữa vì thế mà tự giết tôi. Một lối hành xử như vậy là không thể tha thứ với một người có trí tuệ như tôi, anh nói. Thật là kékch côm, thật là ngu dốt, thật là điên rồ. Nếu tôi gặp khó khăn, tại sao không đề nghị anh giúp đỡ? Tôi không biết là anh sẵn sàng làm bất kỳ việc gì vì tôi à? Tôi không mấy khi đáp lời những đợt tấn công ấy. Tôi hiểu Zimmer bị tổn thương, và tôi xấu hổ vì đã gây cho anh điều đó. Với thời gian, tôi thấy ngày càng khó khăn để tìm ra một ý nghĩa cho thảm họa mà tôi gây ra. Tôi đã nghĩ mình cư xử một cách dũng cảm, nhưng hóa ra tôi chỉ cung cấp bằng chứng về hình thức hạ đẳng nhất của sự hèn nhát: tôi đã tự hài lòng với sự khinh bỉ dành cho thế giới bằng cách từ chối không chịu nhìn thẳng vào thực tế. Tôi chỉ còn cảm thấy hối hận, cái cảm giác tê liệt vì sự ngu ngốc của chính mình. Thời gian trôi đi trong căn hộ của Zimmer, và trong khi chậm chạp hồi sức, tôi nhận ra rằng mình sẽ phải hoàn toàn bắt đầu lại cuộc đời. Tôi muốn sửa chữa những sai lầm của tôi, lấy lại hình ảnh của mình trong mắt những người còn quan tâm đến tôi. Tôi mệt mỏi với chính mình, mệt mỏi vì những suy nghĩ của chính tôi, mệt mỏi vì phải nghiền ngẫm về số phận của mình. Trên tất cả, tôi cảm thấy nhu cầu được thanh tẩy, được trút bỏ khỏi toàn bộ thói duy ngã độc tôn quá đà của mình. Sau một sự ích kỷ toàn hảo đến vậy, tôi quyết định mình phải đạt đến một trạng thái vị tha tuyệt đối. Tôi sẽ nghĩ đến những người khác trước khi nghĩ đến tôi, tôi sẽ cố gắng ý thức được là mình phải sửa chữa những thiệt hại mà tôi đã gây ra, và bằng cách ấy có thể tôi sẽ bắt đầu làm được điều gì đó trên cõi đời này. Đó là một chương trình bất khả thi, dĩ nhiên, nhưng tôi bám chặt vào đó với một sự cuồng tín gần như mang tính tôn giáo. Tôi muốn trở thành một vị thánh, một vị thánh không chúa trời đi khắp nơi để thực hiện những hành động tốt lành. Ngày nay điều đó với tôi thật phi lý, nhưng tôi nghĩ đó chính xác là điều mà tôi muốn. Tôi có một nhu cầu đến tuyệt vọng đối với sự chắc chắn, và tôi sẵn sàng làm bất kỳ điều gì để tìm được nó.

Tuy nhiên, tôi còn phải vượt qua một trở ngại nữa. Cuối cùng, vận may đã giúp tôi tránh thoát nó, nhưng chỉ cách một sợi tóc mảnh. Một hoặc hai ngày sau khi nhiệt độ của tôi trở lại bình thường, tôi ra khỏi giường để vào phòng tắm. Khi đó là buổi tối, tôi nghĩ vậy, và Zimmer đang làm việc ở bàn trong phòng bên kia. Khi lết chân quay trở lại, tôi nhận ra trên sàn nhà cái túi đựng kèn clarinet của bác Victor. Tôi đã không hề nghĩ đến nó kể từ khi được cứu thoát, và đột nhiên tôi kinh hoàng khi thấy nó ở trong tình trạng tồi tệ đến thế nào. Thớ da đen bao bọc đã biến mất một nửa, và một phần lớn những gì còn lại đã sờn rách cả. Con giông ở Công viên Trung tâm đã tàn hại nó, và tôi tự hỏi không biết nước mưa, khi ngấm vào bên trong, có làm hư hại cái kèn không. Tôi bèn nhặt cái túi lên mang về giường, chuẩn bị để chứng kiến điều tồi tệ

nhất. Tôi bật khóa và nhấc nắp lên, nhưng chưa kịp có thời gian kiểm tra kèn thì một chiếc phong bì màu trắng đã bay xuống đất và tôi nhận ra những phiền phức của mình chỉ mới bắt đầu. Đó là giấy triệu tập từ văn phòng tuyển lính. Tôi đã không chỉ quên mất ngày phải đi khám sức khỏe, mà cả chuyện lá thư ấy đã được gửi đến cho tôi. Vào lúc đó, tất cả hiện ra trong đầu tôi. Tôi nghĩ rằng trong mắt luật pháp tôi là một kẻ phạm tội. Nếu tôi không đến khám, chính phủ hẳn đã ra lệnh bắt tôi - và điều đó có nghĩa là phải trả một cái giá, những hậu quả mà tôi không thể tưởng tượng được. Tôi xé phong bì và tìm ngày ghi trên tờ giấy: 16 tháng Chín. Con số không có ý nghĩa gì với tôi, vì tôi không còn ý niệm gì về ngày tháng hết. Tôi đã mất thói quen nhìn đồng hồ và lịch, và thậm chí tôi còn không thể đoán được chúng.

“Một câu hỏi nhỏ,” tôi hỏi Zimmer, khi đó vẫn đang chăm chú với công việc. “Có lẽ cậu biết hôm nay là ngày nào chứ?”

“Thứ Hai,” anh trả lời, “không ngẩng đầu lên.”

“Tớ muốn nói ngày nào. Ngày và tháng. Cậu không cần nói năm. Cái đó tớ nghĩ là tớ biết.”

“Ngày 15 tháng Chín,” anh nói, vẫn không buồn ngẩng đầu lên.

“Ngày 15 tháng Chín? Cậu chắc chứ?”

“Tất nhiên, tớ chắc. Không chút nghi ngờ nào.”

Tôi nhắm mắt lại và thả rơi mình xuống gối. “Thật kỳ lạ,” tôi thì thầm, “thật là vô cùng kỳ lạ.”

Cuối cùng Zimmer cũng quay đầu lại và nhìn tôi vẻ dò hỏi. “Cái quái gì kỳ lạ thế?”

“Bởi vì điều đó có nghĩa tớ không phải là một kẻ tội phạm.”

“Cái gì?”

“Bởi vì điều đó có nghĩa tớ không phải là một kẻ tội phạm.”

“Lần đầu tiên tớ đã nghe thấy rồi. Nhắc lại cũng không rõ hơn gì đâu.”

Tôi chìa bức thư lên và hươ nó trong không khí. “Khi cậu xem xong cái này,” tôi tuyên bố, “cậu sẽ hiểu tớ định nói gì.”

Tôi phải đến trình diện ở phố Whitehall vào sáng hôm sau. Zimmer đã đi khám sức khỏe vào tháng Bảy (anh được miễn vì bệnh hen), và chúng tôi dành hai hay ba giờ sau đó thảo luận về những gì đang chờ đợi tôi. Về cơ bản, cuộc nói chuyện của chúng tôi giống hệt như những cuộc nói chuyện của hàng triệu thanh niên ở Mỹ những năm ấy. Tuy nhiên, khác với phần lớn họ, tôi đã không làm gì để chuẩn bị cho thời điểm quyết định. Tôi không có giấy chứng nhận y tế, tôi không uống thuốc để làm giảm những phản ứng thần kinh vận động, tôi đã không luyện diễn vai người liên tục rơi vào những cơn trầm uất để tạo dựng một bệnh sử về bất ổn tâm lý. Tôi vẫn luôn nghĩ mình sẽ không đi lính, nhưng một khi sự chắc chắn đó được thiết lập, tôi lại không mấy suy nghĩ đến vấn đề. Giống như trong các lĩnh vực khác, sự trợ lực của tôi đã thắng thế và tôi đã không ngần ngại đuổi vấn đề đó đi khỏi những mối bận tâm của mình. Zimmer sửng sốt, nhưng ngay cả anh cũng buộc phải thừa nhận là đã quá muộn để có thể làm gì đó. Hoặc là tôi sẽ qua được kỳ khám, hoặc là tôi sẽ bị tổng cổ về, và nếu qua được tôi phải đối mặt với hai khả năng: rời khỏi đất nước hoặc vào tù. Zimmer kể cho tôi nhiều câu chuyện về những người chạy ra nước ngoài, sang Canada, Pháp, Thụy Điển, nhưng điều đó không mấy quyến rũ tôi. Tớ không có tiền, tôi nói, và tớ cũng không muốn đi đâu cả.

“Thế thì cậu thành tội phạm mất rồi,” anh nói.

“Tù nhân chứ,” tôi đính chính. “Tù nhân vì khác biệt tư tưởng. Khác nhau đấy.”

Sự hồi phục của tôi mới chỉ bắt đầu, và khi sáng hôm sau tôi đứng dậy để mặc quần áo - quần áo của Zimmer, nhỏ mất mấy cỡ so với tôi - tôi nhận ra mình không đủ sức đi đâu hết. Tôi cảm thấy hoàn toàn kiệt sức, và chỉ toan tính đi đến đầu bên kia căn phòng cũng đòi hỏi toàn bộ năng lượng và sự tập trung của tôi. Cho đến khi ấy, tôi mới chỉ rời khỏi giường trong vòng một hoặc hai phút, để kéo lê sự yếu ớt của tôi vào phòng vệ sinh và quay trở lại. Nếu Zimmer không có đó để đỡ, chắc chắn tôi không thể bước ra được đến cửa. Theo nghĩa đen, anh đỡ tôi đứng, đi xuống cầu thang với tôi bằng cách ôm lấy tôi, rồi để tôi dựa lên anh trong

khi chúng tôi loạng choạng đi ra bến tàu điện ngầm. Tôi sợ rằng đó là một cảnh tượng hết sức đáng buồn. Zimmer đưa tôi đến cửa vào tòa nhà ở phố Whitehall và chỉ cho tôi một quán ăn ngay đối diện, đảm bảo là tôi sẽ tìm được anh tại đó khi xong việc. Anh nắm lấy cánh tay tôi thay cho lời khích lệ. “Đừng có lo,” anh nói. “Cậu có mà làm lính được khối. Fogg, điều đó rõ như ban ngày.” “Cậu có lý, mẹ nó chứ,” tôi đáp. “Thằng lính thảm hại nhất của toàn bộ cái quân đội chó chết kia. Thằng ngu nào cũng có thể nhận ra điều đó.” Tôi nhại một động tác chào với Zimmer rồi lảo đảo đi vào tòa nhà, vừa đi vừa dựa vào tường để khỏi ngã.

Đến giờ, tôi đã quên mất phần lớn những gì xảy ra sau đó. Vài đoạn vài mẩu còn sót lại, nhưng tổng cộng không thể tạo thành được một ký ức toàn vẹn, không có gì mà tôi có thể nói đến một cách chắc chắn. Việc mất khả năng nhìn lại được những gì đã diễn ra cho thấy sự yếu ớt của tôi đạt đến mức độ thảm hại nào. Tôi phải dồn tất cả năng lượng chỉ để đứng vững, cổ không ngã gục xuống, và tôi cũng không thể chăm chú được như lẽ ra phải thế. Quả thực là tôi nghĩ mình đã nhắm mắt trong gần như suốt khoảng thời gian ấy, và khi tôi mở được chúng ra thì cũng hiếm khi đủ lâu để nhìn được xung quanh. Chúng tôi có cả thấy khoảng năm mươi hoặc một trăm người cùng nhau trải qua quá trình đó. Tôi nhớ đã ngồi trước một cái bàn trong căn phòng lớn nghe một viên thượng sĩ nói, nhưng tôi không nhớ ông ta đã nói gì nữa, tôi không thể nào tìm lại được dù chỉ một từ. Người ta đưa chúng tôi các mẫu giấy để điền, rồi có một bài thi viết, nhưng cũng có thể bài thi diễn ra trước rồi mới đến các mẫu giấy. Tôi nhớ mình đánh dấu vào các tổ chức đã từng tham gia và việc đó mất khá nhiều thời gian: SDS ở đại học, SANE và SNCC[13] ở trung học, và rồi tôi còn phải giải thích tại sao bị bắt giữ hồi năm trước. Tôi là người cuối cùng điền xong giấy trong phòng, và cuối cùng viên thượng sĩ đứng trước mặt tôi thì thầm điều gì đó về Bác Hồ và về lá cờ Mỹ.

Sau đó, có một khoảng trống trong nhiều phút, có thể là nửa giờ. Tôi nhìn thấy những hành lang, những ngọn đèn sáng, những nhóm thanh niên mặc quần đùi. Tôi nhớ đến sự mong manh đậm đặc mà tôi cảm thấy khi ấy, nhưng nhiều chi tiết khác đã biến mất. Chẳng hạn như nơi chúng tôi cởi quần áo, và những gì chúng tôi nói với nhau khi xếp hàng chờ đợi. Đặc biệt, tôi không thể gọi lại được hình ảnh nào về các bàn chân của chúng tôi. Phía trên đầu gối, chúng tôi không mặc gì ngoài quần đùi, nhưng phía dưới tất cả với tôi đều huyền bí. Chúng tôi có được giữ lại giày và/hoặc tất không, hay chúng tôi đi lại trên chân trần trong những căn phòng đó? Về vấn đề này tôi chỉ tìm thấy hư vô, tôi không thể nhìn ra được bất kỳ ánh sáng nào.

Cuối cùng, người ta cho tôi vào một căn phòng. Một bác sĩ gõ lên ngực và lưng tôi, nhìn vào tai tôi, nắn đùi tôi và bảo tôi ho. Tất cả những cái đó không đòi hỏi nhiều cố gắng lắm, nhưng đến lúc phải lấy máu, cuộc khám bệnh liền trở nên quay cuồng hơn. Tôi bị thiếu máu và gầy gò đến mức bác sĩ không tìm được vên ở cánh tay tôi. Ông ta chọc kim vào hai hay ba chỗ, châm vào, đâm thủng da tôi, nhưng không có chút máu nào chảy vào cái ống hết cả. Khi đó hân bộ dạng tôi phải khủng khiếp lắm - xanh nhợt và buồn nôn, như một người sắp lìa cõi đời - nên sau một lúc ông ta nhanh chóng đầu hàng và bảo tôi ngồi xuống một cái ghế. Ông ta có vẻ dễ chịu, tôi thấy thế, hay ít nhất là thờ ơ. “Nếu anh vẫn còn chóng mặt,” ông nói, “thì cứ ngồi xuống đất chờ đến khi nó qua. Chúng ta không muốn anh ngã đập đầu xuống đất, phải không nào?”

Tôi nhớ rõ mình đã ngồi trên chiếc ghế đó, nhưng sau đó tôi lại thấy mình nằm trên một cái bàn trong một căn phòng khác. Không thể biết bao nhiêu thời gian đã trôi qua giữa hai cảnh tượng ấy. Tôi không nghĩ mình bị ngất, nhưng có khả năng là trong một toan tính lấy máu mới, người ta đã muốn giảm thiểu rủi ro. Một cái ống cao su được buộc chặt vào quanh bắp tay tôi để làm ven nổi rõ lên, và khi bác sĩ cuối cùng cũng cắm được kim vào đó - tôi không còn nhớ vẫn là ông bác sĩ ấy hay người khác - ông ta nêu một nhận xét về sự gầy gò của tôi và hỏi tôi đã ăn sáng chưa. Trong một lúc, hẳn là thời khắc sáng suốt nhất trong ngày của tôi, tôi quay về phía ông để trả lời một cách đơn giản nhất, theo cách thành thật nhất mà tâm trí tôi có được. “Thưa bác sĩ,” tôi nói, “tôi có vẻ gì là một kẻ có thể bỏ không ăn sáng không?”

Còn có những điều khác nữa, hẳn là phải có rất nhiều điều khác nữa, nhưng tôi không sao tìm lại được. Người ta cho chúng tôi ăn ở đâu đó (trong tòa nhà? tại một quán ăn gần tòa nhà?), nhưng ký ức duy nhất của tôi về việc ấy là không ai muốn ngồi cạnh tôi. Buổi chiều, quay lại những hành lang tầng trên đó, cuối cùng người ta cũng cân và đo chiều cao chúng tôi. Cái

cân chỉ cho tôi một con số thấp đến lỗ bịch - 112 pound, tôi nghĩ vậy, hoặc có thể là 115, khoảng đó - và kể từ lúc ấy tôi bị tách ra khỏi nhóm. Người ta gửi tôi đến chỗ bác sĩ tâm thần, một người đàn ông béo lùn, với những ngón tay ngắn ngắn và to bè, tôi còn nhớ đã nghĩ rằng chúng giống ngón tay của một đồ vật hơn là của một bác sĩ. Không thể có chuyện nói dối được. Tôi đã bắt đầu bước vào giai đoạn nhiều tiềm năng được phong thánh và điều tôi hoàn toàn không hề muốn là cư xử theo cách để rồi sau này sẽ phải hối tiếc. Bác sĩ tâm thần thở dài hai hay ba lần trong cuộc nói chuyện, nhưng ngoài đó ra ông không hề tỏ ra rối trí bởi những lời của tôi cũng như bởi vẻ ngoài của tôi. Tôi nghĩ ông đã có rất nhiều kinh nghiệm với các cuộc phỏng vấn như thế này, và không còn nhiều điều có thể làm ông kinh ngạc được nữa. Về phần mình, tôi khá ngạc nhiên về những câu hỏi mơ hồ của ông. Ông hỏi tôi có hút thuốc phiện không, và khi tôi nói là không, ông nhướn lông mày và hỏi lại tôi, nhưng tôi nhắc lại câu trả lời và ông không hỏi thêm nữa. Những câu hỏi theo dạng chuẩn tiếp nối: các cơ quan nội tạng của tôi hoạt động như thế nào, tôi có bị di mộng tinh không, tôi có thường xuyên nghĩ đến việc tự tử không. Tôi trả lời đơn giản hết mức có thể được, không chút màu mè và cũng không một lời bình luận. Trong khi tôi nói, ông điền vào những cái ô nhỏ trên một tờ giấy, không nhìn tôi. Có điều gì đó thật yên tâm khi nói về những chủ đề thầm kín nhất theo cách ấy - như thể tôi đang ngồi trước một nhân viên kế toán hay một người thợ sửa ô tô. Nhưng khi đã xuống đến hết trang giấy, bác sĩ ngược mắt lên và nhìn tôi chằm chằm ít nhất trong bốn hoặc năm giây.

“Cậu đang ở một tình trạng rất tồi tệ, cậu bé ạ,” cuối cùng ông tuyên bố.

“Tôi biết,” tôi nói. “Tôi không được khỏe lắm. Nhưng tôi nghĩ bây giờ đã khá hơn rồi.”

“Cậu muốn bàn về chuyện đó không?”

“Nếu ông muốn.”

“Cậu có thể bắt đầu bằng cách nói về cân nặng của cậu.”

“Tôi bị cúm. Tôi bị đau gì đó ở dạ dày, cách đây vài tuần, và tôi không thể ăn được gì cả.”

“Cậu mất bao nhiêu trọng lượng?”

“Tôi không biết. Bốn mươi hoặc năm mươi pound, tôi nghĩ vậy.”

“Trong hai tuần?”

“Không, trong khoảng hai năm. Nhưng tôi mất nhiều nhất trong mùa hè vừa rồi.”

“Tại sao lại thế?”

“Tiền, xét theo một khía cạnh. Tôi không có đủ tiền để mua đồ ăn.”

“Cậu không có việc làm à?”

“Không.”

“Cậu đã tìm chứ?”

“Không.”

“Phải giải thích cho tôi chuyện đó, cậu bé.”

“Đó là một chuyện khá phức tạp. Tôi không biết ông có thể hiểu được không.”

“Để tôi tự đánh giá chuyện đó đi. Kể cho tôi những gì đã xảy ra và đừng quan tâm gì đến hiệu ứng mà chúng gây ra. Chúng ta không bận gì cả.”

Vì một lý do nào đó, tôi cảm thấy một ham muốn không thể cưỡng lại được mở tung toàn bộ câu chuyện của mình trước người lạ này. Không hề nên như vậy, nhưng trước khi có cơ hội dừng lại, từ ngữ đã bắt đầu tuôn trào khỏi miệng tôi. Tôi cảm thấy môi mình chuyển động, nhưng cùng lúc đó như thể tôi đang nghe một ai đó khác đang nói. Tôi nghe thấy giọng mình giống lên huyền thuyên đủ thứ về mẹ tôi, về bác Victor, về Công viên Trung tâm và về Kitty Wu. Bác sĩ gạt đầu lịch sự, nhưng rõ ràng ông không hiểu gì về những chuyện tôi đang kể hết. Khi bắt đầu miêu tả cuộc sống đã trải qua trong hai năm vừa rồi, tôi nhận ra rằng quả thực mỗi lúc ông một thêm khó ở. Tôi cảm thấy mình tức giận vì điều ấy, và việc ông không hiểu càng lộ rõ hơn, tôi lại càng tuyệt vọng tìm cách diễn đạt mọi việc thật rõ ràng. Tôi thấy như thế, theo cách nào đó, tính người của tôi đang bị đặt thành vấn đề. Quan trọng gì việc ông là một bác sĩ của

quân đội; đó cũng là một con người, và không có gì quan trọng hơn là nói sao cho ông hiểu. “Cuộc đời của chúng ta được quy định bởi vô vàn sự tình cờ,” tôi tuyên bố, cố sức ngăn gọn hết mức có thể, “và mỗi ngày chúng ta phải chiến đấu chống lại những cú sốc đó, những tai nạn đó, để giữ được sự cân bằng của chúng ta. Cách đây hai năm, vì những lý do cá nhân và những lý do triết học, tôi đã quyết định ngừng không chiến đấu nữa. Đó không phải là một ý định tự sát - ông đừng nghĩ thế - mà bởi vì tôi thấy như thế nếu tôi buông mình vào sự hỗn loạn của vũ trụ, có thể vũ trụ sẽ hé lộ cho tôi vào thời điểm cuối cùng một sự hài hòa bí mật nào đó, một hình thái, một sơ đồ, những cái có thể giúp tôi xâm nhập chính tôi. Điều kiện là phải chấp nhận mọi thứ như chúng diễn ra, để mặc cho mình trôi nổi trong dòng chảy của vũ trụ. Tôi không vờ tỏ ra mình đã rất thành công trong chuyện này. Quả thực, tôi đã thất bại một cách thảm hại. Nhưng thất bại không che mờ được sự thành thật trong ý định. Ngay cả khi suýt chết, tôi tin rằng điều đó cũng giúp cho tôi trở nên tốt hơn.”

Đó là một sự vụng về kinh khủng. Ngôn ngữ của tôi mỗi lúc một thêm lủng củng và trườ tượng, và cuối cùng tôi cũng nhận ra ông bác sĩ đã không còn nghe nữa. Mắt mờ đi vì bối rối và thương hại trộn lẫn với nhau, ông nhìn chăm chăm vào một điểm vô hình phía trên đầu tôi. Tôi không còn ý niệm gì về thời gian trôi qua kể từ khi cuộc độc thoại của tôi bắt đầu, nhưng hẳn là cũng đủ để ông kết luận được tôi là một ca tuyệt vọng - một ca tuyệt vọng thực thụ, không phải những trò giả điên mà ông đã được đào tạo để nhận dạng. “Đủ rồi, cậu bé,” cuối cùng ông lên tiếng, cắt ngang một câu nói của tôi. “Tôi nghĩ tôi bắt đầu hiểu rồi.” Tôi ngồi đó trên ghế không nói gì trong một hoặc hai phút, run lên và toát mồ hôi, trong khi ông viết gì đó lên một tờ giấy in tiêu đề kiểu hành chính. Ông gấp đôi nó lại và đưa cho tôi qua cái bàn. “Đưa cái này cho người sĩ quan phụ trách ở cuối hành lang,” ông nói, “và bảo người ngồi ngoài vào khi cậu đi ra.”

Tôi nhớ mình đã đi dọc hành lang với bức thư của ông trên tay, chiến đấu dữ dội với ham muốn mở nó ra đọc. Tôi không thể ngăn mình có cảm giác đang bị theo dõi, rằng tòa nhà này đầy những người có khả năng đọc được suy nghĩ của tôi. Viên sĩ quan là một người to lớn, quân phục chỉnh tề, ngực đeo một dây huy hiệu và huân chương. Ông ta ngẩng đầu khỏi một chồng giấy tờ đặt trên bàn làm việc và lơ đãng ra hiệu cho tôi bước vào. Tôi đưa cho ông ta tờ giấy của bác sĩ tâm thần. Vừa liếc qua nó khuôn mặt ông ta giãn ra thành một nụ cười rộng. “Tốt rồi,” ông ta nói, “cậu vừa giải thoát cho tôi khỏi vài ngày làm việc.” Không giải thích gì thêm, ông ta xé những thứ giấy tờ nằm trên bàn rồi ném vào thùng rác. Ông có vẻ rất hài lòng. “Tôi rất mừng vì cậu được miễn. Lẽ ra chúng tôi sẽ phải tiến hành một cuộc điều tra kỹ càng về cậu, nhưng vì cậu không được nhận vào quân đội, nên khỏi phải làm nữa.”

“Một cuộc điều tra?” tôi hỏi.

“Tất cả những thứ tổ chức mà cậu từng tham gia ấy,” ông ta trả lời, gần như là vui vẻ. “Chúng ta không thể tiếp nhận những kẻ thích nổi loạn nhố nhăng và những kẻ gây rối vào quân đội được, phải không nào? Cái đó không tốt cho nhuệ khí chung.”

Sau đó, tôi không nhớ chính xác được chuỗi các sự kiện, nhưng tôi nhanh chóng ở trong một căn phòng cùng với những người không có khả năng và bị từ chối khác. Chúng tôi có khoảng một chục, và tôi nghĩ chưa bao giờ nhìn thấy một đám người thảm hại đến thế được tập trung lại cùng một nơi. Một người có khuôn mặt và cái lưng nổi đầy mụn xấu xí ngồi run lẩy bẩy trong một góc và nói chuyện một mình. Một người khác có cái tay bị teo. Đứng dựa vào tường, một người khác, nặng không dưới ba trăm pound, dùng miệng giả tiếng rầm và cười rộ lên sau mỗi lần phát ra tiếng động giống như một thằng nhóc bảy tuổi ngốc nghếch. Đây là những kẻ bị bỏ lại, những kẻ kém cỏi, những thanh niên không có chỗ cho mình ở bất kỳ đâu. Lúc ấy tôi gần như mất hết cả ý thức, và tôi không bắt chuyện với ai hết. Tôi ngồi xuống một cái ghế gần cửa và nhắm mắt. Khi tôi mở mắt, một sĩ quan lay tay tôi lệnh cho tôi tỉnh giấc. “Cậu có thể về nhà,” ông ta nói, “xong rồi.”

Tôi đi qua phố dưới ánh mặt trời cuối buổi chiều. Như đã hứa, Zimmer vẫn đợi tôi trong quán.

Sau đó tôi nhanh chóng phục hồi cân nặng. Tôi phải lên được mười tám hoặc hai mươi pound trong vòng khoảng mười ngày, và đến cuối tháng tôi bắt đầu giống với con người mà tôi từng là. Zimmer cho tôi ăn với một chế độ dinh dưỡng nghiêm ngặt; anh nhét vào tủ lạnh đủ

thứ đồ ăn, và ngay khi thấy tôi đứng vững được trên hai chân để có thể ra ngoài, anh bắt đầu tối nào cũng đưa tôi đến một quán bar gần đó, một nơi tối tăm và yên tĩnh, ít khách, để uống bia và xem các trận đấu bóng trên vô tuyến. Cỏ dường như lúc nào cũng có màu xanh nước biển trên cái vô tuyến đó, và các cầu thủ có dáng vẻ của những anh hề, nhưng chúng tôi cảm thấy thoải mái, ngồi sát nhau trong cái góc nhỏ của chúng tôi, ba hoa hàng giờ về tất cả những gì đang chờ đợi chúng tôi. Trong cuộc đời của hai chúng tôi đó là một giai đoạn yên bình tuyệt vời: một khoảng khắc bất động ngăn ngui trước khi tiếp tục dịch chuyển.

Chính trong những cuộc trò chuyện đó mà tôi bắt đầu biết nhiều hơn về Kitty Wu. Zimmer thấy cô thật tuyệt vời, thật khó để không nhận thấy sự ngưỡng mộ trong giọng nói của anh khi nhắc đến cô. Thậm chí một hôm anh còn tuyên bố nếu không vì đã yêu một người khác thì chắc chắn anh đã yêu cô say đắm rồi. Cô gần với sự hoàn hảo hơn bất kỳ cô gái nào anh từng biết, anh tuyên bố, và nhìn toàn thể, điều duy nhất ở cô khiến anh thấy khó hiểu là tại sao cô lại có thể cảm thấy bị một sinh vật khốn khổ như tôi hấp dẫn.

“Tớ không nghĩ cô ấy bị tớ hấp dẫn,” tôi nói. “Chỉ là vì cô ấy tốt bụng thôi. Cô ấy thương hại tớ và đã hành động vì thế - cũng giống như những người khác thương hại lũ chó bị thương ấy.”

“Ngày nào tớ chẳng gặp cô ấy ạ. Tất cả mọi ngày trong vòng khoảng ba tuần. Cô ấy không ngừng nói đến cậu.” “Vô lý.”

“Tin tớ đi, tớ biết mình đang nói gì. Cô ấy yêu cậu đấy.”

“Thế thì tại sao cô ấy không đến gặp tớ?”

“Cô ấy bận. Phải đi học lại rồi, ở trường Juilliard ấy, và cô ấy còn đi làm thêm nữa.”

“Tớ có biết đâu.”

“Tất nhiên. Bởi vì cậu không biết gì hết. Ngày nào cậu cũng nằm trên giường, cậu thăm hỏi cái tủ lạnh, cậu đọc sách của tớ. Thỉnh thoảng thì rửa bát một lần. Làm thế quái nào mà cậu biết được chuyện gì cơ chứ?”

“Tớ đang hồi phục sức khỏe. Vài ngày nữa thôi, tớ sẽ trở lại bình thường.”

“Về mặt thể chất. Nhưng về tinh thần, cậu còn nhiều việc phải làm lắm.”

“Cậu muốn nói gì?”

“Nghĩa là cậu phải biết nhìn bên dưới bề mặt sự vật, M. S. ạ. Cậu phải sử dụng trí tưởng tượng.”

“Cái đó thì tớ luôn nghĩ là mình quá lạm dụng. Bây giờ tớ cố thực tế hơn, trên mặt đất hơn.”

“Đối với cậu, đúng, nhưng đối với những người khác thì cậu không thế. Cậu nghĩ tại sao Kitty lại giữ khoảng cách nào? Cậu nghĩ tại sao cô ấy không đến gặp cậu nữa nào?”

“Bởi vì cô ấy không có thời gian. Cậu vừa nói còn gì.”

“Điều đó chỉ giải thích được một phần.”

“Cậu làm tớ điên đầu quá, David.”

“Tớ đang cố chứng minh cho cậu là điều đó phức tạp hơn cậu nghĩ.”

“Được rồi, đồng ý, thế phần kia là gì?”

“Xấu hổ chứ còn gì.”

“Tớ không bao giờ nghĩ Kitty như vậy đâu. Chắc chắn cô ấy là người cởi mở nhất và nồng nhiệt nhất mà tớ từng gặp.”

“Đúng vậy. Nhưng, ở bên dưới, có cả một sự kín đáo vô cùng lớn, cả một sự tinh tế về tình cảm đích thực.”

“Cô ấy hôn tớ ngay lần đầu gặp nhau, cậu có biết không? Ngay trước lúc tớ đi khỏi đó, cô ấy đuổi theo tớ ra đến cửa, ôm lấy tớ, và hôn tớ rất nồng nhiệt lên môi. Tớ sẽ không gọi những điều đó là tinh tế hay kín đáo đâu.”

“Nụ hôn có tuyệt không?”

“Đó đúng là một nụ hôn kỳ lạ. Một trong những nụ hôn tuyệt vời nhất mà tớ từng có hạnh phúc được hưởng.”

“Cậu thấy không? Điều đó chứng tỏ là tớ có lý.”

“Nó không chứng tỏ gì hết cả. Đó chỉ là một thứ xảy đến vì cảm hứng trong một giây lát thôi.”

“Không. Kitty biết điều mà cô ấy làm. Đó là người tin vào bản năng, nhưng bản năng đó cũng là một kiểu trí khôn.”

“Cậu có vẻ rất chắc chắn đấy.”

“Thử đặt cậu vào chỗ cô ấy đi. Cô ấy yêu cậu, cô ấy hôn môi cậu, cô ấy bỏ mọi việc để đi tìm cậu. Và cậu làm gì cho cô ấy nào? Không gì hết. Một cái bóng của không có gì cũng không. Sự khác biệt giữa Kitty và những người khác là cô ấy sẵn sàng chấp nhận điều đó. Tưởng tượng đi, Fogg. Cô ấy cứu sống cậu, và cậu không nợ nần gì cô ấy cả. Cô ấy không chờ đợi ở cậu điều gì. Thậm chí cô ấy còn không chờ đợi tình bạn của cậu. Có thể là cô ấy cũng muốn, nhưng cô ấy sẽ không bao giờ đòi hỏi hết. Cô ấy quá tôn trọng người khác để mà có thể bắt họ hành động ngược với ý muốn của họ. Cô ấy cởi mở và nồng nhiệt, nhưng cùng lúc cô ấy thà chết còn hơn làm cho cậu nghĩ cô ấy đang ép buộc cậu. Đó chính là sự kín đáo của cô ấy đấy. Cô ấy đã đi khá xa rồi, giờ đây cô ấy không còn lựa chọn nào nữa: cô ấy ở lại nơi đang ở, và chờ đợi.”

“Cậu đang cố nói với tớ điều gì vậy?”

“Điều đó phụ thuộc ở cậu, Fogg. Cậu phải hành động.”

Theo những gì Kitty kể cho Zimmer, cha cô là một vị tướng Quốc dân đảng của Trung Hoa tiền cách mạng. Trong những năm ba mươi, ông giữ chức thị trưởng hoặc chỉ huy quân sự Bắc Kinh. Mặc dù là người thân cận với Tưởng Giới Thạch, nhưng có lần ông đã cứu sống Chu Ân Lai bằng cách đưa ông trốn an toàn khỏi thành phố nơi Tưởng đang giảng bầy với cái cớ một cuộc gặp gỡ giữa Quốc dân đảng và cộng sản. Tuy thế vị tướng đã trung thành với lý tưởng quốc gia, và sau Cách mạng, ông đi Đài Loan cùng với những người ủng hộ Tưởng còn sót lại. Gia đình Wu rất đông đảo: một bà vợ cả, hai bà vợ lẽ, năm hay sáu đứa con, và rất nhiều gia nhân. Kitty là con người vợ lẽ thứ hai, sinh vào tháng Hai năm 1950, và mười sáu tháng sau, tướng Wu được phong làm đại sứ ở Nhật, và cả gia đình sang Tokyo. Chắc chắn đó là một thủ đoạn khôn khéo của Tưởng: bằng cái chức vụ quan trọng đó ông ta tỏ vẻ đề cao, nhưng cùng lúc lại đẩy đi xa khỏi Đài Bắc, trung tâm quyền lực, một vị sĩ quan thích nói thẳng và tính cách khó chiều. Vào thời đó, tướng Wu đã gần bảy mươi tuổi, và quãng thời gian mang tầm ảnh hưởng lớn của ông có vẻ như đã kết thúc.

Hồi nhỏ Kitty sống ở Tokyo, đi học các trường Mỹ, điều đó giải thích tại sao cô nói tiếng Anh giỏi đến vậy, và được hưởng toàn bộ những lợi thế mà vị thế của cô có thể mang lại: những lớp học múa ba lê, Giáng sinh theo kiểu Mỹ, xe ô tô có tài xế. Tuy nhiên, đó là một tuổi thơ cô độc. Cô kém cô chị cùng cha khác mẹ gần nhất mười tuổi, và một người anh trai, là chủ ngân hàng sống ở Thụy Sĩ, hơn cô đến ba mươi tuổi. Tệ hơn nữa, vị trí của mẹ cô, người vợ ba, không hơn gì một gia nhân trong đại gia đình. Bà vợ cả, đã sáu mươi tư tuổi, và người vợ hai, năm mươi hai tuổi, ghen với người mẹ trẻ và xinh đẹp của Kitty và làm tất cả những gì có thể để đẩy dọa bà trong nhà. Như Kitty đã nói với Zimmer, cuộc sống của họ hơi giống cuộc sống trong một triều đình phong kiến Trung Quốc, với tất cả những đối đầu, cạnh tranh, những toan tính bí mật, những âm mưu ngầm và những nụ cười xảo trá. Vị tướng ít khi có nhà. Khi không phải bận tâm với các nghĩa vụ quân sự, ông dành phần lớn thời gian để thu hút cảm tình của những người đàn bà trẻ tiếng tăm đáng ngờ. Tokyo là một thành phố đầy cám dỗ, và cơ hội cho những thú vui đó không bao giờ cạn kiệt. Cuối cùng ông có một cô nhân tình, mua cho cô ta một căn hộ đúng mốt, và tiêu hàng núi tiền: ông mua cho cô ta quần áo, đồ trang sức, và thậm chí cả một chiếc ô tô thể thao. Tuy nhiên, về dài hạn, tất cả những thứ đó vẫn không đủ, và ngay cả một sự điều trị tốn kém và đau đớn nhằm lấy lại tuổi xuân cũng không thể đảo ngược được các hậu quả của thời gian. Sự quan tâm của cô nhân tình giảm đi, và một tối khi vị tướng đến chỗ cô ta mà không báo trước, ông thấy cô ta đang ở trong vòng tay một người đàn ông trẻ hơn. Đã nổ ra một cuộc ẩu đả khủng khiếp: những tiếng la hét, móng tay cào xé, một chiếc sơ mi rách

và lấm máu. Đó là ảo tưởng điên rồ cuối cùng của ông già. Vị tướng quay trở về nhà, treo lên tường phòng mình chiếc áo sơ mi rách tơi tả, và gắn lên đó một tờ giấy ghi ngày xảy ra biến cố: ngày 14 tháng Mười năm 1959. Ông để nó đấy cho đến khi chết, coi nó như nắm mồ chôn sự phù phiếm bị phá hủy của mình.

Rồi, mẹ Kitty qua đời, Zimmer không biết tại sao và cũng không biết trong hoàn cảnh nào. Vị tướng khi đó đã hơn tám mươi tuổi và sức khỏe suy sụp, nhưng trong một giây phút bất chợt quan tâm đến đứa con gái út, ông đã gửi cô sang học nội trú ở Mỹ. Kitty mới mười bốn tuổi khi cô đặt chân đến Massachusetts để vào học năm thứ nhất ở Fielding Academy. Nhìn vào tính cách của cô, cô không mất nhiều thời gian để hòa nhập và tìm cho mình một vị trí ở đó. Cô nhảy, diễn kịch, có bạn bè, học tập, đạt điểm cao. Sau bốn năm, cô biết mình sẽ không quay về Nhật. Cũng không phải về Đài Loan, và không đâu nữa cả. Nước Mỹ đã trở thành đất nước của cô, và bằng cách thu vén món tiền thừa kế ít ỏi nhận được sau khi ông bố qua đời, cô trả được món tiền nhập học ở Juilliard và đến ở New York. Cô ở đây đã được hơn một năm và đang học năm thứ hai.

“Nghe có vẻ quen quen, đúng không?” Zimmer nhận xét.

“Quen quen?” tôi hỏi. “Đó là một trong những câu chuyện lạ kỳ nhất mà tớ từng được nghe đấy.”

“Chỉ trên bề mặt thôi. Bỏ đi màu sắc địa phương, nó sẽ gần như trở thành câu chuyện của một người khác mà tớ biết. Tất nhiên là cũng có khác một chút.”

“Hừm, ừ phải, tớ hiểu cậu định nói gì. Mồ côi khốn khổ, kiểu đó chứ gì.”

“Chính xác.”

Tôi ngừng một lúc, để suy nghĩ đến những gì Zimmer vừa nói. “Tớ nghĩ là có một vài điểm giống,” cuối cùng tôi nói. “Nhưng cậu nghĩ những gì cô ấy kể là thật chứ?”

“Tớ không có cách nào để chắc chắn được về chuyện đó. Nhưng nếu dựa trên những gì tớ nhìn thấy được ở cô ấy cho đến bây giờ, tớ sẽ ngạc nhiên với điều ngược lại đấy.”

Tôi gật đầu và uống một ngụm bia. Rất lâu sau này, khi đã biết rõ về cô hơn, tôi hiểu là Kitty không bao giờ nói dối.

Càng ở nhà Zimmer lâu hơn, tôi càng cảm thấy bất tiện. Anh trả tiền cho cuộc hồi phục của tôi, và dù anh không bao giờ phàn nàn, tôi vẫn ngờ là anh không dư dả gì để có thể tiếp tục như vậy được lâu hơn nữa. Zimmer được gia đình ở New Jersey chu cấp một chút, nhưng về cơ bản anh vẫn phải tự trông chờ vào bản thân mình. Khoảng ngày hai mươi tháng đó, anh bắt đầu học ở Columbia chương trình cử nhân về văn học so sánh. Anh bị hấp dẫn với chương trình này vì trường chi một khoản học bổng - miễn phí tiền học và trả thêm hai nghìn đô la - nhưng ngay cả khi vào thời ấy một số tiền như vậy là khá lớn, thì vẫn không thể đủ sống được trong một năm. Tuy nhiên, Zimmer vẫn tiếp tục chăm sóc tôi bằng cách tiêu vô tội vạ những món tiền tiết kiệm còm cõi của anh. Rộng lượng như thế, hẳn anh phải có một động cơ khác lòng thương xót thuần túy. Từ năm đầu tiên khi chúng tôi ở chung phòng, tôi vẫn luôn có cảm giác anh có phần bị tôi áp chế, bị lấn lướt, có thể nói vậy, bởi những trò rở dại căng thẳng của tôi. Giờ đây khi tôi đang gặp hoạn nạn, có thể anh coi đó là một cơ may để chiếm lấy ưu thế, để sửa lại cán cân bên trong của tình bạn chúng tôi. Tôi ngờ rằng anh không có ý thức về điều này, nhưng một chút trịch thượng hơi quá đà lộ ra trong giọng nói của anh khi anh nói với tôi, và thật khó để không cảm thấy sự khoái trá của anh khi trêu tức được tôi. Tuy nhiên, tôi chịu đựng được điều ấy, và không cảm thấy bị tổn thương. Mức độ tự đánh giá bản thân trong tôi giảm xuống thấp đến mức tôi đón nhận những hành hạ của anh với một sự thích thú bí mật, giống như một hình thức công lý, sự trừng phạt vô cùng xứng đáng dành cho các tội lỗi của tôi.

Zimmer là một chàng trai nhỏ bé hay bồn chồn, với mái tóc đen quăn và một dáng vẻ cứng nhắc, chững chạc. Anh đeo kính gọng kim loại mà thời đó người ta thường hay thấy ở sinh viên, và để râu dài, khiến cho anh có dáng vẻ của một vị rabbi trẻ. Trong số tất cả các học sinh của trường Columbia mà tôi biết, anh là người xuất sắc nhất và có ý thức nhất, và không nghi ngờ gì nữa anh có đầy đủ phẩm chất để trở thành một nhân vật văn chương lớn nếu anh chịu khó. Chúng tôi chia sẻ niềm say mê với những cuốn sách khó hiểu và bị quên lãng (*Cassandra* của

Lycophron, những đoạn hội thoại triết học của Giordano Bruno, những cuốn sổ ghi chép của Joseph Joubert, một vài ví dụ nhỏ về các khám phá chung của chúng tôi), nhưng trong khi tôi có xu hướng điên lên vì hào hứng và hòa nhập vào các tác phẩm ấy, Zimmer lại tỉ mỉ và có hệ thống, xâm nhập chúng đến một độ sâu khiến tôi thường phải kinh ngạc. Với tất cả các phẩm chất đó, anh lại không hề nuôi dưỡng một niềm tự hào đặc biệt nào cho tài năng phê bình của mình, chỉ coi chúng là cái gì đó thuộc tầm quan trọng thứ yếu. Mỗi bận tâm lớn nhất trong đời Zimmer là làm thơ, và anh dành nhiều giờ làm việc cật lực cho nó, viết từng từ một như thể số phận của thế giới tùy thuộc hết vào đó - chắc chắn đó là cách thức hợp lý duy nhất để tiến hành. Xét theo nhiều khía cạnh, những bài thơ của Zimmer rất giống với con người anh: ngắn gọn, căng thẳng, gương gạo. Các ý tưởng của anh lẫn lộn với nhau theo một mật độ lớn đến mức thường xuyên khó mà tìm được nghĩa của chúng. Tuy thế tôi ngưỡng mộ sự kỳ lạ và thú vị ngôn ngữ ánh màu đá lửa của chúng. Zimmer tin tưởng vào ý kiến của tôi, và tôi luôn trung thực hết mức có thể khi được anh hỏi ý kiến; tôi khuyến khích anh hết sức, nhưng cùng lúc tôi từ chối gương nhẹ khi không thích điều gì đó. Về phần mình tôi không có chút tham vọng văn chương nào, và điều này rõ ràng là làm cho quan hệ giữa chúng tôi trở nên dễ dàng hơn. Nếu tôi phê phán tác phẩm của anh, thì anh biết chắc được rằng đó không phải là xuất phát từ một sự cạnh tranh ngầm ngầm giữa hai chúng tôi.

Anh yêu một cô gái từ hai hay ba năm nay, Anna Bloom, hay Blume, tôi chưa bao giờ chắc được là phải viết thế nào. Cô lớn lên trước nhà Zimmer, trong cùng một phố khu ngoại ô New Jersey, và học cùng lớp với em gái anh, nghĩa là kém anh vài tuổi. Tôi chỉ gặp cô hai hay ba lần, một cô gái nhỏ bé, tóc đen, khuôn mặt xinh xắn và tính cách hướng ngoại, sôi động, và tôi ngờ là Zimmer, với bản chất cẩn mẫn của mình, có thể không thực sự xứng với cô. Trong mùa hè, đột nhiên cô đi đến chỗ người anh trai, William, đang làm phóng viên tại một đất nước xa xôi, và kể từ đó Zimmer không nhận được tin tức gì của cô nữa - không có thư, không có bưu ảnh, không gì hết. Tuần nối tuần trôi qua, mỗi lúc anh thêm tuyệt vọng một chút vì sự im lặng này. Mỗi ngày bắt đầu bằng nghi lễ xuống hòm thư, và mỗi lần ra khỏi nhà hoặc trở về, anh đều mở và đóng lại cái hộp rỗng với cùng nỗi ám ảnh. Có thể vào bất kỳ giờ nào, cho đến cả hai hoặc ba giờ sáng, khi không còn chút cơ may nào có thể có gì đó mới mẻ xảy đến. Nhưng Zimmer không có khả năng chống lại được cám dỗ. Thường xuyên, khi chúng tôi trở về từ quán White Horse ở góc phố, say mềm vì bia, tôi lại phải tham dự vào cảnh tượng buồn bã của bạn tôi, lục tìm chìa khóa hòm thư, rồi thò một bàn tay mù quáng về phía cái gì đó không có ở đó, sẽ không bao giờ có ở đó. Có thể đây chính là lý do khiến anh chịu đựng được sự có mặt của tôi trong nhà lâu đến vậy. Vì không có gì khác tốt hơn, tôi là người để anh trò chuyện, một sự đánh lạc hướng khỏi những mối lo của anh, một hình thức khuây khỏa hài hước kỳ cục và không thể đoán trước.

Không phải vì thế mà tôi không trở thành nguyên nhân trong việc phá tán tiền bạc của anh, và thời gian càng trôi đi mà không có sự phản đối nào từ phía anh, tôi càng cảm thấy khó ở. Tôi có dự định tìm việc ngay khi lại sức (một công việc nào đó, không quan trọng là việc gì) và bắt đầu trả lại cho anh những gì anh đã tiêu cho tôi. Đó không phải là vấn đề tìm một nơi ở khác, nhưng ít nhất tôi cũng thuyết phục được Zimmer để tôi ngủ dưới đất còn anh quay trở lại giường của mình. Những giờ học ở Columbia bắt đầu vài ngày sau khi chúng tôi đổi phòng. Trong tuần đầu tiên, một tối anh về nhà với một mớ giấy tờ và trang trọng tuyên bố với tôi rằng một cô bạn của anh ở khoa tiếng Pháp, được giao dịch nhanh một tài liệu, vừa nhận ra rằng cô không có đủ thời gian. Zimmer hỏi cô có thể thuê lại anh để làm công việc đó không, và cô đã chấp nhận. Chính vì thế mà đồng giấy kia đã đến chỗ chúng tôi, một bản báo cáo nhát nhẽo khoảng một trăm trang về việc tái cấu trúc văn phòng lãnh sự Pháp ở New York. Ngay khi Zimmer nói với tôi, tôi đã hiểu đây là một cơ may để có thể tỏ ra có ích. Tôi nói rằng tiếng Pháp của tôi cũng tốt ngang với anh và rằng, vì lúc này tôi không phải lo quá nhiều việc, không có lý do gì mà không để cho tôi làm công việc dịch thuật này. Zimmer ngần ngừ, nhưng tôi đã chờ đợi điều đó, và dần dần tôi đẩy lui được sự do dự trong anh. Tôi giải thích với anh rằng tôi muốn tái cân bằng quan hệ giữa chúng tôi, và rằng công việc đó là một cách nhanh nhất và thuận tiện nhất để làm được điều ấy. Tiền sẽ thuộc về anh, hai hoặc ba trăm đô la, và ngay khi đó chúng tôi sẽ lại được bằng vai phải lứa với nhau. Lập luận cuối cùng này rất cuộc cũng thuyết phục được anh. Zimmer thích chơi trò tử vi đạo, nhưng ngay khi hiểu ra điều đó có lợi

cho tôi là anh liền nhường bước.

“Được rồi,” anh nói, “chúng ta có thể chia nhau làm, tớ nghĩ thế, nếu nó quan trọng với cậu đến vậy.”

“Không,” tôi trả lời, “cậu sẽ không được chạm vào. Toàn bộ số tiền sẽ thuộc về cậu. Nếu không sẽ không có chút ý nghĩa nào cả. Từng xăng tim sẽ thuộc về cậu.”

Tôi có được điều mình muốn, và lần đầu tiên từ nhiều tháng tôi bắt đầu cảm thấy cuộc đời mình lại có một mục đích. Zimmer dậy sớm để đi đến Columbia, và trong khoảng thời gian còn lại của ngày, tôi được tập trung hoàn toàn, tự do ngồi trước bàn của anh và làm việc không ngừng nghỉ. Đó là một văn bản tồi tệ, đầy thứ đặc ngữ văn phòng, nhưng nó càng gây khó khăn cho tôi, tôi lại càng háng hái nhận lấy lời thách thức, từ chối không chịu rời bỏ cho đến khi một cái gì đó có nghĩa bắt đầu hiện ra thông qua những câu văn vụng về và què cụt. Chính sự khó khăn của công việc lại là một sự cổ vũ cho tôi. Nếu công việc dịch thuật này dễ dàng hơn, tôi sẽ không có cảm giác hoàn thành được một hình thức chuộc tội tương ứng với những lỗi lầm cũ của mình. Theo một cách nào đó, chính tính vô tích sự hoàn toàn của công việc này khiến cho nó có giá trị. Tôi cảm thấy như thể bị kết án phải làm những công việc khổ sai. Việc của tôi là cầm lấy một cái búa để đập đá, và khi mà đá đã vỡ, phải đập chúng ra cho đến khi chúng trở thành những mảnh còn nhỏ hơn nữa. Không có chút ý nghĩa nào. Nhưng quả thực là tôi không quan tâm đến kết quả. Chính bản thân việc này đã có một mục đích, và tôi lao vào đó với toàn bộ lòng quyết tâm của một người tù mấu mục.

Khi trời đẹp, thỉnh thoảng tôi ra khỏi nhà đi dạo một chút trong khu phố để đầu óc thoải mái hơn. Khi đó là tháng Mười, tháng đẹp nhất trong năm ở New York, và tôi thích thú được ngắm nhìn ánh nắng mùa thu, quan sát thứ ánh sáng trông như đầy mới mẻ khi nó đập vào những tòa nhà bằng gạch. Mùa hè đã kết thúc, nhưng mùa đông vẫn còn xa, và tôi tận hưởng sự cân bằng giữa nóng và lạnh đó. Những ngày ấy, trên đường phố, nơi nào tôi đến người ta cũng chỉ nói về đội Mets. Đó là một trong những thời khắc đồng thuận hiếm hoi khi mọi người có cùng một ý nghĩ trong đầu. Người ta đi dạo với một cái đài đang tường thuật trận đấu, hàng đoàn người tập trung trước cửa kính các cửa hàng bán đồ điện gia dụng để xem trận đấu trên các màn hình không phát tiếng, những đợt nâng cốc chúc mừng đột nhiên nổ ra trong các quán bar góc phố, ở cửa sổ những căn hộ, trên những khoảng sân thượng vô hình. Trước hết có Atlanta ở bán kết, rồi Baltimore trong trận chung kết. Trong tám trận tháng Mười, Mets chỉ thua duy nhất một lần, và khi cuộc phiêu lưu kết thúc, New York dành cho họ một cuộc diễu hành đầy confetti vượt xa cả kỷ lục của cuộc diễu hành để chào đón các phi hành gia hai tháng trước. Hơn năm trăm tấn giấy đã rơi xuống đường ngày hôm đó, một kỷ lục kể từ đó chưa hề bị phá.

Tôi có thói quen ăn trưa ở Abindon Square, một công viên nhỏ cách căn hộ của Zimmer một khối nhà rưỡi về phía Đông. Ở đó có một bãi đất cho trẻ con chơi, và tôi rất thích sự tương phản giữa thứ từ ngữ của bản báo cáo tôi đang phải dịch và cái năng lượng sôi trào mạnh mẽ ở những đứa trẻ hò hét chạy xung quanh. Tôi nhận ra điều này giúp tôi tập trung, và nhiều lần tôi mang bản dịch của mình đến đó để làm, ở giữa đám hỗn loạn ấy. Chính trong một buổi chiều giữa tháng Mười đó cuối cùng tôi gặp lại Kitty Wu. Tôi đang vật lộn với một đoạn rất khó, và chỉ đến khi cô đã ngồi xuống ghế bên cạnh tôi mới nhận ra. Đó là cuộc gặp đầu tiên của chúng tôi sau khi Zimmer lên lớp cho tôi trong quán bar, và sự kinh ngạc khiến tôi đờ người ra. Trong nhiều tuần tôi đã tưởng tượng tất cả những thứ xuất sắc mà tôi sẽ nói với cô khi gặp lại, nhưng hiện tại khi cô đã ở đây bằng xương bằng thịt, tôi lại chỉ có thể nói lúng búng vài câu.

“Chào ông nhà văn,” cô nói. “Thật vui vì được thấy ông đứng vững trở lại.”

Hôm đó cô mang kính râm, môi đánh son đỏ chói. Bởi mắt cô bị che sau cặp kính sẫm màu, tôi gặp những khó khăn vô hạn mới có thể rời được mắt khỏi môi cô.

“Thật ra không phải hoàn toàn là tôi viết,” tôi nói. “Đây là một bản dịch. Một công việc để kiếm chút tiền.”

“Em biết rồi. Hôm qua em gặp David, anh ấy kể cho em rồi.”

Dần dần, tôi bắt nhịp được với cuộc nói chuyện. Kitty có một tài năng tự nhiên buộc được

người khác nói, và thật dễ để nói theo cô, cảm thấy thoải mái khi có cô ở đó. Như một ngày xa xôi bác Victor đã giải thích cho tôi, một cuộc nói chuyện giống như một trận đánh bóng. Một đồng đội tốt ném bóng thẳng vào găng cho anh, đến mức gần như anh không thể bắt trượt được; khi anh ta là người bắt, anh ta bắt được mọi đường bóng, ngay cả những đường lệch nhất và kém cỏi nhất. Kitty là người như vậy. Cô không ngừng ném bóng vào thẳng tay tôi, và khi tôi trả lại bóng, cô làm mọi cách để bắt được chúng: nhảy lên bắt những quả bay qua đầu, khéo léo bay sang phải hoặc sang trái, tăng tốc để bắt được bóng ở những tư thế rất khó. Hơn thế nữa, cô còn có tài đến mức làm tôi luôn cảm thấy rằng tôi đã cố tình ném thật dở, như thể mục đích duy nhất của tôi là làm cho trận đấu trở nên hào hứng hơn. Cô làm cho tôi tỏ ra mình giỏi hơn thực chất và điều đó mang lại cho tôi sự tự tin, sau đó giúp tôi ném lại cho cô những quả bóng dễ bắt hơn. Nói cách khác, tôi bắt đầu nói chuyện được với cô, chứ không phải với chính tôi, và sự thích thú trong việc này lớn hơn mọi thích thú mà tôi từng cảm thấy lâu nay.

Cuộc nói chuyện của chúng tôi tiếp tục trong ánh sáng tháng Mười, và tôi bắt đầu tìm cách kéo dài nó hơn nữa. Tôi quá cảm động và sung sướng để chấp nhận được rằng nó sẽ kết thúc, và việc Kitty đeo trên vai một cái túi to bên trong thò ra những thứ của người học múa - một tay áo nịt, cổ một chiếc áo ngắn tay, một góc khăn tắm - gây cho tôi niềm sợ hãi là cô sắp sửa đứng dậy và lao đến một cuộc hẹn khác. Trong không khí bắt đầu nhuốm hơi lạnh, và sau khoảng hai mươi phút ba hoa trên ghế, tôi nhận ra Kitty đang hơi run lên. Thu hết can đảm trong người, tôi nêu nhận xét về cái lạnh đang đến, và đề nghị chúng tôi về nhà Zimmer, nơi tôi có thể pha cà phê nóng cho cả hai. Thật kỳ diệu, cô đồng ý và trả lời cô thấy ý kiến của tôi rất hay.

Tôi bắt đầu chuẩn bị cà phê. Phòng khách cách biệt với bếp bằng phòng ngủ, và thay vì chờ tôi trong phòng khách Kitty ngồi lên giường để chúng tôi có thể tiếp tục nói chuyện. Việc chuyển vào bên trong nhà đã thay đổi âm sắc cuộc trò chuyện của chúng tôi, cả hai chúng tôi trở nên bình tĩnh hơn, và rụt rè hơn, như thể đang tìm cách diễn đạt tốt nhất vai trò mới của mình. Lơ lửng một làn không khí gấp gáp kỳ lạ, tôi sung sướng vì được đi đun cà phê và có thể bằng cách ấy che giấu sự bối rối đang đột nhiên xâm chiếm tôi. Một điều gì đó sẽ diễn ra, nhưng tôi quá xúc động để có thể nghĩ thêm về cảm giác ấy, và tôi nghĩ nếu mình tự cho phép một hy vọng dù chỉ nhỏ nhất, thì điều đó sẽ bị phá hủy ngay cả trước khi thành hình. Kitty trở nên trầm lặng, trong hai mươi hay ba mươi giây cô không nói gì nữa. Tôi tiếp tục loay hoay trong bếp, mở và đóng tủ lạnh, lấy tách và thìa, đổ sữa vào một cái lọ, và cứ thế mãi. Trong một khoảnh khắc ngắn ngủi, tôi quay lưng lại Kitty và, trước khi tôi có thời gian biết được đó là điều gì, cô không còn ngồi trên giường mà đã đứng trong bếp. Không nói một lời, cô đi ra sau lưng tôi, ôm lấy tôi và dựa đầu lên lưng tôi.

“Ai thế?” tôi hỏi, vờ như không biết.

“Hoàng hậu Ròng đây,” Kitty đáp. “Bà ấy đến để bắt anh.”

Tôi cầm lấy tay cô, cố không run lên khi cảm thấy làn da mềm mại của cô. “Tôi nghĩ bà ấy bắt được tôi rồi”, tôi thì thầm.

Im lặng một chút, rồi Kitty ôm chặt tôi hơn. “Nói cho em đi, anh có yêu em một tí xíu không?”

“Hơn một tí xíu. Em biết mà. Hơn một tí xíu rất nhiều.”

“Em không biết gì hết. Em đã chờ đợi quá lâu rồi.”

Toàn bộ câu chuyện có gì đó như thể tưởng tượng. Tôi ý thức được là cô có thật, nhưng cùng lúc còn hơn cả thật, gần với một sự phóng chiếu điều gì đó mà tôi chờ đợi từ thực tế hơn tất cả những gì từng xảy đến với tôi trước đây. Những ham muốn của tôi rất mạnh, thậm chí còn đầy thôi thúc, nhưng phải nhờ đến Kitty chúng mới có thể diễn đạt được. Tất cả lên tiếng theo các phản ứng của cô, sự tinh tế trong những khích lệ của cô, nghệ thuật trong những động tác của cô, sự kiên quyết của cô. Kitty không sợ hãi chính mình, cô sống một cách thoải mái không vướng mắc với cơ thể mình. Điều đó hẳn là có liên quan với nghề vũ công của cô, nhưng đúng hơn là ngược lại. Vì thoải mái trong cơ thể mình, nên cô có thể nhảy múa.

Chúng tôi làm tình suốt nhiều giờ liền trong ánh sáng buổi chiều nhạt dần của căn hộ

Zimmer. Chắc chắn đó là một trong những điều tuyệt vời nhất mà tôi từng trải qua, và đến cuối cùng tôi nghĩ mình đã chuyển hóa một cách sâu sắc. Tôi không chỉ muốn nói về chuyện tình dục hay những biến chuyển của ham muốn, mà là một sự tan vỡ đầy ngoạn mục của những bức tường bên trong, một cơn động đất ở chính giữa nỗi cô đơn của tôi. Tôi đã quá quen với cô độc đến mức không thể tưởng tượng được việc đó lại còn có thể. Tôi đã tự buộc mình sống một lối sống, và rồi, vì những lý do hoàn toàn không thể hiểu nổi, cô gái Trung Quốc xinh đẹp này đứng trước tôi, như thể một thiên thần hạ xuống từ một vũ trụ khác. Không thể nào không đem lòng yêu cô, không thể không biến đổi vì điều giản dị là có cô hiện diện.

Sau hôm ấy, ngày của tôi trở nên bận rộn hơn. Tôi làm việc với bản dịch buổi sáng và buổi chiều, tối đến tôi tới gặp Kitty, thường là vào thành phố, khu xung quanh Columbia và Juilliard. Nếu có một khó khăn, thì đó là thật khó để một mình với nhau. Kitty ở nội trú, chung phòng với một cô bạn học, và trong căn hộ của Zimmer không có cánh cửa nào ngăn cách phòng ngủ với phòng khách. Ngay cả khi có cửa, cũng không thể nghĩ đến chuyện tôi dẫn Kitty về đó. Nhìn vào tình trạng đời sống tình cảm của Zimmer giai đoạn này, tôi không có lòng dạ nào làm việc ấy: bắt anh phải nghe những âm thanh cuộc tình ái của chúng tôi, bắt anh phải ngồi đó trong phòng bên cạnh lắng nghe những tiếng rên rỉ và thở hổn hển của chúng tôi. Thỉnh thoảng, cô sinh viên kia cũng đi chơi buổi tối, và chúng tôi lợi dụng sự vắng mặt của cô để lao lên chiếc giường nhỏ của Kitty. Những lần khác, các căn hộ không người ở là nơi chúng tôi hẹn nhau. Kitty là người phụ trách các chi tiết của cuộc đàn xếp, thông qua bạn bè, hoặc bạn của bạn, những người cô hỏi mượn một căn phòng trong vòng vài giờ. Toàn bộ câu chuyện mang một khía cạnh đáng bức bối, nhưng cùng lúc có điều gì đó gấp gáp hơn, một nguồn kích thích thêm vào niềm đam mê của chúng tôi yếu tố hiểm nguy và không chắc chắn. Chúng tôi cùng nhau trải qua các hiểm họa mà giờ đây tôi thấy khó có thể tưởng tượng, những hiểm họa vô nghĩa rất có thể khiến cho tình hình trở nên khó khăn hơn. Chẳng hạn, một hôm, chúng tôi dùng thang máy giữa hai tầng gác, và trong khi các cư dân của tòa nhà, tức điên lên vì phải chờ đợi, la hét và đập cửa, tôi tụt quần jeans của Kitty cùng chiếc quần lót nhỏ của cô và bằng lưỡi của mình, tôi làm cho cô đạt tới cơn cực khoái. Một lần khác, trong một bữa tiệc, chúng tôi làm tình trên sàn phòng vệ sinh, mà chúng tôi khóa trái cửa lại sau lưng, không buồn để ý đến những người xếp hàng trong hành lang. Đó là một thứ kỳ bí dục tình, một thứ tôn giáo bí mật chỉ dành riêng cho hai tín đồ. Trong suốt thời kỳ đầu tiên của mối quan hệ giữa chúng tôi đó, chỉ cần nhìn nhau cũng khiến chúng tôi quay cuồng đầu óc. Ngay khi Kitty lại gần, tôi đã bắt đầu nghĩ đến làm tình. Tôi không thể ngăn tay mình chạm vào cô, và cơ thể cô càng trở nên thân thuộc với tôi, tôi càng muốn được tiếp xúc với nó. Một tối, thậm chí chúng tôi còn làm tình sau giờ học múa của cô ngay giữa phòng thay quần áo, sau khi bạn của cô đã ra về. Cô sẽ phải tham gia một buổi diễn trong tháng sau và tôi tìm cách đến dự các buổi diễn tập của cô mỗi khi có thể. Ngoài việc ôm lấy cô, tôi không biết còn có cách nào tốt hơn là nhìn Kitty nhảy múa, và tôi theo dõi chuyển động của cô trên sàn diễn với một sự chăm chú gần như bệnh lý. Tôi yêu điều đó, và tuy thế tôi không hiểu được gì hết. Tôi hoàn toàn xa lạ với khiêu vũ, nó nằm bên ngoài địa hạt từ ngữ, và tôi không có cách nào khác ngoài việc ngồi im lặng ở đó, buông thả cho sự chiêm ngưỡng chuyển động thuần túy.

Tôi hoàn thành bản dịch vào khoảng cuối tháng Mười. Zimmer nhận được tiền từ cô bạn vài ngày sau, và tối hôm đó tôi và Kitty đi ăn cùng anh ở Moon Palace. Tôi là người chọn quán ăn, vì tính chất biểu tượng của nó hơn là vì chất lượng đồ ăn, tuy thế bữa ăn lại rất ngon vì Kitty nhờ nói được tiếng Quan Thoại với người phục vụ, gọi được những món không có trên thực đơn. Zimmer rất hào hứng, không ngớt nói về Trotsky, về Mao, về lý thuyết cách mạng liên tục, và tôi nhớ đến một lúc Kitty ngả đầu lên vai tôi, với một nụ cười mỗi một, và cả hai chúng tôi ngả ngón trên những chiếc gối nhỏ trên ghế, để mặc Zimmer tiếp tục cuộc độc thoại và biểu lộ sự đồng tình của chúng tôi bằng cách gật đầu trong khi anh giải quyết các vướng mắc trong sự tồn tại của nhân loại. Với tôi đó là một khoảnh khắc tuyệt diệu, một khoảnh khắc vui sướng và cân bằng đặc biệt, như thể những người bạn tập hợp ở đây để chào mừng sự trở về của tôi với đất nước của những người sống. Sau khi bàn đã được dọn, chúng tôi mở giấy gói những cái bánh may mắn và xem xét với vẻ nghiêm trang vờ vịt những gì có ở trong đó. Thật lạ, tôi còn nhớ rõ tờ giấy của tôi như thể vẫn đang cầm nó trên tay. Trên đó viết: "Mặt trời là quá khứ, trái đất là hiện tại, mặt trăng là tương lai." Sau này, tôi sẽ còn gặp lại câu văn khó hiểu đó, và tôi

nhìn ngược lại thời gian để cảm thấy ấn tượng rằng sự tình cờ mang lại nó cho tôi tại Moon Palace chứa đựng một sự thật mang tính tiên báo kỳ bí. Với những lý do mà tôi không nghĩ đến vào lúc ấy, tôi nhét mẫu giấy vào ví và chín tháng sau, khi đã quên mất sự tồn tại của nó, tôi vẫn luôn mang nó trên người.

Sáng hôm sau, tôi bắt đầu đi tìm việc. Không có kết quả trong ngày đầu tiên, ngày thứ hai cũng không khá hơn. Tôi nhận ra rằng với những tờ báo tôi sẽ không thu được kết quả nào hết, và quyết định đến Columbia thử vận may ở văn phòng việc làm sinh viên. Với tư cách cựu học sinh ở đây, tôi có quyền sử dụng tiện ích đó, và vì sẽ không phải trả tiền nếu họ tìm được việc cho tôi, tôi thấy thật hợp lý khi bắt đầu từ đây. Chưa đầy mười phút sau khi vào sảnh Dodge, tôi nhìn thấy câu trả lời cho vấn đề của mình, được đánh máy trên một tờ giấy treo ở góc trái phía dưới của bảng thông tin. Thông báo tìm người làm được viết như sau: "Người cao tuổi ngồi xe lăn tìm thanh niên giúp việc ở nhà. Đi dạo hàng ngày, một chút công việc thư ký. 50 đô la một tuần, bao ăn ở." Chỉ tiết cuối cùng với tôi mang tính quyết định. Tôi sẽ không chỉ bắt đầu kiếm được tiền, mà cuối cùng còn có thể đi khỏi nhà Zimmer. Hơn thế nữa, tôi sẽ đến ở đại lộ West End tại đoạn giao với phố Tám mươi tư, nghĩa là gần với Kitty hơn rất nhiều. Có vẻ như là hoàn hảo. Còn về bản thân công việc, không có gì để thích thú cả, nhưng dù sao trên thực tế tôi cũng không có nơi nào để mà thích thú hết.

Tôi gọi điện ngay lập tức để xin phỏng vấn, lo lắng với ý nghĩ có ai khác đã giành được vị trí đó trước tôi. Hai giờ sau, tôi ngồi trước mặt người chủ tương lai, và tối hôm ấy, vào lúc tám giờ, ông gọi điện cho tôi ở nhà Zimmer để thông báo là tôi đã được nhận. Nghe ông nói, có thể nghĩ ông đã không dễ dàng để quyết định và tôi đã được chọn trong số nhiều ứng cử viên sáng giá khác. Xét về dài hạn, điều đó chắc chắn không thay đổi được gì, nhưng nếu khi ấy tôi biết được là ông nói dối, hẳn tôi sẽ có suy nghĩ chính xác hơn về điều đang chờ đợi tôi. Bởi vì sự thật là không có ứng cử viên nào khác. Tôi là người duy nhất đến xin được làm công việc đó.

Lần đầu tiên gặp Thomas Effing, tôi có cảm giác mình chưa từng gặp một người nào yếu ớt đến thế. Chỉ còn lại toàn xương xẩu và da thịt run rẩy, ngồi trong một cái xe lăn dưới lớp chăn Scotland, người lật sang một bên, trông ông giống một con chim bị thương nhỏ xíu. Ông tám mươi sáu tuổi, nhưng người ta sẽ nghĩ ông già hơn thế, ít nhất là một trăm, và nếu có thể được, một độ tuổi vượt ra ngoài các con số. Như thế ông bị rào kín từ mọi phía, trống vắng, về bất khả xâm nhập của một con nhân sư. Hai bàn tay xoắn lại, phủ đầy những đốm đồi mồi, nắm lấy thành ghế và đôi khi nhấc lên một lúc, nhưng đó là toàn bộ dấu hiệu của cuộc sống có ý thức. Người ta không thể có với ông một giao tiếp thị giác, vì Effing bị mù, hoặc ít nhất là vờ như vậy, và ngày tôi đến nhà ông để phỏng vấn, ông buộc vào mắt hai mảnh vải đen. Khi ngày nay nhớ lại khởi đầu ấy, tôi cho là đó là ngày mùng một tháng Mười một. Mùng một tháng Mười một: ngày lễ người chết, ngày kỷ niệm các vị thánh và những người tuần đạo vô danh.

Ra mở cửa cho tôi là một người đàn bà. Nặng nề, ục ịch, tuổi khó đoán, bà mặc trên người một cái váy bông thêu vài bông hoa màu hồng và xanh. Ngay khi chắc chắn được tôi chính là ngài Fogg, người xin được gặp vào lúc một giờ, bà chìa tay ra và nói mình tên là Rita Hume, y tá và quản gia của ông Effing từ chín năm nay. Cùng lúc, bà nhìn tôi từ trên xuống dưới, nghiên cứu tôi với vẻ tò mò không che giấu của một người đàn bà lần đầu tiên gặp người chồng chưa cưới qua thư từ. Tuy nhiên, trong cách bà nhìn tôi, có điều gì đó thẳng thắn và đáng mến đến mức tôi không cảm thấy phật ý. Thật khó để mà không yêu bà Hume, với khuôn mặt tròn bè bè, đôi vai lực lưỡng và hai bầu vú khổng lồ, to đến mức như thể được làm bằng xi măng. Bà di chuyển cái sức nặng đó đi khắp nơi bằng một dáng vẻ dềnh dàng, hơi lắc lư một chút, và trong khi dẫn đường cho tôi đi qua phòng để quần áo rồi vào phòng khách, tôi nghe thấy hơi thở của bà rít lên qua lỗ mũi.

Đó là một căn hộ rộng mênh mông ở khu West Side với những hành lang dài, các căn phòng cách nhau bằng những vách dày bằng gỗ sồi, và những bức tường trang trí rất kỹ. Ở đó ngự trị một kiểu lộn xộn đậm nét trường phái Victoria, và tôi thấy khó lòng hấp thụ cho nổi sự tràn trề đột ngột của những thứ đồ vật bao quanh tôi: sách, tranh, bàn nhỏ, thảm chõng chắt, cả một đồng đồ gỗ tối màu. Nửa đường, bà Hume dừng lại trong phòng treo quần áo để nắm lấy tay tôi và thì thầm vào tai tôi: “Đừng lo lắng gì nếu ông ấy cư xử hơi lạ lùng,” bà nói. “Ông ấy thường nổi nóng, nhưng không có gì đâu. Mấy tuần vừa rồi với ông ấy vô cùng nặng nề. Người trông nom ông ấy từ ba mươi năm nay mới chết hồi tháng Chín, và ông ấy chưa quen được với điều đó.”

Tôi cảm thấy có được ở người đàn bà này một đồng minh, và điều ấy khiến tôi thấy mình như thể được bảo vệ chống lại điều có thể sẽ rất lạ thường. Phòng khách rộng khủng khiếp, cửa sổ mở xuống sông Hudson và dãy vách đá của New Jersey, trên bờ bên kia. Effing ngồi giữa phòng, trên chiếc ghế lắn, đối diện với một cái sofa, ngăn cách bằng một cái bàn thấp. Ấn tượng đầu tiên của tôi về ông có lẽ gắn liền với việc ông không phản ứng gì khi chúng tôi bước vào phòng. Bà Hume thông báo là tôi đã đến. “Ông M. S. Fogg đến để phỏng vấn,” nhưng ông không nói một lời, không chút rung động. Sự trơ lì của ông mang vẻ siêu nhiên, và phản ứng đầu tiên của tôi là nghĩ ông đã chết. Nhưng bà Hume chỉ mỉm cười với tôi, và ra dấu cho tôi ngồi xuống sofa. Rồi bà đi khỏi, tôi còn lại một mình với Effing, chờ cho đến khi ông quyết định phá vỡ sự im lặng.

Phải mất một quãng thời gian dài, nhưng khi cuối cùng giọng ông vang lên, nó bao trùm cả căn phòng với một sức mạnh đáng kinh ngạc. Thật khó nghĩ cơ thể của ông lại có thể phát ra được những âm thanh như vậy. Từ ngữ thoát ra khỏi khí quản với một năng lượng gay gắt điên rồ, như thể đột nhiên người ta bật một cái radio đôi khi bắt được sóng từ một trạm phát xa xôi vào giữa đêm. Điều đó hoàn toàn không thể ngờ được. Một cái máy phóng electron tình cờ nào đó truyền đến cho tôi giọng nói ấy từ cách xa hàng nghìn cây số, và sự rõ nét của chúng khiến tai tôi phải kinh ngạc. Trong một lúc, tôi thực sự tự hỏi không biết trong phòng có một người nói giọng bụng nào đang lẫn trốn không.

“Emmett Fogg,” ông già nói, bắn ra từ ngữ với vẻ khinh miệt. “Tên kiểu gì thế?”

“M. S. Fogg ạ,” tôi đáp. “Mcho Marco, Scho Stanley.”

“Không khá hơn gì. Thậm chí còn tệ hơn. Thế nào mà lại thành ra như thế, anh bạn?”

“Tôi có làm gì đâu. Tên tôi và tôi đã cùng nhau sống qua rất nhiều điều, và với thời gian tôi đã gắn bó với nó.”

Effing cười khẩy, một kiểu cười xấu tính dường như tổng khứ chủ đề một lần cho dứt điểm hẳn. Ngay tiếp sau đó, ông ngồi thẳng dậy trong ghế. Độ nhanh nhẹn trong sự chuyển hóa vẻ ngoài của ông thật đáng kinh ngạc. Ông không còn giống cái xác chết dờ hờ mà bất động trong một giấc mơ xế chiều nữa; tập trung toàn bộ tinh thần và sự chú ý, ông đã trở thành một khối vật chất nhỏ sôi sùng sục lấy lại được sức lực. Như tôi sẽ biết được theo thời gian, đó mới là Effing đích thực, nếu có thể sử dụng từ đích thực khi nói về ông. Phần lớn con người ông được xây dựng trên sự lừa gạt và bịp bợm đến mức gần như không thể biết được khi nào thì ông nói thật. Ông yêu thích việc làm rối trí người khác bằng các thí nghiệm và cảm hứng bất chợt, và trong số tất cả những trò của ông, trò mà ông thích nhất là giả chết.

Ông cúi người ra phía trước, như thể nhằm hé lộ cho tôi biết là cuộc phỏng vấn sẽ thực sự bắt đầu. Dù có đeo hai tấm vải đen trên mắt, cái nhìn của ông vẫn hướng thẳng về tôi. “Trả lời tôi đi, anh Fogg,” ông nói. “Anh có phải là người nhìn rõ ràng mọi thứ không?”

“Tôi vẫn nghĩ là có, nhưng tôi không còn chắc chắn lắm nữa.”

“Khi có một thứ đồ ở trước mắt anh, anh có khả năng nhận ra nó không?”

“Phần lớn thời gian, có. Nhưng trong một số trường hợp thì cũng khó.”

“Ví dụ?”

“Ví dụ, thỉnh thoảng tôi thấy rất khó phân biệt đàn ông và phụ nữ trên phố. Bây giờ có nhiều người để tóc dài quá, thoáng nhìn qua không biết được đâu. Nhất là khi nhìn thấy một người đàn ông nữ tính hoặc một người phụ nữ nam tính. Những dấu hiệu khá là mù mờ.”

“Thế còn khi nhìn tôi, anh nghĩ đến điều gì?”

“Tôi sẽ nói tôi nhìn thấy một người đàn ông ngồi trong một chiếc ghế lã.”

“Một ông già?”

“Đúng, một ông già.”

“Một ông rất già?”

“Đúng, một ông rất già.”

“Anh có nhận ra điều gì đó đặc biệt ở tôi không, anh bạn?”

“Hai miếng vải trên mắt ông, chắc thế. Và việc có vẻ như ông bị liệt hai chân.”

“Phải, phải, sự tàn tật của tôi. Ai cũng nhìn thấy ngay, đúng không?”

“Theo cách nào đó thì đúng vậy.”

“Thế anh có kết luận gì về hai miếng vải?”

“Không có gì chính xác. Trước tiên tôi nghĩ ông bị mù, nhưng cũng không nhất thiết là như vậy. Nếu không nhìn được, tại sao lại phải bảo vệ mắt nữa? Không có nghĩa gì hết cả. Vì vậy, tôi hướng đến các khả năng khác. Những miếng vải có thể che giấu điều gì đó còn tồi tệ hơn sự mù lòa. Một dị dạng xấu xí chẳng hạn. Hoặc giả ông vừa qua phẫu thuật, và ông phải đeo chúng vì lý do y tế. Mặt khác, cũng có thể ông chỉ bị mù một phần và ánh sáng quá mạnh làm đau mắt ông. Hoặc là ông thích đeo chúng, vì ông thấy như thế là đẹp. Có hàng đồng câu trả lời có thể cho câu hỏi của ông. Lúc này, tôi chưa đủ thông tin để có thể nói đâu là câu trả lời đúng. Nói thật ra, điều duy nhất mà tôi chắc là ông đeo hai miếng vải đen trên mắt. Tôi có thể khẳng định là chúng ở đó, nhưng tôi không biết tại sao chúng lại ở đó.”

“Nói một cách khác, anh chưa biết chắc được gì hết?”

“Điều đó có thể nguy hiểm. Thường thì mọi thứ khác hẳn với những gì người ta tưởng, và người ta có thể chuốc lấy phiền hà khi suy nghĩ quá vội vã.”

“Thế còn chân tôi?”

“Tôi thấy câu hỏi này đơn giản hơn. Theo những gì nhìn thấy dưới chân, chúng có vẻ khô héo và bị teo đi, điều đó cho thấy chúng đã không được sử dụng trong nhiều năm rồi. Nếu quả là như vậy, sẽ có lý khi suy ra là ông không thể đi được nữa. Có thể ông còn chưa bao giờ đi được.”

“Một ông già không nhìn thấy gì và không thể đi. Anh bạn, anh nghĩ gì?”

“Tôi nghĩ một người như thế phải phụ thuộc vào người khác hơn là ông ta muốn.”

Effing hực lên một tiếng, ngả người ra sau trên ghế, rồi ngửa đầu lên trần nhà. Mười hoặc mười giây trôi qua mà không ai trong chúng tôi lên tiếng.

“Giọng nói của anh thuộc dạng nào, anh bạn?” cuối cùng ông hỏi.

“Tôi không biết. Tôi không thực sự nhận xét nó khi tôi nói. Một vài lần khi nghe thấy nó được ghi âm, tôi thấy nó thật tồi tệ. Nhưng có vẻ như là ai cũng có cảm giác đó.”

“Nó có chịu được khoảng cách không?”

“Khoảng cách?”

“Nó có hoạt động được lâu không? Anh có thể nói liên tục trong vòng hai hoặc ba tiếng mà không bị khàn giọng không? Anh có thể ngồi cả buổi chiều đọc sách cho tôi nghe mà vẫn nói được rõ ràng không? Tôi muốn nói chịu được khoảng cách là như thế đấy.”

“Tôi tin là tôi có khả năng đó.”

“Như chính anh nhận xét, tôi đã mất khả năng nhìn. Quan hệ với anh do đó sẽ thông qua từ ngữ, và nếu giọng của anh không chịu được khoảng cách, với tôi anh không đáng giá một xu.”

“Tôi hiểu rồi.”

Effing lại cúi đầu ra phía trước, rồi ngừng một chút, để gia tăng hiệu ứng. “Anh có sợ tôi không, anh bạn?”

“Không, tôi không nghĩ vậy.”

“Anh phải sợ chứ nhỉ. Nếu tôi quyết định thuê anh, anh sẽ học được nỗi sợ, tôi đảm bảo với anh điều đó. Có thể tôi không có khả năng nhìn hoặc đi, nhưng tôi có những quyền lực khác, những quyền lực mà ít người có được.”

“Quyền lực như thế nào?”

“Tinh thần. Sức mạnh ý chí có thể làm uốn cong vũ trụ vật chất, quy định cho nó bất kỳ hình dạng nào mà tôi muốn.”

“Thuật viễn khiển.”

“Đúng, nếu anh thích. Thuật viễn khiển. Anh còn nhớ vụ mất điện cách đây vài năm chứ?”

“Mùa thu năm 1965.”

“Chính xác. Chính tôi gây ra đấy. Khi đó tôi vừa mất khả năng nhìn, một hôm tôi ngồi một mình trong phòng này, nguyên rửa số phận. Khoảng năm giờ, chừng đó, tôi tự nhủ: mình muốn cả thế giới phải sống trong bóng tối giống như mình. Chưa đầy một giờ sau, tất cả ánh sáng của thành phố tắt ngấm.”

“Có thể chỉ là tình cờ.”

“Không có tình cờ nào hết. Chỉ những kẻ ngu dốt mới hay sử dụng từ đó. Trong thế giới này, tất cả đều là điện, những vật hữu tri hay những vật vô tri đều vậy cả. Ngay cả những ý nghĩ cũng tạo ra dòng điện. Nếu đủ mạnh, những ý nghĩ của một con người có thể thay đổi thế giới xung quanh anh ta. Đừng bao giờ quên điều đó, anh bạn.”

“Tôi sẽ không quên điều đó.”

“Còn anh, Marco Stanley Fogg, anh có sức mạnh gì?”

“Không có gì hết, theo như tôi biết. Những sức mạnh bình thường của một con người, tôi nghĩ vậy, nhưng không hơn. Tôi có thể ăn và ngủ. Tôi có thể đi từ nơi này đến nơi khác. Tôi có thể bị đau. Thậm chí đôi khi tôi còn suy nghĩ.”

“Một tinh thần mạnh đây. Anh là như vậy hả, anh bạn?”

“Không thực sự. Tôi không nghĩ mình có khả năng thuyết phục bất kỳ ai làm bất kỳ điều gì.”

“Thế thì là nạn nhân rồi. Hoặc cái này hoặc cái kia. Hoặc anh làm gì đó, hoặc anh bị làm gì đó.”

“Tất cả chúng ta đều là nạn nhân của một cái gì đó, thưa ông Effing. Dù chỉ là tồn tại thôi.”

“Anh có chắc anh tồn tại không, anh bạn? Rất có thể là anh chỉ ảo tưởng.”

“Tất cả đều có thể. Có thể ông và tôi chỉ là điều tưởng tượng, trên thực tế chúng ta không tồn tại. Phải, tôi sẵn sàng chấp nhận đó là một khả năng.”

“Anh có biết giữ miệng không?”

“Nếu cần, tôi có thể im lặng bằng một người khác.”

“Thế người khác kia là ai vậy, anh bạn?”

“Bất kỳ ai. Đó là một cách nói. Tôi có thể im lặng hoặc không im lặng, điều đó tùy thuộc bản chất của tình thế.”

“Nếu tôi nhận anh, Fogg, có khả năng là anh sẽ căm ghét tôi đấy. Chỉ cần nhớ điều đó tốt cho anh. Có một động cơ ẩn giấu sau mỗi hành động của tôi, và anh không được quyền phán xét.”

“Tôi sẽ cố nhớ lời ông.”

“Tốt. Bây giờ thì lại gần đây, để tôi kiểm tra cơ bắp của anh. Tôi không thể để một thằng cha ốm o đẩy xe ngoài phố được, phải không nào? Nếu cơ bắp của anh không đủ sức, với tôi anh không đáng giá một xu.”

Tôi tạm biệt Zimmer buổi tối hôm đó, và sáng hôm sau, cho mấy thứ đồ vào ba lô, tôi đi về khu trung tâm để đến căn hộ của Effing. Mười ba năm sau tôi mới gặp lại Zimmer. Tình thế tách rời chúng tôi, và khi vào mùa xuân năm 1982 khi cuối cùng tôi gặp lại anh, một cách tình cờ ở góc phố Varick giao với West Broachway, phía hạ Manhattan, anh đã thay đổi đến mức thoát tiên tôi không nhận ra. Anh đã béo thêm từ hai mươi đến ba mươi pound, và khi nhìn thấy anh đi đến trước mặt tôi cùng với vợ và hai đứa con trai, tôi đã kinh ngạc trước vẻ ngoài không thể hợp chuẩn hơn được: cái bụng phệ và mái tóc thừa của tuổi chớm trung niên, vẻ phẳng lặng và hơi bối rối của một ông chủ gia đình mới mẻ. Từ hai phía ngược chiều, chúng tôi đi lướt qua bên cạnh nhau. Rồi, đột nhiên, tôi nghe anh gọi tên tôi. Tôi chắc rằng không có gì đặc biệt ở chuyện một người hiện lên từ quá khứ, nhưng cuộc gặp Zimmer đó đã lay động bên trong tôi cả một thế giới những điều đã lãng quên. Những gì xảy đến với anh chẳng mấy quan trọng, rằng anh đang dạy tại một trường đại học đâu đó ở bang California, rằng anh đã xuất bản một tác phẩm nghiên cứu dày bốn trăm trang về điện ảnh Pháp, rằng đã mười năm trời anh không viết bài thơ nào. Điều quan trọng, rất đơn giản, là tôi đã gặp lại anh. Chúng tôi đứng sững ở đó, ở một góc phố nhỏ, mà nhắc lại cái ngày xưa đẹp đẽ trong vòng mười lăm hoặc hai mươi phút, và rồi anh cùng gia đình tiếp tục đi đến nơi họ cần đến. Kể từ đó tôi không gặp lại anh nữa, tôi không có tin tức gì của anh nữa, nhưng tôi ngờ là ý tưởng viết cuốn sách này đến với tôi lần đầu tiên sau cuộc gặp ấy, cách đây bốn năm, vào đúng lúc Zimmer biến mất ở cuối phố, và kể từ đó tôi lại biết tin anh.

Khi đến nhà Effing, tôi được bà Hume cho ngồi trong bếp trước một tách cà phê. Bà giải thích rằng ông Effing như thường lệ đang ngủ và chỉ tỉnh dậy vào lúc mười giờ. Trong khi chờ đợi, bà nói cho tôi biết về các trách nhiệm của tôi ở trong nhà, giờ giấc những bữa ăn, thời gian mỗi ngày tôi phải cống hiến cho Effing, và nhiều điều khác nữa. Bà đảm nhiệm các công việc “chăm sóc cơ thể”, như bà nói: bà mặc quần áo cho ông và tắm cho ông, đưa ông đi ngủ và giúp ông tỉnh dậy, cạo râu cho ông, đưa ông đến nhà vệ sinh, trong khi nhiệm vụ của tôi vừa phức tạp vừa ít mang tính xác định hơn. Tôi không hoàn toàn được thuê để trở thành bạn của ông, nhưng cũng gần như vậy: một người đồng hành thấu hiểu, một ai đó phá vỡ sự nhàm chán của nỗi cô đơn của ông. “Có Chúa mới biết ông ấy còn sống được lâu hay không,” bà nói. “Điều nhỏ nhất mà chúng ta có thể làm là đảm bảo cho những ngày cuối cùng của ông ấy không quá bất hạnh.” Tôi trả lời là tôi đã hiểu.

“Ông ấy cảm thấy tinh thần phấn chấn khi có một người trẻ tuổi trong nhà,” bà nói tiếp.

“Đây là chưa nói đến tinh thần của tôi.”

“Tôi rất vui vì ông ấy đã nhận tôi.”

“Ông ấy đánh giá cao cuộc trò chuyện với cậu hôm qua. Ông ấy nói với tôi là cậu đã trả lời rất tốt.”

“Thực tế là tôi không biết phải nói gì. Đôi khi rất khó theo được ông ấy.”

“Còn phải nghi ngờ! Lúc nào trong đầu ấy cũng có điều gì đó nhảy nhót. Ông ấy hơi gàn dở, nhưng tôi sẽ không nói ông ấy là một người bệnh hoạn.”

“Không, ông ấy hết sức miễn tiện. Tôi có cảm giác sẽ không gặp phải chuyện gì đâu.”

“Ông ấy nói cậu có giọng nói rất dễ chịu. Khởi đầu hứa hẹn đấy.”

“Tôi khó tưởng tượng ông ấy nói từ *để chịu* như thế nào.”

“Có thể đó không phải là từ chính xác, nhưng đó là điều ông ấy muốn nói. Ông ấy còn nói giọng cậu gọi cho ông ấy ai đó ngày xưa ông ấy quen.”

“Tôi hy vọng đó là một người mà ông ấy yêu quý.”

“Ông ấy không nói rõ. Khi đã bắt đầu hiểu ông Effing hơn, cậu sẽ biết ông ấy chỉ nói những gì ông ấy muốn thôi.”

Phòng của tôi nằm ở cuối một hành lang dài. Đó là một căn phòng nhỏ sơ sài với chiếc cửa sổ duy nhất nhìn xuống phố nhỏ sau tòa nhà, một khoảng không gian thanh đạm không lớn hơn phòng riêng của một tu sĩ. Tôi đã quen với một lãnh thổ như vậy, và không mất bao nhiêu thời gian tôi đã cảm thấy thoải mái với những thứ đồ đạc hiếm hoi đó: một cái giường sắt theo kiểu cổ, với những song sắt theo chiều thẳng đứng ở hai đầu, một cái tủ và, dọc theo tường, một tủ sách chủ yếu gồm toàn sách tiếng Pháp và tiếng Nga. Có một bức tranh duy nhất, một bức họa lớn trong một cái khung sơn mài đen, vẽ một cảnh trong thần thoại với rất nhiều nhân vật phàm tục và vô số chi tiết kiến trúc. Sau này tôi được biết đó là một bức tranh chép đen trắng trong một loạt tranh của Thomas Cole tên là *Dòng chảy của Đế chế*, một bản saga mang tính thấu thị về sự sinh ra và sụp đổ của Thế giới Mới. Tôi lấy quần áo ra và thoải mái xếp tất cả đồ đạc của mình vào ngăn kéo trên cùng của cái bàn. Tôi chỉ có một cuốn sách, bản bỏ túi cuốn *Suy tư* của Pascal, quà tặng biệt của Zimmer. Tôi đặt tạm nó lên gối và lùi lại để ngắm nhìn căn phòng mới của mình. Nó không lớn, nhưng là chỗ của tôi. Sau từng ấy tháng bấp bênh, thật đáng khích lệ khi được ở giữa bốn bức tường này, được biết là trong cõi đời này tồn tại một nơi mà tôi có thể gọi là nhà mình.

Trời mưa không ngớt trong hai ngày đầu tiên. Vì không thể đi dạo ngoài trời vào buổi chiều, chúng tôi ngồi suốt trong phòng khách. Effing tỏ ra ít hiểu chiến hơn trong cuộc gặp đầu tiên, và phần lớn thời gian không nói năng gì, lắng nghe những cuốn sách mà tôi đọc cho ông. Thật khó để đoán định sự im lặng của ông, để biết được liệu có phải nó được dành để thử thách tôi theo một cách mà tôi không hay biết, hay chỉ là sản phẩm tính khí của ông. Như rất thường xuyên trong khoảng thời gian sống với ông, trước thái độ của Effing, tôi luôn băn khoăn giữa xu hướng gán cho các hành động của ông một chủ đích u ám và xu hướng chỉ coi chúng là kết quả của những xung động ngẫu nhiên. Những điều mà ông nói với tôi, những cuốn sách mà ông bắt tôi đọc, những nhiệm vụ kỳ lạ mà ông giao cho tôi, chúng thuộc vào một kế hoạch bí mật và tinh vi, hay chỉ có vẻ như vậy với độ lùi thời gian? Đôi khi tôi có cảm giác ông đang cố truyền cho tôi một điều gì đó huyền diệu và bí ẩn, rằng ông trở thành người chăm lo cho sự thăng tiến nội tâm của tôi, nhưng không cho tôi biết điều đó, rằng ông buộc tôi phải chơi một trò mà ông không nói cho tôi biết luật lệ. Effing với tư cách một người hướng dẫn tinh thần điên rồ, một ông thầy quái đản cố gắng hướng lối cho tôi xâm nhập các bí mật của thế giới. Những lúc khác, ngược lại, khi ông bị cuốn đi bởi những cơn giông tố của tính ích kỷ và sự kiêu ngạo, tôi chỉ còn thấy ông là một lão già độc ác, một thằng điên kiệt sức sống và vật ở biên giới giữa bệnh điên và cái chết. Người này ở trong người kia, ông bắt tôi phải chịu một số lượng đáng kể những điều quá đáng, và tôi nhanh chóng nghi ngại ông, mặc cho sự hấp dẫn ngày càng tăng mà ông gây cho tôi. Nhiều lần, khi tôi đã sắp sửa từ bỏ, Kitty thuyết phục tôi ở lại, nhưng xét cho cùng tôi nghĩ là mình cũng muốn vậy, ngay cả khi tôi thấy không thể chịu thêm được một phút nào

nữa. Có những giai đoạn nhiều tuần liền chỉ riêng việc quay đầu nhìn ông đã là không chịu nổi, tôi phải tập trung toàn bộ sự can đảm của mình chỉ để có thể ngồi được cùng ông trong một căn phòng. Nhưng tôi đã kháng cự được, tôi đã trụ vững cho đến cuối cùng.

Ngay cả những khi tâm trạng thoải mái nhất, Effing vẫn thích thú việc tạo ra những bất ngờ nho nhỏ. Chẳng hạn như buổi sáng đầu tiên ấy, khi đi vào phòng trên chiếc ghế lăn, ông đeo một cặp kính râm đen cho người mù. Hai miếng vải che mắt từng trở thành đề tài cho cuộc tranh luận hăng hái ở lần đầu gặp mặt đã biến mất. Effing không bình luận gì về sự thay thế này. Bước vào trò chơi của ông, tôi cho rằng đó là một trong những hoàn cảnh mà tôi phải giữ miệng, và tôi cũng không nói gì về chuyện đó. Sáng ngày hôm sau, ông đeo một cặp kính viền bình thường, gọng kim loại và hai mắt kính dày đến khó tin. Chúng làm mắt ông to lên đến dị dạng, trông như trứng chim, hai hình cầu màu xanh nhợt lờ ra khỏi đầu ông. Tôi không chắc chúng có nhìn thấy gì hay không. Một số lúc tôi chắc chắn tất cả những thứ đó chỉ là một trò lừa gạt và ông nhìn rõ cũng như tôi vậy; những lúc khác, tôi tin là ông bị mù hoàn toàn. Chắc chắn đó là điều mà Effing muốn. Ông tạo ra những dấu hiệu mù mờ cố ý rồi vui sướng với sự bối rối của người khác, nhất định từ chối nói ra sự thật. Một vài ngày, ông để mắt không, không có vải che cũng chẳng đeo kính. Lại có những lần ông đến với một cái khăn màu đen quàng quanh đầu, khiến cho ông có vẻ của một tên tù sắp bị đội hành quyết hạ gục. Tôi không thể đoán được ý nghĩa của những lần cải trang đó. Ông không bao giờ ám chỉ đến chúng, và tôi không bao giờ có đủ can đảm để hỏi.

Điều quan trọng, tôi quyết định, là không để rối trí vì những trò hề của ông. Ông có thể làm những gì ông muốn, nhưng chừng nào không rơi vào bẫy, điều đó sẽ không có ảnh hưởng gì đến tôi. Ít nhất đó là điều tôi tự nhắc đi nhắc lại. Dù cho quyết tâm đến vậy, cũng có lúc rất khó chống lại ông. Đặc biệt là những ngày ông không mang đồ bảo vệ mắt, tôi thường xuyên nhìn chăm chăm vào mắt ông, không tài nào quay đi nổi, không đủ sức chống lại sức cuốn hút của chúng. Như thể tôi có ý định phát hiện ở đó một chân lý, một cánh cửa mở thẳng vào bóng tối bộ não của ông. Tuy nhiên chưa bao giờ tôi tìm được gì cả. Trong hàng trăm giờ đồng hồ mà tôi dùng để nhìn vào chúng, đôi mắt của Effing không bao giờ hé lộ cho tôi điều gì hết.

Ông lựa chọn từ trước tất cả những cuốn sách, và biết chính xác mình muốn nghe gì. Những buổi đọc sách đó khác hẳn giờ nghỉ thư giãn, chúng giống hệt một sự tìm kiếm mang tính hệ thống, một sự truy lùng gay gắt một số chủ đề cụ thể với số lượng ít ỏi. Điều này không làm cho tôi hiểu rõ hơn được các động cơ của ông, nhưng ít nhất ở đó cũng có một lối logic đầy uy quyền nào đó. Loạt sách đầu tiên liên quan đến khái niệm du hành, thường là chuyển đi vào cái không biết, và sự khám phá các thế giới mới. Chúng tôi bắt đầu với những cuốn sách của thánh Brendan và của Sir John de Mandeville, tiếp theo là Colombus, Cabeza de Vaca và Thomas Harriot. Chúng tôi đọc những đoạn trong *Những chuyến đi đến Arập hoang vắng* của Doughty, đọc qua toàn bộ tác phẩm của John Wesley Powell kể về những chuyến thám hiểm vẽ địa đồ của ông dọc theo sông Colorado, và để kết thúc là một số lượng khá lớn những câu chuyện tù nhân thế kỷ mười tám và mười chín, lời kể của các nhân chứng trực tiếp là những nhà thực dân da trắng bị người Da đỏ bắt. Tôi thấy những cuốn sách đó thú vị ngang nhau, và khi đã quen với việc sử dụng giọng nói của mình trong nhiều giờ liền, tôi nghĩ mình đã gạt hái được một phong cách đọc phù hợp. Tất cả dựa trên sự sáng sủa của giọng đọc, cái đến lượt mình lại phụ thuộc vào những biến âm, những quãng dừng tinh tế, và một sự chú tâm không ngắt quãng đến từ ngữ trên trang giấy. Effing ít khi bình luận trong khi tôi đọc, nhưng tôi biết ông lắng nghe nhờ vào các tiếng động ông phát ra mỗi khi chúng tôi đến một đoạn đặc biệt gay cấn hoặc hấp dẫn. Những buổi đọc sách đó chắc chắn là những thời điểm tôi cảm thấy hòa hợp nhất với ông, nhưng tôi nhanh chóng học được cách không lẫn lộn sự tập trung trong im lặng với thiện ý của ông. Sau cuốn bút ký du hành thứ ba hay thứ tư, tôi nhân tiện đề xuất hẳn ông sẽ thích được nghe vài đoạn chuyển đi của Cyrano lên mặt trăng. Điều đó chỉ gọi lên ở ông một sự nhạo báng. “Giữ lấy những ý tưởng cho riêng anh đi, cậu bé,” ông nói. “Nếu muốn biết ý kiến của anh, tôi sẽ tự hỏi.”

Bức tường phía sau phòng khách dựng một tủ sách chạy từ sàn lên đến trần nhà. Tôi không biết trên giá có bao nhiêu quyển sách, nhưng hẳn là phải có ít nhất năm trăm hoặc sáu trăm, có thể là một nghìn. Effing có vẻ biết vị trí mỗi quyển, và khi đến lúc bắt đầu một quyển mới, ông

chỉ cho tôi thật chính xác phải tìm nó ở đâu. “Giá thứ hai,” ông nói, “quyển thứ mười hai hoặc mười lăm từ bên trái sang. Lewis và Clark. Một quyển sách màu đỏ, gáy bọc bìa vải.” Không bao giờ ông nhầm lẫn, và tôi không thể ngăn mình bị ấn tượng trước bằng chứng hiển nhiên của trí nhớ phi thường của ông. Một hôm tôi hỏi ông có biết các hệ thống ghi nhớ của Cicero và Raymond Lull không, nhưng ông phẩy tay đuổi câu hỏi của tôi đi. “Những cái đó không phải học mà được,” ông nói. “Đó là một tài năng bẩm sinh, một phẩm chất tự nhiên.” Ông dừng một chút rồi nói thêm, giọng ranh mãnh, chế nhạo. “Nhưng làm thế nào mà anh có thể chắc chắn được những quyển sách đó nằm ở đâu? Suy nghĩ một lúc xem nào. Có thể trong đêm tôi đã đến đây để xếp lại chúng trong khi anh đang ngủ. Hoặc là tôi đã dùng thần giao cách cảm để di chuyển chúng trong khi anh quay lưng đi. Có phải thế không nào, anh bạn?” Tôi coi đó là một câu hỏi tu từ, và tránh không phản đối ông. “Anh hãy nhớ, Fogg,” ông tiếp, “đừng bao giờ coi bất kỳ điều gì như là hiển nhiên. Nhất là khi anh phải đối mặt với một người như tôi.”

Hai ngày đầu tiên đó chúng tôi ở trong phòng khách trong khi cơn mưa tầm tã tháng Mười một đập vào cửa sổ bên ngoài. Trong nhà Effing rất tĩnh lặng, và một vài lúc khi tôi dừng đọc để lấy hơi, những gì tôi nghe thấy rõ nhất là tiếng tích tắc của chiếc đồng hồ phía trên lò sưởi. Khi đó bà Hume gây vài tiếng động trong bếp, và từ phía dưới vẳng lên tiếng ồn đùng đục của xe cô đi lại, tiếng bánh xe chạy trên mặt phố ướt. Tôi vừa thấy kỳ lạ vừa thấy dễ chịu được ngồi ở bên trong nhà trong khi thế giới tiếp tục nhịp điệu của mình, và cảm giác tách biệt đó hẳn là được củng cố thêm bởi các cuốn sách. Tất cả những gì chúng chứa đựng đều thật xa xôi, mù mờ, đầy những điều kỳ diệu: một vị tu sĩ Ailen đi thuyền buồm vượt Đại Tây Dương vào năm 500 và khám phá một hòn đảo mà ông ta nghĩ là Thiên đường; vương quốc huyền thoại của thầy tư tế John; một bác học người Mỹ cụt tay hút tẩu với người Da đỏ Zuni ở New Mexico. Giờ nối giờ trôi qua và cả hai chúng tôi đều không động cựa, Effing trong chiếc ghế lắn, tôi trên sofa đối diện với ông, và có những lúc tôi nhập thân vào những gì tôi đọc sâu đến mức không còn biết mình đang ở đâu nữa, đến mức tôi thấy như thể không còn ở bên trong con người mình nữa.

Chúng tôi ăn trưa và ăn tối trong bếp vào mười hai giờ và sáu giờ mỗi ngày. Effing kiên quyết theo giờ giấc một cách hết sức chính xác, và ngay khi bà Hume thò đầu qua khe cửa để thông báo bữa ăn đã sẵn sàng, ông thôi quan tâm ngay đến cuốn sách của chúng tôi. Đoạn văn mà chúng tôi đang đọc không có ý nghĩa gì hết. Ngay cả khi chỉ còn lại một hoặc hai trang trước khi kết thúc, Effing cũng cắt ngang câu tôi đang đọc và đòi tôi dừng lại. “Vào bàn thôi,” ông nói, “chúng ta sẽ đọc tiếp sau.” Không phải vì ông háu ăn - trên thực tế, ông ăn rất ít - mà chẳng qua nhu cầu sắp xếp trật tự trong ngày một cách nghiêm ngặt và duy lý của ông quá mạnh. Một hoặc hai lần, ông cố vẽ thành thật tiếc là chúng tôi phải ngừng giữa chừng, nhưng không bao giờ tiếc đến mức định làm khác với giờ giấc. “Chán quá,” ông kêu lên, “đúng đến đoạn hay.” Lần đầu tiên, tôi đề nghị ông tiếp tục đọc thêm một lúc. “Không thể được,” ông đáp. “Chúng ta không được phép làm rối loạn thế giới vì một ham muốn nhất thời. Ngày mai có thừa thời gian.”

Effing ăn không nhiều, nhưng những gì ít ỏi mà ông ăn là cái cơ cho một màn diễn khó chịu: ông nhỏ nước dãi, cầu nhàu, đánh đổ các thứ. Tôi thấy cảnh tượng đó thật đáng tởm, nhưng tôi không có lựa chọn nào. Nếu chẳng may mà Effing cảm nhận được là tôi đang nhìn, ông sẽ ngay lập tức sáng tạo ra một loạt những cử chỉ bẩn thỉu hơn nữa: ông để thức ăn trớ ra từ miệng chảy xuống đến cằm, ợ hơi, vờ như sắp sửa nôn ọe hoặc lên cơn đau tim, rút hàm răng giả ra đặt lên bàn. Ông rất thích ăn xúp, và trong cả mùa đông bữa nào chúng tôi cũng khởi động bằng một món xúp khác nhau. Bà Hume tự tay nấu chúng, những bát xúp rau tuyệt diệu, rau cải cúc, rau cần và khoai tây, nhưng tôi nhanh chóng sợ đến lúc phải ngồi xuống mà nhìn Effing ngốn ngấu chúng. Nói rằng ông gây tiếng động xì xụp vẫn chưa đúng; trên thực tế ông mút chúng chùn chụt, giống như tiếng một cái máy hút bụi rệu rã. Âm thanh đó khủng khiếp, đặc biệt đến mức tôi bắt đầu lúc nào cũng nghe thấy nó, ngay cả ngoài các bữa ăn. Đến bây giờ, khi đủ tập trung, tôi vẫn có thể tái hiện được những đặc điểm tinh tế nhất: tiếng đập đầu tiên, khi cái thìa chạm vào môi Effing và sự im ắng bị cắt đứt bởi một cái hít hơi thật mạnh; tiếng ồn nhức tai và kéo dài tiếp nối, một sự ầm ĩ không thể chịu đựng nổi gây ra cảm giác thứ chất lỏng đang chạy xuống cổ họng ông đã chuyển hóa thành một hỗn hợp sỏi và thủy tinh vỡ; một quãng nghỉ

ngắn, khi ông nuốt, tiếng thìa chạm vào bát kêu lanh canh, rồi một tiếng xì ra thật dài, rung lên bản bát. Đến thời điểm đó, ông liếm môi, thậm chí còn có thể nhăn nhó vì khoái cảm, và thực hiện trở lại toàn bộ tiến trình: ông múc đầy thìa, đưa nó lên miệng (cái đầu vẫn luôn cúi về phía trước - để rút ngắn khoảng cách giữa cái bát và miệng ông - nhưng tuy thế lại với một bàn tay run rẩy, khiến cho những dòng suối xúp nhỏ rơi trở lại vào bát kêu lồm bồm trong khi cái thìa tiến đến gần cặp môi hơn), và rồi lại nghe thấy một tiếng nổ mới, tai ù đi vì tiếng mút lại bắt đầu. Nhờ trời, hiếm khi ông ăn hết cả một bát. Ba hay bốn thìa vang động âm thanh thường đã đủ làm ông kiệt sức, sau đó ông đẩy bát ra và bình thản hỏi bà Hume món chính hôm nay là gì. Tôi không biết đã bao nhiêu lần nghe thấy tiếng ồn ã đó, nhưng điều mà tôi biết, là tôi sẽ không bao giờ quên nó, rằng tôi sẽ giữ nguyên nó trong đầu cho đến cuối đời.

Bà Hume chứng tỏ một sự kiên nhẫn đáng kể trong những màn trình diễn ấy. Không bao giờ tỏ ra lo lắng hay kinh tởm, bà cư xử như thể những thói quen của Effing thuộc về trật tự tự nhiên của mọi vật. Giống như một người sống kề bên đường tàu hay sân bay, bà đã quen với những tiếng ồn khó chịu chốc chốc lại vang lên, và mỗi lần ông bắt đầu lại màn diễn của mình, bà chỉ làm một việc là ngừng nói chờ cho đến khi cơn náo động lắng xuống. Chuyến tàu nhanh Chicago chạy qua âm ỉ trong đêm làm rung kính cửa sổ và móng nhà, rồi cũng biến đi nhanh như khi nó đến. Thỉnh thoảng, khi Effing tỏ ra đặc biệt đáng ghét, bà Hume nháy mắt với tôi, như thể muốn nói: cậu đừng để ý; ông già lắm cảm mất rồi, chúng ta không làm được gì đâu. Giờ đây khi nhớ lại chuyện ấy, tôi mới nhận ra vai trò quan trọng của bà trong việc bảo đảm một mức độ cân bằng trong nhà. Ai đó kém vững vàng hơn hẳn sẽ muốn phản ứng lại trước những khiêu khích của Effing, và điều đó hẳn sẽ càng làm cho chúng trở nên nghiêm trọng hơn, vì khi bị thách thức, ông già sẽ trở nên vô cùng dữ tợn. Tính khí bình thản của bà Hume vô cùng thích hợp để bình ổn những cơn kịch phát đang ở giai đoạn khởi đầu và những cảnh tượng khó chịu. Con người to béo của bà chứa ở bên trong một tâm hồn cũng to lớn như thế, có khả năng hấp thụ rất nhiều mà không tạo ra hiệu ứng gì đặc biệt.

Thoạt đầu, tôi khó chịu khi thấy bà chấp nhận từng ấy điều thô lỗ ở ông, nhưng tôi nhanh chóng hiểu ra rằng đó là chiến lược hữu lý duy nhất để đương đầu với những trò quái đản của ông. Mỉm cười, nhún vai, không gây chuyện. Chính nhờ bà mà tôi học được cách cư xử với Effing, và nếu không có tấm gương của bà, tôi nghĩ mình sẽ không giữ được công việc đó trong một thời gian dài được.

Bà luôn đến bàn ăn vũ trang bằng một khăn lau sạch và một cái yếm dãi. Cái yếm được buộc vào cổ Effing từ ngay đầu bữa ăn, và cái khăn dùng để lau mặt cho ông khi khẩn cấp. Theo cách nhìn đó, cứ như thể chúng tôi ăn cùng với một đứa bé. Bà Hume lo liệu mọi việc với rất nhiều uy quyền của một người mẹ chăm chút con. Bà đã nuôi ba đứa con, một hôm bà giải thích cho tôi, và bà không gặp bất kỳ vấn đề nào hết. Ngoài việc chăm lo cho những vấn đề cụ thể ấy, còn có trách nhiệm nói chuyện với Effing theo cách nào đó để kiểm soát lời lẽ của ông. Bà chứng tỏ mình có đầy đủ sự khéo léo của một cô gái làm tiền lành nghề đang chiêu chuông một ông khách khó tính. Với bà không có lời đề nghị nào phi lý đến mức phải từ chối, không gợi ý nào khiến bà phải thấy sốc, không lời bình luận nào lố bịch đến mức bà phải quá bận tâm. Một hoặc hai lần một tuần, Effing lên tiếng kết tội bà âm mưu chống lại ông - tẩm thuốc độc vào đồ ăn của ông chẳng hạn (và ông khinh bỉ nhổ ra đĩa của mình những mẩu cà rốt và những miếng thịt nhai dở), hoặc kết tội bà ăn cắp tiền của ông. Không hề thấy bị xúc phạm, bà bình thản trả lời rằng cả ba chúng tôi đều sẽ chết, vì chúng tôi đang cùng ăn một thứ. Hoặc, nếu ông cứ day đi day lại, bà sẽ thay đổi chiến thuật, công nhận điều đó. “Đúng thế đấy,” bà nói. “Tôi đã cho sáu thìa thạch tín vào món khoai tây nghiền đấy. Chỉ mười lăm phút nữa chúng sẽ có tác dụng, và khi đó sẽ không còn phải lo lắng gì nữa. Tôi sẽ trở thành một người giàu có, ông Thomas ạ” - bà luôn gọi ông là ông Thomas - “và cuối cùng thì ông cũng sẽ thối rữa trong mồ!” Thứ ngôn ngữ đó lần nào cũng làm ông Effing thấy vui thích. “Ha,” ông phá lên cười. “Ha, ha! Bà sẽ có hàng triệu đô la, đồ đàn bà tham lam. Tôi đã ngờ rồi mà. Rồi sẽ mua áo lông thú và kim cương, phải không nào? Nhưng cũng không thay đổi được gì đâu, bà béo của tôi ạ. Dù có khoác lên người bộ cánh nào thì bà vẫn luôn có cái dáng vẻ của một con mẹ thợ giặt béo ị.” Sau đó, không mấy may quan tâm đến sự mâu thuẫn, ông ních cho thật lắm thứ đồ ăn bị tẩm thuốc độc đó.

Effing bắt bà phải trải qua những thử thách nghiệt ngã, nhưng tôi tin là trong thâm tâm

Hume rất yêu quý ông. Khác với phần lớn những người phục vụ người cao tuổi khác, bà không đối xử với ông như với một đứa trẻ con lớn đầu hay một khúc gỗ. Bà để ông tự do nói và tự do cư xử như một người bình thường, nhưng cũng có thể, khi cần thiết, tỏ ra hết sức cứng rắn. Bà đã nghĩ sẵn cho ông một danh sách tính từ và biệt hiệu, và không ngần ngại sử dụng khi ông khiêu khích bà: thằng già, đồ đểu giả, quạ xám, kẻ cặn bã, bà có cả một kho dự trữ vô tận. Tôi không biết bà tìm được chúng ở đâu, từ miệng bà chúng bắn ra thành từng chùm, mà bà luôn biết cách phối hợp với một âm sắc miệt thị và một vẻ trù mến thô lỗ. Bà đã sống với Effing chín năm, và vì rõ ràng không thuộc vào những kẻ thích tự làm khổ mình, hẳn là bà phải thấy trong công việc này một chút ít vui thú nào đó. Về phần mình, tôi thấy ý nghĩ về chín năm trời thật đáng sợ. Và khi nghĩ đến chuyện mỗi tuần bà chỉ được nghỉ một ngày, tôi thấy gần như chuyện này thật không hình dung nổi. Ít nhất tôi cũng được thanh thoi vào ban đêm, sau một giờ nào đó tôi có thể đi về theo ý thích. Tôi có Kitty, và cộng thêm niềm an ủi vì biết rằng việc ở bên cạnh Effing như thế này không phải là mục đích tối hậu của cuộc đời tôi, rằng sớm hay muộn tôi cũng sẽ đi nơi khác. Với bà Hume, không hề giống như vậy. Bà luôn ở chỗ của mình, và chỉ có dịp đi ra khỏi nhà vào mỗi buổi chiều, một hay hai giờ đồng hồ để mua đồ ăn. Khó có thể nói đó là một cuộc đời thực thụ. Bà có các tạp chí *Reader's Digest* và *Redbook*, thỉnh thoảng một cuốn truyện trinh thám khổ bỏ túi, và một chiếc vô tuyến đen trắng nhỏ mà bà xem trong phòng sau khi đã đưa Effing đi ngủ, luôn giảm tiếng nhỏ hết cỡ. Chồng bà chết vì bệnh ung thư cách đây mười ba năm, và ba đứa con của bà, đã lớn, sống ở xa: một con gái ở California, một cô con gái khác ở Kansas, một cậu con trai đi lính đóng ở Đức. Bà viết thư cho cả ba, và không có gì mang lại nhiều niềm vui cho bà hơn là nhận được ảnh những đứa cháu, mà bà treo ở các góc tấm gương bàn trang điểm của mình. Những ngày được nghỉ, bà đi thăm ông anh Charlie ở bệnh viện dành cho cựu chiến binh tại Bronx. Ông từng là phi công máy bay ném bom trong chiến tranh, và theo những gì ít ỏi bà kể cho tôi, tôi biết được rằng đầu óc ông không được bình thường cho lắm. Bà đến gặp ông, một cách đều đặn, hàng tháng, không bao giờ quên mang cho ông một túi sôcôla nhỏ và một chồng tạp chí thể thao, và không một lần nào, trong suốt khoảng thời gian mà tôi quen bà, tôi nghe được bà phàn nàn về nghĩa vụ đó. Bà Hume là một tảng đá. Xét cho cùng, không có ai dạy cho tôi nhiều điều bằng bà.

Effing là một ca khó, nhưng cũng không chính xác nếu chỉ định nghĩa ông bằng từ khó. Nếu ông chỉ tỏ ra độc ác và khó chịu, người ta sẽ có thể dự đoán trước tâm trạng của ông và qua đó quan hệ với ông sẽ được đơn giản hóa đi rất nhiều. Người ta sẽ biết được mình đang chờ đợi điều gì; sẽ có thể biết được mình đang ở đâu. Nhưng ông già khó nắm bắt hơn thế nhiều. Theo nghĩa rộng, ông càng khó tính hơn nữa vì không phải lúc nào cũng khó tính, và vì lý do ấy, ông thành công trong việc đặt chúng tôi vào một tình trạng bất ổn thường trực. Trong nhiều ngày liền, ông chỉ nói ra những lời châm chích nặng nề, và đúng đến lúc tôi nghĩ chắc là ở ông không thể còn một gam lòng tốt hay tình thân ái con người nào, thì đột nhiên ông lại có một ý kiến thấm đẫm sự cảm thông gây chấn động, một câu hé lộ sự thấu hiểu và một sự hiểu biết người khác sâu sắc đến mức tôi phải nhận ra rằng mình đã đánh giá sai ông, rằng xét cho cùng ông không xấu xa đến như tôi đã tưởng. Dần dần, tôi khám phá ở ông một khía cạnh khác. Tôi không dám nói là một khía cạnh tình cảm, nhưng một số lúc ông ở rất gần với điều đó. Thoạt tiên tôi nghĩ đó chỉ là một trò hề, một trò lấu cá dành để làm tôi rối trí, nhưng nếu như vậy thì phải đặt giả thuyết rằng Effing đã tính toán trước những sự ân cần ấy, trong khi những cái đó luôn luôn diễn ra theo một cách vô cùng bộc phát, do một chi tiết tình cờ ở một sự kiện cụ thể hoặc một cuộc trò chuyện nào đó gây ra. Tuy nhiên, nếu khía cạnh tốt ấy ở Effing là có thật thì tại sao ông lại không cho phép nó được thể hiện thường xuyên hơn? Liệu đó là một sự lạc điệu của bản chất thực thụ của ông, hay ngược lại là điều cốt yếu trong tính cách thật của ông? Không bao giờ tôi có được kết luận nào về điều này, ngoài việc cho rằng không thể loại trừ cả hai cái. Effing là cả hai cùng lúc. Một con quái vật, nhưng cùng lúc đó trong ông cũng có cốt cách của một con người tốt, một người mà tôi thậm chí còn ngưỡng mộ. Điều đó ngăn cản tôi thật lòng căm ghét ông, như là tôi muốn. Vì không thể đuổi ông khỏi tâm trí bằng cách dựa trên một tình cảm duy nhất, tôi thấy mình gần như lúc nào cũng nghĩ đến ông. Tôi bắt đầu thấy ở ông một tâm hồn đau khổ, một người bị quá khứ ám ảnh, phải đấu tranh để che giấu nỗi sợ hãi bí mật nào đó đang gặm mòn ông từ bên trong.

Lần đầu tiên tôi thoáng nhận ra Effing khác đó là vào buổi tối thứ hai, trong bữa ăn. Bà

Hume hỏi tôi vài câu về tuổi thơ của tôi, và tôi kể đến chuyện mẹ tôi bị một chiếc xe bus cán chết ở Boston. Effing, cho đến lúc đó không hề chú ý đến cuộc nói chuyện, đột nhiên đặt đĩa xuống và quay mặt về phía tôi. Bằng giọng nói mà tôi chưa bao giờ nghe thấy ở ông - trầm ấm dịu dàng và nồng ấm - ông nhận xét: "Thật là một điều khủng khiếp, cậu bé. Thật là một điều thực sự khủng khiếp." Không có gì có thể khiến tôi nghĩ là ông không thành thật. "Đúng," tôi trả lời, "tôi đã rất chấn động về việc đó. Khi chuyện xảy ra tôi mới mười một tuổi, và trong khoảng thời gian rất dài tôi vô cùng nhớ mẹ. Nói trung thực thì đến giờ tôi vẫn nhớ bà." Bà Hume gật đầu khi nghe thấy điều đó, và tôi nhận thấy một nỗi buồn nặng nề làm mắt bà rục lên. Sau một lúc im lặng, Effing nói tiếp: "Ô tô là một điều nguy hiểm chung. Nếu không cẩn thận, chúng đe dọa tất cả chúng ta. Điều tương tự đã xảy đến với người bạn Nga của tôi, cách đây hai tháng. Ông ấy ra khỏi nhà vào một buổi sáng đẹp trời để mua báo, bước xuống khỏi vỉa hè để qua đường Broadway, và bị một cái xe Ford màu vàng bắn thủ đâm phải. Tay lái xe vẫn tiếp tục đi, không buồn dừng lại. Không có thằng điên đó thì Pavel vẫn ngồi ở đây, ở đúng chỗ mà anh đang ngồi, Fogg ạ, ăn đúng những thứ mà anh đang cho vào mồm. Thay vì đó, ông ấy đã nằm sáu thước dưới đất trong một góc hoang vắng của Brooklyn."

"Pavel Shum, bà Hume nói. Ông ấy bắt đầu làm việc cho ông Thomas ở Paris, vào khoảng những năm ba mươi."

"Điều đó giải thích vì sao có từng ấy sách tiếng Nga trong phòng tôi," tôi nói.

"Sách tiếng Nga, sách tiếng Pháp, sách tiếng Đức," Effing nói thêm. "Pavel nói thành thạo sáu hay bảy thứ tiếng. Đó là một người rất hiểu biết, một nhà bác học thực thụ. Khi tôi gặp ông ấy hồi năm ba mươi hai, ông ấy rửa bát trong một quán ăn và sống trong một căn phòng cho người hầu ở tầng bảy, không có nước lẫn lò sưởi. Một trong những người Nga bạch vệ đến Paris trong thời Nội chiến. Họ đã mất tất cả. Tôi đã mang ông ấy về nhà, cho ông ấy một chỗ ở, và đổi lại ông ấy giúp đỡ tôi. Việc đó kéo dài ba mươi bảy năm, Fogg ạ, và điều hối tiếc duy nhất của tôi là đã không chết trước ông ấy. Ông ấy là người bạn đích thực duy nhất mà tôi từng có."

Đột nhiên, môi Effing bắt đầu run lên, như thể ông sắp sửa khóc. Mặc cho tất cả những gì đã xảy ra trước đó, tôi không thể ngăn được mình thấy thương ông.

Mặt trời xuất hiện trở lại vào ngày thứ ba. Effing ngủ một giấc ngắn như thường lệ vào buổi sáng, nhưng khi bà Hume đẩy xe cho ông ra khỏi phòng vào lúc mười giờ, ông đã được trang bị sẵn sàng cho cuộc đi dạo đầu tiên của chúng tôi: ấm áp trong quần áo len dày, ông vung vẩy một cây gậy bên tay phải. Dù cho người ta có thể nói gì về ông, Effing không bao giờ sống mà không say mê. Ông tận hưởng một cuộc dạo chơi trên các phố trong khu với toàn bộ sự hứng thú của một nhà thám hiểm chuẩn bị thực hiện chuyến đi đến Bắc Cực. Cần phải quan tâm đến vô cùng nhiều thứ: kiểm tra thời tiết và vận tốc gió, ấn định trước một lộ trình, chắc chắn rằng đã mặc đủ quần áo. Khi trời lạnh, Effing mang đủ thứ đồ bảo vệ bên ngoài; ông quấn mình trong những chiếc áo chui đầu và khăn len, một chiếc pacđoxuy khổng lồ phủ đến mắt cá chân, một cái chăn, găng tay, và một chiếc mũ lông Nga che kín tai. Nếu nhiệt độ đặc biệt thấp (khi nhiệt kế chỉ dưới ba mươi [\[14\]](#)), ông còn mặc thêm một cái mặt nạ dùng khi trượt tuyết. Tất cả những thứ quần áo đó chôn kín ông dưới sức nặng của mình, và khiến cho ông có vẻ còn yếu ớt và kỳ dị hơn bình thường, nhưng Effing không chịu đựng được bất kỳ sự thiếu tiện nghi về thể chất nào, và vì ông không thấy phiền gì về triển vọng thu hút sự chú ý vào mình, ông thả sức chơi những trò kỳ quái với quần áo đó. Ngày chúng tôi đi ra ngoài lần đầu tiên, trong khi chuẩn bị, ông hỏi tôi có áo pacđoxuy không. Tôi trả lời là không, tôi chỉ có chiếc jacket bằng da. Thế thì không đủ, ông tuyên bố, không đủ chút nào. "Tôi không muốn anh đóng đá giữa một cuộc đi dạo, ông giải thích. Anh cần có quần áo đủ để đảm bảo có thể đi được xa, Fogg ạ." Bà Hume nhận được lệnh đi tìm chiếc áo khoác từng một thời thuộc về Pavel Shum. Đó là một thứ thánh tích cũ kỹ đáng kính, trong một thứ vải tuyết màu nâu nhạt điểm những đốm đỏ và xanh lá cây; nó gần như vừa vặn với tôi. Mặc những lời phản đối của tôi, Effing bắt bằng được tôi phải giữ lấy nó, và ngay từ lúc đó tôi không còn có thể nói ngược lại ông điều gì mà không gây ra một cuộc cãi cọ. Chính bằng cách ấy mà tôi được thừa kế chiếc áo pacđoxuy của người tiền nhiệm. Tôi cảm thấy hơi khó ở khi đi dạo trong chiếc áo mà tôi biết rằng người chủ đã chết, nhưng tôi tiếp tục mặc nó trong tất cả những chuyến đi dạo cho đến cuối mùa đông. Để làm giảm bớt

những suy nghĩ bức bối của mình, tôi gắng sức coi nó như một thứ đồng phục phù hợp với công việc, nhưng không mấy thành công. Mỗi lần mặc nó, tôi lại không thể ngăn được cảm giác đang chui vào lớp da của một người chết, trở thành bóng ma của Pavel Shum.

Tôi không mất nhiều thời gian để học cách điều khiển cái xe đẩy. Sau vài cú xóc nảy ngày đầu tiên, ngay khi tôi phát hiện làm thế nào để nghiêng cái xe theo một góc phù hợp để lên và xuống vỉa hè, mọi việc diễn ra suôn sẻ hơn rất nhiều. Effing vô cùng nhẹ cân, đẩy ông đi không hề làm tay tôi bị mỏi. Tuy vậy, xét theo các khía cạnh khác, tôi thấy những cuộc dạo chơi của chúng tôi khá khó khăn. Ngay khi ra đến ngoài, Effing liền giương cây gậy lên, oang oang hỏi đồ vật ông đang chỉ vào là gì. Ngay khi tôi nói cho ông xong, ông liền bắt tôi miêu tả ông nghe. Thùng rác, cửa kính, lối vào các ngôi nhà: ông đòi phải có những báo cáo chính xác về tất cả những cái đó, và nếu tôi không tìm nhanh được từ chuẩn để làm ông hài lòng, ông sẽ nổi giận kinh khủng. “Trời đất ơi, cậu bé,” ông nói, “dùng mắt của anh đi xem nào! Tôi không nhìn thấy gì, thế mà anh chỉ toàn nói cho tôi những điều tầm phào như là ‘cột đèn chuẩn’ và ‘nắp cống hoàn toàn bình thường.’ Không có thứ gì giống hệt nhau, thằng ngu nào cũng biết điều đó. Tôi muốn nhìn thấy những gì mà chúng ta nhìn được, trời đất ạ, tôi muốn anh làm cho tôi cảm thấy được những thứ đồ vật đó!” Thật nhục nhã vì bị mắng xơi xơi như thế trên phố, phải chịu đựng không được phản ứng những lời nhục mạ của lão già, phải nhẫn nhục thu nhận những lời đó trong khi người qua đường quay lại nhìn. Một hoặc hai lần, tôi đã định bỏ đi, để mặc ông ở đó, nhưng rõ ràng là Effing không sai hoàn toàn. Tôi làm việc không được tốt lắm. Tôi nhận ra mình chưa bao giờ học được thói quen nhìn mọi vật một cách chăm chú, và giờ đây khi được yêu cầu làm như vậy, kết quả thật là thảm hại. Cho đến khi ấy, tôi vẫn thường có thiên hướng nghiêng về những khái quát hóa, một thói quen nhìn ra những tương đồng giữa các đồ vật hơn là sự khác biệt giữa chúng. Giờ đây tôi phải lao vào một thế giới toàn những điểm dị biệt, và việc toan tính diễn đạt chúng bằng lời nói, nhận biết ở chúng những dữ kiện cảm giác tức thì là cả một thách thức mà tôi chưa được chuẩn bị tốt. Để có được cái mình muốn, Effing hẳn là phải thuê Flaubert để đẩy ông đi trên phố - nhưng ngay Flaubert cũng làm việc rất chậm chạp, thỉnh thoảng còn phải trầy trật nhiều giờ đồng hồ mới viết xong được một câu. Tôi cần không chỉ miêu tả chính xác những gì mình nhìn thấy, mà còn phải làm được việc đó trong vòng vài giây. Tôi ghét nhất là sự so sánh không thể tránh khỏi giữa tôi và Pavel Shum. Một lần, khi tôi miêu tả kém một cách đặc biệt, Effing lao ngay vào một cuộc ca ngợi kéo dài nhiều phút người bạn quá cố của mình, miêu tả ông ta như một bậc thầy về hành văn đầy chất thơ, một nhà sáng chế vô song những hình ảnh tương hợp và nổi bật, một người có phong cách, mà mỗi từ đều gọi lên cái thực tế nồng nàn của các đồ vật một cách kỳ diệu. “Và nghĩ mà xem,” ông nói thêm, “tiếng Anh không phải là tiếng mẹ đẻ của ông ấy đâu nhé.” Đó là lần duy nhất tôi đáp lại ông về chủ đề này, nhưng là vì nhận xét của ông làm tổn thương tôi đến độ tôi không thể nhịn được nữa. “Nếu ông muốn một thứ tiếng khác,” tôi nói, “tôi sẽ rất vui sướng được phục vụ ông. Ông nghĩ gì về tiếng Latinh? Kể từ giờ trở đi, tôi sẽ nói với ông bằng tiếng Latinh, nếu ông muốn. Hoặc hay hơn nữa, thứ tiếng Latinh dùng trong bếp. Ông sẽ không phải vấp phải khó khăn để hiểu đâu.” Thật là ngốc khi nói điều đó, và Effing nhanh chóng đặt tôi về vị trí của mình. “Im mồm ngay, cậu bé, và kể đi,” ông nói. “Kể cho tôi biết trông những đám mây ra sao. Tả cho tôi tất cả những đám mây ở phía Tây, cho đến những đám mây xa nhất mà anh có thể nhìn thấy.”

Để đáp ứng được sự đòi hỏi của Effing, tôi phải học giữ khoảng cách. Điều cốt yếu là không cảm thấy những yêu cầu của ông là một thứ cực hình, mà phải chuyển hóa chúng thành điều gì đó mà chính tôi cần đến. Dù thế nào đi nữa, bản thân công việc này không hẳn là không mang lại lợi ích. Nhìn nhận vấn đề dưới một góc độ hợp lý, nỗ lực miêu tả mọi thứ một cách chính xác chính là kiểu môn học có thể dạy cho tôi những gì tôi muốn học nhất: sự nhẫn nhục, sự kiên trì, độ chính xác. Thay vì cảm thấy bị bắt buộc làm việc đó, tôi bắt đầu coi nó là một thứ bài tập trí óc, một phương pháp rèn luyện nghệ thuật nhìn nhận thế giới như thế tôi phát hiện ra nó lần đầu tiên. Bạn thấy gì? Và nếu bạn nhìn thấy nó, làm thế nào để dùng lời lẽ mà miêu tả? thế giới đi vào chúng ta qua đôi mắt, nhưng chúng ta không hiểu được gì hết chừng nào nó còn chưa đi xuống đến miệng chúng ta. Tôi bắt đầu nhận thức đầy đủ hơn cái khoảng cách đó, hiểu ra rằng chẳng đường mà một điều nào đó phải đi giữa hai điểm dài đến đâu. Về mặt vật chất thì không quá vài xăngtimet, nhưng nếu tính đến số lượng những tai nạn và mất mát có thể xảy đến trên đường đi, nó có thể kéo dài bằng cả chuyến đi từ trái đất lên mặt trăng. Những thử

nghiệm đầu tiên của tôi với Effing mơ hồ đến thảm hại, những cái bóng thoáng qua trên một hậu cảnh rối mù. Mình đã nhìn thấy những thứ đồ vật đó, tôi tự nhủ, tại sao mình lại phải cảm thấy dù chỉ chút ít khó khăn khi miêu tả chúng? Một cái vòi chữa cháy, một chiếc taxi, một làn khói từ vỉa hè bay lên - chúng thân thuộc với tôi, đến mức chừng như tôi biết chúng nằm lòng. Nhưng đó là nhìn nhận chúng mà bỏ qua mất tính chuyển động của chúng, cách thức chúng chuyển hóa theo lực và góc độ ánh sáng, cách thức mà dáng vẻ của chúng có thể biến đổi bởi những gì xảy đến xung quanh: một người qua đường, một cơn gió bất chợt, một phản chiếu không chờ đợi. Tất cả những cái đó chuyển động trong một sự lưu chuyển không ngừng nghỉ, và nếu hai viên gạch trên một bức tường có thể nhìn rất giống nhau, thì khi phân tích chúng sẽ không bao giờ đồng nhất hoàn toàn. Hơn thế nữa, cùng một viên gạch trên thực tế cũng không bao giờ là chính nó. Nó cũ đi, mòn đi mà không ai nhìn thấy dưới tác động của không khí, của cái lạnh, cái nóng, những cơn giông, và xét về dài hạn, nếu người ta còn có thể theo dõi nó sau nhiều thế kỷ, nó sẽ biến mất. Mọi thứ đồ vật vô tri đều đang tan rã, tất cả sinh vật đều đang chết đi. Trí óc tôi trở nên bấn loạn khi tôi nghĩ đến tất cả những điều đó và tưởng tượng ra những chuyển động tức tối và hỗn độn của các phân tử, những bùng nổ vật chất không ngừng, những va đập, sự hỗn loạn sôi trào dưới bề mặt mọi thứ. Theo lệnh của Effing ngay trong ngày đầu tiên: không coi bất kỳ điều gì như đã biết rõ, tôi chuyển từ một sự thờ ơ vô lo sang một giai đoạn lo âu căng thẳng. Các miêu tả của tôi trở nên chính xác một cách thái quá trong một nỗ lực tuyệt vọng nhằm nắm bắt mọi sắc thái có thể có của những gì tôi nhìn thấy, tôi tập hợp những chi tiết với mối lo điên rồ không để rơi rụng điều gì. Lời lẽ bắn ra từ miệng tôi như những loạt đạn súng máy, những ngắt quãng trong một tràng đạn không dứt. Effing thường xuyên buộc phải bảo tôi nói chậm lại và than phiền là không thể theo kịp. Vấn đề không nằm ở cách nói của tôi mà ở lối tiếp cận chung. Tôi dồn nén quá nhiều từ, chồng chất chúng lên nhau và thay vì miêu tả được đối tượng của chúng, trên thực tế chúng lại biến đổi tượng trở nên mờ mờ bằng cách chôn sâu nó dưới một đợt tuyết lở các sắc thái và sự trừu tượng mang tính hình học. Điều quan trọng là lúc nào cũng phải nhớ Effing bị mù. Tôi không được làm ông kiệt sức vì những bảng thống kê bất tận đó, mà phải giúp ông nhìn được. Xét cho cùng, từ ngữ là những thứ không đáng kể gì. Nhiệm vụ của chúng là cho phép ông nắm bắt thực tế nhanh hết mức có thể, và để làm được điều đó tôi phải làm cho chúng biến mất ngay đi khi vừa mới nói ra xong. Phải mất hàng tuần tập luyện hăng say tôi mới học được cách đơn giản hóa các câu của mình, tách được cái mờ mờ khỏi cái cốt yếu. Tôi phát hiện rằng kết quả sẽ tốt hơn khi mà tôi để lại nhiều không gian hơn quanh một điều gì đó, bởi vì việc ấy khiến cho Effing có thể tự mình hoàn thiện công việc mang tính quyết định: xây dựng một hình ảnh dựa trên nền tảng một vài gợi ý, và cảm thấy chuyển động của trí tuệ chính mình hướng về đối tượng mà tôi vừa tả cho ông. Bực mình vì những kém cỏi đầu tiên, tôi học thói quen luyện tập khi không có ai, chẳng hạn tối đến khi nằm trên giường, quan sát những gì có ở trong phòng, để xem liệu mình có tự hoàn thiện được không. Càng áp dụng cách thức đó, tôi càng coi công việc này là nghiêm túc hơn. Tôi không còn nghĩ nó là một công việc mang tính mỹ học nữa, mà mang tính đạo đức, và tôi ít cảm thấy tức giận đi mỗi khi bị Effing chỉ trích, vì tôi tự hỏi không biết có phải sự sốt ruột và không hài lòng của ông thật ra là để hướng tới một mục tiêu cao hơn. Tôi là một thầy tu đang đi tìm thiên khai, và Effing là phương tiện, cái roi mà tôi dùng để hành xác. Nếu như rõ ràng là tôi đã tiến bộ, thì điều đó không đồng nghĩa với việc tôi có lúc nào đó hoàn toàn hài lòng với những cố gắng của mình. Từ ngữ đòi hỏi nhiều hơn thế, chúng ta gặp phải quá nhiều thất bại để có thể sung sướng với một thành công riêng lẻ. Với thời gian, Effing tỏ ra độ lượng hơn với các miêu tả của tôi, nhưng tôi không biết liệu điều đó có muốn nói là trên thực tế chúng đã đến được gần với những gì ông mong muốn chưa. Có thể là ông đã thôi không hy vọng gì nữa, hoặc cũng có thể mối quan tâm của ông đã bắt đầu giảm đi. Thật khó biết điều này. Cuối cùng, cũng có thể đơn giản là ông đang quen dần với tôi.

Trong mùa đông, những chuyến đi chơi của chúng tôi không vượt quá vùng lân cận. Đại lộ West End, Broadway, các phố cắt ngang, những phố trong khoảng bảy mươi và tám mươi. Rất nhiều người chúng tôi gặp trên đường nhận ra Effing và, ngược lại với những gì tôi có thể tưởng tượng, cư xử như thể họ rất hài lòng khi nhìn thấy ông. Một số người thậm chí còn dừng lại để chào ông. Những người bán rau, bán báo, người già cũng đang đi dạo. Effing nhận ra tất cả qua giọng nói, và nói với họ vô cùng lịch thiệp, tuy hơi xa cách: một nhà quý tộc từ lâu đài đi

xuống hòa mình vào dân chúng trong làng. Có vẻ như họ kính trọng ông, và trong những tuần đầu tiên họ hay nhắc đến Pavel Shum, mà dường như tất cả đều có biết và quý mến. Câu chuyện về cái chết của ông vô cùng nổi tiếng (một số thậm chí còn tận mắt nhìn thấy tai nạn), và Effing phải nhận rất nhiều cái bắt tay thể hiện lòng thương tiếc và những lời chia buồn, mà ông đón nhận với một vẻ tự nhiên tuyệt đối. Ông có một khả năng đáng chú ý, khi ông muốn, là có thể cư xử đầy nhã nhặn, tỏ ra hiểu biết sâu sắc các quy ước xã hội. “Đây là người bạn mới của tôi,” ông thông báo cùng với một cái chỉ tay về phía tôi, “ông M. S. Fogg, vừa lấy bằng cử nhân ở đại học Columbia.” Tất cả những cái đó đều vô cùng đúng đắn, hết sức lịch duyệt, như thể tôi là một nhân vật rất đáng chú ý, người đã thu xếp rất nhiều công việc khác để có mặt ở đây với ông. Cùng sự biến chuyển đó trong hiệu bánh ở phố Bảy mươi hai nơi thỉnh thoảng chúng tôi đến uống một tách trà trước khi quay về nhà. Không hề có chuyện dây nước ra ngoài, không có khắc nhỏ, không có tiếng động nào phát ra từ môi ông hết. Trước những cái nhìn xa lạ, Effing là một nhà quý phái hoàn hảo, một hình mẫu mang tính trang trí gây ấn tượng mạnh.

Nói chuyện là việc không hề dễ trong những lần đi dạo đó. Cả hai chúng tôi quay đầu về cùng một hướng và đầu tôi ở trên cao so với đầu của Effing đến mức những câu nói của ông có xu hướng đi lạc mất trước khi đến được tai tôi. Tôi phải cúi đầu xuống mới nghe được ông nói gì, và vì không thích dừng lại hay giảm tốc độ, ông để dành những lời bình luận của mình cho những lúc đi đến góc phố, khi chúng tôi chờ đèn đỏ để qua đường. Khi không bắt tôi miêu tả, Effing thường chỉ có những nhận xét ngắn gọn, một vài câu hỏi. Chúng ta đang ở phố nào? Mấy giờ rồi? Tôi bắt đầu thấy lạnh. Vài ngày, ông gần như không nói gì từ đầu đến cuối; buông mình theo chuyển động của chiếc xe lăn dọc theo vỉa hè, mặt hướng về phía mặt trời, ông rên rỉ nhỏ nhỏ, trong một trạng thái thờ ơ dần sung sướng. Ông vô cùng thích sự tiếp xúc của không khí với da, tận hưởng say sưa thứ ánh sáng vô hình lan tỏa xung quanh ông, và nếu tôi đẩy được xe đi theo một nhịp điệu đều đặn, phối hợp được nhịp nhàng giữa bước đi của tôi và nhịp lăn của bánh xe, tôi cảm thấy rằng dần dần ông thả mình theo thứ âm nhạc đó, lim dim giống như một đứa bé con nằm trong xe nôi.

Cuối tháng Ba đầu tháng Tư, để lại sau lưng khu thương Broadway để hướng đến các khu phố khác, chúng tôi thực hiện những cuộc đi dạo dài hơn. Mặc dù nhiệt độ đã cao, Effing vẫn tiếp tục ủ kín người trong những bộ quần áo dày, và ngay cả khi thời tiết mát dịu dễ chịu, vẫn từ chối không chịu đối mặt với bên ngoài trước khi mặc xong áo choàng và phủ một cái chăn lên hai chân. Sự nhạy cảm trước thời tiết này rõ rệt đến mức có cảm giác ông sợ những gì có ở bên trong mình sẽ bị lộ ra nếu không thực thi các biện pháp mạnh tay để bảo vệ chúng. Nhưng khi cảm thấy ấm áp, ông sung sướng đón nhận sự tiếp xúc của không khí, và không gì có thể làm ông có được tâm trạng vui vẻ hơn là một cơn gió nhẹ. Nếu gió thổi lên người ông, không bao giờ ông bỏ lỡ dịp cười và chửi thề, cây gậy huơ lên như thể đe dọa các lực tự nhiên. Ngay cả vào mùa đông, công viên Riverside vẫn là nơi mà ông thích nhất, và ông ngồi ở đó hàng giờ, im lặng, không bao giờ ngủ gật như tôi nghĩ; ông lắng nghe, tìm cách dõi theo những gì đang diễn ra xung quanh ông: tiếng sột soạt của chim và sóc trong những tán lá và cành cây, tiếng rên của gió trong cành lá, tiếng xe cộ đi lại vắng đến từ đường cao tốc phía dưới. Tôi có thói quen mang theo một quyển sách hướng dẫn tìm hiểu thiên nhiên khi chúng tôi đến công viên để tìm trong đó tên các cây bụi và những loại hoa, khi ông hỏi tôi về chúng. Bằng cách ấy tôi học được cách phân biệt hàng chục loại cây, tôi xem xét lá của chúng, cấu tạo chồi của chúng với sự quan tâm và sự tò mò mà tôi chưa từng bao giờ cảm thấy đối với những thứ đó. Một hôm Effing có tâm trạng đặc biệt tốt, tôi hỏi tại sao ông không sống ở nông thôn. Chuyện này diễn ra ở khoảng thời gian đầu tiên, cuối tháng Mười một hoặc đầu tháng Mười hai, khi tôi còn chưa sợ đặt câu hỏi cho ông. Có vẻ như công viên mang lại cho ông nhiều niềm vui đến mức thật đáng tiếc, tôi gợi ý, nếu ông không sống ở giữa thiên nhiên. Ông chờ đợi một lúc lâu trước khi trả lời tôi, lâu đến mức tôi đã nghĩ là ông không nghe thấy tôi nói gì: “Tôi đã làm điều đó rồi,” cuối cùng ông nói. “Tôi đã làm điều đó rồi, và giờ đây nó ở trong đầu tôi. Một mình, xa tất cả mọi người, tôi đã sống trong sa mạc hàng tháng, hàng tháng và hàng tháng... cả một cuộc đời. Một khi đã biết điều đó rồi, anh bạn, người ta không bao giờ có thể quên được. Tôi không cần phải đi đâu cả. Ngay khi bắt đầu nghĩ đến nó, tôi đã ở đó rồi. Tôi thường ở nơi đó nhiều nhất, những ngày này - tôi quay lại nơi đó, xa với tất cả.”

Giữa tháng Mười hai, Effing đột nhiên thôi không quan tâm đến chuyện về những cuộc du hành nữa. Chúng tôi đã đọc hàng chục cuốn sách và đang đọc đến *A Canyon Voyage*^[15] của Frederick S. Dellenbaugh (kể về cuộc thám hiểm thứ hai của Powell dọc sông Colorado) thì ông bảo tôi ngừng lại giữa một câu văn và tuyên bố: “Tôi nghĩ thế là đủ rồi, anh Fogg ạ. Bắt đầu chán rồi, mà chúng ta thì không có thời gian để mất. Còn có việc phải làm, những việc không thể bỏ qua được.”

Tôi không hề biết ông ám chỉ đến những việc gì, nhưng tôi rất vui về xếp cuốn sách vào tủ sách và chờ đợi những mệnh lệnh mới của ông. Chúng gây khá nhiều thất vọng. “Anh xuống phố, ông nói, và mua tờ *The New York Times* đi. Bà Hume sẽ đưa anh tiền.”

“Chỉ có thể thôi à?”

“Chỉ có thể thôi. Và nhanh lên. Không phải lúc để lờ đờ đâu.”

Cho đến lúc ấy, Effing chưa bao giờ tỏ ra quan tâm chút nào đến thời sự. Bà Hume và tôi thỉnh thoảng cũng nói chuyện trong bữa ăn, nhưng không bao giờ ông tham gia các cuộc trò chuyện đó, không bao giờ ông bình luận gì về thời cuộc. Giờ đây ông không muốn biết gì ngoài đó nữa, và trong hai tuần sáng nào tôi cũng chăm chỉ đọc cho ông nghe các bài báo trên *The New York Times*. Tin tức về chiến tranh Việt Nam chiếm ưu thế tuyệt đối, nhưng ông cũng tìm hiểu nhiều chủ đề khác: những cuộc tranh luận ở nghị viện, những vụ cháy ở Brooklyn, những cú đâm dao ở Bronx, giá cổ phiếu, phê bình sách, kết quả các trận bóng chày, động đất. Trong tất cả những cái đó, dường như không có gì liên quan đến cái giọng khản thiết mà ông dùng vào ngày đầu tiên khi bảo tôi đi mua báo. Rõ ràng Effing có một ý tưởng nào đó trong đầu, nhưng tôi không đoán nổi đó là gì. Ông đang tiến lại gần nó theo một lối xiên chéo, bằng cách chậm chạp đi vòng tròn xung quanh ý định của mình, như một con mèo đang vờn chuột. Rõ ràng là ông muốn làm tôi điên đầu, nhưng cùng lúc các chiến lược của ông rõ rệt đến mức như thể ông báo trước cho tôi là phải đề phòng.

Chúng tôi luôn kết thúc buổi sáng chuyên đề thời sự bằng một cuộc kiểm tra kỹ lưỡng các trang đăng tin cáo phó. Có vẻ như Effing quan tâm đến chúng hơn bất kỳ cái gì khác, và đôi khi tôi ngạc nhiên khi thấy ông chăm chú đến thế nào khi lắng nghe thứ văn xuôi nhợt nhạt của những mẫu tin ấy. Những ông chủ doanh nghiệp, chính trị gia, vận động viên ma ra tông, nhà sáng chế, ngôi sao của nền điện ảnh cam: tất cả gọi lên ở ông sự chú ý ngang bằng nhau. Ngày qua ngày, dần dần chúng tôi bắt đầu dành cho mảng tin cáo phó phần thời gian lớn nhất của buổi sáng. Ông bắt tôi đọc lại nhiều lần một vài câu chuyện, và khi nào không có nhiều người chết lắm, ông bảo tôi đọc những mẫu tin phải trả tiền để được in bằng chữ nhỏ phía cuối trang. George Nào đó, sáu mươi chín tuổi, người chồng và người cha thân yêu, được gia đình và bạn bè vô cùng thương tiếc, chiều nay sẽ được chôn cất vào lúc mười ba giờ ở nghĩa trang Our Lady of Sorrows. Dường như không bao giờ Effing mệt mỏi với các thông báo buồn bã đó. Cuối cùng, sau hai tuần giấu giếm, ông từ bỏ hoàn toàn sự vờ vịt muốn nghe tin tức và bảo tôi bắt đầu ngay bằng trang cáo phó. Tôi không bình luận gì về sự thay đổi trật tự này, nhưng khi đã nghiên cứu xong những thông báo ấy, ông không bắt tôi đọc thêm gì nữa, tôi hiểu ra rằng cuối cùng chúng tôi đã tìm ra điều đó.

“Bây giờ chúng ta đã biết phải viết như thế nào, phải không cậu bé?” Ông tuyên bố.

“Có vẻ như vậy,” tôi trả lời. “Hẳn là chúng ta đã đọc đủ để hình dung được chúng phải thế nào.”

“Thật nặng nề, tôi hiểu. Nhưng tôi nghĩ một chút nghiên cứu là cần thiết trước khi bắt đầu dự án của chúng ta.”

“Dự án của chúng ta?”

“Đến lượt tôi rồi. Thăng ngu nào cũng có thể nhận ra điều đó.”

“Tôi không chờ đợi ông sẽ sống muôn đời, thưa ông. Nhưng ông đã sống lâu hơn phần lớn những người khác, và không có lý do gì để không tưởng tượng ông sẽ tiếp tục như vậy trong một thời gian rất dài nữa.”

“Có thể. Nhưng nếu tôi phạm sai lầm thì đó sẽ là lần đầu tiên trong đời tôi nhầm lẫn.”

“Ông nói thế đấy nhé.”

“Tôi nói những gì tôi biết. Hàng trăm dấu hiệu nhỏ báo cho tôi điều đó. Tôi bắt đầu bị thiếu thời gian rồi, và chúng ta phải bắt tay vào việc ấy trước khi quá muộn.”

“Tôi vẫn chưa hiểu.”

“Cáo phó của tôi. Giờ đây chúng ta phải làm việc đó.” “Tôi chưa từng nghe nói có ai tự viết tin cáo phó cho mình, về nguyên tắc, những người khác sẽ làm việc đó thay cho ông - sau khi ông chết.”

“Đúng, nếu họ biết. Nhưng điều gì sẽ xảy ra nếu các hồ sơ đều trống trơn?”

“Tôi hiểu ông muốn nói gì rồi. Ông muốn tập hợp một số chi tiết.”

“Chính xác.”

“Nhưng điều gì khiến ông nghĩ người ta sẽ muốn đăng?”

“Người ta đã đăng cách đây năm mươi hai năm. Tôi không thấy tại sao họ lại không nắm lấy cơ hội được bắt đầu một lần nữa.”

“Tôi không theo kịp ông.”

“Tôi đã từng chết. Người ta không đăng tin cáo phó cho người sống, phải không nào? Tôi đã từng chết, hoặc ít nhất là người ta từng tin là tôi chết.”

“Và ông không nói gì?”

“Tôi không muốn. Tôi rất hài lòng vì được chết, và một khi báo chí đã đưa tin, tôi có thể tiếp tục chết như vậy.

“Hắn ông phải từng là một người hết sức quan trọng.” “Tôi từng hết sức quan trọng.”

“Thế thì tại sao tôi chưa bao giờ nghe nói đến ông?”

“Tôi từng có một cái tên khác. Sau cái chết của tôi, tôi bỏ nó rồi.”

“Tên gì?”

“Lố bịch lắm. Julian Barber. Tôi vẫn luôn ghét nó.”

“Tôi cũng chưa bao giờ nghe nói đến Julian Barber.”

“Lâu quá rồi, nhớ làm sao được. Điều mà tôi nói đây xảy ra đã năm mươi năm, Fogg ạ. Một chín mười sáu, một chín mười bảy. Tôi đã trượt vào bóng tối, như người ta nói ấy, và chưa bao giờ tôi quay trở lại.”

“Ông từng làm gì khi còn là Julian Barber?”

“Tôi là họa sĩ. Một họa sĩ lớn của Mỹ. Nếu tiếp tục, hẳn là tôi sẽ được công nhận là nghệ sĩ quan trọng nhất của thời tôi.”

“Vớ vẩn cả sự khiêm tốn, dĩ nhiên.”

“Tôi sẽ kể cho anh các sự kiện. Sự nghiệp của tôi ngắn ngủi quá, và tôi vẽ không đủ nhiều.”

“Tác phẩm của ông giờ ở đâu?”

“Tôi hoàn toàn không biết. Tất cả đã mất rồi, tôi nghĩ thế, tất cả đã biến mất, tan biến. Không còn liên quan đến tôi nữa rồi.”

“Thế thì tại sao ông lại muốn viết tin cáo phó?”

“Bởi vì tôi sắp chết và đến khi đó không còn quan trọng gì việc bí mật phải được giữ nữa. Người ta đã từng sẫm soi rất kỹ vào lần trước. Có lẽ họ sẽ có được phiên bản chính xác khi nó thực sự xảy ra.”

“Tôi hiểu rồi,” tôi nói. Tôi không hiểu gì hết.

“Chân tôi đóng một vai trò lớn trong đó, dĩ nhiên,” ông tiếp tục. “Hắn là anh cũng bắn khoản về chúng. Mọi người đều đặt câu hỏi, hoàn toàn tự nhiên thôi. Chân tôi. Đôi chân bại liệt, vô dụng của tôi. Phải biết là khi sinh ra tôi không bị tàn tật, điều này phải thật rõ ràng ngay từ đầu. Tôi từng là một chàng trai đầy sức sống, khi còn trẻ, đầy sức lực và ranh mãnh, tôi cũng

điên rồ như tất cả những người khác. Chuyện đó xảy ra ở Long Island, tại ngôi nhà lớn nơi chúng tôi đến nghỉ hè. Giờ đây chỗ đó toàn xe caravan và bãi đỗ xe, nhưng vào thời đó nơi ấy là thiên đường, chỉ có toàn cánh đồng và bãi biển, một chốn thiên giới nho nhỏ dưới mặt đất. Khi tôi đi Paris năm 1920, không cần thiết phải kể sự thật với bất kỳ ai. Những gì người ta nghĩ, dù thế nào đi nữa, cũng không mấy quan trọng. Khi mà tôi tỏ ra đầy thuyết phục, ai còn buồn quan tâm đến thực tế nữa? Tôi đã bịa ra vô số câu chuyện, mỗi câu chuyện lại hoàn thiện thêm cho câu chuyện trước đó. Tôi lôi chúng ra phục vụ cho các hoàn cảnh và tùy theo tâm trạng của tôi, thỉnh thoảng cũng thay đổi chút ít cho phù hợp, tô vẽ một đoạn này, chỉnh lại một chi tiết khác, nghịch ngợm chúng trong nhiều năm cho đến khi chúng đạt đến mức độ hoàn hảo. Những cái hay nhất chắc chắn là các câu chuyện chiến tranh, cái đó thì tôi rất lão luyện. Tôi muốn nói đến cuộc Đại chiến [16], cuộc chiến tranh lật tung mọi thứ, cuộc chiến tranh để kết thúc mọi cuộc chiến tranh. Anh phải nghe tôi miêu tả chiến hào và bùn mới thấy được. Tôi nói say sưa lắm, đầy hứng thú. Tôi có thể giải thích nỗi sợ hay hơn bất kỳ ai, những khẩu đại bác rền vang trong đêm, những khuôn mặt sợ hãi của mấy tay nhà quê Mỹ sồn cụt ra xà cạp. Những viên đạn pháo, tôi cứ nói tướng lên thế, hơn sáu trăm mảnh trong hai chân tôi - nói như thế đấy. Người Pháp tin tất cả những điều ấy, họ không bao giờ chán cả. Tôi còn có một câu chuyện khác nữa, về đội bay La Fayette. Tôi miêu tả nó sống động, cặn kẽ đến mức người ta sồn tóc gáy khi nghe tôi kể bị bọn Đức chó chết bắn hạ như thế nào. Chuyện đó tuyệt vời lắm, tin tôi đi, họ vẫn luôn đòi được nghe đấy. Vấn đề là phải nhớ được đã kể chuyện nào trong hoàn cảnh nào. Tôi giữ được trật tự rất tốt trong nhiều năm, tôi chắc chắn được vào việc khi gặp những ai mà mình đã kể cho nghe một lần thì không kể lại y nguyên di bản đó nữa. Việc ấy càng trở nên kích thích hơn khi nghĩ vào bất kỳ lúc nào tôi cũng có thể bị lật tẩy, bất kỳ lúc nào cũng có thể có ai đó xuất hiện đột ngột để bảo tôi là một kẻ nói dối. Nếu nói dối, lúc nào người ta cũng có nguy cơ rơi vào trong trạng thái nguy hiểm.”

“Và trong tất cả những năm đó, ông không hề kể cho ai câu chuyện thật?”

“Không một ai.”

“Cả Pavel Shum?”

“Nhất là Pavel Shum. Ông ấy chính là hiện thân của sự kín đáo. Ông ấy không bao giờ hỏi tôi, tôi không bao giờ nói gì với ông ấy.”

“Và giờ đây ông đã sẵn sàng làm điều đó?”

“Khi đến lúc, cậu bé ạ, khi đến lúc. Kiên nhẫn đi.”

“Nhưng tại sao lại cho tôi? Chúng ta mới biết nhau được vài tháng thôi mà.”

“Bởi vì tôi không có lựa chọn nào khác. Ông bạn người Nga của tôi đã chết, và bà Hume không đủ tầm cho những việc tương tự. Còn ai khác nữa hả Fogg? Dù muốn hay không, anh là thánh giả duy nhất mà tôi có.”

Tôi nghĩ sáng ngày hôm sau ông sẽ nói tiếp, ông sẽ tiếp tục câu chuyện của mình từ chỗ chúng tôi dừng lại. Nếu nhìn vào những gì diễn ra vào hôm đó, điều ấy hoàn toàn logic, nhưng lẽ ra tôi phải biết rằng không được hy vọng gì vào logic từ phía Effing. Không hề ám chỉ gì tới cuộc nói chuyện ngày hôm trước, ông lao ngay vào một bài diễn văn rồi beng và lẫn lộn về một người có vẻ như ngày trước ông từng biết, với những đoạn ngoại đề điên rồ chuyện này xọ sang chuyện khác, một mớ hỗn độn những hồi ức phân mảnh mà tôi không thấy chút ý nghĩa nào. Tôi gắng hết sức để theo kịp ông, nhưng dường như ông không thèm chờ đợi tôi, và khi cuối cùng tôi bèn được gót ông thì lại là đã quá muộn để bắt kịp ông.

“Một gã lùn,” ông nói. “Kẻ điên khùng khốn kiếp đó có dáng vẻ của một thằng lùn. Tám mươi pound, cùng lắm là chín mươi, và trong mắt là cái nhìn sâu hoắm, xa vắng, mắt của một thằng điên, vừa phấn khích vừa bất hạnh. Đó là ngay trước khi người ta nhốt ông ấy lại, lần cuối cùng tôi nhìn thấy ông ấy. Ở New Jersey. Chúa tôi, ở đó không khác gì tận cùng thế giới. Orange, Đông Orange, mẹ kiếp tên với tuổi. Edison cũng ở một trong những thành phố đó. Nhưng ông ta không biết Ralph, hẳn cũng chưa bao giờ nghe nói đến. Đồ ngu ngốc dốt nát. Quý tha ma bắt Edison. Quý tha ma bắt Edison và những cái bóng đèn dờ hơi của ông ta. Ralph bảo tôi ông ấy hết tiền rồi. Người ta có thể trông chờ điều gì khác khi có tám đũa nhóc lồn nhốn

trong nhà cùng với một cái tượng tự gọi là vợ như thế? Tôi đã làm những gì có thể. Thời đó tôi giàu có, không có vấn đề gì về tiền bạc. Đây, tôi nói và cho tay vào túi, cầm lấy đi, không vấn đề gì đâu. Tôi không biết là bao nhiêu nữa. Một trăm đô la, hai trăm đô la. Ralph biết ơn đến mức ông ấy òa khóc, cứ đứng trước mặt tôi mà khóc như thế, nước nở như một đứa trẻ. Thật là thảm thiết. Giờ thì hình ảnh đó làm tôi muốn lộn mửa. Một trong số những con người vĩ đại của chúng ta, hoàn toàn gục ngã, chuẩn bị mất trí. Ông ấy thường kể cho tôi về những chuyến đi về phía Tây, hàng tuần hàng tuần ông ấy lang thang trong sa mạc, không gặp bất cứ ai. Ông ấy ở lại đó trong ba năm. Wyoming, Utah, Nevada, California. Thời đó vùng ấy hoang vu lắm. Không có bóng đèn cũng không có rạp chiếu phim, chắc thế đi, cũng không có những cái xe ô tô chuyên chẹt người khốn nạn đó. Ông ấy nói rằng ông ấy yêu quý người Da đỏ. Họ rất tốt với ông ấy và cho phép ông ấy ngủ trong làng của mình khi ông ấy đi qua. Thế rồi cuối cùng ông ấy suy sụp. Ông ấy mặc quần áo của người Da đỏ, bộ quần áo mà một vị tù trưởng cho ông ấy hai mươi năm trước, và đi lang thang trong bộ cánh ấy trên phố phường của New Jersey xấu xa đó. Lông chim cắm trên đầu, vòng cổ, thắt lưng, tóc dài, dao đeo bên hông, đầy đủ lệ bộ. Một con người tội nghiệp. Và, như là chưa đủ, ông ấy còn nhồi nhét vào đầu mình ý tưởng tự in tiền. Tay cầm những tờ một nghìn đô la vẽ bằng tay, với chân dung của ông ấy in trên đó - ngay chính giữa, như chân dung của một tổng thống lập quốc vậy. Một hôm ông ấy vào ngân hàng, chìa một tờ tiền đó cho thủ quỹ và đề nghị được đổi tiền. Không ai thấy chuyện đó buồn cười cả, nhất là khi ông ấy bắt đầu gầy rỗi. Không thể có chuyện bán bố tờ đô la chí thánh mà hy vọng thoát được. Thế là người ta lôi ông ấy ra, vẫn trong bộ quần áo Da đỏ bắn thủ mặc cho ông ấy đá đập và la hét loạn xạ để phản đối. Không mất nhiều thời gian lắm cho đến lúc người ta quyết định thanh toán xong xuôi ông ấy. Nơi nào đó ở bang New York, tôi nghĩ thế. Cho đến cuối đời ông ấy sống trong một trại điên, nhưng ông ấy vẫn tiếp tục vẽ, tin điều ấy đi nếu anh có thể, cái thằng con hoang đó không thể dừng vẽ được. Ông ấy vẽ lên tất cả những gì rơi vào tay. Giấy, bìa cactôg, bao xì gà, cả rèm cửa nữa. Và điều kỳ quặc là khi đó những tác phẩm đầu tiên của ông ấy lại bắt đầu bán được. Và giá cao nhé, đừng có nhầm, những món tiền kinh khủng cho những bức tranh mới chỉ vài năm trước còn chưa ai thèm nhìn đến. Một tay nghị sĩ chó chết nào đó của bang Montana đã bỏ mười bốn nghìn đô la để mua *Moonlight* - giá cao nhất mà người ta từng trả cho tác phẩm của một nghệ sĩ Mỹ còn đang sống. Nhưng Ralph và gia đình chẳng được gì từ đó cả. Vợ ông ấy sống với năm mươi đô la một năm trong một túp lều gần Catskill - ở vùng đất mà Thomas Cole vẫn có thói quen đến vẽ - và không bao giờ có tiền mua được một chiếc vé xe khách để đi thăm chồng ở trại điên. Ông ấy là một gã bé nhỏ đầu óc bắn loạn, thôi thì nói vậy, sống trong sự điên rồ thường trực, vừa gõ nhạc xuống một chiếc piano vừa vẽ những bức tranh của mình. Tôi nhìn thấy ông ấy một lần, ông ấy lao từ chiếc piano đến giá vẽ, rồi từ giá vẽ đến đàn piano, tôi sẽ không bao giờ quên được điều ấy. Chúa ơi, bây giờ tất cả những cái đó quay trở lại trong óc tôi. Bàn chải, dao, đá bọt. Quất vào, trét lên, chà xát. Nữa và nữa. Quất vào, trét lên, chà xát. Chưa từng bao giờ có điều gì tương tự. Không bao giờ. Không bao giờ, không bao giờ, không bao giờ.” Effing dừng một chút để lấy hơi, và rồi, như vừa thoát ra khỏi trạng thái lên đồng, lần đầu tiên quay về phía tôi. “Anh nghĩ gì về điều đó? Hả cậu bé?”

“Sẽ tốt hơn nếu tôi biết được Ralph là ai,” tôi lịch sự trả lời.

“Blakelock,” Effing thì thầm với vẻ đang cố gắng chiến đấu để chế ngự cảm xúc. “Ralph Albert Blakelock.”

“Tôi không nghĩ là đã từng nghe đến tên ông ấy.”

“Anh không biết chút gì về hội họa sao? Tôi lại cứ nghĩ anh có học hành chứ. Trong trường đại học người ta dạy anh những thứ quý quái gì thế, hử ông Biết Tuốt?”

“Không nhiều thứ lắm. Dù sao thì cũng không có gì về Blakelock.”

“Thế thì không được. Tôi không thể tiếp tục nói với anh nếu anh không biết gì như thế này được.”

Có vẻ như là không thể làm gì để tự vệ, nên tôi im lặng chờ đợi. Một quãng dài trôi qua - hai hay ba phút, một khoảng vô tận đối với người chờ một ai đó cất tiếng. Effing để đầu gục xuống ngực, như là vì không thể làm gì được nữa, ông đã quyết định ngủ một giấc. Khi ông ngẩng đầu lên, tôi đã hoàn toàn sẵn sàng đón nhận tin mình bị đuổi việc. Tôi chắc chắn rằng, nếu không

cảm thấy bị lệ thuộc vào tôi, thì hẳn ông đã đuổi tôi đi rồi.

“Đi vào bếp,” cuối cùng ông nói, “bảo bà Hume đưa ít tiền để đi tàu điện ngầm. Sau đó mặc áo choàng đi găng tay và ra khỏi cửa. Đi thang máy xuống mặt đất, ra khỏi nhà, và đi bộ cho đến bến tàu điện ngầm gần nhất. Khi đã ở đó, đi vào bến và mua hai vé. Nhét một vé vào túi áo. Nhét vé kia vào máy soát, xuống cầu thang, và đi đường số một theo hướng Nam cho đến phố Bảy mươi hai. Xuống phố Bảy mươi hai, đi qua ke tàu, và đợi chuyển tàu tốc hành nội đô - số hai hoặc ba, tàu nào cũng được. Ngay khi nó đến, ngay khi cửa tàu mở, trèo lên và tìm một chỗ ngồi. Qua giờ cao điểm rồi, anh sẽ không gặp khó khăn gì đâu. Tìm một chỗ ngồi và không nói câu nào, không nói chuyện với ai. Rất quan trọng đấy. Từ lúc anh rời khỏi đây cho đến lúc anh về, tôi muốn anh không được mở miệng nói một câu. Không một lời nào hết. Nếu có ai nói với anh thì cứ giả vờ là người câm điếc. Khi mua vé ở quầy, giơ hai ngón tay lên để người ta hiểu anh muốn gì. Khi đã ngồi vào ghế trên tàu tốc hành nội đô, ngồi nguyên ở đó cho đến Grand Army Plaza ở Brooklyn. Chuyển đi sẽ mất từ ba mươi đến bốn mươi phút. Trong thời gian đó, tôi muốn anh nhắm mắt. Cố suy nghĩ ít nhất có thể được - đừng nghĩ gì hết nếu có thể - nếu như thế là đòi hỏi quá nhiều, thì hãy nghĩ đến đôi mắt của anh và cái khả năng kỳ diệu mà anh sở hữu là ngắm nhìn thế giới. Hãy tưởng tượng điều sẽ xảy đến với anh nếu anh không thể nhìn được nó. Hãy tưởng tượng rằng anh đang nhìn cái gì đó dưới những ánh sáng khác nhau, những ánh sáng khiến chúng ta nhìn được thế giới: ánh sáng mặt trời, ánh sáng mặt trăng, ánh đèn điện, những ngọn nến, đèn nê ông. Lựa chọn một cái gì đó đơn giản, thông thường. Chẳng hạn một hòn đá, hoặc một khu rừng nhỏ. Suy nghĩ thật kỹ về cách thức vật đó thay đổi khi nó được đặt dưới các loại ánh sáng kia. Không nghĩ đến cái gì khác cả, nếu anh không thể không nghĩ ngợi gì. Khi tàu điện ngầm đến Grand Army Plaza, mở mắt ra. Ra khỏi tàu và lên cầu thang. Từ đó tôi muốn anh đi đến Bảo tàng Brooklyn. Nó nằm ở Eastern Parkway, không quá năm phút đi bộ từ lối ra của bến tàu điện ngầm. Đừng hỏi đường. Ngay cả nếu như anh bị lạc đường, tôi cũng không muốn anh nói chuyện với ai. Chắc chắn cuối cùng anh cũng sẽ tìm được nó, không khó đâu. Bảo tàng đó là một tòa nhà lớn bằng đá, do McKim, Mead và White thiết kế, đó là các kiến trúc sư đã xây nên cái trường đại học đã cấp bằng cho anh. Hẳn anh sẽ thấy phong cách của nó quen thuộc. Nhân tiện, Stanford White đã bị một tay tên là Henry Thaw bắn chết trên mái nhà Madison Square Garden. Chuyện đó xảy ra vào năm một chín bao nhiêu đó, bởi vì White đã làm một số việc không nên làm với bà Thaw. Thời ấy, chuyện đó lên trang nhất báo chí, nhưng đó không phải chuyện của anh. Anh chỉ cần tìm ra bảo tàng thôi. Khi đã ở đó, trèo lên cầu thang, vào sảnh lớn và trả tiền vé vào cửa cho người mặc đồng phục ngồi sau quầy tính tiền. Tôi không biết giá vé là bao nhiêu, nhưng không quá một hay hai đô la đâu. Anh có thể xin bà Hume số tiền đó cùng với tiền đi tàu điện ngầm. Nhớ là khi trả tiền không được nói gì. Tất cả phải diễn ra trong im lặng. Tìm tầng trưng bày các bộ sưu tập thường kỳ hội họa Mỹ và đi vào gallery đó. Cố gắng đừng nhìn cái gì từ khoảng cách quá gần. Trong phòng thứ hai hoặc thứ ba, anh sẽ tìm thấy trên một bức tường bức *Moonlight* của Blakelock, và hãy dừng lại ở đó. Nhìn bức tranh đó. Nhìn bức tranh đó trong vòng ít nhất một giờ, bỏ qua tất cả những cái khác trong phòng. Tập trung vào. Nhìn nó từ các khoảng cách khác nhau - mười feet, hai feet, một inch. Nghiên cứu bố cục chung của nó, nghiên cứu các chi tiết của nó. Không ghi chép gì hết. Xem liệu anh có nhớ được hết tất cả các yếu tố của bức tranh không, học thuộc thật chính xác vị trí các nhân vật, các đồ vật tự nhiên, màu sắc của mỗi điểm trên toan. Nhắm mắt lại để xem đã nhớ chưa. Mở mắt ra. Xem liệu anh đã xâm nhập được phong cảnh nằm trước mặt anh đó chưa. Xem liệu anh có xâm nhập được đầu óc của người nghệ sĩ đã vẽ bức phong cảnh nằm trước mặt anh đó chưa. Tưởng tượng rằng anh là Blakelock, chính anh đang vẽ bức tranh đó. Sau một giờ, nghỉ một chút. Đi dạo một chút trong gallery, nếu anh muốn xem các bức tranh khác. Rồi quay lại với Blakelock. Đứng trước đó mười lăm phút nữa, thả mình vào trong đó như thể trên toàn thế giới chỉ tồn tại bức tranh ấy thôi. Xong rồi thì rời khỏi đó. Đi qua bảo tàng, ra ngoài, đi bộ ra đến bến tàu điện ngầm. Bắt chuyển tốc hành về đến Manhattan, đổi tàu ở phố Bảy mươi hai, và quay trở về đây. Trong suốt chuyến về, làm giống như lúc đi: nhắm mắt lại, không nói chuyện với ai. Nghĩ đến bức tranh. Thử nhìn nó trong óc. Thử nhớ lại nó; thử bám vào nó lâu nhất có thể được. Đã rõ ràng chưa?”

“Tôi nghĩ là rồi,” tôi trả lời. “Còn gì khác không?”

“Không có gì khác. Nhưng hãy nhớ: nếu anh không làm chính xác những gì tôi vừa nói, tôi sẽ không bao giờ nhìn mặt anh nữa.”

Tôi nhắm chặt mắt trong tàu điện ngầm, nhưng thật khó để không nghĩ ngợi gì. Tôi cố tập trung chú ý vào một viên sỏi, nhưng ngay điều đó cũng khó hơn người ta tưởng. Quanh tôi có quá nhiều tiếng động, quá nhiều người nói chuyện và xô đẩy tôi. Thời ấy trong toa tàu còn chưa có loa thông báo ga đến, và tôi phải dùng trí óc để phán đoán mình đang ở đâu, dùng các ngón tay để đếm số ga: trừ một, còn mười bảy; trừ hai, còn mười sáu. Cảm dỗ lớn nhất là những cuộc trò chuyện của các hành khách ngồi quanh tôi. Giọng nói của họ cứ len vào, tôi không thể ngăn cản được. Mỗi khi nghe thấy một giọng nói mới, tôi lại muốn mở mắt xem nó thuộc về người như thế nào. Ý muốn đó gần như không thể cưỡng lại. Ngay khi nghe một ai đó nói, chúng ta sẽ tưởng tượng ra vẻ ngoài của anh ta. Trong vài giây chúng ta hút lấy đủ loại thông tin đặc trưng: giới tính, tuổi tác ánh chùng, tầng lớp xã hội, quẻ quán và thậm chí cả màu da. Khi mắt nhìn được, chúng ta có phản ứng tự nhiên là liếc nhìn để so sánh hình ảnh trong tâm trí đó với thực tế. Thường thì chúng khá tương hợp với nhau, nhưng chúng ta cũng có thể nhầm lẫn theo cách hết sức đáng ngạc nhiên: các giáo sư đại học nói năng như tài xế xe tải hạng nặng, những cô bé lại hóa ra là các bà già. Da đen lại hóa ra là da trắng. Tôi không thể ngăn mình nghĩ đến tất cả những điều ấy trong khi tàu điện ngầm lao đi trong bóng tối. Trong khi tự buộc mình phải nhắm mắt, tôi bắt đầu thèm khát được nhìn thế giới, và sự thèm khát này làm cho tôi nhận ra mình đang suy nghĩ đến việc bị mù nghĩa là như thế nào, đúng là điều mà Effing chờ đợi ở tôi. Tôi tiếp tục suy nghĩ theo hướng đó trong nhiều phút nữa. Khi ấy, trong một nỗi sợ bất chợt, tôi nhận ra mình đã quên đếm số ga. Nếu không nghe thấy một người phụ nữ hỏi một người khác có phải bến sắp tới là Grand Army Plaza thì hẳn là tôi đã ngồi tiếp trên tàu cho đến tận đầu kia của Brooklyn.

Đó là một buổi sáng mùa đông, bảo tàng gần như không có ai. Sau khi trả tiền vé ở quầy thu tiền, tôi giơ sáu ngón tay cho người gác thang máy và im lặng đi lên. Hội họa Mỹ nằm ở tầng sáu, và ngoài một người gác thiu thiu ngủ ở phòng thứ nhất, cả khu chỉ có một mình tôi. Tôi rất hài lòng với điều này, như thể bằng một cách nào đó chuyện ấy làm tăng thêm độ trang trọng của dịp này. Tôi đi qua nhiều căn phòng không bóng người trước khi tìm được Blakeblock, vừa phải cố gắng theo lệnh của Effing, không nhìn những bức tranh khác trên tường. Tôi nhìn thấy vài mảng màu, ghi nhận vài cái tên - Church, Bierstadt, Ryder - nhưng đấu tranh cưỡng lại ham muốn thực thụ được ngắm nhìn chúng. Cuối cùng tôi đến được trước bức *Moonlight*, mục đích cuộc du hành kỳ lạ và được chuẩn bị kỹ càng, và trong cú sốc của khoảnh khắc đầu tiên, tôi không thể ngăn mình cảm thấy thất vọng. Tôi không biết mình chờ đợi điều gì - một cái gì đó kỳ vĩ, có thể, một khai triển dữ dội và chói lòa tài năng ngay ở vẻ bên ngoài - nhưng rõ ràng là không phải bức tranh nhỏ bé trước mặt tôi. Nó chỉ có kích cỡ hai mươi bảy inch nhân ba mươi hai inch và thoát nhìn thì dường như không hề có màu sắc: màu nâu đậm, xanh thẫm, một mảng đỏ nhỏ bé ở một góc. Hẳn là nó được vẽ rất khéo, nhưng không hề sở hữu cái vẻ kịch tính thấy rõ mà tôi đã nghĩ là Effing cảm thấy bị cuốn hút. Có thể là tôi thất vọng vì bức tranh ít hơn là thất vọng về chính mình, vì đã không hiểu rõ ý của Effing. Đây là một tác phẩm đòi hỏi phải chiêm ngưỡng thật sâu, một cảnh trí nội tâm yên bình, và tôi bối rối với ý nghĩ ông chủ điên rồ của tôi hiểu được gì từ đó.

Tôi gắng sức gạt Effing khỏi suy nghĩ, lùi lại một hay hai bước và bắt đầu ngắm nhìn bức tranh cho chính mình. Một mặt trăng nhỏ tròn vành vạnh nằm chính giữa toan - tôi thấy đúng ở trung tâm theo nghĩa toán học - và sự nhợt nhạt của cái đĩa màu trắng này rơi sáng tất cả những gì nằm phía trên và phía dưới: bầu trời, một cái hồ, một cái cây lớn cành lá chằng chịt, và những ngọn núi thấp ở chân trời. Ở tiền cảnh, người ta nhìn thấy hai vùng đất nhỏ, ngăn cách bởi một dòng suối. Trên bờ trái là một túp lều của người Da đỏ và một ngọn lửa trại; quanh đồng lửa đó, có vài người đang ngồi, nhưng rất khó nhìn rõ mặt, đó chỉ là những hình ảnh con người nhạt nhòa, có thể là năm hoặc sáu người, mặt ửng đỏ vì phản chiếu của than hồng; bên phải cái cây lớn, tách biệt hẳn với những người khác, một người kỵ sĩ đơn độc ngắm nhìn bờ hồ bên kia - trong sự im lìm tuyệt đối, như thể chìm vào một suy tư sâu thẳm. Cái cây nằm sau lưng ông ta lớn hơn ông ta từ mười lăm đến hai mươi lần, và sự tương phản khiến ông ta trở nên nhỏ xíu, không chút quan trọng. Ông ta và con ngựa chỉ là những bóng hình, những

cái bóng đen không độ dày cũng như tính cách cá nhân. Ở bờ đối diện, mọi thứ còn sẫm màu hơn, gần như chìm hẳn vào trong bóng tối. Có vài cái cây nhỏ, cùng những cành lá rậm rạp chẳng chịt như cái cây lớn, và rồi, tận phía dưới, một điểm màu rất khó nhìn mà tôi thấy dường như có thể để thể hiện một nhân vật khác (đang nằm ngửa - có thể là đang ngủ, có thể đã chết, hoặc có thể là đang ngắm nhìn đêm) hoặc là vết tích của một đồng lửa khác, tôi không thể xác quyết được. Tôi chìm sâu vào việc nghiên cứu những chi tiết tối tăm nằm ở phần dưới của bức tranh đến nỗi khi cuối cùng ngẩng đầu lên để xem xét bầu trời một lần nữa, tôi bị sốc vì thấy mọi thứ ở phần trên bức tranh tươi sáng đến bao nhiêu. Ngay cả khi chỉ chú mục vào vầng trăng tròn trặn, bầu trời vẫn có vẻ quá lộ liễu. Dưới lớp men rạn phủ trên bề mặt, bức tranh bừng sáng với một cường độ siêu nhiên, và cái nhìn của tôi càng di chuyển xa hơn về phía chân trời, cái ánh sáng đó càng mạnh thêm lên - như thể ở đó trời đã sáng, và những ngọn núi đã được mặt trời chiếu rọi. Khi nhận ra điều này, tôi cũng bắt đầu thấy thêm đủ thứ khác nữa trong bức tranh. Chẳng hạn như bầu trời về tổng thể mang một sắc xanh lá cây nhạt. Được tô điểm bởi màu vàng chạy theo viền những đám mây, nó quay cuồng xung quanh cái cây lớn, với những nét vẽ mạnh tay trông nó có dáng vẻ của một cầu thang xoáy ốc, một xoáy nước làm từ chất liệu bầu trời ở nơi tận cùng không gian. Làm thế nào mà bầu trời lại có thể mang màu xanh lá cây? tôi tự hỏi. Đó cũng là màu của cái hồ phía dưới, và có vẻ như điều này là không thể. Trừ trong thời khắc đen tối nhất của đêm tối nhất, bầu trời và mặt đất luôn luôn khác nhau. Rõ ràng Blakelock là một họa sĩ quá ư lành nghề để có thể không biết điều đó. Nhưng nếu như không phải là ông cố tái hiện một phong cảnh có thực, thì đâu là chủ ý của ông? Tôi cố hết sức để tìm kiếm câu trả lời, nhưng màu xanh lá cây của bầu trời ngăn cản tôi làm được việc đó. Một bầu trời mang cùng màu sắc với mặt đất, một màn đêm giống với ban ngày, và tất cả các nhân vật bị thu nhỏ thành những chú lùn bởi sự hùng vĩ của cảnh vật - chỉ còn là những bóng hình không rõ ràng, những nét ký hiệu đơn giản của cuộc sống. Tôi không muốn sa đà quá sớm vào một sự diễn giải mang tính biểu tượng, nhưng trước các bằng chứng hiển nhiên của bức tranh, tôi nghĩ mình không có lựa chọn nào khác. Mặc cho vẻ bé nhỏ so với khung cảnh chung, những người Da đỏ không có dấu hiệu nào của sợ hãi hay lo lắng. Họ thoải mái trong môi trường của mình, yên ổn với nhau và với thế giới, và càng nghĩ về điều này, tôi càng thấy sự thanh thản đó ngự trị bức tranh. Tôi tự hỏi không biết liệu có phải Blakelock vẽ bầu trời màu xanh để nhấn mạnh thêm sự hài hòa ấy, để chỉ ra sự kết nối giữa trời và đất. Nếu con người có thể sống thoải mái trong môi trường của mình, hẳn ông gợi ý như vậy, nếu họ có thể học được cách cảm nhận mình là một phần của những gì vây quanh, cuộc sống trên trái đất hẳn sẽ mang một cảm giác thật thánh thiện. Tôi chỉ đoán vậy thôi, dĩ nhiên, nhưng tôi có cảm giác Blakelock vẽ một khung cảnh điền viên nước Mỹ, cái thế giới của người Da đỏ trước khi người da trắng kéo đến hủy hoại nó đi. Tấm bảng gắn trên tường cho biết bức tranh được vẽ vào năm 1885. Nếu tin được vào trí nhớ của tôi, điều này trùng hợp gần như chính xác tuyệt đối với giai đoạn nằm giữa trận đánh cuối cùng của Custer và vụ thảm sát Wounded Knee^[17] - nghĩa là gần như ở thời điểm kết thúc, khi đã quá muộn để có thể hy vọng điều gì đó trong số những thứ này sống sót được. Có thể, tôi tự nhủ, tác phẩm này được hình dung như một lời chứng về những gì chúng ta đã mất đi. Đó không phải là một bức tranh phong cảnh, đó là một hình thức tưởng niệm, một khúc tang lễ dành cho một thế giới biến mất.

Tôi ở lại bên bức tranh đó hơn một giờ đồng hồ. Tôi lùi ra xa, tôi tiến lại gần, dần dần tôi thuộc lòng nó. Tôi không chắc đã khám phá được điều mà Effing nghĩ là tôi sẽ khám phá, nhưng khi rời khỏi bảo tàng tôi biết rằng mình đã học được điều gì đó, ngay cả khi tôi còn chưa biết đó là điều gì. Tôi kiệt sức, toàn thân bải hoải. Trong chuyến quay trở về trên tàu tốc hành, phải gắng sức lắm tôi mới không ngủ thiếp đi.

Đúng ba giờ, tôi về đến nhà Effing. Theo lời bà Hume, ông già đang nằm nghỉ. Vì chưa bao giờ ông ngủ trưa vào giờ này, tôi kết luận ông đang không muốn nói chuyện với tôi. Thật là tốt. Tôi cũng không muốn nói chuyện với ông. Tôi uống một tách cà phê trong bếp cùng bà Hume, rồi ra khỏi căn hộ, mặc lại áo choàng và lấy xe bus đi về hướng Morningside Heights. Tôi có hẹn với Kitty vào lúc tám giờ, và trong khi chờ đợi tôi muốn tìm kiếm một chút trong thư viện nghệ thuật Columbia. Tôi nhận ra là có rất ít thông tin về Blakelock: vài bài báo đây đó, một số catalô cũ kỹ, không nhiều nhận gì. Tuy nhiên, khi tập hợp tất cả các thông tin đó lại tôi cũng hiểu ra được rằng Effing đã không nói dối tôi. Tôi cũng đến đây chủ yếu vì mục đích ấy. Ông

hơi nhầm lẫn một chút trong một số chi tiết, trong tiến trình của các sự kiện, nhưng tất cả những gì quan trọng đều đúng. Cuộc đời Blakelock hết sức khốn khó. Ông bệnh tật, điên khùng, bị người ta lãng quên. Trước khi bị nhốt vào nhà thương điên, quả thực ông đã tự mình vẽ những tờ giấy bạc ngân hàng với chân dung của chính ông trên đó - không phải những tờ một nghìn đô la như Effing đã kể, mà là một triệu đô la, một số tiền vượt ra ngoài tất cả mọi tưởng tượng. Bé nhỏ đến khó tin (cao chưa đến năm feet, nặng dưới chín mươi pound), là bố của tám đứa con, thời trẻ ông đã đi qua khắp miền Tây và sống giữa những người Da đỏ - tất cả những chuyện này đều đúng. Tôi đặc biệt hứng thú khi biết rằng một số tác phẩm đầu tiên của ông, hồi những năm 1870, được vẽ tại Công viên Trung tâm. Ông đã tái hiện những túp lều ở đó khi công viên vừa xây xong, và khi nhìn thấy những bức tranh chép các khung cảnh nông thôn ấy tại một nơi đã từng là New York, tôi không thể tự ngăn mình nghĩ đến khoảng thời gian đáng buồn của bản thân tôi ở đó. Tôi cũng được biết rằng Blakelock đã dành những năm tháng đẹp đẽ nhất trong cuộc đời sáng tạo của mình để vẽ ánh trăng. Có hàng chục bức giống với bức mà tôi đã khám phá ở Bảo tàng Brooklyn: cùng khu rừng, cùng mặt trăng, cùng sự im lặng. Trong những bức tranh ấy trăng bao giờ cũng tròn, và giống hệt nhau: một đường vòng cung nhỏ rất tròn trịa, ngay chính giữa bức tranh, từ đó tỏa ra một thứ ánh sáng trắng nhợt nhạt. Sau khi tôi xem được năm hoặc sáu bức, chúng dần bắt đầu tách biệt khỏi không gian của mình, và tôi không còn nhìn thấy mặt trăng ở đó nữa. Chúng trở thành các lỗ thủng trong bức tranh, những cái lỗ trắng dẫn sang một thế giới khác. Con mắt của Blakelock, có lẽ. Một đường tròn trống rỗng treo lơ lửng trong không trung, chiêm ngưỡng những điều đã mất đi.

Sáng hôm sau, Effing có vẻ đã sẵn sàng để bắt tay vào việc. Không một lời ám chỉ tới Blakelock lẫn Bảo tàng Brooklyn, ông bảo tôi sang bên Broadway mua một quyển sổ và một cái bút. “Đến lúc rồi đây,” ông tuyên bố, “đã đến lúc nói ra sự thật. Hôm nay, chúng ta sẽ bắt đầu viết.”

Ngay khi quay về đến nhà, tôi ngồi lại xuống sofa, mở trang đầu quyển vở và đợi ông bắt đầu. Tôi cho rằng ông sẽ tiến hành theo kiểu trước hết cho tôi vài sự kiện và con số - ngày sinh của ông, tên bố mẹ ông, các trường mà ông đã học - và sau đó chuyển sang những điều quan trọng hơn. Nhưng hoàn toàn không phải vậy. Ông chỉ đơn giản là cất giọng nói, và chúng tôi ngay lập tức chui tọt vào chính giữa câu chuyện của ông.

“Ralph cho tôi ý tưởng đó,” ông nói, “nhưng Moran mới là người thúc đẩy tôi. Ông già Thomas Moran, với bộ râu trắng và cái mũ rơm. Thời đó ông ấy sống ở điểm mút của Island, vẽ cái eo biển trên những bức tranh màu nước. Những đụn cát và cỏ, những con sóng và ánh sáng, toàn bộ cái thứ mẻo vật đồng quê ấy. Giờ thì hàng đồng họa sĩ đến đó, nhưng ông ấy là người đầu tiên, chính ông ấy đã mở đầu trào lưu. Vì lẽ đó mà tôi tự đặt cho mình cái tên Thomas khi quyết định đổi tên. Để vinh danh ông ấy.

Effing thì lại là một chuyện khác, phải mất một thời gian tôi mới nghĩ đến nó. Anh sẽ có thể tự tìm hiểu. Đó là một trò chơi chữ.

“Khi ấy tôi còn trẻ. Hai mươi lăm, hai mươi sáu tuổi, thậm chí còn chưa lấy vợ. Tôi có một ngôi nhà ở phố Mười hai, New York, nhưng phần lớn thời gian tôi ở Island. Tôi thích ở đó, đó là nơi tôi vẽ những bức tranh và mơ những giấc mơ của mình. Giờ thì khu đất đã biến mất, nhưng anh còn muốn gì nào? Chuyện xảy ra lâu lắm rồi, mà mọi thứ thì thay đổi, như người ta vẫn hay nói đấy. Sự tiến bộ. Các bungalow và xe caravan đến chiếm chỗ, mỗi tháng dần lái một cái xe riêng. Hallelujah.

“Thành phố tên là Shoreham. Giờ vẫn tên là Shoreham, theo như tôi được biết. Anh đang viết đấy chứ? Tôi sẽ không nhắc lại đâu, thế nên nếu anh không ghi lại thì tất cả sẽ vĩnh viễn biến đi. Hãy nhớ điều này, cậu bé ạ. Nếu anh không làm công việc của anh thì tôi sẽ giết anh. Tôi sẽ tự tay bóp cổ anh.

“Thành phố tên là Shoreham. Sự tình cờ đã khiến Tesla xây dựng Wardencllyffe Tower của mình ở đó. Tôi đang nói đến những năm 1901, 1902, Hệ thống Không dây Quốc tế. Hẳn là anh chưa bao giờ nghe nói đến cái đó đâu. Dự án có được sự hậu thuẫn của J. P. Morgan về tài chính, và chính Stanford White là người vẽ mẫu công trình. Hôm qua chúng ta đã ám chỉ đến ông ấy. Ông ấy đã bị giết trên nóc tòa nhà Madison Square Garden, và công trình bị bỏ xó.

Nhưng di chứng vẫn còn lại trong vòng mười lăm hoặc mười sáu năm nữa, cao hai trăm feet, từ bất kỳ đâu cũng có thể nhìn thấy. Khổng lồ. Một dạng rô bốt lính gác cai quản khu vực xung quanh. Nó làm tôi nghĩ đến tháp Babel: những chương trình phát thanh bằng mọi thứ ngôn ngữ, toàn bộ cái thế giới khốn kiếp này trao đổi những câu chuyện tầm phào, ngay tại thành phố nơi tôi sống. Cuối cùng công trình bị phá hủy trong Thế chiến thứ nhất. Người ta vu cho nó là căn cứ gián điệp của Đức để có cơ đập nó đi. Dù sao thì khi ấy tôi cũng đã đi khỏi đó, việc này chẳng còn can hệ gì đến tôi nữa. Mà nếu có còn ở lại thì tôi cũng sẽ chẳng khóc thương nó. Rồi tất cả cũng sẽ sụp đổ mà thôi, tôi nói vậy đấy. Rồi tất cả cũng sẽ sụp đổ và biến mất, một lần cho tất cả.

“Lần đầu tiên tôi gặp Tesla là vào năm 1893. Khi ấy tôi mới chỉ là một thằng nhóc, nhưng tôi còn nhớ rất rõ ngày tháng. Triển lãm Colombus mở ở Chicago và bố tôi dẫn tôi đến đó bằng tàu hỏa, đó là lần đầu tiên tôi rời khỏi nhà. Ý tưởng chung là kỷ niệm bốn trăm năm ngày Colombus khám phá châu Mỹ. Trưng bày toàn bộ các vật dụng, các sáng chế, cho thấy các bác học của chúng ta khôn lanh đến mức nào. Hai mươi lăm triệu người đã đến tham quan cái đó, giống như là đi xem xiếc. Ở đó người ta được nhìn thấy cái phéc-mô-tuya đầu tiên, bánh xe Ferris đầu tiên, tất cả những thứ kỳ quan của thời đại mới. Tesla chịu trách nhiệm khu Westinghouse, mà người ta gọi là Quả trứng Colombus, và tôi còn nhớ là khi bước vào nhà hát đã nhìn thấy, người đàn ông cao lớn vạm vỡ bộ tuxedo màu trắng đỏ, đang đứng trên sân khấu, nói với cử tọa bằng một âm điệu kỳ cục - âm điệu Serbia, sau này tôi sẽ biết - và bằng cái giọng sàu sầm nhất mà anh từng nghe thấy trên đời. Ông biểu diễn nhiều trò ảo thuật dựa vào dòng điện: những quả trứng kim loại nhỏ quay xung quanh bàn, vừa chuyển động vừa quay quanh trục của chúng, những ngón tay ông bắn ra tia sáng, và tất cả mọi người đều há hốc mồm ngạc nhiên, cả tôi nữa, chúng tôi chưa bao giờ nhìn thấy cái gì tương tự. Đó là thời kỳ diễn ra cuộc chiến tranh dòng điện một chiều-dòng điện xoay chiều giữa Edison và Westinghouse, và trò biểu diễn của Tesla mang một giá trị quảng bá nhất định. Khoảng mười năm trước đó, Tesla đã phát hiện dòng điện xoay chiều - từ trường quay - và đó là một tiến bộ lớn so với dòng điện một chiều mà Edison sử dụng. Mạnh hơn rất nhiều. Với dòng điện một chiều, cứ một hoặc hai dặm lại cần một trạm phát; với dòng điện xoay chiều, chỉ cần một trạm phát cho toàn bộ một thành phố. Khi Tesla đến Mỹ, ông đã tìm cách bán ý tưởng của mình cho Edison, nhưng gã khốn kiếp ở Menlo Park[\[18\]](#) đó đã giở trò. Lão ta sợ cái bóng đèn của mình sẽ bị lạc hậu. Chúng ta lại quay lại với nó đây, cái bóng điện tẩm lợm ấy. Thế là Tesla bèn bán dòng điện xoay chiều của ông cho Westinghouse, và họ đã tiến trước một bước, họ bắt đầu xây dựng nhà máy ở chỗ thác Niagara, nhà máy điện lớn nhất nước. Edison lao vào cuộc chiến. Dòng điện xoay chiều quá nguy hiểm, lão ta khẳng định, nó có khả năng giết chết những ai lại gần. Để chứng minh điều mình vừa nói, lão gửi người đi biểu diễn tại tất cả các hội chợ quốc gia hoặc vùng trên toàn quốc. Tôi từng có mặt tại một buổi trình diễn đó khi còn nhỏ xíu, và tôi đã tè ra quần. Họ mang những con thú lên trên bục để giết điện chúng. Những con chó, những con lợn, cả những con bò nữa. Họ giết tươi chúng ngay trước mắt anh luôn. Chính bằng cách ấy mà người ta đã phát minh ra ghế điện. Edison đã nghĩ ra cái thứ đó để chứng tỏ sự nguy hiểm của dòng điện xoay chiều, và rồi sau đó lão ta đã bán nó cho nhà tù Sing Sing, đến giờ tại đó người ta vẫn còn sử dụng đấy. Thật là duyên dáng, phải không nào? Nếu thế giới không đẹp để đến thế này, hẳn là tất cả chúng ta đều có nguy cơ trở thành những kẻ vô sĩ.

“Quả trứng Colombus đã đặt dấu chấm hết cho cuộc tranh cãi này. Quá nhiều người đã nhìn thấy Tesla, điều đó đã làm cho họ yên tâm. Ông ấy điên rồ, dĩ nhiên, nhưng ít nhất thì cũng không bị tiền làm mờ mắt. Vài năm sau, Westinghouse gặp khó khăn về tài chính, và Tesla đã xé bản hợp đồng quy định các khoản tiền họ phải trả cho ông ấy, như một cử chỉ bày tỏ tình bạn. Hàng triệu hàng triệu đô la. Ông ấy chỉ đơn giản là xé tan nó, và chuyển sang một công việc khác. Cũng khỏi cần nói thêm là ông ấy đã chết trong tình trạng không một xu dính túi.

“Ngay khi nhìn thấy ông ấy, tôi bắt đầu đọc tất cả những gì báo chí kể về Tesla. Thời ấy lúc nào cũng có gì đó để nói về ông ấy: những bài phóng sự về các phát minh mới nhất, trích dẫn những lời tuyên bố kỳ quặc mà ông ấy thốt ra cho những ai muốn nghe ông ấy nói. Đó là một chủ đề bằng vàng. Một bóng ma không tuổi tác, sống một mình ở Waldport: nổi hải hùng chết chóc dành cho những con vi trùng, tê liệt bởi tất cả những nỗi sợ bệnh hoạn có thể có, thường

xuyên rơi vào những cơn kịch phát liên quan đến thần kinh khiến cho ông ấy gần như bị điên hẳn. Tiếng vo ve của một con ruồi ở phòng bên cạnh với ông ấy cũng ồn ào ngang với cả một phi đội máy bay tiêm kích. Nếu bước đi dưới một cây cầu, ông ấy sẽ cảm thấy sức nặng của nó trên đầu mình, như thể ông ấy sẽ bị nó đổ xuống đê lên. Phòng thí nghiệm của ông ấy nằm ở khu hạ Manhattan, ở West Broadway, tôi nghĩ vậy, đoạn West Broadway giao với phố Grand. Chúa mới biết ông ấy đã không phát minh ra cái gì ở chỗ đó. Các ống điện từ cho radio, ngư lôi điều khiển từ xa, một dự án về điện không dây. Đúng thế đấy nhé, không dây. Người ta chôn xuống đất một cây cột kim loại để hút trực tiếp năng lượng của bầu khí quyển. Một hôm, ông ấy tuyên bố đã phát minh ra một cái máy sóng âm dồn tụ được hết các xung lực của trái đất và tập trung chúng lại tại một điểm nhỏ xíu. Ông ấy đã gắn nó lên tường một tòa nhà ở Broadway, thế là trong vòng chưa đầy năm phút toàn bộ kết cấu nhà bắt đầu rung chuyển, và sẽ đổ sập nếu ông ấy không dừng tay. Khi còn nhỏ tôi rất thích đọc những câu chuyện đó, đầu óc tôi thấm đẫm chúng. Người ta tha hồ tưởng tượng đủ mọi thứ về Tesla. Ông xuất hiện như một nhà tiên tri đến từ thời tương lai, và không một ai có thể cưỡng lại trước ông. Sự chinh phục hoàn toàn tự nhiên! Một thế giới nơi tất cả các giấc mơ đều là có thể! Đỉnh cao của sự phi lý thuộc về một người tên là Julian Hawthorne, chính là con trai Nathaniel Hawthorne, nhà văn lớn của Mỹ. Julian. Đó cũng là tên tôi, nếu anh còn nhớ, và vậy là tôi dỗi theo tác phẩm của anh chàng Hawthorne trẻ tuổi với một mức độ quan tâm cá nhân riêng. Khi ấy ông ta là một nhà văn rất thành công, một biên sĩ thực thụ, viết dở ngang với mức hay của ông bố. Một mẫu người tệ hại. Cứ tưởng tượng mà xem, lớn lên với Melville và Emerson trong nhà, thế mà lại thành ra như vậy. Ông ta đã viết hơn năm mươi cuốn sách, hàng trăm bài báo đăng trên các tạp chí, tất cả đều xứng đáng vứt vào sọt rác. Có lúc ông ta còn phải vào tù vì một trò gian lận chứng khoán nào đó, ông ta đã lừa gạt nhân viên ngành thuế, tôi quên mất các chi tiết rồi. Dù thế nào đi nữa thì cái tay Julian Hawthorne này cũng từng là một người bạn của Tesla. Năm 1899, cũng có thể là 1900, Tesla đi Colorado Springs để dựng một phòng thí nghiệm trên núi nhằm nghiên cứu tác động của sét hòn. Một đêm, ông ấy làm việc muộn và quên tắt máy nhận. Những tiếng ồn kỳ lạ vang lên từ trong cái máy. Dòng điện tĩnh, tín hiệu điện đàm, ai biết được? Khi Tesla kể lại chuyện này cho các phóng viên vào ngày hôm sau, ông ấy vờ vịt rằng điều này chứng tỏ sự tồn tại của một thứ trí tuệ sống động trong không gian, rằng mấy tên người sao Hỏa điên khùng đã nói chuyện với ông ấy. Dù anh có tin hay không, thì khi đó cũng không có ai cười lời khẳng định này. Bản thân Lord Kelvin, khi say sưa trong một bữa tiệc, cũng đã nói rằng đó là một trong những phát minh khoa học vĩ đại nhất của mọi thời. Không lâu sau sự cố đó, Julian Hawthorne viết một bài báo về Tesla đăng trên một tạp chí phát hành cả nước. Tesla sở hữu một trí tuệ cao cấp đến nhường ấy, ông ta viết thế, nên đó không thể nào là một con người được. Sinh ra tại một hành tinh khác - tôi tin đó là sao Kim - ông đã được phái đến Trái đất trong một sứ mạng đặc biệt, dạy cho chúng ta các bí mật của thiên nhiên, để hé lộ cho con người những con đường của Chúa. Cả ở đây nữa, có thể nghĩ rằng người ta sẽ cười cợt, nhưng hoàn toàn không đâu nhé. Phần lớn coi điều này là hết sức nghiêm túc, và ngay cả giờ đây, sáu mươi, bảy mươi năm đã qua, vẫn còn hàng nghìn người tin vào điều này. Ngày nay, ở Califomia, Tesla được thờ phụng cung kính với tư cách là người ngoài hành tinh. Anh không cần phải tin lời nói của tôi đâu. Ở đây tôi có một ít những gì họ viết ra, tự anh cũng có thể xem. Pavel Shum đã đọc chúng cho tôi vào những ngày mưa. Cả một mớ om sòm. Cười đến trật quai hàm được.

“Tôi kể cho anh tất cả những chuyện đó là để anh có một ý tưởng về việc với tôi ông ấy là hiện thân của điều gì. Tesla, đó không phải là bất kỳ ai, và khi ông ấy đến Shoreham xây dựng tòa nhà tôi gần như không thể tin nổi vào vận may của mình. Con người vĩ đại, đích thân ông ấy, tuần nào cũng sẽ đến thành phố bé nhỏ của tôi. Tôi ngắm nhìn ông ấy xuống tàu hỏa, tôi tưởng tượng ra rằng mình có thể học được điều gì đó chỉ riêng bằng cách quan sát ông ấy, rằng chỉ riêng việc ở gần ông ấy tôi đã được lây nhiễm một ít thiên tài của ông - như thể đó là một thứ bệnh hay lây vậy. Tôi chưa bao giờ có đủ can đảm để nói chuyện với ông ấy, nhưng cũng chẳng sao cả. Tôi thấy thật phẫn khích vì biết ông ấy ở đó, biết rằng mình có thể nhìn thấy ông ấy khi muốn. Một hôm, ánh mắt của chúng tôi giao nhau, tôi còn nhớ rất rõ, điều này rất quan trọng, ánh mắt của chúng tôi giao nhau và tôi cảm thấy cái nhìn của ông đi xuyên qua người mình, như thể tôi không hề tồn tại. Đó là một khoảnh khắc thật khó tin. Tôi cảm thấy ánh mắt ông ấy đi thẳng vào hai mắt tôi và đi ra khỏi từ phía sau đầu tôi, làm bộ não bên trong đầu tôi

cháy xèo xèo cho đến khi biến nó thành một đồng tro nhỏ bé. Lần đầu tiên trong đời, tôi nhận ra mình không là gì cả, hoàn toàn không là gì cả. Không, tôi không cảm thấy bị chấn động theo cách chắc là anh tưởng ra đâu. Trước tiên tôi bàng hoàng, nhưng khi cú sốc đã bắt đầu giảm cường độ, tôi cảm thấy sức lực hồi phục, như thể đã sống sót được qua chính cái chết của mình. Không, không hoàn toàn là như vậy. Tôi mới chỉ mười bảy tuổi, gần như vẫn là một đứa bé. Khi cái nhìn của Tesla đi xuyên qua người tôi, lần đầu tiên tôi có trải nghiệm về mùi vị cái chết. Như vậy thì gần với những gì tôi muốn nói hơn. Tôi cảm thấy trong miệng vị của cái chết, và vào chính khoảnh khắc đó tôi hiểu ra là mình sẽ không sống vĩnh viễn. Phải mất nhiều thời gian mới học được điều ấy, nhưng một khi đã phát hiện được nó rồi, sự thay đổi bên trong đã hoàn bị, sẽ không bao giờ người ta quay trở về với con người trước đây nữa. Tôi mười bảy tuổi, và đột nhiên, không một chút xú bóng dáng của nghi ngờ nào, tôi hiểu rằng cuộc đời tôi là của tôi, nó thuộc về tôi, về bản thân tôi, chứ không thuộc về bất kỳ ai khác.

“Đây chính là vấn đề tự do, Fogg ạ. Một cảm giác tuyệt vọng trở nên lớn đến vậy, đè nén đến vậy, tình trạng thảm họa đến mức người ta không còn lựa chọn nào khác là thoát ra khỏi nó. Đó là lựa chọn duy nhất, ngoại trừ việc lê lết mà chết trong một góc. Tesla đã tặng cho tôi cái chết của tôi, và ngay từ thời khắc đó tôi đã biết rằng mình sẽ trở thành họa sĩ. Đó là điều tôi vẫn từng muốn, nhưng cho đến khi ấy tôi vẫn chưa có đủ dũng khí để thừa nhận nó. Bố tôi chỉ sống loanh quanh với thị trường chứng khoán và các loại cổ phiếu, một tay kinh doanh chuyên nghiệp, ông ấy coi tôi là một kẻ ủy mị. Nhưng tôi đã cả quyết, tôi đã làm điều đó, tôi đã trở thành nghệ sĩ và khi ấy, vài năm sau, ông già lảo ra chết trong văn phòng của mình ở phố Wall. Tôi mới hai mươi hai hoặc hai mươi ba tuổi, và trở thành người thừa kế toàn bộ tài sản của ông ấy, được thừa kế đến từng đồng xăng tim một. Ha! Tôi là người giàu nhất trong số tất cả lũ họa sĩ khốn kiếp từng sống trên đời. Một nghệ sĩ triệu phú. Anh thử tưởng tượng điều đó đi, Fogg. Tôi cùng tuổi với anh bây giờ, và tôi có tất cả, Chúa ạ, tất cả những gì mà tôi có thể thêm muốn.

“Tôi đã gặp lại Tesla, nhưng là sau này, mãi sau này. Sau khi tôi biến mất, sau cái chết của tôi, sau khi tôi đi khỏi Mỹ và sau khi tôi quay trở lại. Một chín ba chín, một chín bốn mươi. Tôi rời Pháp cùng với Pavel Shum trước khi người Đức tấn công, chúng tôi đã sửa soạn hành lý và biến khỏi đó. Đó không còn là một nơi dành cho chúng tôi, không còn là chỗ của một tay người Mỹ tàn tật và một nhà thơ Nga, không còn lý do gì để ở lại đó nữa. Trước tiên chúng tôi định sang Argentina, và rồi tôi nghĩ mẹ kiếp, nhìn thấy lại New York rất có thể sẽ làm máu tôi sôi trào trở lại. Dù thế nào thì cũng đã qua hai mươi năm rồi. Triển lãm hoàn cầu vừa bắt đầu khi chúng tôi đến nơi. Lại thêm một bài ca vì sự tiến bộ, nhưng lần này tôi thấy khá nguội lạnh trước nó, sau những gì đã nhìn thấy ở châu Âu. Tất cả những thứ đó đều là trò lừa đảo. Tiến bộ sẽ thổi tung tất cả chúng ta, bất kỳ thằng cha ngờ nghệch nào cũng có thể nói với anh điều ấy. Hôm nào anh phải gặp ông anh của bà Hume mới được, Charlie Bacon ấy. Ông ấy từng là phi công trong chiến tranh. Đến cuối cuộc chiến, ông ấy được cử đến Utah để tập luyện với cái lũ đã ném quả bom nguyên tử xuống nước Nhật. Ông ấy đã mất trí khi phát hiện ra chuyện đang được sửa soạn. Thật là khốn khổ, làm gì có ai trách cứ gì ông ấy đâu? Chúng ta nói đến nó nhé, tiến bộ ấy. Một cái bẫy chuột mỗi tháng lại to hơn, hiệu quả hơn. Rồi sẽ sớm đến lúc chúng ta đủ khả năng một phát giết sạch lũ chuột luôn.

“Tôi lại ở New York, rồi Pavel và tôi bắt đầu dạo chơi trong thành phố. Cũng như là chúng ta hiện nay ấy, ông ấy đẩy xe cho tôi, chúng tôi dừng lại để ngắm nhìn thứ này thứ kia, nhưng lâu hơn, nhiều khi chúng tôi đi cả ngày luôn. Đó là lần đầu tiên Pavel đến New York, và tôi chỉ cho ông ấy các cảnh vật, chúng tôi đi từ khu phố này sang khu phố khác, và cũng nhân dịp đó tôi tìm cách tự làm quen với bản thân mình trở lại. Một hôm, trong mùa hè năm ba mươi chín, sau khi đến thăm thư viện công cộng ở góc phố Bốn mươi hai và đại lộ số Năm, chúng tôi dừng chân nghỉ tại công viên Bryant. Tôi đã gặp lại Tesla ở đó. Pavel ngồi trên một cái ghế băng bên cạnh tôi, và cách chúng tôi mười hay mười hai feet, một ông già đang cho lũ bồ câu ăn. Ông ta đứng, và lũ chim bay xung quanh, đậu lên đầu lên tay ông ta, hàng chục con chim bồ câu miệng gù gù ỉa lên quần áo ông ta và ăn đồ ăn trong bàn tay ông ta, và ông già nói chuyện với chúng, ông ta gọi chúng là các bạn thân mến, tình yêu của ta, thiên thần của ta. Ngay khi nghe thấy giọng nói đó, tôi đã nhận ra Tesla rồi. Ông ta quay về phía tôi, và đó chính là ông ấy. Một ông

già tám mươi tuổi. Trắng như một hồn ma, gầy gò, xấu xí y hệt tôi hiện tại đây. Tôi những muốn phá lên cười khi nhìn thấy ông ấy. Cựu thiên tài, người đến từ một thế giới khác, người anh hùng của tuổi trẻ tôi. Từ tất cả những cái đó chỉ còn lại một đồng tàn tạ già nua, một kẻ cầu bơ cầu bắt. Ông là Nikola Tesla, tôi nói với ông ấy. Đúng như thế đấy, không rào đón trước sau gì cả. Ông là Nikola Tesla, ngày xưa tôi từng biết ông. Ông ấy mỉm cười với tôi và thoáng có động tác chào tôi. Bây giờ thì tôi đang bận, ông ấy tuyên bố, có lẽ chúng ta sẽ bàn luận một lần khác vậy. Tôi quay sang Pavel: đưa một ít tiền cho ông Tesla đi, Pavel, ông ấy có thể dùng tiền đó mua ngũ cốc cho chim. Pavel đứng dậy, tiến lại gần Tesla và đưa cho ông ấy một tờ mười đô la. Đó là một khoảnh khắc của vĩnh cửu, Fogg ạ, một khoảnh khắc vô tiền khoáng hậu. Ha! Tôi sẽ không bao giờ quên được cái nhìn bối rối của cái lão con nhà điểm đó. Quý ông của Tương lai, nhà tiên tri của thời đại mới! Pavel chìa cho ông ấy tờ mười đô la, và tôi thấy rõ rằng ông ấy đấu tranh để vờ như không nhìn thấy nó, để quay mặt đi khỏi - nhưng ông ấy không làm nổi. Ông ấy đứng chôn chân ở đó, nhìn chăm chăm vào nó như một lão ăn mày điên. Và rồi ông ấy cũng nhận tiền, ông ấy giật lấy nó trong tay Pavel và nhét vào túi áo. Rất đáng mến, ông ấy nói với tôi, anh bạn rất đáng mến. Lũ chim nhỏ này cần đến từng mẩu bánh nhỏ mà chúng có thể tìm được. Rồi ông ấy quay lưng về phía chúng tôi, lăm bắm điều gì đó với lũ chim. Pavel dẫn tôi đi khỏi, chỉ có vậy thôi. Tôi không bao giờ gặp lại ông ấy nữa."

Effing im lặng một lúc lâu để nhấm nháp kỷ niệm về sự tàn ác của mình. Rồi, bằng một cái giọng đã bình tĩnh hơn. Ông tiếp tục. "Chúng ta sẽ đi tiếp, cậu bé ạ," ông nói với tôi, "đừng lo lắng gì hết. Chỉ cần anh lo sao cho cây bút của anh hoạt động, chỉ cần thế thôi. Đến cuối cùng mọi điều sẽ được nói ra, tất cả đều sẽ được tiết lộ. Tôi đã nói đến Long Island, phải không nào? về Thomas Moran và cách thức sự việc khởi đầu. Anh thấy đấy, tôi có quên đâu. Chỉ cần anh viết lại thôi. Sẽ chẳng có tin cáo phó nào nếu anh không viết ra."

"Moran là người đã thuyết phục được tôi. Ông ấy đã đến miền Tây trong những năm bảy mươi, ông ấy đi khắp vùng từ cao xuống thấp. Ông ấy không đi du lịch một mình, dĩ nhiên, không phải theo cách của Ralph, người đã đi qua sa mạc như một lữ khách lơ đường nào đó, ông ấy không, nói thế nào nhỉ, ông ấy không đi tìm cùng một dạng sự việc như vậy. Moran có đẳng cấp cao lắm. Ông ấy là họa sĩ chính thức của đoàn thám hiểm Hayden vào năm bảy mươi mốt, sau đó ông ấy lại đi cùng với Powell vào năm bảy mươi ba. Chúng ta đã đọc sách của Powell cách đây vài tháng, tất cả các minh họa trong đó đều là của Moran đấy. Anh còn nhớ bức tranh vẽ cảnh Powell bám vào rìa vách đá, toàn bộ sinh mạng treo trên một cánh tay không? Bức tranh rất đẹp, phải công nhận thế, lão già rất biết vẽ. Moran trở nên nổi tiếng cũng nhờ những gì ông đã làm ở đó, ông là người đầu tiên cho người Mỹ thấy miền Tây trông ra sao. Người đầu tiên vẽ Grand Canyon là Moran, bức tranh đó nằm ở Washington, tại Capitol; người đầu tiên vẽ Yellowstone, người đầu tiên vẽ Great Salt Desert, người đầu tiên vẽ vùng canyon ở Utah - vẫn là Moran thôi, số phận thật rục rở! Người ta đã lập các bản đồ vạch lại con đường hời ấy, người ta đã mang về những hình ảnh, tất cả đều được tiêu hóa trong cái máy sinh lợi nhuận khổng lồ của Mỹ. Đó là các mảnh đất cuối cùng của châu lục, những không gian trắng chưa có ai khai phá. Giờ đây tất tật đều ở đó rồi, nằm trên một mảnh toan đẹp đẽ, bày ra trước tất cả những cái nhìn. Một mũi tên vàng cắm thẳng vào trái tim chúng ta!

"Tôi không vẽ giống như Moran, đừng có nghĩ vậy đấy nhé. Tôi thuộc thế hệ mới, và tôi không phải người ủng hộ những thứ trở về lãng mạn ngớ ngẩn ấy. Tôi đã ở Paris trong những năm không sáu và không bảy, và tôi biết những gì diễn ra ở đó. Trường phái Dã thú, Lập thể, tôi đã sống trong bầu không khí ấy suốt tuổi trẻ, và một khi đã được nếm mùi tương lai người ta sẽ không thể bước lùi lại sau được nữa. Tôi thường giao du với nhóm người quen thuộc của gallery Stieglitz trên đại lộ Năm, chúng tôi uống rượu cùng nhau và nói chuyện về nghệ thuật. Họ thích những gì tôi làm, coi tôi như là một trong số các họa sĩ tạo ra những đột phá mới. Marin, Dove, Demuth, Man Ray, tất tật tôi đều quen biết cả. Vào thời ấy tôi là một chàng thanh niên bé nhỏ tinh quái, trong đầu tràn ngập những ý tưởng to tát. Giờ đây tất cả mọi người đều nói đến Armory Show^[19], nhưng với tôi khi diễn ra nó đã là một câu chuyện cũ rích rồi. Tôi cũng khác biệt với phần lớn những người khác. Tôi không quan tâm đến đường nét. Trừu tượng máy móc, bức toan như một thế giới, nghệ thuật mang tính trí thức - tôi chỉ thấy ở chúng một ngớ ngẩn. Tôi là người sử dụng màu sắc, và chủ đề của tôi là không gian, không gian

thuần túy và ánh sáng: sức mạnh của ánh sáng khi nó đập vào mắt. Tôi vẫn còn vẽ thiên nhiên, và chính vì vậy tôi rất thích những cuộc trò chuyện với Moran. Ông ấy thì cũ kỹ lắm, nhưng ông ấy chịu ảnh hưởng của Tumer, và giữa chúng tôi có điểm này chung, cũng như niềm say mê đối với tranh phong cảnh, niềm say mê đối với thế giới thực. Moran không ngừng nói với tôi về miền Tây. Nếu không đến đó, ông nói, anh sẽ không bao giờ hiểu được không gian nghĩa là thế nào đâu. Tác phẩm của anh sẽ ngừng tiến bộ nếu anh không chịu đi. Anh phải cảm nghiệm bầu trời ấy, nó sẽ làm thay đổi cuộc đời anh. Cứ thế cứ thế, mãi một câu chuyện ấy. Lần nào ông cũng bắt đầu trở lại mỗi khi gặp tôi, và sau một thời gian tôi tự nhủ tại sao lại không nhỉ, sẽ không có gì hại nếu đến tận nơi để ngắm nhìn.

“Đó là năm 1916. Tôi ba mươi ba tuổi và đã lấy vợ được bốn năm. Trong số tất cả những gì tôi từng làm, hôn nhân là sai lầm lớn nhất. Cô ta tên là Elizabeth Wheeler. Gia đình cô ta giàu có, vì vậy cô ta không lấy tôi vì tiền, nhưng cũng có thể lắm chứ, nếu nhìn vào mối quan hệ giữa chúng tôi. Tôi không mất nhiều thời gian lắm để phát hiện ra sự thật. Cô ta khóc như một đứa trẻ vào đêm tân hôn, và kể từ đó mọi cánh cửa đều đóng chặt lại. Ô, thật ra thỉnh thoảng thì bằng cách tấn công tôi cũng chiếm được ngôi thành, nhưng chủ yếu là vì giận dữ, nhiều hơn hẳn so với bất kỳ lý do nào khác. Chỉ để cô ta biết rằng không phải lúc nào cô ta cũng có thể trốn tránh nỗi chuyện đó. Ngay cả bây giờ tôi vẫn tự hỏi điều gì đã khiến mình cưới cô ta. Khuôn mặt cô ta, có thể, nó quá đẹp, cơ thể quá tròn trịa và mỡ màng của cô ta, tôi cũng không biết nữa. Thời ấy tất cả bọn họ đều lấy chồng khi còn trinh, và tôi đã nghĩ dần dần cô ta sẽ quen thôi. Nhưng chuyện này không bao giờ khá lên cả, chỉ có những giọt nước mắt và những trận chiến, những cơn kịch phát, những tiếng hét, sự chán ngán. Cô ta coi tôi như một con thú, một loài quý. Một cái mụn bần ở trên cái đờ tử lạnh khốn kiếp đó! Lẽ ra cô ta nên vào sống ở nhà tu kín. Tôi đã cho cô ta thấy bóng tối và sự bần thủ điều hành thế giới, và cô ta không bao giờ tha thứ cho tôi về việc ấy. Homo erectus, đó chỉ đơn giản là một nỗi kinh hoàng đối với cô ta: bí ẩn của cơ thể đàn ông. Khi nhìn thấy những gì xảy đến với mình, người cô ta tan rã ra. Tôi chưa bao giờ nằm được lên trên đó. Đó là một câu chuyện cũ, hẳn là anh đã từng nghe thấy. Tôi đi tìm khoái lạc ở chỗ khác. Tôi không thiếu các cơ hội, tôi đảm bảo với anh đấy, dương vật của tôi chưa bao giờ phải chịu cảnh ngôi chơi xơi nước cả. Tôi là một chàng thanh niên rất bảnh, chưa tính đến tiền bạc, lúc nào tôi cũng hùng hực. Ha! Giá mà chúng ta có thời gian để nói một chút về chuyện này! Những bông hoa sen giữa hai đùi mà tôi từng biết tới, những cuộc phiêu lưu của cái chân giữa của tôi. Có thể hai chân tôi đã chết rồi, nhưng đứa em nhỏ của chúng thì vẫn tiếp tục sống cuộc đời mình. Ngay cả bây giờ, Fogg ạ, anh có tin không? Cậu chàng bé nhỏ vẫn chưa bao giờ chịu đầu hàng.

“Được rồi, được rồi, tôi dừng lại đây. Có gì quan trọng đâu. Tôi đang phác họa cho anh hậu cảnh, tôi sẽ cố định vị khung cảnh. Nếu anh cần có lời giải thích cho những gì đã xảy ra, cuộc hôn nhân của tôi với Elizabeth chính là một trong số chúng đây. Tôi không có ý định nói đó là lý do duy nhất, nhưng chắc chắn là nó có đóng một vai trò. Khi ở trong hoàn cảnh ấy, tôi không hề thấy hối tiếc với ý nghĩ biến mất. Tôi đã nhìn thấy cơ hội được chết, và đã tận dụng nó.

“Chuyện này không hề cố ý. Tôi đã tự nhủ, hai hoặc ba tháng, rồi mình sẽ quay về. Những người mà tôi hay giao du ở New York thấy tôi thật điên khi đi đến đó, họ không thấy có lợi ích gì cả. Sang châu Âu đi, họ nhắc đi nhắc lại với tôi, ở Mỹ này thì có gì để học đâu. Tôi giải thích với họ các lý do của mình, và chỉ riêng việc nói về điều đó đã khiến tôi mỗi lúc một cảm thấy sốt ruột hơn. Tôi bắt tay vào việc chuẩn bị, tôi nóng lòng cho thời điểm ra đi. Tôi quyết định khá sớm là sẽ mang theo một người, một chàng thanh niên tên là Edward Byrne - Teddy, như bố mẹ anh ta vẫn gọi. Bố anh ta là một người bạn của tôi, và ông đã thuyết phục tôi mang theo chàng trai. Tôi không có gì để phản đối cả. Tôi nghĩ rằng cũng nên có một người bạn đồng hành, và Byrne lại là người có khí chất, tôi đã nhiều lần đi thuyền buồm với anh ta, và tôi biết anh ta rất có đầu óc. Rắn rỏi, trí tuệ nhanh nhạy, đó là một chàng trai săn chắc và lực lưỡng trạc mười tám mười chín tuổi. Anh ta mơ trở thành thợ trắc địa và muốn bắt tay vào nghiên cứu địa chất nước Mỹ, dành cả đời để đi qua những khoảng không gian vô tận. Ở cái tuổi đó mà, Fogg. Teddy Roosevelt, ria mép ghi đông, tất cả những thứ khoe khoang nam tính ấy. Bố Byrne đã mua cho anh ta đầy đủ trang thiết bị - kính lục phân, la bàn, máy kinh vĩ, đầy đủ hết - và tôi mua đồ vẽ đủ dùng cho vài năm. Bút chì, chì than, phấn màu, cọ, toan, giấy - tôi có ý định làm

việc rất nhiều. Những lời nói của Moran hẳn đã thuyết phục được tôi một cách sâu sắc, và tôi nóng lòng chờ đợi cuộc hành trình này. Ở đó tôi sẽ hoàn thành được tác phẩm đẹp nhất của mình, và tôi không muốn bị rơi vào tình trạng thiếu phương tiện.

“Mặc dù bằng giá đến vậy ở trên giường, Elizabeth lại hoảng hốt trước ý nghĩ tôi sẽ ra đi. Thời điểm đó càng đến gần, cô ta càng suy sụp: cô ta òa khóc, cầu xin tôi bỏ ý định. Tới giờ tôi vẫn không hiểu. Thế mà người ta hẳn phải nghĩ cô ta sẽ rất vui sướng nếu thoát được khỏi tôi. Người phụ nữ đó thật khó lường, lúc nào cô ta cũng ngược lại với những gì người ta chờ đợi. Trước hôm tôi đi, thậm chí cô ta còn thực hiện sự hy sinh tối thượng. Tôi nghĩ trước hết cô ta cũng hơi say - anh biết đấy, để tự tạo ra lòng can đảm ấy mà - và rồi cô ta đi thẳng đến để dâng hiến cho tôi. Vòng tay rộng mở, mắt nhắm chặt, chó chết thật, một nữ thánh tử vì đạo thực thụ. Tôi sẽ không bao giờ quên được. Ôi, Julian, cô ta nhắc đi nhắc lại, ôi người chồng yêu quý của em. Cũng như phần lớn những kẻ điên khùng, hẳn cô ta cảm thấy mọi chuyện sẽ thay đổi hoàn toàn. Đêm đó tôi đã ngủ với cô ta - dù sao thì đấy cũng là trách nhiệm của tôi - nhưng điều đó không ngăn cản tôi rời bỏ cô ta vào ngày hôm sau. Đó chính là lần cuối cùng tôi gặp cô ta. Như vậy đấy. Tôi thông báo cho anh các sự kiện, anh có thể diễn giải chúng tùy ý. Đêm ấy cũng để lại hậu quả, sẽ thật không đúng đắn nếu không nói đến nó, nhưng cũng phải mất rất nhiều thời gian tôi mới biết được. Ba mươi năm, quả thực, cả một cuộc đời trong tương lai. Hậu quả. Chuyện đã xảy ra như vậy đó, cậu bé ạ. Luôn luôn có hậu quả, dù cho có muốn hay không.

“Chúng tôi lên tàu, Byrne và tôi. Chicago, Denver, cho đến Salt Lake City. Thời ấy đó là chặng đường bất tận, và khi cuối cùng chúng tôi cũng đến được nơi, tôi thấy như thể cuộc hành trình đã kéo dài được một năm trời. Khi đó là tháng Tư năm 1916. Ở Salt Lake, chúng tôi tìm được một người dẫn đường nhưng ngay trong ngày hôm đó, anh cứ tin đi, vào cuối buổi chiều hẳn ta bị nghiền nát chân trong một cái lò rèn, và chúng tôi buộc phải thuê một người khác. Một điếm xấu, nhưng vào thời điểm đó anh không bao giờ nghĩ ngợi đến những thứ tương tự, anh chỉ cứ tiếp tục đi lên phía trước mà làm những gì phải làm thôi. Người mà chúng tôi tìm được tên là Jack Scoresby. Đó là một cựu lính kỵ binh, từ bốn mươi tám đến năm mươi tuổi, một người hơi quá nhiều tuổi, nhưng người ta nói rằng ông ta biết rất rõ khu vực, rõ hơn bất kỳ ai khác. Tôi buộc phải tin vào những lời đó. Những người này đều là người lạ, họ có thể nói lảng nhảng với tôi, họ có cần gì đâu. Tôi chỉ là một kẻ mẫn tơn, một kẻ mẫn tơn giàu có từ phía Đông tới, thế thì vì cái quái quỷ gì mà bọn họ phải lo lắng cho tôi nào? Mọi chuyện đã xảy ra như vậy đấy, Fogg ạ. Chẳng còn việc gì khác để làm ngoài việc mù quáng đâm đầu vào cuộc hành trình, hy vọng rằng mọi việc sẽ ổn.

“Ngay từ đầu, tôi đã có những nghi ngờ về phía Scoresby, nhưng chúng tôi quá vội bắt đầu chuyến thám hiểm nên không thể mất thêm thời gian. Đó là một gã người bé nhỏ bần thủ miệng lúc nào cũng cười khẩy, để ria và đầy cáu ghét, nhưng phải thừa nhận là ông ta có một cách nói năng rất êm ái. Ông ta hứa sẽ đưa chúng tôi đến những nơi ít người từng đặt chân, ông ta nói vậy đấy, và sẽ chỉ cho chúng tôi những thứ mà chỉ có Chúa và người Da đỏ từng nhìn thấy. Có thể thấy rằng ông ta rất khốn nạn, nhưng làm thế nào để kháng cự lại sự sốt ruột đây? Chúng tôi trải một tấm bản đồ lên cái bàn trong khách sạn để quyết định về tuyến đường sẽ đi. Scoresby có vẻ rất biết việc, và bất cứ lúc nào cũng sẵn sàng chứng tỏ mức độ hiểu biết của mình bằng những lời bình luận và thả mồi: cần phải có bao nhiêu ngựa và lừa, cần đối xử với các Mormon^[20] như thế nào, làm thế nào để đương đầu với sự hiểm nước ở phía Nam. Rõ ràng là ông ta coi chúng tôi như những kẻ ngu ngốc. Ý tưởng đi chiêm ngưỡng các cảnh đẹp trong mắt ông ta không có nghĩa lý gì, và khi tôi nói mình là họa sĩ, ông ta phải cố lắm mới không phá lên cười. Tuy nhiên chúng tôi cũng thỏa thuận được một mức giá có vẻ hợp lý, và cả ba ký kết nó bằng một cái bắt tay. Tôi hình dung mọi việc sẽ ổn khi chúng tôi biết rõ về nhau hơn.

“Đêm hôm trước khi lên đường, Byrne và tôi trò chuyện cho đến đêm khuya. Anh cho tôi xem các dụng cụ đo đạc, và tôi còn nhớ mình ở vào trạng thái phấn khích đến nỗi đột nhiên mọi thứ trở nên hòa hợp theo một cách thức khác hẳn. Byrne giải thích cho tôi rằng người ta không thể xác định được vị trí chính xác của mình nếu không tham chiếu đến một điểm nào đó trên trời. Điều này có một điểm chung nào đó với phép đo tam giác, kỹ thuật đo đạc, tôi quên mất chi tiết rồi. Nhưng tôi đã sững sốt với sự phức tạp ấy, tôi vẫn chưa bao giờ ngừng như vậy.

Người ta không thể biết được mình ở đâu trên trái đất này, nếu không phải là trong mối liên hệ với mặt trăng hoặc một ngôi sao. Trước tiên phải có thiên văn học cái đã; các loại bản đồ dưới đất sẽ từ đó mà có. Chính xác là ngược lại những gì người ta trông chờ. Nếu nghĩ thật lâu đến điều này, tâm trí người ta sẽ bị rối tinh lên. Ở đây chỉ tồn tại trong mối liên hệ với ở đó; nếu không nhìn lên cao, chúng ta sẽ không bao giờ biết có những gì ở dưới thấp. Hãy suy nghĩ điều ấy đi, cậu bé ạ. Chúng ta sẽ chỉ phát hiện ra chính mình khi quay về phía những gì không phải là chúng ta. Người ta không thể đặt chân lên mặt đất chừng nào chưa chạm đến bầu trời.

“Thoạt đầu tôi làm việc cũng khá. Chúng tôi rời khỏi thành phố và đi về hướng Tây, cắm trại một hoặc hai ngày gần hồ, rồi tiếp tục trong Great Salt Desert. Nó không giống một chút nào với những gì tôi từng nhìn thấy trước đó. Chồn bằng phẳng nhất, hoang vu nhất của hành tinh, một bãi xương cốt lãng quên. Anh đi hết ngày này sang ngày kia, và Chúa ơi anh không nhìn thấy gì hết cả. Không một cái cây, không một bụi rậm, không cả đến một cọng cỏ. Chỉ có màu trắng toát, một mặt đất nứt nẻ chạy khắp mọi hướng về phía xa tít tắp. Đất có vị của muối, và ở đó, nơi tận cùng, chân trời được bao bọc bởi những ngọn núi, một vòng cung núi non mênh mông run rẩy trong ánh sáng. Bị vây bủa bởi những tia sáng lấp lánh đó, toàn bộ ánh sáng chói lòa đó, người ta có cảm giác mình đang tiến lại gần nước, nhưng đó chỉ là một ảo ảnh. Đó là một thế giới chết, và điều duy nhất người ta còn tiến lại gần được là thêm một chút sự hư vô ấy. Chúa mới biết được bao nhiêu người tiên phong đã nằm lại trên sa mạc này và để linh hồn lại đó, người ta nhìn thấy những khúc xương trắng ớn của họ thò lên từ mặt đất. Đó chính là số phận của đoàn thám hiểm Donner, mọi người ai cũng biết điều này. Họ đã bị kẹt trong muối, và khi cuối cùng họ cũng đến được những ngọn núi dãy Sierra Mountains tại California, trời đã sang đông, tuyết vây kín lấy họ, và sau cùng họ đã ăn thịt nhau để mong sống sót. Mọi người ai cũng biết điều đó, đó chính là truyền kỳ kiểu Mỹ, nhưng tuy vậy cũng là một sự việc có thật, một sự việc có thật và không thể tranh cãi được. Những bánh xe, đầu lâu, vỏ đạn rỗng - ở đó tôi đã thấy tất cả, dù đã là năm 1916. Một nghĩa trang khổng lồ, chính thế đấy, một trang giấy trắng tinh, một trang chết chóc.

“Trong những tuần đầu tiên, tôi vẽ như điên. Thật là kỳ cục, tôi chưa bao giờ làm việc như vậy hết cả. Tôi chưa từng tưởng tượng được rằng tỉ lệ sẽ tạo ra một khác biệt, nhưng quả là như thế, không có cách nào khác để đương đầu với kích thước các vật. Các nét trên trang giấy ngày càng nhỏ hơn, nhỏ đến mức gần như biến mất. Bàn tay tôi như thể được truyền cho một cuộc sống riêng. Mày cứ ghi chép đi, tôi tự nhủ, mày cứ ghi chép đi đã và đừng lo lắng, sau này mày sẽ suy nghĩ sau. Chúng tôi đã lợi dụng một quãng nghỉ ngắn ở Wendover để tắm giặt, rồi sang Nevada và đi về hướng Nam, dọc theo dãy núi đồ sộ tên là Confusion Range. Cả ở đây nữa, tôi cũng bị xâm chiếm bởi những ấn tượng mà tôi không hề được chuẩn bị để đón nhận. Những ngọn núi, tuyết trên đỉnh những ngọn núi, những đám mây trên tuyết. Sau một lúc, tất cả những cái đó hòa lẫn vào với nhau và tôi không còn phân biệt được gì nữa. Chỉ toàn màu trắng, vẫn cứ là màu trắng. Làm thế nào để vẽ được điều gì đó mà người ta không biết là có tồn tại hay không? Anh hiểu tôi nói gì, phải không nào? Cái đó thật phi nhân. Gió thổi dữ dội đến mức không còn suy nghĩ được nữa, và rồi nó đột ngột ngừng lại, và không khí trở nên bất động đến nỗi người ta tự hỏi không biết mình có bị điếc hay không. Một sự im lặng siêu nhiên, Fogg ạ. Điều duy nhất người ta còn có thể cảm nhận được, đó là nhịp tim đập, tiếng máu chảy dồn dập ở trong não.

“Scoresby không làm cho mọi việc của chúng tôi trở nên dễ dàng hơn. Không nghi ngờ gì nữa, ông ta đang làm công việc của mình, ông ta dẫn đường cho chúng tôi, nhóm lửa, đi săn để kiếm thịt cho chúng tôi, nhưng không bao giờ ông ta ngừng khinh bỉ chúng tôi, cái ý chí xấu xa toát ra từ ông ta đậm đặc trong bầu không khí. Ông ta giận dữ, khạc nhổ, làm bầm bên trong bộ râu, bắt chúng tôi phải chịu đựng các trạng thái tâm lý u ám của ông ta. Sau một thời gian, Byrne nghi ngại ông ta đến mức không hề rằng nói nửa lời mỗi khi Scoresby có mặt quanh quần đầu đó. Scoresby đi săn trong khi chúng tôi bắt tay vào việc - chàng trai Teddy trèo lên các tảng đá lớn để đo đạc, tôi lúi húi trên một rìa đá cùng với bức tranh và những mẫu chì than của mình - và tối đến chúng tôi chuẩn bị bữa ăn quanh đồng lửa trại. Một hôm, với hy vọng chấn chỉnh tình hình một chút, tôi đề nghị Scoresby cùng chơi bài. Ông ta có vẻ thích ý tưởng này, nhưng cũng như phần lớn những kẻ ngu ngốc, ông ta đánh giá quá cao trí thông minh của

mình. Ông ta nghĩ sẽ đánh bại được tôi và kiếm thật nhiều tiền. Không phải chỉ là chiến thắng tôi trong trò bài bạc, mà còn thống trị tôi ở mọi mặt, cho tôi thấy một cách thật rõ ràng ai mới là ông chủ. Chúng tôi chơi trò blackjack, và các quân bài của tôi rất tốt, ông ta liên tiếp thua sáu hay bảy ván. Sự tự tin của ông ta bị lung lay, ông ta bắt đầu chơi rất dỏ, đặt những món tiền lớn quá mức, tìm cách lừa tôi, làm hỏng hết mọi thứ. Tối đó hẳn tôi phải kiếm được từ ông ta năm mươi hoặc sáu mươi đô la, cả một gia tài đối với một kẻ nghèo khó như ông ta. Nhìn thấy ông ta tức tối, tôi tìm cách sửa chữa các thiệt hại bằng cách hủy món nợ. Với tôi thì món tiền đó có ý nghĩa gì? Tôi nói với ông ta, thôi đừng nghĩ ngợi gì, chẳng qua là tôi quá may mắn thôi, tôi sẵn sàng quên nó đi, không để bụng, một điều gì đó tương tự như vậy. Có khả năng đây chính là việc tệ hại nhất mà tôi đã làm. Scoresby tin rằng tôi khinh miệt ông ta, rằng tôi muốn làm nhục ông ta, và lòng kiêu hãnh của ông ta bị tổn thương, tổn thương hai lần. Kể từ giây phút đó, mối quan hệ giữa chúng tôi bị nhiễm độc, và tôi không làm sao chữa lành được nó nữa. Bản thân tôi cũng là một dạng cứng đầu xuẩn ngốc, hẳn là anh cũng đã nhận ra điều đó rồi. Tôi không buồn tìm cách xoa dịu ông ta. Nếu muốn cư xử như một con lừa, thì ông ta cứ việc kêu rống lên cho đến hết đời. Dù cho chúng tôi đang ở trong cái vùng đất mênh mông ấy, không có gì xung quanh, chỉ không gian trống trải hàng cây số, thì tình thế cũng không khác nào bị nhốt trong một nhà tù - giống như là ngồi chung xà lim với một người không lúc nào chịu rời mắt khỏi anh, cứ ngồi ì ra đó chờ đến lúc anh quay lưng đi để cắm dao vào lưng anh.

"Vấn đề chính là thế đấy. Vùng đất quá rộng, ở nơi đó ấy, và sau một thời gian nó bắt đầu nuốt chửng anh. Tôi đã đi đến một điểm nơi tôi không còn có thể bao quát được nữa. Toàn bộ sự im lặng khốn kiếp đó, toàn bộ sự trống rỗng đó. Người ta cố công tìm những điểm mốc, nhưng nó quá lớn, các kích thước thật kinh khủng và cuối cùng, tôi cũng không biết có thể nói như thế nào, cuối cùng nó không còn ở đó nữa. Không còn thế giới, không còn vùng đất, không còn gì cả. Điều này tạo ra ấn tượng đó, Fogg ạ, cuối cùng tất tật chỉ còn là tưởng tượng. Anh chỉ còn tồn tại duy nhất ở cái đầu của chính anh.

"Chúng tôi cứ tiếp tục đi theo con đường ngang qua trung tâm bang, rồi đi xiên chéo về phía vùng các canyon, ở Đông Nam, cái mà người ta gọi là Bốn Góc, điểm giao của Utah, Arizona, Colorado và New Mexico. Đó là chốn lạ thường bậc nhất, một thế giới mộng mị, chỉ có đất đỏ và những tảng đá hình thù kỳ quái, những đồng đồ nát to lớn mọc lên từ mặt đất như thể phế tích một thành phố do người khổng lồ xây lên. Những cây cột, những tòa tháp, các cung điện: tất cả vừa dễ nhận dạng vừa xa lạ, khi ngắm nhìn chúng người ta không thể tự ngăn mình nhìn thấy những hình dáng quen thuộc, ngay cả khi vẫn biết rằng đó chỉ là hiệu ứng của sự tình cờ, những món mưa ra hóa đá của các sông băng và sự xói mòn, của cả triệu năm gió thổi và thiên tai. Những ngón tay cái, hốc mắt, dương vật, nắm, người, mũ. Giống như là khi người ta tưởng tượng ra các hình ảnh trên những đám mây ấy. Giờ đây ai cũng biết các vùng đất đó trông ra sao, bản thân anh cũng đã hàng trăm lần nhìn thấy chúng. Glen Canyon, Monument Valley, thung lũng Các vị thần. Các bộ phim cao bồi và Da đỏ đã được quay ở đó, cái thằng cha Marlboro ngu ngốc tối nào cũng phi ngựa ở đó trên truyền hình. Nhưng những hình ảnh ấy không nói gì với anh hết cả, Fogg ạ. Những cái đó quá to lớn để có thể vẽ hay họa lại; ngay cả nhiếp ảnh cũng phải bó tay thôi. Tất cả đều bị biến dạng, giống như khi người ta tìm cách tái tạo khoảng cách giữa các ngôi sao ấy: càng nhìn nhiều, canyon càng khó đến được hơn. Nhìn thấy nó cũng đồng nghĩa với làm cho nó biến mất.

"Chúng tôi đã lang thang tại các canyon đó trong suốt nhiều tuần. Nhiều lúc chúng tôi phải qua đêm trong các khu đồ nát cổ xưa của người Da đỏ, những ngôi làng đào vào vách đá của người Anasazi. Đó là các bộ lạc đã biến mất đến cả nghìn năm nay, không ai biết chuyện gì đã xảy đến với họ. Họ để lại sau mình những thành phố xây bằng đá, những bức vẽ, các mảnh đồ gốm còn sót lại, nhưng bản thân những con người thì lại bốc hơi mất. Đó là cuối tháng Bảy, hoặc đầu tháng Tám, và sự thù địch của Scoresby mỗi lúc một tăng, chỉ còn là vấn đề thời gian trước khi chuyện gì đó bùng nổ, điều này đã có thể cảm nhận được lơ lửng trong không khí. Vùng đất trần trụi và khô cằn, khắp nơi là những khoảng cây bụi khô khốc, nhìn hút tầm mắt cũng không thấy một cái cây lớn nào. Trời nóng kinh khủng, và chúng tôi buộc phải chia nước thành các khẩu phần, điều này khiến tất cả chúng tôi mang một tâm trạng khó chịu. Một hôm chúng tôi phải giết một con lừa, do đó hai con còn lại phải gánh thêm một trọng lượng phụ. Lũ

ngựa bắt đầu có những dấu hiệu mệt mỏi. Chúng tôi còn cách thị trấn Bluff khoảng năm hay sáu ngày đường, và tôi nghĩ chúng tôi cần phải đến được đó càng nhanh càng tốt để chấn chỉnh lại về mọi mặt. Scoresby nói rằng có một con đường tắt có khả năng rút ngắn được chặng đường đi một hoặc hai ngày, và do vậy chúng tôi đi theo hướng đó, trên nền đất gập ghềnh và mặt trời lúc nào cũng chiếu thẳng vào mặt. Chuyển đi thật cực nhọc, khó khăn hơn tất cả những gì chúng tôi đã làm cho đến thời điểm đó, và sau một chặng đường tôi định ninh với ý nghĩ Scoresby đang dẫn chúng tôi đến một cái bẫy. Byrne và tôi không phải là kỵ sĩ ngang hàng với ông ta, và phải khó nhọc lắm mới vượt qua được những thử thách của vùng đất. Scoresby đi phía trước, Byrne thứ hai, và tôi đi sau cùng. Sau khi đã nặng nề trèo lên nhiều vách đá dốc ngược, chúng tôi đi dọc theo một triền dốc để lên đến đỉnh. Ở đó rất hẹp, điểm tuyết đá sỏi, và ánh sáng nhảy nhót trên những viên đá như thể muốn làm quáng mắt chúng tôi. Đến đây thì chúng tôi không thể nào trở ngược được nữa, nhưng tôi cũng không thấy được làm cách nào để có thể đi xa hơn. Đột nhiên, con ngựa của Byrne bước hụt. Anh ở trước mặt tôi cách chưa đầy ba mét, và tôi còn nhớ tiếng ồn ào đáng sợ của những viên đá rơi, tiếng hí của con ngựa đang vùng vẫy để tìm một điểm tựa dưới vó. Nhưng đất tiếp tục lở, và trước khi tôi kịp phản ứng, Byrne đã hét lên một tiếng, và rồi anh cùng con ngựa lao thẳng xuống dưới chân vách đá. Cao kinh khủng, phải đến cả hai hay ba trăm feet, và từ đỉnh xuống tới đó chỉ có toàn những tảng đá lởm chởm răng cưa. Nhảy từ con ngựa xuống đất, tôi cầm lấy hộp cứu thương và lao xuống dốc để xem có thể làm được gì không. Thoạt tiên tôi tưởng Byrne đã chết, nhưng tôi thấy mạch anh vẫn còn đập. Ngoài đó ra, không có gì hứa hẹn hết cả. Mặt anh đầy máu, chân và tay trái đều giập nát, có thể nhìn thấy ngay điều đó. Tiếp theo tôi xoay anh nằm ngửa ra và nhìn thấy vết thương há miệng toang hoác ngay dưới mạng sườn - một vết thương trầm trọng phạm phông dài đến sáu hay bảy inch. Thật là khủng khiếp, cậu bé nát như cả người. Tôi vừa định mở hộp cứu thương thì nghe tiếng súng nổ ngay sau lưng. Tôi quay lại và nhìn thấy Scoresby đứng gần con ngựa đang nằm đó của Byrne, một khẩu súng ngắn bocc khói trên bàn tay phải. Gãy chân rồi, chẳng còn gì để làm nữa đâu, ông ta dùng một giọng nói khô khốc giải thích với tôi. Tôi nói với ông ta Byrne đang rất đau và cần được cứu chữa ngay lập tức, nhưng khi Scoresby tiến lại gần, ông ta chỉ cười khẩy và tuyên bố: Thôi đừng mất thời gian với thằng cha này nữa. Phương thuốc duy nhất của anh ta đó là thứ tôi vừa cho con ngựa kia dùng. Nâng khẩu súng lên, Scoresby hướng nòng về phía đầu Byrne, nhưng tôi đã đẩy tay ông ta chệch đi. Tôi không biết liệu ông ta thực có ý định bắn hay không, nhưng tôi không thể để xảy ra nguy cơ đó. Khi bị tôi đánh vào tay, Scoresby nhìn tôi vẻ căm ghét và khuyên tôi quản lý tay mình kỹ hơn. Tôi sẽ làm vậy nếu ông thôi dùng súng đe dọa những người không có khả năng tự vệ, tôi đáp. Thế là ông ta quay sang tôi và chĩa súng vào tôi. Tôi đe dọa ai mà tôi muốn, ông ta nói, và đột nhiên ông ta mỉm cười, nụ cười ngoác miệng ngu độn, súng sừng với thứ quyền lực mà ông ta có đối với tôi. Tuyệt vọng, ông ta nhắc lại. Ngài đang chính xác ở vào tình trạng đó đấy, thưa ngài Họa sĩ, một nhúm xương tuyệt vọng. Khi ấy tôi đã nghĩ chắc ông ta sẽ giết tôi. Trong khi chờ đợi ông ta nhấn cò súng, tôi tự hỏi mình sẽ mất bao nhiêu thời gian để chết sau khi viên đạn chui vào tim. Tôi nghĩ: Đây là ý nghĩ cuối cùng của mình. Nó kéo dài như thể vĩnh viễn, quãng thời gian ông ta dùng để quyết định, hai chúng tôi cứ thế nhìn chăm chăm vào mắt nhau. Rồi Scoresby phá lên cười. Ông ta hoàn toàn thỏa mãn với bản thân, như thể vừa giành được một chiến thắng to lớn. Ông ta đút khẩu súng vào lại trong bao và nhổ nước bọt xuống đất. Có thể nói rằng ông ta đã giết tôi, rằng tôi đã chết rồi.

“Ông ta quay lại chỗ con ngựa để gỡ yên cương và những cái túi buộc trên đó. Mặc dù vẫn còn choáng váng về câu chuyện với khẩu súng, tôi vẫn ngồi xuống bên cạnh Byrne và bắt tay vào việc, cố hết sức để lau rửa và băng bó những vết thương của anh. Vài phút sau, Scoresby quay trở lại thông báo với tôi rằng ông ta đã sẵn sàng để lên đường. Lên đường? tôi nhắc lại, ông định nói gì thế? Chúng ta không thể mang theo cậu bé được, cậu ta không đủ sức để chịu sự di chuyển. Thế cho nên phải để cậu ta lại đây, Scoresby nói. Cậu ta tèo rồi, dù thế nào thì tôi cũng không có ý định dựng trại ở lại trong cái canyon khốn kiếp này để chờ đợi trong khi có Chúa mới biết bao giờ cậu ta mới chịu ngừng thở. Không đáng để làm đâu. Làm như ông muốn đi, tôi đáp, nhưng tôi sẽ còn chưa rời khỏi Byrne chừng nào cậu ấy còn sống. Scoresby gầm gừ. Anh nói như là một gã anh hùng trong một quyển sách ngớ ngẩn nào đó ấy. Anh có nguy cơ mắc kẹt lại đây cả một tuần trước khi cậu ta rời đời, và điều đó thì được tích sự gì chứ? Tôi

chịu trách nhiệm về cậu ấy, tôi nói. Chỉ vậy thôi. Tôi chịu trách nhiệm về cậu ấy, và tôi sẽ không bỏ rơi cậu ấy đâu.

“Trước khi Scoresby đi khỏi, tôi xé một trang giấy trong quyển sổ vẽ để viết một bức thư cho vợ tôi. Tôi không còn nhớ mình đã viết gì ở trong đó nữa. Một điều gì đó thảm thiết, tôi khá chắc về điều này. Hẳn đây sẽ là lần cuối cùng em có tin tức của anh, tôi tin quả thực mình đã viết điều ấy. Scoresby sẽ gửi lá thư đi khi nào ông ta đến thị trấn. Đó là việc chúng tôi thỏa thuận với nhau, nhưng tôi rất nghi ngờ việc ông ta có ý định giữ lời hứa của mình. Việc này hẳn sẽ làm ông ta dính líu vào sự biến mất của tôi, và tại sao ông ta lại phải rơi vào nguy cơ bị ai đó tra hỏi cơ chứ? Với ông ta tốt hơn hết là cưỡi ngựa đi khỏi và quên đi tất cả. Đó cũng chính xác là cách mọi việc diễn ra. Ít nhất là tôi tin vậy. Rất lâu sau này, khi đọc các bài báo và tin cáo phó, tôi không hề thấy người ta nhắc gì đến Scoresby - mặc dù tôi đã cố tình ghi tên ông ta vào trong bức thư.

“Ông ta cũng nói đến việc tổ chức một đoàn cứu nạn nếu tôi không xuất hiện trở lại sau một tuần, nhưng tôi cũng không biết liệu ông ta có làm gì cho chuyện này không. Tôi nói thẳng điều đó vào mặt ông ta, và không hề chối cãi, ông ta dành cho tôi một cái nhìn mặt đầy láo xược. Cơ may cuối cùng của ngài, thưa ngài Họa sĩ, ngài có đi cùng tôi hay không nào? Quá tức tối để có thể thốt nên lời, tôi lắc đầu. Scoresby bèn nhắc mũ lên ra dấu chào vĩnh biệt, rồi bắt đầu trèo lên vách đá để lấy ngựa và đi khỏi. Vậy đấy, không thêm một lời. Phải mất vài phút ông ta mới lên được trên đó, và tôi không rời mắt khỏi ông ta một giây phút nào. Tôi không muốn mạo hiểm. Tôi nghĩ ông ta sẽ tìm cách giết tôi trước khi đi, với tôi chuyện này gần như là không thể tránh khỏi. Loại bỏ các bằng chứng, bảo đảm rằng tôi sẽ không kể với ai những gì ông ta đã làm - bỏ mặc một chàng trai trẻ trong cơn hấp hối như vậy, ở nơi xa xôi tất cả mọi người như vậy. Nhưng Scoresby không hề quay đầu lại. Không phải vì lòng tốt đâu, tôi đảm bảo với anh đấy. Lời giải thích duy nhất khả dĩ là ông ta thấy không cần thiết phải làm vậy. Ông ta nghĩ rằng không cần phải giết tôi, bởi vì ông ta không tin tôi có khả năng tự mình quay trở về được.

“Scoresby đi khỏi. Không đầy một giờ sau đó, tôi đã tưởng chừng ông ta chưa bao giờ tồn tại. Tôi không thể miêu tả cho anh sự kỳ quặc của cảm giác ấy. Không giống như là khi tôi quyết định không nghĩ về ông ta nữa: tôi còn không thể nhớ ông ta khi nghĩ đến. Về ngoài cửa ông ta, giọng nói của ông ta, tôi không còn nhớ gì hết cả. Đó là hiệu ứng của sự im lặng đấy, Fogg ạ, nó khóa lấp tất cả. Scoresby bị xóa đi khỏi ký ức của tôi, và về sau này, mỗi lần tìm cách nhớ đến ông ta, tôi lại thấy như thể mình đang cố nhìn thấy lại một nhân vật thoáng thấy trong mơ, tìm kiếm một ai đó chưa từng bao giờ ở đó.

“Ba hay bốn ngày sau thì Byrne chết, về phần tôi, sự chậm chạp ấy có thể lại là một điều tốt. Tôi bận rộn, và vì lẽ đó, tôi không có thời gian để sợ. Nỗi sợ chỉ đến sau này, khi tôi còn lại một mình, sau khi đã chôn Byrne. Ngày đầu tiên, hẳn là tôi đã leo lên núi hàng chục lần để gỡ lương thực và đồ dùng trên lưng con lừa rồi mang xuống dưới. Bẻ gãy giá vẽ, vậy là tôi có gỗ dùng để làm nẹp băng bó tay chân cho Byrne. Nhờ một tấm chăn và bộ chân giả, tôi dựng một mái chĩa nhỏ để che mặt anh khỏi bị mặt trời chiếu vào. Tôi chăm sóc con ngựa và con lừa. Tôi thay băng làm từ những mảnh vải xé khỏi quần áo. Tôi nhóm lửa, chuẩn bị đồ ăn, làm những gì cần phải làm. Cảm giác tội lỗi thúc đẩy tôi, tôi không thể không cảm thấy có trách nhiệm trong sự việc vừa xảy đến, nhưng ngay cả cảm giác đó cũng tạo ra một chỗ dựa. Đó là một cảm giác con người, nó cho thấy tôi vẫn còn gắn kết với cái thế giới nơi những con người khác đang sống. Một khi Byrne đã chết đi, tôi không còn phải bận tâm đến điều gì nữa, và sự trống rỗng đó làm tôi hoảng sợ, tôi mang một nỗi sợ ghê gớm đối với nó.

“Tôi biết là không có hy vọng nào cả, tôi đã ngay lập tức biết điều này, nhưng tôi cứ tiếp tục nuôi dưỡng ảo tưởng rằng anh sẽ qua khỏi. Không lúc nào anh ra khỏi được trạng thái hôn mê; thỉnh thoảng anh lẩm bầm trong miệng, kiểu của một người nói mơ trong khi ngủ. Đó là một loạt những từ không sao hiểu nổi, những thanh âm không thực sự tạo thành các từ, và mỗi lần chuyện ấy xảy ra tôi lại tưởng biết đâu anh sắp hồi phục trở lại. Tôi có cảm giác anh tách biệt khỏi tôi qua một làn vải mỏng, một tấm màn vô hình giữ anh lại ở bờ bên kia của thế giới này. Tôi cố khích lệ anh bằng giọng nói của mình, tôi không ngừng nói chuyện với anh, tôi hát anh nghe những bài hát, tôi cầu nguyện để có điều gì đó cuối cùng cũng đến được với anh và đánh thức anh dậy. Việc này hoàn toàn không có tác dụng nào. Tình trạng của anh cứ trầm trọng mãi

thêm. Tôi không sao dứt cho anh ăn được một chút thức ăn nào, tất cả những gì tôi làm được là thấm ướt môi anh bằng một cái khăn mùi soa nhúng nước, nhưng cái đó không đủ, nó không nuôi sống được anh. Dần dần, tôi thấy sức lực của anh giảm sút. Vết thương ở dạ dày đã ngừng chảy máu, nhưng nó không đóng sẹo được. Nó bắt đầu ngả sang màu xanh lá cây nhạt, mủ rỉ ra thấm ướt cả bên ngoài băng gạc. Không ai, dù có bằng cách thức nào, có thể sống sót được qua chuyện đó.

“Tôi đã chôn anh tại chỗ, dưới chân núi. Tôi sẽ không đi sâu vào các chi tiết. Đào mộ, kéo xác anh đến miệng hố, cảm thấy anh rời thoát khỏi tôi vào giây phút tôi đẩy anh vào bên trong. Tôi nghĩ là mình đã trở nên điên khùng một chút. Phải khó nhọc lắm tôi mới có thể tự buộc mình lấp cái lỗ lại. Chôn lại, ném đất xuống khuôn mặt đã chết của anh, với tôi là một việc quá sức. Tôi vừa làm việc ấy vừa nhắm tịt mắt lại, cuối cùng tôi cũng tìm ra giải pháp đó, tôi hất đất xuống mà không nhìn chút nào. Xong việc, tôi không làm cây thập ác nào, cũng không có lời cầu nguyện nào. Chúa khốn kiếp, tôi tự nhủ, Chúa khốn kiếp, ta sẽ không để mi có được sự thỏa mãn đó đâu. Tôi cắm một cây gậy xuống đất và gắn lên đó một mẩu giấy. Edwad Byrne, tôi viết lên đó, 1898-1916. Được chôn bởi người bạn của anh, Julian Barber. Sau đó tôi hú lên. Chuyện đã xảy ra như vậy đó, Fogg ạ. Anh là người đầu tiên mà tôi kể nó ra. Tôi đã hú lên, và rồi tôi quay cuồng phát điên.”

Đó là tất cả của ngày hôm ấy. Ngay khi thốt ra câu cuối cùng, Effing dừng lại để thở, và trước khi ông kịp tiếp tục câu chuyện của mình, bà Hume bước vào phòng thông báo đã đến giờ ăn trưa. Sau những điều khủng khiếp ông vừa thuật lại, tôi cứ nghĩ sẽ thật khó khăn cho ông để lấy lại phong thái, nhưng có vẻ như sự cắt đứt giữa chừng không mấy tác động đến ông. “Tốt”, ông nói, vỗ vỗ hai bàn tay vào nhau. “Đến lúc ăn trưa rồi. Tôi đói chết mất.” Tôi sững sốt khi thấy ông có thể chuyển từ tâm trạng này sang tâm trạng khác nhanh chóng đến vậy. Chỉ mới một lúc trước, giọng ông còn run rẩy vì xúc cảm. Tôi đã nghĩ khéo mà ông sắp gục ngã, và giờ đây, đột nhiên, ông đã lại tràn đầy nhiệt hứng và thân ái. “Giờ thì chúng ta vào bàn thôi, cậu bé,” ông nói với tôi và tôi đẩy xe cho ông vào phòng ăn. Đó mới chỉ là đoạn đầu, cái mà anh có thể gọi là lời chào đầu ấy. Cứ đợi cho đến khi tôi hào hứng hơn nhé. Anh vẫn còn chưa nghe được mấy chuyện đâu.”

Khi chúng tôi đã ngồi xuống bàn, bản cáo phó không hề được nhắc đến nữa. Bữa trưa diễn ra một cách bình thường, đi kèm với những tiếng xì xoạp và những trò thô lỗ quen thuộc, không nhiều hơn không ít hơn thường ngày. Cứ như thể Effing đã quên biến mất là mình vừa bỏ ba tiếng đồng hồ trút bầu tâm sự với tôi trong căn phòng bên kia vậy. Chúng tôi nói những câu chuyện hàng ngày, và đến cuối bữa ăn chúng tôi xem bản tin dự báo thời tiết để chuẩn bị cho cuộc dạo chơi buổi chiều. Mọi việc diễn ra đều đều như vậy trong ba hoặc bốn tuần tiếp theo. Buổi sáng, chúng tôi làm việc với bản cáo phó; buổi chiều, chúng tôi ra ngoài đi dạo. Tôi chép những câu chuyện của Effing vào hơn một chục quyển sổ, tốc độ trung bình là khoảng hai mươi hay ba mươi trang mỗi ngày. Tôi phải viết thật nhanh để theo kịp ông, thành ra nhiều khi chữ rất khó đọc. Có lúc tôi hỏi ông liệu có thể chuyển sang thu bằng được không, nhưng Effing từ chối. Không điện, ông nói, không máy móc. “Tôi ghét tiếng ồn của những thứ khó chịu ấy. Chỉ cần nghe tiếng vo vo vù vù đó là đủ phát ốm lên rồi. Thứ âm thanh duy nhất tôi muốn nghe là tiếng ngòi bút của anh chạy trên mặt giấy.” Tôi giải thích với ông mình không phải là một thư ký chuyên nghiệp. “Tôi không biết ghi tốc ký,” tôi nói, “rồi còn cả chuyện tôi luôn gặp khó khăn để luận những gì mình đã viết nữa.” “Thế thì cứ gõ máy chữ khi nào không có tôi ở đây,” ông nói. “Anh cứ dùng cái máy chữ của Pavel. Nó là một cái máy cũ rất đẹp, tôi đã mua cho ông ấy khi chúng tôi đến Mỹ vào năm ba mươi chín. Một chiếc Underwood. Người ta không làm những cái giống như thế nữa. Nó phải nặng đến cả tấn.” Đêm hôm đó, tôi lôi nó ra từ đằng sau cái tủ trong phòng và đặt nó lên một cái bàn nhỏ. Kể từ đó, mỗi tối tôi bỏ ra nhiều giờ đánh máy chữ chép lại những trang ghi trong buổi sáng. Đó là một công việc nhàm chán, nhưng các từ của Effing vẫn còn rất sống động trong óc tôi, thành thử tôi không làm rơi rớt chúng nhiều lắm.

Sau khi Byrne chết, ông nói, ông không còn chút hy vọng nào. Ông miễn cưỡng tìm cách thoát ra khỏi canyon, nhưng ông nhanh chóng lạc lối giữa một trận đồ những chướng ngại vật: các vách đá, hẻm núi, chỏm đất không thể trèo lên. Con ngựa của ông gục ngã vào ngày thứ hai, nhưng vì không tìm được củi nên thịt xẻ ra gần như không dùng để làm gì. Cái thứ cây ngải đắng không dùng để nhóm lửa được. Nó bốc khói và kêu xèo xèo, nhưng không bùng lên thành ngọn lửa. Để dè nén cơn đói, Effing lọc lấy từng rẻo thịt từ cái xác ngựa rồi lấy diêm hun lên. Làm vậy cũng đủ cho một bữa, nhưng sau khi hết diêm, ông vút con vật lại đằng sau vì không muốn phải ăn thịt sống. Đến lúc đó, Effing tin rằng cuộc đời mình đã chấm dứt. Ông tiếp tục mò mẫm giữa những tảng đá, dẫn theo con lừa duy nhất còn lại, nhưng ở mỗi bước đi, ông lại bị hành hạ bởi ý nghĩ mình đang ngày càng rời xa khỏi khả năng được cứu thoát. Dụng cụ vẽ của ông vẫn còn nguyên vẹn, và ông có đủ lương thực và nước cho hai ngày nữa. Điều này có vẻ chẳng còn mấy ý nghĩa. Ngay cả khi sống được qua nó, thì ông cũng vẫn nhận ra rằng mọi thứ đã kết thúc với mình rồi. Cái chết của Byrne lấy đi của ông mọi lựa chọn, và không còn con đường nào ông có thể dùng để trở về nhà nữa. Có vẻ như nỗi tủi nhục về việc này là quá sức với ông: những câu hỏi, những lời buộc tội, sự mất mặt. Sẽ tốt hơn nhiều nếu họ nghĩ là ông cũng đã chết, như vậy thì ít ra danh dự của ông sẽ được bảo toàn, và sẽ không ai có thể biết được ông đã yếu đuối và vô trách nhiệm đến mức nào. Đó là thời điểm Julian Barber bị xóa sổ: ở trên sa mạc, giữa những tảng đá và ánh nắng chói chang, ông chỉ đơn giản là tự diệt trừ mình. Khi

ấy, điều này với ông không hẳn là một quyết định lớn lao gì lắm. Không còn nghi ngờ gì chuyện ông sẽ chết, và ngay cả nếu không phải vậy, thì chết đi cũng là cách tốt nhất. Sẽ không ai biết một chút gì về những điều đã xảy đến với ông.

Effing nói với tôi rằng ông đã phát điên, nhưng tôi không chắc mình phải hiểu từ đó theo nghĩa đen đến mức độ nào. Sau khi Byrne chết, ông nói, ông hú hét trong suốt ba ngày, lấy máu rướm ra từ hai bàn tay bị đá cào rách bới lên mặt, nhưng xét theo hoàn cảnh, tôi thấy hành động này không mấy bất thường. Tôi cũng đã la hét trong suốt cơn bão ở Công viên Trung tâm, mà tình thế của tôi còn xa mới tuyệt vọng bằng tình thế của ông. Khi một người cảm thấy đã không còn gì để trông chờ, sẽ hoàn toàn tự nhiên khi anh ta muốn hét lên. Không khí vón cục lại trong phổi anh ta, và anh ta không tài nào thở nổi nếu không đẩy nó bật ra khỏi người mình, nếu không hú lên bằng toàn bộ sức lực của mình. Nếu không, anh ta sẽ nghẹt thở, cả bầu trời sẽ đổ ụp xuống anh ta.

Vào buổi sáng ngày thứ tư, khi đã hết thức ăn và bi đông chỉ còn lại chưa đầy một cốc nước, Effing nhìn thấy thấp thoáng một cái hang trên đỉnh một vách đá gần đó. Đây sẽ là một chỗ tốt để chết, ông nghĩ. Tránh được mặt trời chiếu vào và không bị lũ kền kền xông tới, một nơi khuất nẻo đến mức sẽ không ai tìm được ông. Thu hết lòng can đảm còn sót lại, ông bắt đầu chằng đường leo lên đây gian khổ. Mất gần hai tiếng đồng hồ ông mới lên được đến nơi, và khi tới đỉnh thì ông kiệt sức, gần như không đứng vững nổi nữa. Cái hang rộng hơn nhiều so với nhìn từ bên dưới, và Effing kinh ngạc nhận ra mình không cần khom người cũng có thể vào trong được. Ông gạt đồng cành lá chặn ở cửa hang để bước vào. Trái ngược với dự đoán của ông, cái hang không trống rỗng. An sâu vào vách đá chừng hai mươi feet, nó chứa đựng nhiều thứ đồ đạc: một cái bàn, bốn cái ghế, một cái tủ, một cái bếp lò bụng phình cũ nát. Xét về mọi khía cạnh và mục đích, đó là một ngôi nhà. Các đồ vật đều có vẻ được chăm chút, và mọi thứ trong phòng đều được sắp xếp ngay ngắn, theo một dạng trật tự thô sơ. Effing thắp ngọn nến trên bàn và mang nó theo để đi về phía trong góc, khám phá những góc tối mà ánh sáng ban ngày không chiếu đến được. Ông tìm được một cái giường kê sát bức tường bên trái, và trên giường có một người đàn ông. Effing cứ nghĩ ông ta đang ngủ, nhưng khi hắng giọng để báo hiệu sự có mặt của mình mà không nhận được câu trả lời, ông cúi xuống và đưa ngọn nến vào sát mặt người lạ. Khi đó ông nhận ra người đàn ông đã chết. Không phải chỉ là chết, mà còn bị giết. Tại nơi từng là con mắt bên phải của ông ta, giờ chỉ còn là một hố đạn rộng toác miệng. Con mắt bên trái nhìn vô hồn vào bóng tối, và cái gối đặt dưới đầu dẫm máu.

Rời khỏi cái xác, Effing quay trở lại chỗ cái tủ và thấy nó đựng đầy đồ ăn. Đồ hộp, thịt ướp muối, bột mì và các dụng cụ nấu ăn - trên các giá có đủ lương thực cho một người trong một năm. Ông nhanh chóng nấu cho mình một bữa ăn, nấu nghiền nửa ổ bánh mì và hai hộp đậu. Khi đã thỏa mãn cơn đói, ông bắt tay vào việc giải quyết cái xác người đàn ông. Ông đã lập ra một kế hoạch; chỉ còn lại việc biến nó thành hiện thực. Hẳn người đàn ông đã chết là một người ở ẩn, Effing lập luận, sống một mình như vậy ở trên núi, và nếu quả là như vậy, sẽ không có nhiều người biết ông ta ở đây. Với tất cả những gì ông thu thập được (thịt vẫn chưa bị phân hủy, không có mùi gì quá nồng, bánh mì còn chưa hỏng), vụ giết người hẳn mới xảy ra gần đây, có khả năng là mới được vài giờ - điều đó có nghĩa người duy nhất biết người đàn ông đã chết là kẻ đã giết ông ta. Không gì có thể ngăn cản ông chiếm lấy chỗ ở của người ẩn dật, Effing nghĩ. Họ ít nhiều cùng tuổi với nhau, ít nhiều cùng khổ người, cả hai đều có mái tóc màu nâu nhạt. Sẽ không khó khăn gì việc để một bộ râu và mặc quần áo của người đã chết. Ông có thể chiếm lấy cuộc đời của người ẩn dật và tiếp tục sống nó hộ ông ta, làm như thể hồn người đàn ông giờ đây đã chuyển sang trú ở trong người ông. Nếu có ai đó lên đây thăm ông, ông có thể chỉ đơn giản là vờ làm một người không phải là ông - và xem thử liệu mình có thể làm được việc đó không. Ông có một khẩu súng trường để tự vệ nếu có chuyện không hay xảy ra, nhưng ông cũng hình dung được là mình sẽ có lợi thế trong chuyện này, vì có vẻ như là một người sống ẩn dật sẽ có rất ít khách ghé thăm.

Sau khi cởi lấy quần áo của người xa lạ, ông kéo cái xác ra khỏi hang và lôi nó đi vòng quanh vách đá ra phía sau. Tại đó ông khám phá ra điều đáng chú ý hơn cả: một ốc đảo nhỏ thấp hơn cái hang chừng ba mươi hay bốn mươi feet, một khoảng đất xanh um với hai cây dương tóa bóng mát, một dòng suối đang chảy, và rất nhiều loại cây bụi nhỏ mà ông không biết tên. Đó là

một cõi sống tí hon ở giữa sự cần cỗi ghê gớm kia. Khi chôn người ở ẩn xuống dưới lòng đất mềm bên cạnh dòng suối, ông nhận ra ở nơi này mình có tất cả mọi thứ. Ông có lương thực và nước; ông có một ngôi nhà; ông đã tìm được một căn cước mới cho mình, một cuộc sống chưa từng bao giờ hình dung ra. Sự thay đổi lớn đến mức gần như ông không sao hiểu nổi. Chỉ mới một giờ trước, ông còn sẵn sàng để chết. Giờ đây, ông run rẩy vì hạnh phúc, không sao ngăn miệng mình nở nụ cười khi hất từng xéng đất xuống mặt người đàn ông đã chết.

Nhiều tháng trôi qua. Thoạt đầu, Effing quá choáng váng vì vận may của mình đến mức không mấy quan tâm đến những gì xung quanh. Ông ăn và ngủ, và khi mặt trời không thiêu đốt quá mức, ông ngồi trên các tảng đá bên ngoài cái hang mà ngắm nhìn những con thằn lằn sáng màu, sặc sỡ chạy đi chạy lại dưới chân ông. Từ mỏm đá nhìn ra cảnh vật thật hùng vĩ, bao trùm nhiều dặm đất đai, nhưng ông không ngắm nhìn quá thường xuyên, mà thay vì đó lựa chọn cách tập trung các suy nghĩ của mình vào những gì ở thật gần: những chuyến đi lấy nước ở chỗ dòng suối, công việc lấy gỗ để đốt lò sưởi, ở bên trong hang. Ông đã ngắm nhìn phong cảnh quá nhiều, giờ đây ông không buồn quan tâm nữa. Rồi, thật đột ngột, cảm giác yên bình đó rời bỏ ông, và ông bước vào một giai đoạn cô đơn gần như không thể chịu đựng nổi. Nỗi hãi hùng về những tháng vừa trải qua nuốt trọn lấy ông, và trong một hoặc hai tuần tiếp đó ông đi rất gần đến việc tự sát. Trí óc ông ngập tràn những ảo giác và sợ hãi, và hơn một lần ông tưởng tượng mình đã chết, đã chết vào đúng khoảnh khắc bước chân vào cái hang và giờ đây trở thành tù nhân của một cuộc sống sau khi chết đầy tính ma quái nào đó. Một hôm, trong cơn điên rồ, ông lấy khẩu súng trường của người ở ẩn ra bắn chết con lừa, vì nghĩ rằng nó đã biến thành người ở ẩn kia, một hồn ma giận dữ quay trở lại để ám ảnh ông cùng với những tiếng kêu xảo diệu. Con lừa biết sự thật về ông, nên ông không có lựa chọn nào khác ngoài việc loại trừ kẻ làm chứng sự gian lận của ông đó. Xong việc, ông lại bị ám ảnh bởi việc tìm hiểu nhân thân người đàn ông đã chết, dò xét kỹ lưỡng trong cái hang để tìm kiếm các manh mối, tìm một quyển sổ nhật ký, một bó thư, những tờ đề trắng trong một quyển sách, mọi thứ có thể chứa đựng tên của người ở ẩn. Nhưng không có gì hiện ra, không lần nào ông tìm được một mảnh thông tin dù là nhỏ nhất.

Sau hai tuần, ông dần bình tâm lại, cuối cùng chuyển sang một dạng yên ổn về tinh thần. Việc này không thể kéo dài mãi được, ông tự nhủ, và chỉ riêng nó đã là một sự an ủi, một ý nghĩ mang lại cho ông lòng can đảm để tiếp tục. Đến một lúc nào đó, lương thực bắt đầu hết, và khi ấy ông sẽ phải đi đến một nơi khác. Ông tự cho mình quăng chừng một năm, lâu hơn một chút nếu ông cẩn thận. Đến chừng ấy, mọi người hẳn đã thôi không hy vọng là ông và Byrne còn trở về nữa. Ông ngờ là Scoresby chẳng bao giờ gửi thư của ông đi, nhưng ngay cả khi ông ta làm việc đó, về cơ bản kết quả cũng sẽ tương tự. Một đội tìm kiếm có thể được cử đi, do Elizabeth và bố của Byrne bỏ tiền chi trả. Họ sẽ đi lang thang trên sa mạc trong nhiều tuần, tìm kiếm kỹ lưỡng những người mất tích - chắc chắn là sẽ có phần thưởng cho việc ấy - nhưng họ sẽ không tìm thấy gì cả. Cùng lắm thì họ cũng chỉ có thể tìm được mộ Byrne, nhưng điều đó không dễ. Ngay cả nếu như vậy, họ cũng sẽ không đến được gần với ông hơn. Julian Barber đã biến mất, và không ai có thể tìm ra dấu vết của ông. Vấn đề là phải trốn kỹ cho đến khi họ ngừng tìm kiếm ông. Những bản cáo phó sẽ được in trên các báo của New York, một lễ tang sẽ được tổ chức, và thế là hết. Một khi chuyện đó đã xong xuôi, ông có thể đi bất kỳ đâu ông thích; ông có thể trở thành bất kỳ người nào ông thích.

Ông vẫn biết rằng thúc đẩy nhanh mọi việc lên không có ích lợi gì cả. Càng trốn lâu thì khi rời khỏi đây ông sẽ càng được an toàn hơn. Do vậy ông bắt đầu tổ chức cuộc sống của mình theo cách thức tiết kiệm nhất có thể, làm mọi cách để kéo dài thời gian ở lại đây: hạn chế ăn uống xuống còn một bữa mỗi ngày, tích trữ thật nhiều củi cho mùa đông, giữ cho cơ thể mạnh khỏe. Ông lên kế hoạch và giờ giấc cho bản thân mình, và đêm nào trước khi đi ngủ ông cũng ghi chép thật tỉ mỉ những gì đã sử dụng trong ngày, buộc mình phải tuân theo một kỷ luật nghiêm ngặt nhất. Thoạt đầu, ông thấy thật khó khăn để đạt được các mục đích đã đặt ra, thường xuyên gục ngã trước cám dỗ ăn thêm một lát bánh mì hoặc một ít đồ hầm đóng hộp nữa, nhưng tự thân nỗ lực đã là đáng giá, và nó giúp ông lúc nào cũng cảnh giác. Đó là một cách thức để tự thử nghiệm trước những yếu đuối của chính mình, và khi thực tế và lý tưởng dần dà gần với nhau hơn. Ông không thể ngăn mình nghĩ đến nó như một thắng lợi cá nhân. Ông biết

rằng nó không có gì hơn một trò chơi, nhưng để chơi trò chơi đó cần phải có một sự tận tâm đến mức cuồng tín, và trạng thái tập trung cao độ đó chính là cái cho phép ông không rơi vào sự ngã lòng.

Sau hai hoặc ba tuần của cuộc sống mới mẻ và kỷ luật ấy, ông bắt đầu cảm thấy lại sự thôi thúc vẽ. Một đêm, ngồi với cây bút chỉ trên tay để viết báo cáo cho các hoạt động trong ngày, đột nhiên ông khởi sự bức tranh nhỏ vẽ một ngọn núi ở trang bên cạnh. Trước khi ông kịp nhận ra mình đang làm gì, bức tranh đã được hoàn thành. Chỉ mất chưa đầy nửa phút, nhưng trong cử chỉ đột ngột, vô thức ấy ông tìm thấy một sức mạnh chưa từng bao giờ hiện diện trong tác phẩm nào trước đó của ông. Cùng đêm đó, ông dỡ các dụng cụ vẽ tranh của mình ra, và kể từ bấy cho đến khi không còn màu nữa, ông tiếp tục vẽ, sáng nào cũng rời khỏi hang vào lúc bình minh và cả ngày ở lại bên ngoài. Việc đó kéo dài hai tháng rưỡi, và trong quãng thời gian đó ông hoàn thành được gần bốn mươi bức tranh. Không nghi ngờ gì nữa, ông nói với tôi, đó là quãng thời gian hạnh phúc nhất của cuộc đời ông.

Ông làm việc dưới đòi hỏi của một sự bó buộc kép, và mỗi cái giúp ông theo một cách thức riêng. Đầu tiên là chuyện sẽ không ai nhìn thấy những bức vẽ này. Đó là một kết luận tất yếu, nhưng thay vì làm Effing bức rứt với một cảm giác về sự phù phiếm, thì quả thực nó lại như thể giải phóng cho ông. Giờ đây ông đang làm việc cho bản thân mình, không còn nặng gánh lo về ý kiến những người khác, và chỉ điều ấy thôi cũng đã đủ để tạo ra một thay đổi nền tảng trong cách thức tiếp cận nghệ thuật của ông. Lần đầu tiên trong cuộc đời mình, ông ngừng lo lắng đến các kết quả, và giống như một hệ quả, các khái niệm “thành công” và “thất bại” đột nhiên mất hết ý nghĩa. Mục đích thực thụ của nghệ thuật không phải là tạo ra những thứ đồ vật đẹp, ông nhận ra. Đó là một phương pháp để thấu hiểu, một con đường xâm nhập thế giới và tìm ra vị trí của một người ở trong đó, và tất cả những gì các phẩm chất mỹ học và những bức tranh của cá nhân có thể có đều gần như chỉ là một tác dụng phụ tình cờ của cái nỗ lực tự dẫn thân vào cuộc đấu tranh này, cuộc bước vào bề dày của mọi sự này. Ông tự phớt bỏ khỏi mình các quy tắc đã được học, tin tưởng vào phong cảnh như một đối tác ngang hàng, sẵn sàng rời bỏ các ý định của mình để bắt lấy vận may, sự bột phát, sự ủa tới của các chi tiết thô. Ông không còn sợ sự trống rỗng vây bủa xung quanh mình nữa. Hành động gắng sức đưa nó lên trên toan vẽ theo một cách nào đó đã làm nó nhập vào bên trong ông, và giờ đây ông đã có khả năng cảm thấy sự vô cảm của nó như một điều gì đó thuộc về ông, cũng giống như khi bản thân ông thuộc về sức mạnh im lìm của những không gian mênh mông xung quanh. Những bức tranh ông vẽ ra đều sống sượng, ông nói, đầy những màu mảnh liệt và mang các đợt sóng năng lượng lạ thường, không dự tính, một sự hỗn loạn những hình thù và màu sắc. Ông không hề biết chúng xấu hay đẹp, nhưng có khả năng điều đó không quan trọng. Chúng là của ông, và chúng không hề giống với bất kỳ bức tranh nào khác mà ông từng nhìn thấy trước đây. Năm mươi năm sau, ông nói, ông vẫn nhớ được từng bức tranh ấy.

Bó buộc thứ hai tinh tế hơn, nhưng tuy vậy nó lại gây một ảnh hưởng còn lớn hơn lên ông: trên thực tế, dụng cụ vẽ của ông đang hết dần. Dù sao thì ông cũng không có vô tận tuýp màu và toan, và chỉ cần ông tiếp tục vẽ là chúng sẽ vơi đi. Ngay từ giây phút đầu tiên, điều đó đã có thể thấy rõ. Ngay cả khi ông vẽ những bức tranh của mình, thì cũng như thể ông cảm thấy rõ ràng phong cảnh đang tan biến trước mắt mình. Điều này mang đến một vẻ cảm động đặc biệt trong tất cả những gì ông làm ra trong mấy tháng đó. Mỗi lần hoàn thành một bức tranh mới, với ông các kích thước của tương lai lại co lại, cương quyết kéo ông đến gần hơn với thời khắc khi không còn một chút tương lai nào nữa. Sau một tháng rưỡi làm việc không ngừng nghỉ, cuối cùng ông cũng dùng đến tấm toan cuối cùng. Tuy nhiên vẫn còn lại khoảng một chục tuýp màu. Sợ làm cắt đứt mất nguồn cảm hứng, Effing lật bức tranh lại và bắt đầu một loạt tranh mới ở mặt sau các tấm toan. Đó là một cách trì hoãn lạ thường, ông nói, và trong ba tuần sau đó ông cảm thấy như thể mình vừa được tái sinh trở lại. Ông vẽ loạt tranh phong cảnh mới này với cùng một sự hào hứng thậm chí còn lớn hơn trong loạt tranh trước, và khi cuối cùng tất cả mặt sau các bức tranh đều đã được bôi kín, ông bắt đầu vẽ lên đồ đạc trong hang, thực sự quét cọ lên cái tủ, cái bàn, và những cái ghế gỗ, và khi tất cả các bề mặt ấy cũng đều đã bị phủ kín, ông bóp nốt chỗ màu còn lại trong những cái tuýp và bắt đầu làm việc trên vách đá phía Nam, phác họa những đường nét chính của một bức vẽ toàn cảnh trên đá. Đó có thể là kiệt tác của

ông, Effing nói, nhưng khi mới vẽ được một nửa thì màu hết.

Rồi mùa đông đến. Ông vẫn còn lại nhiều quyển sổ và một hộp bút chì, nhưng thay vì chuyển từ vẽ tranh sang ký họa, ông lại thu mình trong những tháng lạnh giá và dành thời gian để viết. Trong một quyển sổ ông ghi lại những suy nghĩ và quan sát của mình, cố sức làm bằng ngôn từ những gì trước đó ông đã làm với các hình ảnh, và trong một quyển sổ khác ông tiếp tục chép các hoạt động hàng ngày của cuộc sống, một cách thật chính xác: số lượng lương thực đã ăn, còn lại bao nhiêu lương thực, đã đốt bao nhiêu nến, còn lại bao nhiêu nến. Tháng Giêng, trời đổ tuyết suốt trong một tuần, và ông thích thú ngắm nhìn cái màu trắng đó rơi xuống các tảng đá màu đỏ, làm biến đổi phong cảnh vốn đã trở nên rất quen thuộc với ông. Buổi chiều, mặt trời ló ra và làm tan chảy tuyết thành những khoảng trống không đều đặn, tạo ra một dạng hình đốm đẹp đẽ, và khi gió nổi lên, nó sẽ thổi tung những hạt màu trắng dạng bụi vào không khí, làm chúng xoay tròn trong những điệu vũ ngắn ngủi và mãnh liệt. Effing có thể đứng nhìn tất cả những cái đó trong nhiều giờ liền, không bao giờ thấy mệt với chúng. Cuộc đời ông đã trở nên chậm rãi đến mức giờ đây những đổi thay dù là nhỏ nhất với ông cũng vô cùng hiển hiện. Sau khi hết màu vẽ, ông trải qua một giai đoạn ăn không ngồi rồi đầy đau khổ, nhưng rồi ông phát hiện viết có thể tạo ra một sự thay thế thích hợp cho vẽ tranh. Tuy nhiên, quãng giữa tháng Hai, ông viết hết tất cả những quyển sổ, không còn trang nào để viết chữ lên nữa. Ngược lại với những gì ông trông đợi, điều này không làm tâm trạng ông u tối thêm. Ông đã xuống sâu trong nỗi cô đơn của mình đến nỗi không còn cần sự giải trí nào cả. Ông thấy gần như là không thể tưởng tượng nổi, nhưng dần dần ông chán ngán thể giới.

Cuối tháng Ba, cuối cùng ông cũng có người khách đầu tiên. Thật là may mắn, khi đó Effing đang ngồi trên nóc hang thì người lạ mặt xuất hiện ở phía dưới vách đá, và điều này cho phép ông dõi theo chặng đường leo lên của người đàn ông, trong suốt gần một giờ ngắm nghía cái bóng dáng nhỏ xíu trèo về phía mình. Lúc ông ta lên đến đỉnh, Effing đã đợi sẵn với khẩu súng trường trên tay. Ông đã tập dượt cho tình huống này hàng trăm lần trước đó, nhưng giờ đây khi chuyện ấy thực sự xảy ra, ông vẫn choáng váng khi thấy mình sợ hãi đến mức nào. Chỉ cần chưa mất đến ba mươi giây để tình thế tự được làm sáng tỏ: liệu người đàn ông có biết người ở ẩn hay không, và nếu có biết, liệu sự giả trang có khiến được ông ta nghĩ Effing là người mà ông ta tưởng hay không. Nếu người đàn ông kia là kẻ đã giết người ở ẩn, thì sự giả trang sẽ không có ý nghĩa gì. Cũng vậy nếu đó là một thành viên của đội tìm kiếm, một kẻ ngây ngô vẫn còn mơ đến giải thưởng. Mọi thứ đều sẽ được định đoạt trong một lúc nữa, nhưng cho đến khi ấy, Effing không có lựa chọn nào khác ngoài việc tính đến điều tồi tệ nhất. Ông nhận ra rằng ở trên cùng tất cả những tội lỗi khác của ông, có nhiều khả năng để ông sắp phải trở thành một kẻ sát nhân.

Điều đầu tiên ông nhận thấy ở người đàn ông là ông ta rất béo, và ngay sau đó thấy ông ta ăn mặc kỳ quái đến thế nào. Trang phục của người đàn ông có vẻ như là sự kết hợp ngẫu nhiên của các mảnh vải - ở đây là một mảnh vuông đỏ chói, ở kia là một mảnh màu xanh nước biển với những đốm trắng, một mẫu len tại một điểm, một chút vải bông chéo ở điểm khác - và bộ trang phục này khiến ông ta có dáng vẻ của một anh hề kỳ cục, như thể vừa bước ra khỏi từ một rạp xiếc lưu động nào đó. Thay vì một cái mũ miền Tây rộng vành, ông ta lại mang một chiếc mũ quả dưa méo mó với một cái lông chim màu trắng thò ra từ cái dải. Mái tóc đen và thẳng đuột của ông ta chạy dọc xuống hai vai, và khi ông ta tiến lại gần, Effing nhìn thấy nửa bên trái khuôn mặt ông ta bị biến dạng, nhăn nhúm với một vết sẹo rộng hoác, lõm chồm chạy từ má xuống đến môi dưới. Effing đoán người đàn ông là một người Da đỏ, nhưng vào thời điểm này với ông việc ông ta là loại người nào không còn mấy quan trọng nữa. Ông ta là một sự xuất hiện, một tên hề trong cơn ác mộng đi ra từ những tảng đá. Người đàn ông lăm bắm vẻ kiệt sức khi lên được đến đỉnh, và khi đó ông ta đứng thẳng người lên rồi mỉm cười với Effing. Ông ta chỉ đứng cách ông mười hay mười hai feet. Effing nâng khẩu súng trường lên chĩa vào ông ta, nhưng người đàn ông có vẻ bối rối nhiều hơn là hoảng sợ.

"Kìa, Tom," ông ta nói bằng một cái giọng chậm rãi, bực tuếch. "Ông không nhớ tôi là ai nữa à? Tôi là bạn cũ của ông đây, George đây. Ông không phải chơi mấy trò ấy với tôi đâu."

Effing do dự một lát, rồi hạ khẩu súng xuống, ngón tay vẫn đặt trên cò súng để đề phòng. "George," ông lăm bắm, cố tình nói thật khó nghe để không làm lộ giọng thật của mình ra.

“Tôi bị mắc kẹt suốt mùa đông,” người đàn ông to béo nói. “Vì vậy tôi không lên thăm ông được.” Ông ta tiếp tục bước về phía Effing không dừng chân cho đến khi đủ gần để có thể bắt tay ông. Effing chuyển khẩu súng sang tay trái và chìa tay phải ra. Người đàn ông Da đỏ nhìn chăm chăm vào mắt ông một hồi lâu, nhưng rồi mỗi nguy hiểm đột ngột qua đi. “Trông ông khỏe khoắn quá, Tom ạ,” ông ta nói. “Thực sự khỏe khoắn.”

“Cám ơn,” Effing nói. “Trông ông cũng khỏe lắm.”

Người đàn ông to béo phá lên cười, vẻ chừng sung sướng theo lối ngu độn, và kể từ lúc ấy, Effing biết rằng mình không còn phải lo lắng gì nữa. Như thế ông vừa nói một điều buồn cười nhất của thế kỷ, và nếu như chỉ cần một chút xiu đó cũng đã thu về được nhiều kết quả đến vậy, thì sẽ không khó khăn gì để tiếp tục trò lừa đảo. Quả thực là rất đáng kinh ngạc khi thấy mọi chuyện diễn ra nhẹ nhàng đến thế. Effing chỉ giống người ở ẩn một cách đại khái, nhưng có vẻ như là sức mạnh của sự gợi ý đủ để biến sự hiển nhiên bề ngoài thành một cái gì đó hoàn toàn không liên quan. Người đàn ông Da đỏ đến chỗ cái hang với sự trông chờ sẽ tìm thấy Tom người ở ẩn, và bởi vì với ông ta thật khó hình dung chuyện một người đáp lại khi được gọi là Tom lại có thể là ai đó khác ngoài ông Tom mà ông ta đang tìm kiếm, ông ta nhanh chóng biến đổi các sự kiện có thật sao cho ăn nhập với điều trông đợi, biến mình mọi khác biệt giữa hai Tom bằng trí nhớ sai lạc của mình. Dĩ nhiên không có gì xấu khi người đàn ông là một kẻ ngốc nghếch. Có lẽ trong suốt thời gian ấy ông ta đã biết rằng Effing không phải là Tom thật. Ông ta đã leo lên chỗ cái hang để tìm bạn trong vài giờ đồng hồ, và vì đã tìm được cái mà mình muốn, ông ta không buồn tự đặt ra câu hỏi về người mà mình gặp là ai nữa. Rốt cuộc, có vẻ như việc đang ở cùng với Tom thật hay không chẳng mấy hề hấn gì với ông ta cả.

Họ ở cùng nhau suốt buổi chiều, ngồi trong hang mà hút thuốc lá. George mang theo một túi nhỏ đựng thuốc, món quà quen thuộc mà ông ta dành cho người ở ẩn, và Effing hút hết điều này đến điều khác trong một khoái cảm kéo dài. Ông thấy thật kỳ cục khi ở cùng một ai đó sau nhiều tháng tro troi đến vậy, và trong quãng chừng một giờ đồng hồ đầu tiên ông gặp khó khăn trong việc nói dù chỉ một từ. Ông đã mất thói quen nói, và lưỡi ông không còn hoạt động giống như đã từng trước đây nữa. Ông cảm thấy nó vụng về, một con rắn ưa cựa quậy khó bảo không còn chịu tuân lệnh ông nữa. Thật may mắn, cái ông Tom nguyên bản cũng không phải là một người nhiều lời, và người đàn ông Da đỏ không có vẻ gì trông chờ nhiều hơn một câu trả lời thẳng hoặc từ ông ta. Rõ ràng là George tận hưởng đến hết sức lực, và cứ sau ba hoặc bốn câu, ông ta lại ngả đầu về phía sau mà cười. Mỗi khi cười, ông ta lại quên mất mạch suy nghĩ của mình và bắt đầu một chủ đề khác hẳn, điều này khiến Effing gặp khó khăn trong việc theo dõi những gì ông ta nói. Một câu chuyện về khu bảo tồn Navaho đột nhiên biến thành một câu chuyện về vụ ẩu đả giữa những kẻ say trong một quán rượu, đến lượt câu chuyện này lại biến thành một chuyện khác rất giật gân về một vụ cướp trên tàu hỏa. Theo tất cả những gì Effing thu lượm được, người bạn của ông có biệt danh George Xấu Miệng. Dù thế nào thì đó cũng là cách mọi người gọi ông ta, nhưng có vẻ như người đàn ông to béo không lý gì lắm đến chuyện này. Ngược lại, ông ta tạo cảm giác là mình khá vui sướng vì thế giới tặng cho ông ta một cái tên thuộc về một mình ông ta chứ không phải bất kỳ ai khác, như thế đó là một dấu hiệu của sự coi trọng. Effing chưa bao giờ gặp ai có khả năng kết hợp giữa ngọt ngào và ngu ngốc như thế, và ông cố gắng hết sức để chăm chú lắng nghe ông ta nói, để gặt đầu cho đúng thời điểm. Một hoặc hai lần, ông cảm thấy ham muốn được hỏi George xem liệu ông ta có nghe nói gì về một đội tìm kiếm hay không, nhưng lần nào ông cũng tìm được cách đè nén sự bột phát lại.

Trong buổi chiều, Effing dần dà tập hợp được một vài chi tiết về ông Tom nguyên bản. Những lời ông chẳng bà chuộc của George Xấu Miệng, những câu chuyện kể chưa thực sự thành hình bắt đầu quay trở ngược lại với chính chúng với một tần suất nhất định, giao nhau ở một số điểm đủ để thoáng nhìn thấy được cấu trúc của một câu chuyện rộng lớn hơn, thống nhất hơn. Những sự cố được lặp lại, các đoạn quan trọng bị bỏ sót, những sự kiện từ đầu không được nói cho đến hết, nhưng cũng đủ để rốt cuộc khiến cho Effing kết luận được rằng người ở ẩn từng dính vào các hoạt động tội phạm của một dạng băng nhóm ngoài vòng pháp luật được biết đến dưới cái tên huynh đệ Gresham. Ông không thể chắc được rằng liệu người ở ẩn là một thành viên tích cực hay chỉ đơn giản là ông ta để cho băng nhóm sử dụng cái hang của mình làm chỗ trú ẩn, nhưng dù là cách nào, thì cũng đều có vẻ dính dáng đến vụ giết người đã xảy ra,

chưa nói đến số lương thực dồi dào mà ông tìm thấy ở đây vào ngày đầu tiên. Sợ để lộ là mình không biết gì, Effing không dám thúc George nói nhiều hơn về các chi tiết, nhưng từ những gì người đàn ông Da đỏ nói, có vẻ như là anh em Gresham sẽ sớm quay lại đây, có thể là vào cuối mùa xuân. Tuy nhiên George quá lo lắng để có thể nhớ được hiện giờ băng nhóm đang ở đâu, và ông ta bật dậy khỏi ghế để đi vòng quanh phòng xem những bức tranh, đầu gật gật về ngưỡng mộ. Ông ta không biết Tom có biết vẽ đây, ông ta nói, nhắc đi nhắc lại lời nhận xét đó hàng chục lần trong suốt buổi chiều. Đó là những thứ đẹp nhất trên đời mà ông ta từng nhìn thấy, những thứ đẹp nhất trên toàn cõi đời này. Nếu ông ta cư xử tốt, ông ta nói, có thể một ngày nào đó Tom sẽ dạy ông ta làm việc đó, và Effing nhìn vào mắt ông ta mà nói đúng, có thể một ngày nào đó. Effing rất bức bối vì có ai đó nhìn thấy những bức tranh, nhưng cùng lúc ông thích thú khi nhận được một lời bình luận nhiệt tình đến vậy, nhận ra rằng rất có thể đó là câu bình luận duy nhất mà các tác phẩm này có thể có được.

Sau chuyến thăm của George Xấu Miệng, mọi thứ không còn giống như trước đối với Effing nữa. Ông đã làm việc đều đặn trong vòng bảy tháng qua khi ở một mình, vật lộn để xây dựng sự cô độc của bản thân trở thành một cái gì đó cốt yếu, một thành trì tuyệt đối để định ra các ranh giới cho cuộc đời mình, nhưng giờ đây khi đã có ai đó ở cùng với ông trong cái hang, ông hiểu ra tình thế của mình chênh vênh đến mức nào. Người ta biết có thể tìm được ông ở đâu, và giờ đây khi chuyện ấy đã xảy ra, không có lý do gì để nghĩ rằng nó không còn xảy đến nữa. Ông sẽ phải cẩn trọng, lúc nào cũng phải cảnh giác với những kẻ đột nhập, và những đòi hỏi về sự cảnh giác đó gây tổn hại, dần dà ăn mòn ông cho đến khi sự hài hòa của thế giới của ông bị phá hủy. Ông không thể làm gì trong việc này. Ông phải dành những ngày của mình để nhìn ngó và chờ đợi, ông phải tự chuẩn bị cho những chuyện sắp xảy ra. Thoạt tiên, ông trông chờ George quay lại, nhưng khi nhiều tuần trôi qua mà người đàn ông to béo vẫn không xuất hiện, ông bắt đầu chuyển sự chú ý của mình sang huynh đệ Gresham. Sẽ là logic khi đầu hàng sớm, tập hợp đồ đạc của ông lại và rời hẳn khỏi cái hang, nhưng điều gì đó bên trong ông chống cự lại việc đầu hàng trước hiểm nguy sớm như vậy. Ông biết thật là điên rồ khi không bỏ đi, một hành động vô nghĩa lý gần như chắc chắn sẽ khiến ông bị giết chết, nhưng cái hang là điều duy nhất giờ đây ông phải chiến đấu để bảo vệ, và ông không thể cho phép mình bỏ chạy khỏi nó như thế.

Điểm mấu chốt là không để cho chúng bắt chột được ông. Nếu chúng xông vào đúng lúc ông đang ngủ thì hẳn ông sẽ không có lấy một cơ may nào, chúng sẽ giết chết ông trước khi ông kịp nhảy khỏi giường. Chúng đã làm việc đó một lần, và chắc hẳn sẽ không gì ngăn cản chúng làm lại. Mặt khác, nếu ông sắp đặt một dạng hệ thống báo động ngỗ hầu báo cho ông biết khi chúng tiến lại gần, thì nhiều khả năng việc này cũng chỉ cho ông lợi thế nhỏ nhoi của một chút thời gian. Đủ thời gian để tỉnh giấc và vớ lấy khẩu súng, có lẽ, nhưng nếu cả ba anh em chúng cùng đến một lúc, phần thua sẽ thuộc về ông. Ông có thể có được nhiều thời gian hơn nếu tự giam mình trong hang, dùng đá và cành cây bịt kín lối vào, nhưng khi đó ông sẽ phải từ bỏ một điều mang lại lợi thế cho ông trước những kẻ tấn công: việc chúng không biết có ông ở đây. Ngay khi nhìn thấy chiến lũy, chúng sẽ nhận ra có người sống trong hang và có thể nghĩ ra cách ứng phó. Effing bỏ gần như toàn bộ những giờ không ngủ để nghĩ đến các vấn đề ấy, xem xét các chiến lược khác nhau mà ông có thể sử dụng, cố gắng tìm đến một kế hoạch không đến nỗi mang tính tự sát. Cuối cùng, ông chấm dứt hoàn toàn việc ngủ trong hang, mang chăn và gối đến đặt trên một bờ rìa trên đường xuống phía bên kia vách đá. George Xấu Miệng đã nói cho ông về niềm say mê rượu whisky của anh em nhà Gresham, và Effing hình dung rằng sẽ rất tự nhiên khi những gã đàn ông đó nốc rượu ngay khi vào đến trong hang. Trên sa mạc chúng buồn chán thấu ruột, và nếu chúng uống đến mức say mềm, thì rượu sẽ trở thành đồng minh đáng tin cậy nhất của ông. Ông làm tất cả những gì có thể để xóa đi các dấu vết của mình trong hang, giấu kỹ những bức tranh và sổ ghi chép tận sâu cùng trong hang và không dùng cái bếp lò nữa. Không thể làm gì với những bức vẽ trên đồ đạc và tường, nhưng ít nhất thì bếp lò cũng sẽ không ấm khi chúng bước vào, anh em nhà Gresham có thể nghĩ rằng người vẽ những bức tranh kia đã đi khỏi. Không có gì chắc chắn là chúng sẽ nghĩ vậy, nhưng Effing không thể tìm được cách nào khác nữa cả. Ông cần chúng biết rằng đã từng có ai đó ở đây, vì nếu cái hang trông vẫn trống vắng giống hệt như vào lần chúng đến đây hồi mùa hè, thì không thể giải thích được việc cái xác người ở ẩn đã biến mất. Anh em nhà Gresham có thể sẽ bần khoản về điều đó, nhưng khi đã nhận ra từng có người khác sống trong hang, có thể chúng sẽ thôi không nghĩ

nữa. Ít nhất thì đó cũng là hy vọng của Effing. Nhìn vào tính bất bệnh tột độ của tình hình, ông không tự cho phép mình hy vọng quá nhiều.

Ông sống qua một tháng khủng khiếp, và rốt cuộc chúng cũng tới. Đó là giữa tháng Năm, hơn một năm một chút kể từ ngày ông cùng Byrne rời khỏi New York. Anh em nhà Gresham cưỡi ngựa đến lúc chạng vạng tối, tự thông báo sự hiện diện của chúng bằng những tiếng ồn đinh tai vọng lại giữa các tảng đá: những giọng nói oang oang, tiếng cười, lại có cả tiếng hát nghe khàn khàn. Effing có rất nhiều thời gian để chuẩn bị đón tiếp chúng, nhưng điều này cũng không ngăn được mạch máu ông đập dồn dập không sao kiểm soát nổi. Mặc cho những lời cảnh báo ông tự nói với mình về việc phải giữ bình tĩnh, ông vẫn hiểu mình phải chấm dứt việc này vào đêm nay. Sẽ không thể duy trì được mọi chuyện lâu hơn nữa.

Ông nằm phục trên bờ rìa hẹp gần cái hang, đợi đến thời điểm hành động trong khi bóng tối dần buông xuống xung quanh. Ông nghe tiếng anh em nhà Gresham tiến lại gần, nghe thấy vài câu nhận xét lẻ tẻ về nhiều thứ mà ông không hiểu nổi, và rồi một trong số chúng nói, “Tao nghĩ là chúng ta sẽ phải thông gió chỗ này sau khi vút xác lão Tom già đó.” Hai gã còn lại cười phá lên, và ngay sau đó những giọng nói ngưng bặt. Điều đó có nghĩa là chúng đã vào trong hang. Nửa giờ sau, khói bắt đầu bốc lên từ cái ống thiếc gắn trên mái, và rồi ông bắt đầu nhận ra mùi xào nấu. Trong hai giờ sau đó, không có gì xảy ra. Ông nghe tiếng những con ngựa trệu trạo trong miệng và giậm giậm vó xuống một dải đất bên dưới cái hang, và dần dần màn đêm màu xanh sẫm chuyển thành đen. Đêm đó không có trăng, bầu trời lấp lánh những vì sao. Vài lần ông có thể nghe thấy những tiếng cười văng vẳng, nhưng tất cả chỉ có vậy. Rồi, cách từng quãng, lũ Gresham lần lượt ra khỏi hang để đái vào những tảng đá. Effing hy vọng điều đó có nghĩa là chúng ở trong hang để chơi bài và uống rượu, nhưng không thể nào chắc chắn về bất cứ điều gì. Ông quyết định đợi cho đến khi gã cuối cùng giải phóng xong bong đái, và rồi ông sẽ chờ thêm một tiếng hoặc một tiếng rưỡi nữa. Đến khi đó có khả năng là chúng đã ngủ, và không nghe được tiếng ông vào trong hang nữa. Cùng lúc, ông tự hỏi làm thế nào để sử dụng khẩu súng trường chỉ bằng một tay. Nếu trong hang đã tắt hết đèn, thì ông sẽ phải cầm một ngọn nến để có thể nhìn rõ những cái đích, thế nhưng ông chưa bao giờ tập bắn súng bằng một tay cả. Đó là một khẩu Winchester bắn từng phát phải nạp lại đạn sau mỗi lần bắn, và ông vẫn luôn làm việc đó bằng tay trái. Ông có thể nhét cây nến vào miệng, dĩ nhiên, nhưng cũng có thể sẽ nguy hiểm khi để lửa quá gần mắt, đó là còn chưa nói việc gì có thể xảy ra nếu lửa bắt vào bộ râu của ông. Có lẽ ông sẽ phải cầm cây nến như là cầm một chiếc xì gà, ông quyết định như vậy, kẹp nó giữa ngón trỏ và ngón giữa của bàn tay trái, hy vọng ba ngón còn lại vẫn đủ sức nâng nòng súng. Nếu ông tì báng khẩu súng vào bụng thay vì vào vai, có lẽ bàn tay phải của ông sẽ nạp đạn đủ nhanh sau khi bóp cò. Lại một lần nữa, ông không thể chắc chắn vào bất cứ điều gì. Đó là những tính toán tuyệt vọng vào phút cuối, và ông ngồi đó chờ đợi trong bóng tối, ông tự nguyện rửa vì sự cầu thả, lấy làm kinh ngạc vì sự ngu xuẩn lớn lao của mình.

Hóa ra ánh sáng lại không phải là một vấn đề. Khi trườn ra khỏi chỗ trốn và bò đến trước miệng cái hang, ông phát hiện bên trong hang vẫn có một ngọn nến đang cháy. Ông dừng lại ở bên cạnh lối vào, cổ trấn tĩnh, lắng nghe các âm thanh, sẵn sàng chạy về bờ rìa của mình nếu anh em nhà Gresham còn chưa ngủ. Sau một lúc, ông nghe thấy một cái gì đó giống như tiếng ngáy, nhưng tiếp ngay sau đó là một loạt những âm thanh có vẻ như phát ra từ ngay cạnh bàn: một tiếng thở dài, một quãng im lặng, và rồi tiếng một vật rơi, như thể một cái cốc vừa rơi xuống sàn nhà. Ít nhất một trong số chúng vẫn còn thức, ông nghĩ, nhưng làm sao chắc được rằng chỉ có một tên thôi? Rồi ông nghe thấy một tiếng quân bài loạt xoạt, tiếng bảy phát quật bài xuống mặt bàn, và rồi một quãng dừng ngắn. Rồi sáu phát quật và một quãng dừng nữa. Rồi năm tiếng. Rồi bốn, rồi ba, rồi hai, rồi một. Trò solitaire, Effing nghĩ, là trò solitaire không còn phải nghi ngờ gì nữa. Một trong số chúng đang ngồi đó, và hai tên còn lại đã ngủ. Hẳn là phải như vậy, bởi nếu không kẻ chơi bài phải nói chuyện với những kẻ còn lại. Nhưng hẳn ta không nói, và điều đó chỉ có thể có nghĩa là hẳn không có ai để nói chuyện cả.

Effing nâng súng lên chuẩn bị và lần đến lối vào. Không khó khăn gì để giữ cây nến ở tay trái, ông nhận ra là như vậy; ông đã sợ hãi một cách vô lối. Gã đàn ông ngồi ở bàn ngẩng phắt đầu lên khi Effing xuất hiện, rồi kinh hoàng nhìn chằm chằm vào ông. “Ôi mẹ kiếp Chúa ơi,” gã đàn ông thì thầm. “Ông chết rồi cơ mà.”

“Tôi e là ông đã nghĩ lầm rồi đó,” Effing đáp. “Ông mới là người chết, chứ không phải tôi.”

Ông bóp cò, và một khoảnh khắc sau gã đàn ông đã bật người ra sau ghế, hét lên khi bị viên đạn đập vào ngực, và rồi, đột nhiên, không còn âm thanh nào từ hắn nữa. Effing lên đạn cho khẩu súng trường và chĩa nó vào gã thứ hai, lúc đó đang cuống cuồng tìm cách chui ra khỏi cái ổ nằm của mình ở trên sàn. Effing cũng giết hắn bằng một viên đạn, nhằm thẳng vào giữa mặt với một viên đạn xuyên thủng ra phía sau đầu hắn, tiếp tục bay trong phòng với một đồng bầy nhầy nhão và xương. Tuy nhiên mọi việc không dễ dàng với gã Gresham thứ ba. Hắn đang nằm trên cái giường đặt cuối hang, và trong thời gian Effing kết liễu hai gã đầu tiên, số ba đã kịp vớ lấy khẩu súng ngắn của mình và bắn. Một phát đạn bay sượt qua đầu Effing và nảy lên khi chạm vào cái nồi bằng kim loại sau lưng ông. Ông lên đạn cho khẩu súng trường và nhảy sang bên trái trốn vào sau cái bàn, vô ý làm tắt cả hai ngọn nến trong lúc nhảy. Cái hang trở nên tối như mực, và gã đàn ông ở cuối hang đột nhiên bắt đầu nức nở như thể lên cơn động kinh, lúng búng một tràng từ ngữ không thể hiểu nổi về người ở ẩn đã chết và bắn điên loạn về hướng Effing. Effing thuộc nằm lòng từng chi tiết của cái hang, và ngay cả trong bóng tối ông cũng có thể nói được chính xác gã đàn ông đang ở đâu. Ông đếm đến sáu phát đạn, nhận ra rằng gã thứ ba đang gào thét kia không thể nào nạp lại đạn mà không có ánh sáng, và rồi đứng lên bước về phía cái giường. Ông bóp cò khẩu súng trường, nghe tiếng gã đàn ông thét lên khi viên đạn xuyên vào người hắn, rồi nạp đạn và bắn tiếp. Trong hang trở nên im lặng như tờ. Effing hít thở trong mùi khói súng đang bay lơ lửng trong không khí, và đột nhiên ông bắt đầu cảm thấy người mình run lên. Ông vội dồn hết sức để chạy ra ngoài và ngã khụy xuống, rồi nôn thốc nôn tháo xuống đất.

Ông ngủ lại ngay tại đó, ở miệng hang. Khi sáng hôm sau tỉnh dậy, ngay lập tức ông bắt tay vào việc dọn mấy cái xác. Ông kinh ngạc nhận ra mình không hề cảm thấy hối hận, rằng ông có thể nhìn những kẻ mình vừa giết mà không hề có một chút nào cắn rứt lương tâm dù là nhỏ nhất. Ông lúi lutz gã một ra khỏi căn phòng và mang xuống sườn dốc phía sau của vách đá, chôn chúng gần người ở ẩn dưới gốc cây dương. Đến đầu buổi chiều thì ông chôn xong cái xác cuối cùng. Kiệt sức, ông quay trở về hang để ăn trưa, và mãi đến khi đó, ngay khi ngồi xuống bàn và bắt đầu rót cho mình một cốc từ chai rượu whisky của anh em nhà Gresham, ông mới nhìn thấy mấy cái túi buộc yên ngựa dưới gầm giường. Như Effing thú nhận với tôi, chính xác vào giây phút ấy với ông mọi thứ lại thay đổi, cuộc đời ông lại đột nhiên rẽ sang một nhánh mới. Có tất cả sáu cái túi to, và khi dốc ngược để đổ những gì chứa trong cái túi đầu tiên xuống mặt bàn, ông biết rằng quãng thời gian sống trong hang của mình sắp kết thúc - chỉ vậy thôi, với tốc độ và sức mạnh của một quyển sách bị gấp lại đột ngột. Trên bàn toàn là tiền, và mỗi lần ông dốc cạn một cái túi, đồng tiền lại tiếp tục lớn lên. Khi cuối cùng ông cũng kiểm kê được toàn bộ số tài sản, chỉ riêng tiền mặt đã có đến hơn hai mươi nghìn đô la. Lẫn trong đồng tiền giấy, ông tìm được rất nhiều đồng hồ, vòng đeo tay, vòng đeo cổ, và trong cái túi cuối cùng có ba tập cổ phiếu buộc rất chặt, tương đương với giá trị gồm mười nghìn đô la tiền đầu tư vào những thứ như mỏ bạc Colorado, công ty Westinghouse, và Ford Motors. Hồi ấy đây là một món tiền khủng khiếp, Effing nói, và là cả một gia sản. Nếu sử dụng một cách đúng đắn, ông có thể đủ tiền để sống cho đến hết đời.

Không một lúc nào ý tưởng trả lại số tiền bị lấy cắp nảy ra, ông nói, không bao giờ có ý tưởng về việc đến chỗ các cơ quan hữu trách để khai báo về những việc đã xảy ra. Không phải là vì ông sợ bị phát hiện khi kể câu chuyện của mình, chỉ đơn giản là ông muốn có số tiền đó cho bản thân. Thôi thúc này mạnh đến nỗi không bao giờ ông buồn xem xét lại những gì mình làm. Ông lấy tiền bởi vì nó có ở đấy, vì theo một nghĩa nào đó ông cảm thấy rằng nó đã thuộc về ông, và quả đúng là như vậy. Câu hỏi về sự đúng sai không bao giờ liên quan cả. Ông đã giết ba gã đàn ông một cách lạnh lùng, và giờ đây ông đã tự nâng mình lên cao hơn những bận tâm vật vãnh ấy. Dù thế nào đi nữa, ông nghi ngờ về việc sẽ có nhiều người than khóc cho cái chết của mấy anh em nhà Gresham. Chúng đã biến mất, và sẽ không mất mấy thời gian để thế giới quen với việc chúng không còn ở đó nữa. Thế giới sẽ làm quen với việc này, theo cùng cách nó đã quen với việc sống mà không có Julian Barber.

Ông dành cả ngày hôm sau để chuẩn bị ra đi. Ông kê dọn lại đồ đạc, lau chùi các vết máu, và cất đồng sổ ghi chép của mình vào trong tủ. Ông tiếc vì phải nói lời tạm biệt với các bức tranh,

nhưng không thể làm gì khác, cho nên ông buộc chúng lại thật gọn ở chân giường và quay mặt chúng vào tường. Ông chỉ có vài giờ để làm việc đó, nhưng trong quãng thời gian còn lại của buổi sáng và suốt buổi chiều, ông đứng dưới mặt trời chói chang để nhặt đá và cành cây bịt kín miệng cái hang. Ông nghi ngờ về việc sẽ có lúc mình quay lại đây, nhưng dù sao ông cũng muốn che giấu kỹ nơi này. Nó là đài kỷ niệm riêng của ông, nắm mồ để ông chôn cất quá khứ của mình, và mỗi khi nghĩ về nó trong tương lai, ông lại muốn biết nó có còn ở nguyên đó hay không, ở chính xác nơi nó từng ở. Theo cách này nó vẫn tiếp tục là một nơi trú ngụ về tinh thần cho ông, ngay cả khi ông chưa bao giờ đặt chân về đó trở lại.

Đêm đó ông ngủ ngoài trời, và buổi sáng tiếp theo ông chuẩn bị để lên đường. Ông buộc đồng túi lại, lấy lương thực và nước, chất mọi thứ lên ba con ngựa mà anh em nhà Gresham để lại. Rồi ông khởi hành, cố hình dung ra mình sẽ làm gì kế tiếp.

Chúng tôi mất hơn hai tuần mới đến được đây. Giáng sinh đã đến và đi từ lâu, và một tuần sau đó thì thập kỷ kết thúc. Tuy nhiên, Effing không mấy quan tâm đến những cái mốc thời gian ấy. Các suy nghĩ của ông gắn chặt vào một giai đoạn xa xưa, và ông đào bới câu chuyện của mình với một sự chăm chú không ngơi nghỉ, không để sót điều gì, dò tìm tất cả những chi tiết nhỏ nhất, suy tính từng sắc thái nhỏ nhất trong nỗ lực nắm bắt lại quá khứ. Sau một thời gian, tôi thôi tự hỏi liệu có phải ông đang kể cho mình sự thật hay không. Đến khi đó câu chuyện của ông đã mang một màu sắc huyền tưởng, và có những lúc có vẻ như ông không nhớ lại các sự kiện bên ngoài của đời mình mà bịa ra một câu chuyện ngụ ngôn để giải thích những ý nghĩa bên trong của nó. Cái hang của người ở ẩn, những cái túi đựng tiền, cuộc đấu súng theo kiểu Miền Tây Hoang Dã - tất cả đều thật cường điệu, thế nhưng có khả năng chính sự kỳ quái của câu chuyện lại là yếu tố thuyết phục nhất. Không phải bất kỳ ai cũng có thể nghĩ ra nó, và Effing kể thật là hay, với sự thành thực có thể cảm thấy được, cho nên tôi chỉ đơn giản là buông lỏng mình đi theo, từ chối việc đặt câu hỏi liệu những việc ấy có thực đã từng diễn ra hay không. Tôi lắng nghe, tôi ghi lại những gì ông nói, tôi không cắt ngang lời ông. Thay vì nổi khiếp sợ đôi khi ông gây ra ở tôi, tôi không thể ngăn mình nghĩ về ông như một người họ hàng thân thiết. Có lẽ điều này đã bắt đầu khi chúng tôi đến đoạn về cái hang. Dù gì thì chính tôi cũng có ký ức riêng về việc sống trong một cái hang, và khi ông miêu tả sự cô đơn cảm thấy vào khi ấy, tôi có cảm tưởng là theo một cách nào đó ông đang miêu tả cùng những điều tôi từng cảm thấy. Câu chuyện của tôi cũng phi lý ngang bằng với câu chuyện của Effing, nhưng tôi biết rằng nếu tôi lựa chọn việc kể nó lại cho ông, ông cũng sẽ tin từng từ tôi nói.

Ngày tháng cứ trôi đi, bầu không khí trong nhà mỗi lúc một tù túng hơn. Thời tiết bên ngoài thật dữ dội - mưa lạnh, đường phố phủ đầy băng, những cơn gió thổi xuyên qua người - và vì lẽ đó chúng tôi buộc phải thôi những chuyến đi dạo buổi chiều. Effing bắt đầu nhân đôi những buổi làm việc cho bài cáo phó, rút lui về phòng cho một giấc ngủ ngắn sau bữa trưa và sau đó lại tiếp tục ồn ào trở lại vào hai giờ rưỡi hoặc ba giờ, sẵn sàng nói liên trong nhiều giờ nữa. Tôi không biết ông tìm đâu được đủ nghị lực để tiếp tục công việc với tốc độ ấy, nhưng thay vì việc phải ngắt hơi giữa các câu nói một quãng dài hơn bình thường, có vẻ như là giọng nói của ông không bao giờ phản lại ông. Tôi bắt đầu sống bên trong giọng nói đó như thể nó là một căn phòng, một căn phòng không cửa sổ cứ thu hẹp dần theo mỗi ngày trôi qua. Giờ đây gần như lúc nào Effing cũng mang dải băng che mắt, và không còn cơ hội để tôi tự đánh lừa mình là giữa chúng tôi tồn tại một mối quan hệ nào đó nữa. Ông cô độc với câu chuyện trong đầu, còn tôi cô độc với những từ ngữ tuôn ra từ miệng ông. Những từ đó lấp đầy từng inch không khí xung quanh tôi, và rốt cuộc không còn gì khác cho tôi để thở nữa. Nếu không có Kitty, có khả năng tôi đã chết ngạt. Sau khi làm việc xong với Effing, tôi thường tìm cách gặp cô trong nhiều giờ, qua đêm với cô thường xuyên nhất trong khả năng có thể. Hơn một lần tôi không quay về nhà trước khi trời sáng. Bà Hume biết chuyện này, nhưng nếu Effing có bất kỳ ý tưởng nào về chuyện đi lại của tôi, thì ông cũng không bao giờ nói một lời. Điều duy nhất đáng nói là tôi xuất hiện ở bàn ăn mỗi sáng vào lúc tám giờ, và tôi không bao giờ sai giờ cả.

Khi đã rời khỏi hang, Effing đi xuyên qua sa mạc trong suốt nhiều ngày trước khi đến được thị trấn Bluff. Kể từ đó, mọi việc trở nên dễ dàng hơn. Ông đi về hướng Bắc, chậm rãi chuyển từ thành phố này sang thành phố khác, và đến cuối tháng Sáu thì quay về được Salt Lake City, tại đó ông chuyển sang đi tàu hỏa và mua vé đến San Francisco. California là nơi ông tạo ra cái tên

mới, tự biến mình trở thành Thomas Effing khi ký sổ đăng ký khách sạn vào đêm đầu tiên. Ông lấy tên Thomas để tưởng nhớ Moran, ông nói, và mãi đến khi bỏ bút xuống rồi ông mới chợt nhận ra người ở ẩn cũng tên là Tom, cái tên đã thuộc về ông một cách bí mật trong hơn một năm trời. Ông coi sự trùng hợp ấy như một điềm tốt, như thể lựa chọn của ông là một điều gì đó không thể tránh khỏi, về cái họ, ông nói, sẽ không cần thiết phải giải thích dài dòng. Ông đã nói với tôi rằng Effing là một trò chơi chữ, và trừ khi hiểu sai hẵn, tôi cảm thấy mình biết được nguồn gốc của nó. Khi viết ra từ *Thomas*, có lẽ ông đã nhớ đến cụm từ *doubting Thomas*. Động danh từ đó lại dẫn đến một từ khác: *fucking Thomas*, và để khỏi tỏ ra quá đà nó được biến đổi tiếp nữa, thành *f-ing*. Do vậy, ông là Thomas Effing, người đã “fuck” [\[21\]](#) cuộc đời mình. Vì biết ông rất thích những câu nói đùa độc ác, tôi có thể hình dung ra ông đã tự hài lòng với bản thân đến cỡ nào.

Gần như là ngay từ khởi đầu, tôi đã trông chờ ông nói về đôi chân. Những tảng đá ở Utah khiến tôi nghĩ đến một địa điểm thích hợp cho dạng tai nạn đó, nhưng mỗi ngày câu chuyện của ông lại đi xa hơn, và ông vẫn không hề nói gì đến cái việc đã làm què chân ông. Chuyển đi cùng với Scoresby và Byrne, cuộc gặp gỡ George Xấu Miệng, trận bắn giết với anh em nhà Gresham: từng cái một, ông vượt qua những biến cố đó một cách lành lặn. Rồi ông đến San Francisco, và tôi bắt đầu nghi ngờ ông sẽ không bao giờ nói về chuyện ấy. Ông dành hơn một tuần để miêu tả những gì mình đã làm với số tiền, liệt kê những món đầu tư ông đã tiến hành, những phi vụ làm ăn ông đã thực hiện, những mối hiểm nguy to lớn ông gặp phải trên thị trường chứng khoán. Trong vòng chín tháng ông lại trở nên giàu có, gần ngang với mức trước đây: ông sở hữu một ngôi nhà ở Russian Hill với một đám gia nhân, ông có những người đàn bà mỗi khi muốn, ông giao du với các thành phần cao cấp nhất của xã hội. Ông có thể sống hản cuộc đời kiểu như vậy (về thực chất đó cũng là kiểu sống ông từng biết khi còn nhỏ), nếu một sự cố không xảy ra vào quãng một năm sau khi ông đến nơi này. Được mời đến một bữa tiệc buổi tối cùng khoảng hai mươi người khách khác, đột nhiên ông chạm mặt với một hình bóng xuất hiện từ quá khứ của ông, một người từng là đồng nghiệp của bố ông tại New York trong hơn mười năm. Hồi đó Alonzo Riddle đã là một ông già, nhưng khi được giới thiệu với Effing và hai người bắt tay nhau, không nghi ngờ gì nữa ông ta đã nhận ra người quen cũ. Sửng sốt quá mức, Riddle thậm chí còn thốt lên rằng Effing giống hệt một ai đó mà ông ta từng biết. Effing đùa cợt về sự trùng hợp đó, vui vẻ nói rằng mỗi người rất có thể có một bản sao giống y hệt ở đâu đó, nhưng Riddle kinh ngạc đến mức không thể thôi nghĩ về chuyện này, và ông ta bắt đầu kể câu chuyện về sự biến mất của Julian Barber cho Effing và những người khách khác. Với Effing đó là một thời khắc khủng khiếp, và ông cố trụ vững cho đến tận bữa tiệc trong một trạng thái hoảng hốt, không sao thoát được ra khỏi sự băn khoăn của Riddle và những cái nhìn nghi ngờ.

Sau đó, ông hiểu ra tình thế của mình bấp bênh đến mức nào. Không sớm thì muộn, ông cũng sẽ gặp phải một người nào đó từ quá khứ của mình, và sẽ không có gì đảm bảo được rằng ông sẽ may mắn được như với Riddle. Người tiếp theo có thể sẽ chắc chắn vào bản thân mình hơn, cả quyết hơn trong những lời cáo buộc, và trước khi Effing kịp biết, toàn bộ chuyện ấy có thể đã rơi ập vào mặt ông rồi. Như một biện pháp phòng ngừa, ông đột nhiên ngừng tổ chức các bữa tiệc và thôi nhận các lời mời, nhưng ông biết rằng về lâu dài điều này cũng sẽ không giúp được gì cho mình. Quả thực, người ta sẽ nhận ra là ông rút lui khỏi họ, và điều đó có thể khiến họ cảm thấy tò mò, chuyện này đến lượt nó sẽ tạo ra những lời đồn thổi, mà cái đó thì chỉ có thể dẫn tới rắc rối mà thôi. Đó là tháng Mười một năm 1918. Hiệp ước ngừng bắn vừa được ký, và Effing biết rằng thời gian của ông trên đất Mỹ đang được tính bằng ngày. Mặc cho sự chắc chắn đó, ông vẫn thấy mình không có khả năng làm bất cứ điều gì. Ông rơi vào trạng thái lơ đãng, không thể lập được kế hoạch nào cũng như suy nghĩ về các khả năng của mình. Bị đè nén bởi cảm giác tội lỗi, bởi cái việc khủng khiếp ông đã làm cho cuộc đời mình, ông đã nuôi dưỡng những huyền tưởng kỳ quái về việc quay trở về Long Island với một lời nói dối vĩ đại nào đó về những gì đã xảy ra. Điều này là không thể được, nhưng ông cứ dính chặt vào nó như một giấc mơ về sự cứu rỗi, dai dẳng nghĩ ra hết lối thoát sai lầm này đến lối thoát sai lầm khác, và không sao buộc mình bắt tay vào hành động được. Trong nhiều tháng, ông trốn chạy hoàn toàn khỏi thế giới, ngủ trong căn phòng tối om của mình vào ban ngày và lang thang trong khu phố Tàu vào ban đêm. Lúc nào cũng là khu phố Tàu. Ông không bao giờ muốn đến đó, nhưng

ông không thể tìm được can đảm để không đến đó. Ngược lại với ý chí của ông, ông bắt đầu nằng nịu tới các nhà thổ và động thuốc phiện và sòng bài nằm ẩn giấu trong mê cung các đường phố chật hẹp của khu. Ông tìm kiếm sự lãng quên, ông nói, cố lôi kéo mình vào một sự suy sụp ngổ hầu tương đương được với sự ghê tởm mà ông cảm thấy cho chính mình. Các đêm của ông trở thành một thứ chướng khí trộn lẫn giữa tiếng ru lét quay lách tách và khói thuốc, những người đàn bà Trung Quốc mắt đỏ hoa miêng thiếu răng, những căn phòng bí hơi và những cơn buồn nôn. Ông thua bạc nhiều đến nỗi tới tháng Tám ông đã phá sản gần một phần ba tài sản của mình. Mọi việc sẽ cứ tiếp tục cho đến kết cục, ông nói, cho đến khi hoặc ông tự sát hoặc can sạch tiền, nếu số phận không tóm lấy ông và bẻ đôi người ông ra. Chuyện đã xảy ra có thể không nhiều bạo lực hoặc nhiều tính đột ngột bằng, nhưng với tất cả sự khốn khổ mà nó mang lại, quả thực chỉ một thảm họa mới có khả năng cứu được ông.

Đêm đó trời đổ mưa, Effing kể. Ông vừa trải qua nhiều giờ ở khu phố Tàu và bước về nhà, lảo đảo với lượng thuốc phiện trong máu, không còn hoàn toàn ý thức được mình đang ở đâu nữa. Khi ấy là ba hoặc bốn giờ sáng, và ông bắt đầu leo lên sườn đồi dốc dẫn về nhà, phải dừng lại nghỉ một lúc ở gần như bất kỳ cột đèn nào để lấy hơi. Ở đâu đó đầu chặng đường ông đã đánh mất cái ô, nên khi đến được ngọn đồi cuối cùng ông bị ngấm lạnh đến tận xương. Với cơn mưa rơi như trút bên lề đường và cái đầu lơ lửng mơ màng do hiệu ứng của thuốc phiện, ông không nghe thấy tiếng kẻ la mặt tiến lại gần từ phía sau. Mới giây phút trước ông còn loạng choạng dọc theo phố, chỉ khoảnh khắc sau như thể có cả một tòa nhà đổ ập xuống người ông. Ông không hay biết đó là cái gì - một cây gậy, một viên đá, báng một khẩu súng, nó có thể là bất cứ thứ gì. Tất cả những gì ông cảm thấy là sức mạnh của cú đánh, một tiếng va đầy đau đớn vào phía dưới đầu ông, và rồi ông gục xuống, ngay lập tức sóng xoài trên vỉa hè. Hẳn là ông phải bất tỉnh trong vài giây, vì điều kế tiếp ông nhớ được là mở mắt ra và cảm thấy một tia nước bắn vào mặt mình. Ông đang trôi xuống khỏi sườn đồi, lướt đi trên mặt phố trơn trượt với một tốc độ mà ông không thể kiểm soát: trước tiên là cái đầu, tư thế nằm sấp, chân và tay đập tứ tung khi ông vẫy vùng để tóm được cái gì đó hòng làm ngưng cuộc đổ dốc tốc độ này. Dù cho có cố gắng đến đâu, ông vẫn không thể dừng lại, không thể đứng lên, không thể làm được việc gì khác ngoài lăn tròn như một con côn trùng bị tử thương. Đến một lúc, hẳn là người ông đã xoắn lại theo cách khiến ông trôi xuống theo một góc hẹp hơn, đột nhiên ông thấy mình sắp rơi đến một đoạn rẽ và sẽ bay xuống mặt đường. Ông gồng người lên chuẩn bị cho cú rơi, nhưng ngay khi đến rìa đường, ông xoay thêm khoảng tám mươi hoặc chín mươi độ và đâm sầm vào một cột đèn, xương sống đập trực diện vào thanh sắt. Cùng lúc, ông nghe thấy một tiếng gì đó gãy, và rồi ông cảm thấy một cơn đau không giống với bất kỳ điều gì ông từng cảm thấy trước đó, một cơn đau kỳ cục và mạnh đến mức ông nghĩ cơ thể mình đã vỡ tan theo đúng nghĩa đen.

Không bao giờ ông nói cho tôi về các chi tiết y khoa chính xác về vết thương của mình. Quan trọng hơn cả là những chẩn đoán, và không mất mấy thời gian để các bác sĩ có được một lời phán quyết đồng lòng. Hai chân của ông đã liệt hẳn, và dù cho có tiến hành nhiều liệu pháp đến đâu, thì ông cũng sẽ không bao giờ bước đi được nữa. Cũng thật lạ, ông nói, cái tin này đến với ông giống như một sự khuây khỏa. Ông đã bị trừng phạt, và bởi vì sự trừng phạt thật khủng khiếp, nên ông sẽ không bị buộc phải tự trừng phạt mình nữa. Tội ác của ông đã phải trả giá, và đột nhiên ông lại trở nên trống rỗng: không còn tội lỗi, không còn nỗi sợ sẽ bị bắt, không còn đe dọa nào nữa. Nếu bản chất của tai nạn khác đi, có thể nó đã gây cho ông một hiệu ứng khác, nhưng vì không nhìn thấy người tấn công mình, vì thậm chí chưa bao giờ hiểu nổi tại sao mình lại bị tấn công, ông không thể ngăn mình diễn giải điều này giống như một sự trừng phạt của vũ trụ. Hình thức công lý thuần khiết nhất từng được nghĩ ra; một tai họa quái ác và vô danh ập xuống từ bầu trời, và ông đã bị quật ngã, một cách đầy ngẫu nhiên và không chút thương xót. Không có thời gian để tự vệ hoặc bào chữa. Trước khi ông biết thì nó đã bắt đầu, phiên tòa đã kết thúc, bản án đã được giáng xuống, và thẩm phán đã biến mất khỏi phòng xử.

Mất chín tháng ông mới hồi phục sức khỏe (trong chừng mực ông có thể hồi phục), và rồi ông bắt đầu chuẩn bị để rời khỏi đất nước. Ông bán ngôi nhà, chuyển hết tài sản của mình vào một tài khoản ngân hàng bí mật tại Thụy Sĩ, và mua một hộ chiếu giả với cái tên Thomas Effing từ một người đàn ông có dính líu với các nhóm đấu tranh nghiệp đoàn vô chính phủ. Thời đó các cuộc càn quét của Palmer đang diễn ra sôi động nhất, các Wobbly bị hành hình theo kiểu

lynso, Sacco và Vanzetti[22] bị bắt, và phần lớn thành viên của các nhóm cực đoan phải trốn chạy. Kẻ làm giả hộ chiếu là một tay nhập cư người Hung chui rúc trong một căn phòng dưới tầng hầm ở khu Mission, và Effing nhớ là đã phải trả rất nhiều tiền cho hắn. Gã đó sắp sửa lên cơn thần kinh đến nơi, ông kể, và vì ngờ Effing là một đặc vụ sẽ bắt hắn ngay khi xong việc, hắn cứ trì hoãn suốt nhiều tuần lễ, mỗi lần quá hẹn lại viện ra một cái cớ trời ơi đất hỡi nào đó. Giá cũng tăng mãi lên, nhưng vì vào quãng thời gian ấy tiền là thứ Effing ít bận tâm nhất, cuối cùng ông cũng khai thông được bế tắc bằng cách nói với gã đàn ông mình sẽ trả gấp đôi số tiền được đòi nếu có hộ chiếu vào chín giờ sáng ngày hôm sau. Với gã người Hung điều này là một món mồi nhử quá hấp dẫn - giờ đây giá đã lên đến hơn tám trăm đô la - và khi Effing đưa tiền cho hắn vào sáng hôm sau mà không bắt hắn, tay vô chính phủ đã gục người xuống mà khóc nức lên, nhiệt tình hôn tay Effing vì biết ơn. Đó là lần cuối ông gặp một người nào đó tại Mỹ trong suốt hai mươi năm, và ký ức về gã đàn ông kiệt sức này không bao giờ rời khỏi ông. Toàn bộ đất nước này đang đi xuống địa ngục, ông nghĩ, và ông nói lời tạm biệt với nó không chút hối tiếc.

Tháng Chín năm 1920, ông lên con tàu S.S. Descartes đi sang Pháp theo lối Kênh đào Panama. Không có lý do đặc biệt nào để đi sang Pháp, nhưng cũng không có lý do nào để không đến đó. Trong một thời gian ông đã tính đến chuyện tới một đất nước thuộc địa tù túng - có thể là Trung Mỹ, hoặc một hòn đảo ở Thái Bình Dương - nhưng ý nghĩ sẽ phải sống phần còn lại của cuộc đời trong một khu rừng rậm, ngay cả khi là một vị tiểu vương giữa đám người bản xứ vô hại và đầy lòng sùng bái, không gây hào hứng lắm cho trí tưởng tượng của ông. Ông không tìm kiếm thiên đường, ông chỉ muốn một đất nước nơi ông sẽ không cảm thấy buồn chán. Sẽ không thể là nước Anh (ông thấy người Anh thật ti tiện), và dù cho người Pháp cũng chẳng mấy khá hơn, thì ông vẫn còn giữ những ký ức tốt đẹp về cái năm đã sống ở Paris khi còn là một chàng trai trẻ. Ý cũng hấp dẫn ông, nhưng việc tiếng Pháp là thứ ngoại ngữ duy nhất ông có thể nói trôi chảy đã làm nghiêng cán cân về phía nước Pháp. Ít nhất thì ở đó ông cũng sẽ được ăn ngon và có rượu vang ngon để uống. Quả đúng Paris là thành phố nơi ông có nhiều nguy cơ gặp phải một người bạn nghệ sĩ nào đó từ New York nhất, nhưng triển vọng về những cuộc gặp ấy cũng không còn làm ông sợ nữa. Vụ tai nạn đã làm thay đổi tất cả. Julian Barber đã chết. Ông không còn là một nghệ sĩ nữa, ông không còn là ai cả. Ông là Thomas Effing, một tên kiêu dân què cụt dính chặt vào một cái xe lăn, và nếu ai đó cứ lần nhần với ông về chuyện lý lịch, ông sẽ bảo hắn xéo đi. Chỉ đơn giản vậy thôi. Ông không còn quan tâm xem người khác nghĩ gì, và nếu điều này đồng nghĩa với việc ông sẽ phải nói dối về bản thân mình vào lúc này hay lúc kia, thì cứ vậy đi, ông sẽ nói dối. Dù sao thì toàn bộ câu chuyện cũng đã là một điều xấu hổ, và dẫu ông có làm gì thì cũng không hề tạo ra khác biệt nào cả.

Ông tiếp tục kể lại câu chuyện trong hai hoặc ba tuần sau đó, nhưng nó không còn hấp dẫn tôi lắm nữa. Đã xong xuôi những điều cốt yếu; không còn bí mật nào để kể, không còn sự thật đen tối nào để rút ra từ ông. Những bước ngoặt chính trong đời Effing đều đã diễn ra ở Mỹ, trong những năm giữa chuyến đi của ông tới Utah và vụ tai nạn ở San Francisco, và một khi ông đã sang đến châu Âu, câu chuyện biến thành cái gì đó khác hẳn, một bản liệt kê các hoạt động và sự kiện, một truyện kể về thời gian đã trôi qua. Effing ý thức được điều đó, tôi cảm thấy vậy, và mặc dù ông không hề nói rõ nó ra, cách kể chuyện của ông bắt đầu thay đổi, mất đi sự chính xác và nhiệt hứng như đã từng ở những đoạn trước đó. Giờ đây ông sử dụng nhiều đoạn trữ tình ngoại đề tự do hơn. Có vẻ thường xuyên quên mất mạch suy nghĩ của mình hơn. Và thậm chí còn rơi vào một số mâu thuẫn rõ ràng. Chẳng hạn, một hôm, ông cho biết mình đã trôi qua những năm đó trong sự lười biếng - đọc sách, chơi cờ, ngồi ở các quán rượu góc phố - nhưng đến hôm sau ông đã quay ngoắt mà kể với tôi những cuộc kinh doanh phức tạp, những bức tranh ông đã vẽ và rồi hủy đi, chuyện sở hữu một hiệu sách, chuyện làm điệp viên, chuyện gây dựng ngân quỹ cho quân đội cộng hòa ở Tây Ban Nha. Không nghi ngờ gì nữa, ông nói dối, nhưng tôi cho rằng ông làm việc đó vì thói quen nhiều hơn là với mục đích lừa tôi. Đến cuối cùng, ông xúc động kể về tình bạn với Pavel Shum, nói cho tôi một cách rất chi tiết bằng cách nào mà ông vẫn tiếp tục được chuyển tình ái mặc cho hoàn cảnh của mình, và lao vào những bài độc thoại dài dặc về các lý thuyết vũ trụ của ông: điện của các suy nghĩ, tính kết nối của vật chất, sự luân hồi. Vào ngày cuối cùng, ông kể bằng cách nào ông và Pavel trốn được khỏi Paris trước khi quân Đức tiến vào, quay trở lại cuộc gặp với Tesla trong công viên Bryant và rồi,

không hề báo trước, đột ngột dừng lại.

“Đủ rồi đấy,” ông nói. “Chúng ta dừng lại thôi.”

“Nhưng vẫn còn một tiếng nữa mới đến bữa trưa mà,” tôi nói, nhìn lên cái đồng hồ đặt trên bệ lò sưởi, “vẫn còn đủ thời gian để chuyển sang một đoạn mới.”

“Đừng có trái lời tôi, cậu bé. Khi tôi nói chúng ta xong rồi, điều đó có nghĩa là chúng ta xong rồi.”

“Nhưng chúng ta mới đến được năm 1939. Còn tận ba mươi năm nữa cơ mà.”

“Chúng không quan trọng. Anh có thể tóm gọn chúng lại trong hai câu. ‘Sau khi rời châu Âu vào đầu Thế chiến thứ hai, ngài Effing quay trở lại New York, nơi ông sống nốt ba mươi năm cuối đời mình.’ Kiểu như vậy. Sẽ không khó khăn gì đâu.”

“Thế ra không phải là ông chỉ nói cho hôm nay thôi. Ông muốn nói toàn bộ câu chuyện. Ông nói chúng ta đã kết thúc nó rồi, có phải không?”

“Tôi nghĩ đã nói rất rõ về điều đó.”

“Không sao cả, giờ thì tôi hiểu rồi. Mọi thứ vẫn không ra đâu vào đâu cả, nhưng tôi hiểu rồi.”

“Chúng ta sẽ thiếu thời gian, đồ điên ạ, lý do là vậy đấy. Nếu chúng ta không khởi sự viết bản cáo phó trời đánh này, thì nó sẽ không bao giờ xong được.”

Trong hai mươi ngày tiếp theo, sáng nào tôi cũng ở lì trong phòng, gõ lại các phiên bản khác nhau về cuộc đời Effing trên chiếc máy chữ Underwood cũ kỹ. Có một phiên bản ngắn để gửi đến cho các báo, năm trăm chữ khô khan chỉ động chạm đến các sự kiện mang tính bề mặt hơn cả; có một phiên bản đầy đủ hơn được đặt tên là “Cuộc đời bí ẩn của Julian Barber,” tức là một bài báo khá giật gân khoảng ba nghìn chữ mà Effing muốn tôi trao cho một tờ tạp chí nghệ thuật sau khi ông chết; và cuối cùng, có một phiên bản đã biên tập gồm toàn bộ những gì ông kể, câu chuyện của Effing do chính ông kể. Nó dày đến hơn một trăm trang, và là bản tôi phải mất nhiều công sức nhất, cẩn thận gạch bỏ những trùng lặp và cách nói năng thô tục, trau chuốt câu từ, vật lộn để chuyển ngôn ngữ nói thành ngôn ngữ viết mà không làm giảm đi sức mạnh của nó. Đó là một công việc khó khăn và đòi hỏi nhiều khéo léo, tôi dần nhận ra, và trong nhiều trường hợp tôi phải viết lại hàng đoạn dài để trung thành được với ý nghĩa ban đầu. Tôi không biết Effing định làm gì với bản tiểu sử tự thuật này (theo nghĩa hẹp nhất, nó không còn là một bản cáo phó nữa), nhưng rõ ràng là ông rất quan tâm đến việc có được nó, và ông liên tục thúc tôi trong công việc sửa chữa, rầy la và hét inh ỏi mỗi khi nghe thấy tôi đọc lên một câu mà ông không thích. Chiều nào chúng tôi cũng đánh vật với những cuộc làm việc thuần túy theo lối biên tập đó, cãi cọ nhau về từng chi tiết phong cách học nhỏ nhất. Đó là một trải nghiệm mệt mỏi cho cả hai chúng tôi (hai linh hồn buồn bã bị nhốt kín vào trong cuộc chiến sống còn), nhưng dần dần chúng tôi cũng nhất trí được với nhau về nhiều điểm, và đến đầu tháng Ba công việc đã hoàn tất.

Hôm sau, tôi tìm thấy ba quyển sách để trên giường mình. Tất cả chúng đều mang tên tác giả là Solomon Barber, và mặc dù Effing không nói gì đến chúng trong bữa sáng, tôi vẫn nghĩ ông là người đã đặt chúng ở đó. Đó là một hành động đặc trưng của Effing - ranh mãnh, kỳ bí, có vẻ không vì một nguyên do nào - nhưng khi ấy tôi đã biết ông đủ rõ để hiểu đó là một cách của ông để bảo tôi đọc những quyển sách ấy. Nhìn vào tên tác giả, gần như có thể chắc chắn rằng đây không phải là một đòi hỏi tình cờ. Nhiều tháng trước, ông già đã sử dụng từ “hậu quả,” và tôi tự hỏi không biết ông đã sẵn sàng nói về chúng chưa.

Những quyển sách viết về lịch sử nước Mỹ, mỗi cuốn được một nhà xuất bản đại học khác nhau xuất bản: *Giám mục Berkeley và những người Da đỏ* (1947), *Vùng thuộc địa Roanoke đã mất* (1955), và *Sự hoang vu của nước Mỹ* (1963). Phần tiểu sử tác giả in trên cái bìa bao ngoài bám đầy bụi rất nặng, nhưng tập hợp các thông tin ít ỏi lại, tôi biết được rằng Solomon Barber đã nhận bằng tiến sĩ sử học vào năm 1944, viết nhiều bài nghiên cứu cho các tạp chí chuyên ngành, và dạy ở nhiều đại học vùng Trung Tây. Cái mốc 1944 là quan trọng nhất. Nếu Effing làm cho vợ mình có thai ngay trước khi ra đi vào năm 1916, thì con trai ông phải ra đời vào

năm sau đó, điều này có nghĩa anh ta hai mươi bảy tuổi vào năm 1944 - một cái tuổi khá logic để kiếm được học vị tiến sĩ. Mọi thứ có vẻ rất ăn nhập với nhau, nhưng tôi biết tốt hơn hết là không suy ra một kết luận nào cả. Tôi phải đợi ba ngày nữa trước khi Effing đề cập chủ đề, và mãi khi đó tôi mới biết rằng các nghi ngờ của mình đều đúng.

“Tôi không nghĩ là anh đã liếc qua mấy cuốn sách tôi để lại trong phòng anh hôm thứ Ba vừa rồi,” ông nói, đầy vẻ bình tĩnh giống như một người vừa hỏi xin thêm một thìa đường nữa cho tách trà của mình.

“Tôi đã liếc qua chúng rồi,” tôi nói. “Thậm chí tôi còn đọc rồi nữa cơ.”

“Anh làm tôi ngạc nhiên đấy, cậu bé. Nhìn vào tuổi tác của anh, tôi bắt đầu nghĩ biết đâu có một hy vọng nào đó cho anh đấy.”

“Có hy vọng cho tất cả mọi người, thưa ông. Đó chính là động lực khiến thế giới này quay.”

“Tha cho tôi mấy câu châm ngôn đó đi, Fogg. Anh nghĩ gì về mấy quyển sách?”

“Tôi thấy chúng thật đáng ngưỡng mộ. Viết rất giỏi, lập luận chặt chẽ, và rất nhiều thông tin với tôi là hoàn toàn mới.”

“Ví dụ?”

“Chẳng hạn như tôi chưa bao giờ biết đến kế hoạch của Berkeley trong việc dạy dỗ người Da đỏ ở Bermuda, và tôi chưa bao giờ biết về những năm ông ấy sống ở Rhode Island. Tất cả những cái đó với tôi là một sự ngạc nhiên lớn, nhưng phần hay nhất trong cuốn sách là cách thức Barber kết nối các trải nghiệm của Berkeley với những tác phẩm triết học về tri giác của ông. Tôi thấy điều đó rất khéo léo, độc đáo, và sâu sắc.”

“Thế còn những quyển kia?”

“Cũng giống như vậy. Tôi cũng không biết nhiều về Roanoke. Tôi nghĩ Barber đã làm rất tốt việc làm sáng tỏ điều bí ẩn, và tôi rất nhất trí với ông ấy rằng những người khai phá mất tích đã sống sót bằng cách liên minh với người Da đỏ Croatan. Tôi cũng rất thích các thông tin hỗ trợ liên quan đến Raleigh và Thomas Harriot. Ông có biết Harriot chính là người đầu tiên nhìn mặt trăng qua một cái kính viễn vọng không? Tôi vẫn luôn nghĩ đó là Galileo, nhưng Harriot đã đi trước đến mấy tháng.”

“Phải, cậu bé ạ, tôi biết điều đó rồi. Thôi đừng giảng bài cho tôi nữa đi.”

“Tôi chỉ đang trả lời câu hỏi của ông thôi. Ông hỏi tôi biết được những gì, và tôi nói cho ông biết.”

“Thôi không nói lại nữa. Ở chỗ này tôi là người đặt câu hỏi. Hiểu chưa hả?”

“Hiểu rồi. Ông có thể hỏi tôi bất cứ câu hỏi nào mà ông muốn, thưa ông Effing, nhưng ông không cần phải đi lòng vòng thế đâu.”

“Nghĩa là gì?”

“Có nghĩa là chúng ta không cần phải lãng phí thêm thời gian nữa. Ông để những quyển sách ấy trong phòng tôi bởi vì ông muốn tôi nói điều gì đó, và tôi không hiểu tại sao ông không nói thẳng điều ấy ra đi.”

“Chà, chà, hôm nay chúng ta khôn ngoan đấy nhỉ?”

“Không khó gì để đoán ra mà.”

“Không, tôi không nghĩ vậy. Ít nhiều thì tôi đã nói cho anh rồi, phải không?”

“Solomon Barber là con trai ông.”

Effing im lặng một lúc lâu, như thể rất miễn cưỡng trong việc thừa nhận câu chuyện đang dẫn đến đâu. Ông nhìn chăm chăm vào khoảng không, tháo đôi kính đen và dùng một cái khăn mùi soa lau kính - một hành động vô ích, không hợp lý đối với một người mù - và rồi khịt mạnh một tiếng từ sâu trong cổ họng. “Solomon,” ông nói. “Quả là một cái tên đáng ghê tởm. Nhưng dĩ nhiên là tôi không thể làm được gì rồi. Anh không thể đặt tên cho ai đó mà anh không biết là có tồn tại, phải không nào?”

“Đã bao giờ ông gặp ông ấy chưa?”

“Tôi chưa bao giờ gặp nó, và nó chưa bao giờ gặp tôi. Tất cả những gì nó biết là bố nó đã chết ở Utah vào năm 1916.”

“Lần đầu tiên ông nghe nói về ông ấy là khi nào?”

“Năm 1947. Pavel Shum chịu trách nhiệm về việc này, ông ấy chính là người hé lộ mọi chuyện. Một hôm, ông ấy đưa cho tôi quyển sách về Giám mục Berkeley này. Ông ấy là người đọc rất nhiều, Pavel ấy, tôi buộc phải nói với anh điều này, và khi ông ấy nói về tay sử gia trẻ tuổi có cái tên Barber ấy, lẽ tự nhiên là tôi phải đồng tai lên nghe rồi. Pavel không biết gì về quãng đời trước của tôi, nên tôi buộc phải vờ như quan tâm đến quyển sách để ông ấy nói thêm về người đã viết ra nó. Khi ấy còn chưa có gì chắc chắn cả. Dù sao thì Barber cũng không phải là một cái họ lạ lắm, và tôi không có lý do gì để nghĩ cái tay Solomon này có liên hệ với mình theo bất kỳ cách nào. Tuy vậy tôi vẫn có một linh cảm về chuyện đó, và nếu có một điều tôi học được trong cái sự nghiệp làm người dài dặc và ngu ngốc của mình, thì đó là tầm quan trọng của việc lắng nghe các linh cảm riêng. Tôi đã bịa đặt mọi thứ với Pavel, mặc dù có khả năng việc này không hề cần thiết. Ông ấy có thể làm bất kỳ việc gì cho tôi. Nếu tôi yêu cầu ông ấy đi lên Bắc Cực, hẳn là ông ấy cũng sẽ phóng thẳng lên đó ngay. Tôi chỉ cần một ít thông tin, nhưng tôi cảm thấy sẽ có quá nhiều nguy cơ nếu nói thẳng ra, thế nên tôi bảo ông ấy rằng mình đang nghĩ đến việc lập một cái quỹ để hàng năm trao giải thưởng cho một cây bút trẻ xứng đáng. Anh chàng Barber này có vẻ hứa hẹn đấy, tôi nói, tại sao chúng ta không gặp anh ta để xem anh ta có thể sử dụng một món tiền thưởng hay không? Pavel rất nhiệt tình. Trong tất cả những gì liên quan đến ông ấy, không gì trên đời này ông ấy thấy tốt đẹp hơn là khuyến khích đời sống tinh thần.”

“Nhưng thế còn vợ ông thì sao? Đã bao giờ ông tìm hiểu xem chuyện gì đã xảy đến với bà ấy chưa? Sẽ không khó khăn gì việc tìm hiểu liệu bà ấy có một đứa con trai hay không. Chắc là phải có đến hàng trăm cách để kiểm tra được dạng thông tin đó.”

“Chắc chắn rồi. Nhưng tôi đã tự hứa với mình là sẽ không bao giờ tìm hiểu về Elizabeth. Tôi rất tò mò - mà cũng không thể không tò mò được - nhưng cùng lúc tôi lại không muốn mở lại cái hộp đựng sâu cũ kỹ đó. Quá khứ là quá khứ, và toàn bộ nó đã đóng lại im ỉm đối với tôi. Việc bà ấy còn sống hay đã chết, có tái giá hay không - biết tất cả những chuyện ấy thì có gì hay ho cơ chứ? Tôi tự buộc mình phải ở nguyên trong bóng tối. Trong cách thức đó có một sự căng thẳng lớn lao, và nó giúp nhắc nhở tôi là ai, buộc tôi phải nhớ rằng bây giờ mình đã là một người khác rồi. Không có chuyện quay ngược trở về phía sau - đó là điều quan trọng. Không hối tiếc, không than van, không có những tình cảm yếu đuối. Thông qua việc từ chối tìm kiếm thông tin về Elizabeth, tôi vẫn được là một kẻ mạnh.”

“Nhưng ông đã muốn tìm hiểu về con trai ông.”

“Chuyện ấy thì lại khác hẳn. Nếu tôi có trách nhiệm trong việc sinh ra một người khác, thì tôi có quyền được biết về điều đó. Tôi chỉ muốn nhìn mọi việc một cách thẳng thắn, không gì khác cả.”

“Pavel có mất nhiều thời gian để tìm được thông tin không?”

“Không lâu lắm. Ông ấy tìm ra tung tích Solomon Barber và phát hiện nó dạy ở một trường đại học khỉ ho cò gáy vùng Trung Tây - Iowa hay Nebraska gì đó, tôi quên mất rồi. Pavel viết cho nó một bức thư nói về quyển sách của nó, một bức thư của người hâm mộ, kiểu như vậy. Sau đó thì không có rắc rối nào cả. Barber gửi lại một bức thư trả lời đầy thân ái, và thế là Pavel viết thư tiếp nói rằng ông ấy sắp đi qua Iowa hoặc Nebraska và tự hỏi không biết họ có thể gặp nhau được không. Dĩ nhiên là chỉ vì tình cờ thôi. Ha! Cứ làm như là những chuyện như vậy có thể là tình cờ ấy. Barber nói sẽ rất vui nếu được gặp ông ấy, và chuyện đã diễn ra như vậy. Pavel đi tàu đến Iowa hoặc Nebraska, họ gặp nhau trong một buổi tối, và rồi Pavel quay trở về với tất cả những gì tôi cần biết.”

“Nghĩa là?”

“Nghĩa là: Solomon Barber sinh ở Shoreham, Long Island, năm 1917. Nghĩa là: bố nó là một họa sĩ chết ở Utah từ rất lâu rồi. Nghĩa là: mẹ nó đã chết vào năm 1939.”

“Cùng năm ông quay trở về Mỹ.”

“Có vẻ là như vậy đó.”

“Thế rồi?”

“Thế rồi cái gì?”

“Chuyện gì xảy ra sau đó?”

“Không gì cả. Tôi bảo Pavel là tôi đã thay đổi ý định về cái quỹ, và mọi chuyện như vậy là chấm dứt.”

“Và ông không bao giờ muốn gặp ông ấy. Thật khó tin là ông bỏ mặc mọi việc như thế.”

“Tôi có nhiều lý do để làm vậy, cậu bé ạ. Đừng nghĩ là không khó khăn, nhưng tôi nhất định làm điều này. Tôi nhất định phải làm được dù gặp phải rất nhiều gian nan.”

“Ông quả là một người cao quý.”

“Đúng vậy, rất cao quý. Tôi là một chàng hoàng tử đích thực.”

“Thế còn bây giờ?”

“Dù cho tất cả mọi chuyện, tôi vẫn dõi theo các bước đi của nó. Pavel tiếp tục thư từ với nó, ông ấy thông tin cho tôi những gì Barber làm trong suốt nhiều năm. Đó chính là lý do khiến bây giờ tôi kể chuyện này cho anh. Có một việc tôi muốn anh làm cho tôi sau khi tôi chết. Luật sư có thể lo được, nhưng tôi muốn người đó là anh hơn. Việc này anh có thể làm tốt hơn họ nhiều.”

“Kế hoạch của ông là gì?”

“Tôi sẽ để lại cho nó tiền của tôi. Sẽ có một ít cho bà Hume, dĩ nhiên, nhưng phần còn lại sẽ thuộc về con trai tôi. Cả đời nó đã không ra gì rồi, có thể việc này sẽ mang lại tốt lành cho nó. Nó là một kiểu người bạc nhược to béo, không con cái, không vợ, chơ vợ, một khối thảm họa biết di chuyển. Mặc dù có đầu óc và tài năng như thế, nhưng sự nghiệp của nó là một thất bại kéo dài. Nó bị đuổi khỏi công việc đầu tiên giữa những năm bốn mươi do một vụ bê bối - ngủ với sinh viên nam, theo như tôi được biết - và rồi, ngay khi vừa hồi lại được một chút, nó lại dính vụ McCarthy và lại rơi tõm xuống đến tận đáy. Nó sống cả đời trong cái ao tù tối tăm bậc nhất có thể tưởng tượng được, dạy tại các trường đại học không ai nghe nói đến.”

“Nghe thật là bi thảm.”

“Đúng thế đấy. Bi thảm. Một trăm phần trăm bi thảm.”

“Nhưng tôi thì có thể làm gì được trong chuyện này đây? Ông để lại tiền trong di chúc, và các luật sư sẽ đưa cho ông ấy. Có vẻ như thế là đường thẳng nhất rồi.”

“Tôi muốn anh gửi cho nó bản tự truyện của tôi. Thế anh nghĩ tại sao tôi lại làm việc đó chỉ đến thế? Không phải là để giết thời gian đâu, cậu bé ạ, có một mục đích nằm ở đằng sau đấy. Trong tất cả những gì tôi làm lúc nào cũng có một mục đích, hãy nhớ lấy điều ấy. Khi nào chết đi, tôi muốn anh gửi cái đó cho nó kèm với một bức thư giải thích nó đã được viết ra như thế nào. Đã rõ ràng chưa?”

“Không thực sự. Sau khi giữ khoảng cách với ông ấy kể từ năm 1947, tôi không hiểu tại sao đột nhiên ông lại hào hứng với việc liên hệ lại với ông ấy vào lúc này. Không hợp lý chút nào cả.”

“Bất kỳ ai cũng có quyền biết về quá khứ của chính mình. Tôi không thể làm được gì nhiều cho nó, nhưng ít nhất tôi có thể làm được việc này.”

“Ngay cả khi ông ấy không muốn biết?”

“Đúng vậy, ngay cả khi nó không muốn biết.”

“Nghe không được công bằng lắm.”

“Có ai nói về chuyện công bằng đâu? Chẳng có gì liên quan hết cả. Tôi tách xa khỏi nó khi còn sống, nhưng bây giờ khi đã chết, đã đến lúc câu chuyện được kể ra.”

“Với tôi trông ông không có vẻ đã chết.”

“Sắp rồi, tôi hứa với anh. Gần lắm rồi.”

“Ông nói điều đó hàng tháng nay rồi, nhưng ông vẫn khỏe phây phây đây thôi.”

“Hôm nay là ngày bao nhiêu?”

“Mười hai tháng Ba.”

“Vậy có nghĩa là tôi còn hai tháng nữa. Tôi sẽ chết vào ngày mười hai tháng Năm, đúng hai tháng kể từ hôm nay.”

“Ông không thể nào biết điều đó được. Không ai biết cả.”

“Nhưng mà tôi biết, Fogg ạ. Ghi nhớ lời tôi đi. Hai tháng kể từ hôm nay, tôi sẽ chết.”

Sau cuộc trò chuyện kỳ lạ đó, chúng tôi quay trở lại với nhịp sống thường nhật. Tôi đọc cho ông nghe vào buổi sáng, và buổi chiều chúng tôi ra ngoài đi dạo. Vẫn là lịch trình ấy, nhưng tôi không có cùng cảm giác như trước nữa. Trước đây, Effing có cả một chương trình với những cuốn sách, nhưng giờ đây các lựa chọn của ông đầy vẻ ngẫu nhiên, vô cùng thiếu tính nhất quán. Hôm nay ông có thể yêu cầu tôi đọc cho nghe những câu chuyện từ *Mười ngày hoặc Nghìn lẻ một đêm*, sang hôm sau đã là *Hài kịch các nhằm lẫn*, rồi ngày tiếp theo ông hoàn toàn bỏ mặc những cuốn sách và bảo tôi đọc cho nghe tin về kỳ tập luyện mùa xuân của các trung tâm bóng chày ở Florida. Hoặc có thể ông đã quyết định kể từ nay mọi sự sẽ được thực hiện theo lối ngẫu nhiên, chỉ lướt qua một số lượng lớn các tác phẩm để chào tạm biệt chúng, như thể đó là một cách thức nói lời tạm biệt với thế giới. Trong ba hoặc bốn ngày liên tiếp ông bắt tôi đọc các tiểu thuyết khiêu dâm (cắt rất kỹ trong một cái tủ dưới giá sách), nhưng ngay cả những cuốn sách đó cũng không đủ sức làm ông phấn khích ở bất kỳ mức độ có thể nhận diện nào. Ông cười khùng khục chừng một hoặc hai lần vì thích thú, nhưng cũng có lần ông ngủ gật ngay giữa một trong những đoạn ảm uớt nhất. Tôi tiếp tục đọc trong lúc ông ngủ, và khi tỉnh dậy nửa giờ sau đó, ông nói với tôi rằng ông vừa luyện tập việc chết. “Tôi muốn chết với tình dục trong nã,” ông thì thầm. “Không có cách nào hay hơn thế nữa đâu.” Trước đây tôi chưa bao giờ đọc thể loại truyện khiêu dâm, và tôi thấy những quyển sách này vừa phi lý vừa kích thích. Một hôm, tôi ghi nhớ nhiều đoạn hay nhất và đọc chúng cho Kitty nghe khi tôi gặp nàng buổi đêm. Có vẻ như là chúng có cùng hiệu ứng lên nàng. Chúng làm nàng phá lên cười, nhưng cùng lúc chúng làm nàng muốn cởi bỏ quần áo nhảy lên giường.

Những cuộc đi dạo cũng rất khác với trước đây. Effing không còn tỏ ra quá hào hứng với chúng nữa, và thay vì bắt tôi miêu tả những thứ chúng tôi gặp trên đường đi, ông lại ngồi im lặng ở đó, tư lự và khép kín. Theo thói quen, tôi vẫn tiếp tục những lời bình luận của mình, nhưng hiếm khi nào ông tỏ vẻ đang lắng nghe, và khi thiếu đi những câu nhận xét tục tĩu và những lời phê phán của Effing để đáp lại, tôi cũng cảm thấy tâm trí mình rũ xuống. Lần đầu tiên kể từ khi tôi biết ông, Effing có vẻ xa vắng, không thiết tha với những thứ vây xung quanh mình, gần như là lặng lẽ. Tôi nói với bà Hume về những đổi thay đó ở ông, bà thú nhận là chúng cũng đã bắt đầu làm bà lo lắng. Tuy nhiên, về mặt thể chất, cả hai chúng tôi đều không thấy có thay đổi lớn nào. Ông vẫn ăn nhiều hoặc ăn ít như vẫn luôn như vậy; các chuyển động của ruột ông vẫn bình thường; ông không phàn nàn gì về bất cứ chỗ đau đớn hoặc bất ổn mới nào. Thời kỳ ỉ trệ kỳ cục này kéo dài khoảng ba tuần. Rồi, đúng lúc tôi bắt đầu nghĩ rằng Effing đang xuống dốc một cách trầm trọng, thì một sáng ông đến bàn ăn hoàn toàn giống như bản thân ông trước đây, sôi trào sự hào hứng và trông vui sướng đúng hệt như tôi vẫn thấy.

“Đã quyết định xong rồi!” ông tuyên bố, nện nắm đấm xuống mặt bàn. Cú đánh rơi xuống nặng nề đến mức các thứ đồ bạc nảy lên kêu lách cách. “Ngày nào tôi cũng suy tính về nó, xoay đủ mọi chiều trong óc tôi, tìm bằng được kế hoạch hoàn hảo nhất. Sau rất nhiều lao động trí óc, tôi sung sướng thông báo rằng mọi thứ đã xong rồi. Xong rồi!”

Đây là ý tưởng hay nhất mà tôi từng có, ơn Chúa. Đó là một kiệt tác, một kiệt tác tuyệt đối. Anh có sẵn sàng cho một chuyện vui vui không, hả cậu bé?”

“Dĩ nhiên rồi,” tôi nói, nghĩ rằng đó là cách tốt nhất để duy trì tâm trạng tốt của ông. “Lúc nào tôi cũng sẵn sàng cho những chuyện vui.”

“Tuyệt diệu, thế là được rồi,” ông nói, xoa hai tay vào nhau. “Tôi hứa với các bạn, các con

của ta, nó sẽ là một khúc hát thiên nga diễm lệ, một cái cúi chào không giống với bất cứ cái nào. Hôm nay thời tiết bên ngoài ra sao?”

“Trời quang và khô ráo,” bà Hume nói. “Dự báo thời tiết trên đài nói đến chiều nhiệt độ sẽ lên tới khoảng trên năm mươi.”

“Quang và khô ráo,” ông nói, “hơn năm mươi độ. Không thể tốt hơn được nữa. Còn ngày tháng, Fogg, hôm nay theo lịch là ngày bao nhiêu?”

“Mồng một tháng Tư, khởi đầu của một tháng mới.”

“Mồng một tháng Tư! Ngày nói dối. Ở Pháp người ta hay gọi hôm nay là ngày cá tháng Tư. Được rồi, chúng ta sẽ cho họ một ít cá để mà hít, phải không nào, hả Fogg? Chúng ta sẽ cho họ cả một giỏ đầy luôn!”

“Đúng vậy,” tôi nói. “Chúng ta sẽ cho họ việc mà làm.”

Effing tiếp tục trò chuyện theo cái cách đầy phấn khích đó trong suốt bữa sáng, hiếm khi nào dừng lại đủ lâu để nhét được thìa cháo yến mạch vào miệng. Bà Hume có vẻ lo lắng, nhưng mặc cho mọi chuyện, tôi cảm thấy được khích lệ bởi khối năng lượng thất thường này. Dù cho rốt cuộc nó có dẫn tới chuyện gì, thì vẫn cứ là tốt hơn những tuần u tối mà chúng tôi vừa trải qua. Effing không hợp chút nào với cái vai một ông già ủ dột, và tôi thà thấy ông tự sát bởi sự hào hứng của mình còn hơn là sống trong sự im lặng buồn nản ấy.

Sau bữa sáng, ông ra lệnh cho chúng tôi lấy đồ cho ông và chuẩn bị đi ra ngoài. Trang thiết bị quen thuộc được quần quanh người ông - khăn, khăn quàng, áo choàng, mũ, găng tay - rồi ông bảo tôi mở cửa tủ lấy ra một cái túi du lịch vải len Scotland nằm dưới một chồng giấy ủng. “Anh nghĩ gì, hả Fogg?” ông hỏi. “Anh nghĩ là đã đủ rộng chưa?”

“Điều đó còn tùy thuộc vào việc ông định làm gì với nó nữa.”

“Chúng ta sẽ sử dụng nó để đựng tiền. Hai mươi nghìn đô la tiền mặt.”

Trước khi tôi kịp nói điều gì để đáp lời, bà Hume đã xen ngang. “Ông sẽ không làm những chuyện kiểu như thế, ông Thomas ạ,” bà nói. “Tôi sẽ không ủng hộ đâu. Một người mù đi lang thang trên đường phố với hai mươi nghìn đô la tiền mặt. Ông bỏ ngay cái ý định điên rồ ấy đi.”

“Im mồm ngay, mụ điểm,” Effing gào lên. “Im mồm ngay, không thì tôi vục cho một trận bây giờ. Đó là tiền của tôi, tôi sẽ làm bất kỳ những gì tôi muốn với nó. Tôi có người vệ sĩ đáng tin cậy đi cùng tôi đây rồi, sẽ không có gì xảy ra được. Và ngay cả khi nếu có thì cũng không phải là việc của bà. Bà đã hiểu điều đó chưa, hả đồ bò sữa béo ị? Chỉ cần bà nói thêm một câu thôi là tôi cho bà đi gói ghém đồ đạc luôn đấy.”

“Bà ấy chỉ làm việc của mình thôi mà,” tôi nói, tìm cách bảo vệ bà Hume khỏi đòn tấn công điên rồ này. “Chẳng có gì mà phải rợn lên vì chuyện đó cả.”

“Cả anh nữa đấy, đồ trơ tráo,” ông hét lên với tôi. “Làm việc anh được giao đi, không thì tạm biệt công việc của anh. Một, hai, ba, thế là anh tiêu. Cứ thử làm việc đó đi nếu anh không tin tôi.”

“Ông đúng là đồ đáng ghê tởm,” bà Hume nói. “Ông chẳng qua chỉ là một lão già khú ngu như lừa, Thomas Effing. Tôi cầu cho ông sẽ mất sạch sành sanh chỗ tiền này. Tôi cầu cho nó sẽ bay mất khỏi túi và ông sẽ không bao giờ nhìn thấy lại nó nữa.”

“Ha!” Effing nói. “Ha, ha, ha! Thế bà nghĩ tôi định làm gì với nó hả, đồ mặt ngựa? Tiêu nó à? Bà nghĩ Thomas Effing lại có thể hạ mình làm những cái trò tầm thường vô vị đó ư? Tôi có những kế hoạch lớn lao cho số tiền này, những kế hoạch tuyệt diệu mà chưa một ai từng mơ đến cả.”

“Đồ gàn dở dơ dáy,” bà Hume nói. “Ông có đi ra ngoài tiêu phí một triệu đô la thì tôi cũng chẳng thèm quan tâm.”

Chẳng có ý nghĩa gì với tôi cả. Tôi không liên quan gì đến ông nữa - ông và tất cả các trò tai quái của ông.”

“Nào, nào,” Effing nói, đột nhiên bày tỏ một dáng vẻ duyên dáng nhom nhóp. “Không việc gì phải dằn hắt cả, con vẹt con ạ.” Ông cầm lấy tay bà và hôn lên hôn xuống cánh tay nhiều lần,

như thế ông thực sự thích nó. “Fogg sẽ lo cho tôi. Cậu ấy là một chàng thanh niên rắn rỏi, và chúng tôi sẽ không gặp phải chuyện gì xấu cả. Tin tôi đi, tôi đã lên toàn bộ kế hoạch kỹ càng đến từng chi tiết nhỏ nhất rồi.”

“Ông không lừa tôi được đâu,” bà nói, rút tay về, dáng vẻ chán nản. “Ông sắp sửa làm một việc gì đó rất ngu ngốc, tôi biết thừa. Chỉ cần nhớ rằng tôi đã nói với ông rồi. Tôi sẽ không chấp nhận chuyện ông gào khóc và rên rỉ xin lỗi tôi đâu. Đã quá muộn cho việc đó rồi. Một lần là kẻ điên thì suốt đời là kẻ điên. Mẹ tôi đã nói với tôi như vậy đấy, và bà ấy đúng.”

“Tôi sẽ giải thích cho bà ngay nếu tôi có thể,” Effing nói, “nhưng chúng tôi không có thời gian. Và ngoài ra, nếu Fogg không nhanh chóng đẩy tôi ra ngoài, tôi sẽ bị nướng chín dưới đồng chăn này đấy.”

“Thế thì cứ đi đi,” bà Hume nói. “Thử xem tôi có thêm quan tâm không nhé.”

Effing nhăn mặt, rồi ưỡn thẳng người lên và quay về phía tôi. “Đã sẵn sàng chưa, cậu bé?” ông nói oang oang vào mặt tôi như một vị thuyền trưởng.

“Sẵn sàng bất cứ khi nào ông sẵn sàng,” tôi đáp.

“Tốt. Thế thì lên đường.”

Chặng đường đầu tiên của chúng tôi là ngân hàng Chase Manhattan trên Broadway, nơi Effing rút hai mươi nghìn đô la. Vì số tiền quá lớn, chúng tôi mất gần một giờ mới xong việc. Một nhân viên cao cấp của ngân hàng phải ký duyệt, và sau đó lại phải mất thêm thời gian để những người thu ngân gom đủ số lượng các tờ năm mươi đô la theo yêu cầu, Effing chỉ chấp nhận những tờ tiền mệnh giá đó. Ông là một khách hàng lâu năm của ngân hàng, “một khách hàng quan trọng,” như ông nhắc nhở người quản lý hơn một lần, và người quản lý, cảm thấy khả năng về một viễn cảnh không mấy dễ chịu, cố gắng hết sức để thỏa mãn yêu cầu của ông. Effing tiếp tục giấu kín ý đồ của mình. Ông từ chối để tôi giúp, và khi rút sổ ngân hàng từ túi ra, ông nhất quyết giấu nó khỏi mắt tôi, như thể ông sợ tôi biết được ông có bao nhiêu tiền ở trong tài khoản. Tôi cảm thấy bị xúc phạm vì cái kiêu đó của ông, nhưng sự thực là tôi không hề có chút quan tâm nhỏ nào về việc biết số tiền ấy. Khi rút cuộc sổ tiền đã sẵn sàng, một người thu ngân đếm nó hai lần, và rồi Effing bắt tôi đếm lại một lần nữa cho chắc. Trước đây tôi chưa bao giờ nhìn thấy nhiều tiền ở cùng một chỗ đến thế, nhưng khi đếm xong đồng tiền, trò ảo thuật không còn lung linh nữa, số tiền quay trở lại với đúng bản chất của nó: bốn trăm tờ tiền màu xanh lá cây. Effing mỉm cười hài lòng khi tôi nói với ông rằng tất cả đã ở đây, rồi ông bảo tôi nhét các bó tiền vào túi, nó đủ rộng để chứa được toàn bộ. Tôi kéo khóa phéc-mô-tuya lại, cẩn thận đặt cái túi vào lòng Effing, rồi đẩy xe cho ông rời khỏi ngân hàng. Trên suốt chặng đường ra đến cửa, ông làm ồn không ngừng, khua khoang cây gậy và la hét inh ỏi.

Khi đã ra đến bên ngoài, ông bảo tôi đưa đến một trong những nơi nhộn nhịp người qua lại nhất ở Broadway. Đó là một chỗ rất âm ỉ, xe hơi và xe tải đậu kín hai lề đường, nhưng Effing có vẻ không quan tâm gì đến sự náo động. Ông hỏi tôi có ai ngồi trên ghế không, và khi tôi đảm bảo rằng không có ai, ông bảo tôi ngồi xuống đó. Hôm ấy ông đeo kính đen, và ông dùng cả hai tay để ngang ngực ôm khư khư lấy cái túi, trông ông còn ít giống với con người hơn cả thường lệ, như thể ông là một con chim ruồi to lớn bất thường vừa từ không gian vũ trụ đến đây.

“Tôi muốn thảo luận về kế hoạch với anh trước khi chúng ta bắt tay vào việc,” ông nói. “Ở ngân hàng không có chỗ nào để nói chuyện, và tôi không muốn ở nhà để cái mẹ gì thích thò mũi vào chuyện người khác ấy nghe trộm chúng ta. Có thể anh đã tự đặt cho mình rất nhiều câu hỏi, và vì anh đi cùng với tôi, đã đến lúc phải ngô khoai rõ ràng rồi.”

“Tôi đã nghĩ sớm hay muộn thế nào ông cũng phải nói chuyện đó.”

“Như thế này nhé, chàng trai trẻ. Thời gian của tôi không còn nhiều nữa, và vì vậy trong mấy tháng vừa rồi tôi đã lo lắng về mọi việc. Tôi đã viết di chúc, tôi đã viết bản cáo phó, tôi đã sắp xếp xong xuôi cả rồi. Chỉ còn duy nhất một điều làm tôi phải băn khoăn - một món nợ chưa trả, anh có thể gọi nó như vậy - và bây giờ khi đã có vài tuần để cân nhắc tính toán, cuối cùng tôi đã tìm được một giải pháp. Năm mươi hai năm trước, hử anh còn nhớ, tôi đã tìm được một túi tiền. Tôi đã lấy số tiền đó và sử dụng nó để làm ra nhiều tiền hơn, tiền giúp tôi sống được kể từ ngày ấy. Giờ đây khi đã đi đến cuối chặng đường, tôi không cần đến túi tiền

đó nữa. Vậy thì tôi sẽ phải làm gì với nó đây? Điều duy nhất tôi thấy hợp lý là mang trả nó.”

“Mang trả nó? Nhưng ông sẽ trả cho ai đây? Anh em nhà Gresham đều đã chết, và hơn thế số tiền ấy cũng đâu phải của họ. Họ đã ăn cắp tiền từ những người ông không hề biết đến, từ những người lạ mặt vô danh. Ngay cả khi ông có cách tìm ra họ, thì họ cũng có thể đều đã chết rồi.”

“Chính xác. Những người đó giờ đây đều đã chết, và sẽ không thể nào tìm ra người thừa kế của họ, đúng không nào?”

“Thì tôi cũng vừa nói thế mà.”

“Anh cũng nói rằng những người đó là những người lạ mặt vô danh. Ngừng lại mà suy nghĩ một lát về điều ấy đi. Nếu có một điều gì đó mà cái thành phố quỷ tha ma bắt này sở hữu rất nhiều, thì đó chính là những người lạ mặt vô danh. Đường phố đầy ắp bọn họ. Anh có đi bất kỳ đâu, thì cũng sẽ có một người lạ mặt vô danh khác. Có đến hàng triệu bọn họ ở xung quanh chúng ta.”

“Ông không nghiêm túc rồi.”

“Dĩ nhiên là tôi nghiêm túc. Lúc nào tôi cũng nghiêm túc. Giờ thì anh nên biết điều đó.”

“Ông muốn nói chúng ta sẽ đi vòng vòng các phố để chia những tờ năm mươi đô la cho những người xa lạ? Điều đó sẽ gây ra một cuộc bạo loạn. Người ta sẽ phát điên, họ sẽ xé xác chúng ta.”

“Sẽ không như vậy nếu chúng ta tiến hành một cách đúng đắn. Vấn đề là phải có một kế hoạch chuẩn, và cái đó thì chúng ta có. Tin tôi đi, Fogg. Đây sẽ là điều lớn lao nhất mà tôi từng làm, thành tựu sau chót huy hoàng của đời tôi!”

Kế hoạch của ông rất đơn giản. Thay vì đi xuôi phố trong ánh sáng ban ngày chói chang và đưa tiền cho bất kỳ ai đi ngang qua (điều này hẳn sẽ kéo theo sau một đám người lớn, hỗn tạp), chúng tôi sẽ thực hiện một loạt những cuộc tấn công du kích chớp nhoáng vào một số địa điểm lựa chọn kỹ càng. Toàn bộ chiến dịch sẽ kéo dài trong khoảng mười ngày; sẽ có không hơn bốn mươi người được nhận tiền mỗi lần chúng tôi ra khỏi nhà, và điều này có thể giảm đi rất nhiều nguy cơ gặp phải những điều khó chịu. Tôi sẽ để tiền trong túi áo túi quần, và nếu ai đó định cướp chúng tôi, cùng lắm thì hẳn ta cũng sẽ chỉ lấy được hai nghìn đô la. Trong khi đó, phần còn lại của số tiền vẫn nằm lại trong cái túi ở nhà, an toàn tuyệt đối. Chúng ta sẽ bao quát thành phố trên diện rộng, Effing nói, không bao giờ đến những khu vực sát liền nhau trong những ngày liên tiếp. Một hôm đi ngược lên phía trên, hôm sau sẽ ngược xuống phía dưới, thứ Hai khu East Side, thứ Ba khu West Side. Chúng tôi sẽ không bao giờ ở lại nơi nào quá lâu đủ để người ta biết được chúng tôi định làm gì. Chúng tôi sẽ để khu mình đang sống đến cuối cùng. Điều này khiến cho kế hoạch giống như là một sự kiện chỉ-xảy-ra-một-lần-trong-đời, và toàn bộ công việc sẽ được hoàn thành trước khi có bất kỳ ai chú ý đến chúng tôi.

Ngay lập tức tôi hiểu ra rằng không gì có thể ngăn ông lại được. Ông đã suy nghĩ kỹ, và thay vì thuyết phục ông thôi làm như vậy, tôi sẽ làm tất cả những gì có thể để kế hoạch của ông được tiến hành một cách an toàn nhất có thể. Đây là một kế hoạch rất ổn, tôi nói, nhưng nó phụ thuộc vào khoảng thời gian trong ngày mà chúng tôi lựa chọn cho những chuyến đi. Chẳng hạn như các buổi chiều sẽ không tốt lắm. Khi ấy có quá nhiều người trên phố, và điểm mấu chốt là phải đưa tiền cho mỗi người mà không ai khác được nhận ra có chuyện gì đang diễn ra. Theo cách đó, các rắc rối có thể giảm được xuống mức tối thiểu.

“Hừm,” Effing nói, vẻ hết sức tập trung dõi theo những lời của tôi. “Vậy thì anh đề nghị khoảng thời gian nào, cậu bé?”

“Buổi tối. Sau giờ làm việc, nhưng không muộn đến mức để chúng ta gặp nguy cơ bị bắt cổ ở một cái phố vắng vẻ nào đó. Giữa bảy giờ và mười giờ là tốt nhất.”

“Nói cách khác, nghĩa là sau khi chúng ta ăn tối. Cái mà anh có thể gọi là một cuộc dạo chơi sau khi đánh chén xong.”

“Chính xác.”

“Cứ như vậy đi, Fogg. Chúng ta sẽ đi lượn sau khi bóng tối buông xuống, một cặp Robin

Hood đi lảng vảng, sẵn sàng ban phát sự hào phóng cho những linh hồn may mắn gặp được chúng ta.”

“Ông cũng nên suy nghĩ một chút về vấn đề đi lại. Đây là một thành phố lớn, và một số nơi chúng ta đến sẽ cách đây khá xa đường đất. Nếu làm mọi việc bằng cách đi bộ, vào một số đêm chúng ta sẽ chỉ hoàn thành được công việc khi đã rất muộn. Nếu không chuồn nhanh được, rất có khả năng chúng ta sẽ gặp phải rắc rối.”

“Thật là yếu đuối quá, Fogg. Sẽ không có gì xảy ra với chúng ta đâu. Nếu chân anh bị mỏi, chúng ta sẽ gọi taxi. Còn nếu anh có hứng thú đi bộ, thì chúng ta sẽ đi bộ.”

“Tôi không nghĩ gì đến bản thân tôi hết. Tôi chỉ muốn chắc chắn là ông biết rõ những gì sắp làm. Liệu ông đã nghĩ đến việc thuê một cái xe chưa? Chúng ta sẽ có thể rút lui nhanh chóng. Tất cả những gì phải làm là trèo lên xe và tài xế sẽ lái vụt đi.”

“Tài xế à! Thật là một ý tưởng ngớ ngẩn. Nó có thể làm sụp đổ toàn bộ mục đích.”

“Tôi không thấy được là tại sao. Vấn đề là cho tiền đi, nhưng điều đó không có nghĩa là ông phải đi lơ vơ khắp thành phố trong không khí mùa xuân lạnh giá để thực hiện. Sẽ thật là ngu ngốc khi để cho mình bị ốm chỉ vì muốn tỏ ra là người hào phóng.”

“Tôi muốn được đi khắp đó đây, cảm thấy các tình huống khi chúng xảy đến. Anh không thể làm được việc đó nếu đi ô tô. Anh phải ở ngay trên phố ấy, thở cùng thứ không khí với bất kỳ người nào khác.”

“Đó chỉ là một gợi ý thôi.”

“Được rồi, anh cứ việc giữ các gợi ý cho một mình anh. Tôi không sợ điều gì hết cả, Fogg ạ. Tôi đã quá già cho việc ấy rồi, và anh càng lo lắng cho tôi ít thì càng tốt hơn đây. Nếu anh chịu đi cùng tôi thì tốt thôi. Nhưng một khi đã tham gia, điều đó có nghĩa là anh phải ngậm miệng lại. Chúng ta sẽ làm việc này theo cách của tôi, dù cho có phải trèo đèo lội suối đi nữa.”

Trong tám ngày đầu, mọi việc diễn ra một cách yên ổn. Cả hai chúng tôi đều nhất trí là nên có một thang bậc giá trị, và điều đó khiến tôi được tự do làm những gì mình cho là thích hợp. Ý tưởng không phải là đưa tiền cho bất kỳ ai tình cờ đi ngang qua, mà là chăm chú tìm kiếm những người khổ nhất, nhằm đến những người có nhu cầu lớn nhất. Một cách tất yếu, người nghèo xứng đáng được quan tâm hơn người giàu, người tàn tật có lợi thế hơn người lành lặn, người điên xếp hạng cao hơn người bình thường. Chúng tôi xây dựng các quy luật đó ngay từ đầu, và nhìn vào bản chất các đường phố ở New York, không khó khăn gì để tuân thủ đúng các quy luật ấy.

Một số người sụp xuống khóc khi tôi đưa họ tiền; những người khác lại phá lên cười; lại có những người không nói năng gì hết. Không thể đoán trước biểu hiện của họ, và tôi nhanh chóng học được cách thôi trông chờ người ta làm những gì mình nghĩ họ sẽ làm. Có những người đã nghi ngờ rằng chúng tôi đang lừa họ - thậm chí có một người còn xé tan tờ tiền, và nhiều người khác buộc tội chúng tôi là làm tiền giả; có những kẻ tham lam không nghĩ năm mươi đô la là đủ; có những người thù địch với chúng tôi, cứ bám chặt lấy không cho chúng tôi đi; có những người tính khí vui vẻ muốn mua đài chúng tôi một cốc rượu, những người buồn bã muốn kể cho chúng tôi chuyện đời họ, những người có tính cách nghệ sĩ nhảy múa và hát để thể hiện lòng biết ơn. Trước sự kinh ngạc của tôi, không ai trong số họ có ý định ăn cướp. Có khả năng điều này chỉ đơn giản là một may mắn tốt lành, mặc dù cũng phải nói rằng chúng tôi di chuyển rất nhanh, không bao giờ quanh quẩn ở một nơi quá lâu. Phần lớn thời gian, tôi đưa tiền trên phố, nhưng cũng có nhiều cuộc đột nhập vào các quán bar rẻ tiền và quán cà phê - Blarney Stones, Bickfords, Chock Full o’Nuts - nơi tôi đập một tờ năm mươi đô la xuống trước mặt một người đàn ông đang ngồi ở quầy bar. “Vui lên chút đi nào!” tôi hét lên, để lại tờ tiền nhanh hết mức có thể, và trước khi những người khách sững sờ kịp hiểu chuyện gì vừa xảy đến với mình, tôi đã kịp rút lui ra đến ngoài phố. Tôi đưa tiền cho những người phụ nữ xách túi và móc rác, những người nghiện rượu và lang thang, những hippy và trẻ dạt vòm, ăn xin và người tàn tật - tất cả các tầng lớp hạ lưu bu đầy các đại lộ vào lúc hoàng hôn ấy. Mỗi đêm có bốn mươi món quà để tặng, và chưa lần nào chúng tôi mất quá một tiếng rượu để hoàn thành công việc.

Vào tối thứ chín trời đổ mưa, và bà Hume thuyết phục được Effing ở lại nhà. Tối tiếp theo

trời vẫn mưa, nhưng chúng tôi không thể làm gì để giữ ông lại được nữa. Ông không quan tâm đến việc mình có thể mắc bệnh phổi, ông nói, còn có việc phải làm và ơn Chúa, ông sẽ làm việc đó. Thế tôi đi một mình có được không? tôi hỏi. Tôi sẽ báo cáo lại thật đầy đủ cho ông khi quay về nhà, và ông sẽ thấy giống như là mình đã ở đó vậy. Không, không thể được, ông phải tự mình có ở đó. Và ngoài ra, làm thế nào ông có thể chắc chắn được là tôi không nhét tiền vào túi? Tôi có thể đi đâu đó lòng vòng một lúc rồi bịa ra một câu chuyện để kể cho ông khi về nhà. Ông sẽ không có cách nào biết được liệu tôi có nói sự thật hay không.

“Nếu ông nghĩ thế thật,” tôi nói, đột nhiên thấy giận dữ khủng khiếp, “thì ông cứ việc cầm lấy tiền của ông mà chùi vào đít. Tôi bỏ việc.”

Lần đầu tiên trong sáu tháng tôi biết ông, Effing thực sự hoảng hốt và nói xin lỗi. Đó là một khoảnh khắc mang tính kịch cao độ, và khi ông ngồi nguyên tại chỗ mà không ngót tuôn ra những lời thể hiện sự hối tiếc và ăn năn, tôi gần như cảm thấy một sự cảm thông với ông. Cả người ông run lên, nước bọt nhều ra ở miệng, trông như thể cả thân hình ông sắp sửa bắt đầu tan rã. Ông biết tôi sẽ làm đúng như tôi nói, và nguy cơ tôi bỏ đi là quá sức chịu đựng của ông. Ông xin tôi tha thứ, nói tôi là một người tốt, rằng tôi là người tốt nhất ông từng gặp, và sẽ không bao giờ ông nói điều gì không phải với tôi nữa, chừng nào ông còn sống. “Tôi sẽ làm điều đó,” ông nói, “Tôi hứa tôi sẽ làm điều đó cho anh.” Rồi, dửng dưng tuyệt vọng, ông với lấy cái túi, rút ra một nắm những tờ năm mươi đô la và giơ chúng lên trời. “Đây,” ông nói, “đây là để cho anh, Fogg. Tôi muốn trả thêm tiền cho anh. Chúa biết là anh xứng đáng với điều đó như thế nào.”

“Ông không cần phải đút lót cho tôi, ông Effing. Tôi đã được trả mức lương phù hợp rồi.”

“Không, xin anh đấy, tôi muốn anh cầm lấy. Cứ nghĩ đó là một khoản tiền thưởng đi. Thưởng cho sự phục vụ xuất sắc của anh.”

“Cất tiền vào lại trong túi đi, ông Effing. Được rồi mà. Tôi muốn đưa nó cho những người thực sự cần.”

“Nhưng anh sẽ ở lại chứ?”

“Phải, tôi sẽ ở lại. Tôi chấp nhận lời xin lỗi của ông. Chỉ có đừng bao giờ nói năng kiểu đó một lần nữa nhé.”

Vì những lý do hiển nhiên, tối đó chúng tôi không ra ngoài. Tối hôm sau trời quang, và đúng tám giờ chúng tôi đi đến Times Square, nơi chúng tôi kết thúc công việc trong thời gian kỷ lục, hai mươi lăm hay ba mươi phút. Bởi vì vẫn còn sớm, và vì chúng tôi ở gần nhà hơn thường lệ, Effing khẳng khẳng đòi đi bộ về. Tự bản thân nó, đây là một chuyện nhỏ nhặt, và tôi sẽ không nhắc đến nó trừ một việc kỳ lạ đã xảy ra trên đường. Ngay ở phía Nam Columbus Circle, tôi nhìn thấy một thanh niên da đen trẻ trạc tuổi tôi đang bước đi song song với chúng tôi ở bên kia đường. Tôi phải nói rằng ở anh ta không có gì bất thường cả. Quần áo anh ta nghiêm chỉnh, anh ta không làm gì cho thấy mình say rượu hay điên rồ. Nhưng đó là một buổi tối mùa xuân không mây, thế mà anh ta lại cầm một cái ô che đầu. Vậy đã là kỳ quái lắm rồi, nhưng rồi sau đó tôi còn nhận ra cái ô bị gãy nữa: mảnh vải bạt bạt ra khỏi bộ khung sắt, và với những cái que trợ trọi chìa lên không khí một cách vô tích sự, trông như thể anh ta đang cầm một bông hoa sắt to lớn kỳ quặc. Tôi không thể ngăn mình cười khi nhìn thấy điều đó. Khi tôi miêu tả lại cho Effing, ông cũng phá lên cười. Ông cười to hơn tôi, và tiếng cười khiến người đàn ông bên kia đường chú ý. Một nụ cười tươi rói trên môi, anh ta vẫy tay về phía chúng tôi ra hiệu mời đến trú dưới cùng cái ô của mình. “Các anh đứng ngoài trời mưa như thế làm gì?” anh ta vui vẻ nói. “Đến đây đi, các anh sẽ không bị ướt nữa.” Có điều gì đó kỳ dị và thành thật trong lời mời của anh ta khiến cho việc từ chối sẽ trở nên hết sức khó coi. Chúng tôi đi qua đường để sang vỉa hè bên kia, và chúng tôi đi dọc Broadway hết ba mươi khối nhà nữa dưới cái ô gãy đó. Tôi thấy thích thú được chứng kiến Effing nhập vai trò đùa một cách tự nhiên đến mức nào. Ông cứ tiếp tục mà không hỏi một câu, bằng trực giác hiểu ra rằng sự phi lý theo kiểu này chỉ có thể tiếp tục nếu tất cả đều vờ tin vào nó. Người mời chúng tôi tên là Orlando, và anh ta là một diễn viên đầy tài năng, nhanh nhẹn nhón chân vòng qua những vũng nước tưởng tượng, che chắn những giọt nước mưa bằng cách chìa cái ô về nhiều góc khác nhau, và trên suốt quãng đường anh ta cứ trò chuyện bằng một kiểu độc thoại liên lấu đầy những kết hợp từ và trò chơi chữ kỳ quặc.

Đó chính là sự tương tượng ở hình thức thuần khiết nhất: hành động mang những điều phi tồn tại vào cuộc sống, thuyết phục người khác chấp nhận một thế giới không thực sự có ở đây. Xảy đến vào đúng đêm ấy, việc này theo một cách nào đó như thể dò trúng được động lực phía sau những gì Effing và tôi vừa làm ở dưới phố Bốn mươi hai. Một tinh thần mơ ảo bao trùm lấy thành phố. Những tờ năm mươi đô la đang đi vòng vòng trong túi những người lạ, trời đang mưa và cũng lại không mưa, và cơn mưa rào bất thần đang hắt nước qua cái ô gãy của chúng tôi không làm chúng tôi dính lấy một giọt nước nào cả.

Chúng tôi chào tạm biệt Orlando ở góc phố Broadway giao với phố Bốn mươi tư, ba người chúng tôi bắt tay nhau và thề sẽ làm bạn suốt đời. Tuân theo thứ quy tắc nhỏ điều khiển cuộc dạo chơi của chúng tôi, Orlando thò tay ra ngoài xem thời tiết ra sao, suy nghĩ một lúc, rồi tuyên bố mưa đã ngừng rơi. Không ngần ngại gì nữa, anh ta gấp cái ô lại và đưa tặng nó cho tôi làm kỷ niệm. “Này, anh bạn,” anh ta nói, “tôi nghĩ tốt hơn hết là anh cầm nó đi. Anh không bao giờ biết khi nào thì trời sẽ mưa tiếp, và tôi không hề muốn các anh bị ướt. Đây là bí ẩn của thời tiết: nó luôn luôn thay đổi. Nếu không sẵn sàng với mọi chuyện, thì anh sẽ không sẵn sàng với bất cứ điều gì cả.”

“Giống như là tiền trong ngân hàng ấy,” Effing nói.

“Ông hiểu rồi đấy, Tom ạ,” Orlando nói. “Cứ việc nhét nó xuống dưới tấm đệm và lôi nó ra vào một ngày mưa.”

Anh ta giờ một nắm đấm đầy mạnh mẽ của người da đen lên chào tạm biệt chúng tôi rồi thông dong đi khỏi, biến mất vào dòng người ngay khi đi hết khỏi nhà.

Đó là một câu chuyện kỳ lạ nhỏ bé, nhưng những chuyện như vậy xảy ra ở New York nhiều hơn là bạn nghĩ, đặc biệt là nếu bạn cởi mở với chúng. Điều khiến cho cuộc gặp này trở nên bất thường với tôi không hẳn là tính nhẹ nhõm của nó, mà là cách thức bí ẩn mà nó có vẻ gây ảnh hưởng lên các sự kiện sau này. Cuộc gặp của chúng tôi với Orlando gần như là một tiền triệu cho những việc sẽ xảy đến, một điềm báo về số phận của Effing. Cả một loạt những hình ảnh mới đã ập đến với chúng tôi, và kể từ đó chúng tôi nằm dưới sự kiểm tỏa của chúng. Đặc biệt, tôi nghĩ đến những cơn mưa và những cái ô, nhưng hơn thế nữa, tôi cũng nghĩ đến sự thay đổi - và về việc mọi sự có thể thay đổi vào bất kỳ lúc nào, đột nhiên và vĩnh viễn.

Tối hôm sau sẽ là buổi tối cuối cùng. Cả ngày Effing rơi vào một trạng thái bồn chồn thậm chí còn lớn hơn thường lệ, từ chối ngủ trưa, từ chối nghe đọc sách, từ chối mọi trò giải trí mà tôi nghĩ ra cho ông. Chúng tôi ra ngoài công viên một lúc hồi đầu giờ chiều, nhưng không khí mờ sương và đầy vẻ đe dọa, và tôi phải bắt ông về nhà sớm hơn dự định. Đến tối, một khối sương mù dày đặc bao trùm khắp thành phố. Cả thế giới chuyển sang màu ghi, và đèn của các tòa nhà le lói qua lớp sương trông như thể bị băng bó. Điều kiện thời tiết không thể nói là hứa hẹn, nhưng vì mưa không rơi nên không có cách nào để thuyết phục Effing hoãn thực hiện chuyến đi cuối cùng. Tôi nghĩ có thể hoàn thành công việc thật nhanh chóng rồi đưa ngay ông già về nhà, thật nhanh để đề phòng mọi thiệt hại nghiêm trọng. Bà Hume không thích chuyện này, nhưng bà thôi không năn nỉ nữa khi tôi đảm bảo Effing sẽ mang theo một cái ô. Effing nhanh chóng đồng ý điều kiện đó, và khi đẩy ông ra cửa chính vào lúc tám giờ, tôi cảm thấy mọi thứ sẽ được kiểm soát kỹ càng.

Tuy nhiên, điều tôi không biết là Effing đã thay thế cái ô của mình bằng cái ô mà Orlando tặng chúng tôi tối hôm trước. Khi tôi phát hiện điều đó thì chúng tôi đã đi cách nhà được năm hay sáu khối nhà. Cười khúc khích vẻ vui sướng khó hiểu đầy tính trẻ con, Effing chìa cái ô gãy ra từ phía dưới cái chăn của mình và mở nó. Vì phần cán giống hệt cái ô mà ông đã để lại nhà, tôi cứ tưởng đó là một nhầm lẫn, nhưng khi tôi nói với ông việc ấy, ông oang oang yêu cầu tôi tập trung vào công việc của mình.

“Đừng có quê mùa thế chứ,” ông nói. “Tôi cố tình cầm theo cái ô này đấy. Đây là một cái ô thần, thẳng điện nào cũng có thể thấy điều đó. Một khi mở nó ra, anh sẽ trở thành người bất khả chiến bại.”

Tôi định đáp lại bằng một câu gì đó, nhưng rồi tôi nghĩ tốt hơn là không nên. Quả thực trời không mưa, và tôi không muốn bị mắc vào một cuộc đấu lý nhùng nhằng với Effing. Tôi chỉ

muốn làm cho xong việc, chùng nào trời không mưa thì cũng chẳng có lý do gì để ông giương cái thứ đồ vật lỗ bịch ấy ở trên đầu. Tôi đẩy xe đi thêm vài khối nhà nữa, chia những tờ năm mươi đô la cho tất cả những người có vẻ là các ứng cử viên, và khi sắp hết một nửa số tiền, tôi đi sang vỉa hè bên kia và bắt đầu hướng cái xe về phía nhà. Khi đó trời bắt đầu đổ mưa - như thể đó là một việc không thể tránh khỏi, như thể Effing đã ra lệnh cho các giọt nước rơi xuống. Thoạt tiên chúng rất nhỏ, gần như không thể nhận ra trong bầu không khí mù sương xung quanh chúng tôi, nhưng đi đến khối nhà tiếp theo thì những hạt mưa phún đã bắt đầu nặng dần lên. Tôi rẽ cái xe đứng dưới một mái hiên, nghĩ rằng chúng tôi sẽ đứng đó đợi đến khi mưa xong, nhưng ngay khi chúng tôi dừng lại, ông già đã bắt đầu can nhảm.

“Anh làm gì thế?” ông nói. “Không có thời gian để xả hơi đâu. Chúng ta vẫn còn tiền để đưa. Đi cho xong đi, cậu bé. Nào nào, đi thôi. Đây là lệnh đấy.”

“Trong trường hợp ông chưa nhận ra,” tôi nói, “thì trời đã bắt đầu mưa rồi đấy. Và tôi không nói về một cơn mưa rào mùa xuân đâu. Đang bắt đầu nặng hạt rồi. Hạt mưa to như hòn sỏi, rơi xuống đất là nảy lên cao hai feet.”

“Mưa?” ông nói. “Mưa nào? Tôi có thấy mưa gì đâu.” Rồi, bằng một cú đẩy mạnh vào bánh xe, Effing vọt thoát ra khỏi tầm tay tôi và trượt xuống lề đường. Ông lại giương cái ô gãy lên, cả hai tay nâng nó lên trên đầu, và hét to vào cơn giông. “Có mưa đâu!” ông gầm lên, giữa lúc mưa rơi ào xuống người ông từ mọi hướng, làm ướt sạch quần áo ông và quật thẳng vào mặt ông. “Có thể là mưa vào người cậu, cậu bé ạ, nhưng không mưa vào tôi! Người tôi khô cong đây này! Tôi có cái ô đáng tin cậy này, và mọi thứ đều rất ổn. Ha, ha! Thử cầu tôi xem nào, tôi đang mơ đấy! Tôi chẳng cảm thấy gì cả!”

Khi đó tôi hiểu rằng Effing muốn chết. Ông đã dự tính trò đùa nho nhỏ này với mục đích làm cho mình bị ốm, và ông sẽ cứ tiếp tục cùng với sự liêu lĩnh và niềm vui khiến tôi thực sự thấy choáng váng. Ông vẩy vẩy cái ô, mời gọi trận mưa như trút với tiếng cười của mình, và mặc cho nỗi bức mình tôi cảm thấy về ông vào giây phút ấy, tôi vẫn không thể ngăn mình ngưỡng mộ sự can đảm của ông. Ông giống như ông vua Lear nhỏ thó hồi sinh trong bộ dạng của Gloucester. Đây sẽ là đêm cuối cùng của ông, và ông muốn đi ra bên ngoài trong sự điên cuồng, nhận lấy cái chết của chính mình như là hành động sau rốt, đầy vinh quang. Phản ứng đầu tiên của tôi là muốn kéo ông quay trở lại và để ông vào một chỗ an toàn, nhưng khi nhìn ông thêm lần nữa tôi hiểu ra là đã quá muộn rồi. Người ông đã ướt sũng, và với một người yếu ớt như Effing, điều đó rất có thể có nghĩa là thiệt hại đã phát tác. Ông có thể bị cảm lạnh, rồi sau đó là viêm phổi, và chỉ một thời gian ngắn nữa là ông sẽ chết. Tất cả những điều này trong mắt tôi trở nên vô cùng rõ ràng, đến mức đột nhiên tôi ngừng không cố chống lại nữa. Mình đang nhìn một xác chết, tôi tự nhủ, và sẽ chẳng có tác dụng nào hết dẫu mình có làm gì hay không. Kể từ đó, không một ngày nào trôi qua mà tôi không hối tiếc cái quyết định đêm đó, nhưng vào lúc ấy điều này có ý nghĩa rất lớn, như thể sẽ là sai trái về đạo đức nếu chặn đường của Effing. Nếu ông đã chết, thì tôi có quyền gì mà làm hỏng đi sự vui thú của ông? Người đàn ông đó đang khẳng khái tự hủy hoại, và bởi vì ông hút tôi vào cơn lốc xoáy sự điên rồ ở ông, tôi không hề giơ một ngón tay nào lên để ngăn cản ông cả. Tôi chỉ đứng đó để mặc cho việc này xảy ra, một kẻ nhìn thấy người định tự sát mà không cứu.

Tôi bước từ chỗ mái hiên ra và nắm lấy cái xe lăn của Effing, mắt nhắm mắt mở vì những giọt nước rơi quá mạnh. “Tôi thấy là ông nói đúng,” tôi nói. “Có vẻ như là mưa cũng không chạm vào tôi nữa.” Trong khi tôi nói, một tia chớp rạch loảng ngoảng trên bầu trời, tiếp theo là một tiếng sấm rền. Mưa rơi ào ạt xuống chúng tôi, tấn công hai cơ thể không được che chắn với từng loạt đạn nước. Sau khi lại có thêm một cơn gió mạnh nữa, cặp kính của Effing văng đi, nhưng tất cả những gì ông làm là cười, sung sướng trong cơn bão dữ tợn.

“Thật là đáng kể, phải không?” ông hét lên với tôi để át tiếng ồn. “Người mùi cứ như là trời mưa ấy. Nghe cứ như là mưa ấy. Ném cũng như là mưa ấy. Thế mà lại khô cong. Vấn đề là tinh thần chứ không phải vật chất, Fogg ạ. Cuối cùng chúng ta cũng sắp làm được rồi! Chúng ta đã khám phá bí mật của vũ trụ!”

Điều đó giống như thể tôi vừa đi qua một đường biên giới bí ẩn nào đó tận sâu trong người mình, trườn qua một cánh cửa sập dẫn đến những căn phòng khuất nẻo nhất trong trái tim

Effing. Không chỉ đơn giản là vì tôi đã nhập vào cùng với trò đùa thô kệch của ông, mà là tôi đã thực hiện cái hành động tối hậu để chứng nhận cho tự do của ông, và theo nghĩa đó rồi cuộc tôi đã chứng tỏ được mình trước ông. Ông già sắp chết, nhưng chừng nào còn sống, ông sẽ yêu quý tôi.

Chúng tôi đi ngược lên khoảng bảy hoặc tám khối nhà nữa, suốt quãng đường Effing hú hét điên rồ không ngừng. “Đây là một điều kỳ diệu!” ông rống lên. “Đây là một điều kỳ diệu quái quỷ chó chết! Tiền rơi từ trên trời xuống - nhặt lấy đi! Tiền đấy! Tiền cho tất cả đấy!”

Không ai nghe thấy lời ông, dĩ nhiên, vì trên phố không có một bóng người. Chúng tôi là những kẻ điên duy nhất không vắt chân lên cổ tìm một chỗ trú vào lúc ấy, và để thoát khỏi những đồng tiền còn lại, tôi tiến hành vài cuộc đột nhập ngắn vào các quán bar và quán cà phê dọc đường đi. Tôi dừng xe Effing ở ngoài cửa và đi vào những nơi đó, tay phân phát tiền mà tai vẫn nghe rõ tiếng ông cười. Tại tôi ù đi khi nghe mãi âm thanh ấy: thứ nhạc đệm điên rồ cho màn cuối vở kịch hề của chúng tôi. Khi đó toàn bộ mọi việc trở nên không thể kiểm soát được nữa. Chúng tôi tự biến chính mình trở thành một thứ thiên tai địch họa, một cơn lốc nuốt chửng các nạn nhân vô tội trên đường nó đi. “Tiền!” tôi hét lên, cười lớn và cùng lúc cũng khóc nức nở. “Những tờ năm mươi đô la cho tất cả mọi người!” Tôi uớt lướt thướt đến nỗi đôi mắt rỏ ra cả vũng nước, người tôi mong nước giống như một giọt nước mắt to bằng kích cỡ người, tôi làm bắn nước lên tất cả mọi người. Tôi thật may mắn vì chúng tôi đã xong việc. Nếu phải kéo dài lâu hơn nữa, có khả năng chúng tôi sẽ bị nhốt lại vì gây lộn xộn.

Nơi cuối cùng chúng tôi đến là một quán cà phê Child’s, một cái lỗ dơ dáy, nồng nặc khói, trên tường lấp những ngọn đèn huỳnh quang chói mắt. Có mười hai hoặc mười lăm khách đang ngồi ở chỗ quầy bar, và cứ người sau lại trông khốn khổ và tiều tụy hơn người trước đó. Tôi chỉ còn lại năm hoặc sáu tờ tiền trong túi, và đột nhiên tôi không biết phải giải quyết tình thế đó như thế nào. Tôi không thể nghĩ, tôi không thể quyết định được nữa. Không biết phải làm thế nào, tôi giơ cả nắm tiền lên và ném nó vào trong phòng. “Ai muốn thì cứ lấy nhé!” tôi hét lên. Rồi tôi chạy ra khỏi đó, đẩy Effing quay trở lại với cơn bão.

Sau đêm hôm đó ông không rời nhà lần nào nữa. Ông bắt đầu ho ngay vào hôm sau, và đến cuối tuần đờm đã chạy từ các cuống phổi vào trong phổi. Chúng tôi gọi một bác sĩ, và ông ta khẳng định bệnh viêm phổi. Ông ta muốn Effing nhập viện ngay, nhưng ông già từ chối, tuyên bố ông có quyền được chết trên giường của mình, và nếu ai đó nảy ra ý định đặt tay lên người ông với mục đích đưa ông ra khỏi căn hộ, thì ông sẽ tự tử. “Tôi sẽ lấy một con dao lam cắt cổ họng,” ông nói, “và rồi lương tâm các người sẽ bị cắn rứt suốt đời.” Viên bác sĩ đã từng điều trị cho Effing, và ông ta đủ khôn ngoan để đến đây cùng với một danh sách các dịch vụ y tá tư nhân. Bà Hume và tôi thực hiện các công việc cần thiết, và trong tuần sau đó chúng tôi ngập ngụa trong những công việc thực tiễn: luật sư, tài khoản ngân hàng, quy cách ủy thác, vân vân. Có bất tận những cú điện thoại phải gọi, vô số những giấy tờ phải ký, nhưng tôi nghi ngờ chuyện bất kỳ việc nào trong số đó có ích lợi gì vào lúc này. Điều quan trọng là tôi đã hòa giải được với bà Hume. Khi tôi trở về nhà cùng với Effing trong cái đêm mưa bão đó, bà tức giận đến nỗi không nói một lời nào với tôi trong suốt hai ngày. Bà coi tôi phải chịu trách nhiệm vì sự ốm của ông, và vì về cơ bản tôi cũng đồng ý với bà, tôi không cố gắng tự bảo vệ mình. Tôi thấy thật thảm hại khi rơi vào tình thế ông chẳng bà chuộc với bà. Tuy nhiên đúng lúc tôi bắt đầu nghĩ rằng sự rạn nứt là không thể cứu chữa, thì mọi việc đột nhiên lại đổi chiều. Tôi không cách gì biết chuyện đã xảy ra như thế nào, nhưng tôi nghĩ rằng hẳn bà đã nói gì đó liên quan đến việc này với Effing, và đến lượt mình hẳn là ông đã thuyết phục bà không kết tội tôi nữa. Lần tôi gặp bà sau đó, bà ôm lấy tôi và xin lỗi, cố gắng lắm mới ngăn được những giọt nước mắt xúc cảm. “Ông ấy đến lúc rồi,” bà trang trọng nói. “Bây giờ lúc nào ông ấy cũng sẵn sàng để đi, và chúng ta sẽ không thể làm gì để ngăn cản điều đó được.”

Các y tá làm việc theo các ca tám tiếng, và họ là những người phụ trách thuốc men, thay ga trải giường, theo dõi ống truyền gắn trên tay Effing. Trừ một số ít người, tôi thấy họ thật lỗ mãng, vô cảm, và chắc không cần phải nói rằng Effing muốn càng ít dính dáng đến họ càng tốt. Cứ như thế cho đến những ngày cuối, khi ông đã quá yếu để có thể nhận ra họ. Trừ khi họ có một nhiệm vụ gì đó cụ thể để làm, ông bắt họ phải ở bên ngoài phòng, điều đó có nghĩa là họ thường ở trên sofa phòng khách, hờn dỗi trong sự im lặng cao ngạo, lật giở những tờ tạp chí và

hút thuốc lá. Một hoặc hai người trong số họ bỏ đi, và một hoặc hai người khác bị đuổi việc. Tuy nhiên, ngoài chuyện khó chịu với các y tá, Effing cư xử vô cùng lịch thiệp, và kể từ khi nằm vào trong giường, có vẻ như là tính cách của ông đã bị biến đổi, không còn chút nào sự hiểm độc cố hữu khi mà cái chết đang tiến lại gần. Tôi không nghĩ ông đau đớn nhiều lắm, và mặc dù có những ngày tốt và những ngày xấu (quả thực, đã có lúc như thể ông hoàn toàn hồi phục sức khỏe, nhưng việc này sẽ được tiếp nối bởi một cơn sa sút chỉ bảy mươi hai giờ sau đó), diễn tiến trăn trở của ông ngày càng đi xuống, một sự mất mát sức lực chậm chạp nhưng không ngừng nghỉ, cứ tiếp tục mãi cho đến khi trái tim ông ngừng đập.

Ngày nào tôi cũng ở cùng ông trong phòng, ngồi bên cạnh giường ông vì ông muốn tôi ở đó. Kể từ hôm mưa bão, mối quan hệ của chúng tôi đã thay đổi hoàn toàn, giờ đây ông gắn chặt với tôi như máu thịt. Ông cầm lấy tay tôi nói rằng tôi là một niềm an ủi đối với ông, thì thậm chí ông sung sướng đến thế nào khi có tôi ở cùng trong phòng. Thoạt tiên, tôi rất cảnh giác với những đợt tuôn trào tình cảm như thế, nhưng khi thấy rằng sự ân cần mới tìm thấy được của ông vẫn tiếp tục nhiều thêm, tôi không có lựa chọn nào khác ngoài chấp nhận nó như một sự thành thực. Hồi đầu, khi ông còn đủ sức để trò chuyện, ông hỏi về cuộc đời tôi, và tôi kể cho ông về mẹ tôi và bác Victor, về những ngày học đại học, về quãng thời gian tham họa dẫn tôi đi thẳng đến sự suy sụp và Kitty Wu đã cứu tôi như thế nào. Effing nói ông lo lắng về những chuyện sẽ xảy đến với tôi sau khi ông nghèo (lời của ông), nhưng tôi cố gắng làm ông yên tâm bằng cách khẳng định tôi có đủ khả năng để tự lo cho mình.

“Cậu là một người mơ mộng, cậu bé ạ,” ông nói. “Tâm trí của cậu để trên mặt trăng, và nhìn vào mọi chuyện, nó sẽ không bao giờ đi chỗ khác đâu. Cậu không có tham vọng, cậu không màng đến tiền bạc, và cậu có quá nhiều phẩm chất của một triết gia để có thể có được cảm giác về nghệ thuật. Tôi sẽ làm gì với cậu đây? Cậu cần ai đó chăm lo cho mình, ai đó đảm bảo rằng cậu có đủ thức ăn trong bụng và một ít tiền trong túi. Khi tôi chết đi, cậu sẽ quay trở lại đúng nơi cậu khởi đầu.”

“Tôi đang có nhiều kế hoạch,” tôi nói dối, hy vọng ông sẽ chuyển chủ đề câu chuyện. “Hồi mùa đông năm ngoái tôi đã gửi một bản đăng ký đến khoa thư viện của Columbia, và họ đã nhận tôi. Tôi cứ nghĩ đã nói chuyện này với ông rồi. Kỳ học sẽ bắt đầu vào mùa thu tới.”

“Thế cậu sẽ trả tiền học phí bằng cách nào?”

“Họ cho tôi học bổng toàn phần, cộng thêm một chút tiền để chi tiêu cho cuộc sống. Đó là một vụ rất ngon lành, một cơ hội tuyệt hảo. Chương trình kéo dài hai năm, và sau đó tôi vẫn có cách để kiếm sống.”

“Thật khó mà tưởng tượng cậu trong vai trò một người thủ thư, Fogg ạ.”

“Tôi thừa nhận là điều ấy rất kỳ cục, nhưng tôi nghĩ mình có thể thích hợp với việc đó. Dù sao thì các thư viện cũng không thuộc về thế giới thực. Chúng là những nơi cách xa hẳn, những ngôi đền của suy tư thuần túy. Theo cách đó, tôi có thể tiếp tục sống trên mặt trăng cho đến hết cuộc đời.”

Tôi biết rằng Effing không tin tôi, nhưng ông vẫn làm ra vẻ hưởng ứng lời nói dối của tôi vì không muốn phá hỏng sự yên bình đang lớn dần lên giữa hai chúng tôi. Điều này rất điển hình cho tính cách của ông trong những tuần cuối cùng đó. Tôi nghĩ ông tự hào với chính mình vì đã có thể chết theo cách ấy, như thể sự dịu dàng mà ông bắt đầu tỏ ra với tôi cho thấy ông vẫn có khả năng hoàn thành mọi điều ông muốn. Mặc cho sức khỏe suy yếu, ông tiếp tục tin rằng mình đủ sức kiểm soát số phận của mình, và ảo tưởng này sẽ còn mãi cho đến tận cùng: ý tưởng ông làm chủ được cái chết của chính mình, rằng mọi chuyện đang diễn tiến theo đúng kế hoạch của ông. Ông đã tuyên bố ngày mười hai tháng Năm sẽ là ngày ông chết, và giờ đây có vẻ như điều duy nhất quan trọng với ông là làm sao cho những gì ông đã nói sẽ xảy ra đúng như vậy. Ông đã dang rộng cánh tay đi vào cõi chết, và cùng lúc ông cự tuyệt nó, chiến đấu bằng chút năng lượng cuối cùng để khuất phục nó, để trì hoãn giây phút kết thúc cho đến đúng kỳ đúng hạn. Ngay cả khi gần như ông không thể nói được nữa, khi ông phải viện đến một nỗ lực khủng khiếp để phát ra được một âm thanh lục lục trong cuống họng, điều đầu tiên ông muốn biết khi tôi bước vào phòng ông mỗi sáng là hôm đó ngày bao nhiêu. Vì không thể theo dõi sát sao được thời gian nữa, ông có thể lặp đi lặp lại câu hỏi nhiều lần trong một ngày. Vào ngày

mồng ba hay bốn của tháng đó, đột nhiên sức khỏe ông sa sút nghiêm trọng, và có vẻ thật khó khăn để có thể trụ được đến ngày mười hai. Tôi bắt đầu nói sai ngày giờ để đảm bảo với ông rằng ông vẫn làm đúng như kế hoạch, mỗi lần ông hỏi tôi lại đẩy thời gian lên một chút, và vào một buổi chiều đặc biệt khó khăn tôi đã nhảy tới đến ba ngày trong vòng vài tiếng đồng hồ. Hôm nay là ngày mồng bảy rồi, tôi nói với ông; ngày mồng tám rồi; ngày mồng chín rồi, và khi đó ông yếu đến mức không thể nhận ra sự vô lý về thời gian nữa. Khi tình trạng của ông bình ổn trở lại vào cuối tuần, tôi đã vượt quá xa theo lịch, và trong hai ngày tiếp theo tôi không có lựa chọn nào khác ngoài việc nói rằng vẫn là ngày mồng chín. Tôi cảm thấy đó là điều ít ỏi nhất mình có thể làm cho ông - cho ông sự thỏa mãn vì nghĩ rằng mình đã chiến thắng trong cuộc thi về ý chí này. Dù cho có chuyện gì xảy ra, tôi cũng sẽ chắc chắn cho ông rằng cuộc đời ông sẽ chấm dứt đúng vào ngày mười hai.

Giọng nói của tôi làm ông thấy an tâm, ông nói, và ngay cả khi đã quá yếu không nói được nữa, ông vẫn muốn tôi tiếp tục nói. Ông không quan tâm đến những gì tôi nói, miễn là nghe thấy giọng tôi và biết tôi có ở đó. Tôi nói huyền thuyên hết mức có thể, nhảy từ chủ đề này sang chủ đề khác tùy theo tâm trạng. Không phải lúc nào cũng dễ dàng đọc thoải theo kiểu ấy, và mỗi khi thấy cạn nguồn cảm hứng, tôi lại dựa vào một số yếu tố để có thể tiếp tục: xào xáo cốt truyện những cuốn tiểu thuyết hoặc các bộ phim, đọc các bài thơ theo trí nhớ - Effing đặc biệt thích Sir Thomas Wyatt và Fulke Greville - hoặc nói đến các tin tức đọc được trên báo buổi sáng. Thật lạ lùng, tôi vẫn còn nhớ khá rõ một số câu chuyện đó, và giờ đây mỗi khi nghĩ đến chúng (chiến tranh lan rộng ở Campuchia, những vụ giết chóc ở Kent State), tôi lại thấy mình ngồi trong căn phòng ấy với Effing, nhìn ông nằm đó trên giường. Tôi nhìn thấy cái miệng móm không răng, há hốc của ông; tôi nghe được hơi thở khô khè, hóp hóp vài ngậm không khí của ông; tôi nhìn thấy đôi mắt mù đầy nước chăm chăm hướng lên trần nhà của ông, đôi bàn tay nhàn nhê nắm chặt lấy cái chăn, vẻ xanh xao đáng sợ của nước da ông. Không thể tránh việc liên tưởng. Theo một phản xạ khó hiểu và không chủ ý nào đó, những sự kiện ấy cứ hiện ra ở chỗ đường viền khuôn mặt Effing, và tôi không thể nghĩ đến chúng mà không nhìn thấy lại ông ở ngay trước mặt mình.

Có những lần tôi không làm việc gì khác ngoài miêu tả căn phòng của chúng tôi. Sử dụng cùng các phương pháp đã luyện tập được trong những cuộc dạo chơi, tôi chọn lấy một chi tiết và khởi sự nói về nó. Màu nền của ga trải giường, cái bàn làm việc kê ở góc phòng, tấm bản đồ Paris lồng khung treo trên bức tường bên cạnh cửa sổ. Chừng nào Effing còn theo dõi được những gì tôi nói, các cuộc kiểm kê đó có vẻ còn mang lại cho ông nỗi vui sướng sâu xa. Đã yếu đến mức đó rồi, nên sự hiện diện thực tế và ngay tức thời của những thứ đồ vật nằm ngay ở rìa ý thức của ông giống như một dạng thiên đường, một xứ sở diệu kỳ không thể đến được của những điều kỳ diệu thông thường: xúc giác, thị giác, cái địa hạt thuộc tri giác bao quanh mọi cuộc đời. Khi miêu tả thành lời những thứ đó cho ông, tôi tạo cho Effing cơ hội lại trải nghiệm chúng một lần nữa, như thể chỉ riêng việc chiếm lấy vị trí của mình trong thế giới các sự vật đã là một điều tốt đẹp vượt lên trên mọi thứ khác. Theo một nghĩa nào đó, trong căn phòng này tôi làm cho ông nhiều việc hơn đã từng làm bất kỳ lúc nào trước đây, bằng cách tập trung vào những chi tiết nhỏ nhất và vào các thứ vật chất - len, vải cotton, các thứ đồ bạc và các thứ đồ thiếc, xơ gỗ và xoắn nhựa - đào sâu vào những kẽ nứt và liệt kê đầy đủ những màu sắc cùng hình khối, khám phá cận kề chi tiết mọi thứ có thể nhìn thấy được. Effing càng yếu đi, tôi lại càng phải cố gắng nhiều hơn. Nhân đôi các nỗ lực để rút ngắn lại cái khoảng cách ngày càng lớn lên giữa chúng tôi. Rốt cuộc, tôi tự thúc đẩy mình nhân sự chính xác lên nhiều lần, khiến cho phải mất hàng giờ mới giải quyết xong được căn phòng. Tôi tiến lên bằng tốc độ phân số của một inch, từ chối để cho bất cứ thứ gì vượt thoát khỏi, ngay cả những hạt bụi bay lơ lửng trong không khí. Tôi khai thác các giới hạn của bầu không gian này cho đến lúc nó trở nên vô tận, vô vàn thế giới bên trong các thế giới. Đến một lúc, tôi nhận ra có khả năng mình đang nói chuyện với một sự trống rỗng, nhưng tôi vẫn cứ tiếp tục nói, bị mê hoặc bởi ý nghĩ giọng nói của mình là thứ duy nhất giữ được cho Effing tiếp tục sống. Dĩ nhiên nó không tạo ra sự khác biệt nào cả. Ông đang xỉu dần, và trong toàn bộ hai ngày cuối cùng tôi ở với ông, tôi ngờ rằng ông không hề nghe được lời nào.

Tôi không có mặt khi ông mất. Sau khi tôi ngồi với ông đến tám giờ ngày mười một, bà

Hume bước vào phòng để thay tôi và bắt tôi phải nghỉ đêm đó. “Bây giờ chúng ta không thể làm gì cho ông ấy nữa đâu,” bà nói. “Cậu đã ở đây với ông ấy từ sáng rồi, giờ đến lúc cậu phải đổi không khí một chút đi. Nếu ông ấy qua được đêm nay, thì ít ra sáng mai cậu cũng sẽ tươi tỉnh.”

“Tôi không nghĩ sẽ có ngày mai đâu,” tôi đáp.

“Có thể là không. Nhưng hôm qua chúng ta cũng nói thế rồi còn gì, thế mà ông ấy vẫn qua được đấy thôi.”

Tôi cùng ăn tối với Kitty ở quán Moon Palace, và sau đó chúng tôi đi xem một bộ phim tại rạp Thalia (tôi nhớ đó là phim *Ashes and Diamonds*, nhưng cũng có thể là tôi nhớ sai). Thường thì tôi hay đưa Kitty về ký túc xá, nhưng tôi có một dự cảm xấu về Effing, thế nên khi bộ phim kết thúc, chúng tôi đi bộ dọc theo đại lộ West End về nhà để hỏi tin tức từ bà Hume. Chúng tôi đến nơi vào lúc gần một giờ sáng. Rita vừa khóc vừa mở cửa cho chúng tôi, và bà chưa cần nói tôi cũng hiểu chuyện gì đã xảy ra. Theo lời kể, Effing mới chết chưa đầy một tiếng khi chúng tôi tới nơi. Khi tôi hỏi cô y tá giờ chính xác, cô ta nói là 12:02, hai phút sau nửa đêm. Vậy là rốt cuộc Effing cũng chết được vào ngày mười hai. Nghe phi lý đến độ tôi không còn biết phải phản ứng ra sao nữa. Tai tôi bỗng ù đi một cách lạ thường, và đột nhiên tôi cảm thấy những sợi dây thần kinh trong đầu mình vừa đứt phụt. Tôi cho rằng mình sắp òa khóc, thế nên tôi lùi vào một góc phòng, hai tay ôm lấy mặt. Tôi đứng đó đợi những giọt nước mắt rơi xuống, nhưng chúng không rơi. Một quãng thời gian trôi qua, và rồi một đợt quận lên những âm thanh kỳ lạ bật ra từ cổ họng tôi. Mất một lúc tôi mới nhận ra là mình đang cười.

Theo những chỉ dẫn ông để lại, xác Effing được đem hỏa táng. Không cần phải chôn và làm tang lễ, và ông đặc biệt yêu cầu không một đại diện nào của bất kỳ tôn giáo nào được phép tham gia cuộc xử lý hài cốt của ông. Buổi lễ vô cùng đơn giản: bà Hume và tôi lên phà đi sang Staten Island, và khi chúng tôi đi quá nửa đường tính từ Manhattan (tượng Nữ thần Tự do ở ngay phía bên tay phải chúng tôi), chúng tôi tung tro bộ xương của ông vào dòng nước của bến cảng New York.

Tôi cố gọi điện cho Solomon Barber ở Northfield, Minnesota, nghĩ rằng ông nên có cơ hội để có mặt, nhưng sau nhiều cuộc gọi đến nhà ông mà không nhận được trả lời, tôi gọi đến khoa lịch sử trường Magnus College và được biết Giáo sư Barber đang đi nghỉ. Người thư ký có vẻ ngần ngại không muốn cho tôi biết thêm thông tin, nhưng sau khi tôi giải thích mục đích cuộc gọi của mình, giọng bà dịu đi và cho biết Giáo sư đang thực hiện một chuyến nghiên cứu bên Anh. Tôi có thể liên lạc với ông ấy bên đó như thế nào? tôi hỏi. Chắc là sẽ khó đấy, bà nói, vì ông ấy không để lại địa chỉ. Thế còn địa chỉ thư thì sao? tôi vẫn tiếp tục hỏi, hẳn là họ vẫn phải chuyển thư từ cho ông ấy ở đâu đó chứ. Không, bà nói, quả đúng là họ không làm việc này. Ông ấy đã yêu cầu họ giữ chúng lại cho đến khi ông ấy quay về. Khi nào thì ông ấy về? Sớm nhất là tháng Tám, bà nói, xin lỗi vì không giúp được nhiều hơn, và có điều gì đó trong giọng nói của bà khiến tôi tin rằng bà nói thật. Cùng ngày hôm ấy, tôi ngồi vào bàn viết một bức thư dài cho Barber để miêu tả tình hình, theo cách thức tốt nhất mà tôi có thể. Thật khó để viết bức thư đó, tôi phải mất hai hay ba tiếng cho nó. Khi đã viết xong, tôi gõ máy chữ lại và gửi nó đi trong cùng một cái gói với phiên bản tự truyện đã được sửa sang của Effing. Trong chừng mực những gì tôi biết, việc đó đã chấm dứt trách nhiệm của tôi trong vấn đề này. Tôi đã hoàn thành những gì Effing yêu cầu ở tôi, và kể từ nay công việc sẽ được chuyển sang cho các luật sư, họ sẽ liên lạc với Barber theo đúng thể thức pháp lý.

Hai ngày sau, bà Hume và tôi đến nhà xác để lấy tro. Người ta đã cho nó vào trong một cái bình kim loại màu ghi không lớn hơn một ổ bánh mì, và tôi thấy thật khó mà tưởng tượng Effing quả thực đang ở trong đó. Quá nhiều thứ của con người ông đã tan biến theo làn khói, thật kỳ cục khi nghĩ vẫn còn lại một cái gì. Bà Hume, người rõ ràng là có ý thức về thực tế nhanh nhạy hơn tôi rất nhiều, có vẻ bị cái bình làm hoảng sợ, và bà cứ nhất quyết để nó cách xa một sải tay trên suốt quãng đường về, như thể bên trong nó là những thứ chất phóng xạ độc hại. Dù trời nắng hay mưa, chúng tôi nhất trí sẽ thực hiện chuyến đi phà vào ngày hôm sau. Hôm đó lại đúng là ngày người nhà được phép đến thăm bệnh nhân tại bệnh viện V.A., và thay vì bỏ lỡ dịp gặp người anh trai, bà Hume quyết định sẽ đưa ông đi cùng với chúng tôi. Bà cũng

nói có lẽ Kitty nên đến luôn. Với tôi điều này không mấy cần thiết, nhưng khi tôi chuyển lại lời bà cho Kitty, cô nói cô cũng muốn đi. Đây là một sự kiện quan trọng, cô nói, và vì yêu quý bà Hume, cô không muốn từ chối có mặt để hỗ trợ bà về mặt tinh thần. Chính vì vậy chúng tôi có đến bốn người thay vì hai như lúc đầu. Tôi ngờ việc New York từng bao giờ nhìn thấy một nhóm người tiến hành tang lễ sắc sỡ màu sắc đến như vậy.

Bà Hume rời nhà rất sớm sáng hôm ấy để đón người anh trai ở bệnh viện. Trong khi bà đi vắng, Kitty đến nơi, mặc cái váy ngắn bó sát màu xanh da trời, đôi chân mềm mại màu đồng của cô trông thật tuyệt diệu khi kết hợp với đôi guốc cao gót sử dụng đặc biệt cho dịp này. Tôi giải thích với cô rằng người anh trai của bà Hume đầu óc không được ổn lắm, nhưng vì chính tôi cũng chưa bao giờ gặp ông, thành ra tôi cũng không chắc điều đó có nghĩa gì. Charlie Bacon là một người đàn ông to ngang, mặt tròn, trạc ngũ tuần với mái tóc đỏ lưa thưa và đôi mắt chăm chú, nhanh nhẹn. Ông đến cùng bà em trong một trạng thái khá thoải mái, sôi nổi (đây là lần đầu tiên ông rời bệnh viện trong suốt hơn một năm), và trong vài phút đầu tiên ông không làm gì khác ngoài mỉm cười với chúng tôi và bắt tay chúng tôi. Ông mặc một cái áo gió màu xanh da trời kéo khóa lên tận đến cổ, một cái quần kaki mới là, và đôi giày đen bóng lộn cùng đôi tất trắng. Trong túi áo jacket của ông để một cái đài phát thanh bán dẫn nhỏ với một sợi dây gắn vào tai thò ra. Lúc nào ông cũng để đầu sợi dây vào tai, và cứ một hoặc hai phút ông lại thọc tay vào túi để chỉnh tần số sóng đài. Mỗi khi làm vậy, ông lại nhắm mắt vẻ rất tập trung, như thể đang nghe các thông tin phát đến từ một dải thiên hà khác. Khi tôi hỏi ông thích nhất kênh nào, ông nói đều như nhau cả. “Tôi không nghe đài cho vui,” ông nói. “Đó là công việc của tôi. Nếu làm việc ấy một cách đúng đắn, tôi có thể nói chuyện gì đang xảy ra với bọn nổ to dưới thành phố kia.”

“Bọn nổ to?”

“Bom H ấy. Có khoảng một chục quả giấu trong các hầm ngầm dưới đất, và họ liên tục di chuyển chỗ của chúng để bọn Nga không biết chúng ở đâu. Phải có đến một trăm địa điểm khác nhau - từ đây xuống đến hết thành phố, sâu hơn cả đường tàu điện ngầm.”

“Thế cái đó có gì liên quan với đài phát thanh?”

“Chúng phát ra các thông tin đã được mã hóa. Mỗi khi có một chương trình trực tiếp trên một kênh, thì có nghĩa là họ đang di chuyển bọn nổ to. Các trận đấu bóng chày là một trong những chỉ dẫn tốt nhất. Nếu đội Mets thắng với tỉ số năm-hai, thì có nghĩa họ để bọn nổ to ở vị trí năm-hai. Nếu họ thua sáu-một, thì có nghĩa vị trí là mười sáu. Thực sự là đơn giản lắm, nếu cậu quen nghe.”

“Thế còn đội Yankees thì sao?”

“Mỗi khi bất kỳ đội nào chơi một trận ở New York thì phải nhìn vào tỉ số. Họ không bao giờ ở đây cùng ngày cả. Khi Mets chơi ở New York, đội Yankees đang trên đường, và ngược lại.”

“Nhưng chúng ta sẽ được gì nếu biết những quả bom ở đâu?”

“Thì chúng ta tự bảo vệ được chính mình. Tôi không biết cậu thì thế nào, nhưng cứ nghĩ sẽ bị bom nổ tan thân là tôi thấy không sung sướng gì cả. Một ai đó phải theo sát những gì đang xảy ra, và nếu không có ai khác làm việc đó, tôi nghĩ người một ai đó chính là tôi.”

Bà Hume đã thay quần áo trong khi tôi nói chuyện với anh trai bà. Khi bà đã sẵn sàng, chúng tôi rời khỏi căn hộ và gọi một cái taxi để đi đến bến phà. Hôm đó là một ngày thời tiết đẹp, bầu trời xanh quang đãng và có tiếng ngân nga giòn tan của gió trong không khí. Tôi nhớ mình ngồi ở băng ghế sau, cái bình để trong lòng, lắng nghe Charlie nói về Effing khi chiếc taxi chạy xuôi xa lộ West Side. Có vẻ như hai người đã gặp nhau nhiều lần, và sau khi khai thác đến kiệt cùng một sợi dây liên hệ giữa họ (Utah), ông bắt đầu kể theo lối giật cục, đứt đoạn về những ngày chính ông ở đó. Ông đã được huấn luyện về bom tại Wendover trong chiến tranh, ở ngay giữa sa mạc, ông nói, chuyên phá hủy những thành phố thu nhỏ dựng bằng muối. Ông đã bay ba mươi hay bốn mươi chuyến trên đất Đức để thả bom, và rồi, khi chiến tranh kết thúc, họ gửi ông quay trở lại Utah và cho ông vào chương trình nghiên cứu bom A. “Chúng tôi không được cho biết cụ thể,” ông nói, “nhưng tôi đã phát hiện ra. Nếu có một mẫu thông tin nào đó cần phát hiện, thì cứ chắc chắn là Charlie Bacon có thể tìm được. Trước tiên đó là Big Boy, quả

bom rơi xuống Hiroshima với Đại tá Tibbets. Theo đúng kế hoạch tôi sẽ phải tham gia phi hành đoàn trong chuyến bay tiếp đó ba ngày sau, chuyển đến Nagasaki. Không có chuyện họ buộc được tôi làm việc này. Phá hoại ở mức độ đó thì chỉ có thể là sự vụ của Chúa. Con người không được phép dính dáng vào. Tôi lừa họ bằng cách giả vờ bị điên. Tôi chỉ việc đi ra ngoài vào một buổi chiều, rồi cứ thế lảng lạng đi sâu vào trong sa mạc, trong cái nóng như thiêu đốt. Tôi không quan tâm đến việc liệu họ có bắt tôi hay không. Ở Đức mọi thứ đã tệ hại lắm rồi, nhưng tôi sẽ không để họ biến tôi thành một nhân tố phá hoại. Không, thưa ông, tôi thà điên còn hơn là để lương tâm mình bị chuyện đó đè nặng. Theo cách nhìn nhận của tôi thì họ đã không làm việc ấy nếu những người Nhật kia có nước da trắng. Họ chẳng thèm đoái hoài gì đến dân da vàng đâu. Nói cô bỏ quá cho,” đột nhiên ông quay sang Kitty nói thêm, “nhưng với họ thì dân da vàng chẳng tốt đẹp gì hơn những con chó cả. Các bạn nghĩ hiện nay chúng ta đang làm cái gì ở Đông Nam Á nào? vẫn cái trò đó thôi, giết người da vàng ở mọi nơi chúng ta có thể tìm được họ. Cũng giống như là tàn sát toàn bộ người Da đỏ thêm một lần nữa ấy. Giờ thì chúng ta có bom H thay cho bom A rồi. Mấy ông tướng vẫn sản xuất các vũ khí mới ở Utah thôi, ở đó xa tất cả mọi thứ, không ai có thể thấy họ được cả. Còn nhớ lũ cừu chết năm ngoái không? Sáu nghìn con đấy. Họ đã phun một loại thuốc độc mới vào không khí, và mọi thứ quanh đó hàng dặm đều chết sạch cả. Không, thưa ông, tôi nhất quyết không để máu dây lên tay đâu. Dân da vàng, dân da trắng, khác biệt gì nhau chứ? Chúng ta giống nhau hết mà, phải không nào? Không, thưa ông, ông sẽ không thể bắt Charlie Bacon làm công việc bắn thú của ông đâu. Tôi thà làm một người điên còn hơn là làm tung tóe khắp nơi bằng cái bọ nỏ to đó.”

Cuộc độc thoại của ông bị cắt ngang vì chúng tôi đã đến nơi, và trong suốt thời gian còn lại của ngày hôm đó Charlie rút lui vào những bí mật nhà nghề của cái đài bán dẫn. Tuy nhiên, ông thích thú khi được ở trên tàu, và dù không muốn, chính tôi cũng thấy mình đang ở trong một tâm trạng tốt lành. Trong sứ mạng của chúng tôi có một điều gì đó kỳ cục xóa tan khả năng có những suy nghĩ đen tối, và ngay cả bà Hume cũng không hề rơi một giọt nước mắt nào trong suốt chuyến đi. Trên tất cả, tôi nhớ Kitty trông đẹp đến thế nào trong bộ quần áo bó chặt của mình, với ngọn gió thổi lùa qua mái tóc đen dài của cô và bàn tay nhỏ xíu tuyệt diệu nằm gọn trong tay tôi. Vào giờ này con tàu không đông người lắm, và trên boong tàu có nhiều mòng biển hơn là hành khách. Khi đã nhìn thấy tượng Nữ thần Tự do, tôi mở bình ra và lắc để tro bay vào trong gió. Đó là một thứ tro hỗn hợp các màu trắng, ghi và đen, và chúng biến mất trong vài giây. Charlie đứng bên tay phải tôi, Kitty bên tay trái, tay cô ôm vòng quanh người bà Hume. Tất cả chúng tôi dõi theo đường bay ngắn ngủi, cuồng nhiệt của đám tro cho đến khi không còn lại gì để nhìn nữa, và khi đó Charlie quay sang em gái mình nói: “Anh cũng muốn em làm cho anh điều này đấy, Rita. Sau khi anh chết, anh muốn em thiêu xác anh rồi ném tro vào không khí. Đó là một dấu hiệu vinh quang, cùng một lúc nhảy nhót ra mọi phía, đó là dấu hiệu vinh quang nhất trên đời này.”

Khi phà cập bến ở Staten Island, chúng tôi đi lòng vòng một lúc rồi lấy chuyển sau đó để quay về. Bà Hume đã chuẩn bị một bữa tối thịnh soạn, và chưa đầy một giờ sau khi về đến nhà, chúng tôi ngồi vào bàn bắt đầu bữa ăn. Giờ đây mọi chuyện đều đã xong xuôi. Đồ đạc của tôi đã được cất vào túi, và ngay khi hết bữa, tôi sẽ đi ra khỏi nhà của Effing lần cuối cùng. Bà Hume định sẽ ở lại cho đến khi bán xong nhà, và nếu mọi chuyện thuận lợi, bà nói (ý bà nói đến khoản tiền sẽ được nhận theo di chúc), bà sẽ đến Florida cùng Charlie và bắt đầu một cuộc đời mới. Có lẽ phải đến năm mươi lần bà nói với tôi rằng tôi được chào mừng nếu ở lại trong căn hộ đến chừng nào tôi muốn, và cũng là lần thứ năm mươi tôi nói với bà rằng tôi đã có chỗ ở cùng một người bạn của Kitty. Kế hoạch của tôi là gì? bà muốn biết. Tôi sẽ làm gì? Đến lúc này thì không cần phải nói dối bà. “Tôi không chắc,” tôi nói. “Tôi sẽ phải suy nghĩ về việc này. Nhưng sẽ sớm phải làm gì đó trước khi mọi chuyện quá muộn.”

Chúng tôi tạm biệt nhau với những cái ôm siết và nước mắt sụt sùi. Chúng tôi hứa sẽ giữ liên lạc với nhau, nhưng dĩ nhiên chúng tôi không hề làm việc đó, và đây là lần cuối cùng tôi nhìn thấy bà.

“Cậu là một quý ông trẻ tuổi rất tuyệt,” bà nói với tôi ở cửa ra vào, “và tôi sẽ không bao giờ quên cậu đã tốt thế nào với ông Thomas đâu. Phần lớn thời gian ông ấy không xứng với sự ân cần đến thế.”

“Bất kỳ ai cũng xứng đáng được hưởng sự ân cần,” tôi nói. “Dù cho đó có là ai đi nữa.”

Kitty và tôi đã ra khỏi cửa và đi được nửa đường xuống đến sảnh thì bà Hume chạy theo gọi lại. “Tôi suýt quên,” bà nói, “có một thứ tôi phải đưa cho cậu.” Chúng tôi quay trở lại căn hộ, tại đó bà Hume mở tủ tường lôi xuống một cái túi đựng đồ màu nâu nhàu nát từ giá trên cùng. “Ông Thomas đưa cho tôi hồi tháng trước,” bà nói. “Ông ấy muốn tôi giữ cho cậu đến khi nào cậu đi.”

Tôi định cầm lấy cái túi và đi ra, nhưng Kitty chặn tôi lại. “Anh không tò mò muốn biết bên trong có gì à?” cô hỏi.

“Anh nghĩ có thể đợi được cho đến khi ra đến bên ngoài,” tôi nói. “Đề phòng trường hợp đây là một quả bom.”

Bà Hume phá lên cười. “Tôi sẽ không ngạc nhiên đâu, lão già quỷ quái ấy có thể làm được mọi chuyện,” bà nói.

“Chính xác. Trò đùa cuối cùng từ bên kia mộ.”

“Được rồi, để em mở túi nếu anh không mở,” Kitty nói. “Có thể bên trong có cái gì đó hay hay.”

“Bà thấy cô ấy lạc quan đến mức nào rồi đấy,” tôi nói với bà Hume. “Lúc nào cũng hy vọng vào điều tốt đẹp nhất.”

“Cứ để cô ấy mở đi,” Charlie nói, hăng hái tham gia cuộc trò chuyện. “Tôi cá với anh là bên trong có một món quà đáng giá đấy.”

“Được rồi,” tôi nói, chìa cái túi cho Kitty. “Thiếu số thua đa số, anh để cho em vinh hạnh này.”

Với một vẻ duyên dáng không thể bắt chước, Kitty mở cái túi và nhìn chăm soi vào bên trong. Khi quay sang nhìn chúng tôi, cô ngừng lại một chút vì bối rối, rồi thì khuôn mặt cô bùng nổ thành một nụ cười rộng mở, đầy vẻ thắng lợi. Không nói lời nào, cô dốc ngược cái túi lên để cho những thứ đựng bên trong rơi xuống sàn nhà. Tiền tuôn ra, một cơn mưa không ngừng những tờ tiền cũ nhàu nát. Chúng tôi im lặng nhìn những tờ mười, hai mươi và năm mươi đô la đậu xuống chân. Tổng cộng có hơn bảy nghìn đô la.

Tiếp sau đó là một quãng thời gian lạ thường. Trong tám hoặc chín tháng, tôi sống theo một cách thức trước đây chưa từng khi nào là có thể, và ngay trước khi kết thúc, tôi tin mình đến gần với thiên đường hạ giới hơn bất kỳ thời điểm nào trong suốt những năm tôi sống trên hành tinh này. Không chỉ là vấn đề tiền (mặc dù tiền không thể bị coi nhẹ), mà còn vì tính đột ngột của mọi sự. Cái chết của Effing đã khiến tôi không còn phải phục vụ ông nữa, nhưng cùng lúc Effing cũng khiến tôi không phải phục vụ thế giới, và vì tôi còn trẻ, vì tôi còn biết quá ít về thế giới, tôi không sao hiểu nổi rằng quãng thời gian hạnh phúc này có thể có lúc chấm dứt. Tôi đã bị mất tích trong sa mạc, và rồi, đột nhiên, tôi đã tìm thấy vùng đất Canaan của tôi, mảnh đất hứa của tôi. Thời gian trôi đi, tôi chỉ còn có thể hân hoan, quỳ phục xuống trong sự hàm ơn, và hôn mặt đất tôi đang đứng ở trên, vẫn còn quá sớm để nghĩ rằng bất kỳ điều gì trong số đó có thể bị phá hủy, còn quá sớm để tưởng tượng sự lưu đày đang án ngữ ngay trước mặt.

Năm học của Kitty kết thúc khoảng một tuần sau khi tôi nhận được số tiền, và quãng giữa tháng Sáu chúng tôi tìm được một chỗ ở. Chỉ với giá chưa tới ba trăm đô la một tháng, chúng tôi ngụ tại một căn nhà rộng rãi, đầy bụi ở East Broadway, không xa Chatham Square và Manhattan Bridge bao lăm. Đó là trung tâm khu Tàu, và Kitty là người thực hiện mọi việc dọn xếp, sử dụng các mối quan hệ Trung Quốc của mình để mặc cả với người chủ nhà cho chúng tôi thuê trong vòng năm năm, tiền thuê được giảm với bất kỳ sửa chữa nào mà chúng tôi làm. Đó là năm 1970, và ngoài một vài họa sĩ và điêu khắc gia biến những nhà kho thành xưởng vẽ, ý tưởng sống trong các tòa nhà thương mại cũ kỹ mới chỉ bắt đầu trở thành mốt ở New York. Kitty muốn có không gian rộng để tập múa (tổng cộng có đến hơn hai nghìn feet vuông), và bản thân tôi cũng ngầy ngất trước viễn cảnh được sống trong một nhà kho cũ với các đường ống nước chạy trên tường và trần nhà kim loại gỉ hoen.

Chúng tôi mua một cái bếp và một cái tủ lạnh cũ ở Lower East Side, rồi trả tiền để lắp đặt một vòi hoa sen đơn giản và máy đun nước nóng trong phòng tắm. Sau khi lượn lòng vòng khắp các phố để tìm những thứ đồ người ta bỏ đi - một cái bàn, một giá sách, ba hay bốn cái ghế, một cái tủ màu xanh lá cây không còn vững mấy - chúng tôi mua một cái đệm cỏ và các thứ vật dụng làm bếp. Đồ đạc chỉ chiếm một diện tích rất không đáng kể giữa lòng nhà rộng lớn, nhưng vì cả hai đều ác cảm với sự lộn xộn, nên chúng tôi rất hài lòng với thứ chủ nghĩa tối giản thô tháp của bài trí và không thêm gì vào nữa. Thay vì bỏ những khoản tiền quá đà vào căn nhà - tôi đã mất gần một nghìn đô la cho việc này - tôi dẫn Kitty càn quét các cửa hiệu để mua quần áo mới. Tôi tìm được mọi thứ mình cần trong chưa đầy một giờ, và rồi, quãng thời gian còn lại trong ngày, chúng tôi chuyển từ cửa hàng này sang cửa hàng kia để tìm quần áo đẹp nhất cho Kitty. Mãi đến khi về đến khu Tàu rồi cuộc chúng tôi mới tìm được nó: một *chipao*[\[23\]](#) bằng lụa màu chàm bóng láng, trang trí bằng những hình thêu màu đỏ và đen. Đó chính là trang phục lý tưởng của Hoàng hậu Rồng, với một đường xẻ dọc một bên và đoạn bó đẹp tuyệt ở hông và ngực. Vì bộ đồ rất đắt, tôi nhớ đã phải ép buộc Kitty để tôi mua nó cho cô, nhưng quả là tiền nào của nấy, sau đó tôi ngấm cô mặc nó mãi không chán. Mỗi khi ở nhà quá lâu, tôi lại bịa ra một cái cớ để chúng tôi đi ăn ở một cái quán lịch sự nhằm được mãn nhãn ngắm cô mặc nó. Kitty luôn luôn nhạy cảm với những ý nghĩ xấu xa của tôi, và khi đã hiểu ra niềm say mê lớn lao mà tôi dành cho bộ quần áo đó, thậm chí có những đêm cô còn mặc nó đi quanh nhà - lạng lẹ để nó tuột ra trên thân hình trần truồng như một cách thức quyến rũ.

Với tôi khu Tàu giống như một đất nước xa lạ, và mỗi lần ra khỏi nhà đi vào các phố, tôi đều bị chế ngự bởi một cảm giác mất phương hướng và sự bối rối. Đây là nước Mỹ, nhưng tôi không thể hiểu bất kỳ ai nói gì, không thể xâm nhập ý nghĩa những gì tôi nhìn thấy. Ngay cả sau khi tôi đã quen biết vài người bán hàng gần nhà, thì sự liên lạc của chúng tôi cũng không hơn những nụ cười lịch sự và vài cử chỉ xã giao, một thứ ngôn ngữ ký hiệu không chứa đựng nội dung thực thụ nào. Tôi không sao tìm được cách vượt qua bề mặt câm lặng của mọi sự, và nhiều lần sự loại trừ đó khiến tôi cảm thấy như thể mình đang sống giữa một thế giới trong mơ, di chuyển qua những đám người hư ảo tất tả đầy đều đeo mặt nạ. Ngược lại với những gì có thể nghĩ, tôi không muốn nói mình giống như một kẻ xa lạ. Đó là một trải nghiệm sáng khoái một cách kỳ lạ, và xét về dài hạn có vẻ như là nó củng cố thêm cho tính mới mẻ của mọi điều

xảy đến với tôi. Tôi không có cảm giác mình đã chuyển đến ở một khu khác trong thành phố. Tôi đã phải đi cả nửa trái đất để đến được nơi mình đang ở, và cần phải khẳng định rằng sẽ không gì có thể gần gũi với tôi được nữa, ngay cả bản thân tôi.

Khi chúng tôi đã ổn định ở nhà mới, Kitty tìm được một việc làm cho phần còn lại của mùa hè. Tôi cố gắng thuyết phục cô đừng làm vậy, tôi muốn đưa cô tiền tiêu để đỡ phải đi làm phiền phức, nhưng Kitty từ chối. Cô muốn mọi thứ được ngang bằng nhau, cô nói, và cô không thích ý tưởng tôi phải cặng đáng cho cô mọi chuyện. Vấn đề cơ bản nhất là phải giữ được tiền, tiêu khoản tiền đó càng chậm càng tốt. Chắc chắn là Kitty khôn ngoan hơn tôi nhiều ở khoản này, nên tôi đầu hàng trước lập luận của cô. Cô đăng ký ở một hãng chuyên về thư ký tạm thời, và chỉ ba ngày sau họ tìm được cho cô một công việc tại tòa nhà McGraw-Hill tại đại lộ Sáu trong một tạp chí thương mại. Chúng tôi đùa cợt về cái tên tờ tạp chí đó đến nỗi tôi vẫn còn nhớ nó, và đến tận bây giờ tôi vẫn không thể nhắc đến mà không mỉm cười: *Các loại nhựa hiện đại: Tạp chí về toàn bộ các khía cạnh nhựa*. Kitty làm việc ở đó từ chín giờ sáng đến năm giờ chiều mỗi ngày, đi lại bằng tàu điện ngầm cùng với hàng triệu người khác trong cái nóng nực của mùa hè. Hần là không dễ dàng gì, nhưng Kitty không thuộc loại người thích than van về những chuyện tương tự. Buổi tối cô tập múa khoảng hai hay ba tiếng, rồi ngày hôm sau cô lại thức dậy từ sớm đầy tươi tỉnh, lao đến văn phòng làm việc cật lực. Trong khi cô không có nhà, tôi dọn dẹp nhà cửa và đi mua đồ, và tôi luôn đảm bảo khi cô về đến nhà là đã có bữa tối sẵn sàng. Đây là lần đầu tiên tôi nếm trái hương vị cuộc sống gia đình, và tôi sống nó một cách tự nhiên, không bao giờ có suy nghĩ lung tung nào. Cả hai chúng tôi đều không nói về tương lai, nhưng đến một lúc, có lẽ là hai hay ba tháng sau khi chúng tôi sống chung với nhau, tôi nghĩ cả hai đều ngờ rằng chúng tôi đang tiến thẳng đến hôn nhân.

Tôi gửi bản cáo phó của Effing đến tờ *Times*, nhưng không bao giờ nhận được lời hồi đáp nào, một bức thư từ chối cũng không. Có thể bức thư của tôi bị thất lạc, hoặc có thể họ nghĩ một thằng điên đã gửi nó đến. Phiên bản dài hơn, mà tôi gửi đến cho tờ *Art World Monthly* theo yêu cầu của Effing, bị từ chối, nhưng tôi không nghĩ quyết định của họ là vô lý. Như vị biên tập của tờ tạp chí giải thích cho tôi trong lá thư của mình, chưa một ai trong số các nhân viên từng nghe nói đến Julian Barber, và trừ khi tôi có thể cung cấp cho họ những bằng chứng xác thực về tác phẩm của ông, họ sẽ cảm thấy quá phiêu lưu nếu đăng bài báo. “Tôi cũng không biết anh là ai, thưa anh Fogg,” bức thư tiếp tục, “nhưng có vẻ như là anh đã tự sáng tạo ra một trò lừa đảo tinh vi. Điều đó không có nghĩa câu chuyện của anh không hấp dẫn, nhưng tôi nghĩ anh có thể có nhiều cơ may đăng được nó hơn nếu anh ngừng cái chuyện này và gửi nó đi đâu đó chuyên đăng tác phẩm hư cấu.”

Tôi cảm thấy ít nhất mình cũng nợ Effing một nỗ lực nào đó nhân danh ông. Ngày hôm sau khi nhận được bức thư từ *Art World Monthly*, tôi đi đến thư viện và chụp lại bản cáo phó của Julian Barber vào năm 1917, gửi nó đến cho vị biên tập kèm với một bức thư ngắn. “Barber là một nghệ sĩ trẻ và không thể chối cãi là không mấy nổi tiếng vào quãng thời gian ông mất tích,” tôi viết, “nhưng ông ấy đã tồn tại. Tôi tin bản cáo phó đăng trên tờ *The New York Sun* này sẽ chứng thực rằng bài báo mà tôi gửi cho ông hoàn toàn đáng tin.” Tôi nhận được lời xin lỗi trong bức thư gửi tới cùng trong tuần, nhưng đó không gì khác là lời mào đầu cho một sự từ chối khác. “Tôi sẵn sàng công nhận đã từng có một họa sĩ Mỹ tên là Julian Barber,” vị biên tập viết, “nhưng điều đó không chứng tỏ Thomas Effing và Julian Barber là cùng một người. Và ngay cả nếu quả thực là như vậy, thì nếu không có tấm ảnh chụp nào tác phẩm của Barber, chúng tôi cũng không thể đánh giá được ông ấy thuộc dạng họa sĩ nào. Nhìn vào sự mờ nhạt của ông ấy, sẽ là logic khi nói rằng chúng ta đang không nói đến một tài năng quan trọng. Nếu quả thực là như vậy, chúng tôi sẽ không tìm được lý do nào để dành chỗ cho ông ấy trên tạp chí của chúng tôi. Trong bức thư trước tôi đã nói rằng tôi cảm thấy anh có đầy đủ chất liệu cho một cuốn tiểu thuyết hay. Giờ đây tôi xin nhắc lại điều ấy. Những gì anh có là một trường hợp thuộc ngành tâm lý học về cái bất thường. Tự bản thân nó có thể thú vị, nhưng nó không có gì chung với nghệ thuật cả.”

Đến chừng ấy thì tôi bỏ cuộc. Nếu muốn, tôi nghĩ mình có thể tìm được bản sao một bức tranh của Barber đâu đó, nhưng sự thật là tôi muốn không biết tác phẩm của ông trông ra sao hơn. Sau khi nghe Effing nói rỗng rã mấy tháng trời, tôi dần bắt đầu tưởng tượng ra những bức

tranh của ông, và giờ đây tôi nhận ra mình ngần ngừ trong việc để cho bất kỳ điều gì làm xáo trộn những bóng ma đẹp đẽ mà tôi đã tạo ra. In bài báo đó có thể đồng nghĩa với hủy diệt những hình ảnh ấy, và có vẻ như thật không đáng để làm vậy. Dù cho đã từng là một nghệ sĩ vĩ đại đến đâu, thì các bức tranh của Julian Barber cũng sẽ không bao giờ ăn nhập với những bức tranh mà Thomas Effing đã trao cho tôi. Tôi từng mơ thấy chúng từ những lời của ông, và chúng hoàn hảo, vô định, tái hiện cái thực chính xác hơn cả bản thân thực tế. Chừng nào còn chưa mở mắt, tôi còn có thể vĩnh viễn tưởng tượng ra chúng.

Tôi dành những ngày của mình cho sự lười biếng tuyệt diệu. Ngoài những việc vun văt liên quan đến căn nhà, không còn thứ trách nhiệm nào cần nói đến nữa. Hồi đó bảy nghìn đô la là một món tiền rất lớn, và tôi không chịu một sức ép nào để lập ra các kế hoạch. Tôi hút thuốc lại, tôi đọc sách, tôi đi lang thang trên các phố thuộc khu hạ Manhattan, tôi viết nhật ký. Những ghi chép ấy mang lại kết quả là một số tiểu luận ngắn, những mẫu văn xuôi nho nhỏ mà tôi thường đọc cho Kitty nghe ngay khi viết xong. Kể từ sau lần gặp gỡ đầu tiên, khi tôi làm cô sủng sọt với bài nói về Cyrano, cô đã định ninh tôi sẽ trở thành một nhà văn, và giờ đây khi tôi đã ngồi xuống bàn mỗi ngày, tay cầm một cây bút, mọi việc giống như thể lời tiên tri của cô đã trở thành sự thật. Trong tất cả các nhà văn mà tôi đọc, Montaigne là nguồn cảm hứng lớn nhất. Cũng giống như ông, tôi cố sử dụng các kinh nghiệm của chính mình làm chất liệu cho những gì tôi viết, và ngay cả khi những cái đó đẩy tôi đến với một địa hạt xa xôi và trừu tượng, thì tôi vẫn không cảm thấy mình đang nói gì mang tính nhất thiết về các chủ đề đó mà đúng hơn là đang viết một phiên bản ngầm ẩn của chuyện đời chính tôi. Tôi không thể nhớ hết được tất cả những gì đã viết, nhưng ít nhất là một số trong đó đã quay trở lại khi tôi cố gắng hết sức: một suy tư về tiền bạc, chẳng hạn, và một suy tư khác về trang phục; một tiểu luận về những đứa trẻ mồ côi, và một bài khác dài hơn về tự sát, được viết dưới dạng một tranh luận của Jacques Rigaut, một nhà thơ trường phái Dada Pháp ít người biết tới, người tuyên bố ở tuổi mười chín rằng ông tự cho mình mười năm để sống, và rồi, khi được hai mươi chín tuổi, khẳng khái giữ lời, ông tự bắn một viên đạn vào một ngày chọn trước. Tôi cũng nhớ đã nghiên cứu một chút về Tesla như một phần của dự án viết về vấn đề máy móc chống lại thế giới tự nhiên. Một hôm, trong khi đang lục lọi trong một hiệu sách cũ trên đại lộ Bốn, tôi tình cờ nhìn thấy một quyển tiểu sử tự thuật của Tesla, *Các phát minh của tôi*, lần đầu tiên xuất hiện trên một tờ tạp chí có tên *Người kỹ sư điện* vào năm 1919. Tôi mang quyển sách nhỏ về nhà và bắt đầu đọc ngay. Đọc được nhiều trang, tôi rơi vào đúng cái câu từng tìm thấy trên cái bánh may mắn tại Moon Palace gần một năm trước: “Mặt trời là quá khứ, trái đất là hiện tại, mặt trăng là tương lai.” Tôi vẫn giữ mẫu giấy trong ví, và tôi giật mình vì những từ đó được viết ra bởi Tesla, cùng con người đã từng quan trọng đến vậy với Effing. Tổng hợp hết các sự kiện đó có vẻ mang rất nhiều ý nghĩa, nhưng tôi thấy thật khó để nắm bắt một cách chính xác là theo cách nào. Giống như là tôi có thể nghe thấy số phận mình lên tiếng gọi, nhưng mỗi lần cố gắng lắng nghe, nó liền xoay sang nói một thứ ngôn ngữ mà tôi không hiểu. Liệu có phải là một người công nhân nào đó tại một nhà máy sản xuất bánh may mắn Trung Quốc từng đọc quyển sách của Tesla? Chuyện này thật khó tin, và ngay cả khi anh ta đã đọc, thì tại sao tôi lại là người ngồi ở cái bàn đó chọn chiếc bánh với chính mẫu giấy ấy ở bên trong? Tôi không thể không cảm thấy chao đảo vì những gì đã xảy ra. Đó là một điểm nút không thể xâm nhập, và có vẻ như là sẽ không có gì ngoài một giải pháp kỳ cục có thể có ý nghĩa: những âm mưu lạ thường của vật chất, những dấu hiệu tiền triệu, những linh cảm, một thế giới quan giống như của Charlie Bacon. Tôi bỏ bài tiểu luận về Tesla và lao vào vấn đề trùng hợp, nhưng tôi không bao giờ đi xa được. Với tôi đó là một chủ đề quá khó, và rốt cuộc tôi bỏ nó sang một bên, tự nhủ sau này sẽ có ngày mình quay trở lại. Sự thật là sẽ không bao giờ tôi làm vậy.

Kitty bắt đầu học lại tại Juilliard từ giữa tháng Chín, và thỉnh thoảng vào quăng cuối tuần đầu tiên đó, cuối cùng tôi cũng có tin tức của Solomon Barber. Đã gần bốn tháng trôi qua kể từ khi Effing chết, và tôi đã không còn trông chờ ông sẽ viết thư nữa. Dù sao thì điều đó cũng không mấy quan trọng, và nhìn vào nhiều câu trả lời khác nhau có thể có ở một người rơi vào địa vị của ông - sốc, giận dữ, hạnh phúc, sợ hãi - tôi khó có thể trách ông vì không liên lạc lại. Suốt năm mươi năm đầu tiên của cuộc đời bạn cứ nghĩ bố mình đã chết, thế rồi bạn phát hiện ông ta vẫn sống khỏe re ở đó, cùng lúc cũng chỉ để biết rằng giờ thì ông ta quả thực đã chết - thậm chí tôi còn không thể đoán nổi một người có thể tiếp nhận cơn địa chấn lớn đến vậy như

thể nào. Nhưng rồi bức thư của Barber đến nơi: một bức thư lịch thiệp bày tỏ sự tiếc nuối, tràn ngập lòng biết ơn đối với những gì tôi đã làm để giúp đỡ bố ông trong những tháng cuối đời. Ông sẽ rất mừng nếu có dịp nói chuyện với tôi, ông viết, và nếu điều đó không phải là đòi hỏi quá đáng, ông tự hỏi liệu có nên đến New York vào một dịp cuối tuần mùa thu này hay không. Những gì ông viết thật lịch thiệp và khéo léo, tôi cảm thấy không thể từ chối được. Ngay khi đọc xong lá thư của ông, tôi liền viết phúc đáp, nói rằng tôi sẽ rất mừng nếu được gặp ông tại bất kỳ nơi nào ông muốn.

Không lâu sau đó ông đi máy bay đến New York - một buổi chiều thứ Sáu đầu tháng Mười, ngay khi thời tiết bắt đầu biến chuyển. Ngay sau khi đến lấy phòng tại khách sạn Warwick ở trung tâm thành phố, ông gọi điện cho tôi báo ông đã đến, và chúng tôi thỏa thuận sẽ gặp nhau tại khách sạn ngay khi nào tôi có thể tới. Khi tôi hỏi ông làm thế nào để nhận ra, ông cười nhẹ trong điện thoại. "Tôi sẽ là người to béo nhất trong phòng," ông nói, "anh sẽ không thể không nhìn thấy tôi đâu. Nhưng để phòng trường hợp còn có thêm một người nữa cùng kích cỡ như tôi, tôi sẽ là người có cái đầu tròn lố không một sợi tóc."

Như tôi sẽ sớm nhận ra, từ "to béo" vẫn chưa đủ để miêu tả ông. Con trai Effing có tầm vóc kỳ vĩ, khổng lồ, hàng đồng thịt chèn lấn lên nhau. Tôi chưa từng gặp ai có kích thước khủng khiếp như vậy, và khi nhìn thấy ông ngồi trên một cái sofa trong phòng khách của khách sạn, tôi do dự không dám tiến lại gần. Ông là một trong những người béo kinh khiếp thỉnh thoảng bạn đi lướt qua trong đám đông: dù cho có nỗ lực chỉ hướng mắt mình đến đâu, bạn vẫn không sao tự ngăn mình liếc nhìn ông ta. Ông phì nộn, sự tròn vung ra khắp phía đến mức bạn không thể nhìn ông mà không cảm thấy người mình rúm cả lại. Giống như thể ở ông tính chất ba chiều rõ nét hơn hẳn so với ở những người khác. Ông không chỉ chiếm nhiều không gian hơn họ, mà có vẻ ông còn chế ngự nó, phình hẳn ra khỏi các giới hạn của chính ông và ngự trị tại cả những nơi ông không hề ở. Ngồi đó với vẻ xả hơi, cái đầu tròn to tướng thò lên từ đồng ngăn của cái cổ lực lưỡng, trông ông như thể có phẩm chất của huyền thoại, điều khiến tôi vừa cảm thấy ghê ghê vừa cảm thấy bi thảm. Không lẽ nào Effing gầy gò nhỏ bé lại có thể sinh ra một đứa con trai như thế: ông là một sai lệch di truyền, một cái mầm nổi loạn mọc lên thành một cái cây hoang, lớn vượt lên trên mọi chừng mực. Trong một lúc, tôi gần như thành công trong việc tự thuyết phục mình rằng ông là một ảo giác, nhưng rồi cái nhìn của chúng tôi giao nhau, và khuôn mặt ông bừng sáng lên trong một nụ cười. Ông mặc bộ com lê vải tuyết màu xanh lá cây và đôi giày Hush Puppy nâu. Chiếc xì gà hút dở trên bàn tay trái trông không khác gì một cái đinh ghim.

"Solomon Barber phải không?" tôi hỏi.

"Đúng rồi," ông nói. "Và anh chắc là anh Fogg. Tôi rất hân hạnh được gặp anh, thưa anh."

Giọng nói của ông, oang oang và vang vọng, âm âm vọng ra từ đám khói xì gà trong phổi ông. Tôi bắt bàn tay khổng lồ và ông mời tôi ngồi xuống bên cạnh ông trên ghế sofa. Một lúc lâu chúng tôi không nói gì khác nữa. Nụ cười chậm chậm biến mất khỏi khuôn mặt Barber, và dáng vẻ ông chợt có chút gì xáo trộn, xa vắng. Ông nhìn ngó dò xét tôi thật chăm chú, nhưng cùng lúc ông lại có vẻ chìm đắm trong suy nghĩ, như thể một ý tưởng quan trọng nào đó vừa nảy ra trong óc ông. Rồi, không rõ tại sao, ông nhắm mắt lại và thở thật dài.

"Tôi từng biết một người mang họ Fogg," cuối cùng ông nói. "Lâu lắm rồi."

"Đây không phải là một cái họ phổ biến," tôi nói. "Nhưng đôi khi cũng có thể bắt gặp."

"Người mang họ Fogg đó là một sinh viên của tôi trong những năm bốn mươi. Khi đó tôi vừa mới bắt đầu nghề dạy học."

"Ông còn nhớ tên của ông ấy không?"

"Có, tôi có nhớ, nhưng đó không phải là một người đàn ông, mà là một phụ nữ trẻ. Emily Fogg. Cô ấy học năm thứ nhất tại lớp lịch sử Mỹ của tôi."

"Ông có biết bà ấy là người ở đâu không?"

"Chicago. Tôi nghĩ đó là Chicago."

"Tên mẹ tôi là Emily, và bà ấy là người Chicago. Liệu có thể có hai Emily Fogg từ cùng một

thành phố và học cùng một trường đại học không?”

“Có thể chứ, nhưng tôi không nghĩ là như vậy. Trông rất giống nhau. Tôi nhận ra cô ấy ngay khi anh bước vào phòng.”

“Lại thêm một sự trùng hợp nữa,” tôi nói. “Có vẻ như là vũ trụ ngập tràn chúng.”

“Phải, một vài khi nó có thể gây kinh ngạc rất lớn đấy,” Barber nói, bắt đầu chìm đắm trở lại trong các suy nghĩ của mình. Rõ ràng là đang rất cố gắng, ông nhập thần lại sau vài giây và tiếp tục nói. “Tôi hy vọng anh sẽ không cảm thấy bị xúc phạm trước câu hỏi của tôi,” ông nói, “nhưng tại sao anh lại mang họ thời con gái của mẹ anh?”

“Bố tôi chết trước khi tôi sinh ra, và mẹ tôi quay trở lại dùng họ Fogg.”

“Thứ lỗi cho tôi. Tôi không muốn tọc mạch đâu.”

“Không sao. Tôi chưa bao giờ biết bố tôi, và mẹ tôi thì chết được nhiều năm rồi.”

“Phải, tôi đã nghe tin đó không lâu sau khi nó xảy ra. Một tai nạn giao thông, hình như thế. Một bi kịch khủng khiếp. Chắc với anh nó phải kinh khủng lắm.”

“Bà ấy bị một cái xe bus cán chết tại Boston. Khi ấy tôi vẫn còn là một thằng bé.”

“Một bi kịch khủng khiếp,” Barber nhắc lại, nhắm mắt thêm một lần nữa. “Bà ấy từng là một cô gái đẹp và thông minh, mẹ anh ấy. Tôi vẫn còn nhớ rõ bà ấy.”

Mười tháng sau, khi Barber nằm hấp hối tại một bệnh viện Chicago với cái lưng gầy, ông nói với tôi là ông đã bắt đầu nghi ngờ đến sự thật ngay vào bữa trò chuyện đầu tiên tại khách sạn hôm ấy. Khi đó căn nguyên duy nhất khiến ông không nói thẳng ra là ông nghĩ điều này sẽ làm tôi hoảng sợ. Ông còn chưa biết gì về tôi, và ông không thể dự đoán tôi sẽ đáp lại cái tin đột ngột, đầy tính chất tai biến đó như thế nào. Ông chỉ cần hình dung ra cảnh đó là có thể hiểu được tầm quan trọng của việc giữ kín mọi chuyện. Một người xa lạ nặng 350 pound mời tôi đến một khách sạn, bắt tay tôi, và rồi, thay vì nói về những điều vì chúng tôi đến để nói, lại nhìn thẳng vào mắt tôi mà nói mình chính là người bố biệt tăm lâu ngày của tôi. Dù cho sự hấp dẫn có lớn đến đâu, thì cũng không thể làm vậy. Khả năng lớn nhất là tôi sẽ nghĩ ông là một thằng điên và từ chối nói chuyện tiếp. Vì sẽ còn có rất nhiều thời gian để chúng tôi làm quen với nhau, ông không muốn phá hủy đi các cơ may của mình bằng việc để chuyện xảy ra vào một thời điểm không thuận lợi. Cũng như rất nhiều điều trong câu chuyện tôi đang kể, đó hóa ra lại là một sai lầm. Trái ngược với những gì Barber tưởng tượng, thời gian không còn nhiều nữa. Ông tin rằng thời gian sẽ giải quyết vấn đề, nhưng rồi thời gian không bao giờ có để có thể trôi qua. Đây không hoàn toàn là lỗi của ông, nhưng dù thế ông vẫn phải trả giá cho nó, cũng ngang bằng với cái giá mà tôi phải trả cùng ông. Mặc cho các kết quả, tôi không thấy được bằng cách nào ông có thể hành động khác đi. Không ai có thể biết được điều gì sẽ xảy ra; không ai có thể đoán được những điều đen tối và khủng khiếp đang nằm chờ sẵn chúng ta.

Ngay cả giờ đây, tôi vẫn không thể nghĩ đến Barber mà lòng không tràn ngập sự thương xót. Nếu không bao giờ biết bố tôi là ai, thì ít nhất tôi cũng biết rằng một ông bố đã từng tồn tại. Dù sao thì một đứa trẻ cũng phải được sinh ra từ đâu đó, và người đàn ông sinh ra đứa trẻ đó dù muốn hay không cũng đều được gọi là một ông bố. Một mặt, Barber không biết gì cả. Ông chỉ ngủ với mẹ tôi một lần duy nhất (trong một đêm ẩm ướt, không trăng sao vào mùa xuân năm 1946), và ngày hôm sau bà đã đi khỏi, biến mất hoàn toàn khỏi cuộc đời ông. Ông không biết bà đã có thai, không biết mình có một đứa con trai, không biết một chút gì về những gì đã làm. Nhìn vào thảm họa tiếp nối sau đó, dường như sẽ là công bằng nếu ông nhận được cái gì đó để đền bù cho những đau đớn của ông, ngay cả khi đó chỉ là việc biết được những gì ông đã làm. Bà giúp việc sáng sớm hôm ấy bước vào mà không gõ cửa trước, và vì bà ta không thể ngăn tiếng hét kinh hoàng bật ra từ cổ họng, toàn bộ những người sống trong khu nhà đã kịp chạy vào phòng trước khi họ có đủ thời gian mặc lại quần áo. Nếu như chỉ có một mình bà giúp việc, hẳn là họ đã có thể bịa ra một câu chuyện, có lẽ thậm chí còn có thể lẫn tránh được, nhưng theo cách sự việc xảy ra, có quá nhiều người làm chứng chống lại họ. Một cô sinh viên năm nhất trên giường với thầy giáo môn lịch sử của mình. Có các điều luật chống lại dạng sự việc đó, và chỉ một kẻ đàn độn mới có thể vụng về đến mức bị tóm được, đặc biệt là ở một nơi như Oldbum, Ohio. Ông bị đuổi việc, Emily quay trở lại Chicago, và mọi chuyện chấm dứt tại đó. Sự

nghiệp của ông không bao giờ vươn được lên cao kể từ khi gặp tai nạn ấy, nhưng còn tệ hại hơn thế là nỗi dần vật vì để mất Emily. Điều đó cứ đeo đẳng ông mãi cho đến hết đời, và không một tháng nào trôi qua (theo lời ông kể cho tôi trong bệnh viện) mà ông không phải sống lại cái bạo liệt trong sự cự tuyệt của bà, cái nhìn kinh hoàng cùng cực trên khuôn mặt bà khi ông hỏi cưới bà. “Anh đã hủy hoại đời tôi,” bà nói, “và tôi sẽ bị nguyên rửa nếu còn gặp lại anh.” Quả thực sẽ không bao giờ hai người gặp nhau nữa. Đến khi ông tìm ra được tung tích của bà mười ba năm sau đó, thì bà đã nằm dưới mộ.

Từ tất cả những gì tôi thu thập được, mẹ tôi không bao giờ kể với ai về những gì đã xảy ra. Bố mẹ bà đều đã mất, và với Victor người dọc ngang đất nước cùng với Dân nhạc Cleveland, không gì bắt buộc bà phải nhắc đến vụ bê bối cả. Xét theo mọi khía cạnh, bà chỉ thêm một lần bị đuổi khỏi trường đại học, và với một phụ nữ trẻ sống vào năm 1946, chuyện đó chẳng hề bị coi là cái gì quá to tát. Điều bí ẩn là ngay cả sau khi biết mình mang thai, bà vẫn từ chối không nói tên người bố. Tôi đã nhiều lần hỏi bác tôi điều này trong những năm chúng tôi sống cùng nhau, nhưng ông cũng mù tịt giống như tôi vậy. “Đó là bí mật của Emily,” ông nói. “Bác đã bắt mẹ cháu nói điều đó ra nhiều lần hơn là bác muốn nhớ, nhưng mẹ cháu không bao giờ cung cấp cho bác một đầu mối nào cả.” Trong những ngày đó sinh ra một đứa trẻ ngoài giá thú là một hành động can đảm và đầy bướng bỉnh, nhưng có vẻ như chưa lúc nào mẹ tôi do dự cả. Cùng với tất cả những thứ khác, tôi cần cảm ơn bà về điều này. Một người phụ nữ kém cương quyết hơn hẳn sẽ cho tôi đi làm con nuôi - hoặc, thậm chí còn tệ hại hơn, tìm cách phá thai. Đó không phải là một ý nghĩ dễ chịu cho lắm, nhưng nếu mẹ tôi không phải chính là bà, thì có thể tôi đã không được tạo ra ở trên cõi đời này. Nếu bà làm cái việc tuân theo lý trí kia, thì tôi đã chết trước khi được sinh ra, một cái thai nhi ba tháng tuổi nằm dưới đáy một thùng rác trong một ngõ phố heo hút.

Dù rất buồn bã, sự cự tuyệt của mẹ tôi không thực sự làm Barber ngạc nhiên, và khi nhiều năm đã qua đi, ông thấy thật khó khăn để lấy nó ra chống lại bà. Điều kỳ diệu là bà đã bị ông quyến rũ trước. Mùa xuân năm 1946 ông đã hai mươi chín tuổi và quả thực Emily là người phụ nữ đầu tiên ông không phải trả tiền lên giường với ông. Mà những phi vụ đó thật ra cũng hiếm hoi và cách xa nhau. Chỉ đơn giản là nguy cơ quá lớn, và khi biết được rằng khoái cảm này có thể bị tiêu diệt bởi nỗi nhục nhã, ông không dám dẫn tới nữa. Barber không có ảo tưởng về chính mình. Ông hiểu người ta thấy gì khi nhìn vào ông, và ông biết họ đúng khi cảm thấy những gì họ cảm thấy. Emily từng là cơ may duy nhất của ông, và ông đã để mất. Dù thật khó để chấp nhận, ông cũng không thể không cảm thấy chính xác đó là cái mà ông xứng đáng.

Cơ thể ông là một nhà ngục, và ông bị kết án phải cả đời sống ở trong đó, một người tù bị lãng quên không có quyền đòi kháng cáo, không có hy vọng nào được giảm án, không cơ may nào được chuyển chỗ và một cuộc xử tử ân huệ. Ông đạt đến chiều cao tối đa năm mười lăm tuổi, khoảng giữa sáu feet hai và sáu feet ba, và kể từ đó trọng lượng của ông cứ không ngừng tăng lên. Suốt tuổi thiếu niên ông vật lộn giữ cho nó ở dưới 250 pound, nhưng những cuộc rượu thâu đêm không giúp được gì, cả những kỳ ăn kiêng cũng không có chút hiệu ứng nào. Ông kinh sợ những cái gương và cố gắng ở một mình nhiều thời gian nhất có thể. Thế giới là một cuộc chạy đua vượt rào của những cặp mắt nhìn chằm chằm và những ngón tay chỉ trỏ, và ông là một thứ trò hề lưu động, gã tròn ửng lạch bạch đi lại giữa hai hàng người độc ác cười nhạo và làm người ta đứng khựng lại trong khi đang bước đi. Những quyển sách trở thành nơi trú ẩn của ông từ rất sớm, một nơi ông có thể tự giấu kín mình - không chỉ khỏi những người khác, mà cả khỏi những suy nghĩ của chính ông nữa. Vì Barber chẳng bao giờ hồ nghi về chuyện phải đổ lỗi cho ai trong việc hình hài ông như thế. Bằng cách bước vào những từ ngữ trên trang giấy trước mặt, ông có thể quên đi cơ thể mình, và cái đó, hơn tất cả mọi thứ khác, giúp ông chặn lại được sự tự khinh rẻ bản thân. Những quyển sách cho ông cơ hội được bình yên, được treo lơ lửng tồn tại của ông trong tâm trí, và chừng nào còn chú mục hết sức vào chúng, ông còn có thể nghĩ rằng mình đã được giải thoát, rằng những thứ dây trói buộc chặt ông vào những cái neo thô kệch đã bị cắt đứt.

Ông tốt nghiệp cao điểm nhất lớp ở trung học, thu thập những thứ hạng và điểm thi đủ sức làm choáng váng bất kỳ ai ở cái thị trấn nhỏ Shoreham, Long Island. Tháng Sáu năm đó ông có một bài phát biểu không mấy trôi chảy nhưng đầy nhiệt huyết để ủng hộ phong trào hòa bình,

Cộng hòa Tây Ban Nha, và một nhiệm kỳ nữa cho Roosevelt. Đó là năm 1936, và đến cuối buổi đám đông công chúng trong phòng tập nóg như sôi vổ tay nồng nhiệt khi nghe ông nói, ngay cả khi điều đó cũng không giúp gì được cho các hoạt động chính trị của ông. Rồi, giống hệt như đứa con trai đầu óc lơ đãng của ông sẽ làm hai mươi chín năm sau đó, ông lên New York học và trải qua bốn năm ở Đại học Columbia. Học xong, ông đã cố định được trọng lượng cơ thể mình ở mức 290. Tiếp theo là khoa lịch sử, đi kèm với một lời từ chối thẳng thừng của quân đội khi ông xin nhập ngũ. “Bọn béo không được vào đây,” viên thương sĩ nói, miệng nhếch mép cười khinh bỉ. Do đó Barber gia nhập hàng ngũ đội quân hậu phương, đứng ở đằng sau cùng với những kẻ tật nguyền và có bệnh về đầu óc, những người quá trẻ và những người quá già. Ông qua hai năm tại khoa sử trường Columbia, xung quanh đặc phụ nữ, một đồng thịt đàn ông ủ ẻ giữa các giá sách thư viện. Nhưng không ai chối được là ông rất giỏi trong những gì mình làm. Luận án của ông về Giám mục Berkeley và người Da đỏ giành giải thưởng Nghiên cứu nước Mỹ cho năm 1944, và sau đó ông được mời đi dạy ở một số trường đại học miền Đông. Vì nhiều lý do mà ông cũng không cố công tìm hiểu, ông chọn Ohio.

Năm đầu tiên khá thuận lợi. Ông trở thành một giáo viên được yêu mến, tham gia hát trong dàn nhạc của trường, giọng baritone, và viết ba chương đầu một cuốn sách về những câu chuyện bắt bớ người Da đỏ. Rốt cuộc chiến tranh ở châu Âu cũng kết thúc vào mùa xuân năm ấy, và khi hai quả bom rơi xuống Nhật Bản vào tháng Tám, ông cố tự an ủi mình với suy nghĩ chuyện này chắc sẽ không bao giờ tái diễn nữa. Mặc cho tất cả những khó nhọc, năm sau đó khởi đầu thật huy hoàng. Từ tháng Chín đến tháng Giêng ông giảm được trọng lượng cơ thể xuống còn ba trăm pound, và lần đầu tiên trong đời ông khởi sự nhìn tương lai với một chút lạc quan. Kỳ học mùa xuân mang Emily Fogg đến lớp lịch sử dành cho sinh viên mới của ông, một cô gái duyên dáng, đầy nhiệt húng bổng trở nên say mê ông. Điều đó quá tốt lành như thế không phải là sự thực, và mặc dù đã cố gắng hết sức để tiến hành câu chuyện một cách cẩn trọng, dần dần ông thấy rõ rằng đột nhiên mọi thứ đã có thể, ngay cả điều trước đây chưa bao giờ ông cả gan mơ đến. Rồi xảy đến câu chuyện ở khu nhà, bà phục vụ bất ngờ vào phòng, thảm họa. Tốc độ khủng khiếp của sự việc làm ông tê liệt, khiến ông quá choáng váng, không thể phản ứng. Khi ông bị gọi lên phòng ông hiệu trưởng trong ngày hôm đó, ý tưởng phản đối đui việc không hề xuất hiện trong trí óc ông. Ông quay về phòng, đóng gói đồ đạc, và bỏ đi mà không chào một ai.

Chuyến tàu đêm đưa ông đến Cleveland, tại đó ông vào ở một phòng trong YMCA[24]. Kế hoạch đầu tiên của ông là nhảy qua cửa sổ, nhưng sau ba ngày chờ đến thời điểm thuận lợi, ông nhận ra mình thiếu can đảm để làm việc ấy. Sau đó, ông quyết định từ bỏ ý định, từ bỏ cuộc chiến một lần cho tất cả. Nếu mình không có đủ can đảm để chết, ông tự nhủ, thì ít nhất cũng phải sống được như một người tự do. Điều đó là chắc chắn. Ông sẽ không lẩn tránh chính mình nữa; ông sẽ không để những người khác quy định con người mình nữa. Trong bốn tháng sau đó, ông ăn uống thả cửa để lãng quên tất cả, tọng đầy miệng những bánh kem và bánh rán, khoai tây chiên và thịt nướng dầm nước xốt, hay bánh bột, gà rán, và hàng bát xúp cá tổ chẳng. Sau khi cơn giận dữ đã nguôi ngoai, ông đắp thêm ba mươi bảy pound lên người - nhưng các con số từ đây không còn chút quan trọng nào. Ông đã ngừng nhìn vào chúng, và do vậy chúng không còn tồn tại nữa.

Thân hình càng phình to ra, ông lại càng tự chôn vùi bản thân vào đó sâu hơn. Mục đích của Barber là tự nhổ mình ra khỏi thế giới, biến mình thành ra vô hình với khối lượng thịt cơ man. Những tháng đó ông sống ở Cleveland, học cách lờ tịt đi những gì người khác nghĩ về mình, tự tiêm thuốc kháng lại nỗi đau bị trông thấy. Hàng sáng, ông tự thể nghiệm bằng cách đi dọc đại lộ Euclid vào giờ cao điểm, còn thứ Bảy và Chủ nhật ông nhất quyết ngồi ì cả chiều ở công viên Weye, trưng bày mình ra cho càng nhiều người càng tốt, vờ như không nghe thấy những lời bình phẩm, sẵn sàng chịu đựng cho đến khi cái nhìn của người khác rời khỏi người mình. Giờ đây ông trở nên cô độc, hoàn toàn tách biệt khỏi mọi người khác: một kẻ lữ hành tròn vo hình dáng như quả trứng nặng nề di chuyển qua những điều lóng ngóng của ý thức. Nhưng sự luyện tập đã có thành quả, ông không còn hoảng sợ nỗi cô đơn ấy nữa. Bằng cách chìm đắm vào sự hỗn độn nằm bên trong mình, rốt cuộc ông cũng trở thành Solomon Barber, một nhân vật, một ai đó, một thể giới tự tạo ra cho chính ông.

Sự hoàn thiện cực đại đến vào nhiều năm sau đó, khi Barber bắt đầu bị rụng tóc. Trước tiên việc ấy giống như một trò chơi chữ tệ hại - một người hói đầu lại mang cái tên có nghĩa Thọ Cạo - nhưng kể từ khi các mớ tóc giả đủ loại bị gạt ra bên ngoài, ông không còn cách nào khác là sống chung với nó. Khu vườn đẹp đẽ trên đầu ông dần khô héo. Nơi những lọn tóc đỏ sậm dày dặn từng mọc, giờ đây chỉ còn trơ lại da đầu, một đám da cằn khô. Ông không thích sự thay đổi trông về bên ngoài đó, nhưng vấn đề còn đáng ngại hơn là chuyện nó hoàn toàn không chịu sự kiểm soát của ông. Nó đẩy ông vào một mối quan hệ thụ động với chính mình, và đó chính xác là điều ông không thể tiếp tục tha thứ được. Tuy nhiên, một hôm, khi tiến trình sự việc đã đi được nửa chặng đường (còn tóc ở hai bên mai nhưng trên đỉnh đã rụng ráo cả), ông lặng lẽ lấy ra một con dao cạo sạch đi tất cả những gì còn sót lại. Kết quả của trải nghiệm này còn gây ấn tượng mạnh hơn là ông có thể nghĩ. Hóa ra là ông sở hữu cái đầu giống như một tảng đá, Barber thấy vậy, một cái đầu đầy tính thần thoại, và khi đứng trước gương, ông thấy thật chuẩn mực khi cái hình cầu kỳ vĩ cơ thể ông giờ đây đã có một mặt phẳng ở phía trên. Kể từ hôm đó, ông vô cùng chăm chú cho cái hình tiểu cầu ấy, sáng nào cũng cẩn thận bôi kem và dầu lên để giữ được vẻ sáng loáng và mềm mại, chiều chuộng nó bằng lối matxa điện, đảm bảo lúc nào nó cũng được bảo vệ khỏi sự tiếp xúc với mọi thứ. Ông bắt đầu đội mũ, đủ mọi loại mũ, và dần dần chúng trở thành biểu tượng cho sự kỳ cục ở ông, dấu hiệu tốt cùng về con người mà ông là. Ông không còn đơn thuần là tay Solomon Barber béo phì, ông là Người Đàn Ông Đội Mũ. Cần phải rất táo gan mới làm được những điều ấy, nhưng khi đó ông đã học được cách vui thú với việc chăm bẵm sự quái đản của mình, mua lấy những thứ đồ dùng màu sắc rực rỡ nhất ở khắp nơi, điều này lại càng nhấn mạnh thêm tài năng của ông trong việc làm người khác sững sờ. Ông mang những cái mũ quả dưa, cát kết bóng chày và mũ phớt mềm, mũ kiểu thực dân và mũ cao bồi, mọi thứ mà ý thích của ông nảy ra, không buồn quan tâm đến phong cách hay chuẩn mực. Năm 1957, bộ sưu tập của ông đã lớn đến mức có lần ông chơi liên hai mươi ba ngày không đội một cái mũ nào đến lần thứ hai.

Sau vụ đóng thập giá Ohio (sau này ông sẽ kể), Barber tìm được việc ở nhiều trường đại học nhỏ không mấy tiếng tăm ở vùng Trung Tây và miền Tây. Thoạt tiên Ông nghĩ chuyện này giống như một cuộc lưu đày ngắn hạn, nhưng rồi nó sẽ kéo dài đến hơn hai mươi năm, và tất cả bản đồ các thương tích của ông được đánh dấu bởi nhiều điểm ở mọi góc của những khu vực hẻo lánh: Indiana và Texas, Nebraska và Oklahoma, Nam Dakota và Kansas, Idaho và Minnesota. Ông không bao giờ ở lại nơi nào quá hai hoặc ba năm, và bởi vì các trường ngày càng hao hao giống nhau, sự di chuyển không ngừng nghỉ khiến ông khỏi rơi vào cảnh chán chường. Barber có khả năng làm việc rất lớn, và trong sự yên bình bụi phủ của những đợt hưu nghỉ ấy hiếm khi ông làm việc gì khác, chỉ bừa bãi sản xuất các bài báo và những cuốn sách, dự các hội thảo và đi giảng, bỏ ra rất nhiều giờ cho sinh viên và các bài giảng đến mức đâu đâu ông cũng vươn lên trở thành giáo viên được yêu thích nhất trường. Năng lực của ông trong tư cách một học giả là điều không phải nghi ngờ, nhưng ngay cả sau khi vụ tai tiếng Ohio đã lắng xuống, các trường lớn vẫn nhất quyết quay lưng với ông. Effing từng nói đến McCarthy, nhưng cuộc đột nhập duy nhất của Barber vào cánh tả chính trị chỉ là với vai trò một người đồng hành nhiều thiện cảm với phong trào hòa bình ở Columbia trong những năm ba mươi. Ông chưa bao giờ bị vào sổ đen theo đúng nghĩa, nhưng dù vậy các kẻ thù của ông vẫn thấy đó là cơ hội thuận tiện để quây những lời bóng gió bịa đặt quanh cái tên của ông, như thể rốt cuộc cũng đã tìm ra một cái cớ tốt hơn để loại bỏ ông.

Không có ai nói rõ ràng ra, nhưng cảm giác chung là đơn giản Barber không thích hợp. Theo một nghĩa nào đó, ông quá to lớn, quá cứng đầu cứng cổ, quá thiếu khả năng sám hối. Cứ thử tưởng tượng một người khổng lồ nặng 350 pound ịch đi ngang qua sân trong của trường Yale, trên đầu đội một cái mũ đựng được đến mười ga lông nước. Hẳn là không thể được rồi. Ông thật không biết xấu hổ chẳng biết thế nào là cư xử cho phải phép. Chỉ riêng sự có mặt của ông thôi đã đủ làm rối loạn trật tự mọi vật, thế cho nên tại sao lại phải rắc rối lằng nhằng trong khi còn có khối ứng cử viên khác để mà lựa chọn?

Có lẽ như thế lại tốt hơn. Trụ lại ở vòng ngoại vi, Barber có thể được là người mà ông muốn. Các trường đại học nhỏ vui mừng vì có được ông, và vì không chỉ là người thầy giáo béo nhất từng tồn tại, mà còn là Người Đàn Ông Đội Mũ, ông được miễn trừ khỏi những trò cãi vã vật

vĩnh và đơm đặt thường đầu độc cuộc sống tỉnh lẻ. Mọi điều về ông đều quá sức tưởng tượng, kỳ cục, vượt ngoài khuôn khổ thông thường đến mức không ai dám lên tiếng đánh giá ông. Ông có thể đến vào cuối mùa hè, cả người bụi phủ sau những ngày trên đường, đằng sau chiếc xe cũ kỹ rệu rã là một cái rơ moóc. Nếu quanh đó có sinh viên, ông sẽ nhanh chóng thuê họ đỡ đỡ đặc cho mình, trả một món tiền rất lớn cho họ và sau đó mời tất cả đi ăn trưa. Cách làm ấy luôn giúp ông tạo lập một phong thái. Họ sẽ nhìn thấy bộ sưu tập sách gây choáng váng của ông, hàng hà sa số mũ, và cái bàn viết đặc biệt được làm riêng cho ông tại Topeka - cái bàn của thánh Thomas Aquinas, theo cách ông gọi nó, với một hình bán nguyệt lớn rút được ra khỏi bề mặt để phù hợp với cái bụng của ông. Không khó để cảm thấy bị choáng váng khi nhìn ông di chuyển với cách thức hút hơi, khò khè, chậm chạp nhúc nhích thân hình bồ tượng từ nơi này sang nơi khác, không ngừng hút những điếu xì gà dài làm vương đầy mẩu tro lên quần áo. Sinh viên cọt nhả sau lưng ông, nhưng họ cũng rất tận tụy với ông, và với những người con trai con gái nông dân, chủ cửa hiệu và mục sư đó, ông là thứ gần gũi nhất họ có thể với tới được để biết về sự xuất sắc trí óc thực thụ. Không thể tránh khỏi, có các nữ sinh tim đập rộn lên vì ông (điều đó cho thấy tâm trí quả thực có thể mạnh mẽ hơn cơ thể), nhưng Barber đã ngấm bài học của mình, ông không bao giờ thêm một lần rơi vào cái bẫy đó nữa. Ông thậm chí thích thú khi các cô gái trẻ thờ thần xung quanh ông, nhưng ông vờ như không hiểu, vào vai kẻ thô lỗ thông thái, viên thái giám vui tươi đã ăn hết ham muốn ngày qua. Đó là một việc đau lòng, cô độc, nhưng nó mang lại cho ông một cách thức tự vệ, và nếu điều này không phải lúc nào cũng có tác dụng, thì ít nhất ông cũng học được tầm quan trọng của việc đóng cửa chớp im ỉm và khóa chặt cửa ra vào. Trong toàn bộ những năm lang thang đó, chưa từng có ai bị phát hiện làm chuyện vụng trộm với ông. Ông chế ngự họ bằng sự độc tôn của mình, và trước khi các đồng nghiệp có một cơ hội để chơi xấu ông, ông đã di chuyển sang địa điểm kế tiếp, nói lời tạm biệt và biến vào trong hoàng hôn.

Theo những gì Barber kể với tôi, có một lần ông đã tình cờ gặp bác Victor, nhưng cứ nghĩ về các chi tiết cuộc đời cả hai người, tôi tin rằng có thể họ đã gặp nhau đến ba lần. Cuộc gặp đầu tiên hẳn là năm 1939, dịp Triển lãm Hoàn cầu New York. Tôi biết chắc chắn cả hai người đều có mặt ở đó, và dù cho việc này thật khó tin, rất có khả năng họ đã ở đó vào cùng một ngày. Tôi thích tưởng tượng ra cảnh họ cùng nhau đứng trước một hiện vật trưng bày nào đó - chẳng hạn như Chiếc xe của Tương lai, hoặc Nhà bếp của Ngày mai - và rồi vì tình cờ mà đâm sầm vào nhau, vội bỏ mũ rồi rút xin lỗi nhau, hai người đàn ông trẻ tuổi mới bắt đầu bước vào cuộc đời, một người béo một người gầy, những diễn viên hài kịch ảo đang diễn tiết mục nho nhỏ của mình trong phòng chiếu của đầu óc tôi. Effing cũng có mặt ở hội chợ, dĩ nhiên, khi ấy ông vừa từ châu Âu quay về, và cũng có nhiều khi tôi đặt ông vào vở diễn tưởng tượng đó, ông ngồi trong một cái xe đẩy làm bằng gỗ liễu gai theo lối cũ và Pavel Shum đằng sau đẩy ông đi. Có thể Barber và bác Victor đang đứng cạnh nhau khi Effing đi ngang qua. Có thể, vào đúng lúc đó, Effing lại phun ra một lời chửi rủa kinh hoàng cho người bạn Nga của mình, và Barber cùng bác Victor, kinh ngạc trước sự thô lỗ của ông già ở ngay chỗ đông người, mỉm cười với nhau và buồn bã lắc lắc đầu. Dĩ nhiên chẳng thể nào biết được người đàn ông đó lại chính là bố một trong số họ và ông nội tương lai của người cháu của người còn lại. Các khả năng của những cảnh tượng ấy thật nhỏ, nhưng tôi cũng thường cố gắng giữ nguyên mức độ khiêm tốn của chúng - những giao nhau ngắn ngủi và im lìm: một nụ cười, một cái nhắc mũ, một lời xin lỗi lúng búng. Theo cách ấy chúng có sức gọi hơn nhiều, như thế khi không dám trông mong nhiều lắm, khi chỉ tập trung vào các chi tiết nhỏ bé và phù du, tôi có thể lừa gạt chính mình để tin rằng những việc ấy quả thực đã từng xảy ra.

Cuộc gặp thứ hai có thể là ở Cleveland, năm 1946. Lần này còn nặng tính giả thuyết hơn lần trước, nhưng tôi vẫn còn nhớ rõ một hôm mình đã đi bộ xuyên qua công viên Lincoln ở Chicago với bác tôi và nhìn thấy một người to béo khổng lồ ngồi ăn sandwich trên bãi cỏ. Người đàn ông này gọi cho bác Victor nhớ về một ông béo khác bác đã gặp ở Cleveland ("hồi ấy bác vẫn chơi cho dàn nhạc"), và mặc dù không có bằng chứng xác thực nào, tôi vẫn thích nghĩ người đã gây ra một ấn tượng lớn đến vậy với ông chính là Barber. Chưa tính đến các chuyện khác, chỉ riêng ngày tháng cũng đã ăn nhập một cách hoàn hảo, vì Victor chơi nhạc ở Cleveland từ 1945 đến 1948, và Barber chuyển tới YMCA vào mùa xuân năm 1946. Theo lời Victor, một đêm ông ăn bánh pho mát ở Lansky's Delicatessen, một khu mua sắm lớn và ồn ả

cách Severence Hall ba khối nhà. Dân nhạc vừa chơi xong một chương trình toàn Beethoven, và ông ra chỗ đó cùng ba người thuộc bên bộ phận nhạc cụ gỗ để ăn đêm. Từ chỗ ngồi của mình phía góc trong của quán, ông nhìn thấy rất rõ một người đàn ông béo phì ngồi một mình bên phía cánh. Không thể rời mắt khỏi dáng hình khổng lồ, cô độc đó, bác tôi hoảng hồn nhìn ông ta ăn một lèo hai bát bánh viên nhân thịt kiểu Do Thái, một đĩa bắp cải nhồi, bánh kếp, ba đĩa rau cải trộn, một ổ bánh mì, và sáu hay bảy củ cải ngâm trong một cái lọ đựng. Victor sững sốt trước màn trình diễn nhai nuốt đó đến mức cả đời mình ông sẽ vẫn nhớ, một bức chân dung của nỗi bất hạnh con người thuần khiết và trọn vẹn. “Bất kỳ ai ăn theo kiểu ấy cũng đều đang tìm cách tự hủy hoại bản thân mình,” ông nói với tôi. “Cũng giống hệt như là nhìn ai đó chết đói vậy.”

Lần cuối cùng họ va phải nhau là năm 1959, thời gian bác tôi và tôi sống ở Saint Paul, Minnesota. Khi ấy Barber đang làm việc ở trường Macalester, và một tối khi ngồi trong căn hộ của mình tìm thông tin mua xe ô tô cũ trên các trang cuối tờ *Pioneer Press*, mắt ông rơi trúng một mẫu quảng cáo lớp học thổi kèn clarinet của một ông tên là Victor Fogg, “trước đây chơi cho Dân nhạc Cleveland.” Cái tên đâm xuyên qua ký ức của ông như một ngọn thương, và một hình ảnh Emily quay trở về với ông, sống động và rõ ràng hơn bất kỳ hình ảnh nào ông từng thấy ở bà trong suốt nhiều năm. Đột nhiên bà lại ở bên trong ông, phục sinh thông qua cái họ của mình, và trong suốt phần còn lại của tuần đó ông không sao đẩy được bà ra khỏi suy nghĩ, tự hỏi điều gì đã xảy đến với bà, hình dung ra rất nhiều điều về cuộc sống mà bà có thể đã sống, nhìn thấy bà với một sự rõ nét đến bàng hoàng. Có thể là người thầy dạy nhạc không có liên hệ gì với bà, nhưng ông không thấy có gì hại để tìm hiểu. Việc đầu tiên nảy ra trong óc ông là gọi điện cho Victor, nhưng rồi, sau khi nghiền ngẫm những gì có thể nói, ông nghĩ ra một cách khác hay hơn. Ông không muốn bị coi là một thằng điên khi cứ cố kể câu chuyện của mình, lấp bấp những điều ông chẳng bà chuộc với một người xa lạ buồn chán ở đầu dây bên kia. Ông quyết định thay vào đó sẽ viết thư, bỏ đi bảy hoặc tám bản nháp trước khi hài lòng, rồi gửi nó đi trong một tâm trạng nào nề, thấy hối tiếc ngay giây phút cái phong bì biến mất vào trong thùng thư. Câu trả lời đến mười ngày sau đó, một bức thư viết chữ thật sít trên một tờ giấy màu vàng. “Thưa ông...” bức thư viết, “Emily Fogg quả thực là em gái tôi, nhưng tôi rất lấy làm buồn phải thông báo với ông rằng cô ấy đã mất trong một tai nạn giao thông cách đây tám tháng. Tiếc thương vô hạn. Kính thư, Victor Fogg.”

Nói đúng ra bức thư không nói gì về những điều ông chưa biết trước đó. Victor chỉ mang đến một điều duy nhất, và điều này thì Barber cũng đã tự biết được từ rất lâu: ông sẽ không bao giờ gặp lại Emily nữa. Cái chết không thay đổi được điều này. Nó chỉ khẳng định lại điều đã quá chắc chắn, nhắc nhở sự mất mát mà ông đã quen thuộc trong suốt nhiều năm. Điều này không khiến cho bức thư bớt đi hiệu ứng đau đớn, nhưng khi đã khóc xong, ông thấy mình khát khao có thêm nhiều thông tin hơn. Chuyện gì đã xảy đến với cô? Cô đã đi đâu và cô đã làm gì? Cô có lấy chồng không? Cô có để lại đứa con nào không? Có ai yêu cô không? Barber muốn có các chi tiết. Ông muốn điền đầy các chỗ trống và xây dựng một cuộc đời cho cô, một điều gì đó hữu hình để có thể mang theo với mình: một loạt những bức ảnh, một quyển album ảnh mà ông có thể mở ra trong đầu óc mình và nghiền cứu tùy ý. Hôm sau ông lại viết thư cho Victor. Sau khi bày tỏ sự phân ưu sâu sắc và nỗi buồn thương trong đoạn thứ nhất, ông gợi ý theo một cách thức rất tế nhị rằng với ông sẽ vô cùng quan trọng việc có được câu trả lời cho một số câu hỏi. Ông kiên nhẫn đợi một lời phúc đáp, nhưng hai tuần trôi qua mà không có gì hết. Cuối cùng, nghĩ rằng bức thư của mình đã bị thất lạc, ông gọi điện cho Victor. Sau ba hay bốn hồi chuông, một người trực tổng đài xen vào nói số điện thoại đã bị cắt. Thật là khó hiểu, nhưng Barber không để cho việc này làm ông nhụt trí (dù sao thì ông ấy cũng có thể quá nghèo, đến mức không trả nổi hóa đơn thanh toán), thế là ông leo lên chiếc Dodge đời 51 và lái đến căn hộ của Victor tại 1025 đại lộ Linwood. Không thể tìm thấy cái tên Fogg trong dãy nút chuông ở lối vào, ông bấm gọi người quản lý. Một lúc lâu sau, một người đàn ông nhỏ bé vận áo len dài tay hai màu xanh lá cây và vàng ra cửa nói với ông rằng ông Fogg đã đi rồi.

“Ông ấy và thằng bé,” người đàn ông nói, “họ vừa đi khỏi cách đây mười ngày.” Với Barber đây là một nỗi thất vọng lớn, một cú đánh mà ông không trông đợi. Nhưng không một lúc nào ông ngừng lại để nghĩ xem thằng bé là ai. Và ngay cả có làm vậy thì cũng sẽ không khác gì. Ông

sẽ nghĩ đó là con trai của người đàn ông thổi kèn clarinet và dừng lại ở đó.

Nhiều năm sau, khi Barber nói với tôi về bức thư ông đã nhận được từ Victor, rốt cuộc tôi cũng hiểu được tại sao bác tôi và tôi lại rời khỏi Saint Paul một cách đột ngột như vậy hồi năm 1959 ấy. Giờ đây cảnh tượng đó với tôi đã bắt đầu có nghĩa: cuống cuống đóng gói đồ đạc vào ban đêm, đi xe không nghĩ về đến Chicago, hai tuần sống trong khách sạn và không đến trường. Victor không thể biết sự thật về Barber, nhưng điều đó không khiến ông bớt lo ngại về việc sự thật có thể là như thế nào. Ở đâu đó ngoài kia có một ông bố, và tại sao lại phải liêu lĩnh với cái gã đàn ông cứ tò mò hỏi mọi chuyện về Emily như vậy? Mọi việc sẽ ngày càng tồi tệ hơn mà thôi, ai dám nói ông ta sẽ không tìm cách cướp lấy thằng bé? Mọi việc hoàn toàn đơn giản khi tránh không nhắc đến tôi lúc ông viết lá thư đầu tiên, nhưng rồi lá thư thứ hai lại tới cùng tất cả những câu hỏi mới đó, Victor nhận ra mình đang mắc kẹt rồi. Không trả lời bức thư cũng sẽ chỉ đẩy lùi vấn đề lại, vì nếu người lạ mặt tò mò đúng như ông ta tỏ ra, ông ta hoàn toàn có thể đến tìm chúng tôi. Khi ấy chuyện gì có thể xảy ra? Victor không thấy có cơ hội nào khác ngoài bỏ trốn, giữa đêm mang theo tôi và biến đi vào một đám khói mờ.

Câu chuyện này là một trong những điều cuối cùng Barber kể với tôi, và tôi cảm thấy lòng mình tan nát khi nghe nó. Tôi hiểu việc Victor đã làm, và trước tính chất trù mẫn của hành động ấy, tôi thấy trong mình trào lên một đợt tình cảm - đau đớn vì tiếc thương ông bác, lại một lần nữa khóc cái chết của ông. Nhưng cùng lúc tôi cũng cảm thấy tức tối, cay đắng cho những năm tháng đã mất. Bởi nếu Victor trả lời bức thư thứ hai của Barber thay vì bỏ chạy, hẳn là tôi đã phát hiện ai là bố mình từ mãi năm 1959. Không thể buộc tội ai cho những gì đã xảy ra, nhưng điều này cũng không làm cho nó dễ chấp nhận hơn được. Tất cả đều là vấn đề về những kết nối bị bỏ lỡ, tính toán thời gian sai, mò mẫm trong bóng tối. Chúng tôi đã luôn ở đúng chỗ vào sai thời điểm, ở sai chỗ vào đúng thời điểm, luôn luôn lạc mất nhau, luôn luôn chỉ cách việc tìm ra toàn bộ sự thật vài inch nhỏ bé. Đó chính là cách có thể dùng để tóm tắt câu chuyện, tôi nghĩ. Một loạt những cơ hội bị bỏ phí. Tất cả các mảnh nhỏ đều đã nằm đó ngay từ khởi đầu, nhưng không một ai biết cách ghép chúng lại cả. Ở cuộc gặp gỡ đầu tiên đó những chuyện kể trên không hề được nói đến, dĩ nhiên. Vì Barber đã quyết định không nói về những nghi ngờ của ông, chủ đề duy nhất chúng tôi có thể thảo luận là bố ông, và chúng tôi nói chuyện rất kỹ về nó trong những ngày ông ở lại thành phố. Tối hôm đầu tiên, ông mời tôi đi ăn ở quán Gallagher's trên phố Năm mươi hai; tối thứ hai, chúng tôi đến một quán ăn trong khu Tàu cùng với Kitty; và ngày thứ ba, Chủ nhật, tôi đến ăn sáng với ông tại khách sạn trước khi ông ra sân bay về lại Minnesota. Sự khéo léo và duyên dáng của Barber nhanh chóng làm bạn quên đi vẻ ngoài không mấy may mắn của ông, và càng ở bên cạnh ông nhiều thời gian, tôi càng cảm thấy thoải mái hơn. Chúng tôi trò chuyện vui vẻ gần như ngay từ đầu, trộn lẫn những lời nói đùa và các ý tưởng vào câu chuyện kể, và vì ông không thuộc dạng người e sợ sự thật, tôi có thể nói về bố ông mà không cần phải tự kiểm duyệt chính mình, thuật lại toàn bộ câu chuyện về những tháng tôi ở cùng Effing, cả điều tốt lẫn điều xấu.

Về phần Barber, ông chưa bao giờ biết được điều gì. Bố ông, người ta nói, đã chết ở miền Tây vài tháng trước khi ông ra đời, và điều đó khá là đáng tin, khi mà trên tường nhà ông treo đầy tranh, và ai ai cũng đều luôn nói bố ông là họa sĩ, một người chuyên vẽ phong cảnh và đi rất nhiều để vẽ. Chuyến đi cuối cùng của ông là đến vùng sa mạc Utah, họ nói vậy, một nơi hoang vắng nếu từng có một nơi nào như vậy, và đó chính là nơi ông bỏ mạng. Nhưng hoàn cảnh xảy ra cái chết đó thì chưa bao giờ ông được biết cả. Khi ông lên bảy tuổi, một bà dì nói bố ông bị ngã từ một vách đá. Ba năm sau, một ông cậu kể bố ông bị người Da đỏ bắt, và rồi, chưa đến sáu tháng sau, Molly Sharp tuyên bố là có bàn tay của quỷ. Bà là người đầu bếp từng cho ông ăn tất cả những cái bánh putđinh ngon lành khi đi học về - một người đàn bà Ailen hồng hào mặt đỏ răng thưa - và chưa bao giờ ông thấy bà nói dối. Dù cho nguyên nhân có là gì, cái chết của bố ông cũng vẫn là lý do khiến mẹ ông ở lì trong phòng. Đó là cách gia đình giải thích cho tình trạng mẹ ông, mặc cho sự thật là thỉnh thoảng bà cũng rời khỏi phòng, đặc biệt là trong những đêm hè ẩm áp, rồi lang thang qua các hành lang của ngôi nhà, hoặc thậm chí đi xuống bãi biển ngồi bên mép nước, lắng nghe tiếng những con sóng nhỏ từ eo đất vỗ vào bờ.

Ông không thường xuyên gặp mẹ lắm, và ngay cả vào những ngày khỏe khoắn bà cũng gặp khó khăn trong việc nhớ tên con. Bà gọi con là Teddy, hoặc Malcolm, hoặc Rob - luôn nhìn

thẳng vào mắt, nói với vẻ tin tưởng tuyệt đối - hoặc nếu không bà sẽ dùng những thứ biệt hiệu lạ tai: Bally-Ball, Pooh-Bah, và Ngài Jinks. Ông không bao giờ thử tìm cách sửa lại cho mẹ mỗi khi bà làm vậy, vì những giờ được ở bên mẹ quá hiếm hoi để có thể phí phạm, và căn cứ vào kinh nghiệm ông biết rằng một điều khác lạ vụn vặt cũng có thể làm hỏng đi tâm trạng của bà. Những người sống gần đó gọi ông là Solly. Ông không phản đối biệt hiệu này, vì theo cách nào đó nó vẫn giữ nguyên được tên ông, như thể đó là một bí mật chỉ một mình ông biết được: Solomon, vị vua thông thái của người Hebrew, người có sự phán xét chính xác đến mức có khả năng chắt đôi người một thẳng bẻ. Sau này, phần hậu tố với ý nghĩa giảm nhẹ bị bỏ đi, và ông trở thành Sol. Các nhà thơ thời Elizabeth dạy ông rằng đó là một từ cổ chỉ “mặt trời,” và không lâu sau ông phát hiện đó còn là một từ tiếng Pháp có nghĩa “mặt đất.” Điều này khiến ông nghĩ mình vừa là mặt trời vừa là trái đất, và trong nhiều năm ông hiểu nó theo hướng chỉ một mình ông cũng đủ khả năng bao quát trọn vẹn mọi sự mâu thuẫn của vũ trụ.

Mẹ ông sống trên tầng năm với cả đồng bạn bè và người giúp việc, và có nhiều quãng thời gian bà thậm chí không hề xuống cầu thang một lần nào. Ở trên đó là cả một vương quốc thực thụ, với cái bếp mới xây ở một đầu sảnh và căn phòng cửa giác rộng rãi ở đầu bên kia. Đó chính là nơi bố ông từng dùng làm xưởng vẽ, người ta nói vậy, và các cửa sổ được đặt sao cho khi nhìn ra bên ngoài bạn sẽ không thấy gì khác ngoài nước. Ông phát hiện là nếu đứng trước những cửa sổ đó đủ lâu, mặt gí sát vào mặt kính, bạn sẽ bắt đầu cảm thấy như thể mình đang trôi bồng bềnh trên bầu trời. Ông không được phép lên trên đó thường xuyên lắm, nhưng từ phòng mình ở tầng dưới ông có thể đôi khi nghe tiếng mẹ mình đi lại buổi đêm (tiếng cọt kẹt của sàn ván dưới tấm thảm), và trong một lúc ông nhận biết rõ được các giọng nói: tiếng rì rầm của những cuộc trò chuyện, tiếng cười, tiếng hát, tiếng rên rỉ và thốn thức. Những chuyến viếng thăm lên tầng năm được các cô bảo mẫu hướng dẫn, mỗi người lại đặt ra những quy tắc khác nhau. Miss Forrest cho ông một giờ mỗi thứ Năm; Miss Caxton xem xét móng tay ông trước khi để ông vào; Miss Flower luôn khuyến khích những cuộc đi bộ tốc độ cao trên bãi biển; Miss Buxley cho uống sôcôla nóng; còn Miss Gunderson thì nói nhỏ đến mức không sao nghe nổi cô nói gì. Một lần, Barber chơi trò ăn mặc giả trang với mẹ trọn một buổi chiều, và trong một dịp khác họ nghịch một con thuyền đồ chơi trong bồn nước cho đến khi trời tối mịt. Đó là những cuộc viếng thăm mà ông còn nhớ rõ nhất, và nhiều năm sau ông nhận ra chúng là những giờ hạnh phúc nhất ông từng có với mẹ mình. Theo như những gì ông còn nhớ được, bà có vẻ rất già so với ông, mái tóc màu ghi và khuôn mặt để thô không trang điểm, đôi mắt xanh óng ánh nước và cái miệng trễ xuống, những cái đốm nâu trên mu bàn tay. Trong các động tác của bà luôn có một sự run rẩy thoáng qua nhưng dai dẳng, và có thể điều này khiến bà càng trở nên mong manh hơn - thần kinh tán loạn mọi hướng, một người đàn bà lúc nào cũng chực sụp đổ. Ông vẫn không nghĩ bà là một người điên (*không hạnh phúc* là từ ông thường nghĩ đến), và ngay cả khi bà làm những việc khiến bất kỳ ai cũng phải lo ngại, ông vẫn thường cảm thấy tất cả chỉ là do bà giả vờ. Trong những năm đó có nhiều cơn kịch phát (một đợt la hét kéo dài khi một cô bảo mẫu bị đuổi việc, một ý định tự tử, một quãng bảy tháng từ chối không chịu mặc quần áo), và đến một thời điểm bà bị gửi sang Thụy Sĩ cho cái mà người ta gọi là cuộc an dưỡng dài. Mãi sau này, ông mới phát hiện Thụy Sĩ chỉ là cách nói lịch sự dùng để chỉ trại một tâm thần ở Hartford, Connecticut.

Đó là một tuổi thơ ảm đạm, nhưng không phải không có những vui thú, và ít cô độc hơn nhiều so với vẻ bề ngoài của nó. Phần lớn thời gian ông bà ngoại sống ở đó, và mặc cho sở thích của bà ngoại đối với những thứ kỳ cục nông nổi - các lý thuyết của bác sĩ Fletcher, những cái hồ của Symmes, những cuốn sách của Charles Fort - bà vẫn tốt bụng một cách thái quá với cháu, giống hệt như ông ngoại, người kể những câu chuyện về cuộc Nội chiến và dạy cách tìm kiếm các loài hoa dại. Sau này, ông cậu Binkey và bà dì Clara cũng chuyển đến ở cùng, và trong nhiều năm họ cứ sống chung như vậy trong một sự hài hòa hay gây gổ lẫn nhau. Cuộc khủng hoảng năm 1929 không tiêu diệt họ, nhưng sau đó họ đã bắt đầu phải tiết kiệm trong tiêu pha. Chiếc Pierce Arrow ra đi cùng với người tài xế, tiền thuê căn hộ ở New York không tiếp tục trả được, và Barber không được gửi đến trường nội trú như mọi người đã lên kế hoạch nữa. Năm 1931, một số bức tranh trong bộ sưu tập của bố ông bị bán đi - những bức vẽ của Delacroix, những bức của Samuel French Morse, và bức nhỏ của Turner vẫn treo ở hành lang tầng dưới, vẫn còn lại nhiều bức khác. Barber đặc biệt thích hai bức của Blakelock treo trong phòng ăn

(một bức vẽ ánh trăng trên bức tường phía Đông và một bức vẽ cảnh người Da đỏ cắm trại trên bức tường phía Nam), ngoài ra còn có những bức của bố ông ở mọi nơi ông nhìn đến: những bức vẽ nước Long Island, những bức vẽ bờ biển ở Maine, các nghiên cứu sông Hudson, và cả một phòng chứa đầy tranh phong cảnh mang về từ một cuộc dạo chơi đến dãy núi Catskill - những ngôi nhà nông dân đồ nát, và những bức vẽ núi giống như từ cõi khác, những cánh đồng mênh mông tràn ngập ánh sáng. Barber bỏ hàng trăm giờ nhìn ngắm những bức tranh đó, và đến năm cuối trường trung học ông đã tổ chức một cuộc trưng bày ở sảnh lớn tòa thị chính thành phố, đi kèm với một bài tiểu luận về tác phẩm của bố ông phát không cho bất kỳ ai đến dự buổi đầu tiên.

Năm tiếp theo, ông bỏ thời gian ban đêm viết một cuốn tiểu thuyết dựa trên sự mất tích của bố ông. Khi ấy Barber mới mười bảy tuổi, và, trong những cơn cuồng loạn đầu đốn của tuổi chớm trưởng thành, ông bắt đầu tự cho mình là một nghệ sĩ, thiên tài tương lai sẽ cứu rỗi được tâm hồn mình bằng cách trải nỗi thống khổ cá nhân lên các trang giấy. Ông gửi cho tôi bản thảo viết tay khi quay về Minnesota - không phải, như ông thông báo với về đây hối lỗi trong lá thư đi kèm, để chứng tỏ tài năng tuổi trẻ của ông (cuốn sách đã bị hai mươi một nhà xuất bản từ chối), mà là để cung cấp cho tôi một ý tưởng về mức độ trí tưởng tượng của ông bị tác động bởi sự vắng mặt của người bố.

Cuốn sách mang tên *Máu của Kepler*, được viết theo phong cách giạt gân của những quyển tiểu thuyết những năm ba mươi. Một phần miền Tây và một phần khoa học viễn tưởng, câu chuyện đi lảo đảo qua hết sự vô lý này đến sự vô lý khác, tiến triển với nhịp bước đi xiêu vẹo của mơ mộng. Một số đoạn đọc rất sợ, nhưng dẫu có vậy đi nữa tôi vẫn bị cuốn hút, cho đến khi đọc xong cuốn sách tôi cảm thấy mình đã có một hình dung rõ ràng hơn về con người của Barber, tôi hiểu ra gì đó về những điều nhào nặn nên ông.

Bối cảnh trong sách được đẩy sớm lên khoảng bốn mươi năm, với sự kiện đầu tiên diễn ra trong những năm 1870, nhưng ngoài đó ra câu chuyện gần như bám trực tiếp vào những điều ít ỏi Barber biết được về bố mình. Một nghệ sĩ ba mươi lăm tuổi tên là John Kepler chào tạm biệt vợ cùng đứa con trai nhỏ và rời khỏi ngôi nhà tại Long Island dấn thân vào một chuyến đi xuyên qua Utah và Arizona dự định kéo dài sáu tháng, chăm chăm tìm cách, theo lời của chàng tác giả mười bảy tuổi đầu: “khám phá một miền đất huyền diệu, một thế giới của cái đẹp hoang dã và màu sắc chói rục, chốn của những không gian vô chùng đến mức hòn đá nhỏ nhất cũng mang dấu vết của bất tận.” Trong mấy tháng đầu mọi chuyện rất ổn thỏa, rồi Kepler gặp phải một tai nạn giống hệt tai nạn mà người ta vẫn nghĩ đã xảy đến với Julian Barber: ông ngã khỏi một vách đá, gãy xương, và bất tỉnh. Hồi tỉnh vào buổi sáng hôm sau, ông nhận ra mình không thể nhúc nhích, và bởi vì không thể với đến lương thực, ông đành nằm đó giữa hoang mạc chờ chết. Thế rồi, vào ngày thứ ba, ngay khi sắp sửa lìa đời, Kepler được một toán người Da đỏ cứu - đây là tiếng vọng một câu chuyện Barber từng nghe kể khi còn bé. Những người Da đỏ mang người đàn ông hấp hối đến nơi ở của mình, một thung lũng hẹp tựa tựa đá bốn bề là vách núi dựng ngược, và tại cái nơi đậm đặc mùi cây ngọc giá và bách xù, họ cứu chữa cho ông. Có từ ba mươi đến bốn mươi người sống trong cộng đồng này, số lượng đàn ông đúng bằng số lượng đàn bà, và trẻ con đi tha thẩn xung quanh, trên người đắp vài mảnh vải hoặc không có gì hết dưới cái nóng giữa hè như thiêu. Hiếm khi nào nói một lời với ông hoặc nói với nhau, họ trông coi ông trong khi sức lực dần hồi phục, mang nước đến để kê miệng ông và cho ông ăn những thứ trông rất kỳ cục trước đây ông chưa từng nếm. Khi tâm trí bắt đầu đã sáng rõ, Kepler nhận ra những người này không hề giống với người Da đỏ thuộc bất kỳ bộ lạc nào trong vùng - người Ute và người Navaho, người Paiute và người Shoshone. Với ông những người này nguyên sơ hơn, co cụm hơn, cách cư xử dễ chịu hơn. Quả thực, khi nhìn gần hơn, ông kết luận nhiều người trong số họ không hề mang đường nét của người Da đỏ. Một số có mắt xanh, những người khác lại có mái tóc đỏ, và một số người có lông trên ngực. Thay vì chấp nhận thực tế, Kepler bắt đầu nghĩ mình vẫn nằm đó chờ chết và tưởng tượng ra sự hồi phục của mình trong một cơn sáng trộn lẫn hôn mê và đau đốn. Nhưng chuyện này không kéo dài lâu. Dần dần, khi tình trạng sức khỏe tiếp tục được cải thiện, ông buộc phải thừa nhận mình đang sống và mọi thứ xung quanh ông đều là thực.

“Họ tự gọi mình là Nhân,” Barber viết, “Nhân Loại, Những Người đến từ Nơi Rất Xa. Rất lâu

trước đây, theo các truyền thuyết họ kể lại cho ông, tổ tiên của họ từng sống trên mặt trăng. Nhưng một trận hạn hán lớn khiến đất đai khô kiệt, và toàn bộ Nhân đều chết cả, trừ Pog và Ooma, Cha tổ và Mẹ tổ. Trong hai mươi chín ngày và hai mươi chín đêm, Pog và Ooma đi xuyên qua sa mạc, và khi đến được Núi Thần kỳ, họ leo lên đỉnh và buộc mình vào một đám mây. Đám mây-trí tuệ mang họ đi qua không gian trong suốt bảy năm, và đến cuối khoảng thời gian đó họ lơ lửng rơi xuống trái đất, tại đó họ khám phá Khu rừng Những Điều Nguyên tố và khởi đầu thế giới một lần nữa. Pog và Ooma sinh được hơn hai trăm đứa con, và trong nhiều năm rông Nhân rất hạnh phúc, xây dựng nhà cửa giữa đám cây rừng, trồng ngô, săn con hoẵng thần, và kiếm cá dưới ao hồ. Những Người Khác cũng sống trong Khu rừng Những Điều Nguyên tố, và bởi vì họ sẵn sàng chia sẻ các bí mật của mình, Nhân học được Kiến thức Khổng lồ về cây cối và thú vật, điều này giúp họ cảm thấy thoải mái khi sống trên mặt đất. Nhân đáp lại sự tốt bụng của Những Người Khác bằng nhiều món quà, và suốt trong nhiều thế kỷ hai vương quốc sống hài hòa với nhau. Nhưng rồi Những Kẻ Man Dã từ bên kia thế giới đến nơi, đổ bộ lên vùng đất vào một buổi sáng, cập bờ trên những con thuyền gỗ to lớn. Trong một thời gian Những Kẻ Mang Râu tỏ ra thân ái, nhưng rồi bọn họ tiến vào Khu rừng Những Điều Nguyên tố và chặt đi rất nhiều cây. Khi các Nhân và Những Người Khác bảo họ dừng lại, Những Kẻ Man Dã liền chặt những cây gây khắc ra sấm sét và giết họ. Nhân hiểu rằng họ không đủ sức chống cự lại những thứ vũ khí ấy, nhưng Những Người Khác chọn cách chống cự lại. Đó là thời gian diễn ra Lời Giã biệt Khủng khiếp. Một số Nhân gia nhập hàng ngũ Những Người Khác, một vài Người Khác gia nhập hàng ngũ Nhân, và rồi hai bên chia đôi ngã đường. Nhân để lại nhà cửa của mình chuyển vào sống trong Bóng Tối, đi mãi đi mãi trong Khu rừng Những Điều Nguyên tố cho đến khi vượt ra ngoài tầm với của Những Kẻ Man Dã. Việc này lặp lại nhiều lần trong nhiều năm, vì ngay khi vừa xây dựng xong nơi định ở tại một khu vực mới của Khu rừng và bắt đầu cảm thấy gắn gũi với nơi này, tức thì Những Kẻ Man Dã lại mò tới. Những Kẻ Mang Râu thường xuyên chơi trò rao giảng về tình bạn trước tiên, nhưng rồi sau đó thế nào bọn họ cũng sẽ chặt cây và giết các thành viên của Nhân, gào toáng lên về chúa của bọn họ về kinh thánh của bọn họ về sức mạnh không gì có thể chế ngự của bọn họ. Do đó Nhân tiếp tục phải lang thang, luôn phải đi xa hơn về phía Tây, luôn phải tìm cách ở phía trước sự tiến lên của Những Kẻ Man Dã. Rốt cuộc, họ đi đến cuối Khu rừng Những Điều Nguyên tố và khám phá Thế giới Phẳng, với những mùa đông bất tận và những mùa hè ngắn ngủi, nóng như thiêu. Từ đó họ chuyển sang Vùng đất trên Trời, và khi không thể ở đó được nữa, họ đi xuống Vùng đất Nước Nhỏ, một nơi nóng nôi và tiêu điều đến nỗi Những Kẻ Man Dã cũng không chịu ở. Rồi Những Kẻ Man Dã xuất hiện, chỉ bởi vì bọn họ đang trên đường đến một nơi khác, và những kẻ dùng chân xây nhà có số lượng quá nhỏ và ở rải rác, thành ra các Nhân có thể dễ dàng tránh không gặp phải. Đây chính là nơi Nhân đã sống kể từ khởi đầu của Thời Đại Mới, và việc đó đã xảy ra cách đây lâu lắm rồi, đến nỗi không ai còn nhớ nổi những chuyện trước đó nữa."

Thoạt tiên Kepler không sao hiểu nổi ngôn ngữ của họ, nhưng trong vòng nhiều tuần ông đã biết đủ để có thể trợ trợ một cuộc hội thoại đơn giản. Ông bắt đầu bằng việc học các danh từ chỉ những thứ đồ vật xung quanh mình, và lối nói năng của ông không hơn gì một đứa trẻ con. *Crenepos* nghĩa là phụ nữ. *Mantoac* nghĩa là các vị thần. *Okeepenauk* muốn nói một loại rễ cây ăn được, và *tapisco* nghĩa là hòn đá. Vì phải học đồng thời nhiều thứ đến vậy, ông không sao dò ra được tính nhất quán về cấu trúc của thứ ngôn ngữ này. Có vẻ như là các đại từ không tồn tại với tư cách là các thực thể phân biệt, chẳng hạn vậy, mà là một phần của một hệ thống phức tạp các đuôi động từ thay đổi tùy thuộc vào tuổi và giới tính của người nói. Một số từ có tần suất xuất hiện lớn mang cùng lúc hai nghĩa đối nghịch nhau - đỉnh và đáy, buổi trưa và buổi đêm, tuổi thơ và tuổi già - và có nhiều câu trong đó nghĩa các từ biến đổi thông qua biểu hiện nét mặt của người nói. Sau hai hay ba tháng, lưỡi Kepler đã trở nên quen thuộc hơn với việc tạo ra những âm thanh kỳ cục của thứ ngôn ngữ này, và khi đồng lòng nhùng các âm tiết nghe giống hệt nhau dần phân tách thành các đơn vị mang nghĩa nhỏ hơn và dễ định nghĩa hơn, tai ông trở nên sắc bén hơn, đoán biết chính xác hơn các sắc thái và âm điệu. Thật là lạ, ông bắt đầu nghĩ mình có thể nghe ra các dấu tích của tiếng Anh khi các Nhân nói - chính xác thì không phải thứ tiếng Anh mà ông vẫn biết, mà là những mảnh nhỏ bị băm vụn của nó, những tàn dư của các từ tiếng Anh, một dạng tiếng Anh biến hóa theo cách nào đó đã chui được vào các góc ngách của thứ ngôn ngữ xa lạ này. Ví dụ, một ngữ đoạn như Land of Little Water trở thành một

từ duy nhất, Lan-o-li-wa. Wild Men trở thành Wi-me, và Flat World trở thành một cái gì đó hao hao từ *flow* [\[25\]](#). Thoạt tiên, Kepler nghiêng về phía chỉ coi những tương đồng này như là sự ngẫu nhiên. Dù sao thì các thanh âm cũng thường nhảy cóc từ ngôn ngữ này sang một ngôn ngữ khác, và ông không muốn để trí tưởng tượng của mình được quá tự do. Mặt khác, chừng khoảng từ một phần bảy hoặc một phần tám các từ thuộc ngôn ngữ của Nhân tuân theo sơ đồ này, và khi rốt cuộc Kepler mang giả thuyết của mình ra thử nghiệm bằng cách tạo các từ mới và thử sử dụng chúng khi nói chuyện với các Nhân (những từ ông không được học, mà ông tự tạo ra với cùng phương pháp cắt gọt và phân tách mà ông đã sử dụng để tạo ra các từ khác), ông thấy rằng mình đã nói ra được nhiều từ mà Nhân hiểu được như là từ của họ. Được thành công này khuyến khích, Kepler bắt đầu có những ý tưởng về nguồn gốc của bộ tộc kỳ lạ này. Mặc dù có truyền thuyết về mặt trăng, ông cảm thấy hẳn họ là sản phẩm của một sự hòa trộn sớm sủa giữa dòng máu Anh và dòng máu Thế Giới Mới. “Bị mắc kẹt giữa những khu rừng mênh mông của Thế Giới Mới,” Barber viết, vẫn đi theo lập luận của Kepler, “có khả năng phải đối diện với nguy cơ bị tiêu diệt, một nhóm các nhà thực dân xưa kia hẳn đã xin được gia nhập một bộ tộc Da đỏ để đảm bảo có thể sống sót trước thiên nhiên thù nghịch. Có thể những người Da đỏ đó là ‘Những Người Khác’ xuất hiện trong các truyền thuyết mà ông đã nghe kể, Kepler nghĩ. Nếu quả là như vậy, thì có thể một nhóm trong số họ đã tách khỏi bộ phận chính và đi về phía Tây, cuối cùng ở lại Utah. Đẩy giả thuyết của mình tiến lên một bước mới, ông đoán câu chuyện về nguồn gốc của họ có khả năng được tạo ra sau khi họ tới Utah, như là một cách thức của họ nhằm tạo ra sự thoải mái về tinh thần cho quyết định sống ở một nơi hoang vu như vậy. Không một nơi nào khác trên thế giới, Kepler nghĩ, mặt đất lại trông giống mặt trăng như ở đây.”

Phải chờ đến lúc thành thạo ngôn ngữ của họ Kepler mới hiểu được tại sao họ lại cứu ông. Số lượng Nhân đang giảm dần đi, họ giải thích, và trừ khi họ có thể bắt đầu tăng số lượng của mình lên, nếu không toàn bộ quốc gia sẽ bị tiêu tán. Ý Nghĩ Thảm, nhà thông thái và là tù trưởng của họ, người đã bỏ bộ tộc vào mùa đông trước để sống một mình trong sa mạc đang cầu nguyện cho sự cứu rỗi của họ, trong một giấc mơ đã được biết rằng một người chết sẽ cứu họ. Họ có thể tìm được xác người này đâu đó giữa các vách đá vây quanh nơi trú ngụ, ông nói, và nếu họ chăm sóc thuốc men đầy đủ, cái xác có thể sống trở lại. Tất cả những chuyện đó đều đã xảy ra chính xác như Ý Nghĩ Thảm đã nói. Kepler được tìm thấy, ông đã hồi sinh, và giờ đây ông đứng trước cơ hội trở thành người cha của một thế hệ mới. Ông là Người Cha Hoang Dại rơi từ mặt trăng xuống, Người Sinh Ra Tâm Hồn Người, Người Trí Huệ sẽ cứu Nhân Loại khỏi sự diệt vong.

Đến đây, câu chuyện của Barber bắt đầu lỏng lẻo một cách tệ hại. Không có một chút cắt rút lương tâm nào, Kepler chuyển thành người bản địa và quyết định ở lại với các Nhân, mãi mãi từ bỏ ý định quay trở về với vợ con. Từ văn phong chính xác, trí thức của ba mươi trang đầu, Barber chuyển sang sử dụng nhiều đoạn dài hoa lá cành miêu tả những cảnh phóng túng tình dục dâm đảng, một dạng giải tỏa ham muốn dưới dạng thủ dâm của tuổi trẻ. Những người đàn bà không giống lắm với người Da đỏ Bắc Mỹ, mà giống các món đồ chơi tình dục Đa đảo nhiều hơn những cô nàng xinh đẹp ngực trần tự hiến thân cho Kepler, sự buông thả cười cợt tươi vui. Đó là một sự đàn dưng thuần túy: một xã hội ngây thơ chưa biết đến sa ngã gồm dân cư là những con người hoang dã cao quý sống trong sự hòa hợp hoàn toàn với nhau và với thế giới. Kepler không mất nhiều thời gian để cho rằng cách thức sống của họ cao cấp hơn rất nhiều so với cách thức sống của ông. Ông gỡ bỏ những cái bẫy của nền văn minh thế kỷ mười chín và bước vào thời kỳ đồ đá, sung sướng được chia sẻ số phận với các Nhân.

Chương đầu tiên kết thúc với sự ra đời của đứa con dòng máu Nhân đầu tiên của Kepler, và khi chương thứ hai mở ra, mười lăm năm đã trôi qua. Chúng ta quay trở lại với Long Island, chứng kiến đám tang người vợ Mỹ của Kepler qua con mắt của John Kepler Con, giờ đây đã mười tám tuổi. Quyết định khám phá bí ẩn sự mất tích của người cha, ngay buổi sáng ngày hôm sau chàng trai trẻ đã lên đường theo tiếng gọi của một bản sử thi thực thụ, nhất quyết dành phần còn lại của đời mình cho sự tìm kiếm. Anh đi đến Utah, và trong một năm rưỡi tiếp theo dò xét khắp vùng sa mạc để tìm kiếm các dấu vết. Với sự may mắn kỳ diệu (theo cách Barber miêu tả thì thật khó tin), rốt cuộc anh đã tình cờ đến được nơi ở của các Nhân trên

vùng núi đá. Anh chưa bao giờ nghĩ cha mình còn sống, nhưng trời ơi, khi được dẫn đến gặp người tù trưởng đồng thời là vị cứu tinh râu dài của bộ tộc nhỏ bé, giờ đây đã có đến gần một trăm người, anh nhận ra đó chính là John Kepler. Bàng hoàng, anh buột miệng nói mình là đứa con trai người Mỹ thất lạc lâu năm của Kepler, nhưng Kepler, bình thản và hờ hững, vờ như không hiểu anh nói gì. “Ta là một con người-trí huệ từ mặt trăng xuống đây,” ông ta nói, “và những người này là gia đình duy nhất mà ta từng có. Chúng ta rất sung sướng được cung cấp lương thực và chỗ ngủ đêm cho anh, nhưng sáng mai anh phải rời khỏi đây để tiếp tục con đường của anh.” Tan nát vì sự chối bỏ này, người con trai nảy ra ý định trả thù, và đến nửa đêm anh trườn ra khỏi giường, bò đến chỗ Kepler đang say ngủ, và đâm thẳng một con dao găm vào tim ông ta. Trước khi sự tình bị phát hiện, anh đã chạy thẳng vào bóng tối và biến mất.

Chỉ có một người duy nhất chứng kiến tội ác, một thằng bé mười hai tuổi tên là Jocomin (Mắt Hoang), đứa con trai được Kepler yêu quý nhất trong số các Nhân. Jocomin đuổi theo kẻ giết người trong suốt ba ngày ba đêm, nhưng không tìm được anh ta. Đến sáng ngày thứ tư, nó trèo lên đỉnh một cái gò để nhìn ra xung quanh và tại đó, ngay trước khi cam chịu từ bỏ hy vọng của mình, nó gặp được không ai khác ngoài chính Ý Nghĩ Thăm, con người-y thuật già nua đã rời bỏ bộ tộc nhiều năm về trước để sống ẩn dật trên sa mạc. Ý Nghĩ Thăm nhận Jocomin làm con nuôi và dần dạy cho nó các bí ẩn trong nghệ thuật của ông, hướng dẫn thằng bé trong nhiều năm dài đặc đầy khó khăn để chiếm lĩnh các quyền lực kỳ ảo của Mười Hai Hóa Thân. Jocomin là một đứa học trò chăm chỉ và sáng dạ. Nó không chỉ học được cách chữa bệnh và thông giao với các vị thần, mà sau bảy năm học tập chuyên cần, rốt cuộc nó còn xâm nhập được bí mật của Hóa Thân Đầu Tiên, làm chủ được sức mạnh cơ thể và trí óc của mình, thạo đến mức có thể biến thành một con thần lằn. Các hóa thân khác nhanh chóng tiếp nối: nó trở thành một con chim nhạn, một con chim ưng, một con kền kền; nó biến thành một hòn đá và một cây xương rồng; nó biến thành một con chuột chũi, một con thỏ, và một con châu chấu; nó biến thành một con bướm và một con rắn; và rồi, cuối cùng, chiếm lĩnh được cả loại hóa thân khó khăn nhất, nó tự biến mình thành một con sói đồng cỏ. Giờ đây, chín năm đã trôi qua kể từ khi Jocomin đến sống với Ý Nghĩ Thăm. Đã dạy xong đứa con nuôi của mình tất cả những gì mình biết, ông già bảo Jocomin là đã đến lúc ông phải chết. Không nói thêm lời nào nữa, ông tự cuộn mình vào trang phục nghi lễ và nhin đói ba ngày, thế rồi linh hồn ông thoát ra khỏi cơ thể và phiêu diêu bay lên mặt trăng, nơi trú ngụ của linh hồn các Nhân sau khi chết.

Jocomin quay trở lại nơi cư ngụ cũ và làm tù trưởng trong nhiều năm. Nhưng sự gian khó đã đổ ập xuống các Nhân, và khi hạn hán dẫn đến bệnh dịch, và bệnh dịch dẫn đến bất hòa, Jocomin mơ thấy một giấc mơ trong đó anh được cho biết hạnh phúc sẽ không trở lại với bộ tộc chừng nào cái chết của bố anh còn chưa được báo thù. Sau khi triệu tập hội đồng bộ lão vào ngày hôm sau, Jocomin rời khỏi chỗ các Nhân và đi về phía Đông, tiến vào thế giới của Những Kẻ Hoang Dã để truy tìm John Kepler Con. Anh lấy tên Jack Moon và đi xuyên qua đất nước, rồi đến New York, tại đó anh tìm được một công việc trong một hãng xây dựng chuyên xây các tòa nhà cao tầng. Anh trở thành thành viên của đội thi công phía trên cùng của Woolworth Building, một kỳ quan về kiến trúc sẽ còn là tòa nhà cao nhất thế giới trong vòng hai mươi năm nữa. Jack Moon là một công nhân tuyệt hảo, không sợ hãi ngay cả các độ cao lớn nhất, và anh nhanh chóng chiếm được sự kính trọng của những người làm cùng. Tuy nhiên, ngoài công việc, anh sống rất khép kín, không bạn bè. Toàn bộ thời gian rỗi của anh được dành cho việc tìm kiếm dấu vết người anh cùng cha khác mẹ, và sứ mệnh này khiến anh mất đến gần hai năm để hoàn thành. John Kepler Con đã trở thành một thương nhân giàu có. Anh ta sống trong một ngôi nhà sang trọng trên phố Pierrepont tại Brooklyn Heights với vợ và đứa con trai sáu tuổi và sáng nào cũng được tài xế chở đến chỗ làm trên một chiếc xe hơi dài màu đen. Jack Moon rình mò ngôi nhà trong nhiều tuần, thoát tiên định giết Kepler một cách thuận khiết và đơn giản, nhưng rồi anh quyết định mình có thể thực thi sự báo thù một cách chân chính hơn bằng cách bắt cóc con trai của Kepler và mang nó trở lại vùng đất của các Nhân. Anh đã làm được việc đó mà không bị phát hiện, cướp được thằng bé từ tay người vú nuôi vào một buổi chiều giữa ban ngày ban mặt, và đó cũng là khi chương thứ tư cuốn tiểu thuyết của Barber kết thúc.

Quay trở lại Utah cùng với thằng bé (trong quãng thời gian đó nó đã trở nên thân thiết với anh), Jocomin phát hiện mọi thứ đã thay đổi. Toàn bộ các Nhân đã biến mất, và những ngôi

nhà trống rỗng của họ không còn dấu vết nào của sự sống. Trong sáu tháng sau đó anh săn lùng họ khắp nơi, nhưng tuyệt nhiên không thấy. Cuối cùng, nhận ra rằng giấc mơ đã phản bội mình, anh chấp nhận sự thật là người của anh đều đã chết cả. Trái tim mang nặng nỗi buồn rầu, anh quyết, định ở lại đó và chăm sóc thằng bé như thể nó là con trai mình, cùng lúc vẫn hy vọng vào một sự kỳ diệu của sự sinh sôi nảy nở. Anh đặt lại tên cho thằng bé thành Numa (Người Mối) và cố gắng không đánh mất lòng can đảm. Bảy năm trôi đi. Anh truyền dạy các bí mật học được từ Ý Nghĩ Thầm sang cho đứa con nuôi, và rồi, sau ba năm tập luyện không ngừng nghỉ, anh tạo ra được Hóa Thân Thứ Mười Ba. Jocomin hóa thành một người phụ nữ, một người phụ nữ trẻ trung và đầy đặn quyến rũ cậu bé mười sáu tuổi. Một cặp sinh đôi ra đời chín tháng sau đó, một trai và một gái, và từ hai đứa con đó, Nhân lại sinh sôi trên vùng đất.

Sau đó bối cảnh câu chuyện quay trở về New York, nơi chúng ta gặp lại John Kepler Con trong cuộc tìm kiếm tuyệt vọng đứa con trai. Hết đầu mỗi ngày đến đầu mỗi khác dẫn ông đi khắp nơi, nhưng rồi, vì một sự tình cờ thuần túy - mọi thứ trong cuốn sách của Barber đều xảy ra vì tình cờ - ông lần ra dấu vết của Jack Moon, và dần dà Kepler bắt đầu xếp lại được đúng vị trí của các mảnh ghép, nhận ra con trai mình đã bị cướp đi vì những gì ông đã làm với người cha. Ông không có lựa chọn nào khác ngoài quay trở lại Utah. Giờ đây Kepler đã bốn mươi tuổi, và những nỗi khó nhọc của sa mạc đè nặng lên ông, nhưng ông vẫn cương quyết tiếp tục chuyển đi, kinh hoàng với ý nghĩ sẽ phải quay lại nơi mình đã giết cha cách đây hai mươi năm, nhưng biết rằng mình không có lựa chọn, và đó chính là nơi sẽ tìm lại được đứa con. Một vầng trăng tròn vành vạnh treo lơ lửng đầy bí ẩn trên bầu trời trong cảnh cuối cùng. Kepler đã đến được bên trong vùng cư trú của các Nhân và trong đêm, rình mò trên các vách đá, tay nắm chặt khẩu súng trường, mắt tìm kiếm các dấu hiệu sự sống. Trên một triền đá gần đó, cách chưa đầy năm mươi feet, đột nhiên ông nhìn thấy một con sói đồng cỏ, dáng hình lẫn vào với mặt trăng. Sợ hãi trước mọi thứ trên cái vùng đất xa xôi và hoang vắng này, theo bản năng Kepler giương súng lên chĩa về phía con thú và bóp cò. Con sói chết ngay sau một phát súng, và Kepler không thể không cảm thấy tự mãn vì phát súng chính xác của mình. Điều mà ông không nhận ra, dĩ nhiên, là ông vừa giết chết con trai mình. Trước khi ông có đủ thời gian đứng lên để đi về phía con thú ngã gục, ba con sói khác đã từ bóng tối lao vào ông. Không thể tự vệ trước cuộc tấn công này, trong vòng vài phút ông bị cắn xé thành nhiều mảnh nhỏ.

Đến đó là kết thúc *Máu của Kepler*, dự định văn chương duy nhất của Barber. Nhìn vào tuổi tác của ông khi viết cuốn sách, sẽ là không công bằng nếu đánh giá quá khắt khe nỗ lực đó. Mặc cho tất cả những thiếu sót và thái quá, với tôi cuốn sách vẫn hết sức có giá trị với tư cách là một tài liệu tâm lý học, và hơn bất kỳ một bằng chứng nào khác, nó cho thấy Barber đã biểu hiện những bi kịch nội tâm hồi đầu đời của mình như thế nào. Ông không muốn chấp nhận sự thật là bố mình đã chết (từ đó mà có việc Kepler được các Nhân cứu sống); nhưng nếu bố ông không chết, thì sẽ không thể có lời biện minh nào cho việc ông không quay trở về với gia đình (từ đó mà có con dao găm của Kepler Con, đâm thẳng vào tim người cha). Nhưng ý tưởng về vụ giết người đó quá kinh hoàng, không thể không gây khiếp sợ. Bất kỳ người nào có ý nghĩ đó đều phải bị trừng phạt, và đó chính xác là chuyện đã xảy đến với Kepler Con, người phải gánh chịu số phận tệ hại nhất trong cuốn truyện. Toàn bộ câu chuyện là một điệu nhảy phức tạp của tội lỗi và ham muốn. Ham muốn trở thành tội lỗi, và rồi, bởi vì tội lỗi đó là không thể dung thứ, nó trở thành ham muốn được tự trừng phạt, được chịu đựng một hình thức công lý tàn độc và không chút động lòng. Tôi nghĩ rất dễ hiểu khi sự nghiên cứu sau này của Barber tập trung vào tìm hiểu nhiều vấn đề đã xuất hiện trong *Máu của Kepler*. Các nhà thực dân Roanoke mất tích, số phận của những người da trắng sống giữa những người Da đỏ, huyền thoại về Miền Tây nước Mỹ - đó là các chủ đề Barber đã đề cập với tư cách sử gia, và mặc cho toàn bộ sự cẩn trọng nghề nghiệp mà ông thể hiện khi xử lý chúng, vẫn còn có một động lực cá nhân đằng sau tác phẩm của ông, một niềm tin bí mật rằng theo một cách nào đó ông đang đào xới những bí ẩn của cuộc đời chính mình.

Mùa xuân năm 1939, Barber có được cơ hội cuối cùng để biết thêm được điều gì đó về người cha, nhưng rốt cuộc cũng không có kết quả nào. Khi ấy anh đang là sinh viên năm thứ ba tại Columbia, và vào quãng giữa tháng Năm, đúng một tuần sau cuộc chạm trán mang tính giả thuyết giữa anh và bác Victor tại Triển lãm Hoàn cầu, dì Clara gọi điện để nói với anh rằng mẹ

anh vừa qua đời trong khi ngủ. Anh đi chuyển tàu sáng sớm về Long Island, rồi làm các thủ tục lật vật của đám tang: thu xếp việc chôn cất, đọc di chúc, những cuộc thảo luận cực nhọc với các luật sư và kế toán. Anh trả thanh toán các hóa đơn cho nơi bà đã sống sáu tháng vừa qua, ký các loại giấy tờ và đơn từ, thỉnh thoảng lại khóc nức nở mặc dù không hề muốn vậy. Sau đám tang, anh quay về ngôi nhà lớn để ngủ đêm, nhận ra đây có thể là đêm cuối cùng anh ở đây. Dì Clara là người duy nhất còn lại, và bà thì không sẵn sàng thức để nói chuyện với anh. Lần cuối cùng trong ngày hôm đó anh kiên nhẫn thực hiện nghi thức nói với bà rằng bà cứ thoải mái sống ở nhà đến chừng nào bà muốn. Thêm một lần nữa, bà chúc phúc cho anh, kiễng chân lên để hôn vào má anh, và thêm một lần nữa bà quay trở về với chai rượu nặng giấu trong phòng. Đám gia nhân, gồm tổng cộng bảy người hồi Barber sinh ra, giờ chỉ còn một - một người đàn bà da đen chân khập khiễng tên là Hattie Newcombe, nấu ăn cho dì Clara và thỉnh thoảng lóng ngóng làm công việc lau chùi nhà cửa - trong vài năm nơi này giờ đây đã trở nên rệu rã lắm rồi. Khu vườn bị bỏ mặc không ai chăm sóc kể từ khi ông ngoại mất vào năm 1934, và nơi trước đây từng là những đám hoa rực rỡ và thắm cỏ giờ chỉ còn là cỏ hoang cao đến ngang ngực. Bên trong, mạng nhện gần như chẳng kín trần nhà; sờ đến những cái ghế là làm bốc lên hàng đám bụi lớn; chuột chạy như điên qua các phòng, và Clara, Clara chênh choáng say rượu và lúc nào cũng toét miệng cười, không hề nhận ra điều gì trong số chúng. Mọi chuyện đã cứ như thế từ rất lâu, đến nỗi Barber thôi không còn quan tâm nữa. Anh biết mình sẽ không bao giờ còn có can đảm để sống tại ngôi nhà này, và chừng nào Clara chết đi, cùng cái chết vì nghiện rượu như ông chồng Binkey của bà, anh sẽ không buồn để ý liệu mái nhà có còn đứng vững hay không.

Sáng hôm sau, anh thấy dì Clara đang ngồi trong phòng khách tầng dưới, vẫn chưa đến giờ của cốc rượu đầu tiên trong ngày (như một quy tắc chung, chai rượu sẽ không được mở trước bữa trưa), và Barber nhận thấy nếu mình muốn nói điều gì với bà, thì đây chính là thời điểm tốt nhất. Khi anh bước vào, bà ngồi ở cái bàn kê trong góc phòng, cái đầu nhỏ thó của bà đang cúi xuống một ván trò solitaire, miệng lẩm bẩm hát một bài không ra giai điệu gì, chỉ toàn là những mảnh vụn. "The Man on the Flying Trapeze," anh tự nhủ khi tiến lại gần hơn, và rồi anh vòng ra sau lưng bà, đặt tay lên vai bà. Người bà toàn là xương bên dưới cái khăn choàng len.

"Quân ba đỏ xuống phía dưới quân bốn đen," anh nói, tay chỉ vào các quân bài trên mặt bàn.

Bà chặc lưỡi trước sự ngu ngốc của chính mình, nhập hai cột vào với nhau, rồi lật quân bài giờ đây đã được tự do. Đó là một quân K đỏ. "Cám ơn, Sol," bà nói. "Hôm nay dì không được tập trung lắm. Dì quên không đi những nước định đi và sau đó lại chơi ăn gian, mà lẽ ra thì không được làm thế." Bà bật ra một tiếng cười khúc khích nho nhỏ, rồi lại tiếp tục lăm băm hát.

Barber ngồi xuống cái ghế đối diện với dì Clara, cố gắng nghĩ ra cách để bắt đầu câu chuyện. Anh nghi ngờ vào việc dì có nhiều điều để nói, nhưng không còn ai khác mà nói chuyện nữa. Một lúc lâu anh cứ ngồi đó nhìn vào khuôn mặt bà, dò xét cái hệ thống phức tạp những vết nhăn, thứ phấn trắng trét đầy hai má, thứ son môi đỏ kỳ cục. Anh thấy bà thật bi thảm, rầu rĩ. Thật không dễ dàng gì khi về làm dâu ở gia đình này, anh nghĩ, sống với người em trai của mẹ anh trong suốt những năm ấy mà không có đứa con nào. Binkey là một người thích tán gái khờ khạo, tốt bụng, cưới Clara vào khoảng những năm 1880, chưa đầy một tuần sau khi được ngấm bà diễn trên sân khấu của Nhà hát Galileo tại Providence trong vai trợ lý cho ảo thuật gia Thầy Rudolío. Barber vẫn luôn thích nghe những câu chuyện không đầu không cuối bà kể về những ngày đi biểu diễn, và anh thấy thật kỳ cục khi bà và anh giờ đây lại là hai người duy nhất còn lại trong nhà. Barber cuối cùng và Wheeler cuối cùng. Một cô gái thuộc tầng lớp thấp của xã hội, như bà ngoại anh vẫn luôn gọi, một cô gái điểm tối da đã mất hết vẻ cuốn hút bên ngoài từ hơn ba mươi năm trước, và bản thân Sir Rotundity, đứa trẻ thiên tài, cũng sinh ra từ sự hôn phối giữa một người đàn bà điên và một con ma. Anh chưa bao giờ cảm thấy triu mến với dì Clara như vào thời điểm ấy.

"Tối nay cháu sẽ quay về New York," anh nói.

"Không phải lo cho dì đâu," bà đáp, vẫn không ngẩng đầu lên khỏi những quân bài. "Dì ở đây một mình rất ổn. Dì quen rồi, cháu cũng biết đấy."

"Tối nay cháu sẽ đi," anh nhắc lại, "và sẽ không bao giờ cháu đặt chân vào ngôi nhà này nữa."

Dì Clara đặt quân sáu đỏ lên một quân bảy đen, liếc nhìn mặt bàn để tìm chỗ đặt một quân Q đen, thở dài náo nức, rồi ngẩng lên nhìn Barber. “Ô, Sol,” bà nói. “Cháu không việc gì phải sầu não đến thế.”

“Cháu không sầu não. Chỉ là có thể dì và cháu sẽ không còn gặp lại nhau nữa.”

Dì Clara vẫn chưa hiểu. “Dì biết cháu rất buồn khi mất mẹ,” bà nói. “Nhưng cháu cũng đừng trầm trọng hóa vấn đề như thế chứ. Elizabeth ra đi được như thế thật là may mắn. Cuộc đời bà ấy là một cuộc tra tấn, giờ đây cuối cùng thì bà ấy cũng được hưởng sự yên bình.” Dì Clara ngừng lời một lúc để lựa chọn từ ngữ. “Cháu không việc gì phải nhét những suy nghĩ ngốc nghếch vào đầu cả.”

“Vấn đề không phải là cái đầu của cháu, dì Clara ạ, mà là ngôi nhà. Cháu không nghĩ cháu có thể đến đây được nữa.”

“Nhưng bây giờ nó là nhà cháu rồi cơ mà. Cháu sở hữu nó. Mọi thứ trong đó đều thuộc về cháu.”

“Điều đó không có nghĩa là cháu phải giữ lấy nó. Cháu có thể vứt bỏ nó vào bất kỳ lúc nào cháu muốn.”

“Nhưng Solly... hôm qua cháu đã nói là sẽ không bán ngôi nhà. Cháu đã hứa rồi cơ mà.”

“Cháu sẽ không bán nó. Nhưng có gì ngăn cản cháu cho nó đi không?”

“Vẫn giống hệt như vậy thôi. Sẽ có ai đó sở hữu nó, và rồi dì sẽ phải cuốn gói đi chỗ khác, tìm chỗ chết trong một căn phòng đầy các bà già.”

“Sẽ không như thế nếu cháu tặng dì ngôi nhà. Dì cứ thoải mái ở lại đây.”

“Thôi đừng nói những điều vớ vẩn nữa đi. Cháu làm dì đau tim bây giờ đấy.”

“Có gì khó khăn đâu. Cháu có thể gọi cho luật sư ngay hôm nay để làm việc ấy.”

“Nhưng Solly...”

“Có thể cháu sẽ mang theo vài bức tranh, nhưng mọi thứ khác có thể ở lại đây với dì.”

“Điều đó không đúng đắn chút nào. Dì không biết là tại sao, nhưng dì thấy thật không đúng đắn khi cháu cứ nói năng theo kiểu đó.”

“Chỉ có một việc dì phải làm cho cháu thôi,” anh nói, làm như không nghe thấy câu nói của bà. “Cháu muốn dì viết một bản di chúc thật đúng cách, trong di chúc cháu muốn dì để lại ngôi nhà cho Hattie Newcombe.”

“Hattie Newcombe *của chúng ta*?”

“Vâng, Hattie Newcombe *của chúng ta*.”

“Nhưng Sol, cháu có nghĩ như vậy là đúng không? Dì muốn nói Hattie... Hattie, cháu biết đây, Hattie là...”

“Là gì, hả dì Clara?”

“Một người đàn bà da màu. Hattie là một người đàn bà da màu.”

“Nếu Hattie thấy không có vấn đề gì, cháu không hiểu tại sao điều đó lại làm phiền dì.”

“Nhưng người ta sẽ nói gì đây? Một người đàn bà da màu sống ở Cliff House. Cháu cũng biết rõ như dì là tất cả những người da màu ở thành phố này đều là gia nhân cả.”

“Điều này không thay đổi việc Hattie là người bạn tốt nhất của dì. Trong chừng mực những gì cháu có thể nói, Hattie là người bạn duy nhất của dì. Và tại sao chúng ta phải quan tâm đến những gì người ta nói? Trên đời này không có việc gì quan trọng hơn là đối xử tốt với bạn bè của chúng ta.”

Khi dì Clara nhận ra người cháu của mình đang nói rất nghiêm chỉnh, bà bắt đầu cười khúc khích. Cả một hệ thống tư tưởng vừa đột nhiên bị phá sập bởi những lời của anh, và bà thấy thật rạo rực khi nghĩ rằng một việc như thế lại có thể. “Điều tồi tệ duy nhất là dì sẽ phải chết trước khi Hattie được thừa kế,” bà nói. “Dì muốn được sống để được tận mắt nhìn thấy điều đó.”

“Nếu quả thực là có thiên đường, cháu chắc chắn là dì sẽ nhìn thấy.”

“Thú thực là cho đến hết đời dì cũng sẽ không thể hiểu nổi tại sao cháu làm thế.”

“Dì không cần phải hiểu đâu. Cháu có các lý do riêng, và dì không cần phải dính dáng vào. Cháu chỉ muốn trước tiên nói với dì về một số điều, rồi sau đó chúng ta sẽ coi mọi việc đã được giải quyết xong xuôi.”

“Những điều gì?”

“Những chuyện đã cũ. Những chuyện quá khứ.”

“Nhà hát Galileo à?”

“Không, không phải hôm nay. Cháu nghĩ đến những chuyện khác.”

“Ô.” Dì Clara ngừng lời, có vẻ bối rối mất một lúc. “Chỉ là vì cháu vẫn luôn thích nghe dì nói về Rudolío thôi. Cái cách ông ấy nhét dì vào hòm và cửa đôi người dì ra. Đó là một trò rất hay, hay nhất trong cả tiết mục. Cháu có nhớ không?”

“Dĩ nhiên là cháu có nhớ. Nhưng đó không phải chuyện cháu muốn nói bây giờ.”

“Như cháu muốn thôi. Dù sao thì cũng có biết bao nhiêu là quá khứ, nhất là khi nào cháu sống đến tuổi của dì.”

“Cháu nghĩ đến cha cháu.”

“À, cha cháu. Phải, chuyện đó cũng đã lâu lắm rồi. Quả thực là lâu lắm rồi. Không lâu như một số chuyện khác, nhưng cũng lâu.”

“Cháu biết dì và cậu Binkey chuyển đến sống ở đây sau khi ông ấy đã biến mất, nhưng cháu tự hỏi không biết dì có nhớ được điều gì về cuộc tìm kiếm mà người ta đã tổ chức không.”

“Ông cháu làm mọi việc, cùng với ông... tên ông ấy là gì nhỉ?”

“Ông Byrne?”

“Đúng rồi, ông Byrne, bố của anh chàng đó. Họ tìm kiếm khoảng sáu tháng, nhưng không bao giờ tìm được gì cả. Binkey cũng đến đó một thời gian, cháu biết rồi đấy. Ông ấy quay trở về với cả một đống những câu chuyện buồn cười. Ông ấy nghĩ họ đã bị người Da đỏ giết chết.”

“Nhưng chắc là cậu cũng chỉ đoán vậy thôi phải không?”

“Binkey có biệt tài kể chuyện. Không bao giờ có một chút sự thật nào trong tất cả những gì ông ấy nói cả.”

“Thế còn mẹ cháu, mẹ cháu có đi sang miền Tây không?”

“Mẹ cháu à? Ô, không, Elizabeth chỉ ở đây thôi. Bà ấy không hoàn toàn... dì biết nói thế nào bây giờ... không hoàn toàn có khả năng đi xa.”

“Bởi vì mẹ cháu đang mang thai?”

“À, cũng một phần là như vậy.”

“Thế phần còn lại là gì?”

“Tình trạng tâm lý của bà ấy. Khi đó bà ấy không được ổn định lắm.”

“Có phải mẹ cháu đã phát điên không?”

“Elizabeth lúc nào cũng ở vào tình trạng có thể gọi là bất thường. Vừa mới ủ rũ một lúc trước, lúc sau bà ấy đã tươi cười hát vang. Ngay cả nhiều năm trước, khi dì mới gặp bà ấy lần đầu tiên. Hồi ấy người ta dùng từ *dễ bị kích động*.”

“Khi nào thì tình hình tồi tệ đi?”

“Sau khi cha cháu không quay trở lại nữa.”

“Điều đó diễn ra từ từ, hay là mẹ cháu đột ngột phát điên?”

“Đột ngột, Sol ạ. Thật là một chuyện kinh khủng.”

“Dì có chứng kiến không?”

“Tận mắt. Toàn bộ. Dì sẽ không bao giờ quên được.”

“Chuyện đó xảy ra khi nào?”

“Cái đêm cháu... Dì muốn nói là một đêm... Dì không nhớ là đêm nào nữa. Một đêm mùa đông.”

“Đêm đó là đêm nào, dì Clara?”

“Một đêm có tuyết rơi. Bên ngoài lạnh lắm, và có một cơn bão lớn. Dì còn nhớ điều đó bởi vì bác sĩ phải khó khăn lắm mới đến được.”

“Đó là một đêm tháng Giêng phải không?”

“Có thể lắm. Trời thường đổ tuyết vào tháng Giêng. Nhưng dì không nhớ là tháng nào đâu.”

“Đó là ngày mười một tháng Giêng phải không? Ngày cháu sinh ra.”

“Ô, Sol, cháu không nên hỏi mãi dì chuyện này. Nó xảy ra lâu lắm rồi, có còn quan trọng gì nữa đâu.”

“Có quan trọng với cháu, dì Clara ạ. Và dì là người duy nhất có thể nói cho cháu về chuyện ấy. Dì đã hiểu chưa? Dì là người duy nhất còn lại, dì Clara ạ.”

“Cháu không cần phải hét lên như thế. Dì có thể nghe rất rõ mà, Solomon. Không việc gì phải dọa dẫm bằng những lời nặng nề.”

“Cháu không dọa dẫm dì. Cháu chỉ cố đặt câu hỏi thôi.”

“Cháu biết câu trả lời rồi còn gì. Nó đã buột ra khỏi miệng dì lúc nãy, giờ thì dì thấy rất tiếc vì đã làm vậy.”

“Dì không cần phải tiếc. Điều quan trọng là nói sự thật. Không có gì quan trọng hơn thế cả.”

“Chỉ là vì nó quá... quá... Dì không muốn cháu nghĩ dì dựng chuyện. Đêm hôm đó dì ở trong phòng với bà ấy. Molly Sharp và dì đều ở đó để đợi ông bác sĩ, còn Elizabeth thì gào thét và đập phá rất ghê, dì đã nghĩ khéo mà sập nhà.”

“Mẹ cháu đã gào lên những gì?”

“Những chuyện thật kinh khủng. Những chuyện làm dì thấy khó ở khi nghĩ lại.”

“Nói cho cháu đi, dì Clara.”

“‘Nó đang tìm cách giết tôi,’ bà ấy cứ hét lên thế. ‘Thằng đó đang tìm cách giết tôi. Đừng để nó chui ra.’”

“Nghĩa là nói đến cháu à?”

“Phải, đứa bé. Đừng hỏi dì tại sao bà ấy biết đó là một bé trai, nhưng đúng là như vậy đấy. Thời điểm đã gấp gáp lắm rồi, mà bác sĩ thì mãi vẫn chưa đến. Molly và dì cố ấn bà ấy nằm xuống giường, đồ dành để bà ấy nằm đúng tư thế, nhưng bà ấy nhất định không chịu hợp tác. ‘Giang chân ra,’ bọn dì nói với bà ấy, ‘sẽ đỡ đau hơn đấy.’ Nhưng Elizabeth không chịu giăng. Chúa mới biết bà ấy tìm đâu ra chừng ấy sức mạnh. Bà ấy cứ liên tục vùng ra khỏi bọn dì và chạy ra cửa, liên tiếp gào lên những lời kinh khủng đó. ‘Nó đang tìm cách giết tôi. Đừng để nó chui ra.’ Cuối cùng bọn dì cũng vật được bà ấy xuống giường - nếu nói chính xác thì Molly đã làm được việc đó, với một chút giúp đỡ của dì - Molly khỏe như một con bò ấy - nhưng khi đã ấn được bà ấy xuống giường, thì bà ấy lại không chịu giăng chân ra. ‘Tôi không để nó chui ra đâu,’ bà ấy hét lên. ‘Tôi sẽ làm nó chết ngạt ở trong đó. Thằng bé quái vật, thằng bé quái vật. Tôi không để nó chui ra chừng nào chưa giết được nó.’ Bọn dì cố gắng bạnh hai chân bà ấy ra, nhưng Elizabeth giữ rất chắc, đập phá và vùng vẫy cho đến khi Molly phải đánh vào mặt bà ấy - đốp, đốp, đốp, mạnh hết sức - điều này làm Elizabeth tức giận lắm, đến mức tất cả những gì bà ấy có thể làm sau đó là la hét, giống hét như một đứa trẻ ấy, mặt đỏ phừng phừng, gào thét và la hét to đến mức người chết cũng phải sống dậy.”

“Chúa ơi.”

“Đó là điều tồi tệ nhất trong đời dì từng nhìn thấy. Chính vì vậy mà dì không muốn kể với cháu.”

“Cuối cùng thì cháu vẫn chui được ra ngoài?”

“Cháu là đứa trẻ sơ sinh to nhất, khỏe nhất chưa ai từng thấy. Hơn mười một pound, bác sĩ nói. Một người khổng lồ. Dĩ nhiên là nếu không to đến thế, Sol ạ, cháu sẽ không bao giờ trụ nổi đâu. Cháu sẽ phải luôn nhớ điều này. Chính kích thước ngoại cỡ của cháu đã khiến cháu được sinh ra.”

“Thế còn mẹ cháu?”

“Cuối cùng bác sĩ cũng tới nơi - bác sĩ Bowles, người chết trong vụ tai nạn xe hơi cách đây sáu hay bảy năm ấy - và ông ấy tiêm thẳng cho Elizabeth một liều làm bà ấy ngủ luôn. Mãi đến hôm sau bà ấy mới tỉnh lại, và khi đó thì bà ấy đã quên hết mọi chuyện rồi. Dĩ nhiên muốn nói chỉ chuyện tối hôm trước, mà là mọi sự - toàn bộ cuộc đời bà ấy, tất cả những gì đã xảy ra với bà ấy trong hai mươi năm trước đó. Khi Molly và dì bế cháu đến để bà ấy xem mặt con, bà ấy cứ nghĩ cháu là em trai bà ấy. Tất cả đều thật là lạ, Sol ạ. Bà ấy quay trở lại thành cô bé gái, và bà ấy không biết mình là ai nữa.”

Barber định hỏi thêm một câu nữa, nhưng ngay khi đó cái đồng hồ của ông ngoại ngoài sảnh bắt đầu đổ chuông. Dì Clara quay ngoắt đầu sang một bên lắng nghe những tiếng chuông, tính giờ bằng cách đếm ngón tay. Khi chuông ngừng đổ, bà đếm được đến mười hai, và điều đó khiến mặt bà trở nên hoạt bát, gần như là cầu khẩn. “Mười hai giờ trưa rồi,” bà thông báo. “Sẽ là không lịch sự nếu bắt Hattie phải chờ.”

“Đã đến giờ ăn trưa rồi cơ à?”

“Dì e là như vậy,” bà nói và đứng lên khỏi ghế. “Đã đến lúc củng cố sức khỏe của chúng ta bằng một chút đồ ăn rồi.”

“Dì cứ đi đi, dì Clara. Một phút nữa cháu sẽ đến.”

Khi nhìn dì Clara bước ra khỏi phòng, Barber nhận ra cuộc trò chuyện đã đột nhiên kết thúc. Tệ hơn thế, anh hiểu rằng nó sẽ không bao giờ bắt đầu trở lại nữa. Anh đã chơi tất tay một ván bài, và không còn ngôi nhà nào nữa để mua chuộc bà, không còn tiểu xảo nào để lừa bà lên tiếng nữa.

Anh lật úp các quân bài trên mặt bàn và chia cho mình một ván solitaire. Solly Tear[\[26\]](#), anh tự nhủ, chơi chữ với cái tên của mình. Anh quyết định chơi cho đến khi nào thắng cuộc - và rồi phải ngồi lại đó hơn một giờ đồng hồ. Khi ấy bữa trưa đã qua, nhưng điều đó không còn quan trọng gì nữa. Được một lần trong đời, anh không cảm thấy đói.

Barber kể cho tôi chuyện đó khi chúng tôi ngồi ăn sáng tại quầy cà phê của khách sạn. Đó là sáng Chủ nhật, và chúng tôi sắp sửa hết thời gian. Chúng tôi uống tách cà phê cuối cùng, và rồi, khi chúng tôi đi thang máy lên tầng trên để lấy hành lý của Barber, ông kể nốt đoạn cuối. Bà dì Clara của ông mất vào năm 1943, ông nói. Hattie Newcombe đã trở thành bà chủ của Cliff House, và trong quãng thời gian còn lại của thập kỷ ấy bà sống trong sự huy hoàng của cuộc sụp đổ, cai quản một đàn con cháu đến cư ngụ trong các căn phòng của tòa nhà. Sau khi bà mất vào năm 1951, người con rể Fred Robinson bán nhà cho Cavalcante Development Company, và ngôi nhà cũ kỹ nhanh chóng bị phá sập. Trong vòng mười tám tháng khu đất được chia thành hai mươi lô mỗi lô rộng nửa acre, và tại mỗi lô mọc lên một ngôi biệt thự mới toanh, cái nào cũng giống hệt mười chín cái còn lại.

“Nếu biết trước chuyện đó sẽ xảy ra,” tôi hỏi, “chú có vẫn muốn cho nó đi không?”

“Hẳn rồi,” ông nói, đánh một que diêm châm lại điếu xì gà vừa tắt và phì một bùm khói vào không khí. “Chú chưa từng bao giờ phải nghĩ lại về chuyện ấy. Chúng ta không thường xuyên có cơ hội làm những điều kỳ quái, và chú mừng vì đã không bỏ lỡ dịp. Xét theo mọi lẽ, tặng ngôi nhà đó cho Hattie Newcombe có lẽ là việc khôn ngoan nhất mà chú từng làm.”

Khi đó chúng tôi đang đứng trước khách sạn đợi người gác cửa vẫy một chiếc taxi. Đến lúc nói lời tạm biệt, Barber chợt rơm rớm nước mắt một cách khó hiểu. Tôi cho rằng đó là một câu trả lời đến muộn cho tình thế, vì đợt cuối tuần vừa qua rất cuộc là quá nhiều đối với ông - nhưng dĩ nhiên là tôi không hiểu ông đang phải trải qua những gì, thậm chí còn không thể tưởng tượng chút nào về điều ấy. Ông đang chào tạm biệt con trai mình, trong khi tôi chỉ đi

tiền một người bạn mới, một người tôi mới gặp hai ngày trước đây. Taxi đứng đó phía trước ông, đèn đồng hồ nhấp nháy theo một nhịp điệu gấp gáp trong khi người gác cửa nhét vali của ông vào trong cốp. Barber phác một cử chỉ như thể muốn ôm lấy tôi để chào tạm biệt, nhưng rồi, nghĩ ra một cách tốt hơn vào đúng thời điểm cuối cùng, ông chỉ rụt rè đặt hai tay lên vai tôi và siết nhẹ nhẹ.

“Cháu là người đầu tiên mà chú kể những câu chuyện đó,” ông nói. “Cám ơn cháu vì đã chịu khó lắng nghe. Chú cảm thấy... chú có thể nói gì nhỉ... chú cảm thấy giờ đây giữa chúng ta đã có một sự gắn kết.”

“Thật là một cuối tuần đáng nhớ,” tôi nói.

“Đúng, đúng vậy. Một cuối tuần đáng nhớ. Một cuối tuần đặc biệt trong mọi cuối tuần.”

Rồi Barber dịch chuyển thân hình đồ sộ của mình đi vào trong xe, chìa ngón tay cái lên chào tôi từ băng ghế sau, và biến mất vào dòng xe cộ. Vào lúc đó, tôi không nghĩ mình sẽ còn gặp lại ông. Chúng tôi đã cùng nói chuyện, tìm hiểu tất cả những gì chung có thể tìm hiểu, và có vẻ như mọi chuyện đã kết thúc ở đây. Ngay cả khi bản thảo cuốn *Máu của Kepler* được chuyển tới theo đường bưu điện vào tuần sau đó, tôi vẫn không cảm thấy đó là một sự tiếp tục, mà giống như một lời kết luận, một điểm nhấn nhẹ nhàng cuối cùng cho cuộc gặp giữa chúng tôi. Barber đã hứa sẽ gửi nó, và tôi cho rằng ông chỉ làm vậy vì lịch sự. Ngày hôm sau, tôi viết một lá thư phúc đáp, nhắc lại rằng tôi đã rất vui vì sự gặp gỡ, và rồi tôi mất liên lạc với ông, có vẻ như là mãi mãi.

Thiên đường khu Tàu của tôi vẫn tiếp tục. Kitty tập nhảy và học hành, còn tôi tiếp tục viết lách và đi dạo. Có Ngày Columbus, có Lễ Tạ ơn, có Giáng sinh và Giao thừa. Rồi, một sáng vào quãng giữa tháng Giêng, điện thoại đổ chuông và ở đầu dây bên kia là Barber. Tôi hỏi ông gọi từ đâu, và ông nói là New York, tôi có thể nghe rõ sự phấn khích và sung sướng trong giọng nói của ông.

“Nếu chú có chút thời gian rồi,” tôi nói, “sẽ rất hay nếu chú cháu mình gặp được nhau.”

“Phải, chú rất hy vọng chúng ta có thể làm được như vậy. Nhưng cháu không cần phải vì chú mà thay đổi kế hoạch đâu. Chú dự định còn ở lại đây một thời gian nữa.”

“Chắc trường chú có một kỳ nghỉ dài giữa các kỳ học.”

“Đúng vậy, chú lại đi nghỉ. Chú sẽ rồi rãi cho đến tháng Chín, và trong thời gian đó chú nghĩ sẽ rất tốt nếu sống ở New York. Chú đã thuê lại một căn hộ ở phố Mười, giữa đoạn đại lộ số Năm và đại lộ số Sáu.”

“Khu đẹp đấy. Cháu đã đi ngang qua đó nhiều lần.”

“Ấm cúng và duyên dáng, đúng như quảng cáo của bên địa ốc nói. Chú vừa đến đó tối qua, và thấy rất thích. Cháu và Kitty phải đến thăm chú đấy nhé.”

“Bọn cháu thích lắm. Chỉ cần hẹn ngày thôi, bọn cháu sẽ đến.”

“Tuyệt. Trong tuần chú sẽ gọi lại, ngay khi dọn dẹp ổn định xong. Chú có một kế hoạch muốn thảo luận cùng cháu, thế nên cháu chuẩn bị để đầu óc được nhanh nhạy nhé.”

“Cháu không chắc là chú sẽ tìm được nhiều thứ ở trong đầu óc cháu, nhưng chú được hoan nghênh về mọi chuyện.”

Ba hay bốn ngày sau, Kitty và tôi đến căn hộ của Barber để ăn tối, và sau đó chúng tôi bắt đầu thường xuyên gặp ông. Barber là người chủ động khai mở tình bạn, và nếu như ông có động cơ nào đó sâu xa hơn trong việc làm thân với chúng tôi, thì cũng không ai trong chúng tôi cảm nhận được điều đó. Ông mời chúng tôi đi ăn quán, đi xem phim và nghe nhạc, đi cùng ông trong những chuyến du ngoạn đồng quê ngày Chủ nhật, và vì ông là người ngập tràn sự hài hước và trêu mến, chúng tôi không thể cưỡng lại được. Đối những chiếc mũ kỳ khôi của mình đến bất kỳ đâu, luôn miệng kể những câu chuyện cười, không buồn quan tâm đến nỗi kinh ngạc ông tạo ra ở các địa điểm công cộng, Barber cặp chúng tôi dưới đôi cánh của ông như thể ông là người bảo trợ của chúng tôi. Vì Kitty và tôi đều mồ côi, có vẻ như là tất cả mọi người đều hưởng lợi từ cách dàn xếp này.

Buổi tối hôm đầu tiên khi tôi gặp ông, Barber nói với chúng tôi rằng cơ ngơi của Effing đã được giải quyết. Ông đã kiếm được một món tiền kha khá, ông nói, và được một lần trong đời mình ông không còn phải phụ thuộc vào công việc nữa. Nếu mọi việc diễn ra theo đúng hy vọng của ông, ông sẽ không phải đi dạy học trong vòng hai hoặc ba năm tới. “Đây là cơ hội của chú để được leo lên cao,” ông nói, “và chú sẽ tận dụng ở mức tối đa.”

“Vội tất cả số tiền mà Effing có,” tôi nói, “cháu đã nghĩ chú có thể về hưu luôn được ấy chứ.”

“Không may mắn được đến vậy đâu. Còn phải trả tiền thuê thừa kế, thuế nhà đất, phí luật sư, những món tiền trước đây chưa bao giờ chú nghe nói đến. Tốn một khoản lớn đấy. Rồi thì có ít hơn nhiều so với chúng ta đã nghĩ.”

“Chú muốn nói là không có đến hàng triệu à?”

“Làm gì có. Hàng nghìn thôi. Khi mọi thứ đã được nói ra và đã được thực hiện, Bà Hume và chú mỗi người được hưởng khoảng bốn mươi nghìn đô la.”

“Thế mà cháu cứ tưởng là nhiều hơn chứ,” tôi nói. “Ông ấy nói cứ như thể ông ấy là người giàu có nhất New York vậy.”

“Đúng, chú nghĩ ông ấy thuộc loại người thích nói quá mọi chuyện lên. Nhưng chú không nói thế để chống lại ông ấy. Chú đã được thừa kế bốn mươi sáu nghìn đô la từ một người chưa bao giờ gặp. Như thế đã là nhiều tiền hơn bất kỳ khoản nào chú từng có trong đời rồi. Đó đúng là một thứ của từ trên trời rơi xuống, một ân huệ vượt ra ngoài mọi tưởng tượng.”

Barber nói với chúng tôi là trong ba năm vừa qua ông đang viết một cuốn sách về Thomas Harriot. Theo lệ thường, ông dự tính còn phải mất hai năm nữa để xong việc, nhưng giờ đây khi không còn phải lo các nghĩa vụ khác, ông nghĩ có thể hoàn thành nó vào quãng giữa mùa hè, tức là chỉ trong khoảng sáu hay bảy tháng. Việc này dẫn ông đến kế hoạch mà ông đã đã động qua điện thoại. Ông chỉ mới nảy ra ý đó mấy tuần gần đây, ông nói, và ông muốn biết ý kiến của tôi trước khi dành cho nó một sự suy nghĩ thực sự nghiêm túc. Đó có thể là một điều gì đó cho sau này, điều gì đó để làm khi cuốn sách về Harriot đã kết thúc, nhưng nếu muốn thực hiện nó đến cùng, sẽ cần phải tính toán rất nhiều. “Chú nghĩ vấn đề quan trọng nhất là một câu hỏi,” ông nói, “và chú không trông chờ cháu có thể cho chú một câu trả lời kém chất lượng. Nhưng nhìn vào hoàn cảnh, ý kiến của cháu là ý kiến duy nhất mà chú có thể tin vào.”

Đúng lúc đó chúng tôi kết thúc bữa tối, và tôi còn nhớ ba người chúng tôi vẫn ngồi lại quanh bàn, uống rượu cognac và hút những điếu xì gà Cuba mà Barber đã mang lậu về từ chuyến đi Canada gần đây. Chúng tôi đều đã ngà ngà say, và trong cái tinh thần của thời điểm ấy, ngay cả Kitty cũng chấp nhận một điếu Churchill khổng lồ mà Barber mời. Tôi thích thú nhìn cô ngồi đó trong chiếc *chipao* mà bình thân nả khói, nhưng cảnh tượng cũng chỉ buồn cười ngang bằng với cảnh tượng Barber, người trong dịp này vận hảnh một chiếc jacket đuôi tôm màu đỏ tía và đội một cái mũ đuôi dài.

“Nếu cháu là người duy nhất,” tôi nói, “thì hẳn là phải có liên quan gì đến bố của chú.”

“Đúng, đúng vậy, chính xác đấy.” Chậm rãi thốt ra câu trả lời của mình, Barber ngửa đầu về phía sau và nhả ra một vòng tròn khói thuốc tuyệt hảo vào không khí. Kitty và tôi ngưỡng mộ nhìn theo nó lừ lừ trôi qua trước mặt trước khi chậm chậm tan biến. Sau một quãng dừng ngắn, Barber hạ giọng xuống đến một quãng tám và nói: “Chú đã nghĩ đến cái hang.”

“A, cái hang,” tôi nhắc lại. “Cái hang bí ẩn trên sa mạc.”

“Chú không sao ngừng nghĩ về nó được. Giống như là một bài hát cũ rích nào đó cứ vang lên trong đầu chúng ta ấy.”

“Một bài hát cũ. Một câu chuyện cũ. Không sao dứt bỏ được. Nhưng làm thế nào mà chúng ta có thể biết là đã từng có một cái hang?”

“Đó chính là điều mà chú định hỏi cháu đấy. Cháu là người duy nhất đã nghe câu chuyện. Cháu nói gì hả, M.S.? Liệu ông ấy có nói sự thật không?”

Trước khi tôi kịp tập trung trí lực để đáp lời ông, Kitty đã ngả người về phía trước, cả người dựa trên khuỷu tay, quay mặt sang trái để nhìn tôi, quay mặt sang phải để nhìn Barber, rồi tóm gọn toàn bộ vấn đề phức tạp vào hai câu. “Dĩ nhiên là ông ấy nói sự thật,” cô nói. “Các sự kiện

có thể không phải lúc nào cũng đúng, nhưng ông ấy nói sự thật đấy.”

“Một câu trả lời rất sâu sắc,” Barber nói. “Không nghi ngờ gì nữa, đó là câu trả lời duy nhất tin tưởng được.”

“Cháu cũng nghĩ vậy,” tôi nói. “Ngay cả khi không có một cái hang thực thụ, thì cũng đã có trải nghiệm cái hang. Tất cả chuyện đó tùy thuộc vào việc chú định tin lời ông ấy theo nghĩa đen đến mức độ nào.”

“Trong trường hợp này,” Barber nói tiếp, “để chú nêu lại câu hỏi nhé. Cứ cho rằng chúng ta không thể chắc chắn, cháu nghĩ chuyện đó đáng để liều thử đến đâu?”

“Liều như thế nào cơ?” tôi hỏi.

“Liều mất thời gian,” Kitty nói.

“Anh vẫn chưa hiểu.”

“Chú ấy muốn đi tìm cái hang,” cô nói với tôi. “Có phải không, Sol? Chú muốn đi đến đó thử xem có tìm được nó hay không.”

“Cháu thật là tinh nhạy, cháu thân mến ạ,” Barber nói. “Đó chính xác là điều chú đang nghĩ, và cảm dỗ thì mạnh lắm. Nếu có một cơ hội nào về việc cái hang có tồn tại, chú sẵn sàng làm mọi việc có thể để tìm ra nó.”

“Đó là một khả năng,” tôi nói. “Có thể không phải là một khả năng lớn, nhưng cháu không thấy có điều gì ngăn cản được chú cả.”

“Chú ấy không thể làm việc đó một mình,” Kitty nói. “Có thể sẽ quá nguy hiểm.”

“Đúng vậy,” tôi nói. “Không ai nên leo núi một mình cả.”

“Đặc biệt là những người béo,” Barber nói. “Nhưng đó là các chi tiết có thể suy tính sau này. Điều quan trọng là cháu nghĩ chú nên làm việc đó. Đúng không nào?”

“Chúng ta có thể cùng nhau làm việc ấy,” Kitty nói. “M. S. Và cháu có thể làm hướng đạo sinh cho chú.”

“Tất nhiên rồi,” tôi nói, đột nhiên hình dung ra cảnh mình mặc đồ da hoẵng, dõi nhìn chân trời từ trên lưng một con ngựa giống palomino. “Chúng ta sẽ tìm ra cái hang quái quỷ đó bằng mọi giá.”

Nếu trung thực hết mức, tôi chưa bao giờ coi việc ấy là nghiêm túc. Tôi nghĩ đó thuộc vào những điều nảy ra trong khi người ta say sưa vào ban đêm để rồi quên biến đi vào sáng hôm sau, và ngay cả khi chúng tôi vẫn tiếp tục nói về “chuyến thám hiểm” mỗi khi gặp nhau, tôi vẫn coi nó không hơn một câu chuyện đùa là mấy. Thật thích thú khi nghiên cứu bản đồ và những bức ảnh, thảo luận về các lộ trình và tình hình thời tiết, nhưng chơi chơi với dự án rất khác với tin tưởng vào nó. Utah xa xôi đến thế, và cơ may để chúng tôi tổ chức một chuyến đi như vậy thật là nhỏ, cho nên ngay cả khi Barber rất hào hứng, tôi vẫn không sao nghĩ được rằng việc này sẽ trở thành hiện thực. Sự hoài nghi đó càng thêm được củng cố vào một buổi chiều Chủ nhật tháng Hai khi tôi nhìn Barber nặng nề đi lại trong khu rừng ở Berkshire County. Ông có cân nặng kinh khủng, mềm nhũn trên đôi chân, hơi thở đứt đoạn đến mức không thể bước đi mười phút mà không phải dừng lại lấy hơi. Mặt đỏ ửng vì hoạt động, ông ngồi phịch xuống gốc một cái cây gần nhất và cứ ngồi đó lâu ngang với quãng thời gian bước đi, bộ ngực đồ sộ của ông phập phồng đầy tuyệt vọng, mồ hôi nhỏ giọt từ cái mũ bê rê Scotland khiến đầu ông như thể một tảng băng đang tan chảy. Nếu những ngọn đồi thoải của Massachusetts đã khiến ông thành ra như vậy, tôi nghĩ, thì làm thế nào mà ông chịu đựng nổi vùng núi đá Utah đây? Không, chuyến thám hiểm chỉ là một chuyện đùa, một bài tập kỳ dị nho nhỏ trong suy nghĩ vọng tưởng mà thôi. Chùng nào nó còn nằm trong địa hạt của sự bàn bạc, thì vẫn chưa có gì phải lo lắng. Nhưng nếu có lúc nào Barber thực hiện một động tác cụ thể, cả Kitty và tôi đều hiểu là chúng tôi có trách nhiệm can ngăn ông.

Nhìn vào sự phản đối đó của tôi, thật là mỉa mai khi rốt cuộc tôi sẽ là người đi tìm kiếm cái hang. Khi đó mới là tám tháng sau lần đầu tiên chúng tôi thảo luận về chuyến thám hiểm, nhưng đã có rất nhiều thứ xảy đến, quá nhiều thứ bị nghiền nát và phá hủy, đến nỗi những cảm

giác ban đầu của tôi không còn mấy giá trị nữa. Tôi đã đi bởi vì tôi không có lựa chọn nào khác. Không phải là tôi muốn đi; chỉ đơn giản là hoàn cảnh đã khiến cho việc tôi không đi là không thể.

Kitty phát hiện mình mang thai vào cuối tháng Ba, và đến đầu tháng Sáu thì tôi mất cô. Toàn bộ cuộc đời của chúng tôi tan nát trong vài tuần, và khi cuối cùng hiểu ra rằng thiệt hại nằm ngoài khả năng sửa chữa, tôi cảm thấy như thể trái tim bị giật ra khỏi lồng ngực mình. Cho đến khi ấy, Kitty và tôi đã sống cùng nhau trong một sự hòa hợp siêu nhiên, và cuộc sống đó càng kéo dài, càng có vẻ như sẽ không gì có thể xen vào giữa chúng tôi. Có lẽ nếu trong mối quan hệ của chúng tôi có nhiều sự đối đầu hơn, nếu bỏ thời gian để cãi cọ và ném đĩa vào nhau, hẳn chúng tôi đã có thể được chuẩn bị tốt hơn để đương đầu với cơn khủng hoảng. Cái thai đã rơi tòm xuống cái hồ nhỏ của chúng tôi giống như một viên đạn đại bác, và trước khi kịp gồng mình chống trả cú sốc, con thuyền của chúng tôi đã ngập sũng nước và chúng tôi phải cuống cuồng bơi hồng cứu mạng sống.

Chưa bao giờ có chuyện thiếu tình yêu. Ngay cả khi các cuộc chiến của chúng tôi trở nên căng thẳng và dầm nước mắt nhất, chúng tôi vẫn không bao giờ từ bỏ, không bao giờ chối các sự kiện, chưa bao giờ vờ như tình cảm của chúng tôi đã thay đổi. Vấn đề chỉ ở chỗ chúng tôi không còn nói cùng một thứ ngôn ngữ nữa. Về phía Kitty, tình yêu có nghĩa là hai chúng tôi, và chỉ vậy thôi. Một đứa trẻ không có vị trí ở trong đó, và vì vậy dù cho chúng tôi có quyết định điều gì thì điều đó cũng chỉ phụ thuộc vào những gì chúng tôi muốn cho chính mình. Ngay cả khi Kitty là người mang thai, với cô đứa trẻ cũng không phải cái gì hơn là một sự trừu tượng, một điều giả định về cuộc sống tương lai chứ không phải là một cuộc sống đã bắt đầu thành hình thực sự. Cho đến khi nó sinh ra, nó còn chưa tồn tại. Tuy nhiên, theo quan điểm của tôi, đứa trẻ đã bắt đầu tồn tại kể từ khi Kitty nói với tôi là cô đang mang nó trong mình. Ngay cả khi nó còn chưa lớn bằng một ngón tay, thì nó đã là một con người, một thực tại không thể vượt thoát. Nếu chúng tôi cứ tiếp tục tìm cách phá thai, thì tôi cảm thấy cũng sẽ không khác gì so với phạm tội giết người.

Mọi lý lẽ đều đứng về phía Kitty. Tôi biết điều này, và tuy vậy cũng không khác biệt gì. Tôi tự nhốt kín mình trong một sự phi lý buồn bã, mỗi lúc một thêm choáng váng bởi lòng nhiệt hứng của chính mình, nhưng cùng lúc lại không đủ sức để làm được việc gì. Cô còn quá trẻ để trở thành một bà mẹ, Kitty nói, và mặc dù công nhận đó là một nhận định đúng đắn, tôi vẫn không sao sẵn lòng nhường bước trước nó. Các bà mẹ của chúng ta đều không nhiều tuổi hơn em bây giờ, tôi trả lời, buồn bã tìm cách kết hợp hai tình huống không có gì chung với nhau, và rồi chúng tôi đột nhiên rơi vào chỗ nan giải nhất của vấn đề. Cái đó thì được với các bà mẹ của chúng ta, Kitty nói, nhưng làm thế nào mà cô có thể tiếp tục tập múa khi còn có một đứa con phải chăm lo? Tôi đáp lại điều này, vờ vạy một cách tự mãn là đang biết rõ mình nói gì, là tôi sẽ chăm đứa trẻ. Không thể được, cô nói, anh không thể tách một đứa trẻ khỏi mẹ nó. Có một đứa con là một thứ trách nhiệm hết sức to lớn, và cần phải vô cùng nghiêm túc. Một ngày nào đó, cô nói, cô rất muốn chúng tôi sẽ có con, nhưng giờ thì không phải là thời điểm tốt, cô còn chưa sẵn sàng cho chuyện ấy. Nhưng thời điểm đã tới rồi mà, tôi khẳng định. Thích hay không, chúng ta đã tạo ra một đứa trẻ, và giờ đây chúng ta phải đối đầu với mọi chuyện nảy sinh từ đó. Đến đây, tức tối với các lập luận ngu ngốc của tôi, chắc chắn Kitty sẽ òa khóc.

Tôi ghét phải nhìn những giọt nước mắt đó trào ra từ mắt cô, nhưng ngay cả nước mắt cũng không thể khiến tôi khuất phục. Tôi sẽ nhìn vào Kitty mà tự nhủ thôi bỏ đi, quàng tay ôm lấy cô và chấp nhận những gì cô muốn, nhưng càng cố chế ngự các cảm giác của mình, tôi lại càng trở nên cứng rắn hơn. Tôi muốn trở thành một ông bố, và giờ đây khi viễn cảnh đó đã ở ngay trước mắt tôi, tôi không sao chịu được ý nghĩ mình sẽ đánh mất nó. Đứa bé là cơ hội để tôi sửa chữa nỗi cô đơn thời nhỏ của tôi, được là thành viên của một gia đình, được thuộc về cái gì đó lớn hơn chỉ bản thân tôi, và vì mãi cho đến giờ tôi mới có cảm giác về ham muốn ấy, nó ào ạt trào ra thành từng đợt tuyệt vọng to lớn, không thể nói nên lời. Nếu mẹ anh mà tỉnh táo hơn, tôi những muốn hét lên với Kitty, thì anh đã không bao giờ được sinh ra rồi. Và rồi, không ngừng lại cho cô có thời gian trả lời: Nếu em giết con của chúng ta, em cũng sẽ giết cả anh theo cùng đấy.

Thời gian không đứng về phía chúng tôi. Chúng tôi chỉ có vài tuần để có được một quyết

định, và mỗi ngày trôi qua sức ép lại càng nặng thêm lên. Không còn có chủ đề nào khác nữa, lúc nào chúng tôi cũng nói đến nó, bàn tính trước sau lên xuống cho đến mãi tận đêm khuya, chứng kiến hạnh phúc của chúng tôi tan rã trong một đại dương lời nói, trong những lời kết tội phản bội một mối. Trong suốt quãng thời gian chúng tôi dành cho chuyện đó, không ai trong chúng tôi nhúc nhích chút nào khỏi vị thế ban đầu đã chọn. Kitty là người mang thai, và do vậy tôi là người phải thuyết phục cô, chứ không phải ngược lại. Khi rốt cuộc cũng nhận ra điều này là vô phương, tôi bảo cô cứ làm những gì cô thấy cần phải làm. Tôi không còn muốn trừng phạt cô thêm nữa. Gần như là liền một hơi, tôi nói thêm rằng tôi cũng sẽ trả tiền cho phẫu thuật.

Hồi ấy luật lệ rất khác, và cách duy nhất một người phụ nữ giành được quyền phá thai hợp pháp là xin được chứng nhận bác sĩ nói rõ sinh đứa trẻ sẽ gây nguy hiểm đến tính mạng cô ta. Tại New York, các diễn giải luật khá thoáng, bao gồm cả "gây nguy hiểm về mặt tinh thần" (nghĩa là người phụ nữ có thể sẽ tìm cách tự sát nếu đứa trẻ được sinh ra), và do vậy một chứng nhận của bác sĩ tâm thần cũng được coi là đáng giá tương đương với chứng nhận của một bác sĩ bình thường. Vì Kitty hoàn toàn mạnh khỏe, và vì tôi không muốn cô thực hiện một cuộc phá thai trái luật - sự lo lắng của tôi đối với chuyện này rất lớn - cô không còn lựa chọn nào khác ngoài việc tìm một bác sĩ tâm thần sẵn sàng đáp ứng đòi hỏi của cô. Cuối cùng cô cũng tìm được một người, nhưng chi phí không hề thấp. Cộng thêm cả các hóa đơn của bệnh viện St. Luke, cho bản thân cuộc phá thai, tôi phải tiêu hàng nghìn đô la để giết chết đứa con của chính mình. Tôi lại gần như trắng tay, và khi ngồi bên giường Kitty trong bệnh viện, nhìn thấy cái vẻ khô héo và kiệt sức trên mặt cô, tôi không thể không cảm thấy mọi thứ đã mất hết rồi, rằng toàn bộ cuộc đời đã bị tước đi khỏi tôi.

Chúng tôi trở lại khu Tàu vào buổi sáng ngày hôm sau, nhưng mọi việc không bao giờ còn được như trước nữa. Cả hai chúng tôi đều cố gắng tự thuyết phục mình rằng chúng tôi có thể quên đi chuyện đã xảy ra, nhưng khi cố gắng quay trở lại cuộc đời cũ trước kia, chúng tôi phát hiện nó không còn ở đó nữa. Sau những tuần lễ khốn khổ với những cuộc nói chuyện và cãi cọ, cả hai chúng tôi rơi vào im lặng, như thể giờ đây chúng tôi đâm ra sợ nhìn vào nhau. Cuộc phá thai khó nhọc hơn Kitty từng nghĩ, và mặc cho niềm tin rằng mình đã làm đúng, cô không thể không nghĩ điều đó là sai trái. Bị trầm uất, mệt nhọc vì những gì vừa trải qua, cô kéo lê sự ảm đạm của mình trong ngôi nhà như kéo theo một cái tang. Tôi hiểu là mình nên an ủi cô, nhưng tôi không thể tập hợp đủ sức mạnh để vượt qua nỗi đau đớn của chính mình. Tôi chỉ ngồi đó nhìn cô đau khổ, và đến một lúc tôi nhận ra mình đang tận hưởng điều đó, tôi muốn cô phải trả giá những gì đã làm. Đó là thời điểm tôi tệ hơn cả, tôi nghĩ, và rồi rốt cuộc tôi nhìn ra sự xấu xa và độc ác bên trong con người tôi, tôi kinh hoàng quay ra tự chống lại mình. Tôi không thể tiếp tục được nữa. Tôi không thể chịu đựng kẻ mình đang là thêm được nữa. Lần nào nhìn Kitty, tôi cũng không nhìn thấy gì khác ngoài sự yếu đuối lờ lợ của chính mình, sự phản chiếu đáng ghê tởm của cái mà tôi đã trở thành.

Tôi nói với cô là tôi cần đi xa một thời gian để ổn định lại mọi chuyện, nhưng đó chỉ là vì tôi không có đủ can đảm để nói sự thật với cô. Dù vậy Kitty cũng hiểu. Cô không cần phải nghe thấy từ ngữ mới biết chuyện gì đang xảy ra, và khi nhìn thấy tôi đóng gói đồ đạc vào sáng hôm sau và chuẩn bị đi khỏi, cô cầu xin tôi ở lại với cô, quả thực cô đã quỳ gối cầu xin tôi đừng đi. Khuôn mặt cô rúm ró lại và đầm đìa nước mắt, nhưng đến khi ấy tôi đã trở thành một khối gỗ vô tri, và không gì có thể ngăn cản được tôi. Tôi để mấy nghìn đô la cuối cùng lên bàn và bảo Kitty cứ sử dụng chúng khi tôi đã đi khỏi. Rồi tôi bước ra khỏi cửa. Tôi đã bắt đầu nức nở khóc khi xuống đến ngoài phố.

Barber để tôi ở lại căn hộ của ông cho đến hết mùa xuân. Ông từ chối để tôi góp tiền thuê nhà, nhưng vì tiền của tôi cũng đã lại gần cạn, tôi tìm cho mình một công việc gần như ngay sau đó. Tôi ngủ trên ghế sofa phòng khách, sáng sáng thức dậy vào sáu giờ rưỡi, và cả ngày mang vác đồ đạc lên xuống các tầng gác cho một người bạn điều hành một hãng chuyển đồ nhỏ. Tôi ghét công việc ấy, nhưng nó đủ gây mệt nhọc để làm tan biến những suy nghĩ của tôi, ít nhất là hồi đầu. Sau đó, khi cơ thể đã quen hơn với nhịp điệu này, tôi nhận ra mình không thể ngủ nổi trước khi uống rượu cho đến khi người trở nên mờ mờ. Barber và tôi có thể ngồi trò chuyện cho tới khoảng nửa đêm, sau đó tôi sẽ ở lại một mình trong phòng khách, đối mặt với lựa chọn nhìn chăm chăm lên trần nhà cho đến sáng hoặc uống cho say mềm. Thường phải mất một chai rượu thì tôi mới nhắm được mắt.

Barber cư xử với tôi tốt đến thế là cùng, ân cần hay quan tâm đến thế là cùng, nhưng tôi ở vào một trạng thái tồi tệ đến mức gần như còn không nhận ra sự có mặt của ông ở đó. Với tôi Kitty là người duy nhất có thực, và sự vắng mặt của cô như thể chạm vào được, dai dẳng kinh khủng, đến mức tôi không sao nghĩ được đến điều gì khác. Đêm nào cũng khởi đầu bằng cùng nỗi đau ấy ở trên người tôi, cùng cái nhu cầu đến hụt hẫng, nhói đau lại được cô chạm vào, và trước khi kịp ghi nhận điều gì đang xảy ra, tôi đã có thể cảm thấy đợt tấn công dọc theo phía bên trong lớp da của mình, như thể hệ thống các mô tế bào đan dệt nên con người tôi sắp sửa nổ tung. Đó là sự tước đoạt ở dạng đột ngột nhất, tuyệt đối nhất. Cơ thể của Kitty là một phần của cơ thể tôi, và thiếu đi nó ở bên cạnh, tôi không cảm thấy mình là chính mình nữa. Tôi cảm thấy tôi đã bị cắt nhỏ.

Sau cơn đau, các hình ảnh bắt đầu di chuyển ngang qua đầu tôi. Tôi có thể nhìn thấy hai bàn tay Kitty đang vươn sang để chạm vào tôi, tôi có thể nhìn thấy cái lưng và bờ vai trần của cô, đường cong của cặp mông, cái bụng mềm nảy lên khi cô ngồi xuống bên giường và mặc quần lót vào. Không thể nào đuổi được những ảnh hình đó đi, và mỗi hình ảnh lại ngay lập tức kéo theo một hình ảnh khác, làm sống lại những chi tiết nhỏ nhất nhất, thậm chí kín nhất của cuộc sống chung giữa chúng tôi. Tôi không còn nhớ nỗi hạnh phúc của chúng tôi mà không cảm thấy đau đớn, và dù cho nỗi đau đó có gây cho tôi điều gì, tôi vẫn cứ khẳng khái tìm kiếm nó. Mỗi đêm, tôi lại tự nhủ cần phải cầm điện thoại lên gọi cho cô, và mỗi đêm tôi lại chiến đấu chống lại cảm dỗ ấy, viện đến từng mảnh nhỏ nhất của sự tự căm ghét để khỏi làm vậy. Sau hai tuần tự hành hạ mình theo cách đó, tôi bắt đầu cảm thấy mình như thể bị lửa thiêu cháy.

Barber rất rầu rĩ. Ông biết đã có điều gì đó kinh khủng xảy ra, nhưng cả Kitty lẫn tôi đều không nói gì cho ông. Thoạt tiên, ông tự mình lấy sứ mạng hàn gắn, nói chuyện với mỗi người trong chúng tôi rồi đến gặp người kia thuật lại, nhưng những chuyện con thoi đó của ông không đạt được kết quả nào. Mỗi khi ông tìm cách moi điều bí mật, mỗi người chúng tôi lại cho ông cùng một câu trả lời: tôi không thể nói được; đi hỏi người kia ấy. Barber chưa bao giờ nghi ngờ rằng Kitty và tôi vẫn còn yêu nhau, và sự cự tuyệt của chúng tôi trong việc làm bất cứ điều gì khiến ông kinh ngạc và giận dữ. Kitty muốn cháu quay trở lại, ông nói với tôi, nhưng nó không nghĩ cháu sẽ làm vậy. Cháu không thể quay trở lại, tôi trả lời. Cháu không muốn điều gì hơn thế cả, nhưng không thể làm được. Bằng một chiến lược sau rốt, thậm chí Barber còn đi xa đến chỗ mời mỗi người chúng tôi đi ăn tối vào cùng một giờ (trước đó không nói là người kia sẽ có mặt ở đó), nhưng kế hoạch của ông đã sụp đổ khi Kitty thoáng thấy tôi bước vào quán. Nếu cô từ góc phố rẽ sang chỉ hai giây sau đó, thì hẳn là chương trình đã thành công, nhưng trên thực tế là cô đã kịp thời tránh khỏi cái bẫy, và thay vì bước vào đến chỗ chúng tôi, cô lại trở gót quay về nhà. Khi Barber hỏi cô về chuyện ấy vào sáng hôm sau, cô nói rằng cô không tin vào các trò tiểu xảo. "M. S. phải là người đi bước đầu tiên," cô nói. "Cháu đã làm một việc khiến trái tim anh ấy tan nát, nên cháu không thể trách cứ gì anh ấy nếu anh ấy không bao giờ muốn gặp lại cháu nữa. Anh ấy biết cháu không cố tình làm vậy, nhưng điều đó không đồng nghĩa với việc anh ấy phải tha thứ cho cháu."

Sau đó, Barber đầu hàng. Ông thôi không chuyển các thông điệp giữa chúng tôi nữa và để cho mọi chuyện đi theo tiến trình buồn thảm của nó. Câu nói cuối cùng của Kitty với ông rất

điển hình cho sự can đảm và rộng lượng của cô mà tôi vẫn luôn thấy, và trong nhiều tháng, thậm chí là nhiều năm sau tôi không thể nghĩ đến những lời ấy mà không cảm thấy tự xấu hổ với chính mình. Nếu có ai đó đã đau khổ, thì đó là Kitty, và chính cô là người đã gánh chịu trách nhiệm của những gì đã xảy ra. Nếu có được dù chỉ một phần nhỏ nhất lòng tốt của cô, hẳn là tôi đã có thể chạy ngay đến với cô, quỳ xuống trước mặt cô, cầu xin cô tha thứ cho tôi. Nhưng tôi không làm gì cả. Ngày nối ngày trôi qua, và tôi vẫn không sao buộc mình chuyển sang hành động được. Giống như một con thú bị thương, tôi thu mình lại bên trong nỗi đau của tôi và từ chối không chịu nhúc nhích. Tôi vẫn còn ở đó, có thể, nhưng tôi không thể được tính là đang hiện diện được nữa.

Barber đã thất bại với vai trò một vị thần tình yêu, nhưng ông tiếp tục làm tất cả những gì có thể để cứu tôi. Ông cố làm cho tôi chú tâm trở lại vào việc viết lách, ông nói với tôi về sách vở, ông rủ tôi đi xem phim, đến quán ăn và quán rượu, đi nghe thuyết trình và hòa nhạc. Không điều gì trong số đó có hiệu quả, nhưng tôi vẫn còn chưa ngờ ngẩn đến mức không biết đánh giá cao nỗ lực đó. Ông hết sức cố gắng trong việc này, và tôi không thể tránh được việc bắt đầu tự hỏi tại sao ông lại dồn hết sức lực cho tôi như vậy. Ông đang phải hoàn thành cuốn sách của mình về Thomas Harriot, ngày nào cũng phải ngồi lì trước máy chữ sáu hay bảy tiếng, thế nhưng ngay khi tôi bước vào nhà, lúc nào ông cũng có vẻ sẵn sàng bỏ mọi việc, như thể với ông việc ở bên cạnh tôi thú vị hơn là tác phẩm của chính ông. Điều đó làm tôi bối rối, vì tôi biết vào quãng thời gian ấy tôi là một người bạn đồng hành chẳng ra sao, và tôi không hiểu nổi làm sao mà lại có người thích thú được điều ấy. Vì không nghĩ ra điều gì, tôi bắt đầu tưởng tượng ra ông là một người đồng tính, nghĩ rằng có lẽ ông quá phấn khích với sự hiện diện của tôi để có thể tập trung vào bất kỳ chuyện gì khác. Đó là một cách suy đoán logic, nhưng chẳng có gì liên quan hết cả - chỉ là thêm một điều ngớ ngẩn nữa mà thôi. Ông không hề tiến một bước nào về phía tôi, và căn cứ vào cách ông nhìn phụ nữ trên đường phố, tôi có thể nói rằng toàn bộ ham muốn của ông hướng sang giới tính bên kia. Vậy thì đâu là câu trả lời? Có thể là sự cô đơn, tôi nghĩ, sự cô đơn thuần túy và đơn giản. Ông không có bạn bè nào khác ở New York, và cho đến khi có một người khác đến, ông sẵn sàng chấp nhận hoàn toàn con người tôi.

Một buổi tối cuối tháng Sáu, chúng tôi cùng đi uống bia tại quán White Horse. Đó là một tối ấm nồng, và chúng tôi ngồi ở một cái bàn phía sau (cùng nơi Zimmer và tôi vẫn thường hay ngồi vào mùa thu năm 1969), mặt Barber bắt đầu lấm tấm mồ hôi. Lau mặt bằng một cái khăn tay kẻ ca rô, ông uống cạn cốc bia thứ hai bằng một hoặc hai ngum và đột nhiên nện nắm đấm lên bàn. “Ở thành phố này nóng quá đáng,” ông nói. “Anh ở cách xa nó hai mươi lăm năm, và rồi anh quên biến mất mùa hè ở đây ra sao.”

“Đợi đến tháng Bảy và tháng Tám đi,” tôi nói. “Chú còn chưa nhìn thấy gì mà.”

“Chú nhìn thấy đủ rồi. Nếu cứ quanh quẩn ở đây thêm nữa, chú sẽ phải quần khăn tắm trên người mà đi lại mất. Giống hệt như là phòng tắm xông hơi kiểu Thổ Nhĩ Kỳ ấy.”

“Chú vẫn luôn có thể đi nghỉ mà. Nhiều người đi khỏi vào mùa nóng lắm. Núi, biển, chú có thể đi bất kỳ đâu chú muốn.”

“Chú chỉ quan tâm đến một nơi duy nhất. Chú nghĩ cháu có biết.”

“Nhưng còn cuốn sách của chú thì sao? Cháu nghĩ chú muốn viết xong nó trước.”

“Chú muốn vậy. Nhưng chú đổi ý rồi.”

“Không thể nào chỉ vì chuyện thời tiết mà làm thế được.”

“Không, chú cần nghỉ một chút, về khoản này thì cháu cũng cần đấy.”

“Cháu ổn mà, Sol, cháu thực sự ổn mà.”

“Thay đổi khung cảnh có thể giúp ích cho cháu đấy. Không có gì giữ cháu ở đây nữa, nên càng ở lại, cháu sẽ càng thấy tệ hơn đấy. Chú có bị mù đâu, cháu cũng biết mà.”

“Cháu sẽ vượt qua được thôi. Mọi chuyện sẽ sớm ổn thôi.”

“Chú không thể cá điều đó được. Cháu đang mắc kẹt. M. S., cháu đang tự ăn sống nuốt tươi mình. Cách chữa chạy duy nhất là rời xa khỏi đó.”

“Cháu không thể bỏ việc được.”

“Tại sao lại không?”

“Cháu cần tiền, đó là một việc. Việc thứ hai, Stan phụ thuộc vào cháu. Sẽ không công bằng nếu cháu bỏ cậu ấy mà đi như thế.”

“Báo trước cho cậu ấy hai tuần. Cậu ấy sẽ tìm được một người khác.”

“Chỉ vậy thôi à?”

“Chỉ vậy thôi. Chú biết cháu là một chàng trai khỏe mạnh, nhưng dù sao thì chú cũng không hình dung được là cháu sẽ làm nghề chuyển đồ đến hết đời.”

“Cháu có dự tính theo đuổi sự nghiệp này đâu. Cái đó chú có thể gọi là một giải pháp tình thế.”

“Chà, thế thì chú gợi ý cho cháu một giải pháp tình thế khác nhé. Cháu có thể trở thành trợ lý cho chú, người dẫn đường cho chú, cánh tay phải của chú. Đi kèm là chỗ ở và ăn uống, các chi phí, và một khoản tiền tiêu vặt, cháu cứ nói là cháu cần bao nhiêu. Nếu những điều khoản ấy chưa làm cháu vừa lòng, chú sẵn sàng thương thuyết. Cháu nói gì nào?”

“Đang là mùa hè mà. Nếu chú nghĩ New York tẻ tẻ, thì sa mạc còn kinh khủng hơn nữa đấy. Chúng ta sẽ bị rang chín nếu đến đó vào lúc này.”

“Có phải là Sahara đâu. Chúng ta sẽ mua một chiếc xe có gắn điều hòa nhiệt độ và thoải mái đi đến đó.”

“Đi đâu? Chúng ta còn chưa có ý tưởng nhỏ nhất nào về việc sẽ bắt đầu từ đâu.”

“Dĩ nhiên là có chứ. Chú không nói chúng ta sẽ tìm ra cái mà chúng ta muốn, nhưng chúng ta biết khu vực đó về đại thể. Đông Nam Utah, bắt đầu với thị trấn Bluff. Có hại gì đâu nếu thử xem sao.”

Chúng tôi tiếp tục thảo luận trong nhiều giờ nữa, và dần dần Barber hạ được sự kháng cự của tôi. Trước mỗi lập luận mà tôi đưa ra, ông đáp lại bằng một phản đề; trước mỗi điều tiêu cực mà tôi nêu lên, ông nêu hai hay ba điều tích cực. Tôi không biết làm thế nào mà ông làm được như vậy, nhưng đến cuối cùng ông đã làm tôi cảm thấy gần như sung sướng vì đã đầu hàng. Có lẽ chính tính chất vô phương hy vọng của cuộc phiêu lưu đã khiến tôi dính vào nó. Nếu nghĩ rằng vẫn có dù chỉ một khả năng nhỏ nhất cho việc tìm thấy cái hang, thì hẳn là tôi đã ngò vào việc mình sẽ đi, nhưng ý nghĩ về một cuộc tìm kiếm vô ích, dựng lên cả một cuộc đi chắc chắn sẽ chuốc lấy thất bại, đã thu hút cái ý thức về sự vật của tôi vào thời điểm đó. Chúng tôi sẽ đi tìm, nhưng chúng tôi sẽ không tìm thấy. Chỉ bản thân việc bắt tay vào làm mới là quan trọng, và đến cuối cùng chúng tôi sẽ không còn lại gì ngoài tính phù phiếm của tham vọng của mình. Đó là một ẩn dụ mà tôi có thể sống cùng, bước nhảy vào sự trống rỗng mà tôi vẫn luôn mơ đến. Tôi bắt tay Barber để thỏa thuận việc này và bảo ông cho tôi tham gia cùng.

Chúng tôi hoàn thiện kế hoạch trong hai tuần kế tiếp. Thay vì đi thẳng đến nơi, chúng tôi quyết định sẽ khởi sự bằng một đường vòng mang tính tình cảm chủ nghĩa, trước tiên dừng chân ở Chicago rồi tiến về phía Bắc đến Minnesota rồi lấy đường đi sang Utah. Chẳng đường sẽ tốn của chúng tôi cả nghìn dặm, nhưng cả hai chúng tôi đều không coi đó là vấn đề. Chúng tôi không hề vội vã để đến được đó, và khi tôi nói với Barber rằng tôi muốn đến thăm nghĩa trang nơi mẹ và bác tôi được chôn cất, ông không hề phản đối. Vì chúng ta sẽ đến Chicago, ông nói, tại sao lại không đi vòng lên một chút để đến Northfield vài ngày? Ở đó ông có vài vụ việc cần phải lo, và trong thời gian ấy ông có thể cho tôi xem bộ sưu tập tranh và bức vẽ của bố ông để trên tầng áp mái nhà ông. Tôi bỏ không nói với ông là trong quá khứ mình đã tránh xem những bức tranh ấy. Theo đúng tinh thần của cuộc thám hiểm chúng tôi chuẩn bị tiến hành, tôi đồng ý với mọi thứ.

Ba ngày sau, Barber mua một chiếc xe có gắn điều hòa nhiệt độ từ một người ở khu Queens. Đó là một chiếc Pontiac Bonneville màu đỏ đời 1965 mới chạy được 47.000 dặm. Ông thích sự hào nhoáng và tốc độ của nó nên không cự nự nhiều về chuyện giá cả. “Cháu nghĩ gì?” ông hỏi khi chúng tôi đến xem cái xe. “Đây có phải là một cái xe ngựa không?” Chúng tôi phải thay bộ giảm thanh và lốp, bộ chế hòa khí cần sửa chữa, và đuôi xe bị mẻ, nhưng Barber đã nhất quyết, và tôi không nghĩ ra điều gì để can ngăn ông. Mặc cho tất cả những khiếm khuyết của mình,

chiếc xe vẫn là một cỗ máy nhỏ rất tốt, theo nhuông nói, và tôi cho là nó có thể phục vụ giống như mọi cái xe khác. Chúng tôi lái nó ra đi thử, và trong khi chúng tôi lái vòng vèo trên các phố của khu Flushing, Barber say sưa nói về cuộc nổi loạn của Pontiac chống lại Lord Amherst. Chúng ta không được phép quên, ông nói, rằng loại xe này được đặt tên theo tên một vị tù trưởng Da đỏ vĩ đại. Nó sẽ cộng thêm một kích thích khác vào cho chuyến đi của chúng tôi. Bằng cách lái cái xe sang miền Tây, chúng tôi sẽ đồng thời tưởng niệm được người đã chết, chiêu tuyết cho những chiến binh anh dũng đã đứng lên bảo vệ đất đai mà chúng tôi đánh cắp của họ.

Chúng tôi mua giày leo núi, kính râm, ba lô, thùng đựng, ống nhòm, túi ngủ và một cái lều. Sau khi cộng thêm một tuần rưỡi cho công việc chuyển nhà của Stan bạn tôi, tôi đã có thể bỏ việc với lương tâm thanh thản khi một người em họ của anh đến ở thành phố trong dịp hè và đồng ý thế chỗ tôi. Barber và tôi đi ăn một bữa tối cuối cùng ở New York (bánh sandwich nhân thịt bò xay tại Stage Deli) và quay trở về căn hộ vào quãng chín giờ, dự định đi ngủ vào một giờ hợp lý để có thể khởi hành sớm vào sáng hôm sau. Đó là đầu tháng Bảy năm 1971. Tôi hai mươi tư tuổi, và cảm thấy cuộc đời mình đã đi vào một ngõ cụt. Khi nằm trên ghế sofa trong bóng tối, tôi nghe tiếng Barber rón rén bước đi trong bếp và gọi điện thoại cho Kitty. Tôi không thể nghe rõ những gì ông nói, nhưng có vẻ như ông đang nói cho cô về chuyến đi của chúng tôi. “Không có gì chắc chắn cả,” ông thì thầm, “nhưng có thể điều đó sẽ làm cậu ấy khá hơn một chút. Có thể cậu ấy sẽ sẵn sàng gặp cháu khi quay về.” Tôi không gặp khó khăn gì trong việc đoán ra ông đang nói đến ai. Sau khi Barber quay về phòng, tôi bật đèn và mở một chai rượu mới, nhưng có vẻ như rượu đã không còn sức mạnh với tôi. Khi Barber bước vào để đánh thức tôi lúc sáu giờ sáng hôm sau, tôi cứ nghĩ mình mới chợp mắt được khoảng hai mươi hay ba mươi phút.

Chúng tôi lên đường lúc bảy giờ kém mười lăm phút. Barber lái xe, và tôi ngồi ở ghế bên, uống cà phê đen rót từ một cái phích. Trong hai giờ đầu tiên, tôi chỉ lơ mơ, nhưng khi chúng tôi đi vào vùng đồng quê rộng mở của Pennsylvania, tôi chậm chậm thoát ra khỏi trạng thái lơ đãn của mình. Kể từ đó cho tới khi đến được Chicago, chúng tôi nói chuyện không ngừng, thay nhau lái xe khi đi qua vùng phía Tây Pennsylvania, Ohio và Indiana. Nếu giờ đây gần như tôi không còn nhớ gì về những điều đã nói, thì có khả năng là bởi vì chúng tôi cứ liên tục nhảy từ chủ đề này sang chủ đề khác, theo đúng cách thức các cảnh tượng biến mất sau lưng chúng tôi. Chúng tôi nói về xe hơi một lúc, tôi còn nhớ, và về việc nước Mỹ đã bị thay đổi vì chúng như thế nào; chúng tôi nói về Effing; chúng tôi nói về tòa tháp của Tesla ở Long Island. Tôi vẫn còn có thể nghe thấy tiếng Barber hăng giọng, khi chúng tôi rời khỏi Ohio và đi cắt ngang vào Indiana, sẵn sàng cho một bài diễn văn dài về tinh thần Tecumseh, nhưng dù cho cố gắng đến đâu, tôi cũng không sao nhớ nổi câu nào. Sau đó, khi mặt trời bắt đầu lặn, chúng tôi bỏ hơn một tiếng liệt kê những gì mình thích nhất ở tất cả các lĩnh vực mà chúng tôi có thể nghĩ ra: những cuốn tiểu thuyết ưa thích, những món ăn ưa thích, những cầu thủ bóng chày ưa thích. Chúng tôi hẳn đã trò chuyện về hơn một trăm chủ đề là ít, cả một bản chỉ mục hoàn chỉnh về các sở thích cá nhân. Tôi nêu tên Roberto Clemente, Barber nói đến Al Kaline. Tôi nói *Don Quixote*, Barber nói *Tom Jones*. Cả hai chúng tôi đều thích Schubert hơn Schumann, nhưng Barber thích Brahms còn tôi thì không. Mặt khác, ông thấy nhạc Couperin xàm xẹt, trong khi tôi nghe bao nhiêu *Les Barricades Mystérieuses* cũng không đủ. Ông nói đến Tolstoy, tôi nhắc Dostoyevsky. Ông nói đến *Bleak House*, tôi nhắc *Our Mutual Friend*. Trong số tất cả các loại trái cây mà con người biết đến, cả hai chúng tôi đều nhất trí quả chanh thơm nhất.

Chúng tôi ngủ lại một khách sạn bên đường ở ngoại ô Chicago. Ngày tiếp theo, sau bữa sáng, chúng tôi lái xe đi loanh quanh cho đến khi tìm được một cửa hiệu bán hoa, tại đó tôi mua hai bó hoa giống hệt nhau cho mẹ tôi và bác Victor. Thật lạ vì trên xe Barber có vẻ rất xa vắng, nhưng tôi cho rằng đó là do sự mệt mỏi của việc lái xe ngày hôm trước nên không gặng hỏi. Chúng tôi gặp chút khó khăn mới tìm ra được nghĩa trang Westlawn (rẽ nhầm vài lần, một đoạn đường vòng khiến chúng tôi đi theo hướng ngược lại), và đến khi chúng tôi lái được xe qua cổng nghĩa trang, đã là mười một giờ. Chúng tôi mất thêm hai mươi phút nữa để tìm ra hai ngôi mộ, và khi chúng tôi từ trên xe bước xuống, đi vào cái nóng như thiêu của mùa hè, tôi nhớ là cả hai chúng tôi không ai nói câu nào. Một nhóm bốn người vừa đào xong một ngôi mộ cách

khá xa mẹ và bác tôi, và chúng tôi đứng im lặng một hoặc hai phút bên cạnh cái xe, nhìn những người phu đào mộ cất xẻng lên thùng chiếc xe bán tải và lái đi khỏi. Sự có mặt của họ gây cảm giác khó chịu, và cả Barber cũng như tôi đều ngầm hiểu chúng tôi sẽ phải đợi cho đến khi họ biến mất, rằng chúng tôi không thể làm điều mình đến đây để làm trừ khi được ở một mình.

Sau đó, mọi việc diễn ra rất nhanh. Chúng tôi đi qua đường, và khi nhìn thấy tên mẹ và bác tôi trên những tấm đá nhỏ, đột nhiên tôi thấy mình đang phải cố gắng kìm giữ những giọt nước mắt. Tôi không hề nghĩ mình sẽ có một phản ứng mạnh đến vậy, nhưng khi chợt nhận ra hai người đó giờ đây đang nằm dưới chân tôi, tôi không thể ngăn mình run lên. Nhiều phút trôi qua, tôi nghĩ, nhưng đó chỉ là một cách ước lượng. Tôi không nhìn thấy nhiều hơn một cái gì đó mờ ảo, một vài cử động đơn lẻ trong sương mù của hồi tưởng. Tôi còn nhớ mình đã để một viên đá nhỏ lên mỗi tấm bia, và đôi khi tôi còn nhìn thấy lại mình đang bò hẩn dưới đất lấy tay cào như điên dại đám cây dại mọc trên thảm cỏ rồi phủ mấy ngôi mộ. Về phần Barber, dù cho có tìm kiếm đến thế nào, tôi cũng không sao đưa ông vào bức tranh được. Điều này khiến tôi nghĩ lúc ấy mình quá quần trí đến mức không còn thấy ông nữa, rằng trong vòng vài phút đó tôi đã quên mất là ông đang ở bên cạnh, cần phải nói là câu chuyện đã khởi đầu mà không có tôi, và khi tôi tự bước vào đó, chuyện đã diễn tiến xa lắm rồi, và toàn bộ đã vượt mất khỏi tầm kiểm soát.

Bằng một cách nào đó, tôi lại đứng cạnh Barber. Hai chúng tôi đứng cạnh nhau trước mộ mẹ tôi, và khi quay sang nhìn ông, tôi thấy những giọt nước mắt đang nhỏ xuống má ông. Barber đang nức nở khóc, và khi nghe thấy những âm thanh nghèn nghẹn khốn khổ từ miệng ông thốt ra, tôi nhận ra ông đã khóc được một lúc rồi. Tôi tin là vào lúc ấy mình đã nói một điều gì đó. Có chuyện gì thế, hoặc tại sao chú lại khóc, tôi không còn nhớ được các từ chính xác nữa. Nhưng Barber không hề nghe thấy tôi nói. Ông vẫn tiếp tục nhìn chăm chăm vào mộ mẹ tôi, rên rỉ khóc dưới bầu trời xanh mênh mông như thể ông là người duy nhất bị bỏ lại trong vũ trụ.

“Emily...” cuối cùng ông nói. “Emily bé nhỏ thân yêu của anh... Nhìn em kìa... Giá mà em đừng bỏ chạy... Giá mà em để cho anh yêu em... Em yêu, Emily bé nhỏ... Đó quả thực là một sự hoang phí, một sự hoang phí tàn khốc...”

Những từ đó từ ông thốt ra trong một hơi dài, một sự buồn thảm ủa đi và tan ra thành từng mảnh nhỏ ngay khi chạm vào không khí. Tôi lắng nghe ông như thể mặt đất bắt đầu lên tiếng với tôi, như thể tôi đang lắng nghe người chết nói từ bên trong hầm mộ của họ. Barber đã từng yêu mẹ tôi. Chỉ cần một sự kiện duy nhất, không thể bàn cãi này, mọi thứ khác đã bắt đầu chuyển động, lung lay, rơi rụng - toàn bộ thế giới bắt đầu tự sắp xếp lại trước mắt tôi. Ông không tiến lên và nói rõ ra, nhưng đột nhiên tôi biết. Tôi biết ông là ai, đột nhiên tôi biết mọi chuyện.

Thoạt tiên, tôi không cảm thấy gì khác ngoài nỗi giận dữ, một đợt trào dâng khủng khiếp của buồn nôn và chán ghét. “Ông đang nói gì thế hả?” tôi nói với ông, và khi Barber vẫn không nhìn tôi, tôi lấy hai tay lay người ông, lắc thật mạnh cánh tay phải khổng lồ của ông. “Ông đang nói gì thế hả?” tôi nhắc lại. “Nói gì đi, cái đồ béo ị, nói gì đi, không thì tôi đập vỡ mặt ông ra đấy.”

Khi ấy Barber quay sang tôi, nhưng tất cả những gì ông có thể làm là lắc đầu đi lắc đầu lại, như thể cố gắng làm tôi hiểu là việc nói điều gì đó thật vô ích biết bao nhiêu. “Chúa ơi, Marco, tại sao con lại phải dẫn bố đến đây?” cuối cùng ông nói. “Con không biết chuyện này có thể xảy ra à?”

“Biết!” tôi hét lên. “Làm thế quái quỷ nào mà tôi có thể biết đây? Ông chưa bao giờ nói một điều gì cả, đồ dối trá. Ông đã lừa tôi, và giờ đây ông lại còn muốn tôi tiếc nuối hộ ông nữa. Thế còn tôi thì sao? Tôi thì sao, đồ hà mã đáng ghê tởm!”

Cơn giận của tôi bùng lên như ở một kẻ điên, tôi hét tung lồng phổi vào bầu không khí nóng nực mùa hè. Sau một lúc, Barber bắt đầu lùi bước, lảo đảo trước các đợt tấn công của tôi như thể ông không còn chịu đựng nổi nữa. Ông vẫn còn khóc, và hai tay ông ôm chặt lấy mặt trong khi bước đi. Không nhìn thấy gì xung quanh mình, ông đi nghiêng ngả dọc theo các ngôi mộ

như một con thú bị thương, gào thét và khóc nức nở, trong khi tôi vẫn tiếp tục hét lên về phía ông. Mặt trời khi đó đã lên đến thiên đỉnh, và toàn bộ nghĩa trang lấp lánh một thứ ánh sáng kỳ lạ, run rẩy, như thể ánh sáng cũng trở nên quá mạnh mẽ để có thể là thực. Tôi thấy Barber đi thêm vài bước nữa, và rồi, khi đến bên bờ ngôi mộ vừa đào xong trong buổi sáng, ông bước hụt chân. Hẳn là ông đã vấp phải một viên đá hoặc bị thụt hố, và đột nhiên chân ông sụp xuống phía dưới ông. Toàn bộ sự việc diễn ra trong chớp nhoáng. Hai tay ông dang rộng ra, đập đập một cách tuyệt vọng giống như một đôi cánh, nhưng ông không có cơ may nào. Chỉ mới một lúc trước còn ở đây, giờ ông đã ngã ngửa vào ngôi mộ. Trước khi kịp chạy về phía ông, tôi đã nghe thấy tiếng cơ thể ông chạm đất với một tiếng động sắc lạnh.

Cuối cùng, phải cần đến một cái cần cẩu để đưa ông ra khỏi đó. Khi lần đầu tiên nhìn xuống cái hố, tôi không thể nói được là ông còn sống hay đã chết, và vì mấy bên thành đất đều không có gì để bám, tôi nghĩ sẽ quá mạo hiểm nếu tìm cách trèo xuống. Ông nằm ngửa, hai mắt nhắm tịt, ngay đơ không cử động. Tôi nghĩ mình có thể ngã lên người ông nếu tìm cách đi xuống, thế nên tôi vội lái xe quay trở lại phòng thường trực và yêu cầu người trực gọi điện xin giúp đỡ. Một đội cứu trợ khẩn cấp đến nơi trong vòng mười phút, nhưng họ nhanh chóng phải đối mặt với cùng vấn đề nan giải đã làm tôi nản chí. Sau vài lần thất bại, tất cả chúng tôi nắm lấy tay nhau để hạ một người trong nhóm cứu trợ xuống đáy hố. Anh ta thông báo là Barber vẫn còn sống, nhưng ngoài đó ra thì tin tức rất xấu. Bị chấn động, anh ta nói, có thể là bị rạn sọ. Rồi, sau một quãng dừng, anh ta nói thêm: "Lưng ông ấy có thể cũng gãy. Chúng ta phải hết sức cẩn thận khi đưa ông ấy ra khỏi đây."

Mãi đến khoảng sáu giờ Barber rốt cuộc mới được chuyển đến phòng cấp cứu của bệnh viện Cook County. Ông vẫn bất tỉnh, và trong bốn ngày kế tiếp không có chút dấu hiệu nào là ông sẽ quay trở lại với cuộc sống. Các bác sĩ phẫu thuật cho cái lưng của ông, điều trị ông bằng phương pháp treo chân tay, và bảo tôi hãy nắm chặt ngón tay mà hy vọng. Tôi không hề rời khỏi bệnh viện trong suốt bốn mươi tám giờ tiếp theo, nhưng khi rõ ràng là chúng tôi sẽ còn phải ở lại đây lâu, tôi lấy thẻ American Express của Barber để thuê một phòng tại một khách sạn bên đường gần đó, Eden Rock. Đó là một nơi xấu xí, hạ tiện, với những bức tường xanh lá cây bẩn thỉu và một cái giường lồi lõm, nhưng tôi không làm gì khác ngoài ngủ ở đây. Khi Barber đã tỉnh lại từ cơn hôn mê, mỗi ngày tôi ở bệnh viện từ mười tám đến mười chín tiếng, và trong hai tháng tiếp theo đó là toàn bộ thế giới của tôi. Tôi không làm gì khác ngoài việc ngồi cùng ông cho đến khi ông qua đời.

Trong tháng đầu tiên, việc mọi chuyện sẽ kết thúc tồi tệ đến vậy còn chưa rõ ràng lắm. Bị bó khuôn vào một lớp thạch cao khổng lồ treo lên ròng rọc, Barber bay lơ lửng giữa không trung như thể đang thách thức định luật vật lý. Ông bị bất động ở mức độ không thể quay đầu, không thể ăn mà không có các ống truyền thực phẩm; nhưng nhờ tất cả những cái đó, tình hình của ông đã khá lên, có vẻ như là ông đang hồi phục sức khỏe. Hơn tất cả những việc khác, ông nói với tôi, ông mừng vì sự thật cuối cùng đã được sáng tỏ. Nếu nằm trong một cái khuôn thạch cao vài tháng là cái giá phải trả, thì ông cảm thấy cũng đáng lắm. "Xương bố có thể gãy tan nát," ông nói vào một buổi chiều, "nhưng trái tim bố cuối cùng đã được chữa lành."

Đó là những ngày câu chuyện trào ra khỏi ông, và vì không thể làm gì khác ngoài nói, ông bắt đầu kể cho tôi về toàn bộ cuộc đời ông một cách tỉ mỉ và kỹ càng. Tôi lắng nghe từng chi tiết về cuộc tình của ông với mẹ tôi, tôi lắng nghe câu chuyện buồn thảm về đợt ông ở trường YMCA tại Cleveland, tôi lắng nghe chuyện về những chuyến đi sau đó của ông qua các vùng đất miền Trung nước Mỹ. Có lẽ cũng không cần phải nói rằng cơn giận dữ của tôi chống lại ông bùng lên ở nghĩa trang đã tan biến từ lâu, nhưng ngay cả khi chứng cứ đã rành rành khó mà chối cãi, có một điều gì đó bên trong tôi vẫn ngập ngừng trong việc nhận ông là cha mình. Phải, chắc chắn là Barber đã ngủ với mẹ tôi một đêm vào năm 1946; và phải, cũng chắc chắn là tôi đã ra đời chín tháng sau đó; nhưng làm thế nào để tôi có thể chắc chắn rằng Barber là người đàn ông duy nhất đã ngủ với mẹ tôi? Nói ra thì kỳ cục, nhưng vẫn có thể là mẹ tôi đã gặp hai người đàn ông cùng vào thời điểm ấy. Nếu quả thực là như vậy, thì có thể người đàn ông kia mới làm bà có thai. Đó là lập luận duy nhất của tôi để chống lại việc tin tưởng hoàn toàn, và tôi không sẵn sàng từ bỏ nó. Chẳng nào mà một mẫu hoài nghi vẫn còn sót lại, tôi vẫn không buộc phải chấp nhận mọi chuyện đã xảy ra. Đó là một phản ứng không được dự tính, nhưng giờ đây

khi nhìn lại, tôi cảm thấy nó cũng có lý theo một cách nào đó. Trong hai mươi tư năm, tôi đã sống với một câu hỏi không thể trả lời, và dần dần tôi đã đi đến chỗ coi điều bí mật ấy là sự kiện trung tâm của cái tôi của mình. Nguồn gốc của tôi là một bí ẩn, và có thể sẽ không bao giờ tôi biết được mình, sinh ra từ đâu. Đó chính là cái đã định ra tôi, và giờ đây tôi đã quen với sự mù mờ của chính mình, bám chặt vào nó như một nguồn hiểu biết và tự trọng, tin tưởng vào đó như một sự cần thiết mang tính bản thể. Dù cho đã từng mơ tìm được người cha theo một cách mạnh mẽ đến bao nhiêu, tôi vẫn chưa bao giờ nghĩ là điều đó có thể. Giờ đây khi tôi đã tìm thấy ông, sự đổ vỡ bên trong lớn đến nỗi phản ứng đầu tiên của tôi là chối bỏ điều đó. Barber không phải nguyên nhân của sự chối bỏ, mà là bản thân hoàn cảnh. Ông là người bạn thân nhất mà tôi có, và tôi rất yêu quý ông. Nếu có một người nào trên đời để tôi chọn làm cha của mình, thì đó chính là ông. Nhưng tôi vẫn không thể làm được điều này. Một cú sốc chạy qua toàn bộ cơ thể tôi, và tôi không biết làm cách nào để nuốt trôi được cú đòn.

Nhiều tuần trôi qua, và dần dần tôi không còn có thể nhắm mắt lại trước các sự thực nữa. Khi cơ thể bị treo cứng lên trong đồng thạch cao màu trắng, Barber không thể ăn thứ đồ đặc nào nữa, và không lâu thì ông bắt đầu giảm cân. Đó là một người đã quá quen với việc tọng vào miệng hàng nghìn calo mỗi ngày, và sự thay đổi đột ngột trong khẩu phần ăn đã ngay lập tức gây ra hậu quả thấy rõ được. Thật là khó để giữ vững được sự thái quá về mỡ lớn khủng khiếp ấy, và khi giảm bớt sự ăn, cân nặng liền sụt đi nhanh chóng. Thoạt tiên Barber còn phàn nàn về điều này, và nhiều lần thậm chí ông còn phát khóc vì đói, nhưng sau một thời gian ông bắt đầu coi sự thiếu ăn kéo dài này như một thứ ân sủng trá hình. “Đây là một cơ hội để hoàn thành một việc mà trước đây chưa bao giờ bố làm được,” ông nói. “Chỉ cần nghĩ đến việc đó thôi, M. S. Nếu cứ tiếp tục theo đúng nhịp điệu này, bố sẽ giảm được đến cả trăm pound khi nào thoát được ra khỏi đây. Có thể là đến tận một trăm hai mươi. Bố sẽ là một con người mới. Bố sẽ không bao giờ phải trông giống chính bố nữa.”

Tóc bắt đầu mọc lại ở hai bên đầu ông (một hỗn hợp của màu ghi và màu nâu đỏ), và sự tương phản giữa các màu đó với màu mắt ông (một màu xanh sẫm, ánh lên sắc ghi) như thể khiến khuôn mặt ông trở nên sáng suốt và cương nghị hẳn, như thể nó đã dần trôi lên từ bầu không khí vô định bao quanh. Sau mười hay mười hai ngày ở bệnh viện, da ông chuyển sang trắng bệch, nhưng cái sắc tái đó đi kèm với vẻ gầy gò của đôi má, và những tế bào mỡ phồng lên và chỗ thịt thừa càng xẹp xuống, một Barber thứ hai càng hiện ra trên bề mặt rõ nét hơn, một cái tôi bí mật đã bị nhốt kín bên trong ông bao nhiêu năm trời. Đó là một sự chuyển hóa gây choáng váng, và một khi đã được thực hiện xong, nó tạo ra cả một loạt các phản ứng phụ dễ nhận thấy. Thoạt tiên tôi gần như không nhận ra, nhưng một buổi sáng sau khi ông đã ở bệnh viện được khoảng ba tuần, tôi nhìn ông và thấy có cái gì đó quen thuộc. Đó chỉ là một nháng chớp thoáng qua, và trước khi tôi kịp ý thức rõ được điều vừa nhìn thấy, nó đã qua đi. Hai ngày sau, chuyện tương tự lại xảy ra, nhưng lần này nó kéo dài đủ để tôi nhận thấy chỗ quen quen nằm ở đâu đó quanh mắt Barber, có lẽ chính là đôi mắt. Tôi tự hỏi liệu có phải là mình đã nhận ra một sự giống nhau giữa ông và Effing, liệu có phải một cái gì đó trong cách Barber liếc nhìn tôi đã nhắc nhở tôi nhớ đến bố ông. Dù là gì đi nữa, khoảnh khắc ngắn ngủi đó cũng gây bối rối, và tôi không sao thoát ra được khỏi nó trong suốt phần còn lại của ngày. Nó ám ảnh tôi giống như một mảnh vỡ từ một giấc mơ không thể nhớ nổi nào đó, một sự đu đưa của cái khả thức xuất hiện từ đáy sâu vô thức tôi. Rồi, sáng hôm sau, rốt cuộc tôi cũng hiểu ra cái mình đã nhìn thấy. Tôi bước vào phòng Barber giống như mọi ngày, và khi ông mở mắt mỉm cười với tôi, cái khuôn mặt nhợt nhạt vì đủ thứ thuốc giảm đau tiêm vào máu, tôi thấy mình đang quan sát thật kỹ đường viền mí mắt ông, tập trung vào khoảng giữa lông mày và lông mi, và đột nhiên nhận ra là tôi đang nhìn chính mình. Barber có đôi mắt giống hệt tôi. Giờ đây khi mặt ông đã bị ngót đi, tôi đã có thể nhìn thấy điều này. Chúng tôi rất giống nhau, và sự giống nhau này là không thể nhầm lẫn. Khi nhận ra điều ấy, khi sự thật về nó cuối cùng đã hiển lộ trước mặt tôi, tôi không còn lựa chọn nào khác ngoài việc chấp nhận. Tôi là con trai của Barber, và tôi biết điều đó, không một chút bóng dáng của nghi ngờ.

Trong hai tuần kế tiếp, mọi thứ có vẻ tiến triển tốt. Các bác sĩ lạc quan, và chúng tôi bắt đầu trông đợi cái ngày gỡ bột. Tuy nhiên, quãng đầu tháng Tám, Barber đột nhiên bị biến chứng xấu. Ông bị tiêm một mũi gì đó, và loại thuốc gây ra phản ứng, khiến huyết áp của ông tăng lên

đến mức nguy kịch. Các khám nghiệm sâu cho thấy dấu hiệu của bệnh tiểu đường trước đó không chẩn đoán ra, và khi các bác sĩ kiểm tra thêm nữa, họ phát hiện thêm cả một đồng bệnh và nhiều vấn đề khác: viêm hong, chớm bệnh gút, rối loạn tuần hoàn máu, và Chúa mới biết còn những gì. Cứ như là cơ thể ông chỉ đơn giản là không thể chịu đựng được thêm nữa. Nó đã phải gánh chịu quá nhiều, và giờ đây cả bộ máy ngã gục. Sức đề kháng của ông bị suy yếu vì mất quá nhiều trọng lượng, và ông không còn giữ được vũ khí gì nữa, các tế bào máu của ông từ chối tập hợp lại để phản công. Khoảng ngày mười hai tháng Tám, ông nói với tôi ông biết mình sẽ chết, nhưng tôi không muốn nghe ông nói. “Cứ ngồi cho chắc vào,” tôi nói. “Chúng ta sẽ rời khỏi đây trước khi người ta ném quả bóng khai mạc World Series.”

Tôi không biết mình cảm thấy gì nữa. Cứ nhìn ông tan rã dần khiến tôi ngáy độn, và đến tuần thứ ba của tháng Tám tôi bắt đầu đi lại trong trạng thái lơ mơ. Điều duy nhất còn quan trọng với tôi vào thời gian đó là giữ một vẻ bề ngoài thật thờ ơ. Không nước mắt, không bày tỏ tuyệt vọng, không bị bề gãy ý chí. Từ tôi ứa ra hy vọng và niềm tin, nhưng phía bên trong hẳn là tôi phải biết tình hình đã trở nên bất khả đến mức độ nào. Tuy nhiên, tôi chỉ cảm thấy điều này vào hồi kết cục, và tôi chỉ biết được điều ấy theo một cách thức vòng vèo nhất. Một buổi tối muộn tôi đi ăn. Một trong các món đặc biệt của tối đó là bánh nhân thịt gà, món mà tôi đã không ăn kể từ khi còn nhỏ xíu, có lẽ là từ những ngày tôi còn sống với mẹ. Khi đọc được những từ ấy trên thực đơn, tôi biết là tối đó sẽ không món nào khác có thể phù hợp. Tôi nói với người phục vụ, và trong ba hay bốn phút kế tiếp tôi ngồi yên đó nhớ lại căn hộ ở Boston nơi mẹ tôi và tôi đã sống, lần đầu tiên sau rất nhiều năm nhìn thấy lại cái bàn bếp bé xíu nơi hai mẹ con chúng tôi thường dùng bữa. Rồi người phục vụ quay trở lại thông báo đã hết món bánh nhân thịt gà. Dĩ nhiên câu chuyện cũng chẳng có gì to tát. Trong sơ đồ rộng lớn của mọi sự, đây chỉ là một hạt bụi nhỏ nhoi, một vụn phản vật chất siêu nhỏ, thế nhưng đột nhiên tôi thấy như trần nhà đang đổ ụp xuống mình. Không còn bánh nhân thịt gà nữa. Nếu ai đó nói với tôi rằng một trận động đất vừa giết chết hai mươi nghìn người ở California, hẳn là tôi cũng sẽ không cảm thấy giận dữ đến như vậy vào thời điểm ấy. Tôi thực sự cảm thấy những giọt nước mắt đang trào ra, và mãi đến khi đó, ngồi trong quán ăn vật lộn với nỗi bức tức của mình, tôi mới hiểu thế giới của tôi đã trở nên mong manh đến đâu. Quả trứng đã rơi tuột khỏi những ngón tay tội, và sớm hay muộn nó cũng sẽ rơi xuống đất vỡ tan.

Barber mất ngày 4 tháng Chín, chỉ ba ngày sau sự cố ở quán ăn. Khi ấy ông chỉ còn nặng 210 pound, và cứ như thể một nửa con người ông đã biến mất, như thể một khi tiến trình đã được khởi động, không thể tránh khỏi việc phần còn lại của ông cũng sẽ phải biến mất. Tôi muốn nói chuyện với ai đó, nhưng người duy nhất tôi có thể nghĩ tới là Kitty. Tôi gọi cho cô vào lúc năm giờ sáng, và ngay cả trước khi cô cầm lấy điện thoại, tôi đã biết mình không chỉ gọi điện để thông báo. Tôi phải tìm hiểu xem liệu cô có muốn tôi quay trở lại hay không.

“Anh biết là em đang ngủ,” tôi nói, “nhưng đừng gác máy trước khi em nghe xong những gì anh cần phải nói nhé.”

Giọng cô ghen ghệt, run rẩy vì bối rối. “Có phải là anh không, M. S.?”

“Anh đang ở Chicago. Sol vừa mất được một tiếng, và anh không còn ai khác để nói chuyện nữa cả.”

Phải mất một lúc lâu tôi mới kể xong câu chuyện. Thoạt đầu cô không tin lời tôi, và khi tiếp tục kể thêm các chi tiết, chính tôi cũng hiểu toàn bộ những điều này nghe thật là bất khả. Phải, tôi nói, ông ấy ngã vào một cái huyết đào sẵn và bị gãy lưng. Phải, ông ấy thực sự là bố anh. Phải, đúng là ông ấy chết đêm qua rồi. Phải, anh đang gọi điện từ một máy điện thoại trả tiền trước ở bệnh viện. Mất một quãng ngừng khi người trực tổng đài xen vào yêu cầu tôi cho thêm tiền, và khi đường dây được nối trở lại, tôi nghe thấy tiếng Kitty đang khóc nức nở ở đầu dây bên kia.

“Tội nghiệp Sol quá,” cô nói. “Tội nghiệp Sol và tội nghiệp M. S. Mọi người đều tội nghiệp.”

“Anh xin lỗi vì anh buộc phải nói điều đó với em. Nhưng anh sẽ không thể cảm thấy yên ổn nếu không gọi cho em.”

“Không, em mừng vì anh đã làm vậy mà. Chỉ là chuyện quá nặng nề thôi. Ôi Chúa ơi, M. S.,

giá mà anh biết được em đã đợi anh gọi lâu đến thế nào.”

“Anh đã làm rồi tình hết mọi chuyện phải không?”

“Không phải lỗi của anh. Anh không thể trốn tránh những gì anh cảm thấy. Không ai có thể làm được như vậy.”

“Em không còn chờ anh gọi nữa à?”

“Không. Trong mấy tháng đầu, em không hề nghĩ đến chuyện gì khác. Nhưng không thể sống mãi như thế được, không thể. Dần dần, cuối cùng em đã thôi không hy vọng nữa.”

“Anh vẫn yêu em từng phút giây một. Em biết điều đó đúng không?”

Thêm một lần nữa, lại có một quãng im lặng ở đầu dây bên kia, và rồi tôi nghe thấy cô lại bắt đầu khóc nức nở - những tiếng khóc dồn nén, đứt đoạn như thể kéo tuột hơi thở ra khỏi cổ. “Chúa ơi, M. S., anh đang định làm gì em thế này? Em không nghe được tin tức gì về anh từ tháng Sáu, và rồi anh gọi cho em từ Chicago vào năm giờ sáng, làm lòng em tan nát vì chuyện đã xảy đến với Sol - và rồi sau đó anh lại còn bắt đầu nói về tình yêu? Không công bằng chút nào. Anh không có quyền làm việc đó. Không phải bây giờ.”

“Anh không thể chịu đựng được việc thiếu em thêm nữa. Anh đã rất cố gắng, nhưng anh không thể.”

“Còn em, em đã cố, và em có thể.”

“Anh không tin em.”

“Rất khó khăn đấy, M. S. ạ. Cách duy nhất để em còn sống được đến giờ là phải cố gắng hết sức.”

“Em định nói gì với anh thế?”

“Muộn quá rồi. Em không thể mở lòng mình được nữa. Anh gần như đã giết chết em, anh biết không, và em không thể liêu với một việc như thế một lần nữa.”

“Em đã tìm được một người khác rồi, có phải không?”

“Đã qua hàng tháng rồi. Anh còn muốn em làm gì trong khi anh thì đang trên đường đi ngang qua đất nước để tìm cách thay đổi suy nghĩ?”

“Em đang ở trên giường với hắn ta phải không?”

“Không phải việc của anh.”

“Em đang làm như vậy phải không? Chỉ cần nói với anh thôi.”

“Nói đúng ra thì không. Nhưng điều đó không có nghĩa là anh có quyền hỏi.”

“Anh không quan tâm đó là ai. Điều đó đâu có tạo ra khác biệt nào.”

“Thôi đi, M. S. Em không thể chịu được nữa, em không thể nghe thêm một lời nào nữa.”

“Anh xin em, Kitty. Cho anh quay trở lại đi.”

“Tạm biệt, Marco. Hãy đối xử tốt với chính anh. Xin anh hãy đối xử tốt với chính anh.”

Và cô gác máy.

Tôi chôn Barber bên cạnh mẹ tôi. Phải làm một số việc trước khi có thể cho ông vào được nghĩa trang Westlawn, một người lạ trơ trọi giữa cả một biển những người Do Thái Nga và Đức, nhưng vì khu của gia đình Fogg vẫn còn chỗ cho một người nữa, mà xét về mặt kỹ thuật tôi là chủ gia đình và do vậy là chủ sở hữu khu đất đó, tôi có thể làm được việc này. Quả thực, tôi đã chôn cha tôi vào ngôi mộ để dành chờ tôi. Nhìn vào tất cả những gì đã xảy ra trong vài tháng qua, tôi cảm thấy đó là việc nhỏ nhất nhất mà tôi có thể làm cho ông.

Sau cuộc trò chuyện với Kitty, tôi cần bất kỳ một điều gì đó ngỗ hầu thoát ra khỏi các suy nghĩ, và thay vì một việc nào khác, công việc tang lễ giúp tôi qua được bốn ngày kế tiếp. Hai tuần trước khi qua đời, Barber đã thu thập chút hơi tàn cuối cùng để chuyển các tài sản của ông sang cho tôi, và vì vậy tôi có đủ tiền để làm mọi việc. Những bản di chúc lúc nào cũng rất phức tạp, ông nói, và vì ông muốn tôi được hưởng mọi thứ dù cho chuyện gì xảy ra, tại sao lại

không thể chỉ đơn giản là đưa hết luôn cho tôi? Tôi cố ngăn cản ông làm việc này, biết rằng đó chính là cách cao nhất để thú nhận thất bại, nhưng tôi không muốn khẳng khẳng quá mức. Khi đó Barber không còn sống được lâu nữa, và sẽ là công bằng nếu làm theo ý muốn của ông.

Tôi thanh toán các hóa đơn bệnh viện, trả tiền nhà xác, trả trước cho một tấm bia. Để làm lễ cho đám tang, tôi gọi viên rabbi đã từng chủ trì lễ bar mitzvah [\[27\]](#) của tôi mười ba năm trước. Giờ đây ông đã rất già, tôi nghĩ là trên bảy mươi tuổi, và không còn nhớ tên tôi. Tôi về hưu rồi, ông nói, tại sao anh không nhờ một người khác? Không, tôi nói, phải là ông, Rabbi Green, tôi không muốn bất kỳ người nào khác. Phải thuyết phục mất một lúc lâu, nhưng cuối cùng tôi cũng nhờ được ông làm với khoản tiền công cao gấp đôi bình thường. Thật là bất thường vô cùng, ông nói. Không có những trường hợp bình thường, tôi nói. Cái chết nào cũng là duy nhất.

Chỉ có Rabbi Green và tôi tại đám tang. Tôi đã nghĩ đến việc báo tin cho Magnus College về cái chết của Barber, vì nghĩ rằng nhờ đâu có đồng nghiệp nào đó của ông muốn đến dự, nhưng rồi tôi quyết định không làm vậy. Tôi không muốn ở cả ngày với những người lạ, tôi không muốn nói chuyện với bất kỳ ai. Viên rabbi đồng ý với yêu cầu của tôi là không làm lễ bằng tiếng Anh mà sẽ cầu nguyện theo đúng lối Hebrew truyền thống. Khi đó thì toàn bộ vốn Hebrew của tôi đã bay biến hết cả, và tôi rất mừng vì không thể hiểu những gì ông nói. Ông để tôi ở lại một mình với các suy nghĩ, rốt cuộc thì đó cũng là tất cả những gì tôi muốn. Rabbi Green nghĩ tôi bị tâm thần, và trong suốt những giờ ở bên cạnh tôi, ông tìm cách để tránh xa tôi hết mức có thể. Tôi cảm thấy buồn cho ông, nhưng không đủ để làm được gì nhằm giải quyết việc đó. Tổng cộng tôi không nghĩ là mình nói hơn năm hoặc sáu từ với ông. Khi chiếc xe limousine thả ông xuống trước nhà ông sau buổi lễ, ông bước ra và bắt tay tôi, bàn tay trái còn vỗ nhẹ lên trên. Đó là một động tác an ủi hẳn với ông cũng tự nhiên ngang bằng với việc ký tên, và gần như ông không nhận ra là mình đang làm gì nữa. “Anh là một chàng trai trẻ đang rất đau khổ,” ông nói. “Nếu anh muốn có lời khuyên của tôi, thì tôi nghĩ anh nên đến gặp bác sĩ.”

Tôi bảo người tài xế thả tôi xuống trước khách sạn Eden Rock. Tôi không muốn ở thêm một đêm tại nơi này nữa, thế nên ngay lập tức tôi gói ghém đồ đạc lại. Tôi chỉ mất chưa đầy mười phút cho việc đó. Tôi buộc chặt cái túi, ngồi xuống giường một lúc, và nhìn quanh căn phòng lần cuối cùng. Nếu dưới địa ngục cũng có đồ đạc, tôi tự nhủ, thì hẳn là trông nó sẽ giống hệt thế này. Không vì một lý do rõ rệt nào - nghĩa là không vì một lý do nào mà tôi biết vào lúc ấy - tôi nắm chặt bàn tay lại thành một nắm đấm, đứng dậy, và đấm vào tường, mạnh hết sức. Tấm gỗ ép mỏng chịu thua ngay không chút kháng cự, vỡ toang ra với một tiếng “khục” trầm đục khi cánh tay tôi thò sang bên kia. Tôi tự hỏi không biết liệu chất lượng đồ đạc có tệ hại giống vậy không và nhặt một cái ghế lên để kiểm tra. Tôi đập tan tành nó trên bàn, rồi sung sướng nhìn toàn bộ cái ghế rã ra thành từng mảnh nhỏ. Để hoàn thiện thí nghiệm, tôi cầm lấy một cái chân ghế bằng tay phải và đi vòng quanh phòng, đập hết đồ vật này đến đồ vật khác bằng cây gậy tạm thời ấy: đèn, những cái gương, ti vi, mọi thứ tình cờ có ở đó. Mất vài phút để phá hủy hoàn toàn nơi này, nhưng điều này đã làm tôi cảm thấy khá hơn rất nhiều, như thể rốt cuộc tôi đã làm được điều gì đó logic, điều gì đó thực sự xứng đáng với hoàn cảnh này. Tôi không đứng đó lâu để tự ngưỡng mộ công trình của mình, vẫn còn thở hổn hển vì mất sức, tôi vớ lấy mấy cái túi, chạy ra bên ngoài, và lên chiếc Pontiac đỏ lái đi.

Tôi đi suốt trong vòng mười hai giờ sau đó. Vào đến Iowa thì trời bắt đầu tối, và dần dần thế giới chỉ còn là một khoảng trời sao vô định. Tôi như thể bị thôi miên bởi nỗi cô đơn của chính mình, không sẵn sàng dừng lại cho mãi đến khi mắt tôi không thể tiếp tục mở được nữa, cứ nhìn chăm chăm vào vạch trắng đường cao tốc như thể đó là thứ duy nhất gắn kết tôi với mặt đất. Ở đâu đó giữa bang Nebraska rốt cuộc tôi cũng vào lấy phòng tại một khách sạn bên đường và đi ngủ. Tôi còn nhớ đã nghe thấy tiếng dế kêu trong bóng tối, tiếng những con bướm đêm đập mình vào cửa kính, một con chó sủa yếu ớt ở một góc đêm xa xôi.

Sáng ra, tôi hiểu rằng sự may mắn đã khiến tôi đi đúng hướng. Mặc dù không hề dừng lại để suy nghĩ, tôi đã đi theo con đường tiến về phía Tây, và giờ đây khi đã ở trên đường, đột nhiên tôi cảm thấy bình tĩnh hơn, kiểm soát được bản thân tốt hơn. Tôi quyết định sẽ hoàn thành việc mà Barber và tôi đã dự định làm, và sự chắc chắn vào chuyện mình có một mục đích, rằng tôi không bỏ chạy khỏi điều gì đó mà đang tiến đến nó, khiến tôi có đủ can đảm để thừa nhận với chính mình là quả thực tôi không muốn chết.

Tôi không nghĩ mình có thể tìm được cái hang (từ đầu đến cuối điều này đã không cần phải nghi ngờ), nhưng tôi cảm thấy chỉ riêng hành động tìm kiếm nó đã là đủ, một hành động nhằm hư vô hóa mọi hành động khác. Tôi có hơn mười ba nghìn đô la trong túi xách, và điều đó có nghĩa là không gì có thể ngăn tôi lại: tôi có thể tiếp tục cho đến khi mọi khả năng đều cạn kiệt. Tôi lái xe đi đến tận cùng những bình nguyên bằng phẳng, ngủ một đêm ở Denver, rồi đi tiếp đến Mesa Verde, ở lại đó ba hoặc bốn ngày, đi loăng quăng quanh đồng đồ nát khổng lồ của một nền văn minh tàn lụi, nấn ná mãi không muốn rời đi. Tôi không tưởng tượng được ra điều gì ở Mỹ lại có thể cũ kỹ đến vậy, và đến khi đi vào Utah, tôi cảm thấy mình đã bắt đầu hiểu một số trong những điều Effing từng nói đến. Không hẳn là tôi bị choáng váng trước cảnh quan địa lý (bất kỳ ai cũng bị choáng váng trước nó), mà sự hùng vĩ và trống rỗng của vùng đất bắt đầu có tác động đến cảm giác về thời gian của tôi. Hiện tại như thể trở nên phi hậu quả. Phút và giờ trở nên quá bé nhỏ để có thể đo đếm được tại nơi đây, và khi mở to mắt ra nhìn những gì có ở xung quanh, bạn sẽ buộc phải suy nghĩ theo đơn vị hàng thế kỷ, hiểu ra rằng một nghìn năm cũng không dài hơn một tích tắc đồng hồ. Lần đầu tiên trong đời, tôi cảm thấy trái đất là một hành tinh xoay tít qua bầu trời. Nó không hề lớn, tôi phát hiện ra, nó rất nhỏ - gần như là tí hon. Trong số tất cả mọi thứ của vũ trụ, không gì nhỏ hơn trái đất.

Tôi ở trong một căn phòng tại khách sạn Comb Ridge, thị trấn Bluff, và trong một tháng kế tiếp tôi dành toàn bộ thời gian khám phá vùng đất kề cận. Tôi leo lên các tảng đá, lang thang giữa các khe nứt, lái xe đi hàng trăm dặm. Tôi tìm được rất nhiều hang, nhưng không cái nào trong số đó có dấu hiệu của sự sống. Dầu vậy, tôi cảm thấy hạnh phúc trong suốt những tuần ấy, gần như là rạo rực trong nỗi cô độc. Để tránh những cuộc gặp không mấy thích thú với người dân Bluff, tôi cắt tóc ngắn, và câu chuyện tôi bịa ra rằng mình là sinh viên địa chất có vẻ làm tan biến mọi nghi ngờ mà họ có thể có về tôi. Không có kế hoạch nào khác ngoài việc tiếp tục cuộc tìm kiếm của mình, hẳn là tôi có thể cứ thế mãi trong nhiều tháng, sáng nào cũng dùng bữa tại Sally's Kitchen rồi lao vào vùng sa mạc cho đến tối mịt. Tuy nhiên, một hôm, tôi đi xa hơn thường lệ, đi qua thung lũng Monument đến trạm thương mại Navaho tại Oljeto. Từ này có nghĩa là "mặt trăng trong nước," chỉ vậy thôi cũng đã đủ cuốn hút tôi rồi, nhưng một người ở Bluff đã kể cho tôi rằng những người điều hành trạm thương mại, ông bà Smith, hiểu biết lịch sử vùng này hơn bất kỳ ai khác trong bán kính nhiều dặm quanh đây. Bà Smith là chất hay chít của Kit Carson^[28], và ngôi nhà bà đang sống cùng chồng đầy những cái chần và đồ gốm Navaho, một bộ sưu tập rất lớn các thứ vật dụng của người Da đỏ. Tôi nói chuyện với họ vài tiếng, uống trà trong căn phòng khách mờ tối mát mẻ của họ, và khi cuối cùng tôi cũng tìm ra một thời điểm thích hợp để hỏi liệu đã bao giờ họ nghe nói đến một người tên là George Xấu Miệng chưa, cả hai đều lắc đầu nói là chưa. Thế còn các anh em nhà Gresham? Tôi hỏi. Họ đã bao giờ nghe nói chưa? Ô chắc chắn rồi, ông Smith nói, chúng là băng nhóm tội phạm đã biến mất khoảng năm mươi năm nay. Bert, Frank và Harlan, những tên cướp xe lửa cuối cùng của Miền Tây Hoang Dã. Bọn họ có một nơi giấu đồ ở đâu đó không? tôi hỏi, cố gắng che giấu nỗi phẫn khích của mình. Đã có một người nói với tôi về cái hang bọn họ từng sống, tôi nghĩ là ở trên núi. Tôi tin là anh đúng đấy, ông Smith nói, tôi cũng đã nghe có người kể về nó rồi. Đâu như ở gần Rainbow Bridge. Ông có nghĩ là tìm được nó không? tôi hỏi. Chắc là được chứ, ông Smith thì thầm, chắc là được chứ, nhưng giờ thì anh sẽ không còn nơi nào để mà đến tìm đâu. Tại sao thế? tôi hỏi. Hồ Powell, ông đáp. Cả vùng đó giờ đây đã nằm dưới lòng hồ rồi. Cách đây khoảng hai năm người ta đã dẫn nước vào đó. Trừ khi có dụng cụ lặn, anh sẽ không tìm được gì nhiều nhận đâu.

Sau đó tôi bỏ cuộc. Khi ông Smith nói ra những câu ấy, tôi biết cứ tiếp tục thêm nữa cũng sẽ chẳng được ích lợi gì. Tôi vẫn luôn biết sớm hay muộn mình cũng sẽ phải dừng lại, nhưng tôi chưa bao giờ tưởng tượng được là chuyện này lại có thể xảy ra đột ngột đến thế, với tính chất dứt khoát mang tính phá hoại lớn đến vậy. Tôi chỉ vừa mới bắt đầu, vừa mới khởi động cho sứ mệnh của mình, thì đã không còn gì để làm nữa cả. Tôi lái xe quay về Bluff, ngủ nốt đêm cuối cùng tại khách sạn, rồi sáng hôm sau trả phòng. Từ đó tôi đi đến hồ Powell, muốn được nhìn tận mắt dòng nước đã phá hủy toàn bộ những kế hoạch đẹp đẽ của tôi, nhưng thật là khó cảm thấy tức giận với một cái hồ. Tôi thuê một chiếc thuyền máy và bỏ cả ngày lang thang trên mặt nước, tìm cách nghĩ sẽ phải làm gì tiếp theo. Đến lúc này đó đã là một vấn đề xưa cũ với tôi, nhưng cảm giác thất bại quá lớn thành ra tôi không sao suy nghĩ cho được. Mãi đến khi tôi

mang thuyền về trả và đi tìm cái xe thì đột nhiên tôi không còn có thể tiếp tục quyết định được nữa.

Không thể tìm thấy chiếc Pontiac ở đâu. Tôi tìm kiếm khắp nơi, nhưng khi nhận ra nó không ở chỗ tôi đã đậu trước đó, tôi biết rằng nó đã bị đánh cắp. Tôi còn lại cái ba lô và một nghìn năm trăm đô la trong mấy tờ séc du lịch, nhưng phần còn lại của số tiền nằm trong cốp xe - hơn mười nghìn đô la tiền mặt, toàn bộ số tiền tôi được thừa kế, tất cả những gì tôi được sở hữu trên đời.

Tôi đi ra đường, hy vọng vẫy được một cái xe đi nhờ, nhưng không xe nào chịu dừng lại. Tôi nguyên rửa tất cả khi chúng đi qua, hét lên những điều tục tĩu với mỗi cái xe phóng đi mất. Trời đang tối dần, và khi sự đen tối của tôi tiếp tục trên đường cao tốc chính, tôi không có lựa chọn nào khác ngoài việc mò mẫm vào đám cây ngải đắng tìm chỗ đặt lưng qua đêm. Tôi quá mức bàng hoàng về sự biến mất của cái xe, thậm chí tôi còn không bao giờ nghĩ đến chuyện đi khai báo với cảnh sát. Khi tỉnh dậy vào sáng hôm sau, người run rẩy vì lạnh, tôi cứ khẳng định rằng kẻ trộm không phải là người. Đó là một trò đùa xấu xa của các vị thần, một hành động ác ý của thần linh với mục đích duy nhất là chơi cho tôi một đòn chí mạng.

Tôi bèn khởi sự bước đi. Tôi giận dữ, cảm thấy bị sỉ nhục bởi những gì đã xảy ra, đến mức tôi thôi không thèm đứng đó chìa ngón tay cái lên xin đi nhờ xe nữa. Tôi bước đi cả ngày hôm ấy, từ lúc mặt trời mọc đến khi mặt trời lặn, bước đi như thể tôi muốn trừng phạt mặt đất dưới chân mình. Ngày hôm sau, tôi lại làm đúng việc đó. Và cả ngày hôm sau nữa. Và rồi ngày hôm sau ngày hôm sau. Trong ba tháng kế tiếp, tôi tiếp tục bước đi, chậm chậm tiến về phía Tây, dừng chân ở các thị trấn nhỏ một hay hai ngày rồi lại tiếp tục di chuyển, ngủ trên các cánh đồng, trong các hang đá, những cái rãnh bên đường. Trong hai tuần đầu tiên, tôi giống như một người bị sét đánh trúng. Tôi nổi sấm bên trong mình, tôi nức nở, tôi rú gào như một người điên, nhưng rồi, dần dần, cơn giận dữ như thể đã bùng cháy hết, và tôi diu đi theo nhịp bước chân. Tôi thay hết đôi giày này đến đôi giày khác. Đến cuối tháng thứ nhất, tôi dần bắt đầu nói chuyện trở lại với người khác. Vài ngày sau, tôi mua một hộp xì gà, và mỗi đêm sau đó tôi hút một điếu để tưởng niệm cha tôi. Ở Valentine, Arizona, một cô hầu bàn mũm mĩm tên là Peg quyến rũ tôi trong một quán ăn không có khách ven thị trấn, và tôi ở lại với cô mười hay mười hai ngày. Ở Needles, California, tôi bị trọ mắt cá chân trái và không thể bước đi trong vòng một tuần, nhưng ngoài đó ra tôi chỉ làm một việc là bước đi không ngừng, trực chỉ Thái Bình Dương, mỗi lúc một thấy dâng lên trong lòng cảm giác hạnh phúc vô bờ. Chừng nào đi tới điểm cuối của lục địa, tôi cảm thấy sẽ giải quyết được một vấn đề hết sức quan trọng với mình. Tôi không hề biết đó là vấn đề gì, nhưng câu trả lời đã được hình thành trong những bước chân tôi, và chỉ cần tiếp tục bước đi để biết rằng tôi đã để lại chính mình ở sau lưng, rằng tôi không còn là con người đã từng là nữa.

Tôi mua đôi giày thứ năm tại một nơi tên là Lake Elsinore vào ngày 3 tháng Giêng năm 1972. Ba ngày sau, mệt mỏi rã rời, tôi leo qua các triền đồi dẫn vào thành phố Laguna Beach với 413 đô la trong túi. Tôi đã có thể nhìn thấy biển từ ngay trên đỉnh đồi, nhưng vẫn tiếp tục bước đi cho đến khi tới được sát mép nước. Đến bốn giờ chiều tôi tháo bỏ đôi giày để cảm nhận được cát dưới lòng bàn chân. Tôi đã đi đến tận cùng thế giới, và xa thêm nữa không có gì khác ngoài không khí và những ngọn sóng, một sự trống rỗng cứ thể trải rộng mãi cho đến bờ biển Trung Hoa. Đây là nơi mình khởi sự, tôi tự nhủ, đây là nơi cuộc đời mình bắt đầu.

Tôi đứng một lúc lâu trên bờ biển, đợi đến lúc những mảnh vụn cuối cùng của ánh nắng tan biến. Đằng sau tôi, thành phố vẫn tiếp tục đời sống của nó, tạo ra những tiếng ồn quen thuộc của nước Mỹ cuối thế kỷ. Khi nhìn theo viền uốn cong của bờ biển, tôi thấy đèn điện các ngôi nhà được bật lên, từng cái từng cái một. Rồi trăng lên từ phía sau dãy đồi. Đó là một mặt trăng tròn vành vạnh, tròn và vàng như một viên đá bốc cháy. Tôi nhìn chăm chăm cảnh tượng nó trôi lên nền trời đêm, không rời mắt cho đến khi nó tìm được chỗ của mình trong bóng tối.

Chú thích

1. Trong tiếng Anh, *Fog* có nghĩa là sương mù; *Vogel*, chứ không phải *Fogel*, mới có nghĩa là con chim trong tiếng Đức.
2. Nghĩa là “Kẻ đầu sai” và “Con ếch”.
3. “Polo Shirt”: áo phông Polo; “Shirt Face”: mặt áo phông; “Shit Face”: mặt phân.
4. Nguyên bản là “manuscript”.
5. Âm chỉ “Multiple Sclerosis”, một chứng bệnh liên quan đến hệ thần kinh trung ương.
6. White Sox và Chicago Cubs là hai đội bóng chày của thành phố Chicago.
7. Ý nói đến những người sở hữu hãng kẹo Wrigley đồng thời là chủ sở hữu Chicago Cubs; sân bóng chày của Chicago Cubs cũng tên là Wrigley.
8. Các đơn vị đo lường sẽ được giữ đúng như nguyên bản. 1 pound = 0,454kg, 1 foot = 0,3 m, 1 inch = 2,54 cm.
9. Ý tác giả nhắc đến “Indochina”, ghép của “Ấn Độ” và “Trung Quốc”.
10. Loại bánh nướng nhỏ hình tròn có lỗ thủng ở giữa, xuất phát từ các cộng đồng người Do Thái.
11. Sir Walter Raleigh (k.1552-1618), nhà văn và nhà thám hiểm nổi tiếng người Anh, liên quan đến cuộc tìm kiếm El Dorado và sau này bị chặt đầu ở Anh.
12. “Đĩa nhà” (home plate) và “chốt” (base): hai thuật ngữ thuộc môn bóng mềm (softball), một biến thể của bóng chày (baseball).
13. Các tổ chức chống đối của sinh viên, chủ yếu là chốn chiến tranh.
14. Ở đây là độ F.
15. Nhan đề cuốn sách có nghĩa “Một chuyến du hành vào canyon”. Canyon là một dạng địa hình đặc trưng của miền Tây nước Mỹ (nổi tiếng hơn cả là bang Arizona), chỉ vùng núi với các vách đá dựng ngược hùng vĩ. Trong sách này, từ “canyon” được để nguyên không dịch.
16. Thế chiến thứ nhất.
17. George Armstrong Custer (1839-1876), quân nhân Mỹ nổi tiếng trong Nội chiến và các cuộc chiến tranh với người Da đỏ; vụ thảm sát Wounded Knee xảy ra vào năm 1890, liên quan đến người Da đỏ Oglala Lakota (hoặc Oglala Sioux).
18. Tên phòng thí nghiệm của Edison.
19. Tức là “Triển lãm Quốc tế Nghệ thuật Hiện đại” tại New York vào năm 1913.
20. Từ dùng để chỉ chung những người tin vào sách của *Mormon* thuật chuyện Chúa có quan hệ với người châu Mỹ như thế nào.
21. “Doubting Thomas” là thành ngữ có xuất xứ từ Kinh thánh, chỉ việc tông đồ Thomas không tin vào sự phục sinh của Chúa Jesus; động từ “fuck” và dạng tính từ của nó, “fucking” ở đây có thể hiểu là “khốn kiếp”.
22. Các sự việc diễn ra giữa năm 1919 và 1921 tại Mỹ: bộ trưởng tư pháp Palmer tiến hành những cuộc càn quét chống phong trào cánh tả, đặc biệt trong giới công nhân và người nhập cư. Wobbly là tên gọi chỉ các thành viên của tổ chức Công nhân Thế giới. Sacco và Vanzetti là những người vô chính phủ nhập cư từ Ý, sau này đều bị lên ghế điện.
23. Tức là “xương xám”.
24. Young Men’s Christian Association: Hiệp hội Thanh niên Cơ đốc giáo.
25. “Land of Little Water”: Vùng đất Nước Nhỏ; “White Men”: Những Kẻ Man Dã; “Flat World”: Thế giới Phẳng.
26. “Solly” là tên gọi tắt của Solomon, “Tear” nghĩa là nước mắt, và đọc cả hai từ nghe hao

hao từ “solitaire” (trò chơi bài một mình, xếp các quân bài theo thứ tự giảm dần và xen kẽ màu đen đỏ theo bảy cột.

[27.](#) Lễ trọng của người Do Thái, thường được thực hiện vào năm đưa bé trai lên mười ba tuổi.

[28.](#) Tên một nhân vật có thật (sinh 1809, mất 1868) đã trở thành huyền thoại trong văn hóa dân gian Mỹ.

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>